

WALLACE L. CHAFE

Ý NGHĨA VÀ CẤU TRÚC CỦA NGÔN NGỮ



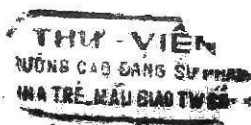
NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC

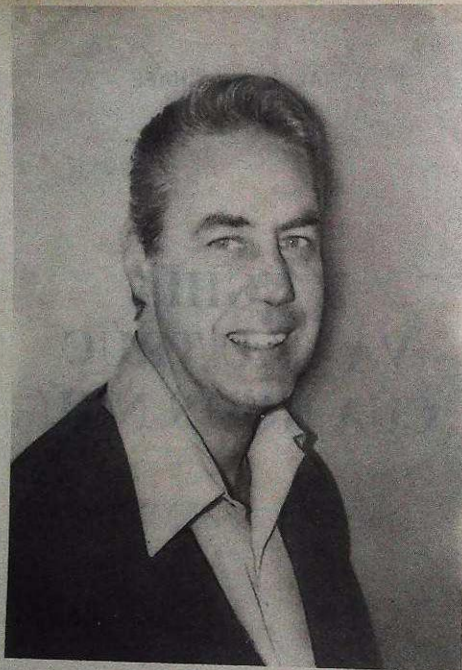
WALLACE L. CHAFE

Ý NGHĨA VÀ CẤU TRÚC CỦA NGÔN NGỮ

Người dịch : NGUYỄN VĂN LAI

(Tái bản lần thứ 1)





Dịch từ bản tiếng Nga, có tham khảo bản tiếng Anh :

Уоллес Л. Чейф

ЗНАЧЕНИЕ И СТРУКТУРА ЯЗЫКА

Перевод с английского Г.С. Шура

Послесловие С.Д. Кацнельсона

4(V)
GD - 99 498/292 - 99

Mã số : 8X115T9

LỜI GIỚI THIỆU

W.L. Trảyfơ là học trò của Bécna Błóc tại trường đại học Iên – vốn là một trong những trung tâm lớn của cái gọi là trường phái ngôn ngữ học cấu trúc Mĩ. Ông chịu ảnh hưởng lí thuyết cấu trúc cú pháp của N. Xômxxki. Sau đó, ông là giáo sư trường đại học Iên, phụ trách giảng các vấn đề về ngôn ngữ học đại cương. Tác phẩm này là sự cải tiến, cách tân các thuyết ngữ pháp tạo sinh dựa vào cấu trúc ngữ nghĩa của các đơn vị ngôn ngữ. Các tiếp cận này dựa vào một quan niệm có tính nguyên lí mà Phecđinăng đơ Xôtxuya – người đầu tiên đề xuất. Nhà bác học Thụy Sĩ này đã khẳng định rằng "cái biểu đạt" và "cái được biểu đạt" có quan hệ đối xứng hoặc đồng nhất. Theo khái niệm này thì đối với mỗi một đơn vị của mặt âm thanh chỉ cần tương ứng với một và chỉ một mà thôi đơn vị của mặt ngữ nghĩa. Trong ngôn ngữ, theo Phecđinăng đơ Xôtxuya, chúng được phân ra làm những đơn vị hai mặt, trong đó đơn vị của mặt âm hưởng là "cái biểu đạt", còn đơn vị của tư duy là "cái được biểu đạt". Hai mặt này gắn bó với nhau như hai mặt của tờ giấy, dựa vào nhau, nâng đỡ nhau. Nhưng, Phecđinăng đơ Xôtxuya đưa ra giải pháp phân xuất đơn giản quá. Trảyfơ bác bỏ ý kiến của Phecđinăng đơ Xôtxuya về tính đồng hình của các đoạn cắt trên dòng âm thanh và ý nghĩa mà thay vào đó bằng nguyên tắc nhị phân (duality). Mỗi mặt đều có tính tự trị của nó và có cấu trúc chính nó. Do vậy ông thay cấu trúc chìm của N. Xômxxki bằng cấu trúc ngữ nghĩa. Ông tuyên bố "Con đường đi từ ý nghĩa đến âm thanh thường không phải là con đường thẳng mà là con đường quanh co lạ lùng". Quá trình sản sinh ra các cấu trúc ngôn ngữ do cấu trúc ngữ nghĩa động từ quy định; loại hình học các cấu trúc cú pháp được quyết định bởi loại hình các ý nghĩa của động từ.

Tuyên ngôn của W.L. Tráyfor là : "Tôi luôn luôn giữ quan điểm nhìn nhận ngôn ngữ là một hệ thống liên hệ nghĩa và âm". Ông cho rằng cấu trúc ngữ nghĩa trở thành thành tố chủ yếu của ngôn ngữ. Không hiểu bản chất của cấu trúc ngữ nghĩa chúng ta không thể miêu tả đầy đủ và bao quát các quá trình hậu ngữ nghĩa vốn có tác động đến ngữ nghĩa. Ngôn ngữ học hiện đại thường hành động giống như miêu tả việc sản xuất sữa mà không chú ý đến con bò". Lí thuyết về cấu trúc ngữ nghĩa của W.L. Tráyfor mà người ta gọi là "lí thuyết quan niệm" (ideational), thực chất là khẳng định các tư tưởng hoặc khái niệm đều là những thực thể có thực trong ý thức của con người và thông qua ngôn ngữ mà những tư tưởng hoặc những khái niệm ấy được biểu thị bằng âm thanh và do đó, được truyền đi từ ý thức của cá nhân này sang ý thức của một cá nhân khác. Từ đó, ông cho rằng các yếu tố của cấu trúc nổi chỉ liên hệ một cách gián tiếp với ý nghĩa. Cấu trúc khái niệm và cấu trúc nổi thực chất là hai cái khác nhau.

Để làm rõ quan điểm của mình về mối quan hệ giữa cấu trúc nổi và cấu trúc ngữ nghĩa, ông không tán thành các ý kiến đã từng ngự trị trên văn đàn "X thực ra là Y". Có thể lấy hai cấu trúc nổi sau đây làm ví dụ :

- | | |
|---|---------------------------------------|
| (1) a. I lengthened the string. | "Tôi đã kéo dài cái dây ra". |
| b. I caused the string to be come longer. | "Tôi làm cho cái dây trở nên dài ra." |

Thông thường nhiều người cho (1a) là từ (1b) mà ra. Thực ra, cả X lẫn Y đều được sản sinh từ một cấu trúc chìm, nhưng X khác cơ bản với cấu trúc chìm đó hơn là Y. Ta xem tiếp hai cấu trúc nổi sau đây :

- | | |
|--|--|
| (2) a. Seymour sliced the salami with a knife. | "Xaymua đã cắt xúc xích bằng con dao díp". |
| b. Seymour used a knife to slice the salami. | "Xaymua đã dùng con dao díp cắt xúc xích". |

Theo cấu trúc ngữ nghĩa (ở đây là cấu trúc chìm) của Tráyfor, các câu này có cùng cấu trúc chìm có chứa hai động từ. Trong (2b) có

hai động từ *dùng* và *cắt*, còn trong (2a) chỉ có *cắt*. Do vậy, cấu trúc (2a) cơ bản hơn (2b) và là cấu trúc nghĩa cơ bản cho cả hai. Với ông, lí luận ngôn ngữ học phải chấp nhận cái khả năng là những cấu trúc nối kể cả khi chúng có thể cùng truyền đạt một ý nghĩa, một nội dung sự tình vẫn có cấu trúc ngữ nghĩa (chìm) khác nhau. Điều này cũng giống như hình học. Giả sử ta có 4 đơn vị ngữ nghĩa biểu thị bằng W, X, Y và Z và được đồ họa như sau :



W



X

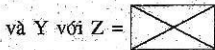
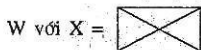


Y



Z

Ta có các phương thức ghép các đơn vị này thành :



Như thế ta có các biểu hiện ngữ nghĩa WX và YZ. Song các biểu đạt là đồng nhất nhau. Nhưng bản thân các đơn vị ngữ nghĩa thì hoàn toàn khác nhau, các biểu hiện của sự kết hợp chúng cũng khác nhau. Ta có thể nói rằng hai biểu diễn ngữ nghĩa khác nhau WX và YX có ý nghĩa đồng nhất.

20 vấn đề tương ứng với 20 chương của sách này đều là những cụm vấn đề cốt lõi của ngôn ngữ học, đặc biệt đối với cấu trúc ngữ nghĩa ngữ pháp. Thực ra, đối tượng nghiên cứu chủ yếu ở đây là ngữ nghĩa học ngữ pháp. Các ý nghĩa từ vựng được xem xét đến trong khuôn khổ giá trị, ý nghĩa của nó liên quan đến cấu trúc ngữ nghĩa câu. Tráyfơ viết : "Theo một nghĩa nhất định động từ cũng là câu ; tất cả những gì có ảnh hưởng đến động từ thì cũng ảnh hưởng đến câu nói chung". Do đó, ông dành nhiều sự lí giải cho động từ. Bởi lẽ, cái thông tin mới, cũ, đề, thuyết cũng từ cách nhìn chức năng vị ngữ. Người nói truyền cho người nghe không chỉ cái gì mà còn để làm gì nữa. Các nghĩa là do cấu trúc ngữ nghĩa động từ nói lên.

Công trình có tầm cỡ quy mô này của W.L Tráyfơ được coi như là một tuyên ngôn có tính chất cương lĩnh của một trào lưu mới.

thân từ các trào lưu ngôn ngữ học miêu tả, tạo sinh của Mĩ. W.L. Tráyfo thực hiện lời khuyên của các bậc thầy mình như : L. Blumphin, Z. Hèrit. Những vị này nhiều lần nhấn mạnh đến tầm quan trọng của ý nghĩa, việc xác định các ý nghĩa là khâu yếu nhất trong khoa học về ngôn ngữ ; hoặc nói như Hèrit : "Khi xác định hình vị của một ngôn ngữ nào đó, để bổ sung thêm cho các tiêu chuẩn phân bố, các nhà ngôn ngữ cùng sử dụng (ở mức độ khác nhau) cả những tiêu chuẩn của những khu biệt ngữ nghĩa". Phải chăng, có thể nói được rằng, W.L. Tráyfo là một trong những người thức tỉnh sớm trở về và nhìn ra vai trò ngữ nghĩa, mối quan hệ giữa cấu trúc ngữ nghĩa và cấu trúc hình thức của một đơn vị ngữ pháp trong sự hành chức của nó. Đó cũng là một trong những yêu cầu của phép biện chứng trong nghiên cứu hệ thống cấu trúc ngôn ngữ.

Cuốn sách này được đưa vào danh mục sách nghiên cứu cho các ngành Ngữ văn, Triết học của các trường đại học lớn ở Mĩ, Nhật Bản, Úc và một số trường ở các nước Đông Âu. Các nhà ngôn ngữ học Việt Nam cũng đã dùng sách này làm nguồn tài liệu cơ bản để giảng dạy và nghiên cứu.

Chúng tôi xin trân trọng giới thiệu sách này cùng bạn đọc. Nó rất cần cho học viên bậc thạc sĩ và tiến sĩ về ngôn ngữ.

Hà Nội, 19-5-1996

PGS. HOÀNG TRỌNG PHIẾN

Ý nghĩa của các kí hiệu được dùng trong sách

Các kí hiệu sau đây sẽ được giải nghĩa trong khi xây dựng các quy tắc, lúc mà chúng được nhắc tới lần đầu tiên trong văn bản, song để tiện cho việc theo dõi, xin nêu ra danh sách các kí hiệu ở đây :

$X \rightarrow Y$ X bắt buộc phải trở thành Y

$X \rightarrow\!\!\rightarrow Y$ X tự do trở thành Y

$X \rightarrow\!\!\rightarrow Y$ X bắt buộc tiếp tục được xác định là Y

$X \rightarrow\!\!\rightarrow Y$ X tự do tiếp tục được xác định là Y

$\left(\begin{matrix} X \\ Y \end{matrix}\right)$ X và / hoặc Y (thể gián cách gộp)

$\left\{\begin{matrix} X \\ Y \end{matrix}\right\}$ X hoặc Y , nhưng không đồng thời (thể gián cách tách)

$\left[\begin{matrix} X \\ Y \end{matrix}\right]$ Nếu X và Y có mặt đồng thời

$- X$ Nếu X không có mặt trong bối cảnh

$/$ Trong bối cảnh

1

DẪN LUẬN

1.1. Cuốn sách mà chương này dùng làm lời nói đầu cho nó là kết quả sự không thỏa mãn sâu sắc và lâu dài của tác giả đối với các lí thuyết trước kia cũng như hiện nay về cấu trúc của ngôn ngữ. Sự bất mãn này có thể dễ hiểu hơn, còn các lập luận làm nên phần này của cuốn sách được trình bày dưới một hình thức minh bạch hơn nếu tôi bắt đầu từ một số nhận xét thuộc về tiểu sử của tác giả. Giá trị của bản thân các nhận xét này rất ít ỏi, song chúng có thể làm cái nền hữu ích cho những điều được trình bày tiếp đó.

1.2. Không nghi ngờ gì rằng hiểu biết của tôi về ngôn ngữ chịu ảnh hưởng của việc giáo dục ban đầu về ngôn ngữ học mà tôi đã tiếp thu được ở trường đại học lên vào giữa những năm năm mươi. Dưới sự lãnh đạo của Becna Blóc, trường đại học lên cho đến lúc đó, đã là một trong những trung tâm lớn của khuynh hướng mà người ta thường gọi là *trường phái cấu trúc luận*. Bốn năm sống trong ảnh hưởng của trường phái này (gồm cả thời gian cho việc bảo vệ luận văn về các mô hình có tính chất cấu trúc luận), đã mang lại cho tôi, tôi cho rằng như thế, một sự hiểu biết vững vàng về các lập luận và các phương pháp của trường phái này, những lập luận và phương pháp mà trong suốt một thời gian tôi đã tin tưởng một cách nghiêm túc. Thế rồi một lần chót tôi đến dự nghe giáo trình tốt nghiệp là vào mùa xuân năm 1957, lúc mà các "cấu trúc cú pháp" của N. Xômxki bắt

đầu làm lung lay các cơ sở của chủ nghĩa cấu trúc. Ngay lúc đó tôi đã không cảm thấy gì đặc biệt ở khuynh hướng mới này và tôi không thấy được tác động cách mạng của nó. Việc tôi không thấy cái nhu cầu cấp bách phải chuyển ngay các quan điểm của mình về ngôn ngữ đã và có thể là kết quả của tác dụng trong việc học tập ở trường đại học Iê-n. Sự sẵn sàng và cả mong muốn tha thiết của cả một số đồng các nhà ngôn ngữ học thừa nhận học thuyết mới, đã làm tôi ngạc nhiên và thoát đầu tôi có xu hướng cho đó là do những lỗ hổng trong học vấn của họ, đã ngăn trở họ hiểu đến cội rễ quan điểm của cấu trúc luận. Chỉ ít thủ tính tự cao cũng tách tôi ra và cùng với nó là những tư tưởng khác sau đây. Tôi vẫn luôn tin và giữ vững lòng tin đó cho đến nay rằng những điều bí ẩn của vạn vật, của ngôn ngữ học và của các khoa học khác, nhiều đến mức chúng không thể không gây nên cho người ta cái cảm giác tôn kính và quy phục trước chúng và rằng tính tự đại của nhà ngôn ngữ học ít ra cũng làm cho anh ta không có cái nhìn xa trông rộng về các vấn đề mà anh ta sẽ phải tiếp xúc. Nói một cách cụ thể hơn thì tôi thấy là sự phê phán lúc đó của "ngữ pháp cấu trúc câu" đã không nhằm đúng vào điểm cơ bản của cái được gọi là mô hình thành tố trực tiếp do Blóc và đặc biệt là Rulôn Oenxơ đề xuất ra⁽¹⁾. Trình bày một cách ngắn gọn hơn, có thể nói rằng Blóc, Oenxơ, và trước các ông là Lêônót Blumphin, đã nêu ra cái định đề về sự tồn tại của các ý nghĩa cấu trúc tính, hoặc "episememe"^{*}, mà tác dụng của chúng là ở chỗ nghĩa của một kiến trúc cú pháp được tạo nên bởi một cái gì đó lớn hơn là tổng số các nghĩa của các thành tố của nó. Chẳng hạn, dùng ví dụ của chính bản thân Xômxki, các thành tố trực tiếp của *the shooting of the hunters* "sự bắn của những người đi săn" có thể được coi như là thống nhất lại từ hai kiến trúc hoàn toàn khác nhau mà mỗi một kiến trúc trong đó có một nghĩa cấu trúc tính riêng. Ở một trong các kiến trúc ấy thì

(1) Wells 1977, Blach 1953.

* Episememe (tiếng Anh) : Đơn vị cấu trúc tính nhỏ nhất của ý nghĩa cú pháp (theo Từ điển thuật ngữ ngôn ngữ học của O.X. Akhomanôva - ND).

nghĩa đó có thể được đặc trưng là "hành động - người hành động" (sự bản được tiến hành bởi những người đi săn). Còn trong kiến trúc kia thì nó có thể được gọi là "hành động - mục đích" (sự bản được tiến hành theo ý những người đi săn). Trong khi đó thì tôi cho rằng đối với bộ máy này, nó không có trong mô hình cấu trúc câu của Xômxki (đó không hoàn toàn đơn giản là vấn đề gọi tên cho các nhánh của cái cây cấu trúc câu như người ta vẫn thường thừa nhận)⁽²⁾, cũng đủ để giải thích tính chất hai nghĩa của các câu như vừa mới nhắc tới và thoát đầu tôi không thấy sự cần thiết phải tiến hành phép chuyển hoán trong cơ chế của nó. Đối với tôi, cách Xômxki trình bày cấu trúc câu, trong trường hợp tuyệt hảo, thì cũng chỉ là một bức biếm họa về mô hình thành tố trực tiếp, như tôi đã hiểu nó, mà thôi.

1.3. Song, tôi không cho rằng tôi đã suy nghĩ sâu sắc về vấn đề này trước khi tôi giảng học phần ngôn ngữ học, thoát đầu là với tư cách học phần tự chọn ở các trường đại học Gioócgio tao và Catôlic những năm 1960-1961, rồi sau đó là học phần chính thức năm 1962 khi tôi đến Boccoli. Tôi đã phát hiện ra rằng để giảng dạy tôi cần xây dựng mô hình quan hệ của cấu trúc câu mà tôi có thể trình bày cho sinh viên, và chính lúc đó tôi mới hiểu rằng trong kiến thức của riêng tôi còn nhiều lỗ hổng. Mặc dù sau này tôi vẫn còn rất lúng túng, song đầu sao thì tôi cũng không làm thế nào để tìm được trong đầu óc mình chỗ tựa trong nhóm Xômxki, và phong cách và các định đề của nhóm này cứ vẫn mãi không thu hút được tôi. Thay vào đó, tôi cảm thấy cần phải xây dựng một bức tranh sáng rõ của riêng mình, mặc dù trong một thời gian tôi vẫn tiếp tục dựa chủ yếu vào các tư tưởng của cấu trúc luận gắn gũi nhất đối với tôi. Tôi nhớ rằng thoát đầu tôi thấy bất kì một mô hình ngôn ngữ nào trước hết cũng phải làm sáng tỏ được mối quan hệ tồn tại trong ngôn ngữ giữa âm và nghĩa. Lúc đầu mối liên hệ này tôi thấy trực tiếp hơn là sau này. Tôi đã nhanh chóng thấy rõ rằng "hình vị", vẫn tiếp tục còn là trung tâm chú ý của trường phái cấu trúc luận, là những đơn vị hoàn toàn nằm

(2) Ví dụ. Postal 1964, tr. 21-22.

trong phạm vi của ngữ nghĩa học. Để đưa ra một ví dụ đơn giản và sáng rõ, tôi xin nói rằng người ta đã dạy tôi là cái hình vị chỉ *số nhiều* trong tiếng Anh – đó là lớp "hình tố" mà mỗi một hình tố của lớp đó có một hình thái âm vị riêng: *s, z, en* (như trong *oxen* "những con bò") và v.v... Song xét theo quan điểm ngữ âm học thì không có gì biện hộ cho sự thống nhất của chúng cả. Thực ra thì bản chất của các hình tố này là ngữ âm. Chỉ có một điều duy nhất là trong đó có một cái không thay đổi, đó là ý nghĩa *số nhiều*, và tôi đã đi đến kết luận rằng đó trước hết là đặc trưng cho hình vị. Tất cả các tiêu chí, giống như "thể phân bố không tương phản" của các hình tố đã được nói đến nhân khi phát hiện các âm vị, đều là những con đường gián tiếp và không phải bao giờ cũng kết thúc trong cố gắng xác định vị trí tồn tại của các hằng số ý nghĩa. Cái châm ngôn mà tôi đã vũ trang cho tôi vào đầu những năm 60 và đối với tôi nó là xuất phát điểm đặt nhất cho các dự định tìm hiểu cấu trúc của ngôn ngữ sau này là "các hình vị đối với nghĩa cũng như các âm vị đối với âm"⁽³⁾. Nhìn lại quá khứ, bây giờ tôi cho rằng tư tưởng cơ bản của châm ngôn này là đúng đắn, nhưng mà các thuật ngữ *hình vị* và *âm vị* đã làm mờ đi một số khó khăn đáng tiếc mà lúc đó tôi mới chỉ lờ mờ cảm thấy thôi.

1.4. Lúc đó, tôi cũng chịu ảnh hưởng trong sự cộng tác nghề nghiệp chặt chẽ với các nhà nhân chủng học do nghiên cứu các ngôn ngữ của những người da đỏ ở châu Mỹ và đặc biệt là do phục vụ ở Ban nhân chủng học châu Mỹ. Tôi cũng đã thấy xuất hiện dấu hiệu của sự quan tâm mà các nhà nhân chủng học mang vào "phân tích thành tố", đặc biệt là nhờ hoạt động của Pholoidor Luánbori ở trường đại học Iên và tất nhiên là những suy tưởng của tôi về cấu trúc ngữ nghĩa đều nằm trong phạm vi ảnh hưởng của mô hình thành tố⁽⁴⁾. Đặc biệt làm tôi rất thích là cái quan niệm cho rằng các hình vị xét về phương diện ngữ nghĩa cũng như các âm vị xét về phương diện ngữ âm là do các *thành tố* tạo nên. Bolóc cũng đã giải thích cho tôi thấy rằng các

(3) Nói về lập luận của Tráyfor, 1965.

(4) Ví dụ, xem Lounsbury, 1956.

âm vị là những đơn vị nhỏ nhất của âm vị học, và thực tế là các điểm hội tụ các đơn vị thường thấy đi đồng thời với nhau như là các âm môi, vô thanh, mũi v.v... Trong quan niệm của tôi thì cấu trúc âm vị học là một chuỗi hình tuyến các điểm hội tụ như thế, nó không khác nhiều lắm với mô hình hiện đại quy định cái khuôn sắp xếp các đặc trưng khu biệt, các cột (hay các "đoạn") được bố trí nối tiếp có trình tự mà ta có thể so sánh một cách thô thiển với những cái mà tôi gọi là âm vị. Nhưng cũng đồng thời tôi đã học tập Luânberi xem những hình vị như *father* "cha" thực tế là điểm hội tụ của các đơn vị ngữ nghĩa hội tụ đồng thời như *male* "đàn ông", *noncollateral* "trực hệ", *first ascending generation* "thế hệ bề trên đầu tiên". Rõ ràng là các thành tố có mặt không những trong các đơn vị từ vựng như *father*, mà ví dụ trong cả các hình vị đại từ mà ta có thể coi là các điểm hội tụ của các thành tố như *ngôi thứ nhất*, *số ít*, *chủ ngữ* v.v... Cái sự kiện hiển nhiên là các hình vị là những điểm hội tụ đồng thời của các đơn vị ngữ nghĩa, giống như các âm vị là các điểm hội tụ đồng thời của các đơn vị ngữ âm, cái sự kiện này đã xác nhận khá rõ, như tôi thấy, cái quan hệ song song giữa các hình vị và các âm vị, về quan hệ này, đã được nhắc đến ở cuối tiết trước⁽⁵⁾.

1.5. Tôi hiểu rằng cần phải tìm không những các tiểu cấu trúc của các hình vị và các âm vị, mà cả các phương thức kết hợp hình vị với hình vị, và âm vị với âm vị, từ đó mà xuất hiện các cấu trúc lớn hơn. Về mặt âm vị học thì tình hình đã khá sáng tỏ, và về vấn đề này đã được nhắc đến rồi : các âm vị đơn giản kế tiếp nhau âm vị này đi sau âm vị kia theo trình tự hình tuyến. Dĩ nhiên có thể có những cấp độ tổ chức cao hơn như tổ hợp các phụ âm, các âm tiết và các ngữ đoạn sắp xếp giới hạn theo các trình tự hình tuyến ấy, và tôi thấy ở các hiện tượng này sự tương tự với các "kiến trúc" được tạo thành bằng các "thành tố trực tiếp" mà tôi cho rằng chúng đóng vai trò tương tự trong phạm vi các hình vị. Ở đây đủ để nhấn mạnh vào bản chất của cấu trúc ngữ âm, là quan hệ qua lại có tính chất hình tuyến

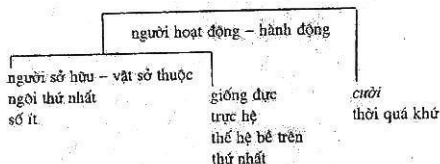
(5) Đề tài này và các đề tài có liên hệ trực tiếp với nó là cơ sở của Traylor 1965.

của các điểm hội tụ của các thành tố ngữ âm trong giới hạn một độ dài nào đó mà rút cục lại là độ dài thời gian. Nghiên cứu các quan hệ song song ngữ âm – ngữ nghĩa, tôi đi đến tư tưởng sau đây : Rõ ràng là các hình vị (tôi vẫn dùng thuật ngữ này để chỉ các đơn vị của cấu trúc ngữ nghĩa) không bố trí theo trật tự của độ dài hình tuyến như đã xảy ra đối với các âm vị. Không thể nghĩ rằng ngữ nghĩa chỉ có một chiều giống như chiều thời gian của âm. Nếu âm bắt buộc phải được gắn vào một loại hiện nhiên không thể nói như vậy về ý nghĩa. Nhưng chiều khái niệm nào đó – không phải một mà là một số, các chức năng ngữ nghĩa mà về nguyên tắc giống chức năng dài thời gian của ngữ âm không ? Về chức năng này, đối với các hiện tượng xứng hợp mà trước đây tôi đã thấy là các ngữ trúc tính. Về những hiện tượng này tôi đã bắt đầu suy nghĩ trong phạm vi nhỏ của cái mà tôi gọi là các *trục ngữ nghĩa* : trục người hành động – hành động, hành động – mục đích, người sở hữu – vật sở thuộc, trục tương hợp v.v... Tôi đã coi nhiều tuy không phải là tất cả trong số các trục ấy là các trục có tính chất cực, khác với trong ngữ âm, chẳng hạn như trục người hành động – hành động bị giới hạn bởi hai thành phần : người hành động và hành động, trong khi đó thì đối với trục thời gian của ngữ âm không có giới hạn ấy. Song cũng với những sự khác nhau ấy và hiện tượng vô số các trục ngữ nghĩa, ở đây vẫn tồn tại những quan hệ song song quan trọng. Bức tranh ngữ âm được trình bày bởi những thành tố cơ bản được kết hợp lại trong một điểm hội tụ đồng thời, các âm vị sau đây được xếp đặt dọc theo trục thời gian. Còn bức tranh ngữ nghĩa, theo tôi, được trình bày gồm các thành tố cơ bản được kết hợp thành các điểm hội tụ đồng thời, các hình vị, rồi sau đó những hình vị này có thể được bố trí ở một điểm chốt này hay điểm chốt khác của một trong một số trục ngữ nghĩa hiện hữu. Có thể lấy lược đồ của câu *My father laughed* "Cha tôi đã cười" (1) để giải thích bức tranh này.

Cái lược đồ này, đối với tôi, được vẽ nên giống dạng một kiến trúc trừu tượng luận (mobile) hơn là theo dạng cái cây truyền thống

trực người sở hữu – vật sở thuộc hướng vào một chiều của không gian ngữ nghĩa, còn trực người hoạt động – hành động thì hướng vào chiều khác⁽⁶⁾.

(1)



Ở điểm chót của trực người sở hữu – vật sở thuộc, nơi chỉ người sở thuộc, có hình vị biểu thị cùng đồng thời các thành tố *ngôi thứ nhất* và *số ít*, còn ở điểm chót, nơi chỉ vật sở thuộc có chùm gồm các thành tố *giống đực*, *trực hệ* và *thể hệ bề trên thứ nhất*. Nói chung, kiến trúc người sở hữu – vật sở thuộc được tạo thành bởi cực người hành động của trực người hành động – hành động mà cực hành động của nó có hình vị gồm *cười* và *thời quá khứ*, hiện diện. Tôi coi mỗi hình vị là một chùm đồng thời các thành tố ngữ nghĩa, song dĩ nhiên tính chất đồng thời được quy định đối với các trực ngữ nghĩa, chứ không phải đối với thời gian.

1.6. Đồng thời, trong khi hình thành một bức tranh như vậy, tôi đã có phần hơi muộn, bắt đầu nhận thức một loạt những đóng góp trong phương pháp của Xômxki, người có ảnh hưởng rất lớn lúc bấy giờ. Ví dụ, mặc dù cho đến tận năm 1963 vẫn trung thành tuyệt đối với "các thể thức nghiên cứu" mang tính cấu trúc, đồng thời tôi cũng sáng tỏ được sự vô ích khi đi tìm một công thức có sẵn có thể dùng cho các cứ liệu ngữ âm (có thể, với chút ít gia vị từ các cứ liệu nghĩa) để xây dựng ngữ pháp ngôn ngữ. Bây giờ thậm chí rất khó tưởng tượng xem những bước tìm tôi một công thức như vậy đã chiếm một

(6) Các đồng sự của tôi là Uylam X và I. Iâng đề nghị và tiến hành phép ẩn dụ này ở một dạng hơi khác.

chỗ đứng như thế nào trong giai đoạn cấu trúc luận ! Thoát được ảnh hưởng đó, tôi thấy ngay lập tức cảm giác tự do mới và đầy sức sáng tạo. Điều này liên quan đến vấn đề về bản chất và quy mô phổ biến các phổ quát ngôn ngữ. Và một lần nữa tôi lại cảm thấy dễ dàng thoát khỏi tình trạng : "các ngôn ngữ có thể khác nhau không biên giới và không dự đoán được"⁽⁷⁾, và tập trung chú ý đến nhiều hướng có triển vọng cho rằng các ngôn ngữ có những điểm tương đồng. Dù có tiếp xúc với những hiện tượng nào đi nữa, tôi cũng thấy trong chúng sự khẳng định lí thuyết về các lĩnh vực tương đồng rộng lớn giữa các ngôn ngữ, đồng thời sự khác nhau giữa các ngôn ngữ, tôi bắt đầu cảm thấy phần nhiều có tính chất bề mặt.

1.7. Tuy nhiên, những quan điểm của Xômxki, đã ảnh hưởng một cách căn bản đến quan điểm của tôi về cấu trúc ngôn ngữ, được dựa trên sự công nhận những biến đổi, hoặc tốt hơn là nói, sự không cân bằng giữa *cấu trúc sâu* và *cấu trúc bề mặt*. Tôi cho rằng sự không cân bằng này không nên xem xét tách rời với sự khác nhau tương tự giữa cái gọi là các biểu hiện âm vị hệ thống với các biểu hiện ngữ âm hệ thống (representations) trong lĩnh vực âm vị học. Việc thừa nhận hiện tượng dị biệt này không có nghĩa là đã xa rời dứt khoát với thực tiễn của thời kì cấu trúc luận. Điều thừa nhận này hoặc một điều thừa nhận nào đó thuộc loại này bao giờ cũng để lại hình bóng ở một chỗ nào đó phía sau của "hình vị âm vị học". Cơ sở của thái độ hoài nghi thâm căn cố đế đối với bất kì một sự trừu tượng hóa nào, dù là sáng rõ nhất, là chủ nghĩa kinh nghiệm cường điệu của các nhà cấu trúc luận. Mặc dù trong thực tế xảy ra nhiều trường hợp đích thực là không thể thao tác được mà lại bỏ qua cái đơn vị như "hình vị âm vị", cái lỗi lầm vì sử dụng những đơn vị như thế sẽ chỉ nhẹ đi một phần vì rằng các hình vị âm vị được đặc trưng "như là những mô hình nhân tạo để phân tích hoặc để thuận tiện cho sự miêu tả, chứ không phải là các yếu tố của ngôn ngữ"⁽⁸⁾. Giờ đây cái

(7) Joos 1966, tr.96.

(8) Hockett, 1961, tr.42.

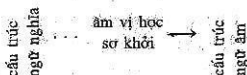
bệnh tình thân phân liệt ấy của các nhà cấu trúc luận xuất hiện làm một ví dụ cổ điển của cái mà những thành kiến triết học có thể dùng để cản trở việc thừa nhận cái khái niệm lí luận mà hiệu lực của nó trong trường hợp ngược lại hầu như là không tranh cãi được. Vì tôi nỗ lực nghiên cứu ngôn ngữ, ngôn ngữ đòi hỏi cấp bách phải được miêu tả bằng những thuật ngữ của các quá trình và các yếu tố trừu tượng của âm vị học, nên tôi ý thức được một cách sâu sắc những khó khăn vượt bậc mà nhà nghiên cứu ngôn ngữ tự tạo nên cho mình khi từ chối né tránh khỏi các cứ liệu ngữ âm hơn là nghiêng về phía độ dài của âm vị. Ngay lúc tôi có thể có được tự do, cái tự do mà lí thuyết của Xómki đem lại về phương diện này, tôi đã hiểu ngay rằng tôi có vô số ví dụ biểu thị giá trị của sự tự do ấy. Mấy năm trước đó, tôi đã nghiên cứu ngay chính bản thân tài liệu ấy, nói chung, trong phạm vi lịch sử, nói riêng, theo quan điểm của phương pháp tái kiến trúc nội tại⁽⁹⁾. Dĩ nhiên là nhờ có sự chuẩn bị ấy, tôi không thể không thấy rằng các hình thái sơ khai (underlying) và các quá trình âm vị học có tương quan gần gũi với các hình thái lịch sử và các hiện tượng biến đổi của ngữ âm. Đối với tôi, hình như đủ lí do để cho rằng khi học quốc ngữ, người ta tiến hành như một cái máy để tái kiến trúc nội tại mà sự tái kiến trúc này cho phép lập lại một phần lịch sử của ngôn ngữ của mình tuy ở dạng không đầy đủ, đơn giản hóa và thường bị bóp méo.

1.8. Thường thì tôi bắt đầu đi tìm các cặp song song trong phạm vi ngữ nghĩa của ngôn ngữ. Tìm chúng thì không khó khăn. Thực vậy, không thể bỏ sót chúng dưới dạng khu biệt đã được nhắc tới giữa cấu trúc chìm và cấu trúc nổi. Để giải thích phương pháp mà với nó giờ đây tôi nhằm khái quát hóa sự khu biệt ấy (cùng với khái niệm chuyển hóa) trong tư duy riêng của mình, tôi phải nhắc đến cái mô hình ngôn ngữ mà tôi đã xây dựng lúc ấy. Tôi đã nói rằng tôi khảo sát ngôn ngữ bằng các thuật ngữ của các đơn vị ngữ nghĩa được xây dựng theo một cách nhất định và liên hệ với các đơn vị ngữ âm. Những mối

(9) Chafe, 1959.

liên hệ này có tính chất gì thì ngay cho đến lúc này tôi chưa chú ý nhiều lắm. Tôi xét ngôn ngữ theo lược đồ dưới dạng chữ H, cột dọc bên trái của lược đồ phản ánh cấu trúc ngữ nghĩa, còn cột dọc bên phải là cấu trúc ngữ âm. Kết hợp chúng theo đường ngang, tôi đặt cho nó cái tên hơi có tính ngộ nhận là "hình vị âm vị học", đơn giản là vì tôi cho nó là sự kết hợp của các hình vị ngữ nghĩa với các hình vị ngữ âm. Việc thừa nhận cái sự kiện (mà trên kia đã nói đến) có thể giải thích một cách mãn nguyện cái cấu trúc ngữ âm nếu như đưa ra được các khái niệm sơ khởi về âm vị học trừu tượng hơn, việc thừa nhận này sẽ rọi ánh sáng vào nội dung của phần bên phải của bề ngang của chữ H, như được trình bày ở (2).

(2)

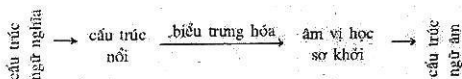


Lúc này chính sự khu biệt giữa cấu trúc chìm và cấu trúc nổi đã vạch ra bản chất của cả phần bên trái của bề ngang, cái phần mà trên lược đồ (2) được chỉ bằng nhiều dấu chấm. Đeo đẳng tôi từ rất lâu là vấn đề trong cấu trúc của ngôn ngữ thì thành ngữ idiom chiếm một vị trí như thế nào. Tôi cho rằng chúng là điều phải quan tâm đặc biệt vì chúng là những ví dụ sáng tỏ cho cách sắp xếp các hình vị mà trong đó bản thân các hình vị không thể được xem như là các đơn vị ngữ nghĩa. Ví dụ, nếu tôi nói *Henry is dragging his feet* thì rõ ràng là ở đây trước hết nói đến không phải là nghĩa "lê" và nghĩa "chân", mà là một nghĩa khác gắn với *procrastinate, delay, temporize* "chậm, kéo dài thời gian". Tôi thấy rằng cái nghĩa sau cùng này hoạt động trong cấu trúc ngữ nghĩa theo chính cái cách thức mà tôi cho rằng các hình vị thường hoạt động. Qua các ví dụ này thì thấy rõ ràng rằng, chí ít thì cũng có một số đơn vị ngữ nghĩa nào đó phải biến thành biểu hình cho các đơn vị khác, trước khi gia nhập vào phạm vi âm vị học, rằng nghĩa thống nhất, kiểu như "chậm", phải biến thành biểu hình hậu ngữ nghĩa của *drag one's feet*, trước khi có thể phát sinh âm...

động mà kết cục biến nó thành âm. Tôi bắt đầu suy nghĩ về các hiện tượng dị biệt giữa nhiều đơn vị ngữ nghĩa và hiện tượng *văn học hóa* chúng – các hiện tượng dị biệt hiển nhiên có quan hệ đến sự không cân bằng giữa cấu trúc chìm và cấu trúc nổi mà những người theo Xômxki đã thừa nhận. Nhưng tôi đã không thấy và ngay cả đến bây giờ tôi vẫn không thấy có những cơ sở nào để đồng nhất cấu trúc chìm với một cái gì đó ngoài cấu trúc ngữ nghĩa. Sự dị biệt mà tôi đã nhắc đến hiện ra với tôi không phải cái gì khác là ranh giới giữa các đơn vị ngôn ngữ và cách sắp xếp của chúng, những đơn vị và cách sắp xếp này liên hệ chặt chẽ với ý nghĩa, là những đơn vị và những cách sắp xếp trực tiếp biến đổi thành các đơn vị trong phạm vi các quan hệ âm vị học. Tiếp tục, về phương diện âm vị học, tôi cho rằng nguyên nhân của hiện tượng dị biệt là do những biến đổi ngôn ngữ. Ở đây nguyên nhân đã không phải là những biến đổi ngữ âm mà là những biến đổi có thể gọi là *hiện tượng thành ngữ hóa* (idiomatisation). Có thể cho rằng ở giai đoạn phát triển sớm của tiếng Anh, *to drag one's feet* chỉ có nghĩa nguyên là "lê chân". Đến một giai đoạn lịch sử nhất định nào đó của tiếng Anh, đã xảy ra một sự biến đổi nào đó dẫn đến sự xuất hiện đơn vị ngữ nghĩa mới đã nói đến trên kia. Song để biến nghĩa mới này thành âm phải sử dụng tài liệu đã có sẵn trong ngôn ngữ như *drag* và *feet*. Cái tài liệu ngôn ngữ này trong trường hợp khác thì có thể có tính cần yếu ngữ nghĩa, nhưng ở trường hợp này nó chỉ thực hiện vai trò hậu ngữ nghĩa. Như vậy tình huống trong phạm vi ngữ nghĩa một lần nữa lại rất giống tình huống trong ngữ âm. Cũng có thể nói rằng sự biến đổi ngôn ngữ là nguyên nhân của những biến đổi rộng lớn trong một bức tranh hoàn toàn không phức tạp mà ở đây các hình vị được trình bày hoặc, như tôi mới mô tả, được *biểu trưng* bằng các âm vị. Một mặt các biến đổi ngữ âm tạo điều kiện cho âm vị học sơ khởi tách rời khỏi các biểu diện mà trực tiếp là các biểu diện ngữ âm. Mặt khác, sự biến đổi ngữ nghĩa, đặc biệt là hiện tượng ngữ hóa, là nguyên nhân của hiện tượng dị hóa giữa cấu trúc nổi và cấu trúc chìm. Bức tranh chưa

dây đủ phản ánh ở lược đồ (2) có thể được hoàn thành như nêu ở lược đồ (3)⁽¹⁰⁾.

(3)



1.9. Như vậy đã rõ ràng là các cấu trúc ngữ nghĩa thường thường rất khác với các cấu trúc nổi tương ứng với chúng. Và tôi đã tự cảm thấy không cần thiết bị gò bó bởi những kiến giải cú pháp khi nghiên cứu các hiện tượng ngữ nghĩa. Hai nhân tố phụ có ảnh hưởng lớn đến biểu tượng tiếp theo của tôi về tính chất của cấu trúc ngữ nghĩa. Một trong hai nhân tố đó là sự thay đổi khái niệm của tôi, đó là thoát đầu tôi chú ý đến các nghĩa cấu trúc tính, rồi sau đó tôi khảo sát bằng thuật ngữ của các trục ngữ nghĩa. Giờ đây tôi hiểu hình diện này của cấu trúc ngữ nghĩa là một tổng số không lớn các quan hệ mà trong đó có danh từ và động từ của nó : những quan hệ như *agent* "người đại lí" ; *patient* "người bệnh" ; *beneficiary* "người hưởng lợi" v.v... Tôi bắt đầu coi cấu trúc ngữ nghĩa là cấu trúc được tạo xung quanh động từ trung tâm kèm với các danh từ có quan hệ với nó theo một số hướng. Và đó không phải là sự thay thế đơn giản thuật ngữ ý nghĩa cấu trúc tính cho thuật ngữ trục ngữ nghĩa mà thay thế cho quan hệ danh - động, cho một cái gì đó lớn hơn. Thứ nhất, tôi tiến thêm đến suy nghĩ về vai trò quyết định của động từ ở phương diện này. Thứ hai, được cổ vũ bởi những công trình của S. Pinmor⁽¹¹⁾, tôi bắt đầu cố gắng đi tìm những quan hệ đích thực có ý nghĩa ngữ nghĩa, — những quan hệ không nhất thiết phải liên hệ với các cấu trúc nổi cụ thể. Nếu như trước đây tôi có thể đánh giá *Peter laughed* "Pítơ đã cười" và *Peter fell* "Pítơ đã ngã" như là sự thể hiện cùng một trục ngữ nghĩa thì bây giờ tôi đã hiểu rằng quan hệ ngữ nghĩa của danh

(10) Phác họa của mô hình này được trình bày trong Chafe 1967.

(11) Đặc biệt là Fillmore 1968.

từ với động từ trong hai câu này hiển nhiên là khác nhau. Nhân tố thứ hai mà trong thời gian cuối cùng đóng vai trò quyết định trong quan niệm của tôi về ngôn ngữ, là hiểu rằng có một sự khu biệt căn bản – chủ yếu là về ngữ nghĩa, nhưng với những hậu quả hậu ngữ nghĩa – giữa các yếu tố chứa thông tin mới của câu với các yếu tố giữ thông tin cũ. Các nét của sự khu biệt căn bản này giờ đây có một phạm vi rất rộng lớn, là một trong những phạm vi nhiều hứa hẹn nhất của công việc nghiên cứu sau này (xem chương 15).

1.10. Trên đây, dưới dạng tổng quát, tôi đã phác họa ra tiến trình phát triển tư tưởng mà kết cục đưa đến những điều sẽ trình bày ở các chương tiếp sau. Với tư cách là chủ đề bất biến, tôi luôn luôn giữ quan điểm nhìn nhận ngôn ngữ là một hệ thống gắn kết nghĩa với âm. Các mô típ thứ hai là ý đồ phân hóa một số quan hệ giữa danh từ và động từ (như hiện nay tôi gọi chúng như vậy) tạo nên bộ xương của cấu trúc ngữ nghĩa. Song, nhiều tư tưởng có liên quan đến vấn đề này đã thay đổi nhiều mà chủ yếu là có quan hệ với quan niệm ngày càng lớn về sự tách rời sâu sắc giữa nghĩa và âm, đặc biệt là sự tách rời giữa cấu trúc ngữ nghĩa với cấu trúc nổi. Sẽ gây nên ngạc nhiên là vì sao tôi lại cố gắng trình bày những tư tưởng ấy ngay bây giờ nếu kinh nghiệm quá khứ của tôi chứng tỏ rằng chúng sẽ tiếp tục thay đổi và được những tư tưởng mới thay thế. Chỉ ít thì, trong một chừng mực nào đó, tôi cũng thỏa mãn với cách trình bày này hơn bất kì cách trình bày nào khác mà tôi đã có thể trình bày trước đây. Tiếp theo, tôi tin rằng hiện nay ngôn ngữ học đang đòi hỏi có những sự lựa chọn mới. Những thiếu sót của lí thuyết đã thống trị lĩnh vực này suốt khoảng thời gian những năm 60, ngày càng trở thành hiển nhiên hơn, song trong một khối lượng lớn vô cùng, không có một sự lựa chọn cơ bản nào khác. Cuốn sách này mang đến cho độc giả niềm hi vọng rằng ít nhất thì một số tư tưởng của nó có thể giúp cho độc giả tìm được một xu hướng khác có hiệu quả mà vẫn tiếp tục được những công trình nghiên cứu về cấu trúc ngôn ngữ.

1.11. Cấu trúc tổng quát của công trình này như sau : Trong các chương 2 – 6 trình bày một bức tranh phức tạp hóa dần dần về cấu trúc của ngôn ngữ và việc trình bày được tiến hành xuất phát từ trình tự các biến đổi đã xảy ra trong tiến trình tiến hóa của ngôn ngữ. Chương 7 khái quát hóa bức tranh đã hình thành của ngôn ngữ. Cơ sở của bức tranh này là kết luận rằng hạt nhân của lý luận hoàn chỉnh về ngôn ngữ phải là lý luận hoàn chỉnh về cấu trúc ngữ nghĩa. Chương 8 dành cho một số suy nghĩ tổng quát về cấu trúc ngữ nghĩa và đưa ra thảo luận cụ thể hơn vấn đề nảy sinh sau phần dẫn luận này. Đại bộ phận những chương tiếp theo trình bày ý đồ có tính cách sơ bộ và thử nghiệm tùy theo sự cần thiết, hình thành những bình diện khu biệt của cấu trúc ngữ nghĩa, về cơ bản dựa vào tài liệu tiếng Anh. Trong các chương 9 – 15, cùng các chương 18 và 19, sử dụng các ví dụ chỉ riêng của tiếng Anh và thử miêu tả hình thức các bình diện riêng biệt của cấu trúc ngữ nghĩa tiếng Anh. Trong chương 16 khảo sát một số quy tắc hậu ngữ nghĩa trong tiếng Anh có tính chất cơ bản đối với việc biến đổi cấu trúc ngữ nghĩa thành cấu trúc nổi. Chương 17 minh họa cấu trúc ngữ nghĩa cũng như các quá trình hậu ngữ nghĩa trong ngôn ngữ khác kiểu loại, song rõ ràng là những sự khu biệt chủ yếu thuộc về phạm vi hậu ngữ nghĩa nhiều hơn là thuộc về phạm vi ngữ nghĩa.

1.12. Đọc cuốn sách này, đặc biệt là các chương cuối của nó, không phải là dễ. Đọc giả sẽ luôn luôn phải kiểm tra những khẳng định có trong cuốn sách bằng cách suy nghĩ căng thẳng và, có thể, lâu dài. Quan sát các sự kiện ngữ nghĩa không thể không tiêu phí trí lực. Cũng mong rằng đọc giả sẽ luôn luôn bất đồng với tác giả. Các công trình nghiên cứu ngữ nghĩa rõ ràng là không thể không dẫn đến những dị biệt ở những điểm riêng biệt. Tôi không cho rằng những dị biệt như vậy có nghĩa là hình như các sự kiện ngữ nghĩa không tồn tại hoặc chúng không phải là những sự kiện "ngặt nghèo" ; tôi chỉ cho rằng thường rất khó phát hiện chúng. Tôi sẽ hài lòng nếu nhất thời có mớ

độc giả nào đó đồng ý với những quan sát của tôi. Thiếu sự tán thành của độc giả có nghĩa là tôi không đúng, hoặc độc giả không đúng, hoặc có thể cả hai chúng ta đều không đúng, hoặc chỉ giản đơn là các cấu trúc ngữ nghĩa cá nhân của chúng ta khác nhau (tuy tôi cho rằng điều này xảy ra không thường xuyên như mọi người nghĩ). Nhưng điều đó không có nghĩa là các vấn đề ngữ nghĩa không được giải quyết. Ít nhất thì đó cũng là tiền đề mà tác phẩm này dựa vào.

TỔNG QUÁT

2

PHÉP BIỂU TRUNG

2.1. Ngôn ngữ – đó là hệ thống thực hiện một cách rất phức tạp vai trò trung gian giữa thế giới ý nghĩa và thế giới âm thanh. Một mặt, chúng ta có "một cái gì đó mà chúng ta muốn nói", mặt khác, chúng ta phát ra những tiếng động mà trong những điều kiện bình thường chúng truyền "cái gì đó" ấy đến người nghe hoặc nhiều người nghe. Ngôn ngữ cho phép người nói biến sự biểu diện của tư tưởng thành sự biểu diện của các âm, còn người nghe thì trong ý thức của mình, biến những âm này theo chiều ngược lại thành bản sao chép lại có thể thừa nhận được của các tư tưởng, mà người nói đã bắt đầu với chúng. Cái quan điểm có tính chất nguyên tắc này đã và đang được các nhà ngôn ngữ học lớn của thời kì mới chia sẻ. Phêđinăng đơ Xôtxuya, chẳng hạn, đã khẳng định rằng "kí hiệu ngôn ngữ liên hệ... khái niệm với hình tượng âm học"⁽¹⁾. Êđua Xêpia đã viết rằng "bản chất của ngôn ngữ là ở việc ghi lại các âm có tính chất quy ước,

(1) Saussure 1959, tr.66 (bản tiếng Nga, tr.77)

được cấu âm một cách tùy tiện hoặc các yếu tố tương đương của chúng với những yếu tố khác nhau của kinh nghiệm"⁽²⁾. Leona Bolumphin cũng nhận xét rằng "trong ngôn ngữ của con người, những âm khác nhau có nghĩa khác nhau. Nghiên cứu mối tương quan này của các âm nhất định với những nghĩa nhất định cũng có nghĩa là nghiên cứu ngôn ngữ"⁽³⁾. Chúng ta cũng tìm thấy tư tưởng này trong các công trình của Xômxki : "Ngữ pháp sản sinh... đó là hệ thống các quy tắc để liên hệ các tín hiệu với các giải thuyết ngữ nghĩa của các tín hiệu ấy"⁽⁴⁾. Khi xem xét ngôn ngữ trong tiền đồ rộng lớn của nó thì đặc tính của nó – hạt nhân liên hệ giữa các nghĩa với các âm – không còn nghi ngờ gì nữa.

2.2. Việc chuyển hóa các nghĩa vào các âm cho phép con người trao đổi tư tưởng. Tôi cho rằng, bằng một cách nào đó tư tưởng về mặt hóa diện học, tồn tại trong hệ thống thần kinh của đầu óc con người. Nhưng cách thể hiện của chúng thì như thế nào, chúng không thể được truyền từ cá nhân người này sang người khác bằng hình thức ấy vì không có sự liên hệ trực tiếp của thần kinh giữa hai hệ cơ quan riêng biệt, không có kênh để có thể dùng nó mà truyền tư tưởng đi dưới dạng sơ yếu của nó. Cũng như các hệ thống giao tiếp khác, ngôn ngữ làm cái cầu bắc qua cái vực sâu ấy, biến tư tưởng thành vật chất có khả năng chuyển từ hệ thống thần kinh này sang hệ thống thần kinh khác. Từ lâu rồi, Giôn Lóc đã chỉ ra điều này : "Mặc dù ở một con người có một tập hợp lớn những tư tưởng khác nhau, trong đó có những tư tưởng mà những người khác, giống anh ta, có thể thấy có lợi và thích thú, song tất cả những tư tưởng ấy nằm trong tinh thần của anh ta, không nhìn thấy, ẩn giấu đối với những người khác, và chính bản thân chúng cũng không hiện rõ ra. Và vì sự tiện nghi và lợi ích của đời sống xã hội không thể tồn tại mà không có trao đổi tư tưởng, nên con người thấy cần thiết phải nghĩ ra một số kí hiệu bé

(2) Sapir 1921. tr.11.

(3) Bloomfield 1933, §2.4. tr.27 (bản tiếng Nga. tr.42)

(4) Chomsky 1966b, tr. 4 – 5.

ngoài có thể cảm giác được, mà thông qua chúng có thể làm cho những ý tưởng vô hình, tạo nên tư tưởng, trở thành rõ ràng đối với người khác. Để đạt mục đích này, xét về mặt dung lượng và độ nhanh chóng, thì thuận lợi hơn cả là các âm được tách bạch ra thành từng phần, mà con người cảm thấy có khả năng phát ra chúng một cách dễ dàng trong sự đa dạng của chúng"⁽⁵⁾.

2.3. Bất kì một phương tiện giao tiếp nào cũng phải đáp ứng ít nhất hai yêu cầu : nó phải thuận tiện trong việc truyền đạt đối với cơ quan mà ở đó phát sinh cái thông báo cần truyền, và thuận tiện trong việc tiếp nhận đối với cơ quan thu nhận thông báo bằng một hay một số cơ quan tiếp thụ. Các kênh liên lạc được sử dụng trong các kiểu liên hệ sống khác nhau, ví như ở người hoặc động vật, bao gồm toàn bộ những phương tiện tiếp thụ bằng cảm giác : âm thanh, hình ảnh thị giác, mùi vị v.v.. Có thể nêu ra câu hỏi, tại sao chính âm thanh lại trở thành phương tiện của ngôn ngữ. Thoạt đầu, rõ ràng là, các cơ quan họng và hô hấp của loài vật trước con người, đã bảo đảm sự phát triển của bộ máy điều khiển một cách tinh vi việc phát ra các âm. Có mặt cả bộ máy thính giác, thích hợp với việc tiếp nhận các âm này. Xét về phương diện thực tiễn, thì rõ ràng là, khác với hình ảnh thị giác, âm thanh cho phép sự giao tiếp không phụ thuộc vào việc những phần tử tham gia thông báo có nhìn thấy nhau không. Khác với mùi và vị, âm thanh bảo đảm cho sự biến đổi được khu biệt nhanh và tinh tế, đó là cái căn bản đối với hệ thống giao tiếp phức tạp cao độ. Khác với xúc giác và hàng loạt trường hợp bình thường sử dụng thị giác, nó để cho tay được tự do để tiến hành các thao tác khác trong thời gian thực hiện giao tiếp. Nhờ khả năng nhận biết được hướng âm thanh của bộ máy thính giác, người nhận có khả năng xác định được (trong mức độ nào đó) vị trí của người truyền. Ngoài ra, con người còn có khả năng, rất có thể, được hình thành cùng với sự tiến hóa của ngôn ngữ, giữ âm thanh lại trong ý thức của mình trong

(5). Locke 1894, tr.8 (bản tiếng Nga, tr. 404).

một thời gian nào đó sau khi nghe được. Độc giả có thể dễ dàng kiểm tra khả năng này, khi theo dõi một người xem điều mà người ta nói với anh ta được lưu lại trong mấy giây, trong khi đó thì cái mà anh ta nhìn thấy sẽ biến mất ngay vào lúc vật kích thích biến đi. Tôi biết rất rõ là cho đến nay cái khả năng đáng chú ý này và ý nghĩa của nó đối với ngôn ngữ được đánh giá quá thấp, nếu có sự đánh giá nói chung, song, rõ ràng là nó tạo cho ta khả năng lưu giữ các phát ngôn lại khá lâu để tái hiện chúng như một tổng thể, và không nhất thiết phải "từ trái sang phải". Cái khiếm khuyết chính của âm thanh, tính không bền vững của nó ngoài giới hạn của một khoảng thời gian ngắn – thời gian ta nhớ nó, được khắc phục trong mấy nghìn năm gần đây nhờ sự phát triển của các hệ thống chữ viết, các hệ thống đã bổ sung hình ảnh thị giác cho âm thanh. Và bây giờ, con người có thể nói với nhau vượt ra ngoài phạm vi của tiếng nói về cả thời gian lẫn không gian. Nhưng, cái thiếu sót của chữ viết là ở chỗ, nó không có khả năng bảo đảm sự thay đổi mau lẹ giữa vai trò người phát – người nhận, mà đó lại là một trong những thuộc tính tích cực của ngôn ngữ âm thanh⁽⁶⁾.

2.4. Trong những điểm chung nhất, ngôn ngữ chứa trong mình quá trình sau. Một dạng thể khái niệm nào đó xuất hiện trong hệ thống thần kinh của một cá nhân nào đó, mà cá nhân đó, do một nguyên nhân nào đó, thường thường, chứ không phải là do bắt buộc gắn liền với một sự giao tiếp có mục đích thấy cần thiết phải chuyển những khái niệm ấy vào âm thanh. Âm thanh truyền đến người kia hoặc những người kia có mặt trong phạm vi có khả năng nghe thấy được, và thường thường âm thanh ấy bền trong hệ thống thần kinh của họ lại chuyển thành một bản sao những khái niệm ban đầu. Do nhiều nguyên nhân mà bản sao này thường không hoàn hảo : ở đây không tránh khỏi có những sự khác nhau giữa các cá nhân trong kho chứa

(6) Khảo sát chi tiết hơn một số nhân tố đã được nhắc đến trong tiết này, xem : Hockett 1960.

khái niệm, và không có sự tương ứng hoàn toàn giữa các hệ thống ngôn ngữ của các cá nhân riêng biệt. Nhưng bên cạnh đó ngôn ngữ cũng cho phép truyền đi những khái niệm bằng các phương thức tinh vi đáng ngạc nhiên và có hiệu quả.

2.5. Con đường đi từ nghĩa đến âm không phải là thẳng mà thường rối rắm vô cùng. Hãy thử xem câu *It is raining* "Trời đang mưa" để minh họa cho điều đó. Độc giả hãy xem ý nghĩa của câu này quan hệ như thế nào với âm thanh của nó. Chúng ta sẽ dừng lại ở các chi tiết trong cấu trúc ngữ nghĩa của nó sau, nhưng ngay ở đây đã có những bình diện ý nghĩa thấy ngay được. Tất nhiên, ở đây có mặt khái niệm có quan hệ với nước từ trên trời rơi xuống, và rõ ràng là nó có liên hệ với âm thanh được phản ánh bằng các chữ cái như *rain*. Nếu mà trong ngôn ngữ mỗi liên hệ trực tiếp như vậy giữa ý nghĩa và âm thanh bao giờ cũng được phơi bày ra, thì các nhà ngôn ngữ sẽ có quá ít công việc so với hiện nay. Song, cùng với hòa âm của *rain*, các hòa âm khác trong *It is raining* hoặc phản ánh gián tiếp, hoặc hoàn toàn không phản ánh những khái niệm khác có trong câu này. Một trong những khái niệm khác ấy là khái niệm mà chúng tôi gọi là *tiến triển* (progressive), hoặc *bình diện kéo dài* : khái niệm chỉ rằng sự kiện xảy ra lúc này, nhưng đồng thời cũng bị giới hạn về độ kéo dài. Rõ ràng là khái niệm này liên hệ với âm được viết bằng *is* hòa chung với âm được viết bằng *ing*. Việc thể hiện nó không chỉ bị gián đoạn mà nó còn có đặc điểm riêng ở cả phương diện khác nữa : dù cái âm *is* này và cái âm *ing* ấy có phản ánh những nghĩa nào khác đi nữa, thì ý nghĩa ở đây cũng không có quan hệ gì với sự việc. Phần âm thanh còn lại của câu, cũng được thể hiện bằng *it* rõ ràng là không có cái gì chung với ý nghĩa của câu. Ở những câu khác, bề ngoài giống về cấu tạo, *it* phản ánh sự hiện diện của một đối tượng – phi nhân : *It's falling* "Nó rơi" (ví dụ, hòn đá, con chó) hoặc *It's eating* "Nó ăn" (ví dụ, con mèo). Trong *It's raining* không có cái nghĩa này, và về mặt ý nghĩa của câu, thì sự có mặt của âm *it* hoàn toàn không có cơ sở gì cả. Ngược lại, trong câu này, còn có thể có mặt các yếu tố nghĩa hoàn toàn không được biểu đạt bằng âm thanh.

2.6. Các kiểu quan hệ không tương ứng, được bộc lộ giữa ý nghĩa của câu và âm thanh của nó, rất đa dạng và có cách giải thích khác nhau. Thay vì xem xét chúng ngay tức khắc, trong chương này và các chương tiếp theo, tôi sẽ cố gắng giới thiệu dần dần với độc giả những kiểu quan trọng nhất, và bằng cách đó sẽ dựng nên một bức tranh tổng quát phức tạp theo từng phần của nó. Sự khảo sát này, nói riêng, cho ta cơ sở để suy nghĩ về sự tiến hóa của ngôn ngữ. Nhưng, nhiệm vụ đầu tiên nhất của tôi là để tiến tới sự hiểu biết toàn bộ các nhân tố quyết định hệ thống hiện nay của ngôn ngữ. Trừ, có lẽ, một số bình diện của chương 5, những thành tố riêng lẻ của sự khảo sát này không mới mẻ, nhưng tôi có cảm tưởng rằng chính ở dạng mà chúng được tập hợp lại ở đây, chúng có thể rọi ánh sáng cho vấn đề ngôn ngữ là gì và vì sao nó phải như thế.

2.7. Hệ thống giao tiếp tư tưởng đơn giản nhất là hệ thống mà trong đó chỉ có một tư tưởng có thể được truyền đạt. Các bạn hãy hình dung xem, chẳng hạn, một tiếng chuông vang lên giữa trưa và chỉ vào lúc giữa trưa thôi. Cái phát ra tín hiệu là chiếc đồng hồ thành phố cùng với cái cơ chế phát ra âm thanh gắn với nó. Cái tư tưởng *It is noon* "Bây giờ là giữa trưa" được chuyển hoán vào tiếng chuông lan truyền trong không gian đến tai những người dân thành phố, và họ tái tạo cái âm này thành biểu tượng là đã đến trưa rồi. Nếu giả thử A biểu hiện ý tưởng *It is noon*, thì X là tiếng chuông. Bây giờ có thể miêu tả việc biến thông báo thành âm thanh bằng cách sau đây :

A → X

(Tôi dùng mũi tên này để chỉ ý "trở thành", "biến thành" v.v.). Cái quá trình mà ở đây miêu tả có thể gọi là quá trình *biểu trưng*. Chúng ta có thể nói rằng X biểu trưng cho A, và A được biểu trưng bằng X. Theo nghĩa này, phép biểu trưng là khi một cái gì đó trong thế giới tư tưởng và khái niệm biến thành một cái gì đó có khả năng trở thành cái cầu bắc qua cái vực ngăn cách vật phát và vật thu, trong trường hợp ở đây là một cái gì đó trong thế giới âm thanh. Cái ý tưởng "Bây giờ là giữa trưa" được biểu trưng bằng âm hưởng của tiếng chuông.

2.8 . Hệ thống giao tiếp mà vượt ra ngoài khuôn khổ của sự đơn giản tới hạn của ví dụ đã dẫn ra, phải truyền đạt được nhiều hơn một tư tưởng. Vậy thì phải có một sự khu biệt nào đó phạm vi các khái niệm có thể có được. Tập hợp các khái niệm không thể là một tổng thể hoàn toàn không thể phân ra được – như trong trường hợp "Bây giờ là giữa trưa" đã nói ở trên – mà nó phải có một cấu trúc nội bộ nào đó. Và nếu những nét khu biệt khái niệm phải được truyền đạt thì cũng phải có cả sự khu biệt phạm vi các âm có thể có. Trong tự nhiên ai cũng biết có hai kiểu tạo cấu trúc căn bản : liên tục và gián đoạn. Theo khả năng thứ nhất, tập hợp các khái niệm có thể được khu biệt bằng cách liên tục theo một hoặc nhiều phương nào đó, và trong trường hợp này phải tồn tại một sự khu biệt liên tục tương ứng theo một phương hướng nào đó trong phạm vi các biểu trưng :



Trong lược đồ này, mũi tên chỉ phép biểu trưng có thể liên hệ bất kì điểm nào đó giữa A và B với điểm tương ứng giữa X và Y. A và B có thể không phải là các điểm đối lập mà kết hợp với nhau, đồng thời tạo nên một tập hợp, trong khi đó X và Y cũng kết hợp với nhau như thế. Cái ví dụ nổi tiếng về loại hệ thống giao tiếp này trong tự nhiên được gọi là ngôn ngữ của loài ong⁽⁷⁾. Ở đây trong số những thông số khái niệm khác có hướng đi từ bông ong đến đài hoa. Những hướng có thể có biến thiên trong phạm vi của trình tự liên tục 360 độ tròn. Để biểu trưng cho phạm vi các khái niệm liên tục này có "bước nhảy" mà con ong thực hiện trên bề mặt của bông ong sau khi phát hiện ra nhụy hoa. Những hướng có thể có của bước nhảy này

(7) Chẳng hạn, xem : Frisch 1955. Nhưng cách đây không lâu, những cứ liệu của Phorritsor và những người cộng tác với ông đã bị Adorjan M.Yennov, Patorix H, Oenxơ và Đenixơ L., Giôn xơ nghi ngờ. Những người này đã phát hiện ra rằng đàn ong đã sử dụng mùi thơm để thông báo nhiều hơn là những bước nhảy. Xem thông báo trong "The University of California Bulletin", 19/5/1969. Lúc này đây tôi không thể đánh giá được ý nghĩa của công trình này.

cung biến thiên trong giới hạn liên tục 360 độ, trong đó mỗi điểm của vòng tròn này biểu thị một điểm trên vòng tròn các khái niệm. Một cách tương tự như thế, sự tiệm tiến liên tục của tốc độ nhảy dừng để chỉ khoảng cách từ bông ong đến nhụy hoa, khoảng cách này cũng được trình bày là một thể liên tục. Không những thế đàn ong có một hệ thống giao tiếp có cấu trúc liên tục : hệ thống này khá phổ biến trong số các sinh vật bậc cao, bao gồm cả con người, ở đó hệ thống này được sử dụng để truyền đạt những trạng thái cảm xúc. Thuộc tính chủ yếu của các cảm xúc là sự biến đổi của chúng theo chiều của cường độ : do đó tự nhiên là để truyền đạt chúng phải sử dụng hệ thống có cấu trúc liên tục. Phạm vi của cường độ xúc cảm có thể, chẳng hạn, liên hệ một cách tương trưng với dải tần cường độ của âm thanh hoặc cử chỉ. Người phụ nữ khi sợ hãi có thể thét to hơn, kéo dài hơn ở một nốt cao hơn tùy theo mức độ sợ hãi.

2.9. Mặt khác, tập hợp các khái niệm, và kèm theo chúng nhất định có cả tập hợp các biểu trưng, có thể có một cấu trúc gián đoạn : có thể tồn tại hàng loạt các khái niệm mà mỗi một khái niệm trong số các khái niệm ấy gắn liền với các biểu trưng riêng của nó :

$A \rightarrow X$

$B \rightarrow Y$

$C \rightarrow Z$

Ở đây mũi tên chỉ phép biểu trưng kết hợp A với X, B với Y, C với Z. Bước nhảy riêng của con ong mà khoảng cách từ bông ong đến đài hoa chỉ tốc độ của nó, chỉ được sử dụng khi đài hoa cách xa khoảng 100m hoặc hơn. Nó được gọi là *nhảy vắn vào* (wagging dance). Khi đài hoa gần hơn 100 mét, một kiểu loại nhảy khác được thực hiện, được gọi là *nhảy vòng tròn* hay *vanxơ*. Trong nhảy vanxơ, tốc độ và hướng nhảy không có ý nghĩa. Xét theo hệ thống giao tiếp, vanxơ là biểu trưng không có bản chất thông báo đơn nhất : "Có đài hoa gần bông ong trong khoảng 100 mét". Đàn ong, sau khi đã nhận được thông báo ấy, bay phân tán về tất cả các hướng và tìm nhụy nguồn gần bông ong. Do vậy hệ thống giao tiếp của đàn ong chứa

đựng hai khái niệm gián đoạn khác nhau (cùng với những khái niệm khác) mà mỗi một khái niệm trong hai khái niệm ấy được biểu trưng bằng một trong hai biểu trưng gián đoạn khác nhau. Song một trong các cặp khái niệm – biểu trưng chứa trong nó sự khu biệt liên tục :

$$A \rightarrow X$$

$$B \quad Y$$

$$\left| \rightarrow \right|$$

$$C \quad Z$$

Mũi tên của phép biểu trưng kết hợp A ("nhụy hoa gấn") với X (vanxơ), hoặc nó kết hợp một điểm nào đó của chiều B – C (khoảng cách đến họng ong) với một điểm tương ứng của phạm vi Y – Z (tốc độ của bước nhảy vắn vèo). Từ đây trở đi chúng ta sẽ chú ý đến cấu trúc gián đoạn. Song, cần nhớ lại rằng cả ở con người cũng có hàng loạt âm vực (diapason) được đặc trưng bởi sự biến đổi liên tục, nhưng âm vực này được hình thành trên cơ sở những yếu tố đa dạng, gián đoạn, khu biệt nhau. Chẳng hạn như tiếng người kêu la mà trong âm vực của nó có thể là một chuỗi liên tục các biến thiên, về tính chất gián đoạn thì khác với tiếng người nức nở hoặc cười, cũng giống như các khái niệm tương ứng – sợ hãi, buồn rầu hoặc vui sướng – chứa trong nó sự biến thiên liên tục, mà về tính chất gián đoạn thì lại khác nhau. Sự biến đổi liên tục bằng những con đường khác nhau cũng là bắt buộc đối với cả ngôn ngữ và được thể hiện ở âm thanh thông qua âm lượng, độ cao của giọng nói, độ dài của các âm trình v.v...

2.10. Hệ thống giao tiếp gián đoạn kiểu đơn giản nhất bao gồm một số lượng nhất định những đơn vị khái niệm và các biểu trưng mà trong đó mỗi một đơn vị khái niệm liên hệ với một biểu trưng. Mỗi một thông báo gồm một đơn vị khái niệm duy nhất. Điều này có nghĩa là chỉ có một đơn vị như vậy được thông báo trong một thời gian nhất định. Sự quan sát các hành vi giao tiếp của các sinh vật bậc cao (trừ con người) dẫn đến ý tưởng là ở các sinh vật ấy có các hệ thống thuộc loại mà ta có thể gọi là *các hệ thống nguyên sơ của phép biểu trưng*. Những kiểu loại khác lập thành một bảng gồm từ

một nửa đến ba tá đơn vị khái niệm⁽⁸⁾. Bảng liệt kê không đầy đủ sau đây về các đơn vị khái niệm và các biểu trưng của chúng lấy trong bảng thống kê thực nghiệm gồm ba mươi sáu đơn vị đã được lập ra trong cuộc khảo sát hoạt động của những con khỉ ở Nam Phi⁽⁹⁾. Các âm thường có kèm theo các tư thế, nét mặt và cử chỉ :

đe dọa xâm lấn	→	kêu
không có tính chất xâm lấn	→	pập pập miệng
tiến đến gần và / hoặc ở gần nhóm khác loài	→	kêu a ... a ... r ... r dài / ngắn
kiên quyết ngăn cản con mồi cầm không lỏ đến gần và / hoặc ở gần	→	kêu r... r...a... u...p

2.11. Các hệ thống nguyên sơ của cách biểu trưng như thế có quan hệ gì với ngôn ngữ ? Hiện nay mọi người theo nhau cho rằng không có : "Các công trình nghiên cứu hiện đại về giao tiếp giữa các sinh vật hiện giờ không cho những chứng cứ nào trái với khẳng định của Đécac nói rằng ngôn ngữ của loài người dựa trên một nguyên tắc hoàn toàn riêng biệt... Sự giao tiếp giữa người và người và sự giao tiếp giữa các con vật nằm chung trong cùng một phạm trù chỉ ở mức độ của sự khái quát bao gồm hầu như toàn bộ các kiểu loại hành vi khác nữa"⁽¹⁰⁾. Hoàn toàn có thể giả thiết rằng tổ tiên xa xưa của chúng ta trong một thời gian dài cho đến khi có khả năng rất giống với ngôn ngữ thì đã có một khả năng giao tiếp nào đó bằng cách biểu trưng nguyên sơ giống như đã miêu tả ở trên. Nói một cách khác, họ phát ra những âm truyền đi những thông báo từ một hệ thống thần kinh này đến một hệ thống thần kinh khác. Điều đó được xác nhận bởi sự kiện là hiện nay những hệ thống như thế còn có ở tất cả các sinh vật bậc cao cũng như ở các sinh vật khác. Ngay con người thời nay cũng sử dụng phương thức ấy bổ sung cho ngôn ngữ. Có hai sự kiện về ngôn ngữ mà chúng tôi biết, đó là (1) nó chứa đựng một số lượng các đơn vị khái niệm lớn hơn rất nhiều so với bất kì một hệ

(8) Marler 1965, tr. 558.

(9) Struhsaker 1967.

(10) Chomsky 1966, a. tr.78. Cũng xem Lenneberg 1967, ch.6.

thông giao tiếp tự nhiên nào khác, và (2) nó biến đổi. Ở những chương tiếp theo, tôi sẽ xem xét vấn đề làm thế nào mà việc mở rộng phạm vi các khái niệm của loài người kết hợp với nhân tố biến đổi lại có thể tác động đến hệ thống biểu trưng nguyên sơ để biến nó thành thứ tiếng mà chúng ta biết ngày nay. Vì sao thế giới khái niệm của tổ tiên xa xưa của chúng ta lại mở rộng lớn lao như thế, thì đó là vấn đề khác mà tôi sẽ không đề cập đến. Còn nếu như có sự tiến triển ấy, nếu như có cái nhân tố biến đổi thì đối với tôi sự tiến hóa của ngôn ngữ không phải là điều bí mật như người ta vẫn thường cho như vậy. Song ở đây tôi không lưu tâm nhiều đến vấn đề ấy mà là vấn đề làm thế nào để tìm hiểu trạng thái hiện tại của ngôn ngữ, ở những chương tiếp theo.

3

QUAN HỆ NHỊ HỢP (DUALISM)

3.1. Các thông báo do các sinh vật bậc cao truyền đi đều có giới hạn hẹp : "Thông tin được truyền đạt đến người nhận trước hết là thuộc về cảm xúc của người truyền tin trong một thời điểm nào đó. Những hậu quả của sự tiếp nhận có hiệu lực làm biến thiên rất lớn trạng thái cảm xúc của những người nhận tin"⁽¹⁾. Nếu thông báo vượt ra ngoài phạm vi xúc cảm thuần túy thì nó lại lưu lại trong phạm vi thuộc về sự tồn lưu sinh vật học giản đơn như trong trường hợp của các thông báo căn bản đối với sự sinh dưỡng. Không tùy thuộc vào việc điều đó đã xảy ra như thế nào và vì sao, ta thấy rõ là một số trong các thành tố quan trọng nhất của sự tiến hóa của con người là sự mở rộng bất thường của thế giới khái niệm. Sự phát triển này chẳng chéo một cách phức tạp với sự tăng trưởng vũ bão của số lượng và sự đa dạng của tư tưởng mà con người có thể truyền đạt được. Là một hệ thống, ngôn ngữ có đặc tính là phản ánh lịch sử tiến hóa của quá trình thích ứng với sự tăng trưởng ấy. Không phải chỉ có sự tăng trưởng về số lượng và tính chất phức tạp của các khái niệm có thể truyền đi được mà còn có cả những thay đổi về chất lượng nữa. Bằng ngôn ngữ, con người thông báo không chỉ xúc cảm và tri thức mà cả một số lượng vô hạn các trạng thái, quan hệ, đối tượng và sự kiện ở bên trong cũng như ở bên ngoài con người. Cái đáng nổi bật

(1) Bastian 1965. tr.598.

nhất, có thể là đối với con người, có thể nói đến các sự vật hoàn toàn không có liên hệ gì đến môi trường trực tiếp xung quanh : về nội chiến, về những tin tức của ngày hôm qua, về thời tiết ngày mai – và cả về những cái nói chung không bao giờ thấy biểu lộ thực sự ra bên ngoài, ví như về những con chó ngao, những con kì lân, về Vangan.

3.2. Trong những điều kiện hạn chế thực tiễn của cơ thể con người và bản chất của giao tiếp, hệ thống nguyên sơ của phép biểu trưng được miêu tả ở cuối chương hai là hoàn toàn không thích hợp để truyền đi một số lượng lớn như thế các khái niệm khác nhau. Trong hệ thống này, mỗi một đơn vị khái niệm riêng lẻ được biểu trưng bằng một đơn vị biểu trưng riêng của nó và trong một lần chỉ có một khái niệm được truyền đạt. Do sự mở rộng phạm vi các khái niệm mà một điểm nào đó của hệ thống nguyên sơ có thể là không cần thiết. Thứ nhất, để bảo toàn hệ thống nguyên sơ thì bảng liệt kê các đơn vị khái niệm tăng trưởng không ngừng là cần thiết sao cho cả bảng liệt kê các đơn vị biểu trưng cũng theo sát kịp. Phạm vi các khái niệm có khả năng khu biệt ở mức độ cao ; các ranh giới của nó sẽ kéo dài ra. Nhưng lại không thể nào nói như thế về phạm vi các biểu trưng. Ngược lại, ngay cả nếu giả thiết rằng có một sự mở rộng không đáng kể nào đó bằng kẻ các biểu trưng nhờ những biến đổi trong thanh quản, trong ngôn ngữ và ở bộ máy thính giác thì số lượng các âm khác nhau hiện hữu thích hợp cho việc truyền đạt các thông báo cũng vẫn còn quá ư là ít ỏi. Sự tồn tại của một sự hạn chế như thế được xác nhận bởi hiện tượng có một số ít các âm cơ bản mà hiện nay chúng ta thấy được trong các ngôn ngữ trên thế giới. Sắp xếp lại tất cả có mấy chục âm, con số đó tạo nên một thể tương phản nổi bật với hàng mấy nghìn đơn vị khái niệm có trong bất kì một ngôn ngữ nào. Chúng ta có thể giả định rằng khi số lượng các đơn vị khái niệm, trong hệ thống biểu trưng nguyên sơ của tổ tiên xa xưa của chúng ta, đã bắt đầu tăng trưởng thì số lượng các đơn vị ngữ âm khác nhau cần để biểu trưng các đơn vị khái niệm ấy thực tế cũng nhanh chóng đạt đến những giới hạn về cấu âm và thính giác trong

phạm vi ngữ âm. "Vùng âm học - cấu âm được sử dụng càng ngày càng bị lấp kín một cách sít sao ; một số [âm] đã trở nên giống nhau quá đến mức phân tách chúng ra về mặt phát âm cũng như về mặt tri giác là một khó khăn lớn đối với miệng, lỗ tai và bộ não của con người. Một cái gì đó sẽ phải xảy ra, nổi khác đi thì toàn bộ hệ thống sẽ sụp đổ dưới một sức nặng đặc biệt"⁽²⁾. Nhân tố thứ hai rõ ràng là cần thiết để cho hệ thống hoạt động không phụ thuộc vào các loại "tiếng ồn" khác nhau trong kênh liên lạc, xét theo nghĩa đen từng chữ cũng như nghĩa bóng, ở đây bao gồm cả khoảng cách từ người nhận đến người phát, cả tính chất cấu âm không rõ ràng của người phát, cả sự không chú ý của người nhận. Như vậy, chức năng giao tiếp của hệ thống này có xu hướng bị hủy hoại trong nhiều cảnh huống mà ở đó nó là cần thiết, ngay trước khi mà khả năng khu biệt về cấu âm và nhận cảm đạt đến giới hạn.

3.3. Sẽ có ích khi xem xét bảng chữ quốc tế của Moocxơ. Đó là hệ thống giao tiếp có khoảng năm mươi yếu tố có ý nghĩa gồm 26 chữ cái Latinh, 10 con số và các dấu chấm khác nhau. Để biểu trưng, hệ thống này sử dụng các tín hiệu có tính chất cùng dạng có độ dài khác nhau và các khoảng cách giữa các tín hiệu ấy, cũng có độ dài khác nhau. Có thể dùng các phương tiện này để biểu thị hơn năm mươi thông báo đã được nhắc đến trên kia không, nếu hệ thống biểu trưng nguyên sơ vẫn được bảo tồn ? Trong hệ thống này, mỗi đơn vị có nghĩa đều phải được liên hệ với một biểu trưng duy nhất của riêng nó. Ta có thể hình dung ra được năm mươi tín hiệu có độ dài khác nhau. Song cơ thể con người khi sử dụng bảng chữ cái của Moocxơ hoàn toàn không có khả năng cả phát lẫn nhận các tín hiệu trong phạm vi năm mươi độ dài với mức độ chính xác có thể bảo đảm cho sự giao tiếp có hiệu năng. Các bạn hãy hình dung xem : A được liên hội với tín hiệu có độ dài hai phần trăm giây, B liên hội với tín hiệu kéo dài bốn phần trăm giây, C - sáu phần trăm giây. Thay thế cho hệ thống này, như mọi người đều biết, người ta chỉ bố trí hai tín hiệu

(2) Hockett and Ascher 1964, tr.144.

hơi khác nhau về độ dài (chỗ ngưng giọng chỉ ranh giới giữa các chữ cái và các từ thì dài hơn chỗ ngưng giọng giữa các tín hiệu). Quan trọng nhất là *không có liên hệ trực tiếp* giữa dấu chấm (tín hiệu ngắn) và gạch ngang (tín hiệu dài) với đơn vị có ý nghĩa. Mỗi một chữ cái của bảng mẫu tự, con số hoặc dấu chấm được biểu trưng bằng một tổ hợp tùy ý nào đó của các dấu chấm và dấu gạch. Chữ A được ghi bằng . - , chữ B - ..., số 4 -, dấu hỏi .. - -. Như vậy là sự kết hợp hai loại biểu trưng được sử dụng để biểu đạt một bảng rất lớn các khái niệm cần phải biểu thị.

3.4. Trong ngôn ngữ cái khó khăn của việc kết hợp một khối lượng ngày càng tăng các khái niệm với một tập hợp rất hạn chế các biểu trưng, đã được giải quyết một cách tương tự như thế. Hiện nay chúng ta tìm thấy được ở bất kì ngôn ngữ nào một số lượng không lớn các đơn vị biểu trưng, chẳng hạn như (âm) *vô thanh*, (âm) *mũi*... được tổ hợp lại dùng để biểu thị một cách vô đoán một số lớn các đơn vị khái niệm. Thay cho sự liên hệ đơn giản giữa khái niệm và biểu trưng được miêu tả ở đầu tiết 2.9, trong ngôn ngữ có sự biểu trưng loại sau đây, trong đó XYZ, WX, TWYX chỉ những tổ hợp tự do khác nhau của các đơn vị biểu trưng thường gặp :

A → XYZ

C → WX

C → TWYX

Hockett đã nói hệ thống biểu trưng loại này là hệ thống biểu trưng có tính chất *nhị hợp* (duality) ; đối với hiện tượng này, Mactinê đã dùng thuật ngữ *hiện tượng cấu âm kép* (double articulation)⁽³⁾.

Đĩ nhiên là cả trong bảng chữ của Moocxơ lẫn trong ngôn ngữ, các khái niệm được biểu trưng không hiện diện đơn độc, ở dạng bị cô lập. Cũng giống như các đơn vị biểu trưng, chúng cũng được tổ hợp lại và, có thể, một hành động giao tiếp bằng ngôn ngữ không

(3) Hockett 1960, Hockett and Ascher 1964, Martinet 1962. tr.23 25 ...

phải chỉ chứa đựng có một khái niệm. Nếu trong bảng Moocxo quy định các kí hiệu sau đây :

C → —, —

A → —, —, —

T → —

thì các chữ cái C, A, T có thể, chẳng hạn, bộc lộ theo trình tự như CAT : "MÈO" vậy nên cách biểu thị của nó sẽ là :

CAT → —, —, — | —, — | —

Bây giờ ta có thể nhận xét nhân tố căn bản làm cho bảng Moocxo khác với ngôn ngữ. Trong cả hai hệ thống, phương tiện, chất liệu biểu trưng (symbolic medium) là âm thanh. Đặc trưng cơ bản của âm thanh là theo thời gian nó theo trật tự tuyến tính. Do phương tiện này mà các biểu trưng cần thiết phải được bố trí theo chiều thời gian và phải được bố trí có quan hệ với nhau, hoặc theo trình tự trước sau, hoặc đồng thời cùng một lúc. Trên giấy, tất nhiên là chúng ta nói đến sự quy ước, khi chiều thời gian của âm thanh được trình bày theo chiều ngang trên trang giấy, như vậy thì hướng từ trái sang phải (theo cách viết của chúng ta) phản ánh dòng âm thanh theo thời gian. Trong bảng Moocxo, các đơn vị để biểu trưng cũng được bố trí theo chiều dài hình tuyến thống nhất : trình tự các chữ cái là từ trái sang phải theo hệ thống chữ viết của chúng ta. (Tuyến tính viết từ trái sang phải rút cục cũng phản ánh tuyến tính của âm thanh). Như vậy, trong bảng Moocxo có thể kết hợp một cách trực tiếp tuyến tính của cái được biểu trưng với tuyến tính của những cái biểu trưng, như đã thấy qua ví dụ CAT đã dẫn ra trên đây.

3.6. Song các khái niệm không được bố trí giống các chữ cái là theo một chiều hình tuyến duy nhất. Để làm ví dụ đơn giản, chúng tôi xin nêu ra rằng các khái niệm *cat* "mèo" và *số nhiều* khi chúng kết hợp lại và tạo nên *cats* "những con mèo" thì rõ ràng là chúng không nằm theo chiều hình tuyến. Không có một cơ sở nào để khẳng định rằng "mèo" đứng trước *số nhiều* theo một chiều khái niệm nào

đó hoặc là *số nhiều* đứng trước "mèo". Chúng ta có thể miêu tả sự không có mặt của trình tự hình tuyến ấy sau khi đã bố trí *cat* và *số nhiều* trên trục dọc, cái nọ dưới cái kia :

cat

số nhiều

Các quy tắc biểu trưng trong tiếng Anh cho ta như sau :

cat

→ kæt

số nhiều → s

Song do sự bố trí các khái niệm như thế, chúng ta không thể nói được là kæt và s đi theo trình tự nào. Trước khi sự biểu trưng có thể thực hiện được, rõ ràng là các khái niệm phải qua một quá trình *tuyến hóa*. Trước hết cách sắp xếp đồng thời của *cat* và *số nhiều* phải được cải biến thành cách sắp xếp theo hình tuyến :

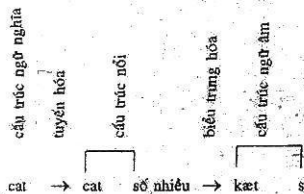
cat

số nhiều → cat số nhiều

Sự cần thiết, trong các quá trình ấy, trên con đường đi từ ý nghĩa đến âm thanh, tự nhiên là nảy sinh ra do sự thừa nhận rằng các đơn vị khái niệm trong ngôn ngữ được tổ hợp lại, đồng thời tạo nên những hình thể lớn hơn và những hình thể này là phi tuyến tính, còn các biểu trưng của ngữ âm thì *có tuyến tính* do tính chất tuyến tính tất yếu của âm thanh. Thực ra thì quá trình tuyến hóa phức tạp hơn rất nhiều so với như đã thấy qua ví dụ này, song ở đây đủ để nhận xét rằng các quá trình loại này đều là các quá trình chủ yếu để biến đổi hình thể các khái niệm thành hình thể các âm.

3.7. Các đặc điểm của hệ thống đa miêu tả ở trên có thể được tổng kết lại bằng cách như sau. Trước hết có những khái niệm và cả những phương thức tổ hợp chúng lại trong một thang bậc lớn các hình thể khác nhau. Từ đây về sau, đối với lĩnh vực này tôi sẽ dùng thuật ngữ *cấu trúc ngữ nghĩa*. Ngôn ngữ đảm đương biến các cấu trúc ngữ nghĩa cụ thể thành âm thanh. Một trong những bậc biến đổi đó là quá trình tuyến hóa mà thông qua nó các cấu trúc ngữ nghĩa chuyển nhóm

sao cho ở cùng một chiều. Gọi kết quả này là *cấu trúc nổi* thì sẽ không sai nhầm đối với cách dùng thuật ngữ này đã được thừa nhận. Bước tiếp theo là sự biểu trưng mà thông qua nó, mỗi một đơn vị khái niệm đã được tuyến hóa, sẽ biến thành hình thể tự do các đơn vị biểu trưng – là kết quả mà ta có thể gọi là *cấu trúc ngữ âm*. Theo hệ thống này, việc biến các khái niệm *cat* và *số nhiều* thành cấu trúc ngữ âm *kæt* có thể được miêu tả bằng cách sau đây :



4

TÁC ĐỘNG CỦA CÁC BIẾN ĐỔI NGỮ ÂM

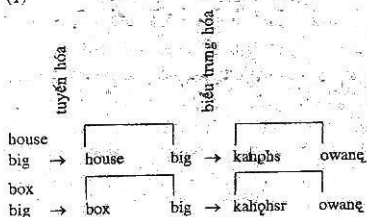
4.1. Có lẽ ngôn ngữ gần giống với cái hệ thống đã miêu tả ở cuối chương 3, nếu như không có những biến đổi ngôn ngữ. Biến đổi theo thời gian – số phận của toàn bộ thể giới xung quanh ta, và ngôn ngữ trong trường hợp này không phải là một lệ ngoại. Những biến đổi trong ngôn ngữ có thể xác định ở ba cấp độ khác nhau. Thứ nhất, đó là quá trình biến đổi tiến hóa rộng lớn làm cho hệ thống giao tiếp nguyên sơ biến thành ngôn ngữ. Một cách thô thiển, cấp độ này có thể giống quá trình hình thành gien trong sinh vật học. Thứ hai, đó là những biến đổi hẹp có tính chất bản thể học xuất hiện khi những cá nhân riêng lẻ nắm được ngôn ngữ. Việc nghiên cứu những hiện tượng biến đổi này suy cho cùng hứa hẹn sẽ soi sáng thêm cho nhận định ngôn ngữ là một hệ thống, đồng thời cho cả sự tiến hóa của ngôn ngữ nữa, trong chừng mực mà những biến đổi đó phản ánh sự tiến hóa này. Song bây giờ chúng ta sẽ tập trung chú ý vào những biến đổi theo trình tự có tính chất di truyền học. Đó là những biến đổi quy định ranh giới giữa các ngôn ngữ. Thuật ngữ "những biến đổi ngôn ngữ" thực tế hầu như bao giờ cũng được dùng để chỉ chính ngay kiểu loại những biến đổi thứ ba, phạm vi có tính chất truyền thống này là của ngôn ngữ học lịch sử. Nhiệm vụ của chúng ta sẽ là xác định xem bằng những con đường nào mà những biến đổi ấy làm biến đổi hình dạng của cái hệ thống đã miêu tả ở cuối chương ?

4.2. Tôi không muốn nói rằng những biến đổi kiểu này không tác dụng gì đến hệ thống biểu trưng nguyên sơ được miêu tả ở cuối chương 2, - tôi chỉ muốn nhấn mạnh rằng chúng tác động trực tiếp hơn rất nhiều đến hệ thống có hiện tượng nhị hợp, và tác động của chúng có thể làm biến đổi tính chất của bản thân hệ thống. Trong hệ thống biểu trưng nguyên sơ chúng ta thấy có một số không nhỏ những đơn vị ngữ nghĩa mà mỗi một đơn vị có liên hệ trực tiếp với một đơn vị ngữ âm nào đó. Bản chất vật chất của các âm có thể thay đổi : một loại tiếng kêu rống có thể được thay thế bằng một loại tiếng kêu rống khác v.v... Tính chất của các khái niệm cũng có thể thay đổi. Một số có thể được thêm vào sự tương hợp ngữ nghĩa, số khác lại bị khấu đi khỏi sự tương hợp ấy, thường thường kèm theo đó cả sự thêm vào hoặc khấu đi các đơn vị ngữ âm. Lại cũng có thể là những kí hiệu biểu trưng riêng biệt cũng sẽ được thay đổi. A trước được biểu thị bằng X, nay được biểu thị bằng Y. Nhưng ở đây điều quan trọng là những biến đổi như thế không làm mất đi tính chất của bản thân hệ thống, nó sẽ vẫn còn là một hệ thống khi mỗi một đơn vị ngữ nghĩa của nó vẫn liên hệ trực tiếp với một biểu trưng duy nhất.

4.3. Từ khi mở đầu kỉ nguyên của nhị hợp luận, sự cần thiết liên hệ giữa các biến đổi thuộc bình diện ngữ nghĩa với những biến đổi thuộc bình diện ngữ âm, và ngược lại, đã biến mất. Chẳng hạn, việc thêm vào một đơn vị ngữ nghĩa mới đã không đòi hỏi phải thêm một đơn vị ngữ âm mới, mà chỉ cần một vài quy tắc mới nào đó được biểu trưng hóa bằng một hình thể tự do được tạo nên từ những đơn vị ngữ âm đã có. Và ngược lại, việc thêm hoặc bớt đơn vị ngữ âm phần lớn không liên hệ với các biến đổi ở bình diện ngữ nghĩa. Nhị hợp luận đã làm cho khái niệm và biểu trưng không phụ thuộc vào nhau, và giờ đây một cái biến đổi không kéo theo sự biến đổi của cái kia. Sự biến đổi độc lập ấy của các khái niệm và các biểu trưng về nguyên tắc đã đẻ ra những sự phức tạp mới trong quá trình biến ý nghĩa thành âm thanh. Tính chất chung của những sự phức tạp này cũng sẽ là đối tượng của sự khảo sát tiếp theo của chúng tôi.

4.4. Ngôn ngữ học lịch sử đã nhấn mạnh vào việc phân tích cơ chế của các biến đổi ngữ âm, và ở đây chúng tôi sử dụng khối lượng to lớn những kiến giải đã có trong trường hợp của các hiện tượng tương tự vào lĩnh vực ngữ nghĩa học, mặc dù trong lĩnh vực ngữ âm học cũng còn những vấn đề chưa được giải quyết đầy đủ. Điều mà tôi muốn tập trung chú ý vào có thể đưa ra bằng ví dụ mà vị tất bất kì một ai đó trong số độc giả cũng biết, song nó cho phép tôi thoát ra khỏi tất cả những cái không cơ bản trong vấn đề này. Trong tiếng Onondà, tiếng Iròkiêcxơ của những người ở khu tô giới giáp vùng Xiracuxơ, bang Niu-Yoóc, và trong vùng Lục tộc cấm địa (Six Nations Reserve) ở Canada, những hình thể ngữ nghĩa *big house* "nhà lớn" và *big box* "cái hộp lớn", ở một lúc nào đó rất xa xưa, đã biến thành âm hưởng gần như điều đã được nêu lên ở (1)⁽¹⁾ :

(1)



Có thể nói rất nhiều về các hình thể của các khái niệm được bố trí ở bên trái, nhưng lúc này, đối với chúng ta, những biểu diễn tối đơn giản hóa được nêu ra ở đây cũng là đủ rồi. Từ (1) ta thấy rõ là *nhà* được biểu trưng là *kahphs*, còn *hộp* là *kahphsr*, nhưng, như độc giả cũng có thể đoán được, *ka* – chỉ tiền tố có ở cả hai trường hợp. Các tổ hợp âm *kahphsowane* và *kahphsrowane* trong bất kì trường hợp nào cũng truyền đạt những ý nghĩa tương ứng là "cái nhà to" và "cái hộp to" (*ơ* và *ê* là các nguyên âm mũi hóa). Bây giờ các bạn

(1) Xem Chafe 1970.

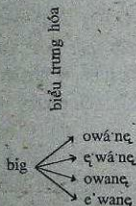
hãy hình dung là trong ngôn ngữ đã xảy ra sự biến đổi các nguyên âm dòng sau (trong đó có *o*), biến thành các nguyên âm dòng trước (có *e*, tương ứng với *o*) trong những trường hợp khi mà có *r* đứng trước nguyên âm dòng sau. Hình thể ngữ nghĩa *cái hộp to* bây giờ sẽ được biểu trưng bằng cấu trúc ngữ âm *kahohskewanə* với *e* ở âm tiết thứ ba. Hình như sự biến đổi này diễn ra là vì lưỡi hoàn toàn không ở vị trí cần để cấu âm *r* nữa khi phát âm nguyên âm sau, và như vậy đẩy nguyên âm này ra phía trước. Bất kì một nhà ngôn ngữ học nào cũng đều biết những hiện tượng biến đổi giống như thế trong các ngôn ngữ khác. Song ở đây điều quan trọng đối với chúng ta là nhấn mạnh đến sự kiện là sự biến đổi này hoàn toàn không có liên quan đến mặt ngữ nghĩa của ngôn ngữ. Nó đụng đến không những hình thể ngữ âm có quan hệ với "hộp" và "to", mà còn đụng đến tất cả những hình thể ngữ âm mà trong đó nguyên âm dòng sau đi sau *r*. Cùng với thời gian, trong phạm vi ngữ âm của tiếng Onondaga đã xảy ra một sự biến đổi khác: *r* bị mất đi. (Khi thì vì các thuộc tính cấu âm, khi thì vì các thuộc tính âm học của nó, âm *r* đặc biệt có xu hướng biến mất trong hàng loạt ngôn ngữ, và hiện tượng này cũng chẳng có gì là bất thường). Âm *r* không biến mất hoàn toàn và còn để lại dấu vết dưới dạng kéo dài thêm nguyên âm đi sau. Như thế là bây giờ ý nghĩa "cái hòm to" đã biến thành âm hưởng *kahohse'wane*, ở đây dấu chấm chỉ sự kéo dài nguyên âm. Đến một lúc nào đó (có thể là trước, có thể là sau những biến đổi đã nói đến ở trên) lại xảy ra một sự biến đổi căn bản nữa: các nguyên âm của âm tiết trước cuối lại mang trọng âm và, nếu chúng ở âm tiết mở như ở đây thì chúng trở thành các nguyên âm dài. Kết quả của những biến đổi này là các âm liên hệ với các nghĩa "cái nhà to" và "cái hộp to" biến thành *kanphsowá'ne*, và *kahohse'wáne*. Đây là các cấu trúc ngữ âm liên hệ với hai cấu trúc ngữ nghĩa này trong tiếng Onondaga hiện đại.

4.5. Song cùng với những biến đổi ngữ âm ấy (và nhiều biến đổi khác giống thế), hệ thống chuyển từ nghĩa sang âm trong ngôn ngữ Onondaga không thể giữ mãi dạng thức như đã miêu tả ở cuối chương 3,

ở đây mỗi một đơn vị ngữ nghĩa gắn liền với một, và chỉ một mà thôi, hình thể các đơn vị ngữ âm. Có thể xem xét cái hệ thống đã biến đổi mà ở trên đã nói tới theo hai quan điểm rất khác nhau mà mỗi quan điểm đều có những môn đồ của mình. Ở đây đang nói về các phương pháp *biến thể hình vị* và phương pháp *quá trình* (theo hình vị, hình vị nhánh). Những người bảo vệ thuyết hình vị nhánh đã nói rằng những biến đổi ngữ âm đã nói ở trên sẽ dẫn đến những biến đổi trong cách biểu trưng đã được chấp nhận sao cho ý nghĩa "hộp" chẳng hạn trước đó được biểu thị là kahqhsr, thì sau khi *r* mất đi sẽ được biểu thị là kahqhs. Bản thân sự biến đổi này có hậu quả không đáng kể. Có ý nghĩa hơn là cái sự kiện sau đây : những biến đổi ngữ âm ấy đã làm biến đổi tính chất của bản thân sự biểu trưng vì giờ đây buộc ta phải nói rằng *to* được biểu trưng là owáne trong trường hợp này, nhưng là e-wáne - trong trường hợp khác. Hơn nữa, trong sự biểu trưng này khi *a* không ở âm tiết trước cuối (điều này có thể lắm), chúng ta thấy có các biểu trưng owane và ewane, nhưng thực tế còn tồn tại cả những biểu trưng khác nữa. Những biểu trưng - biến thể này được gọi là *hình vị nhánh* vì nguyên nhân do lịch sử của ngôn ngữ học thế kỉ XX gây nên. Mặt khác, những người bảo vệ cho quan điểm quá trình nói rằng cả sau khi có những biến đổi ấy, *to* vẫn được biểu trưng bằng một hình thể owane, như cũ, còn *hộp* - thì bằng hình thể kahqhsr (hoặc nếu như không chính xác là kahqhsr, thì trong bất kì trường hợp nào cũng là một hình thể nào đó mà ở phần cuối nó khác với kanqhs, biểu trưng của nghĩa "nhà"). Để giải thích những biểu hiện ngữ âm biến thể của *to* và để giải thích cái sự kiện là *hộp* không khác với *nhà* về mặt ngữ âm ở phần cuối (kahqhs và kanqhs), những người bảo vệ quan điểm quá trình nêu ra ý kiến rằng sự biểu trưng không trực tiếp dẫn đến cấu trúc ngữ âm. Hơn thế, nó dẫn đến điều là có thể đặc trưng nó như là *cấu trúc âm vị học khởi xuất* mà trong đó diễn ra các quá trình âm vị học khác nhau để ra cấu trúc ngữ âm gần giống như phương thức mà các biến đổi lịch sử nhất định đã sản sinh ra nó (tuy không bắt buộc phải là chính bản thân phương

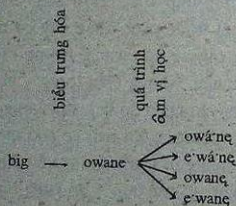
thức này). Quan điểm hình vị nhánh có thể được phản ánh như bằng ví dụ *big* "to" ở (2) :

(2)



quan điểm quá trình có thể được phản ánh một cách thô thiển như trình bày ở (3) :

(3)



4.6. Có những cơ sở chủ yếu nào để cho rằng quan điểm này ưu thế hơn quan điểm kia ? Tôi nghĩ những lí lẽ ủng hộ và chống đối lại mỗi quan điểm có thể chia ra làm hai phạm trù : những lí do dựa vào *sự thuận tiện cho việc miêu tả*, và những lí do xuất phát từ *hiện thực tâm lí*. Về sự thuận tiện cho việc miêu tả thì chứng cứ chính chỉ là ở chỗ nhờ có những cứ liệu đã nêu ra ở trên (đó là cấu trúc ngữ nghĩa *cái hộp to* biến thành cấu trúc ngữ âm kahose-wá'ne v.v...) mà cách nhìn nhận này hay cách nhìn nhận kia trong hai cách nhìn ấy cho phép ta miêu tả cảnh huống một cách có hiệu quả hơn, đơn giản hơn hoặc tinh tế hơn. Xuất phát từ những tiền đề như vậy, nên ưu thế

phải nghiêng về quan điểm quá trình. Nó còn được ưu tiên hơn là vì các quá trình mà sự tồn tại của chúng được quan điểm này dựa vào, trong nhiều trường hợp đều là chung cả. Đặc biệt là các quá trình được miêu tả trên đây không phải chỉ thuộc về sự biểu trưng của *cái nhà to* và *cái hộp to* mà chúng phổ biến ở toàn bộ sự biểu trưng trong ngôn ngữ. Chẳng hạn như hiện tượng các nguyên âm dòng sau chuyển thành các nguyên âm dòng trước khi chúng đứng sau *r* sẽ xảy ra mỗi khi sự biểu trưng được sử dụng tiến hành với các hình thái ban đầu mà trong đó sau *r* là nguyên âm dòng sau. Quan điểm hình vị nhánh không dẫn chúng ta đến con đường có hiệu lực để giải thích hiện tượng khi *to* được biểu trưng bằng *owá-ne*, và khi lại bằng *e-wá-ne* v.v... Cái tốt nhất mà quan điểm này tỏ ra có khả năng là khẳng định rằng *owá-ne* hiện diện sau những biểu trưng của một số ý nghĩa, trong đó có ý nghĩa *nhà*, còn *éwáne* – sau những biểu trưng của một số ý nghĩa khác, trong đó có ý nghĩa *hộp*. Nhưng những khẳng định như thế không những tỏ ra vụng về mà còn không đúng vì không tính đến vô số trường hợp "chuyển đổi" khác như *o ~ e* (hoặc *o ~ e*), *q ~ e*, *a ~ æ*... Khi xem xét tính chất phức tạp của con đường biến nghĩa thành âm, những biến đổi đó xuất hiện như là kết quả của các quá trình lịch sử, không nên lấy làm ngạc nhiên rằng kết quả của các quá trình ấy có thể được miêu tả một cách có hiệu quả lại chỉ bằng những thuật ngữ của các quá trình.

4.7. Chứng cứ mà quan điểm hiện thực tâm lí dựa vào là sự biến đổi các cấu trúc ngữ nghĩa thành các cấu trúc ngữ âm được thực hiện bên trong bộ não của con người, mà như vậy thì ngôn ngữ học đề cập đến các quá trình trí tuệ. Miêu tả bất kì một ngôn ngữ nào cũng không thể không chú ý rằng công việc đó được tiến hành "trong đầu con người". Vì chúng ta không thể ngó trực tiếp vào trong đầu con người nên chúng ta chỉ có thể dựa vào những cứ liệu gián tiếp để xây dựng những phán đoán về diễn tiến ở trong đó. Rất đáng chú ý là (nếu như chúng ta không có những chứng minh khác ngược lại) các chứng cứ mà quan điểm quá trình sử dụng để thuận lợi cho việc

tả cũng là chứng cứ chủ yếu của hiện thực tâm lí. Nghĩa là trong những điều kiện mà chúng ta không có những cứ liệu trực tiếp về hoạt động của não, chúng ta buộc phải xây dựng những giả thuyết về hoạt động của nó trên cơ sở những cứ liệu mà chúng ta sẵn có và những cứ liệu này làm nảy sinh quan điểm quá trình với tư cách là một phương thức đơn giản nhất để giải thích các sự kiện. Quan điểm hình vị nhánh được sử dụng phổ biến trong thời kì khi mà các quan điểm hành vi luận của tâm lí học thống trị trong tư duy ngôn ngữ học. Nếu dám liêu hình thành những quan điểm thời ấy bằng cách của chúng ta vì chúng có quan hệ đến vấn đề chúng ta đang quan tâm, thì có thể nói rằng có cả khả năng tiến hành biểu trưng cả bộ não của con người, nhưng chỉ là sự biểu trưng ít hoặc nhiều trực tiếp đưa đến kết quả ngữ âm. Tôi nói "ít hoặc nhiều" vì chúng ta đành phải viện đến cái thực chất – không – hoàn toàn – ngữ âm, mà là âm vị, là cái mà tuy nhiên một số nhà ngôn ngữ học⁽²⁾ còn không thừa nhận, nhưng rõ ràng là đa số thì thừa nhận thẩm quyền tâm lí học của nó. Dù sao thì não cũng không thể được coi là có khả năng thao tác một cái gì đó rất xa cách với âm thanh vật chất, và đặc biệt là bằng những hình thái và những quá trình nguyên sơ giống như trên đây đã miêu tả. Như tôi hiểu thì cái giới hạn tâm lí tiên nghiệm ấy, mà nó có đủ thẩm quyền, có thể làm một chứng cứ xác đáng duy nhất để biện hộ cho xu hướng rất mạnh này của quan điểm hình vị nhánh. Nếu chúng ta không nhận sự hạn chế ấy đối với phương thức hoạt động của bộ não con người thì lại thấy có một số nhân tố phụ xác nhận sự có lí về tâm lí của quan điểm quá trình đơn giản hơn lúc đầu. Một trong những tư tưởng xác nhận đó chúng ta thấy có ở Sêpia. Theo ông thì bằng phương thức này hay phương thức khác, những người sử dụng ngôn ngữ đều bộc lộ sự hiểu ngầm về các thực thể ngữ âm. Sêpia kể lại một trong những trường hợp là người da đỏ bộ lạc miền Nam (MI) khi hỏi xin đã nói rành ra từng âm tiết một

(2) Ví dụ, Twaddell 1935, tr. 56-60.

của cái từ có nghĩa là "dưới nước" và về mặt ngữ âm biểu thị là *paβa*. "Tôi ngạc nhiên, – Sêpia viết, – vì Tõni đã phát âm từng âm tiết : *pa*, nghỉ giọng, *pá*. Tôi nói "ngạc nhiên" vì Tõni "nghe được" không phải bằng các âm có thực (âm môi – môi hữu thanh khác quan rất khác với âm đầu nổ), mà bằng một tái kiến trúc theo thuật ngữ của từ nguyên học : *pa* "nước" cộng với một âm ở vị trí sau **pá* "dưới". Ngưng giọng một tí sau thân từ cũng đủ để làm cho Tõni đi chệch ra khỏi hình thái đúng quy tắc ngữ âm của vị trí sau mà nghiêng về hình thái đúng về mặt lí luận nhưng thực tế thì không tồn tại"⁽³⁾. Khi Sêpia nói "không tồn tại" thì dĩ nhiên ông muốn nói rằng hình thái này không trực tiếp thuộc vào các âm quan sát được ; *pá* là hình thái nguyên sơ chứ không phải là hình thái ngữ âm. Những ngôn ngữ được gọi là kiểu hỗn nhập cho ta một loại chứng cứ khác để xác nhận thẩm quyền tâm lí của các hình thái nguyên sơ. Lấy ví dụ trong tiếng Catdô, ngôn ngữ của người da đỏ ở Mĩ mà ban đầu được dùng ở bang Luidiana và những vùng lân cận, chúng ta có thể nói rằng cái hình thể ngữ nghĩa *sau – số nhiều – (tôi) ăn – định danh hóa – hết – thức nguyên nhân – thời quá khứ* (nghĩa là : *sau khi mà chúng đã ăn rồi*) có biểu trưng nguyên sơ là *nat-wa-đah-t-yúk-i ʔn-ah*, trong đó mỗi một đơn vị ngữ nghĩa đã tuyến hóa được tách ra bởi dấu ngang nối⁽⁴⁾.

Do các quá trình âm vị học *tw > pp*, *ty > c*, nguyên âm *i* (ở vị trí yếu) đã rụng mất và *k* ở âm tiết cuối đã biến thành *h*. Bức tranh ngữ âm bây giờ có thể trình bày là *nappaʔahcuhʔnah*. Toàn bộ được trình bày hoàn toàn giống như những người nói các ngôn ngữ giống thế phải cấu tạo các từ mới mà trước đây họ chưa bao giờ phát âm vì ở các ngôn ngữ ấy các từ thường tương đương với cả một câu hoặc một bộ phận của câu phức trong các ngôn ngữ kiểu tiếng Anh. Nếu thế thì họ phải sử dụng các hình thái và các quá trình nguyên sơ giống như đã được miêu tả ở trên, vì trong trường hợp ngược lại họ hầu

(3) Sapir 1951, tr. 48–49.

(4) Việc khảo sát những quá trình âm vị học trong ngôn ngữ này là nội dung cuốn sách của Chafe 1968d. Ở giai đoạn chuẩn bị thì miêu tả đầy đủ hơn.

như không thể tiến đến cấu trúc ngữ âm đúng. Nói một cách khác, nếu trong quá trình kinh nghiệm tích lũy được từ trước mà con người không nghe và không nhớ được cái cấu trúc ngữ âm như *nappa?ahcũh?nah*, thì anh ta không thể tạo ra nó một cách trực tiếp được ; để đạt đến cấu trúc ngữ âm ấy chỉ có thể bằng cách sử dụng các quá trình âm vị giống như đã miêu tả ở trên. Đối với ý thức thì không những thao tác rất không có hiệu quả, đồng thời không dựa vào các quá trình ấy mà là nhớ trực tiếp các biểu trưng ngữ âm của mỗi phát ngôn như là một tổng thể, - trong nhiều trường hợp thì điều đó có thể là hoàn toàn không có khả năng ; đó là nói đến những trường hợp phát ngôn nói chung không có đủ khả năng để nhớ. Thực ra thì ý kiến này không chỉ nói về các ngôn ngữ hỗn nhập mà có thể về tất cả các ngôn ngữ vì rõ ràng là bao giờ cũng tồn tại những quá trình diễn ra trong phạm vi *câu*, giống hệt như các quá trình vừa mới miêu tả diễn ra trong *từ* của ngôn ngữ Katdô. Không nghi ngờ gì rằng chúng ta thường đặt những câu mà sự phát âm chúng không được ghi lại trong trí nhớ, và tưởng như không có cả khả năng tiến hành nếu không nhờ đến các hình thái nguyên sơ và các quá trình âm vị học. Xét về phương diện hiện thực tâm lí, còn có một chứng cứ nữa nảy sinh từ sự quan sát thấy rằng một số kiểu biến đổi ngôn ngữ không thể giải thích được như các biến đổi ngữ âm, nhưng lại có thể lí giải như các biến đổi ở các hình thái nguyên-sơ hoặc, đặc biệt thú vị, như các biến đổi trong chính bản thân quá trình âm vị học. Thuộc vào phạm trù này không những chỉ có các biến đổi của riêng các quá trình cụ thể mà có cả những hiện tượng như sự tập hợp các quá trình lại. Hiện nay nhiều công trình nghiên cứu trong lĩnh vực này đang được tiến hành⁽⁵⁾. Đủ để nói rằng nếu sự biến đổi trong tính chất hoặc trong sự thiết chế (ordering) bản thân các quá trình là sự biến đổi chân chính của ngôn ngữ thì lúc đó các quá trình sẽ tồn tại hiện thực, một sự tồn tại không thể không biết đến.

(5) Ví dụ, Kipacxki 1968.

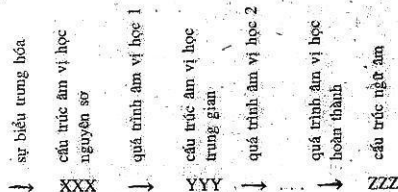
4.8. Quan điểm mà chúng tôi thừa nhận sau này là : những biến đổi ngữ âm tạo nên khó khăn cho việc biểu trưng mà người sử dụng ngôn ngữ ấy có thể khắc phục được, đồng thời những biến đổi ngữ âm ấy chỉ hoạt động sao cho nếu theo một nghĩa nào đó chúng là những cơ chế để tái kiến trúc nội tại, những cơ chế khôi phục lại các hình thái nguyên sơ phi ngữ âm và các quá trình đưa các hình thái ấy đến kết quả ngữ âm cuối cùng. Nhưng ở đây có một số điều bổ khuyết cần thiết để tự làm sáng tỏ. Thứ nhất, không cần thiết cho rằng các "tái kiến trúc" mà người sử dụng ngôn ngữ tiến hành bằng tiềm thức lại đồng nhất với những tái kiến trúc mà chuyên gia ngôn ngữ học lịch sử đã tiến hành, hoặc cho rằng có sự trùng nhau hoàn toàn giữa các quá trình do người sử dụng ngôn ngữ phản ánh với các quá trình lịch sử đưa đến sự hình thành thứ tiếng mà anh ta nói. Xét về nhiều phương diện, "tái kiến trúc nội tại" của người nói có thể khác với các sự kiện lịch sử, mà nói chung thì đơn giản hơn nhiều, như chúng ta có thể suy đoán. Cũng không cần thiết cho rằng người nói bao giờ cũng và chỉ thao tác bằng các hình thái nguyên sơ và các quá trình. Thực ra thì rõ ràng là phần lớn họ nhớ một cách trực tiếp cấu trúc ngữ âm của các từ và các câu cụ thể. Điều quan trọng phải vạch ra là khi hành động như vậy, một mặt anh ta thực sự đã tiết kiệm, đồng thời mặt khác anh ta lại mất mát đi. Anh ta không sử dụng lợi thế của những điều khái quát mà các hình thái nguyên sơ và các quá trình đã cho, nhưng anh lại *thực sự* tự làm nhẹ nhiệm vụ của mình trong những trường hợp cá biệt, không để ý đến toàn bộ bộ máy trù tượng ấy và ưa chạy trực tiếp hơn từ ý nghĩa đến âm. Chính vì xét ngôn ngữ với tư cách là một tổng thể chứ không phải là những đơn vị riêng lẻ thường được sử dụng, mà cơ chế của các hình thái nguyên sơ và các quá trình đem lại sự tiết kiệm rất lớn. Nói riêng thì tôi nghi ngờ rằng người sử dụng ngôn ngữ (hiện nay không hiểu cách) cố gắng vươn tới một cái gì đó đại loại như sự cân bằng giữa sự biểu trưng ngữ âm trực tiếp và sự biểu trưng gián tiếp bằng các quá trình kiểu như trên kia đã miêu tả. Tôi cũng nghi ngờ rằng ở những người nói khác nhau hai kiểu tiết kiệm đối lập đó lại được cân bằng một cách khác nhau. Cũng có khả năng là những sự khác nhau như vậy

giữa các người sử dụng ngôn ngữ tạo nên một trong những nguyên nhân chính của những biến đổi sau này của bản thân ngôn ngữ, như vậy là tác động qua lại giữa các biến đổi ngôn ngữ và những khó khăn của sự biểu trưng sẽ tự tồn tại mãi mãi do sức ý riêng của nó. Nếu hiện nay thực sự chúng ta không thể vạch ra ranh giới giữa những quá trình hiện thực tâm lý và những quá trình không phải như vậy và nếu ngay như những người sử dụng ngôn ngữ khác nhau vạch ra đường ranh giới ấy một cách khác nhau thì nhà ngôn ngữ muốn miêu tả một ngôn ngữ nào đó có thể làm gì được? Có lẽ, tốt hơn là cái mà anh ta có thể làm hiện nay, – đó là miêu tả ngôn ngữ như nó đã tồn tại, nếu như người nói sử dụng một cách tối đa tất cả những quy luật khái quát đã được tiến hành cũng như nếu bộ não của người nói là một cơ chế đang trong quá trình sử dụng có hiệu quả một cách tối đa. Như vậy nhiều hình thái nguyên sơ và nhiều quá trình do nhà ngôn ngữ học nêu ra, có thể không có một giá trị tâm lý học nào cả đối với bất kì người nói nào, trong khi đó thì những hình thái nguyên sơ và những quá trình khác có thể là hiện thực đối với một số người này và phi hiện thực đối với số khác. Hơn nữa, một số đơn vị nguyên sơ nào đó, – giống như *r* đã miêu tả ở trên đối với ngôn ngữ Ononda, – có thể là quá đặc biệt dùng để miêu tả cái mà người nói thực tế đã biết. Người nói tiếng Ononda có thể hay không có thể thao tác một cách tiềm thức hình thái nguyên sơ *r* khi mà trong ngôn ngữ này hoàn toàn không có một hình thái ngữ âm *r* nào cả, hoặc anh ta khu biệt kahohsr và kanohs bằng một phương thức khác nào đó, trừu tượng hơn? Những câu hỏi tương tự như thế lúc này được đáp lại bằng những câu trả lời có tính chất duy lý khác nhau bề ngoài nhưng về cơ bản chúng đều chứng minh rằng còn có rất nhiều cái mà chúng ta không hiểu.

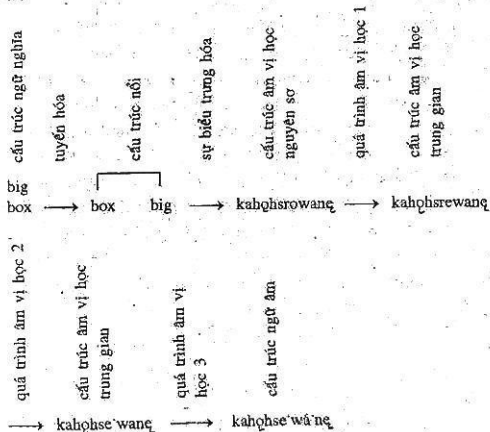
4.9. Trong mọi trường hợp, hiển nhiên là các biến đổi ngữ âm quy định tính chất bất khả sinh tồn của hệ thống đã được miêu tả ở chương 3 dưới dạng như nó đã được trình bày ở đó. Thay thế cho nó, chúng ta phải giả thiết rằng sự biểu trưng được tách ra khỏi cấu trúc ngữ âm bằng các cấu trúc âm vị học nguyên sơ và các quá trình âm vị

học trung gian. Trong khi đó thì sự biểu trưng trong hệ thống của chương 3 trực tiếp đưa đến cấu trúc ngữ âm, những biến đổi ngữ âm phân cách chúng, đồng thời làm cho bản thân sự biểu trưng trừu tượng hơn với nghĩa là nó đã không có quan hệ trực tiếp với âm thanh như đã nêu lên ở (4). Để làm ví dụ có thể miêu tả lược đồ biến đổi cấu trúc ngữ nghĩa *big box* "cái hộp to" thành cấu trúc ngữ âm trong ngôn ngữ Ononda (5):

(4)



(5)

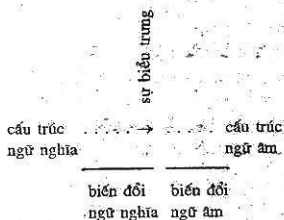


5

HÀNH ĐỘNG QUẢN NGỮ HÓA

5.1. Ở chương 4 chúng ta đã thấy rằng những biến đổi ngữ âm đã tạo nên quãng cách giữa các biểu trưng và cách phát âm và làm cho các đơn vị tuyến hóa của cấu trúc nổi không được biểu trưng trực tiếp bằng các hình thể ngữ âm, mà chỉ thông qua hàng loạt giai đoạn ngữ âm được liên hệ với các quá trình âm vị học. Cũng bằng tiên nghiệm chúng ta có thể kết luận rằng các biến đổi ngữ nghĩa sẽ tác động một cách tương tự đến kết cục của chuỗi biểu trưng. Cũng qua ví dụ của hệ thống đã miêu tả ở cuối chương 3 thì rõ ràng là cấu trúc ngữ nghĩa được biểu trưng một cách không trực tiếp chỉ vì rằng cần phải vận dụng sự tuyến hóa trước khi sự biến đổi thành các hình thể ngữ âm được thực hiện. Song khi miêu tả hệ thống giả định này, ta giả thiết rằng sự tuyến hóa chỉ thu gọn lại thành sự phân bố lại một cách giản đơn các đơn vị vẫn bảo tồn tính chất ngữ nghĩa của chúng như trước. Vậy thì vấn đề sẽ là như sau : các biến đổi ngữ nghĩa có hay không tạo nên sự khu biệt giữa cấu trúc ngữ nghĩa và các biểu diễn bề mặt, sự khu biệt ấy hình thành bởi sự khu biệt có liên hệ với sự tuyến hóa, sao cho các yếu tố của các biểu diễn bề mặt hiện diện làm các yếu tố không phải ngữ nghĩa mà là *hậu ngữ nghĩa*, giống như các yếu tố nguyên sơ ở phương diện âm vị học của chuỗi ? Chúng ta thấy rằng cách biến đổi ngữ nghĩa thực sự có tác động như vậy. Vậy nên chúng ta có thể nói rằng các biến đổi ngữ nghĩa và ngữ âm đã làm cho cấu trúc ngữ nghĩa và cách trình bày

ngữ âm phân li ra một cách tương ứng thành các mặt khác nhau, tách khỏi quá trình biểu trưng, như vậy làm tăng lên khoảng cách cuối cùng giữa cấu trúc ngữ nghĩa và sự thể hiện cuối cùng về ngữ âm của nó. Tác động này do lịch sử ngôn ngữ gây ra cho ngôn ngữ, được biểu diễn trong (1) :



5.2. Song tính chất của các biến đổi ngữ nghĩa đã tạo nên quãng cách giữa cấu trúc ngữ nghĩa và sự biểu trưng là thế nào ? Tôi cho rằng phần lớn đó là sự xuất hiện của những đơn vị ngữ nghĩa mới. Trên kia tôi đã khẳng định rằng sự tăng trưởng các khuôn khổ của vốn ngữ nghĩa là một trong các nhân tố chính của sự tiến hóa của ngôn ngữ, và ở chương 3 tôi tin rằng sự tăng trưởng ấy giải thích sự xuất hiện của hiện tượng nhị hợp của ngôn ngữ. Trong chương này chúng ta sẽ thấy chính ngay sự mở rộng vốn ngữ nghĩa ấy là nguyên nhân gây ra một trong những loại dị biệt giữa cấu trúc ngữ nghĩa và biểu trưng. Ở đây cái kiến giải quyết định là các đơn vị ngữ nghĩa mới cần phải có một phương thức nào đó để biến chúng thành âm thanh. Song chúng không cần có cái âm thanh chỉ của riêng chúng mà lại cần những âm có thể sử dụng được cả trong hoàn cảnh có các đơn vị ngữ nghĩa khác đã được biểu trưng rồi. Trong lịch sử có những phương thức nào đó mà thông qua đó ý nghĩa mới có thể mang âm thanh, nhưng vấn đề là trong trường hợp này, ý nghĩa mới ấy phải theo phương thức nào, không thể tách rời khỏi vấn đề bản thân đơn vị ngữ nghĩa mới ấy đã xuất hiện như thế nào. Chẳng hạn, thường thường một khái niệm mới vay mượn của nhân dân nói một ngôn ngữ khác, — như đã xảy ra đối với từ *sauerkraut* "dưa cải" mà chúng ta

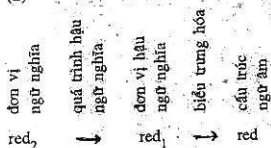
vay mượn của tiếng Đức, – và biểu trưng dùng cho khái niệm ấy có thể bất chước cách biểu trưng dùng cho khái niệm ấy ở ngôn ngữ khác. Nhưng bây giờ chúng ta chú ý đến những trường hợp mà biểu trưng mới không lấy ở những nguồn bên ngoài. Vậy thì lúc này việc biến nghĩa thành âm được tiến hành như thế nào? Tôi cho rằng ngoài trừ những trường hợp hiếm hoi khi biểu trưng mới được nghĩ ra một cách có ý thức (như Kodak "Côđắc" hoặc gas "khí đốt"), còn thì các đơn vị ngữ nghĩa đã tồn tại bao giờ cũng là những nguồn biểu trưng. Nói một cách tóm tắt, đơn vị ngữ nghĩa mới sẽ biến thành, ở bậc hậu ngữ nghĩa, một đơn vị ngữ nghĩa khác hoặc một hình thể của các đơn vị ngữ nghĩa, rồi sau đó đơn vị ngữ nghĩa và hình thể này sẽ được biểu trưng như thường lệ.

5.3. Một trong những biến đổi ngữ nghĩa là việc nghĩa cũ dễ ra một nghĩa mới trong ngữ cảnh cụ thể nào đó⁽¹⁾. Cái nghĩa mới này sẽ cố định và độc lập trong ngữ cảnh ấy, nhưng bất kì ở đâu nó cũng sẽ không tồn tại. Đối với sự phát triển lịch sử kiểu này bắt buộc phải có sự tồn tại của cái nghĩa thường có âm hưởng là *red* khi kết hợp với *hair* "tóc". Người ta thường hiểu ngầm *red hair* là thứ tóc có màu mà trong những trường hợp khác không thể gọi là *red* (đỏ), tức là thực tế có lẽ nó gần với màu da cam hơn. Giả thiết chúng ta gọi nghĩa cũ là *red*₁, còn nghĩa mới là *red*₂. Khi nghĩa mới như *red*₂ hình thành trong một ngữ cảnh nào đó thì trong ngữ cảnh ấy nó không làm lu mờ hoàn toàn nghĩa cũ tuy ở đây nghĩa mới có lẽ đúng hơn rất nhiều so với nghĩa cũ. Vậy nên âm hưởng *red hair* có hai nghĩa: trong cấu trúc ngữ nghĩa này có thể có hoặc là *red*₁, hoặc là *red*₂, mặc dù *red*₂ được trông đợi là đúng hơn. Song, bên ngoài ngữ cảnh có chứa *hair* thì chỉ có *red*₁ bộc lộ mà thôi (nếu ta không chú ý đến loạt các nghĩa khác có thể có *red*). Qua ví dụ này thì thấy khá rõ là nghĩa mới là đơn vị khác một cách gián đoạn với nghĩa cũ. *Charley has red hair* nhất định có hai nghĩa ("đỏ" và "hung") và các nghĩa này khu biệt nhau một cách rõ ràng, và không phải là các "sắc thái

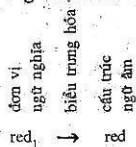
(1) Những tư tưởng mà phần còn lại của chương này dựa vào đã được nói đến trong Chafe 1965, tr. 33–36, và trình bày chi tiết hơn trong Chafe 1967, và đặc biệt là trong Chafe 1968c.

nghĩa" luân phiên nhau. Hoặc là Sacly tóc mầu hung theo nghĩa bình thường của red_2 , hoặc một người nào đó tưới lên đầu anh ta cái mầu đỏ, rồi nói tóc anh ta mầu đỏ (red_1). Nhưng đối với mục đích hiện giờ của chúng ta thì cái quan trọng nhất là cái ví dụ này đã cho thấy các nghĩa mới loại như red_2 làm thế nào để có âm thanh : nó tiếp nhận ngay cái biểu trưng của nghĩa cũ red_1 . Nói một cách khác, cái nghĩa mới này sinh từ nghĩa cũ vẫn còn gần bó với chính cái biểu diễn ngữ âm của nghĩa cũ. Vậy thì chúng ta có thể nói rằng khi chuyển từ nghĩa sang âm, thoát kì thủy nghĩa red_2 biến thành red_1 , rồi sau nghĩa này lại có biểu trưng mà nó đã sẵn có. Trong trường hợp này red_1 có thể được gọi là *hậu ngữ nghĩa*, đúng hơn là ngữ nghĩa. Nó không có mặt trong cấu trúc nghĩa – nó không có nghĩa trong trường hợp này, – nhưng nó phải được đưa vào hậu ngữ nghĩa để giải thích cho kết quả ngữ âm cuối cùng. Quá trình này có thể được phản ánh như ở (2) :

(2)



Tính chất hai nghĩa của *red hair* được giải thích bằng sự kiện là red_1 có thể là một đơn vị ngữ nghĩa, cũng như là một vị hậu ngữ nghĩa, và cảnh huống được phản ánh ở (3) tồn tại song song với cảnh huống được mô tả ở (2).



5.4. Độc giả có thể hỏi vì sao cần cho rằng red_2 biến thành red_1 trước khi xảy ra sự biểu trưng. Nếu chúng ta nói rằng red_2 trực tiếp được biểu trưng bằng red thì không giống thế sao ? Từ bức tranh đượ

phản ánh ở (2) có thể dẫn đến một số kết luận. Thứ nhất, sự phát triển lịch sử đi từ red_1 đến red_2 . Tương tự như âm vị học mà ở đây các quá trình âm vị học thường phản ánh các quá trình của các biến đổi ngữ âm, chúng ta có thể trông đợi bằng các quá trình hậu ngữ nghĩa sẽ phản ánh các biến đổi ngữ nghĩa. (Song rất thú vị mà vạch ra rằng chúng tiến hành điều đó theo chiều ngược lại. Trong khi đó thì về mặt lịch sử red_1 là nguồn gốc của red_2 , ngôn ngữ thoát ra khỏi địa bàn tạo lập bằng con đường biến đổi ngược red_2 thành red_1 . Còn trong âm vị học thì hướng của các quá trình âm vị học trùng với hướng của các biến đổi ngữ âm. Nguyên nhân của sự khác biệt này thấy rất rõ qua biểu đồ (1), trong đó chỉ ra rằng hai loại biến đổi đã phân li cấu trúc ngữ nghĩa và cấu trúc ngữ âm khỏi sự biểu trưng theo những hướng khác nhau. Song sự biến đổi nghĩa thành âm từ đầu cho đến cuối xảy ra theo một hướng, đối với quá trình lịch sử nó để ra hiện tượng vận động tiến lên ngược). Thứ hai, có một sự không ngang bằng nào đó giữa red_1 và red_2 mà trong đó red_1 có tỉ trọng lớn hơn red_2 . Vì nguyên nhân đó mà red_1 có tính chất không gắn bó với ngữ cảnh, trong khi đó thì red_2 bị giới hạn một cách ngặt nghèo về khả năng kết hợp. Tôi nghĩ những người nói tiếng Anh đều "biết" rằng red_2 là một nhánh cá biệt hoặc đặc biệt của red_1 ; không ai nói rằng đó là những nghĩa của cùng một nguyên dạng. Sự không ngang bằng này có thể được phản ánh một phần khi giả thiết có tồn tại một hệ thống mà trong đó chỉ có red_1 có biểu trưng còn red_2 thì được biểu trưng chỉ bằng cách gián tiếp thông qua red_1 . Song có lẽ cái chứng cứ đáng tin nhất lại không hiện diện trực tiếp trong ví dụ này. Bởi vậy chúng ta quay trở lại cái đơn vị ngữ nghĩa của tiếng Anh mà ta có thể biểu thị bằng $make_1$ và nó chỉ các hành động liên quan đến việc lắp một cái máy nào đó: *Chris makes radios* "Corixor lắp máy thu thanh". Có một đơn vị $make_2$ khác, có giới hạn hẹp về ngữ cảnh, nó có nghĩa là "dọn (giường "sau và trước khi ngủ")" khi nói về giường chiếu. Như thế là *make a bed* cũng có hai nghĩa như *red hair*. Hơn nữa, đặc điểm của $make_1$ là ở chỗ khi nó hiện diện cùng với đơn vị ngữ nghĩa *quá khứ*, thì kết hợp của chúng không có

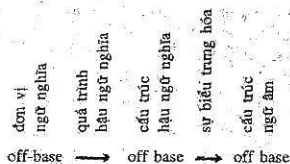
biểu trưng thông lệ (sự biểu trưng này nếu như có như thế thì lại được phản ánh bằng chữ viết là *made*) mà lại hiện diện chệch đi : về mặt chính tả được viết là *made*. Nhân tố làm chúng ta chú ý là *make*₂ kết hợp với đơn vị *quá khứ* cũng cho ta *made*. Tính chất bất quy tắc này của sự biểu trưng tạo nên đặc điểm của *make*₁. Không cần thiết phải xác định tính chất bất quy tắc ấy đối với *make*₂ ; cái hệ thống mà trong đó tính chất bất quy tắc này chỉ thuộc về *make*₁ có thể được trình bày một cách đơn giản hơn rất nhiều trong trường hợp nếu chúng ta cho rằng *make*₂ biến đổi thành *make*₁ mà *make*₁ tiếp tục được biểu trưng ở thời quá khứ bằng phương thức riêng vốn có của nó.

5.5. Đơn vị ngữ nghĩa loại như *red*₂ hoặc *make*₂ không có biểu trưng trực tiếp riêng mà dùng biểu trưng của đơn vị khác (hoặc những đơn vị khác), đơn vị ngữ nghĩa này có thể được gọi là *quán ngữ* (idiom). Những quán ngữ có thực đã nêu ra ở đây là những quán ngữ loại đặc biệt có đặc tính là bị hạn chế trong một ngữ cảnh rất hẹp, (trong các ví dụ của chúng tôi là "tóc" và "giường"). Chúng ta có thể tách chúng ra bằng cái tên là các *quán ngữ hạn chế*⁽²⁾. Các đơn vị hậu ngữ nghĩa do chúng biến thành (như *red*₁, *make*₁) có thể được gọi là *hiện tượng văn học hóa* các quán ngữ ấy. Đặc tính để văn học hóa các quán ngữ ấy là chúng hiện diện là các đơn vị cùng loại với chính bản thân các quán ngữ. Như cả quán ngữ *red*₂ lẫn đơn vị văn học hóa của nó là *red*₁ đều là những đơn vị từ vựng thuộc cùng loại đặc biệt ấy. Song còn có một loại quán ngữ khác có thể gọi là quán ngữ không hạn chế vì nó không bị giới hạn về ngữ cảnh như đã xảy ra trong trường hợp của các quán ngữ hạn chế. Ngoài ra, quán ngữ không hạn chế được đặc trưng bởi việc đơn vị văn học hóa của nó không phải là đơn vị ngữ nghĩa cùng loại với chính bản thân quán ngữ mà được biểu hiện bằng một hình thể hậu ngữ nghĩa phức tạp hơn. Chúng ta lấy *off base* làm ví dụ xuất phát. Ở đây sự phát triển lịch sử biểu hiện hoàn toàn sáng tỏ. Cách đây không lâu, trong một lúc nào đó của lịch sử tiếng Anh - Mĩ, cái hình thể cấu trúc - nổi *off*

(2) Trong Chafe 1965 và 1967 tôi gọi chúng là *các ẩn dụ*.

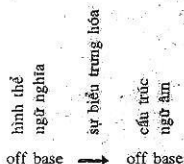
base không phản ánh một cách hai nghĩa cái hình thể ngữ nghĩa thuộc cách chơi bóng chày. Chúng ta không cần thiết đi sâu vào chi tiết của cái hình thể ấy hoặc xem bản thân nó xuất hiện như thế nào về mặt lịch sử, nhưng không nghi ngờ gì rằng trong đó chứa đựng khái niệm *base* "bãi" và khái niệm *off* "ngoài", tức là ngoài bãi. Đối với người biết chơi môn này thì ở ngoài bãi có nghĩa xác định là không phải ở cái nơi cần phải ở, và cái thành tố trừu tượng hơn này thoát đầu có nghĩa cụ thể liên quan đến môn bóng chày, một lúc nào đó nó biến thành đơn vị ngữ nghĩa mới có nét nghĩa riêng là *egregiously wrong* "phi lý, quá xá". Cái đơn vị mới này của tiếng Anh - Mỹ là đơn vị duy nhất không trùng hoàn toàn với các đơn vị khác. Ở đây để xem xét nó, chúng ta cho nó có dạng *off-base*, trong đó dấu ngang nối chỉ ra rằng đó là một đơn vị nguyên vẹn chứ không phải được tạo thành từ các bộ phận khác nhau như *off* và *base*. Vậy thì về mặt lịch sử cái hình thể ngữ nghĩa *off-base* đã bị rút gọn hoặc trải qua một quá trình trừu tượng hóa, đồng thời sản sinh ra một đơn vị ngữ nghĩa mới là *off-base*. Nhưng lúc đầu quá trình quán ngữ hóa này không làm mất đi nghĩa trước đây, do vậy mà cái biểu diễn ngữ âm *Mike is off base* có tính chất hai nghĩa, và mang trong nó cả cái nghĩa bóng chày cụ thể, cả cái nghĩa trừu tượng *off-base*, tức là một cái nghĩa nào đó loại như *egregiously wrong* "phi lý quá xá". Cũng như trước đây, chúng ta có thể thấy rằng *off-base* không biến thành âm thanh một cách trực tiếp, mà thoát đầu phải chuyển hoán thành nguồn gốc lịch sử, thành hình thể *off base*, như được trình bày ở (4).

(4)



Tính chất hai nghĩa của *Mike is off base* cũng được giải thích bởi *off base* có thể là hình thể ngữ nghĩa lẫn hậu ngữ nghĩa, như được nêu lên ở (5).

(5)



Hơn nữa chúng ta thấy rằng *off-base* giống với đơn vị ngữ nghĩa red_2 , vì nó không có biểu trưng riêng và nó cần phải được văn học hóa trước khi có thể tiến hành biểu trưng. Vậy nên cả *off-base* lẫn red_2 nằm chung trong một phạm trù quán ngữ. Nhưng *off-base* khác với red_2 bởi rằng sự văn học hóa nó rộng hơn chính bản thân nó, đồng thời nó hiện diện không phải là một đơn vị mà là một hình thể phức tạp hơn. Thêm vào đó, *off-base* không bị hạn chế một cách quá nghiêm ngặt trong cách dùng như red_2 và do đó gọi nó là *quán ngữ không hạn chế* là thích hợp.

5.6. Để minh họa cho một nhân tố khác đã được nhắc đến ở 5.4 khi khảo sát cái quán ngữ hạn chế $make_2$, chúng ta lấy cái biểu diễn ngữ âm rõ ràng là có tính chất hai nghĩa như *Dick flew off the handle* "Địch đã rảnh tay"/"Địch mất bình tĩnh". Trong cấu trúc ngữ nghĩa có cách phát âm này thì cái quán ngữ có khả năng nhất là quán ngữ có nghĩa "ở vào trạng thái tức giận" mà về mặt hậu ngữ nghĩa quán ngữ này biến thành *fly off the handle*. Vì sao chúng ta phải nhận định quán ngữ biến thành hình thể hậu ngữ nghĩa này mà không thành biểu trưng trực tiếp của nó bằng cấu trúc âm vị học nguyên sơ *fly off the handle*? Trước hết hiện có những kiến giải chung về vấn đề này. Những kiến giải này như sau: về mặt lịch sử, quán ngữ phát triển từ hình thể phức hợp, sao cho sự biến đổi của nó thành âm tái diễn (nhưng theo trình tự ngược lại) sự biến đổi đã tạo nên nó, đồng thời

cũng là để cho người nói tiếng Anh "biết" rằng quán ngữ xuất hiện từ cái hình thể khác ấy, và do vậy mà sự miêu tả ngôn ngữ phải như thế nào đó để phản ánh ý nghĩa đó. Song còn có một kết luận cụ thể hơn xuất phát từ chỗ là sự kết hợp của các đơn vị ngữ nghĩa *fly* "bay" và *thời quá khứ* được biểu trưng bằng hình thái phi quy tắc *flew*, cũng giống như là *make*₁ và *thời quá khứ* có biểu trưng riêng là *made*. Trong trường hợp này, tốt nhất là chấp nhận tính bất quy tắc luôn một lần mà không tiến hành nó một cách độc lập nữa đối với quán ngữ. Ví dụ này còn nổi bật hơn vì chúng ta không có những khả năng nào khác để giải thích sự biểu trưng của *flew* nếu xem quán ngữ này và *thời quá khứ* là sự biểu trưng trực tiếp; còn hơn là có thể trông đợi một cái gì đó loại như **fly off the handle**. Nhưng nhân tố khác, chẳng hạn như sự phân bố trọng âm trong *fly off the handle*, cũng xác nhận tư tưởng đó là sự biểu trưng của một hình thể hậu ngữ nghĩa phức hợp, chứ không phải là một đơn vị ngữ nghĩa duy nhất.

5.7. Còn có một chứng cứ quan trọng khác có lợi cho quan điểm đã trình bày về quán ngữ. Lần này, để làm ví dụ, chúng ta sẽ lấy *George is on the wagon* "Gioóc ngồi trong toa / Gioóc không uống". Có hai cấu trúc ngữ nghĩa dẫn đến cấu trúc nổi này. Trong đó, một chứa đựng cái quán ngữ chỉ sự chừng mực trong việc uống rượu. Quán ngữ này được vận học hóa thành hình thể hậu ngữ nghĩa mà theo nhiệm vụ của chúng ta, ta có thể phân ra thành các đơn vị hậu ngữ nghĩa *on* "trong" và *wagon* "toa", trong đó *wagon* có đặc trưng phụ là *số ít* và *xác định*. Khi chúng ta đề cập đến quán ngữ thì những đơn vị này có mặt không phải về phương diện ngữ nghĩa mà chỉ về phương diện hậu ngữ nghĩa thôi. Bởi vậy chúng không đủ khả năng đối với những cách vận dụng ngữ nghĩa loại khác nhau thích hợp với các đơn vị của cấu trúc ngữ nghĩa. Chẳng hạn, đơn vị *wagon* không thể được xác định về ngữ nghĩa là *số nhiều* hoặc *không xác định*. Vậy nên các biểu hiện ngữ âm kiểu *George is on a wagon* "Gioóc ngồi

* Cấu trúc được mang so sánh với * *выйти из себя*, * *сорваться цепил*. Chú thích của biên tập bản tiếng Nga.

trong một toa" hoặc *George and Harry are on the wagons* "Gioóc và Hari ngồi trong các toa" không thể là kết quả của cấu trúc ngữ nghĩa có chứa quán ngữ. Một ví dụ khác : *Helen spilled the beans* "Helen đánh vãi đậu ra ngoài" (dịch từng chữ) có thể phản ánh cái cấu trúc ngữ nghĩa có chứa quán ngữ có nghĩa là "lộ bí mật". Sự vận học hóa nó hiện diện bằng hình thể hậu ngữ nghĩa *spill the beans*, cái hình thể hậu ngữ nghĩa này bao gồm các đơn vị *spill* và *bean*, trong đó *bean* được xác định tiếp là số nhiều và xác định. Vì các đơn vị này không có mặt trong cấu trúc ngữ nghĩa chứa quán ngữ nên về mặt ngữ nghĩa không thể vận dụng chúng được. Vậy nên cấu trúc nổi *Helen spilled some beans* "Helen đánh vãi mấy hột đậu" không thể phản ánh cấu trúc ngữ nghĩa mà quán ngữ có mặt. Hơn nữa cần nhận xét rằng quán ngữ này có các thuộc tính ngữ nghĩa "động từ nội động" và, giống như tất cả các động từ như thế, nó không có "dạng thụ động" (xem chương 15). Như vậy thì *The beans were spilled by Helen* "Những hột đậu bị vãi ra bởi Helen" cũng không thể là biểu diễn ngữ âm của cấu trúc ngữ nghĩa có quán ngữ. Chúng ta có thể so sánh quán ngữ này với quán ngữ có chứa trong *Helen pulled George's leg* "Helen kéo chân Gioóc" (dịch từng chữ một). Nói một cách thông tục, quán ngữ này có nghĩa là "cười vào mũi". Trái ngược với *spill-the-beans*, nó hoạt động như là động từ ngoại động, và do đó có thể dùng nó ở "dạng thụ động". Như vậy, đoạn ngữ thụ động *George's leg was pulled (by Helen)* hoàn toàn có khả năng làm cấu trúc nổi dựa vào cấu trúc ngữ nghĩa có quán ngữ.

5.8. Các nguyên nhân lịch sử của sự phát triển của một quán ngữ cụ thể nào đó không phải bao giờ cũng sáng tỏ. Những nguyên nhân dẫn đến sự xuất hiện quán ngữ *off base* dễ hiểu hơn là những nguyên nhân của sự phát triển tương tự của *spill the beans*, nhưng có thể là sự phát triển của *fly off the handle* vẫn kém sáng tỏ hơn. Ở đây chúng ta không nên lo lắng về những chi tiết của hiện tượng quán ngữ hóa, tuy vậy chúng ta cũng có thể nhận xét sơ qua rằng xu hướng nổi bật lên là các đơn vị ngữ nghĩa và các hình thể có chứa các nghĩa có thể thấy được và cụ thể, sản sinh ra các đơn vị quán ngữ có nghĩa trừu

tượng và khó thấy hơn. Điều này hữu lí cả đối với những ví dụ đã dẫn ra trên đây, cả đối với những quán ngữ tiêu biểu khác nữa : *The Judge threw the book at me* "Quan tòa đã ném quyển sách vào mặt tôi / Quan tòa đã xử tôi chỉ theo luật", *Mary broke the ice* "Mêri đã đập vỡ băng / Mêry đã phá tan sự im lặng", *This issue is a red herring* "Lối thoát này như một con cá trích đỏ / Điều đó làm rối trí". Sự kiện này có nghĩa là các đơn vị ngữ nghĩa cụ thể thường thường được biểu trưng một cách trực tiếp, trong khi đó thì đại đa số các đơn vị ngữ nghĩa trừu tượng phải trải qua sự văn học hóa hậu ngữ nghĩa trước khi chúng được biểu trưng. Hầu như có thể cho rằng tình hình này có trong tất cả các ngôn ngữ, tôi cho là như vậy, chỉ ra rằng sự tăng trưởng xảy ra trong quá khứ không xa về khối lượng vốn khái niệm của con người, ở một mức độ rất lớn, là do sự xuất hiện của những khái niệm bổ sung, trừu tượng hơn sơ với vốn khái niệm cụ thể cơ bản. Đồng thời cũng cần vạch ra rằng cái quán ngữ xuất hiện đầu tiên có sự văn học hóa mà các đơn vị của nó vẫn tiếp tục còn là những đơn vị ngữ nghĩa lẫn hậu ngữ nghĩa, nhưng với tư cách là những đơn vị ngữ nghĩa, các đơn vị này về sau có thể rất dễ dàng đi ra ngoài thành phần ngôn ngữ. Song chúng có thể tiếp tục tồn tại ở chức năng hậu ngữ nghĩa của chúng sao cho các câu mà trong đó có sự hiện diện của chúng cũng không có hai nghĩa mà chỉ có nghĩa của quán ngữ mà thôi. Ta thấy rất rõ là các biểu diễn ngữ âm *spic-and-span* "tua tủa" hoặc *come a cropper* "đi cúi gằm mặt xuống đất ; ngã đau ; thất bại nhục nhã" đều chỉ có nghĩa quán ngữ thôi. Những quán ngữ này cũng phải được biến thành các hình thể hậu ngữ nghĩa, nhưng trong một hình thể như vậy một hay một vài đơn vị càng không phải là những đơn vị ngữ nghĩa, vậy là hình thể hậu ngữ nghĩa không thể là hình thể ngữ nghĩa mang tính chất lựa chọn. Đôi khi những đơn vị đã lỗi thời này lại biến nghĩa một cách như thế nào đấy nếu như chúng tiếp tục tồn tại trong ngôn ngữ với tư cách là những đơn vị ngữ nghĩa, như đã xảy ra với *eat humble pie*, "nuốt nhục, chịu khuất phục, chịu hạ mình". Khái niệm *umbles* (trước kia được biểu trưng là *numbles*) "lông (ruột)", sau khi đã đi ra ngoài vốn ngữ nghĩa ít nhất cũng là đối với đa số những người nói tiếng Anh, vẫn làm đơn vị hậu

ngữ nghĩa trong việc văn học hóa quán ngữ, nhưng rút cục rồi bị thay thế bởi từ *humble*, từ này tiếp tục là đơn vị ngữ nghĩa trong ngôn ngữ. (Hiển nhiên là trong sự thay thế này, cả sự gắn gũi ngẫu nhiên giữa các nghĩa của *humble* "hèn mọn, hèn kém" và của quán ngữ cũng có một vai trò nhất định nào đó). Những quán ngữ khác có hiện tượng văn học hóa mà các đơn vị của chúng tuy cũng có thể là các đơn vị ngữ nghĩa, song dù sao cũng không tạo nên những hình thể ngữ nghĩa cho phép. Để làm ví dụ cho trường hợp này có thể dùng cái quán ngữ có phát âm là *trip the light fantastic* "đưa ánh sáng bước đi kì ảo / nhảy múa". Những quán ngữ giống như thế thường xuất hiện như là những câu trích tóm lược trong một truyện kể, bài thơ hoặc bài hát nào đó mà ai cũng biết – trong trường hợp này là trích trong "The Side – walks of New York" ("Những vỉa hè Niu Yooc") – với những lời xin lỗi G.Minton (Allegro)** . Những kiến giải cuối cùng của tiết này là để nhấn mạnh cái sự kiện là quán ngữ có thể không có nghĩa theo từng chữ một ; nói cách khác, một số quán ngữ có hiện tượng văn học hóa hậu ngữ nghĩa, trong khi đó thì các hiện tượng văn học hóa này không phải là những cấu trúc ngữ nghĩa.

5.9. Trong quá trình trình bày tiếp tục sau này, chúng tôi sẽ chứng minh rằng ở đây có thể phân tách các quán ngữ thực chất là các đơn vị ngữ nghĩa ra thành hàng loạt các phạm trù khác nhau. Một quán ngữ cụ thể có thể thuộc vào một phạm trù này hay một phạm trù

* Sự phát triển tương tự trong tiếng Nga кыр в ошил → кыр во ши – "rời như canh hẹ / sa vào canh bắp cải". Về sự chuyển nghĩa xảy ra đã lâu nay, được chứng minh bằng ngữ giải thích "như con quạ rơi vào nồi canh" của Corulóp (Chú thích của biên tập bản tiếng Nga).

** Lời ca của Minton :

Sport that wrinkled Care derides,
And Laughter holding both his sides,
Come, and trip it as ye go
On the light fantastic toe. (L'Allegro).

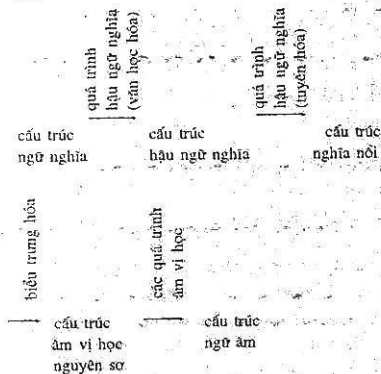
Nhưng ở châu Mỹ, cái quán ngữ *to trip the light fantastic* là của một bài hát được phổ biến rộng rãi nói về một trong những đường phố của Niu Yooc. (Chú thích của biên tập bản tiếng Nga).

khác. Chẳng hạn, *off-base* và *on-the-wagon* theo quan niệm truyền thống đều là "tính từ", *spill-the-beans* và *trip-the-light-fantastic* là động từ, trong khi đó thì *red-herring* và *lily-of-the-valley* "hoa linh lan" là danh từ. Những đơn vị ngữ nghĩa giống như thế tôi liệt chúng vào loại mà sau này tôi sẽ gọi là (các đơn vị) *từ vựng*, chúng có đặc trưng là mức độ thông tin tương đối cao, tần số sử dụng tương đối thấp, và các đặc điểm phân bố ngữ nghĩa khác nhau. Xét về phương diện này thì các đơn vị ngữ nghĩa khác có thể được gọi là các đơn vị *phi từ vựng*. Đối với độc giả thì gần chúng với phép biến đổi từ truyền thống là đủ; chúng biểu thị những nghĩa mà thường thường các "phụ tố" v.v. biểu thị, - những nghĩa có thể coi là vệ tinh của các đơn vị từ vựng. Những đơn vị như thế cũng có thể là các quán ngữ. Để làm ví dụ có thể dùng các thể được gọi là thể tiếp diễn và thể hoàn thành trong tiếng Anh. Hoàn toàn rõ ràng là đó là các đơn vị ngữ nghĩa; chúng "có nghĩa" (xem chương 13). Các nghĩa này biến thành âm thanh như thế nào? Hoàn toàn rõ ràng là chúng không được biểu trưng một cách trực tiếp. Trong những cấu trúc nổi như *Steve is eating* "Stivo đang ăn" và *Steve has eaten* "Stivo đã ăn rồi", chúng ta thấy có biểu trưng một mặt tương ứng với hình thái *be* "là" mà đi theo sau nó một quãng là *-ing* [đuôi từ của hình thái chỉ thời hiện đại tiếp diễn], còn mặt khác với từ *have* "có" và sau nó một quãng cách là *-en* [đuôi từ của động tính từ chỉ thời quá khứ]. Như vậy, cái đơn vị ngữ nghĩa *thể tiếp diễn* là quán ngữ mà sự văn học hóa nó gồm có *be* và *-ing*, còn quán ngữ *thể hoàn thành* có *have* và *-en*. Do vậy các đơn vị ngữ nghĩa từ vựng cũng như phi từ vựng có thể là các quán ngữ và có thể biến thành các đơn vị khác trước khi chúng được biểu trưng. Các đơn vị khác này có thể là và cũng có thể không phải là các đơn vị mà bản thân chúng có khả năng là (các đơn vị) ngữ nghĩa chứ không chỉ là (những đơn vị) hậu ngữ nghĩa.

5.10. Mục đích của chương này là vạch ra hiện tượng lịch sử quán ngữ hóa khi tạo nên các đơn vị ngữ nghĩa không có biểu trưng riêng trực tiếp, có ảnh hưởng như thế nào đến việc phân biệt cấu trúc ngữ nghĩa với quá trình biểu trưng. Ở đây chúng ta không đề cập đến các

quá trình tuyến hóa và các biến đổi âm vị học đã được xem xét ở các chương 3 và 4, song với tư cách là một kiểu khái quát hóa cái hệ thống mà hiện giờ chúng ta tiến tới, chúng ta thử thu tóm tắt cả các quá trình ấy trong (6) :

(6)



6

CÁC QUÁ TRÌNH HẬU NGỮ NGHĨA KHÁC

6.1. Đến đây chúng ta đã xem xét hai nhân tố cơ bản mà trong đó cấu trúc ngữ nghĩa khác với cấu trúc nổi của nó, Nhiều đơn vị ngữ nghĩa bản thân chúng không biểu lộ trong cấu trúc nổi mà lại phải trải qua quá trình văn học hóa, trong đó chúng được thay thế bởi các đơn vị khác, các đơn vị hậu ngữ nghĩa, mà trong những bối cảnh khác chúng có thể là những đơn vị ngữ nghĩa với đầy đủ quyền hạn (hữu lí) (nhưng không bắt buộc). Ngoài ra, các hình thể ngữ nghĩa không thể biến thành các hình thể âm vị một cách trực tiếp do bản chất tuyến tính của ngôn ngữ. Vậy nên trước khi biểu trưng phải xảy ra các quá trình *văn học hóa*. Song bên cạnh hai loại khu biệt ấy còn có cả những nhân tố khác nữa, trong đó các cấu trúc ngữ nghĩa khu biệt với các biểu diễn nổi, và bức tranh của chúng ta sẽ vẫn chưa hoàn chỉnh nếu như chúng ta không vạch ra đặc trưng của chúng dù chỉ là lướt qua trong chương sách ngắn ngủi này.

6.2. Để trở thành một đơn vị khác thay thế hoặc một hình thể của các đơn vị khác, đơn vị ngữ nghĩa thường chuyển vị trí một cách đơn giản. Chẳng hạn, trong cấu trúc nổi, các đơn vị có thể ở vào các vị trí khác với những vị trí mà chúng đã chiếm trong cấu trúc ngữ nghĩa nguyên sơ hoặc ở vị trí đã có trong sự văn học hóa. Đôi khi đơn vị này không bị triệt tiêu ở vị trí ban đầu của nó mà lại hoàn toàn lặp lại ở những vị trí khác và như vậy là nó xuất hiện trong phạm vi biểu diễn nổi hơn một lần. Các quá trình có nhiệm vụ để tái phân bố như

vậy thường được tóm lại trong cái tên gọi *hiện tượng tương hợp*. Đối với một số ngôn ngữ, ta có thể nói rằng động từ "tương hợp" với chủ thể của nó về phạm trù số. Điều này có nghĩa là cái đơn vị số mà về ngữ nghĩa có mặt trong danh từ (ở đây chúng ta không cần thiết phải lưu ý đến ngữ nghĩa học của các thuật ngữ như thế), phải được phân bố lại sao cho về mặt hậu ngữ nghĩa nó hiện diện trong "động từ", đồng thời có thể (có thể, nhưng không nhất thiết) bảo tồn trong danh từ. Trong tiếng Đức, chúng ta có *Das Kind singt* "Đứa bé hát", nhưng *Die Kinder singen* "Những em bé hát". Về ngữ nghĩa, tính chất số ít và số nhiều đều là đặc trưng của danh từ *Kind* "Đứa bé". Nhưng ở các biểu diễn nổi của các câu này, sự khu biệt theo tuyến số ít/ số nhiều biểu hiện ở ba vị trí khác nhau : ở danh từ (*Kind* và *Kinder*), ở động từ (*singt* và *singen*) và ở "mạo từ" (*das* và *die*). Trong các câu tiếng Anh *The child is singing* "Đứa bé hát" và *The children are singing* "Các em bé hát" sự khu biệt giữa *is* và *are* đồng thời phản ánh sự khu biệt về ngữ nghĩa bao hàm trong danh từ *child*, sự khu biệt này vẫn có trong danh từ (*child* và *children*), đồng thời được nhắc lại trong động từ hậu ngữ nghĩa *be*. Có thể là các ngôn ngữ "loại hình tổng hợp tính" chỉ là những ngôn ngữ có các quá trình tương hợp hậu ngữ nghĩa nổi bật hơn, ở các ngôn ngữ này các biểu hiện nổi thường không được biểu hiện bằng các "từ" ghép và dài. Trong ngôn ngữ Irôkêxơ của người Onondà, câu *waʔakwanq̄sahnninyoʔ* "Chúng tôi đã mua nhà", gốc động từ của cấu trúc nổi (-hnnq-) không những có kèm theo các đặc trưng ngữ nghĩa riêng của nó như "thời quá khứ" (waʔ-) và "thể khoanh khắc" (punctual aspect) (?) mà còn có cả ngôi (-ak-) và số (-wa-) trong danh từ - chủ thể của nó ; về mặt hậu ngữ nghĩa nó cũng hàm chứa cả danh từ - đối tượng của nó (-nq̄sa-) cùng với số nhiều của danh từ này (-nyo-). Ở chương 17 chúng ta sẽ xem xét chi tiết hơn các quá trình làm xuất hiện các biểu diễn nổi trong các ngôn ngữ loại hình này. Song ở đây điều quan trọng là phải nhấn mạnh rằng các quá trình hậu ngữ nghĩa rất thường chuyển các đơn vị ngữ nghĩa (hoặc ngay cả các đơn vị hậu ngữ nghĩa) từ vị trí này sang vị trí khác, và ngay cùng một đơn vị cũng có thể lại ở những

điểm hiện diện hậu ngữ nghĩa khác nhau. Tôi sẽ không có sức thảo luận các hiện tượng lịch sử làm cơ sở của các quá trình ấy, song hoàn toàn rõ ràng là kết cục lại thì sau chúng là các biến đổi ngôn ngữ.

6.3. Đặc biệt thường xảy ra là các quá trình làm mất đi các đơn vị ngữ nghĩa (và cả một số đơn vị hậu ngữ nghĩa) : nói cách khác, nhiều đơn vị có mặt trong cấu trúc ngữ nghĩa không biểu lộ ở các biểu diễn nổi. Một số đơn vị ngữ nghĩa không có một giá trị nào ngoài phạm vi cấu trúc ngữ nghĩa. Chúng mất đi một cách liên tục. Chẳng hạn, trong tiếng Anh, sự khu biệt quan trọng về ngữ nghĩa là sự khu biệt giữa các danh từ gọi là chỉ sự vật và các danh từ đếm được, song cả *danh từ chỉ sự vật* lẫn *danh từ đếm được* đều không hiện diện làm đơn vị của cấu trúc nổi. Những đơn vị ngữ nghĩa khác (hoặc những đơn vị đã bị đẩy vào hậu ngữ nghĩa) có thể tùy tiện mất đi. Lấy một cấu trúc nổi như *Did you go or didn't you go ?*, chúng ta thấy rằng trong tất cả những biến thể có thể có của nó *Did you go or didn't you ?*, *Did you or didn't you go ?* và *Did you go or not ?* "Anh có đi hay không?" có thể có một vài sự lược bỏ nào đó mà người nói có thể tiến hành, nhưng cũng có thể không tiến hành. Đứng ra thì cũng có thể lược bỏ đại từ ngôi thứ hai có nghĩa chỉ chủ thể ở hình thái mệnh lệnh của động từ, tuy hình thái thường dùng nhất là hình thái có sự lược bỏ. So sánh : *You eat !* "Anh (các anh) ăn đi !" hoặc *Eat !* "Ăn đi !". Ai cũng thấy rõ rằng sự lược bỏ theo một trật tự chung như vậy thể hiện mức độ tiết kiệm, nó cho phép người nói giữ hơi thở, và trong biểu diễn nổi và do vậy mà ở cuối phát âm, bỏ qua những bộ phận của cấu trúc ngữ nghĩa mà họ coi là không cần biểu trưng.

6.4. Đơn vị từ vựng bị lược bỏ rất thường để lại sau nó dấu vết qua hình thức của những đơn vị phi từ vựng nhất định có liên hệ ngữ nghĩa với nó. Một trong những quá trình như vậy được gọi là *hiện tượng đại từ hóa*, vì các đơn vị do nó sinh ra tạo nên các đại từ trong cấu trúc nổi. Như tôi có thể hỏi anh *When did you buy it ?* "Anh mua cái ấy khi nào ?" nếu tôi có cơ sở để cho rằng anh đã biết là tôi đã lược bỏ một đơn vị từ vựng nào đó khi kết thúc sự biểu diễn nổi ấy.

Thay vì cho đơn vị ấy, tôi sẽ chỉ giữ lại đại diện có tính chất "phi nhân vật" ("nonhumanness") và số ít của nó, những tính chất này được biểu trưng bằng *it* "cái ấy". Tôi có thể giả thiết phía anh có sự hiểu biết ấy dựa vào ngữ cảnh ngôn ngữ hoặc phi ngôn ngữ. Nói cách khác, chúng ta có thể nói ngay: *Let me show you my new Volvo*. "Cho phép tôi giới thiệu với anh cái ô tô mới (hiệu Volvo) của tôi.", hoặc tôi chỉ nhìn thấy anh bước ra khỏi các xe hơi rõ mới của anh như thế nào. Một trong những nhân tố rõ ràng là căn bản để xác định xem những đơn vị từ vựng nào có thể bị lược bỏ như vậy, nhân tố ấy là trật tự tuyến tính của các thành tố. Nếu bỏ qua những nhân tố phức tạp khác thì nói chung có thể nói rằng một đơn vị có thể được đại từ hóa sau khi mà nó đã có lần xuất hiện ở chuỗi hậu ngữ nghĩa tuyến tính. Như ta có thể nói *Walter promised that he would come* "Oantơ hứa rằng anh ta sẽ đi", nhưng không thể nói *He promised that Walter would come* "Nó hứa rằng Oantơ sẽ đi", nếu cả hai trường hợp chỉ muốn nói về cùng một người tên là Oantơ. Rất đáng nhận xét là nếu trật tự tuyến tính là trật tự căn bản để xem nó có đại từ hóa không thì hiện tượng đại từ hóa phải xảy ra sau quá trình văn học hóa. Đến đây, chúng ta đã cho rằng hiện tượng văn học hóa là một trong những quá trình cuối cùng có trước khi cấu trúc nổi xuất hiện, song rõ ràng là hiện tượng đại từ hóa được tiến hành muộn hơn. Mặt khác, hiện tượng văn học hóa của quán ngữ phải là quá trình sớm hơn, quá trình này xuất hiện ngay sau khi tách ra khỏi cấu trúc ngữ nghĩa. Trong trường hợp này rất thú vị khi nhận ra vì sao không thể đại từ hóa *the wagon* trong *George is on the wagon* hoặc *the beans* trong *Helen spilled the beans* vì *George is on it* "Giòóc ở trong ấy" và *Helen spilled them* "Hêlen làm rơi vãi chúng" hoàn toàn rõ ràng là không mang ý nghĩa quán ngữ. Câu trả lời cho câu hỏi này nêu lên bản chất của hiện tượng đại từ hóa và các sự kiện nói về quán ngữ trên đây. Để đại từ hóa cần phải sao cho danh từ được đại từ hóa có mặt trong cấu trúc ngữ nghĩa, trong cấu trúc này đã xác định tính đồng nhất của quan hệ giữa nó với danh từ khác hoặc ít nhất thì quan hệ của nó cũng đã rõ ràng trong ngữ cảnh phi ngôn ngữ. Nhưng trong

các cấu trúc ngữ nghĩa có *George is on the wagon* và *Helen spilled the beans* làm cơ sở lại không có một danh từ nào cả. Việc làm cho các danh từ không có trong các cấu trúc ấy có quan hệ đồng nhất với một cái gì đó là không thể được. Mặt khác, hiển nhiên là đối với các danh từ có mặt trong cấu trúc ngữ nghĩa và thực sự có sự sở chỉ nhất định nào đó thì sự sở chỉ đó là một bộ phận quan trọng của thông tin ngữ nghĩa mà cái thông tin ngữ nghĩa này phải được bảo tồn cho đến lúc có sự đại từ hóa.

6.5. Do vậy có cả một tập hợp các quá trình hậu ngữ nghĩa đa dạng hoạt động trong mỗi ngôn ngữ bằng cách biến đổi cấu trúc ngữ nghĩa thành cấu trúc nổi. Như đã thấy, các quá trình này có ý nghĩa của nó trong ba phạm vi khác nhau. Thứ nhất, có sự cần thiết để cho các cấu trúc ngữ nghĩa phi tuyến tính biến thành hình thể tuyến tính tạo thuận lợi cho việc biến đổi tiếp theo thành âm thanh ; từ đây nảy sinh ra nhu cầu có các quá trình tuyến hóa. Thứ hai, có xu hướng tiết kiệm phát âm và do vậy có các cấu trúc nổi để biểu hiện các phát âm ấy ; từ đó đòi hỏi có các quá trình lược bỏ gồm cả hiện tượng đại từ hóa. Thứ ba, có các biến đổi ngữ nghĩa (và có thể cũng có cả những kiểu biến đổi hậu ngữ nghĩa khác nhau) làm nảy sinh sự cần thiết phải có các quá trình văn học hóa, các quá trình tương hợp và nói chung các quá trình phân bố lại và bổ sung các đơn vị ngữ nghĩa và hậu ngữ nghĩa.

BỨC TRANH TỔNG KẾT

7.1. Trong các chương trước đã thực hiện ý định dựng lại theo từng giai đoạn bức tranh thể hiện hiện trạng của ngôn ngữ và phát biểu một số suy nghĩ về việc tại sao cái hiện trạng của ngôn ngữ lại chính là như vậy. Kết quả mà chúng ta thu được được miêu tả một cách tổng quát ở (1) : Xuất phát từ tiền đề là ngôn ngữ – đó là phương thức biến nghĩa thành âm thanh, chúng ta có thể miêu tả theo giả thuyết cái phạm vi khởi kỳ thủy của cấu trúc ngữ nghĩa mà ở đó các hình thể của ý nghĩa được tập hợp lại. Các hình thể ngữ nghĩa này sau đấy lại chịu sự tác động của các quá trình hậu ngữ nghĩa, đồng thời khi để ra hàng loạt các biểu hiện hậu ngữ nghĩa khu biệt nhau, có thể được gọi là cấu trúc nổi. Cấu trúc nổi vẫn còn chứa các đơn vị có tính chất ngữ nghĩa, song trong các đơn vị này không phải tất cả sẽ hiện diện trong cấu trúc ngữ nghĩa. Tiếp đó là quá trình biểu trưng biến các đơn vị của cấu trúc nổi thành các hình thể âm vị học nguyên sơ. Sự trình bày đầu tiên hay là sự trình bày "hình vị âm vị học" mà chúng ta đạt đến phải trải qua hàng loạt những quá trình âm vị học mà kết cục sẽ dẫn đến biểu hiện ngữ âm. Trong bức tranh này có thể tách ra ba quá trình khác nhau một cách rõ ràng. Thứ nhất, đó là các quá trình "tạo lập" mà thông qua chúng cấu trúc ngữ nghĩa được tạo nên ngay từ đầu. Thứ hai, đó là các quá trình "cải hoán" mà thông qua chúng cấu trúc ngữ nghĩa biến đổi loại hình, biến thành cấu trúc nổi, còn sự biểu diễn âm vị học nguyên sơ biến thành sự

(1)

các quá trình âm vị học tiếp theo
và các cấu trúc trung gian

quá trình âm vị học

biểu trưng hóa

các quá trình hậu ngữ nghĩa tiếp theo
và các cấu trúc trung gian

quá trình hậu ngữ nghĩa



biểu diễn ngữ âm. Và thứ ba, đó là các quá trình "biểu trưng hóa" mà thông qua chúng các đơn vị hậu ngữ nghĩa của sự biểu diện nổi bị thay thế bởi các hình thể âm vị học nguyên sơ.

7.2. Trong bức tranh ngôn ngữ được phản ánh ở (1), một trong những nhân tố nổi bật một cách rõ rệt và có thể là đang còn tranh cãi là hướng của nó. Tất cả các mũi tên đều đi từ trái sang phải, đồng thời chỉ ra rằng các quá trình tiến triển theo hướng từ cấu trúc ngữ nghĩa đến cấu trúc ngữ âm chứ không phải theo hướng ngược lại. Hơn nữa, trong những chương trước tôi thường nêu ra đặc trưng của ngôn ngữ là biến nghĩa thành âm chứ không phải là biến âm thành nghĩa. Bức tranh do tôi trình bày mâu thuẫn với cách nhìn khác có thể có mà theo đó các quá trình này có tính chất hai chiều và có thể hoàn toàn cân đối chuyển từ nghĩa sang âm và từ âm sang nghĩa. Quan điểm khác lạ này, ở mức độ rất lớn, được củng cố bởi sự kiện là con người ta vừa nói vừa nghe. Khi nói, người ta biến ý nghĩa thành âm thanh, còn khi nghe, biến âm thanh thành ý nghĩa. Như vậy nên đa xuất hiện cái ý niệm, như Lui Hemxlep đã xác định, rằng "tất cả các mặt biểu đạt cũng như nội dung đều là những thực thể tương hợp và ngang bằng nhau"⁽¹⁾, và sự vận động giữa chúng có thể theo hướng này, cũng có thể theo hướng kia, đều như nhau. Tôi nghiêng về phía cho rằng cái quan niệm này là sai lầm, và rằng hướng vận động như được trình bày ở⁽¹⁾ là đặc trưng thực sự của ngôn ngữ. Trước hết, trái với khẳng định của Hemxlep, ta thấy có sự không ngang bằng hiển nhiên giữa mặt ngữ nghĩa và mặt ngữ âm (theo Hemxlep thì là "mặt biểu đạt" và "mặt nội dung") của ngôn ngữ, xét về mặt tâm cơ và tính chất phức tạp thực sự của nó. Từ cái sự kiện là vốn ngữ nghĩa của ngôn ngữ lớn hơn vô chừng so với vốn ngữ âm của nó, ta rút ra được nhiều điều : người ta coi sự phát triển của hiện tượng không ngang bằng này là một trong những nhân tố chủ yếu trong việc hình thành của hệ thống ngôn ngữ hiện đại. Mức độ phức tạp của các hình thể ngữ nghĩa hiển nhiên là cũng lớn hơn rất nhiều so với các hình

(1) Hjelmslev 1961, tr. 60.

thể ngữ âm, còn các quá trình hậu ngữ nghĩa thì vô số và đa dạng hơn các quá trình âm vị học. Sự biểu trưng cũng không phải là mối quan hệ ngang bằng như nhau giữa một đơn vị hậu ngữ nghĩa nào đó với một đơn vị tiền ngữ âm nào đó, mà là mối quan hệ không cân đối thường là giữa một đơn vị hậu ngữ nghĩa với một hình thể tiền ngữ âm nào đó.

7.3. Còn có một số suy nghĩ khác nữa, đối với tôi là căn bản để giải quyết vấn đề phạm trù hướng trong ngôn ngữ. Một trong những luận điểm này tôi gọi là *hướng đồng âm*. Hiện tượng đồng âm thấy rõ là đặc trưng cho các hệ thống biểu trưng rất cổ sơ. Chẳng hạn, ngay từ những công trình nghiên cứu thực địa về hành vi của những con vượn, người ta cũng đủ rút ra kết luận là "nhiều hiện tượng thanh hóa định hình của các sinh vật bậc cao đều có tính chất *đa hóa trị*, nghĩa là cùng một hay một số hình bản âm thanh trong những tình huống khác nhau thì có giá trị khác nhau (stimulus value). Tuy rằng hình bản âm thanh cũng vẫn là của chính các âm ấy, nhưng sự vận động và các chức năng sinh học (của chúng) lại biến thiên trong những giới hạn nào đó phụ thuộc vào cảnh huống", nghĩa là ta thấy rõ rằng những đơn vị ngữ nghĩa khác nhau có thể được biểu thị bằng cùng một đơn vị ngữ âm⁽²⁾. Và trong ngôn ngữ chúng ta thường gặp vô số trường hợp đồng âm, chẳng hạn như khi con vật thuộc loài có vú biết bay và thuộc tính của môn bóng chày, cả hai đều được truyền đạt bằng *bat* [1. "con dơi" ; 2. "đánh, lăng"] hoặc khi một câu loại như *Bob enjoys pleasing women and children* có thể phản ánh chỉ ít là bốn cấu trúc ngữ nghĩa khác biệt nhau*. Trong ngôn ngữ có vô số ví dụ chứng tỏ các cấu trúc ngữ nghĩa khác biệt nhau có cùng một biểu diện ngữ âm như nhau nhờ có sự hội tụ ngẫu nhiên do các phép cải

(2) Carpenter 1940, tr.179.

* 1. "Bố thích được phụ nữ và trẻ em vừa lòng".

2. "Bố thích thú khi làm vừa lòng phụ nữ và trẻ em".

3. "Phụ nữ và trẻ em hài lòng làm Bố thích thú".

4. "Phụ nữ có duyên và trẻ em đáng yêu làm Bố thích".

hoàn và biểu trưng quy định. Vấn đề là ở chỗ những sự hội tụ giống như thế nhưng theo chiều ngược lại có hoạt động hay không, nghĩa là có thể hay không thể có hai hoặc nhiều hơn các biểu diện ngữ âm nảy sinh từ cùng một cấu trúc ngữ nghĩa. Nói một cách khác, tồn tại hay không tồn tại cái gọi là *hiện tượng đồng nghĩa* ? Rõ ràng là, thực sự có một loại đồng nghĩa nhất định nào đó : đó là hiện tượng đồng nghĩa xuất hiện như là kết quả của sự vận dụng hoặc không vận dụng các quá trình âm vị học và hậu ngữ nghĩa tự do. Chẳng hạn, có thể có sự phát âm *What did you see ?* "Anh đã nhìn thấy gì ?" (với giọng cao trong suốt cả câu) và *You saw what ?* "Anh nhìn cái gì ?" (với sự lên cao giọng ở từ *what* "gì") sẽ biểu thị cùng một cấu trúc ngữ nghĩa (xem 19.35). Trong trường hợp thứ nhất, quá trình hậu ngữ nghĩa nêu lên ngay ở đầu câu từ *what* "gì" và bố trí *you* "anh" ở giữa trợ động từ *did* và động từ có ý nghĩa. Song thủ tục này có tính chất tự do trong các câu hỏi loại này ; khi nó không được vận dụng thì kết quả khi phát âm sẽ là loại thứ hai. Những ví dụ như vậy về bản chất khác với những trường hợp đồng âm. Các hiện tượng đồng âm, tuyệt nhiên không bắt buộc gắn với sự vận dụng hay không vận dụng các biện pháp tự do, sẽ xuất hiện nếu có thể diễn đạt nó như là một biện pháp ngẫu nhiên, kì dị, hiếm thấy. Hiện tượng đồng nghĩa, nó là hiện tượng song song với hiện tượng đồng âm, sẽ có đặc tính mà nhờ đó sự tồn tại của nó có thể sẽ trừu tượng giữa *violin* "vĩ cầm" và *fiddle* "vĩ cầm" (nghĩa bóng) hoặc giữa *Henry is unmarried* "Henry chưa lấy vợ" và *Henry is a bachelor* "Henry là người chưa có gia đình", ở đây một cấu trúc ngữ nghĩa duy nhất hoàn toàn ngẫu nhiên có nhiều biểu diện ngữ âm. Tôi muốn phát biểu ý kiến của mình rằng trong những trường hợp tương tự như thế, các cấu trúc ngữ nghĩa không đồng nhất : cái vĩ cầm mà gọi theo tiếng Anh là *fiddle* thì đó là cái vĩ cầm được chế tạo xoàng xĩnh hơn *violin*, *bachelor* chỉ vị thế xã hội xác định của một người hơn là tình trạng giản đơn là chưa vợ. Những sự khu biệt về ngữ nghĩa như thế thường là khó miêu tả nhưng cũng không làm cho chúng kém phần hiện thực. Và nếu chúng là có

thực thì điều đó có nghĩa là hiện tượng đồng âm không có quan hệ tương hợp theo chiều đối lập.

7.4. Song tính xác định hướng hiển nhiên nhất trong ngôn ngữ biểu lộ ở chỗ là có thể gọi *tính xác định hướng là tính chất đúng (của ngữ pháp)*. Nói gọn hơn thì chính cấu trúc ngữ nghĩa quy định tính chất đúng của câu. Nếu cấu trúc ngữ nghĩa được tạo thành một cách chính xác, tương hợp với các quy tắc cấu trúc ngữ nghĩa do ngôn ngữ bắt buộc thì lúc đó sự phát âm đúng thường được bảo đảm. Các quá trình chi phối cấu trúc ngữ nghĩa sẽ tự động dẫn đến biểu diện ngữ âm. Rõ ràng là không xảy ra sự ngược lại. Không thể tưởng tượng ra các quy tắc cấu tạo ngữ âm làm nảy sinh ra các cấu trúc ngữ âm mà các cấu trúc ngữ âm này, đến lượt mình, thông qua sự chuyển đổi sang các quá trình âm vị học và hậu ngữ nghĩa lại tự động dẫn đến các cấu trúc ngữ nghĩa đúng quy tắc. Phần lớn các cấu trúc ngữ âm đúng đều là sự vô nghĩa hóa, không mang trong nó một ý nghĩa nào cả. Trên kia đã nhận xét rằng sự cố mặt của cả người nói lẫn người nghe trong hành động ngôn ngữ có thể dẫn đến tư tưởng rằng ngôn ngữ là hệ thống hai chiều. Nhưng nếu chúng ta quan sát kĩ hơn nữa cách sử dụng ngôn ngữ thì chúng ta thấy phải xác nhận cái tư tưởng về tính xác định hướng ngữ nghĩa – ngữ âm mà ở đây đã xác định. Ý nghĩa và âm thanh có vai trò không ngang bằng nhau trong hành động ngôn ngữ. Ý nghĩa hiện diện ở đầu cũng như ở cuối hành động này, trong khi đó thì âm thanh chỉ chiếm vị trí ở giữa. Người nói tạo nên một cấu trúc ngữ nghĩa nào đó và biến nó thành âm thanh. Người nghe không tạo nên cấu trúc ngữ âm và không biến nó thành nghĩa. Thường thì người nghe cho rằng âm thanh mà anh ta nghe được có chứa đựng một ý nghĩa nào đó mà người nói đã tạo nên. Như vậy, người nghe khôi phục lại ý nghĩa ấy, vận dụng các quá trình âm vị học, biểu trưng và hậu ngữ nghĩa trong ngôn ngữ của mình theo trật tự ngược lại, nhưng vận dụng chúng một cách thích ứng với cái đã xuất hiện do sự vận dụng đầu tiên các quá trình ấy. Chính người nói "sản sinh" ra đầu tiên cấu trúc ngữ nghĩa, và chính cấu trúc ngữ nghĩa lại quy định cái sẽ xảy ra sau này. Vai trò của người nghe chỉ là để

khôi phục lại cái mà người nói đã bắt đầu, nghĩa là trong trường hợp tối ưu thì đó là vai trò thứ yếu.

7.5. Có lẽ sẽ có lợi khi so sánh bức tranh ngôn ngữ này với hai quan điểm khác đã nối tiếp nhau thống trị trong ngôn ngữ học Hợp chủng quốc bắt đầu từ những năm 1920. Quan điểm thứ nhất, nổi bật lên từ cuối những năm 50, thường hiện diện dưới danh hiệu *cấu trúc luận*. Còn cái quan điểm đã thay thế, ở mức độ lớn, quan điểm thứ nhất và nay vẫn còn ngự trị, thì mang những cái tên như *lý thuyết cái biến* hoặc *lý thuyết cái biến - sản sinh*. Tôi sẽ gọi nó là *cú pháp luận* vì những nguyên nhân sẽ được trình bày minh bạch sau này. Cả hai quan điểm đều dựa vào sự thiếu tin tưởng về nguyên tắc ở cứ liệu ngữ nghĩa, sự thiếu tin tưởng này không tránh khỏi sẽ dẫn đến việc quá nhấn mạnh đến mặt ngữ âm của ngôn ngữ. Ở đây tôi muốn nói đến việc *thiên về ngữ âm* làm cơ sở cho cấu trúc luận cũng như cú pháp luận. Xu hướng thiên về ngữ âm phát triển không những ở thế kỷ XX mà những biểu hiện khác nhau của nó rất đáng chú ý theo dõi trong suốt lịch sử của ngôn ngữ học, song ở đây, đối với chúng ta, chỉ đề cập đến những biểu hiện gần đây nhất của nó cũng là đủ rồi. Rất có thể là những tư tưởng do Fecđinăng đơ Xốtxuya phát biểu đầu thế kỷ này, được sưu tập lại sau khi ông mất, là một trong những nhân tố quan trọng gây nên cái thành kiến này của ngôn ngữ học hiện đại. Xốtxuya đã nói đến "kí hiệu ngôn ngữ", thống nhất "khái niệm" và "hình ảnh âm học" lại. Ý niệm này về thực chất phản ánh bản chất của hệ thống giao tiếp nguyên sơ đã được xem xét ở chương 2. Sau đó Xốtxuya đã phân tích vấn đề thế nào là "đơn vị cơ bản" của ngôn ngữ. Tiếc thay, như chúng ta sẽ thấy ngay bây giờ, ông đã đi đến kết luận rằng đơn vị cơ bản của ngôn ngữ, đó là "một đoạn cắt trên dòng âm thanh vốn dùng làm "cái biểu hiện" cho một khái niệm nhất định, khi đã loại trừ những cái đi trước và đi sau nó trên dòng âm thanh"⁽³⁾. Vì sao lại là một đoạn cắt trên dòng âm thanh? Tại sao khái niệm lại không được chọn làm đơn vị cơ bản hoặc cả khái niệm lẫn âm thanh.

(3) Saussure 1959, tr. 104 (bản tiếng Nga, tr. 106; bản tiếng Việt 1973, tr. 182)

không được chọn làm các đơn vị cơ bản của hai kiểu loại khác nhau ? Ở đây rõ ràng là thiên về ngữ âm. Cái nhân tố kèm theo làm cho sự thiên lệch về ngữ âm trong thế kỉ này đặc biệt tăng lên là cái ảnh hưởng đến ngôn ngữ học cũng như đến cả tâm lí học của sự tin tưởng rằng tiến bộ của khoa học chỉ có thể có được trong trường hợp nếu như hạn chế sự quan tâm vào những "sự kiện gắt gao", tức là những sự kiện được quan sát một cách trực tiếp như những sự kiện tạo nên hoặc tái hiện các âm thanh. Sự khao khát ý nghĩa phụ thuộc rất nhiều vào nội quan, còn các cứ liệu thu nhận được bằng cách nội quan như vậy thì được coi như là quá ư hay biến đổi và quá ư là chủ quan, khiến cho khoa học không thể tiếp nhận sự thận trọng của chúng được.

7.6. Nếu chỉ trông đợi vào sự đáng tin cậy của các cứ liệu ngữ âm và không trông đợi vào tất cả những cái khác thuộc về ngữ nghĩa thì có thể đi tới hai kết luận. Cái kết luận hữu lí hơn là do Lêôna Bolumphin đưa ra. Ông đã viết rằng "trong khi mà việc phân tích ý nghĩa còn không phụ thuộc vào khoa học thì việc nghiên cứu và ghi chép các ngôn ngữ sẽ là một nghệ thuật hay là công việc của sự khéo léo thực hành"⁽⁴⁾. Nói một cách khác, nếu các cứ liệu ngữ nghĩa thuộc về ngôn ngữ cũng trong chừng mực như các cứ liệu ngữ âm thì chúng ta không thể tiến đến quan niệm đúng đắn về ngôn ngữ mà lại chỉ giới hạn ở các cứ liệu ngữ âm thuần túy. Thế nhưng cái xu hướng chủ yếu của cấu trúc luận lại không biết đến quan niệm của Bolumphin về ngôn ngữ, mà vẫn tiếp tục cho rằng "ngôn ngữ là một hệ thống các biểu trưng âm thanh tùy ý" và rằng không thể có một cách nhìn nhận tuần tự, độc lập và trọng thị đối với ngôn ngữ ngay nếu như nó về căn bản, nếu không có lệ ngoại, dựa trên cơ sở của các cứ liệu ngữ âm⁽⁵⁾. Không hề bao giờ có ai phủ nhận ngôn ngữ có một quan hệ nào đó với ý nghĩa (và làm thế nào mà khác được?), và thử coi bằng cách nào mà ngôn ngữ học sẽ tiếp tục lảng tránh lĩnh vực này được, mà đây lại là cái tốt nhất đối với nó, dù cho có một người nào

(4) Bloomfield 1933, tr. 93 (bản tiếng Nga, tr. 92: §VI.1)

(5) Bloch and Trager 1942, tr. 5.

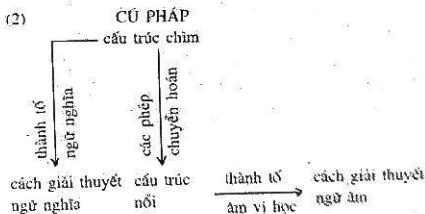
đó cho rằng thành tựu hiện nay đối với ngôn ngữ học nói chung không có dụng chạm gì tới ý nghĩa cả.

7.7. Các nhà cấu trúc luận bận tâm bởi công việc quan sát trực tiếp, luôn luôn nghi ngờ những cái trừu tượng và họ nghiêng về phủ nhận cái sự kiện là trong ngôn ngữ diễn ra *các quá trình*. Không thể quan sát trực tiếp cái hình thể âm vị học nguyên sơ, cũng không quan sát được các quá trình có quan hệ với cái hình thể âm vị học nguyên sơ ấy, và bởi vậy các khái niệm này không lôi cuốn được thiên hướng của các nhà ngôn ngữ học cấu trúc luận. Chỉ có một kiểu trừu tượng duy nhất mà họ chịu thừa nhận, về thực chất, là khái niệm lớp hạng. Bản thân lớp hạng thì không thể quan sát một cách trực tiếp được, nhưng các thành phần của nó thì lại có thể quan sát được, cũng như thường hay có thể quan sát được thuộc tính chung phân chia chúng thành các thành phần của một lớp. Như vậy, xuất hiện cái khái niệm trừu tượng là *âm vị* – tương ứng với một quan điểm phổ biến là lớp *các âm tố* (phone). Người ta cho rằng bản thân các âm tố có thể quan sát được, và thường thường thì cái thuộc tính thống nhất các âm tố lại thành âm vị cũng quan sát được. Người ta cho rằng các âm vị được tập hợp lại thành các hình thể gọi là *hình tố*, và các hình tố đến lượt nó, lại thống nhất lại thành lớp gọi là *hình vị*. Hình vị rất giống với đơn vị của cấu trúc nổi theo quan niệm về ngôn ngữ mà chúng tôi duy trì trong công trình này. Nhưng trong khi đó thì hình vị được coi là một lớp các hình thể âm vị và có mang "ý nghĩa". Chúng ta sẽ lại luôn luôn thấy lại ở các chương tiếp theo rằng các yếu tố của cấu trúc nổi chỉ liên hệ một cách gián tiếp với ý nghĩa và chúng liên hệ với âm thanh chỉ bằng các biểu trưng và các quá trình âm vị học khác nhau. Theo cách nhìn này thì rõ ràng là không thể có các đơn vị loại như hình vị vì một mặt nó thống nhất với các thành phần gần như không trùng hợp nhau của ý nghĩa, và mặt khác với hầu hết, nhưng không phải hoàn toàn các âm vị ngữ âm. Sau khi đã thừa nhận âm vị và hình vị, cấu trúc luận tiến tới thử xem xét cách bố trí các hình vị thành các hình thể rộng hơn trong phạm vi mà chúng ta gọi là cấu trúc nổi. Vì bản thân các hình vị hiện diện là những di

kì quặc, còn cấu trúc nổi có thể chỉ được xem như là phản ánh của một cấu trúc ngữ nghĩa nào đó sâu hơn mà thôi nên ta không ngạc nhiên khi thấy rằng ở đây cấu trúc luận đã vấp phải những khó khăn không khắc phục nổi.

7.8. Cái quan điểm về ngôn ngữ, ở một mức độ lớn lao đã thay thế cho quan điểm cấu trúc luận, được đặc trưng, nói riêng, bởi sự trung tín một cách mù quáng, rất ít ỏi với cứ liệu cụ thể. Nói cách khác, quan điểm mới này thiên về và thậm chí khát khao giải thích các cứ liệu ngữ âm bằng những sự trừu tượng can trường. Chẳng hạn như khái niệm âm vị được xem xét lại và gạt bỏ đi rất nhiều và tiến tới thay thế cho nó là hệ thống các đơn vị và các quá trình âm vị học nguyên sơ, hệ thống này được chấp nhận trong cuốn sách này. Về phương diện ngữ âm, quá trình biểu trưng hóa không có những sự khác nhau căn bản giữa quan niệm của cú pháp luận và cái quan niệm mà tôi đã đề xuất ra trên đây. Trong phạm vi này còn tồn tại nhiều vấn đề, song về căn bản đó chỉ là cùng một vấn đề đối với cả hai lí thuyết và cũng về căn bản cả hai đều dựa trên căn bản của cùng một số những kiến giải. Nhưng cú pháp luận, cũng giống như cấu trúc luận, không thừa nhận quá trình biểu trưng hóa như vậy. Các đơn vị âm vị học nguyên sơ, thông qua việc "lấp đầy bằng từ vựng", được đem đặt vào một khâu nào đó trong giai đoạn mà tôi gọi là các quá trình hậu ngữ nghĩa. Những đơn vị như thế xuất hiện trong một thời gian nào đó trước khi xác lập được phép biểu diễn nổi và là thành tố căn bản của bản thân cấu trúc nổi. Hiện tượng chuyển một cách rõ ràng từ các đơn vị ngữ nghĩa sang các đơn vị ngữ âm, mà tôi gọi là phép biểu trưng, không có vai trò gì cả. Cấu trúc nổi biến thành mặt phát âm : nó không được xem xét — như tôi xem xét nó — là sự phản ánh méo mó cuối cùng của cấu trúc ngữ nghĩa. Việc không thể thừa nhận quá trình biểu trưng hóa là một thành tố quan trọng của ngôn ngữ ấy rõ ràng là có liên hệ với việc không thể thừa nhận sự có mặt của một cái gì chung giữa giao tiếp phi ngôn ngữ của các động vật với cái ngôn ngữ đã được nêu lên ở 2.11, vì chính quá trình này là chung cho ngôn ngữ và những hệ thống nguyên sơ hơn ấy.

7.9. Những chứng cứ ban đầu có lợi cho quan điểm về ngôn ngữ của các nhà cú pháp luận và chống lại các nhà cấu trúc luận là dựa vào những sự kiện chẳng hạn như các câu đại loại như (a) *John admires sincerity* "Giôn thán phục lòng trung thành" và (b) *Sincerity is admired by John* "Lòng trung thành được thán phục bởi Giôn" hầu như có cùng một nghĩa, tuy các cấu trúc nổi của chúng khác nhau một cách căn bản. Và ngược lại, một số cấu trúc nổi như (c) *Flying planes can be dangerous* rõ ràng là không thể có một nghĩa, đồng thời những nghĩa ấy có thể rất khác nhau: 1) "các máy bay có thể bị nguy hiểm"; 2) "đi máy bay có thể bị nguy hiểm". Để chú ý đến những sự thật ấy và cả những sự kiện khác nữa, phải soạn thảo ra một lí thuyết mà theo đó các câu không những có các cấu trúc nổi mà còn có cả các cấu trúc chìm nữa. Chẳng hạn như, về những câu đã dẫn ra trên đây có thể nói rằng chúng có cấu trúc chìm hầu như giống nhau, còn sự hơi khác nhau giữa chúng thì bắt buộc phải tiến hành các phép chuyển hoán, những phép chuyển hoán này sản sinh ra những cấu trúc nổi hoàn toàn khác nhau. Mặt khác, người ta cho rằng các câu kiểu (c) xuất thân từ hai cấu trúc chìm rất khác nhau, những cấu trúc này một cách ngẫu nhiên biến thành cùng một cấu trúc nổi thông qua các phép chuyển hoán. Như vậy là hình thành bức tranh tổng quát của cú pháp trung tâm gồm các cấu trúc chìm và các phép chuyển hoán chúng thành các cấu trúc nổi, và đồng thời cả hai thành tố có tính chất giải thích: thành tố ngữ nghĩa đi từ các cấu trúc chìm đến một cách giải thuyết nghĩa nhất định, và thành tố âm vị học đi từ các cấu trúc nổi đến cách giải thuyết ngữ âm, như được nêu lên ở (2):



Mới đây đã có ý kiến phát biểu rằng các cấu trúc nổi cũng có quan hệ với ý nghĩa mặc dù là thứ yếu; như vậy là từ cấu trúc nổi đến cách giải thuyết ngữ nghĩa có thể vạch ra một đường gián đoạn⁽⁶⁾. Lại có nhà ngôn ngữ trình bày bức tranh này trơ như đá vững như đồng đến mức nó có quyền được coi như là "không chối cãi vào đâu được"⁽⁷⁾. Có một nhận xét quan trọng là lược đồ (2) không chỉ cho ta thấy con đường một chiều đi từ ý nghĩa đến âm thanh. Ta có thể bắt đầu từ cấu trúc chìm và đi từ đây đến cấu trúc nổi và tiếp đến âm thanh, song mũi tên chỉ hướng đến ý nghĩa lại dẫn theo chiều ngược lại. Bình diện sáng tạo của ngôn ngữ là ở cấu trúc chìm nằm ở một chỗ nào đó giữa cấu trúc ngữ nghĩa và cấu trúc nổi. Cấu trúc chìm đạt đến ý nghĩa bằng một phương thức khác với phương thức đã tiến hành với các hình vị và cách sắp xếp hình vị trong ngôn ngữ học cấu trúc, nhưng nó vẫn dựa vào cơ sở vững chắc của cấu trúc nổi định hướng về ngữ âm. Và vì thế nó cũng không thể bao hàm được trọn vẹn ý nghĩa. Bởi vậy vẫn cần đến thành tố ngữ nghĩa nhân tạo này, thành tố này đã gia nhập vào đó như là một phụ gia cần thiết tuy không đánh giá chính xác được⁽⁸⁾.

7.10. Tiếp đến, tôi muốn so sánh đối chiếu hai quan niệm về ngôn ngữ đã miêu tả ở các lược đồ (1) và (2) mà ta có thể quy ước gọi là quan điểm ngữ nghĩa và quan điểm cú pháp. Trước khi nêu ra một số kết luận chung về quan điểm ngữ nghĩa, cần phải tìm hiểu kĩ có phê phán, đó là về thực chất giữa hai quan điểm này không có những sự khu biệt có giá trị nào cả. Giả thuyết rằng cả quan điểm này lẫn quan điểm kia cũng chỉ chứa đựng sự phản ánh của cách biểu diễn này trong cách biểu diễn kia mà thôi. Người ta thường nói rằng cấu trúc chìm biểu hiện ở cấu trúc nổi, và đến lượt nó, cấu trúc nổi lại được biểu hiện trong cách biểu diễn ngữ âm, và rằng cấu trúc chìm cũng được phản ánh trong cách giải thuyết ngữ nghĩa. Song, theo quan

(6) Xem Chomsky Ms., tr.30 và tiếp theo.

(7) Chomsky 1966b, tr.9.

(8) Xem: Katz and Fodor 1963.

điểm này thì cũng có thể có cơ sở để nói rằng trong chính cái hệ thống ấy cách giải thuyết ngữ nghĩa lại biểu hiện ở cấu trúc sâu mà cấu trúc sâu được phản ánh ở cấu trúc nổi còn cấu trúc nổi thì lại biểu hiện ở cách biểu diện ngữ âm. Hoặc cũng có thể nói rằng trong phạm vi của cùng một hệ thống thì cách biểu diện ngữ âm được phản ánh trong cấu trúc nổi mà cấu trúc nổi thì phản ánh trong cấu trúc chìm, còn cấu trúc chìm phản ánh trong cách giải thuyết ngữ nghĩa. Nói một cách khác, sự phản ánh là không xác định hướng và không có một ranh giới nào cả, có thể hoặc là bắt đầu từ đâu này để đi đến đâu kia, hoặc bắt đầu từ đâu đối lập hoặc ở một điểm nào đó ở giữa và tiến về cả hai hướng như đã xảy ra trong quan điểm của cú pháp luận. Vậy nên (1) và (2) là cơ sở của cùng một hệ thống, cũng giống như ở những quan điểm khác có thể có mà ta có thể gọi là quan điểm "ngữ âm" hoặc "cấu trúc luận (cấu trúc nổi)". Vì sự biểu hiện của một cách biểu diễn này ở một cách biểu diễn khác là không xác định hướng nên những sự khu biệt ấy là không có giá trị. Chứng cứ này là do các giới hoàn toàn đáng kính trọng nêu ra⁽⁹⁾ cho nên có thể dùng làm câu trả lời. Cái chính mà câu trả lời cần dựa vào là ở chỗ ngôn ngữ, đó là một cái gì đó lớn hơn là một hệ thống các sự phản ánh. Các đối tượng khu biệt nhau được liên hệ lại như vậy trong ngôn ngữ là những đối tượng cực kì phức tạp, và trước hết nổi lên vấn đề cấu tạo của chúng. Có thể nói rằng, ngoài các quá trình chuyển hoán, còn có các quá trình *cấu tạo* (formation). Trong tác phẩm này khẳng định rằng các quá trình cấu tạo rõ ràng là nằm trong phạm vi ngữ nghĩa, rằng cấu trúc ngữ nghĩa đúng tự nhiên dẫn đến các cách biểu diện nổi và biểu diện ngữ âm đúng. Những mưu toan liệt các quá trình cấu tạo vào lĩnh vực cấu trúc ngữ âm đều là phi lí, như đã vạch ra ở 7.4. Các nhà cấu trúc luận đã gắng xếp chúng vào phạm vi cấu trúc nổi và phải nói rằng họ đã không thành công. Bước tiếp theo là ý đồ xếp chúng vào phạm vi cấu trúc chìm giả định về cú pháp vì được coi là cần thiết để tránh liên hệ với ngữ nghĩa, nhưng tôi cho

(9) Chomsky Ms.

rằng cả cái ý đồ này cũng sụp đổ và tôi khẳng định rằng hiện nay không thể tránh khỏi hướng về cấu trúc ngữ nghĩa và về lĩnh vực hình thành tính đúng quy tắc. Vậy nên sự khác nhau giữa các khái niệm ngữ nghĩa luận và cú pháp luận chỉ là sự khác nhau ở chỗ xác định tính đúng quy tắc của các phát ngôn ngôn ngữ – trong cấu trúc ngữ nghĩa hay là trong cấu trúc chìm giả định nằm ở một chỗ nào đó giữa cấu trúc ngữ nghĩa và cấu trúc nổi.

7.11. Bây giờ chúng ta hãy trở lại một số chứng cứ theo trình tự chung, những chứng cứ phục vụ cho lập trường làm chúng ta bận rộn. Thứ nhất, đối với tôi thì hình như là không nên coi thường cái kết luận có tính chất thẩm mĩ. Nhưng kết luận tuyệt hảo trong lĩnh vực này – đó hiển nhiên là những lí thuyết đẹp tuyệt, và không kém gì họa sĩ, nhà bác học cũng hiển mình cho công cuộc tìm kiếm cái đẹp. Tôi nghĩ rằng ngữ nghĩa luận có những ưu điểm thẩm mĩ to lớn hơn là cú pháp luận. Thái độ nghiêng về ngữ âm của cú pháp luận đã làm cho nó mất tính chất cân đối bên trong. Qua lược đồ (2) thì rõ ràng là *toàn bộ* cú pháp – cấu trúc chìm, cấu trúc nổi, và những giai đoạn trung gian ở giữa chúng – là căn bản đối với việc biểu diện ngữ âm cuối cùng, trong khi đó thì đối với giải thuyết ngữ nghĩa nói chung chủ yếu lại dựa trên căn bản của cấu trúc chìm. Như vậy là thành tố trung tâm của ngôn ngữ chủ yếu hướng tới mặt ngữ âm, còn thành tố ngữ nghĩa thì bị gạt sang một bên và giao cho các chuyên gia ngoài lề cùng quan tâm tới loại đối tượng này lo toan. Vấn đề là ở chỗ sự không cân đối ấy có phản ánh một cái gì đó mà về nguyên tắc vốn thuộc về bản chất của ngôn ngữ không, – xét về phương diện này, bản thân ngôn ngữ có phải là mất cân đối không, – hoặc đó chỉ là di tích của những niềm mê say về ngữ âm đã bùng lên rất mạnh trong thời kì cấu trúc luận và đã được kế thừa bởi những người ủng hộ cú pháp luận. Tôi thấy hình như là lịch sử gần đây của ngôn ngữ học đã phát biểu nghiêng về cái giả thuyết sau này.

7.12. Thứ hai, hiển nhiên là việc giải thích cách *sử dụng* ngôn ngữ sẽ dễ dàng hơn rất nhiều khi dựa vào mô hình ngữ nghĩa học. Khi sử

dụng ngôn ngữ, chúng ta bắt đầu từ việc là chúng ta phải nói cái gì, – với những ý gì. Nếu chúng ta muốn biểu đạt những ý nghĩa ấy thì chúng phải được phân tách ra bằng cách nào đó phù hợp với cấu trúc ngữ nghĩa của ngôn ngữ của ta. Rồi ngôn ngữ cho ta cái phương thức biến cấu trúc ngữ nghĩa ấy thành âm thanh. Hoàn toàn rõ ràng là mô hình của các nhà cú pháp luận không hề phản ánh cách sử dụng ngôn ngữ. Vì nguyên nhân đó mà những người theo cú pháp luận buộc phải sử dụng đến sự phân biệt giữa *thông thạo* và *biết*, hoặc *năng lực* (performance/competence), trong khi đó thì khi sử dụng ngôn ngữ, hệ thống nguyên sơ được sử dụng của ngôn ngữ cũng xuất hiện. Tất cả những điều đó đều rất tốt, và tôi sẽ không phủ nhận sự hợp lý phải phân biệt hai bình diện ấy, và việc phải đề xuất ra mô hình ở đây – đó là mô hình của năng lực ngôn ngữ. Nhưng lý luận về năng lực ngôn ngữ phải bao gồm quan hệ đối với việc sử dụng ngôn ngữ, và không có lý do gì để cho rằng bản chất của quan hệ đó càng bị che giấu nhiều đi bao nhiêu thì càng tốt cho lý luận bấy nhiêu. Ngược lại, cũng trong những điều kiện như đã nói, lý luận về năng lực ngôn ngữ, có liên hệ chặt chẽ hơn với việc thông thạo ngôn ngữ, là lý luận phải được coi trọng hơn là lý thuyết có quan hệ xa cách hơn với việc thông thạo ngôn ngữ. Việc tìm kiếm điểm tiếp cận giữa thông thạo ngôn ngữ với mô hình cú pháp là một nhiệm vụ cực kì không thuận lợi⁽¹⁰⁾.

7.13. Thứ ba, như tôi hi vọng đã chỉ ra trong các chương trước, là lý thuyết được đề xuất ra ở đây là có tính chất hài hòa hơn vì những kiến giải có cơ sở đã chứng minh vì sao ngôn ngữ lại như thế và nó là như thế nào. Những người bảo vệ cho cú pháp luận buộc lòng phải phủ nhận việc nghiên cứu giao tiếp phi ngôn ngữ của động vật có ý nghĩa đối với việc nghiên cứu ngôn ngữ. Nói đúng hơn, sự việc được trình bày như thế là những công trình nghiên cứu như vậy không có ý nghĩa gì đối với lý thuyết của cú pháp luận. Mặt khác, các thuộc tính của giao tiếp ngôn ngữ ở động vật bị coi nhẹ có thể chỉ như những tiền thân của thuộc tính ngôn ngữ, trong khuôn khổ cu.

(10) Xem: Katz and Postal 1964, tr. 166 – 172

thuyết cú pháp luận. Thực tế thì có thể tìm thấy tính chất vô cùng phức tạp của ngôn ngữ ở phương diện điều hòa trong nội bộ hệ thống để đáp ứng sự tăng trưởng khổng lồ về số lượng và sự phức tạp của các thông báo được truyền đi, như tôi đã cố gắng vạch ra⁽¹¹⁾.

7.14. Thứ tư, cần phải chú ý đến bản chất bất định của *cấu trúc chìm* là cái giữ vai trò trung tâm trong cú pháp luận: đó là lĩnh vực ngôn ngữ mà ở đây quá trình sản sinh, trung tâm sáng tạo của ngôn ngữ được định vị. Theo quan điểm của cú pháp luận thì khó mà hiểu được vì sao trong cái hiện trạng quyết định như thế lại phải có một sự hiện diện nào đó giữa cấu trúc ngữ nghĩa và cấu trúc nổi. Cũng khó mà hiểu được các thuộc tính cụ thể của sự hiện diện đó là như thế nào. Trong buổi bình minh của cú pháp luận thì cấu trúc chìm rất giống với cấu trúc nổi, ngoại trừ là các yếu tố chuyên biệt có chứa trong chúng có thể khác biệt nhau ở một số phương diện, và trật tự tuyến tính của chúng thường khác nhau một cách căn bản. Ví dụ, cấu trúc chìm của động từ tiếng Anh với các yếu tố hỗ trợ được miêu tả như là có chứa các yếu tố sau đây xét theo trình tự tuyến tính :

thời gian (tình thái) (*have-en*) (*be-ing*) động từ.

Các phép chuyển hoán đa dạng có tác động đến những chuỗi các yếu tố hơi khác nhau mà theo công thức này thì chúng có thể cho ta những cấu trúc nổi tương ứng. Chẳng hạn như, nếu tất cả các yếu tố tự do được để trong ngoặc đơn được lựa chọn, thì chúng ta có thể có được một chuỗi cấu trúc chìm sau đây trong phạm vi một câu nào đó :

thời quá khứ *can* "có thể" *have-en be-ing* *sing* "hát".

và phép chuyển hóa sẽ dẫn đến sự cải biên nổi sau đây :

can - thời quá khứ *have be-en sing-ing*.

trực tiếp phù hợp với phát âm: *could have been singing* "có thể hát". Cấu trúc chìm được xác định cho những câu như thế làm cho việc miêu tả chúng đơn giản đi ở nhiều phương diện; ví dụ như, nó điều

(11) Cũng xem: Chafe 1967.

chỉnh các bình diện xác định của câu hỏi và câu phủ định tiếng Anh, là những loại câu vẫn còn chưa được làm cho sáng tỏ nếu chỉ xét ở góc độ cấu trúc nổi⁽¹²⁾. Nhưng trong cấu trúc chìm mà ta lấy làm ví dụ, các yếu tố *have*, *en*, *be* và *ing* có quan hệ với ý nghĩa không nhiều hơn là chúng có ở cấu trúc nổi. Các ý nghĩa mà có thể được gọi là *thể hoàn thành* và *thể tiếp diễn* được các đơn vị đó biểu thị một cách gián tiếp, còn cấu trúc chìm đã miêu tả trên kia không hề làm ta tiến gần đến các ý nghĩa ấy. Các phép chuyển hoán đã chỉ tập hợp một cách đơn giản (hoặc trong những trường hợp khác thì loại ra hay bổ sung vào) những đơn vị được xác định bởi mối quan hệ cuối cùng của chúng với âm thanh. Trong thời gian khoảng mười năm gần đây, khái niệm cấu trúc chìm thoát đầu gần gũi với cấu trúc nổi đã dần dần tiến tới vị trí gần gũi hơn với cấu trúc ngữ nghĩa. Ở những giai đoạn sơ kì, tính chất lạ lẫm của những câu loại như *The house ate a banana* "Cái nhà đã ăn một quả chuối" được giải thích rằng động từ *eat* "ăn" phải có kèm theo nó một chủ thể *động vật tính*, hoặc một cái gì đó theo tinh thần ấy. Nhưng lại quá rõ ràng là *động vật tính*, đó là yếu tố ngữ nghĩa. Tiếp tục công việc phân tích sẽ làm tăng lên số lượng các yếu tố tương tự được liệt vào cấu trúc chìm, và càng ngày nó càng xói mòn ranh giới giữa cú pháp và ngữ nghĩa, cái ranh giới mà tôi cho là người ta tưởng tượng ra. Viễn cảnh sẽ rất lạ lùng khi sự việc xảy ra một tình hình, – cùng loại với tính chất ngẫu nhiên của lịch sử, – là một người nào đó có thể lâm vào vị thế buộc phải phát biểu chống lại cấu trúc chìm. Cái gánh nặng chứng cứ sẽ được đặt lên vai những người kiên trì ý kiến cho rằng có một giai đoạn trung gian nào đó giữa cấu trúc ngữ nghĩa và cấu trúc nổi sẽ thực sự giữ vai trò quyết định ấy.

7.15. Xét theo quan điểm ngữ nghĩa người ta phát biểu không chỉ có những kiến giải có tính chất chung như đã nêu ra ở trên mà còn có nhiều sự kiện có tính chất cá biệt mà ta có thể giải thích một cách đơn giản và tự nhiên chỉ dựa trên cơ sở đó. Nhiều sự kiện thuộc loại

(12) Chomsky 1957, tr. 61–65.

như thế sẽ được nêu lên ở những chương tiếp theo. Lúc này tôi chỉ xin lưu ý độc giả rằng được xếp vào phạm trù này còn có cả những sự kiện liên hệ với các quán ngữ đã được nói đến ở chương 5. Ví dụ, chúng ta hãy xem xét các câu sau đây:

- | | |
|---------------------------------|---|
| (3) a. Henry saw the light. | "Henri đã nhìn thấy ánh sáng." |
| b. The light was seen by Henry. | "Ánh sáng đã được nhìn thấy bởi Henri." |
| c. Henry saw the lights. | "Henri đã nhìn thấy những ánh lửa." |
| d. Henry saw a light. | "Henri đã nhìn thấy một ánh lửa." |
| e. Henry saw some lights. | "Henri đã nhìn thấy một số ánh lửa." |
| f. Henry saw it. | "Henri đã nhìn thấy nó." |
| g. Henry <u>saw</u> the light. | "Henri đã nhìn thấy ánh lửa." |

Câu (3a) là câu có nhiều nghĩa, tức là trên cơ sở của một biểu hiện ngữ âm đó có nhiều hơn một cấu trúc ngữ nghĩa. Một trong những cấu trúc ngữ nghĩa đó có một quán ngữ có ý nghĩa thô thiển là "đột nhiên nhận ra sự thật". Trên cơ sở của câu (3a) cũng còn có những cấu trúc ngữ nghĩa không chứa quán ngữ này, - có thể gọi đích thực chúng ra, những cấu trúc ngữ nghĩa này khác nhau bởi cách lí giải khác nhau về từ *light*: một từ *light* là danh từ "chỉ vật chất" ("ánh sáng, lửa"), một từ *light* khác là danh từ "đếm được" ("ngọn lửa", "đốm lửa"). Ranh giới này không có tính chất căn bản trong trường hợp này vì tất cả những câu còn lại (3b) - (3g) chỉ phản ánh ý nghĩa trên cơ sở từng từ một chứ không có ý nghĩa quán ngữ. Với lập trường của ngữ nghĩa luận thì dễ dàng hiểu rằng vì sao lại như vậy. Có thể xem quán ngữ hàm chứa trong (3a) là động từ ngoại động, vậy nên nó không thể để ở dạng thụ động và không thể liệt nó là cấu trúc nổi kiểu (3b) (Trong tiết 16.20 dưới đây sẽ giải thích chi tiết hơn). Quán ngữ này không chứa cả *see* "nhìn" lẫn *light* "ánh sáng": những đơn vị này chỉ được hiểu ở mặt hậu ngữ nghĩa của quán ngữ. Vậy thì từ *light* xét về mặt ngữ nghĩa không thể có số nhiều như được phản ánh trong cấu trúc nổi (3c), cũng không có tính phiếm định như trong (3d). Và dĩ nhiên nó không thể được đặc trưng bằng số nhiều

và hằng tính phẩm định một cách đồng thời như trong (3e). Hơn nữa nó không bị dai từ hóa như trong (3f) vì sự vắng mặt của nó trong cấu trúc ngữ nghĩa có nghĩa là không thể nói về nó như nói về một cái gì đó đã được nhắc đến rồi. Vì động từ - yếu tố *see* không có mặt về mặt ngữ nghĩa trong sự hiện diện của quán ngữ nên nó không thể được coi là có tính chất ngoại du như trong (3g). Như vậy là hiện tượng có khả năng trở thành quán ngữ (3a) và hiện tượng không có khả năng quán ngữ hóa (3b) - (3g) đã trở thành tự nhiên và có tính chất tiền định nếu xét trên lập trường của ngữ nghĩa luận. Mặt khác, theo quan điểm của cú pháp luận thì những sự kiện này có vẻ lạ lùng và kì dị và chỉ có thể giải thích được trong từng trường hợp cụ thể mà thôi⁽¹³⁾.

7.16. Cho đến nay ngôn ngữ thường được trình bày như thể nó là một hệ thống quá ư bị phân nhỏ ra. Cấu trúc ngữ nghĩa có tính chất hạn chế một cách rõ ràng đã bị tách ra khỏi các quá trình hậu ngữ nghĩa, còn các quá trình này thì lại được xem là những quá trình hoàn toàn khác biệt với các quá trình của sự biểu trưng là những quá trình mà nhờ chúng lần đầu tiên các hình thể âm vị học nguyên sơ được xác lập, còn các quá trình âm vị học tiếp sau đó thì được xem là một bộ phận tách biệt khác của toàn thể, và sự biểu diện ngữ âm cuối cùng thì chiếm vị trí ở giai đoạn chót. Tôi nghĩ : thật là lạ lùng nếu như có một thể chế nào đó của con người lại có những sự minh định rạch ròi như vậy, nếu như trí não của con người lại hoạt động ở mức độ phân chia như vậy. Trong phần còn lại của chương này, tôi sẽ đề cập đến một số hiện tượng mà trong đó tiêu điểm của bức tranh do chúng tôi trình bày hơi bị mờ nhạt đi và cũng trong đó rõ ràng là có một sự thâm nhập lẫn nhau nào đó giữa một số yếu tố của ngôn ngữ.

7.17. Tôi phải nhận xét sơ qua rằng việc biến ý nghĩa thành âm thanh là một quá trình tuân tự dần dần. Tôi dùng thuật ngữ "biểu trưng hóa" để chỉ cái điểm của quá trình mà ở đó các đơn vị của cấu

(13) Ss : Katz and Postal 1963, Weinreich 1969.

trúc nổi được thay thế bởi các biểu diện âm vị học nguyên sơ. Nhưng sự biểu trưng hóa không phải là đường phân thủy tuyệt đối mà theo chiều này thì người ta làm cho toàn bộ trở thành ý nghĩa, còn theo chiều kia thì toàn bộ trở lại thành âm thanh. Chính bản thân bước thứ nhất là đi từ cấu trúc hoàn toàn ngữ nghĩa, tức là chính bản thân việc vận dụng đầu tiên quá trình hậu ngữ nghĩa, — đó là bước đi từ ý nghĩa đến diện thể hiện ngữ âm cuối cùng. Chẳng hạn, những cách hiểu nghĩa từng chữ (nghĩa đen) của quán ngữ sẽ được cấu cứu đến bởi vì việc phát âm phần lớn là dựa vào đó nhiều hơn là dựa vào các đơn vị ngữ nghĩa đã bị chúng thay thế. Sự tuyến tính hóa là một bước lớn đi theo hướng từ ý nghĩa đến âm thanh tuyến tính. Và ở ngoài sự biểu trưng, các đặc trưng khác nhau của mặt ngữ nghĩa vẫn giữ tính cần yếu của chúng. Ta thấy không đến nỗi quá hiếm những trường hợp các quá trình âm vị học bị giới hạn bởi các thuộc tính của cấu trúc nổi, những thuộc tính đã được duy trì trong các biểu diện âm vị học. Đây là một ví dụ giản đơn: các quá trình có thể thích hợp với các đơn vị âm vị học dùng để biểu trưng động từ nhưng không thích hợp với các đơn vị âm vị học khác. Vậy nên cái sự kiện các đơn vị âm vị học nhất định nào đó có quan hệ với động từ trong cấu trúc nổi phải được duy trì cả sau khi sự biểu trưng đã xảy ra. Nói một cách vắn tắt việc chuyển từ ý nghĩa sang âm thanh là một quá trình tuân tự dần dần, trong tiến trình ấy, các đặc trưng được định hướng về ngữ nghĩa dần dần bị phân hủy, còn các đặc trưng định hướng về ngữ âm thì tích tụ lại.

7.18. Thường thường khi tiến hành hiểu nghĩa đen từng chữ của quán ngữ, ta có thể quan sát thấy hiện tượng thoát ngữ nghĩa đặc thù. Chẳng hạn, nếu tôi nói *Sam kicked the bucket** thì người nghe tôi nói đã vậy mà cả tôi nữa cũng có thể có cái ấn tượng là anh ta đã đá hậu vào cái thùng mặc dù tôi muốn nói rằng anh ta đã chết, và người nghe tôi nói hiểu rất rõ ràng là tôi muốn nói gì. Nếu tôi dùng quán ngữ *red herring* "dầu vết giả" thì nhận thức của tôi hoàn toàn không

* Dịch sát từng chữ: "Sam đã đá hậu vào cái thùng".

thoát khỏi cái biểu tượng về con cá mau đỏ. *Hoặc, nếu tôi dùng cái quán ngữ hạn định như big "lớn" trong tổ hợp my big sister "hà chị lớn của tôi" thì ở đây có thể có cái ý là chị tôi là người to lớn.* Ở chương 5 việc hiểu nghĩa quán ngữ theo nghĩa đen cũng như một được xem như là một hiện tượng hoàn toàn có tính chất hậu ngữ nghĩa và do vậy mà không có quan hệ trực tiếp với ý nghĩa. Nhưng ví dụ giống như đã nêu ra ở trên chỉ ra rằng ở quán ngữ buồn buồn có thể quan sát thấy ít nhất cũng có hiện tượng hiểu hơi chệch đi một chút, do đó việc hiểu nghĩa theo từng chữ một, về mặt hậu ngữ nghĩa ở một mức độ nào đấy sẽ làm xuất hiện một loại cấu trúc ngữ nghĩa mới nhất. Hiệu quả của việc "tháo rời" các tư ra như vậy thường thấy trong nhiều câu nói bóng gió: "Just now he's sitting on a cloud, but it may not support him very long" - "Giờ đây thì đúng là hắn ta đang ngồi trên mây nhưng hắn ta sẽ chẳng thể giữ nó được lâu".

7.19. Đôi khi các quá trình hậu ngữ nghĩa diễn ra cùng với những hiện tượng hiểu chệch đi có tính chất phức tạp hơn. Ý tôi muốn nói đến những trường hợp khi mà việc hình thành cấu trúc ngữ nghĩa có thể tiếp tục sau khi đã xảy ra các quá trình hậu ngữ nghĩa nhất định nào đó. Do hoạt động của một số hạn chế các quá trình hậu ngữ mà xuất hiện các cấu trúc tuy là hậu ngữ nghĩa nhưng lại được xét ở mặt hạn chế nếu như chúng vẫn còn là các quá trình ngữ xét theo nghĩa là có thể đặt chúng dưới tác động của m ngữ nghĩa tiếp theo đó. Thuộc vào đây là một số quá trình nghĩa đen từng chữ một của quán ngữ. Trước đây () tôi xét rằng cái cấu trúc nổi như *The beans were a spill* ngoài" không thể nảy sinh ra từ cấu trúc ngữ *spill - the - beans* "lộ bí mật" vì quán ngữ này chức năng như một động từ nội động và do thụ động được. Nhưng một số quán ngữ thích các nghĩa đen của chúng nếu như các cấu trúc ngữ nghĩa hơn là hậu *bury the hatchet* "chôn rìu đi" cho nó là một tổ hợp từ có tính chất

mức khi có thể bổ sung vào quán ngữ này những yếu tố ngữ nghĩa có khả năng để chuyển hoán thành dạng thụ động. Như vậy, *The hatchet was buried* "Cái rìu đã bị chôn" là cấu trúc nổi có thể thoát thai từ quán ngữ; nó có thể có ý nghĩa của quán ngữ. Đến đây thì rõ ràng là chúng ta phải đưa việc hiểu nghĩa đến từng chữ một của ít nhất là một số quán ngữ vào các quá trình hậu ngữ nghĩa mà sau đó có thể tiếp tục những quá trình cấu tạo ngữ nghĩa nhất định.

7.20. Cũng trở nên thật hiển nhiên cả cái điều là đôi khi không thuận lợi hoặc thậm chí không có khả năng tạo nên một cấu trúc ngữ nghĩa cụ thể nào đó chỉ đơn giản là vì cấu trúc ngữ nghĩa ấy dẫn đến một hậu quả hậu ngữ nghĩa không thể chấp nhận được, nghĩa là đôi khi các nhân tố hậu ngữ nghĩa có thể tác động theo hướng ngược lại, cản trở hoặc không cho phép cấu tạo một cấu trúc ngữ nghĩa nào đó hoàn toàn có khả năng chấp nhận được xét thuần túy về mặt ngữ nghĩa. Ở tiếng Anh, câu (4a) thì khả năng không hiểu nổi là ít nhất; còn câu (4b) thì hoàn toàn phi tự nhiên:

(4) a. Bob has been being good.

"Bóp đã và đang tốt"

b. Bob has been being punished.

"Bóp đã và đang bị phạt"

Rõ ràng là sự tiếp tục lặp lại hai cấu trúc nổi của động từ *be* "là" dẫn đến việc đi chệch ra khỏi các cấu trúc ngữ nghĩa làm cơ sở cho những câu này mặc dù xét về mặt ngữ nghĩa trong đó không có gì là bất bình thường. Chẳng hạn như trong tiếng Nga thì rõ ràng không thể nói *I entered the post office* "Tôi đã vào bưu điện", vì *вошёл* "enter" (vào) đòi hỏi giới từ *в* "into" (trong), trong khi đó thì *почтамт* "post office" (nhà bưu điện) lại đòi hỏi giới từ *на*⁽¹⁴⁾. Sự hạn chế này đặc biệt biểu hiện ở mặt thuần túy hậu ngữ nghĩa, xét về bản chất của nó, nhưng nó lại đi ngược trở lại lĩnh vực cấu trúc ngữ nghĩa, cản trở việc đặt câu mà trong trường hợp ngược lại thì xem như có vẻ là khá tự nhiên. Như đã thấy, những hiện tượng loại này tương đối hiếm (mặc dù chúng có thể quan trọng hơn về phương

(14) Ví dụ này do Giêm-xơ Đ. Mác Caoli (Mc Cawley) cung cấp cho tôi.

diện từ và thẩm mỹ). Thực vậy, tính chất hiếm thấy của các hiện tượng này xác nhận giả thiết cho rằng tuyệt đại đa số các trường hợp thì chính những hạn chế ngữ nghĩa lại xác định tính chất đúng quy tắc của các câu. Chỉ lẽ ít trong một số trường hợp rất riêng biệt và thật hiếm hoi mới xảy ra sự liên hệ ngược đi từ phạm vi hậu ngữ nghĩa đến phạm vi ngữ nghĩa⁽¹⁵⁾.

7.21. Tôi xin nêu ra đây một vài ví dụ để chứng tỏ rằng bức tranh đa trình bày ở đầu chương này đôi khi và xét về một số phương diện vẫn hãy còn mờ mịt. Cấu trúc ngữ nghĩa không phải bao giờ cũng trải qua các quá trình hậu ngữ nghĩa bằng con đường trực tiếp và sáng tỏ. Một số quá trình hậu ngữ nghĩa có thể xảy ra trước khi cấu trúc ngữ nghĩa hình thành một cách đầy đủ. Một số nhân tố hậu ngữ nghĩa có thể có ảnh hưởng đến việc cấu tạo các cấu trúc ngữ nghĩa. Tôi tin rằng có thể phát hiện ra cả những hiện tượng tương tự khác nữa nếu ta nghiên cứu ngôn ngữ một cách cẩn trọng hơn dưới giác độ ngữ nghĩa. Tôi không cho rằng những cứ liệu như thế sẽ làm cho quan điểm này yếu kém. Hơn nữa, tôi lại có xu hướng nghĩ rằng, như trước đây tôi đã xác nhận, cần phải lí giải chúng như là một loại ngoại lệ trong tính chất phân định ranh giới ngặt nghèo mà chúng ta buộc phải dựa vào trong khi nghiên cứu một hiện tượng của con người là ngôn ngữ.

(15) Không phải tất cả các "hạn chế cấu trúc nổi" (Perlmutter 1968) đều có nội
như thế; rất nhiều "các hạn chế cấu trúc nổi" chỉ ảnh hưởng đến các quá trình
ngữ nghĩa mà thôi.

8

NHỮNG NHẬN XÉT CHUNG VỀ CẤU TRÚC NGỮ NGHĨA

8.1. Quan điểm nêu ra ở các chương trước làm cho cấu trúc ngữ nghĩa trở thành thành tố chủ yếu của ngôn ngữ. Không nhận thức được bản chất của cấu trúc ngữ nghĩa thì chúng ta không thể miêu tả được đầy đủ và bao quát các quá trình hậu ngữ nghĩa có tác động đến quá trình ngữ nghĩa vì chúng ta không hiểu gì về cái đã nuôi dưỡng các quá trình ấy. Bắt đầu từ một chỗ nào đó ở giữa phạm vi hậu ngữ nghĩa, ngôn ngữ học hiện đại thường hành động giống như miêu tả việc sản xuất sữa mà không chú ý đến con bò. Không hiểu cấu trúc ngữ nghĩa thì chúng ta sẽ không biết gì về các quá trình mà từ đó xuất hiện các phát ngôn đúng quy tắc (ngữ pháp) vì những quá trình đó là những quá trình hình thành ngữ nghĩa. Như vậy là ngôn ngữ học hiện nay lâm vào tình trạng khó khăn vì mặc dù nó nhận biết về các phạm vi khác nhau của ngôn ngữ nhưng lại biết về ngữ nghĩa ít nhất. Ngôn ngữ học nghiên cứu lĩnh vực này hòa lẫn giữa các lĩnh vực khác, đồng thời ưu tiên chú ý đến những vấn đề mà người ta cho rằng có thể nghiên cứu được một cách khách quan hơn. Ngôn ngữ học phần nhiều lại đẩy ngữ nghĩa cho các triết gia, các nhà "hành vi luận" và các chuyên gia khác mà hệ thống khoa học của họ không bao gồm kiến thức về ngôn ngữ với tư cách là một thành tố cần thiết. Do đó mà xưa nay chúng ta biết rất ít về bản chất của ngôn

ngữ dù cho toàn bộ cái công cuộc lao động trí óc cao cả đã dành vào việc nghiên cứu ngôn ngữ trong suốt một thời gian rất dài.

8.2. Trong những chương tiếp theo chúng tôi sẽ thường xuyên dùng thuật ngữ *đơn vị ngữ nghĩa*. Điều này có nghĩa là trong tác phẩm này chấp nhận quan điểm về ý nghĩa mà đôi khi người ta gọi là *lí thuyết quan niệm* (ideational)⁽¹⁾. Lí thuyết này thực chất khẳng định rằng các tư tưởng hoặc khái niệm đều là những thực thể có thực trong ý thức của con người và thông qua ngôn ngữ mà những tư tưởng hoặc khái niệm ấy được biểu thị ra bằng âm thanh, và như vậy chúng có thể được truyền đi từ ý thức của cá nhân này đến ý thức của một cá nhân khác. Một vấn đề khác là liệu các khái niệm có tồn tại trong đầu óc con người không nếu như chúng ta không có ngôn ngữ, song hiện nay chúng ta không cần thiết phải xem xét vấn đề này. Điều mà giờ đây chúng ta quan tâm, – đó là tính hiện thực của các khái niệm với tư cách là những thực thể tư tưởng. Nhiều người nghiên cứu ngôn ngữ, các nhà ngôn ngữ học cũng như các nhà triết học, đã bài xích quan điểm này đối với ý nghĩa, song tôi cho rằng sự cự tuyệt đó đã dựa vào một số tiền đề sai lầm. Chẳng hạn đôi khi họ khẳng định rằng lí thuyết quan niệm dựa vào mối quan hệ tương hỗ cùng một nghĩa giữa các khái niệm và các yếu tố của cấu trúc nổi – các từ chẳng hạn, "Chúng ta hãy lấy một câu bất kì nào đó, – Uylam Onxton đề nghị, – ví dụ câu, "When in the course of human events, it becomes necessary for one people to..." – Khi mà trong tiến trình của lịch sử loài người nó đã trở nên cần thiết cho một dân tộc..." – và bạn hãy phát âm câu này, suy nghĩ về điều mà bạn vừa nói; rồi bạn tự hỏi xem trong đầu óc bạn có hay không một ý niệm tách bạch một cách rõ ràng tương ứng với mỗi một đơn vị ngôn ngữ có nghĩa của câu này. Bạn có thể phân biệt các ý niệm "khi", "trong", "tiến trình", "trở nên" v.v... đang bập bênh trong trí não bạn trong khi các từ when in the course, becomes được phát âm ra không?"⁽²⁾. Câu hỏi của Onxton...

(1) Alston 1964, tr. 22 – 25.

(2) Như trên, tr. 24.

ý rằng các từ thuộc cấu trúc nổi đều là "các đơn vị ngôn ngữ có ý nghĩa", tất nhiên hoàn toàn không phải như vậy. Bất kì một cách nhìn hiện đại nghiêm nhặt nào về ngôn ngữ cũng cho rằng các yếu tố của cấu trúc nổi chỉ liên hệ một cách gián tiếp với ý nghĩa, thế nên chẳng có nghĩa gì cả cái ý định đi tìm kiếm khái niệm có thể tương ứng trực tiếp với một trong các yếu tố đó. Cấu trúc khái niệm và cấu trúc nổi thực chất là hai cái khác nhau⁽³⁾. Thật cũng không đúng khi đem so sánh "khái niệm" với "hình tượng tư duy" như đã làm trong đoạn trích sau đây : "Cái kinh nghiệm nhỏ của việc tự quan sát sẽ làm cho độc giả tin chắc rằng mặc dù việc dùng từ *con chó* có kèm theo hình tượng tư duy, song điều đó cũng không hề có nghĩa là hình tượng tư duy vẫn giữ nguyên như thế mỗi lần cái từ này được dùng với chính nghĩa đó. Trong trường hợp này thì đó là hình ảnh con chó nằm, trong trường hợp khác thì đó là hình ảnh con chó chạy, lúc này thì đó là hình ảnh con chó ngồi, lúc khác thì đó là hình ảnh con chó đứng v.v..."⁽⁴⁾. Song xét về mặt tái hiện bằng tưởng tượng theo kinh nghiệm thì giác thì hình tượng tư duy là một loại hình ảnh chụp bên trong của một loạt các đối tượng được nhận thức nào đó, chứ không phải là khái niệm. Đa số các trường hợp chúng ta không thể miêu tả các khái niệm trên tranh ảnh hoặc trình bày chúng ở dạng các đối tượng cụ thể. Tôi khẳng định rằng trong đầu óc người nói tiếng Anh, cũng có thể là ở những người nói tất cả các thứ tiếng khác, có một chút hiểu biết, thông tin nào đó, và đó cũng là khái niệm "con chó". Cái thông tin đó không phải là hình tượng của một con chó cụ thể nào đó trong một hoàn cảnh cụ thể nào đó, mà đúng hơn, đó là đơn vị chiều sâu, còn các hình ảnh về con chó thì chỉ là những biểu hiện cụ thể và ngẫu nhiên của nó mà thôi. Dĩ nhiên là có nhiều khái niệm hoàn toàn không thể có những hiện tượng tương đương có thể quan sát được. Để làm ví dụ có thể lấy một cách ngẫu nhiên các từ như *sự thật* và *thành tục*.

(3) Phê bình những quan điểm của Onxton, xem : Katz 1966, tr. 177 - 185.

(4) Alston 1964, tr. 25.

8.3. Việc không muốn thừa nhận tính hiện thực của các khái niệm, cũng như những ý kiến thiên về ngữ âm mà ngôn ngữ học đã từng trải qua, cũng thấy cả trong thái độ đối với những vấn đề hoàn toàn hiện thực xuất hiện khi người ta định đi đến khái niệm thông qua những sự kiện được quan sát. Âm thanh, cái dạng tồn tại khác này của các sự kiện rất căn bản đối với ngôn ngữ, ít hoặc nhiều đều có thể quan sát được một cách trực tiếp dù rằng dưới những giác độ khác nhau. Những hiện tượng cấu âm, âm học và thính giác đều có thể xác định được một cách trực tiếp hoặc bằng những khí cụ tinh vi. Những cứ liệu quan sát được đều có thể bảo tồn, phân tích và nghiên cứu theo cách xử lý của chúng ta. Rất nhiều trong số các hiện tượng ấy bộc lộ ra ở phần ngoài của cơ thể con người, ở mồm hoặc ở họng, hoặc thậm chí hoàn toàn ở ngoài nữa, vì âm thanh lan truyền trong không khí. Còn về các khái niệm thì chúng nằm sâu bên trong hệ thống thần kinh của con người. Có thể cho rằng chúng có một bản chất vật lý, bản chất hóa – điện nào đó, nhưng chưa phải lúc chúng ta cần sử dụng trực tiếp cái sự kiện đó cho các mục đích của ngôn ngữ học. Chúng ta không muốn tiến hành những khái niệm phổ kí, những bức ảnh chụp bằng tia rơngեն hoặc những bản ghi trên băng từ để nghiên cứu chúng một cách thông thả và chú ý. Các mối tương quan giữa các khái niệm và các hành vi bên ngoài của con người thì quá nghèo nàn và không có tính chất hệ thống đến nỗi về mặt thực tiễn chúng chẳng có lợi ích gì. Do vậy dễ dàng kết luận rằng không thể thỏa mãn khi quan sát ngữ nghĩa và tốt nhất, có thể hi vọng được – đó là sự phát triển lí luận về ngôn ngữ mà chỉ dựa rất ít vào những quan sát như thế. Cái kết luận mà các nhà cấu trúc luận rút ra được thực chất là như thế và nó ảnh hưởng đến khuynh hướng chính của cú pháp luận. Nếu không tránh khỏi đi đến kết luận như vậy thì đối với chúng ta ngôn ngữ vẫn sẽ mãi mãi còn là một câu đố.

8.4. Tôi không nghĩ rằng nhất định phải kết luận như vậy. Chủ nghĩa hoài nghi được phổ biến rộng rãi đối với các cứ liệu có tính chất khái niệm phần lớn là nảy sinh ra từ thái độ bi quan thâm căn cố đế đối với phép nội quan, hoặc sự tự quan sát, là một phương pháp

nghiên cứu khoa học. Nếu các khái niệm nằm trong đầu óc chúng ta thì phải tìm kiếm chúng chính ở đó, nhưng làm như vậy thì có nghĩa là chuốc lấy sự bài xích từ phía các nhà nghiên cứu theo khuynh hướng hành vi luận của thời kì vừa mới qua. Các cứ liệu thu lượm được bằng sự tự quan sát bị coi là không có một giá trị nào cả hoặc là không thể có: "Các quá trình ngôn ngữ trong "trí óc" là những quá trình hoàn toàn không có khả năng quan sát được, còn sự tự quan sát trong phạm vi các quá trình ngôn ngữ thì cũng có sức mạnh ngang với ngọn lửa trong cái bếp củi"⁽⁵⁾. Hoặc mới chỉ gần đây thôi, trong bài phê bình các quan điểm của Ottô Gieppeeson về vấn đề này: "Về câu hỏi: "Tôi tìm được thực thể - nội dung (content - entities) ở đâu?" - Gieppeeson trả lời một cách đơn giản: "Trong ý thức". Đó là câu trả lời rõ ràng là không thỏa mãn. Khoa học kinh nghiệm chủ nghĩa không thể bằng lòng với phương pháp hệ mà con người dùng để quan sát vào trong ý thức của mình, mỗi người quan sát cái ý thức riêng của mình"⁽⁶⁾. Ta nhất định có cơ sở để hỏi rằng: "Vì sao lại không chứ?". Cứ cho rằng mỗi người sẽ tìm thấy một cái gì đó khác, và trí não của những người sử dụng ngôn ngữ khác nhau không chứa một cái gì chung về nguyên tắc. Nếu đã thế thì ngôn ngữ làm thế nào mà có thể thực hiện được những chức năng mà rõ ràng là nó đang thực hiện? Ngôn ngữ làm cho người nói có khả năng nắm được các khái niệm nằm trong ý thức riêng của anh ta, và khơi gợi những khái niệm ấy trong ý thức của người nghe mình nói. Các âm thanh được truyền đi từ anh ta đến người nghe thường thường không sản sinh ra những đơn vị khái niệm mới trong ý thức của người nghe. Chúng kích thích những khái niệm đã có sẵn ở đó, những khái niệm chung cho cả người nói lẫn người nghe. Chúng cũng có thể thực sự thể hiện những biểu diễn mới của các khái niệm đã biết ấy trong chừng mực mà người nói thông báo một cái gì đó mới. Nhưng thường thì những âm mới chỉ là những biểu diễn chứ chưa phải là các khái niệm tạo

(5) Twaddell 1935, tr. 5.

(6) Hass 1954, tr. 74.

nên chúng. Chẳng hạn, nếu tôi nói với anh: "Nhà tôi có mười bảy cái cửa" thì có thể có một cái gì đó mà trước đây anh chưa biết, nhưng cái mới ở đây chỉ là toàn bộ cái thông báo nói chung mà thôi. Các khái niệm làm thành phần trong đó, được phản ánh ở các yếu tố của cấu trúc nổi như *nhà* và *mười bảy*; đối với chúng ta đều là những khái niệm chung cùng với những khái niệm của anh ngay từ khi mà anh hoàn toàn thông thạo ngôn ngữ. Nếu mà những khái niệm như thế là của riêng mỗi người thì ngôn ngữ không thể hoàn thành chức năng của nó được. Đồng thời tôi không muốn nói rằng mọi người suy nghĩ giống in hệt nhau; một chút kinh nghiệm sống cũng đủ để hiểu rằng hoàn toàn không phải như vậy. Tôi chỉ muốn nói rằng tất cả những người nói một ngôn ngữ cụ thể nào đó – và cũng có thể là tất cả mọi người nói chung có một vốn khái niệm to lớn, là những khái niệm chung của họ.

8.5. Những trường hợp có tính chất không cùng nghĩa trong ngôn ngữ cũng hữu ích cho ta theo nghĩa là chúng chứng tỏ rằng những cấu trúc khái niệm khác nhau đều có thể nhận biết được bằng con đường nội quan ngay cả khi chúng không được phản ánh trong cấu trúc ngữ âm. Theo định nghĩa thì thuật ngữ "tính chất không cùng nghĩa" có nghĩa là hai phát ngôn hoặc nhiều hơn khu biệt nhau về mặt ngữ nghĩa nhưng không khu biệt nhau về mặt ngữ âm. Chẳng hạn, nếu cho một cấu trúc nổi *Peter is standing up*, thì tôi cho rằng mỗi một người nói tiếng Anh, hiểu được thực chất vấn đề, sẽ đồng ý rằng nó có thể có nghĩa hoặc là Pete đứng, hoặc là anh ta đứng dậy, và như thế là hai ý nghĩa hoàn toàn khác nhau, chứ không phải là hiện tượng hoàn toàn không xác định muốn giải thích thế nào cũng được. Nếu tôi nói *The bear eats honey* "Gấu ăn mật" thì tôi có thể nói đến một con gấu cụ thể nào đó – thí dụ, con gấu trong vườn thú của địa phương tôi – hoặc ngay cả một bầy gấu. Rõ ràng là những ý nghĩa này khác nhau, và cũng rõ ràng là chúng được nhận thức bởi những người nói tiếng Anh tiêu chuẩn, chứ không phải chỉ bởi riêng tôi mà thôi. Thực vậy, khi chúng ta gặp một phát ngôn không cùng nghĩa nào đó, chúng ta thường hiểu một nghĩa của nó trước nghĩa

khác (hoặc những nghĩa khác). Nhưng vừa nhờ suy nghĩ vừa nhờ vào những chỉ dẫn xung quanh, tôi có thể dễ dàng phân biệt các ý nghĩa khác và tin tưởng ở hiện thực của chúng. Những trường hợp không cùng nghĩa đều là những trường hợp được quan sát một cách khách quan. Đó không phải là kết quả của sự lí giải có tính chất cá nhân cực đoan. Khó hơn, đó là việc nhận thức được những khái niệm nào hiện diện một cách cụ thể trong cấu trúc ngữ nghĩa. Cản trở chúng ta không phải chỉ có những khó khăn của việc chuyển phần lớn những ý nghĩa thuộc tiềm thức thành cố ý thức, mà còn có cả sự thiếu vắng những phương tiện hoàn hảo để biểu thị hoặc trình bày những ý nghĩa ấy. Ngay cả khi chúng ta có khả năng nắm bắt khái niệm bằng một cách nào đó thì việc miêu tả nó cũng thường chỉ là một sự giảng giải dây cà dây muống vụng về. Chẳng hạn, nếu các bạn không suy nghĩ về những vấn đề này và đã không đọc gì về chúng cả thì chưa chắc các bạn đã có thể xác định được một cách chính xác ý nghĩa hoặc các ý nghĩa của câu *I have seen it* "Tôi đã nhìn thấy cái đó" (hoàn thành) và *I saw it* (bất định). (Ngay trong số các nhà ngôn ngữ học quan tâm nhiều đến vấn đề này cũng còn những sự bất đồng ý kiến nghiêm trọng)⁽⁷⁾. Song ngay cho dù các bạn có đạt đến một sự hiểu biết đúng đắn cái điều muốn nói trong trường hợp này thì cũng không phải dễ dàng gì tìm được những phương thức để truyền đạt một cách chính xác nhất cái đã hiểu. Song cũng nên nhớ rằng ngay cả cái lĩnh vực có khả năng nghiên cứu nhiều hơn rất nhiều là ngữ âm cũng không phải bỗng nhiên được quan sát một cách thỏa mãn và sẽ cho phép soạn thảo ra một hệ thống thuật ngữ làm thỏa mãn chúng ta, và rằng ngay cho đến hiện nay trong lĩnh vực này vẫn còn nhiều điều chưa được giải quyết. Những sự quan sát về ý nghĩa và việc xác định một biện pháp đầy đủ để trình bày chúng không thể không là một việc rất phức tạp. Nói rằng các khái niệm có tồn tại thật vẫn không có nghĩa là chúng ta đã có thể chỉ trong chớp mắt phân chia chúng

(7) Về vấn đề những ý kiến khác nhau, xem Twaddell 1960, Diver 1963, Joos 1964, Palmer 1965.

tách bạch trong ý thức của ta hoặc chúng ta đã có những biện pháp thỏa mãn để trình bày và xem xét chúng. Sự chú ý thực sự đối với ý nghĩa phải có khả năng tạo ra một hoàn cảnh là trong việc các nhà ngôn ngữ học tu dưỡng để biết cách phân tích các khái niệm thì trong chương trình chỉ ít cũng sẽ phải dành ra một thời gian nhiều như thời gian dành để tu dưỡng cách biết phân tích các âm thanh. Tôi ngờ rằng các cá nhân khác nhau thì có những khả năng không giống nhau về phương diện này, cũng giống như họ có những khả năng khác nhau trong lĩnh vực ngữ âm học. Có thể là ngữ nghĩa nếu một khi dành được địa vị thích đáng thì nó sẽ thu hút cho ngôn ngữ học những con người có thiên hướng và tài năng mà cho đến nay người ta vẫn coi thường.

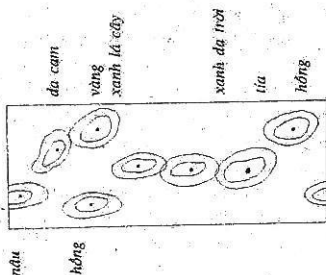
8.6. Nếu việc nhận thức các khái niệm của thứ tiếng của riêng mình còn khó khăn thì đối với nhà ngôn ngữ học còn khó khăn hơn biết bao nhiêu, trong lĩnh vực này, khi nghiên cứu thứ tiếng không phải là tiếng mẹ đẻ của anh ta. Ngay nếu như chúng ta có thể xây dựng được luận cứ khi quan sát được cái nảy sinh trong ý thức của riêng chúng ta thì làm thế nào mà chúng ta lại có thể quan sát được cái nảy sinh ra trong trí óc của những người nói một thứ ngôn ngữ khác? Tính chất nghiêm ngặt của vấn đề này sẽ dễ dàng dẫn đến kết luận là nhà ngôn ngữ học sẽ ít có khả năng nghiên cứu trong lĩnh vực ngoại ngữ nếu như chỉ cần anh ta không nắm vững thứ tiếng ấy gần như tiếng mẹ đẻ. Cái cơ hội tốt nhất để phát hiện các cấu trúc của cả một nhóm lớn các ngôn ngữ, đó là sự chuẩn bị của các nhà ngôn ngữ học trong môi trường những người nói các thứ tiếng, chẳng hạn như tiếng Chucot, tiếng Chocta, và tất cả các thứ tiếng khác. Kinh nghiệm riêng của tôi chứng tỏ rằng thường có thể tìm được những thông tin viên mà ta có thể đào tạo họ bằng cách sao cho họ hiểu một cách khá tinh thông ý nghĩa trong ngôn ngữ của họ nhưng đồng thời lại không biến họ thành các nhà ngôn ngữ học chuyên nghiệp. Mặc dù chính bản thân các nhà nghiên cứu ngôn ngữ hiện nay chưa nắm được một cách đầy đủ kỹ thuật nghiên cứu ngữ nghĩa nhưng nguyên tắc không có cơ sở để cho rằng cũng cộng tác với các thông

tin viên của mình, họ không thể làm cho vấn đề này thật sáng tỏ. Nhiệm vụ này sẽ dễ dàng trong chừng mực mà các khái niệm trong các ngôn ngữ khác nhau trùng nhau. Về vấn đề các hiện tượng phổ quát của ngữ nghĩa thì chúng ta sẽ quay trở lại ngay, song có cơ sở để cho rằng những hiện tượng ấy thì vô số. Nếu đã như vậy thì các công trình nghiên cứu ngữ nghĩa đều có thể dựa rất nhiều vào những phạm vi tiếp giáp nhau của những cái mà nhà ngôn ngữ học đã biết và có thể hi vọng gặp ở thứ tiếng chưa biết. Các công trình nghiên cứu ngữ âm, thừa nhận hay không thừa nhận điều đó, bao giờ cũng dựa vào những hiểu biết sơ bộ về nhiều hiện tượng phổ quát, và cũng vậy thôi, nếu không phải là hơn, sẽ rất hữu ích khi hành động theo cùng cách như vậy cả trong lĩnh vực nghiên cứu ngữ nghĩa.

8.7. Bây giờ xin trở lại xem xét một cách cụ thể hơn một chút về việc là cái gì hiện ra từ trong mình các đơn vị ngữ nghĩa. Tôi đã nêu lên rằng không nên đồng nhất chúng với các hình tượng tư duy cụ thể; khái niệm *dog* "con chó" không phải là một bức ảnh chụp bên trong của một con chó nào đó trong một hoàn cảnh xác định nào đó. Song ít nhất thì giữa các khái niệm nào đó và các hình tượng tư duy cụ thể cũng có một mối quan hệ nhất định nào đó. Khái niệm *dog* tất nhiên có một quan hệ nào đó với hình ảnh của những con chó cụ thể, và những con chó cụ thể này, đến lượt chúng, dĩ nhiên là có quan hệ trực tiếp với một sinh vật biết sủa và hay dượt đuổi mèo. Về những khái niệm như vậy, chúng ta có thể nói rằng chúng *được biểu hiện* ở các hình tượng tư duy ấy. Các khái niệm về màu sắc là một ví dụ được rút ra từ phạm vi bản chất của các biểu hiện (manifestation) vì các hình tượng tư duy biểu thị chúng có quan hệ trực tiếp với các hiện tượng vật chất mà ta có thể vận hành được và có thể kiểm tra được một cách khá rõ ràng. Người ta đã đề ra nhiều phương pháp xác định những biểu hiện của các khái niệm màu sắc⁽⁸⁾. Phần lớn là người ta đưa ra cho thông tin viên một khái niệm nhất định nào đó (dưới dạng ngữ âm), và đề nghị người đó quan sát tất cả các mẫu có thể

(8) Ví dụ, xem: Lenneberg and Roberts 1956, Berlin and Kay 1969.

giả thiết là nằm trong khái niệm đó, trong loạt các mảng mẫu được bố trí sao cho chúng khác nhau rất ít về sắc thái và độ sáng. Cũng có thể đề nghị thông tin viên xác định biểu hiện tốt nhất và tiêu biểu nhất của khái niệm đó. Có một phương pháp khác là người ta đưa cho thông tin viên một bảng mẫu và yêu cầu gọi tên từng mẫu một. Theo phương pháp này người ta có thể ghi lại các phạm vi đồng ý nhiều hoặc ít giữa các thông tin viên. Bằng một hình thức thô sơ, sơ đồ (1) trình bày những kết quả thu được của các công trình nghiên cứu loại này. Ở đây minh họa cách biểu hiện của các khái niệm của tiếng Anh như *red* "đỏ", *orange* "màu da cam", *yellow* "vàng", *green* "xanh lá cây", *blue* "xanh da trời", *purple* "tía", *brown* "nâu", *pink* "hồng". Bức tranh này mới chỉ là gần đúng, song dấu sao cũng có thể có đi đến một số kết luận chung⁽⁹⁾.



Ở đây mỗi một khái niệm được phản ánh ở hình dạng của tiêu điểm và sự nhạt đi dần dần, và có thể đôi khi là không ngang bằng nhau theo mức độ cách xa khỏi tiêu điểm ấy. Mặc dù các biểu hiện ngoại diện của các khái niệm khác nhau đôi khi có thể chồng lên nhau, chẳng hạn như cùng một mẫu mà người này thì gọi là *blue*, còn người khác thì lại gọi là *purple*, và đôi khi ngay cùng một người cũng

(9) Ss: Berlin and Kay 1969. tr. 22, Leanneberg and Roberts 1956. tr. 26.

gọi là *blue* và *purple* trong những trường hợp khác nhau, – nhưng các tiêu điểm thì bao giờ cũng cố định rõ ràng. Có những vùng rất rộng của phổ mẫu vật lí mà ngay cả ngoại diện cũng không được bao hàm trong các khái niệm ấy và cả trong bất kì các khái niệm nào khác chung cho tất cả những người nói tiếng Anh. Những vùng bao hàm trong các khái niệm thực tế tạo nên một bộ phận nhỏ nhất của toàn thể. Cả sự quan sát trên bề mặt cũng xác nhận cái sự kiện là có vô số các màu ở xung quanh chúng ta mà chúng ta không có sẵn tên gọi chúng. Chúng ta cũng rất khó gọi tên những màu này bằng tên những mẫu khác (ví dụ, tôi khó giải thích cho anh màu của cuốn sách đang nằm trước mặt tôi đây), và điều đó sẽ dẫn đến tư tưởng rằng các màu này được "mã hóa" kém hơn⁽¹⁰⁾. Dĩ nhiên là chúng ta có khả năng tri giác và khu biệt được các màu không nằm gần một tiêu điểm nào đó, nhưng chúng ta khó gọi tên của chúng và có thể là còn khó xác định chúng hơn trong những trường hợp riêng biệt. Các họa sĩ, số này nhiều hơn chúng ta, thường tiếp xúc với các màu sắc thì có những khái niệm bổ sung về các màu chiếm đại bộ phận phạm vi chưa được gọi tên hoặc vùng ngoại vi ở sơ đồ (1). Họ có khả năng định nghĩa và thông báo các màu ấy bằng hình thức mà chúng ta không đủ sức hiểu. Và trong ý nghĩa này cấu trúc ngữ nghĩa của ngôn ngữ của họ khác với chúng ta. Điều căn bản mà ở đây cần nắm vững là các khái niệm thường được biểu thị dưới dạng các "tiêu đích", và đại bộ phận thế giới mà chúng ta nhận thức được không nằm trong các bộ phận ngoại vi của những "tiêu đích" ấy. Cần đặc biệt nhấn mạnh rằng các khái niệm không được biểu thị ở dạng những phạm vi đồng loại liên kết với nhau, đồng thời cùng bao trùm lên toàn bộ thế giới mà chúng ta lĩnh hội được. Những biểu thị của các màu thường được trình bày như ở sơ đồ (2) và sơ đồ này dĩ nhiên là sai lạc.

(2)

đỏ	da cam	vàng	xanh lá cây	xanh biển	tía
----	--------	------	-------------	-----------	-----

(10) Brown 1958, tr. 235 – 241.

8.8. Ở trên tôi đã phát biểu rằng trong các công trình nghiên cứu của chúng ta về cấu trúc ngữ nghĩa có thể dùng làm nguồn trợ lực to lớn, đó là sự kiện có cả ý nghĩa thực tiễn lẫn ý nghĩa lí luận lớn lao: các cấu trúc ngữ nghĩa của các ngôn ngữ khác nhau thì tương đồng nhiều hơn rất nhiều so với các cấu trúc nổi của chúng. Tư tưởng ngôn ngữ học hiện đại đã xa rời cái tương đối luận thái quá, một thứ lí luận cho rằng những khả năng của sự khác nhau giữa các ngôn ngữ là hầu như không có giới hạn, — đó là cách nhìn xuất phát bởi sự kiện là ngôn ngữ học cấu trúc chủ yếu nghiên cứu cấu trúc nổi. Các cấu trúc nổi của các ngôn ngữ khác nhau thực sự khác nhau một cách căn bản. Song tôi nghĩ rằng việc chú ý nhiều đến cấu trúc ngữ nghĩa không thể không dẫn đến kết luận rằng về mặt ngữ nghĩa các ngôn ngữ khác nhau một cách tương đối không sâu sắc. Một trong những minh họa ai cũng biết rõ về tính chất tương đối của ngữ nghĩa là tập hợp các khái niệm về màu sắc trong ngôn ngữ: "Có một thang bậc liên tục của màu sắc đi từ ranh giới này (của phổ màu) đến ranh giới kia. Nghĩa là ở bất-kì điểm nào cũng chỉ có một sự khác nhau nhỏ giữa các màu có ranh giới trực tiếp với nhau. Nhưng người Mi, khi miêu tả các màu đó, thường kể ra các màu như red, orange, yellow, green, blue, purple, hoặc một cái gì đó thuộc loại này. Gam màu liên tục cố trong tự nhiên lại được trình bày thành một loạt các phạm trù gián đoạn trong ngôn ngữ. Đó là ví dụ về sự cấu trúc hóa nội dung. Không có gì liên quan cốt yếu nội tại đối với bản thân phổ màu cũng như đối với việc con người tri giác nó để cần phải phân chia phổ màu ra bằng cách thức như thế. Các cách phân chia nhỏ ra một cách cụ thể này là một bộ phận của cấu trúc tiếng Anh"⁽¹¹⁾. Nhưng do những công trình nghiên cứu mới nhất mà xuất hiện câu hỏi: ở các ngôn ngữ khác nhau việc phân chia phổ màu cũng đã được tiến hành như đã trình bày hay sao? Một trong những công trình nghiên cứu về các bình diện ngôn ngữ có tính chất miêu tả đã được dành riêng nghiên.

(11) Gleason 1961, tr. 4.

cứu cách biểu đạt các khái niệm màu sắc "cơ bản" ("basic") (những khái niệm này không phải là những khái niệm phức hợp (composite) loại như *bluish* "hơi xanh" hoặc *salmon - colored* "màu cá hồng" những từ này không thuộc vào phạm vi hẹp của các đối tượng nghiên cứu loại như *blond* "vàng hoe", *auburn* "vàng nâu" và v.v...). Các trung tâm của các khái niệm này thật không ngờ lại có tính chất ổn định không những đối với từng ngôn ngữ mà còn từ ngôn ngữ này đến ngôn ngữ khác. Kết luận của việc nghiên cứu này có thể rút ra là "mặc dù các ngôn ngữ khác nhau mã hóa trong vốn từ của nó một số lượng khác nhau những phạm trù màu sắc cơ bản, nhưng có một tập hợp có tính chất phổ quát chung gồm có mười một phạm trù màu mà từ đó, ở mỗi một ngôn ngữ, bao giờ cũng có mười một hoặc ít hơn thuật ngữ được nêu ra để chỉ các màu ấy"⁽¹²⁾. Sự giải thích tốt nhất của các cứ liệu này, nếu chúng đáng tin cậy, là trong môi trường xung quanh hoặc trong những khuynh hướng di truyền của con người, hoặc cả cái này lẫn cái kia, có một cái gì đó chung đưa đến loại tương hợp này giữa các ngôn ngữ. Nếu giải thích theo quan điểm môi trường thì ở đây liên quan đến những sự kiện là khái niệm "đỏ" gắn với màu của máu trong động mạch, "xanh" gắn với màu của lá cây thông thường, "xanh lơ" gắn với màu của trời khi trong sáng v.v. Nhưng hiện nay giải thích theo di truyền học thì dễ thu hút nhất, đặc biệt là dưới ánh sáng của những kết luận mới được nêu ra gần đây cho rằng ngôn ngữ nói chung phần nhiều bị quy định về mặt di truyền⁽¹³⁾. Ngày nay người ta đã không hồ thẹn mà cho rằng nhiều khái niệm, trong đó có khái niệm về màu sắc, bằng cách nào đó đã hình thành trong hệ thống thần kinh của con người. Dĩ nhiên, những khái niệm này hoàn toàn có thể trở thành những nhân tố của môi trường bao quanh con người, chẳng hạn như "đỏ", "xanh lá cây", "xanh da trời" cuối cùng có thể trở thành thuộc tính khu biệt của máu, lá cây, bầu

(12) Berlin and Kay 1969. tr.2.

(13) Xem Chomsky 1965, chương I.

trời mà tất cả mọi người đều biết. Nhưng những sự trùng nhau là rất hiển nhiên, và việc các trẻ nhỏ nắm vững những khái niệm đó diễn tiến một cách nhanh chóng và ổn định, cũng như việc di truyền sinh vật học là hoàn toàn có thể giải thích được.

8.9 Đến đây ta đã nói đến những đơn vị ngữ nghĩa riêng lẻ được xem xét dưới dạng những thực thể cô lập. Thực tế thì chúng ta không bao giờ gặp những đơn vị ngữ nghĩa trong ngôn ngữ ở dạng cô lập; chúng nhất định xuất hiện dưới dạng những hình thể có tính chất phức hợp nhiều hoặc ít. Các phương thức tổ hợp của chúng sẽ được chúng tôi nghiên cứu trong các chương sau, còn ở đây cần vạch ra rằng có một số lớn những hạn chế riêng hạn chế khả năng kết hợp của những đơn vị ngữ nghĩa cụ thể. Điều này có thể chứng tỏ bằng ví dụ có tính chất sơ bộ. Chúng ta giả thiết rằng tất cả các ngôn ngữ đều có cái khả năng mà nhờ đó các đơn vị ngữ nghĩa thuộc một kiểu loại nhất định, mà chúng ta gọi là *danh từ*, đều có thể đặt ở vị trí *đối tượng* so với các đơn vị ngữ nghĩa loại khác mà chúng ta có thể gọi là *động từ*. Giả thử *dog* "con chó" và *table* "cái bàn" là danh từ, còn *frighten* "làm cho sợ" và *assemble* "đóng" là động từ. Hoàn toàn tự nhiên, "con chó" có thể là đối tượng của "làm cho sợ", còn "cái bàn" thì là đối tượng của "đóng":

- | | |
|------------------------------|--------------------------|
| (3) a. I frightened the dog. | "Tôi đã làm con chó sợ". |
| b. I assembled the table. | "Tôi đã đóng cái bàn". |

Sẽ trái tự nhiên khi thấy các đối tượng này bị đem chuyển vị trí:

- | | |
|--------------------------------|--------------------------|
| (4) a. I frightened the table. | "Tôi đã làm cái bàn sợ". |
| b. I assembled the dog. | "Tôi đã đóng con chó". |

Những sự hạn chế giống như thế đặt ra trước các nhà ngôn ngữ học một vấn đề nóng bỏng mà lí luận ngôn ngữ phải giải quyết dựa vào cấu trúc ngữ nghĩa. Khi nghiên cứu vấn đề này, sẽ có lợi nếu thoát đầu hãy xét qua mặt đối lập của ngôn ngữ, xét đến những sự hạn chế trong phạm vi khả năng kết hợp của các âm. Khoa học giải

phẫu và sinh học nghiên cứu việc phát ra các âm đã đi đến nhận định rằng những tổ hợp nhất định của các đơn vị ngữ âm thường không trùng nhau. Đầu lưỡi mặc dù rất linh hoạt nhưng thường vẫn hơi khó chạm vào ngạc mềm. Do nguyên nhân đó mà ta thấy rõ rằng trong các ngôn ngữ không thấy bộc lộ các trường hợp cấu âm "đầu lưỡi - ngạc sau". Những âm cuối lưỡi, hoặc "uốn lưỡi", là giới hạn thực sự của sự rút đầu lưỡi về phía sau. Giữ cho dây thanh khép lại và đồng thời bắt nó rung thì không hoàn toàn khó, nhưng không thể làm được; sở dĩ như vậy là vì rằng "tính chất hữu thanh" (theo nghĩa bình thường) về ngữ âm thì không xảy ra đồng thời với sự tắc họng. Đó là sự hạn chế của khả năng xảy ra đồng thời của các đơn vị ngữ âm; nhưng lại còn có những sự hạn chế nữa xét theo trình tự các tổ hợp mà trong đó có thể có mặt các đơn vị ngữ âm, điều này cũng phụ thuộc vào cơ cấu của bộ máy phát âm. Khi lưu ý đến tác động của tính chất hữu thanh vào chuỗi các phụ âm ổn, chúng ta không thể trông đợi tìm thấy được một ngôn ngữ có các từ tận cùng bằng -sg. Như vậy khó có thể nghĩ đến những tổ hợp các đơn vị ngữ âm bất bình thường và phi tự nhiên nằm ngoài những sự hạn chế do cơ chế của bộ máy phát âm hình thành nên ở con người nói chung. Có thể tìm thấy trong lĩnh vực ý nghĩa một sự giống nhau nào với điều đã nói trên? Nói một cách khác, cái gì là cơ sở cho những sự hạn chế chung của khả năng lặp lại lẫn nhau giữa các đơn vị ngữ nghĩa? Giả sử đó là đặc tính của sự hiểu biết chung đối với tất cả mọi người. Liệu có gì đi chệch ra khỏi chuẩn mực trong câu *My dog has wings* "Con chó của tôi có cánh" không? Nếu có thì sự đi chệch ra khỏi chuẩn mực này là do việc mọi người đều biết chó thì không có cánh. Mọi người biết thế vì rằng cái thế giới mà họ sống được thiết lập nên như vậy. Sự kết hợp của các khái niệm trong câu này mâu thuẫn với sự hiểu biết của con người, nó hoàn toàn giống như sự kết hợp của các âm trong hiện tượng tắc đầu lưỡi - ngạc sau mâu thuẫn với giải phẫu học cơ thể con người. Thực ra, có thể tưởng tượng ra một con chó tưởng tượng có cánh và nếu muốn có thể vẽ một con chó có cánh hoặc làm cho một con chó nào đó có đôi cánh nhân tạo. Song hoàn toàn rõ

ràng là đó là những cảnh huống phi tự nhiên, và sự kết hợp các khái niệm trong các câu miêu tả chúng cũng sẽ phi tự nhiên như vậy. Vậy có khả năng là các nhà ngôn ngữ học đủ sức để hiểu biết những hiện tượng hạn chế phổ quát về ngữ âm mà những hạn chế này quyết định giới hạn của khả năng kết hợp của các đơn vị âm thanh. Con số các đơn vị ngữ âm khác nhau trong các ngôn ngữ của thế giới không quá lớn khiến đại để trước sau gì đó chúng ta cũng sẽ biết được rằng chúng là cái gì và chúng kết hợp hoặc không kết hợp với nhau như thế nào. Việc hiểu được những sự hạn chế phổ quát về ngữ nghĩa làm cho những câu kiểu như *My dog has wings* "Con chó của tôi có cánh" là phi tự nhiên đối với người nói tiếng Anh, cũng giống như đối với người nói tiếng Nhật, việc hiểu biết này chỉ có thể có được khi có lí luận hoàn hảo về sự hiểu biết con người nói chung. Một lí luận như thế là ảo tưởng và đối với các nhà ngôn ngữ học nó là cái không thể đạt tới được trong phạm vi tương lai có thể nhìn thấy trước được. Tổng kết lại những điều đã phát biểu ở trên, các nhà ngôn ngữ học có thể hi vọng đạt đến một sự hiểu biết đầy đủ về những hiện tượng hạn chế của bộ máy phát âm của con người trên cơ sở khả năng lặp lại các đơn vị ngữ âm, đồng thời rõ ràng là họ không thể hi vọng, khi dừng lại trong khuôn khổ của hiện thực, đạt đến sự hiểu biết đầy đủ những hiện tượng hạn chế do hiểu biết của con người trên cơ sở khả năng lặp lại lẫn nhau của các đơn vị ngữ nghĩa.

8.10. Đến đây tôi đã nói rằng làm cơ sở cho một lí luận hoàn hảo về ngôn ngữ phải là ngữ nghĩa, rằng sẽ không bao giờ đạt được một cái gì cả, ngoài sự hiểu biết hời hợt về ngôn ngữ nếu chúng ta không xem cấu trúc ngữ nghĩa là một lĩnh vực mà trong đó việc xây dựng các câu đúng mero luật được quyết định, và là cơ sở xuất phát của việc trình bày ngữ âm. Song từ điều đã nói ở tiết trước, ta thấy rằng các nhà ngôn ngữ học không đủ sức để nắm được một số lượng lớn những hiện tượng hạn chế liên quan đến khả năng lặp lại lẫn nhau của các đơn vị ngữ nghĩa vì rằng những hiện tượng hạn chế này phụ thuộc không nhiều hơn cũng không ít hơn vào việc hệ thống hóa toàn bộ hiểu biết của con người. Song phải chăng vì thế mà nhiệm vụ của

nhà ngôn ngữ học là vô vọng và đối với anh ta tốt hơn cả là ngồi một xó dừa đờn với các cấu trúc chìm, cấu trúc nổi và âm vị học để chờ trông một tương lai bất định, khi mà các khoa học khác đều tỏa ánh sáng xuống hiểu biết của con người đến mức là anh ta cuối cùng đã có thể tập trung chú ý vào các chiều sâu ngữ nghĩa của ngôn ngữ? Câu trả lời đúng đắn cho câu hỏi này đòi hỏi chúng ta phải nhìn đến các bình diện khác của hoàn cảnh đã xuất hiện.

8.11. Tất nhiên là trong chừng mực mà các cấu trúc ngữ nghĩa như đã nêu ra có thể thấy được ở tất cả các ngôn ngữ thì con người ta ở bất kì nơi nào trên trái đất cũng thấy các cấu sau đây là phi tự nhiên với cùng một lí do :

(5) a. My cat is barking.

"Con mèo của tôi đang sủa"

b. I'm going to eat the rock.

"Tôi sắp ăn đá".

Việc mèo không biết sủa, còn đá thì không ăn được là một phần của sự hiểu biết phổ thông của con người. Nhưng sự hiểu biết này được liên hệ có tính chất đặc ứng với các đơn vị ngữ nghĩa "sủa" và "ăn". Nhưng người ta chỉ biết rằng có một số loài vật biết sủa và một số thứ có thể ăn được. Trong số các động vật biết sủa có chó, chó sói và một số con khác thuộc họ chó (Canis), và cả hải cẩu, hải thát và một loại sơn dương sống ở Đông Nam châu Á. Có lẽ đặc trưng duy nhất cho phép tập hợp các động vật ấy lại trong một nhóm, đó là việc chúng biết sủa; không có một thuộc tính nào khác có thể dùng làm cơ sở để tách chúng thành một lớp (có thể là có người sẽ không biết con sơn dương, thậm chí cả con hải cẩu lẫn con hải thát biết sủa, song điều đó có thể hoàn toàn là do không biết đến những con vật ấy). Như vậy những hạn chế, giống như những hạn chế quy định phạm vi các "chủ thể" của động từ "sủa", đều là những hạn chế có tính chất đặc ứng không liên quan đến cái gì cả ngoài những đơn vị từ vựng cụ thể ấy. Dường như là người nghiên cứu ngôn ngữ không hi vọng đương đầu được với rất nhiều những sự hạn chế loại này mà rõ ràng là chúng có thật.

8.12. Nhưng chúng ta hãy xét các câu sau đây :

- (6) a. The noise frightened my chair. "Tiếng ồn ào đã đe dọa cái ghế của tôi".
b. He was tall every night. "Nó đã cao lên mỗi đêm".

Và những câu này là những câu phi tự nhiên do những hạn chế trong phạm vi khả năng kết hợp của các đơn vị ngữ nghĩa. Một lần nữa, cũng như ở (5) những sự hạn chế này có thể là thuộc về sự hiểu biết phổ quát của con người. Về câu (6a), chúng ta có thể nói rằng ghế không phải là vật biết sợ, đối với câu (6b) thì thuộc tính cao lên không phải là cái thường lặp lại qua những quãng thời gian. Nhưng khi chúng ta xem xét loại sự vật có thể biết sợ hãi thì chúng ta thấy rằng nó không phải là loại được quy định chỉ trên cơ sở giống như loại gồm các con vật như chó, hải cẩu, hải thát và sơn dương, là loại chỉ được quy định dựa vào đặc trưng "sữa", mà nó là loại có thể được quy định dựa trên những cơ sở khác. Chẳng hạn, những sự vật không biết sợ đồng thời là những sự vật không biết ngạc nhiên và tức giận và những sự vật không biết ăn, không biết yêu v.v... Nói tóm lại, chúng ta tạo nên loại các *bất động vật*. Việc "cái ghế" là bất động vật được dùng để giải thích tính chất phi tự nhiên của câu (6a) vì rõ ràng là biết "sợ", phải là một "đối tượng" động vật. Đồng thời nó giải thích tính chất phi tự nhiên của nhiều biểu diễn có thể có khác, chẳng hạn như :

- (7) a. The noise surprised the chair. "Tiếng ồn ào làm ngạc nhiên cái ghế".
b. The noise angered the chair. "Tiếng ồn ào làm tức giận cái ghế".
c. The chair is eating. "Cái ghế đang ăn".
d. The chair liked the noise. "Cái ghế đã thích tiếng ồn".

Một cách tương tự, "cao lên" là một trạng thái có tính chất tuần tự hơn là một sự kiện nhất thời, điều đó giải thích, thứ nhất, vì sao câu (6a) là phi tự nhiên, và thứ hai, vì sao cũng là phi tự nhiên nhiều câu giống như những câu dưới đây :

- (8) a. He'll be tall at five o'clock. "Nó sẽ cao lên lúc 5 giờ"
b. He's being tall. "Nó đang cao lên"

Ở đây cái quan trọng là những khái niệm như "bất động vật" và "trạng thái có tính chất tuần tự" có tính cần yếu rộng trong việc xác định những sự hạn chế về ngữ nghĩa. Trong khi đó thì những khái niệm song song kiểu "con vật đó về nguyên tắc thì có thể sửa được" đều có thể được nêu lên với ý định giải thích những hạn chế đối với chủ thể của hành động "sửa", khái niệm này có thể chỉ được sử dụng cho một mục đích. Những khái niệm kiểu "bất động vật tính" và "trạng thái có tính chất tuần tự" có thể giải thích hiện tượng rất đa dạng của những sự hạn chế cụ thể và do vậy làm cho nhà ngôn ngữ học có khả năng giải thích vô số những sự hạn chế cụ thể trên cơ sở một số nhỏ các đơn vị ngữ nghĩa loại này. Trong những chương tiếp theo, chúng ta sẽ thấy vai trò của những đơn vị như thế được hình thành như thế nào. Tôi thấy dường như là đối với nhà ngôn ngữ học sẽ có ích lợi nếu nghiên cứu các hiện tượng hạn chế phát sinh trên cơ sở hiểu biết phổ quát của con người. Nếu miêu tả được những sự hạn chế này thì sẽ có thể có một sự ứng dụng chung nào đó.

8.13. Trong khi thảo luận những vấn đề như sẽ đề cập đến trong các chương tiếp theo, các nhà ngôn ngữ học hiện thời hầu như bao giờ cũng đưa ra những giả đề mà ta chưa nói đến. Những giả đề này trái ngược với quan điểm mà tôi thực thi dưới đây ; vì lẽ đó mà trước khi trình bày, tôi muốn vạch ra những dị biệt (những bất đồng). Quan điểm được thừa nhận rộng rãi hiện nay có thể mệnh danh là "hội chứng" "*X thực ra là Y*". Có thể lấy hai cấu trúc nổi sau đây làm ví dụ sơ bộ :

(9) a. I lengthened the string.

"Tôi đã kéo dài cái dây ra".

b. I caused the string to become longer.

"Tôi làm cho cái dây trở nên dài ra".

Ý kiến xử lí thường thấy ở các nhà ngôn ngữ là câu (9a) thực ra là, hoặc thực ra có nghĩa là, hoặc từ câu (9b) mà ra. Nghĩa là chúng ta có một sự xác nhận rằng "*X thực ra là Y*". Thường thường cả X lẫn Y đều là những cấu trúc nổi được chấp nhận tuy rằng để cho bản thân Y được hoàn toàn chấp nhận thì đó không phải là cần bản.

Thường thường nó được coi là một loại cấu tạo tự do mà thực tế nói đến một cái gì đó lớn hơn chẳng hạn: "Cả hai, cả X lẫn Y, đều được sản sinh ra bởi cùng một cấu trúc chìm, nhưng X khác một cách căn bản với cấu trúc chìm đó hơn là Y". Ví dụ như Giooc Lakôphơ thường phân tích hai cấu trúc nổi sau đây⁽¹⁴⁾:

(10) a. Seymour sliced the salami
with a knife.

"Xây mùa đã cắt xúc xích bằng
con dao díp".

b. Seymour used a knife to slice
the salami.

"Xây mùa đã dùng con dao díp
cắt xúc xích".

Ông cho rằng các câu này đều là những câu sinh ra từ một cấu trúc chìm mà trong trường hợp này có chứa hai động từ. Trong cấu trúc nổi (10b) đều hiện diện cả hai động từ, *use* "dùng" và *slice* "cắt", còn ở (10a) chỉ thấy có một động từ là *slice*. Do vậy có thể nói rằng cấu trúc nổi (10a) có tính chất cơ bản hơn (10b), tiêu biểu cho cấu trúc chìm chung cho cả hai. Đối với tôi, sự quan tâm không phải là vấn đề trên cơ sở của cùng một cấu trúc chìm thì một trong các cấu trúc nổi ấy cái nào là đầy đủ hơn, cái nào phản ánh cấu trúc chìm. Vấn đề mà tôi có ý định đặt ra đó là sự xác nhận rộng rãi hơn những ví dụ thuộc loại như thế thực sự minh họa cho trường hợp khi một số cấu trúc nổi sinh ra từ cùng một cấu trúc chìm (hoặc cấu trúc ngữ nghĩa).

8.14. Tôi sẽ biện luận sự khẳng định này trên hai cơ sở. Cơ sở thứ nhất là cái ý muốn tối thượng của các nhà ngôn ngữ học hiện đại muốn miêu tả những ý nghĩa giống nhau và, do vậy, những cấu trúc chìm giống nhau bằng những cấu trúc nổi khác nhau. Quan điểm của tôi là trong thực tế thì chỉ ít trong đa số những trường hợp loại này, các cấu trúc nổi cũng không đồng nhất với nhau về ý nghĩa mà chỉ có ý nghĩa rất giống nhau mà thôi. Tôi cho rằng, lí luận ngôn ngữ học hiện đại đã bị chi phối bởi cái ý niệm rất không chính xác về tính đồng nhất của các ý nghĩa như thế. Quan điểm này, về thực chất,

(14) Lakoff 1968.

gói gọn lại ở chỗ cho rằng hai câu (hoặc hai cấu trúc nổi) có ý nghĩa giống nhau trong trường hợp, nếu không phải là tất cả, mà một câu là phán đoán đúng, và câu kia cũng là phán đoán đúng. Tất cả những câu dưới đây đều thỏa mãn tiêu chuẩn này :

- | | |
|----------------------------------|-------------------------------------|
| (11) a. Elephants like peanuts. | "Những con voi đều thích lạc" |
| b. An elephant likes peanuts. | "Con voi thích lạc". |
| c. All elephants like peanuts. | "Tất cả voi đều thích lạc". |
| d. Every elephant likes peanuts. | "Mỗi một con voi "đều" thích lạc". |
| e. Any elephant likes peanuts. | "Bất kì con voi nào cũng thích lạc" |

Rõ ràng đó là trường hợp khi mà sự thật của một trong những câu đó đều có chứa trong tất cả những câu còn lại. Như vậy theo tiêu chuẩn này, về toàn bộ năm câu đó, ta có thể nói rằng chúng biểu thị cùng một ý nghĩa và xuất thân từ cùng một cấu trúc chìm. Song le tôi định xác minh rằng cái tiêu chuẩn hữu lí duy nhất về tính đồng nhất của các ý nghĩa phải là sự kiện một cấu trúc nổi phải truyền đạt một cách chính xác chính cái thông báo, chính những tư tưởng hoặc ý niệm mà cấu trúc nổi khác truyền đạt. Tôi cho rằng chỉ ở mức độ rất nguyên sơ của sự khái niệm hóa mới có thể nói được rằng tất cả những câu này đều đáp ứng tiêu chuẩn ấy và rằng thực ra chúng có những ý nghĩa khác nhau mặc dù những sự khác nhau không quan trọng và được miêu tả một cách thiếu sót. Trong chương 14 tôi sẽ còn trở lại những ví dụ này. Còn giờ đây thì tôi hi vọng rằng một số độc giả suy nghĩ và đồng ý rằng những câu (11) truyền đạt những tư tưởng không hoàn toàn đồng nhất với nhau.

8.15. Một cơ sở khác của tôi để bác bỏ quan điểm "X thực ra là Y" lại còn khác biệt hơn nữa với những sự công nhận đang có. Tôi cho rằng lí luận ngôn ngữ học phải chấp nhận cái khả năng là những cấu trúc nổi kể cả khi chúng có thể truyền đạt cùng một ý nghĩa (ý nghĩa được hiểu là sự biểu đạt quan niệm của nó) dù vậy vẫn có thể có những cấu trúc ngữ nghĩa (hoặc cấu trúc chìm) khác nhau, và có thể là hoàn toàn khác nhau. Ở đây có thể là sẽ có ích lợi khi ta nêu

ra một hiện tượng tương tự của hình học. Chúng ta giả sử có bốn đơn vị ngữ nghĩa rõ ràng mà chúng ta biểu thị bằng W, X, Y và Z. Ngoài ra chúng ta giả sử rằng chúng có thể được miêu tả sao cho như ở sơ đồ (12), và cũng đúng như các cách biểu đạt các khái niệm màu sắc khác nhau được trình bày ở sơ đồ (1) trên kia.

(12)



W



X



Y



Z

Nghĩa là các tư tưởng, các ấn tượng hoặc tri giác có liên hệ với bốn đơn vị ngữ nghĩa này phải như thế nào để chúng có thể được trình bày về mặt hình học bằng bốn phương thức đó. Giả sử rằng có thể sắp xếp W với X và có kết quả được phản ánh ở bên trái sơ đồ (13) và cũng có thể sắp xếp Y với Z và có hình miêu tả ở bên phải của (13). Ở sơ đồ (13) chúng ta có các biểu hiện của các biểu diễn ngữ nghĩa WX và YZ. Song những biểu đạt này đồng nhất với nhau.

(13)



WX



YZ

Đồng thời chính bản thân các đơn vị ngữ nghĩa thì hoàn toàn khác nhau, các biểu hiện của sự kết hợp chúng cũng thế. Chúng ta có thể nói rằng hai biểu diễn ngữ nghĩa khác nhau WX và YZ có ý nghĩa đồng nhất.

8.16. Ví dụ nêu ra là giả tạo, song tôi nghĩ rằng trong ngôn ngữ có rất nhiều tình trạng như thế. Chẳng hạn, chúng ta hãy xem xét hai nhóm cấu trúc nổi sau đây :

(14)

a. Chris

b. my oldest son

c. my wife's oldest son

d. doug's older brother

e. my sister-in-law's oldest nephew

a. "Coritxo"

b. "con cả của tôi"

c. "con cả của vợ tôi"

d. "anh cả của Doug"

e. "chị họ của cháu trai tôi"

f. the member of my family
who was born in 1952

f. "người của gia đình tôi
sinh năm 1952"

(15)

a. bachelor

a. "người độc thân"

b. unmarried man

b. "người chưa lấy vợ"

c. unmarried adult male human being

c. "người lớn nam giới chưa lấy vợ"

d. man who has never married

d. "người đàn ông chưa hề lấy vợ"

e. man who has never had a wife.

e. "người đàn ông chưa có vợ bao giờ"

f. human being who is adult,
male, and has never had a wife

f. "người đàn ông lớn tuổi
chưa bao giờ có vợ"

Các thành viên của những nhóm như thế được gọi là *các ngữ giải thích lẫn nhau*. Tôi hoàn toàn không tin rằng những ngữ giải thích này, cũng như phần lớn các ngữ giải thích khác, có ý nghĩa tuyệt đối giống nhau, nhưng để thuận lợi cho sự chứng minh, chúng ta hãy giả sử rằng sự việc là như vậy. Thực ra, nếu như tôi buộc phải phát âm ra một cấu trúc nổi nào đó trong các cấu trúc nổi nằm trong (14), thì đó là tôi nói đến chính cùng một người. (Đồng thời cũng đúng là tôi đã nhìn người đó dưới những góc độ khác nhau, nhưng ở đây chúng ta không coi trọng những sự khác biệt có thể có ấy trong các ý nghĩa). Cần nhận xét rằng thành phần của các nhóm đã được nêu ra trên đây là hoàn toàn chưa đầy đủ. Thực tế thì không có những giới hạn rõ ràng cho số các ngữ giải thích có thể đưa vào (14). Có thể lựa chọn rất nhiều con đường quanh co để vượt qua sự phức tạp lắt léo của hệ thống thuật ngữ chỉ quan hệ thân thuộc trong tiếng Anh để tiến tới khái niệm về người con trai cả của tôi. Cũng không có cả những giới hạn rõ ràng cho số các ngữ giải thích có thể bao gồm trong (15). Nếu cơ sở của tất cả các ngữ giải thích có thể bao gồm trong (14) hoặc (15) là cùng một cấu trúc ngữ nghĩa thì các quá trình hậu ngữ nghĩa sẽ có thuộc tính sau đây: chúng phải có khả năng hoạt động trên cơ sở một cấu trúc ngữ nghĩa thống nhất, đồng thời biến cấu trúc ngữ nghĩa này thành một số rất lớn, có thể là vô hạn, những cấu trúc nổi đa dạng. Đối với tôi, khó mà đồng ý với tư tưởng cho rằng các quá

trình hậu ngữ nghĩa phải có chức năng này và cũng thật là khó, nếu không phải là hoàn toàn không có khả năng, làm cho chức năng ấy trở nên minh xác, nếu phải chú ý đến tất cả những chi tiết có thể có của nó. Không cần thiết phải đứng trên loại lập trường này. Tôi nghĩ thay vì cho lập trường ấy mà lại hiện thực và thích hợp hơn rất nhiều khi nói rằng tất cả những cấu trúc nổi ở (14) và (15) đều xuất phát từ những cấu trúc ngữ nghĩa khác nhau. Tách rời ra thì sẽ thấy như sau : tất cả những cấu trúc ngữ nghĩa trình bày ở (14) và (15) biểu thị trong phạm vi tư tưởng và khái niệm bằng phương thức như hoặc (nói đúng hơn) gần như WX và YZ ở (13). Theo tôi, bản chất của các ngữ giải thích là như vậy. Một tình hình tương tự cũng thấy có cả trong phạm vi ngữ âm của ngôn ngữ nếu như có những biểu diện minh bạch nào đó của các đơn vị ngữ âm được biểu thị ngay trong cùng một âm. Tôi không biết đến những trường hợp như vậy, và có thể là vì có một nguyên nhân căn bản là trong phạm vi ngữ âm không có. Nhưng khi lưu ý đến cái sự kiện là có một số lượng to lớn các đơn vị ngữ nghĩa và các biểu diện của nhiều đơn vị đó có phần chồng chéo lên nhau, khi lưu ý đến cái khả năng vô hạn của việc cấu tạo các cấu trúc ngữ nghĩa, ta không nên lấy làm ngạc nhiên rằng các biểu diện của nhiều cấu trúc ngữ nghĩa hầu như đều chung làm một, và ở một số, – song cũng có thể là ở nhiều, – trường hợp chúng sẽ đồng nhất với nhau. Tất cả những cái đó vẫn không có nghĩa là cùng một cấu trúc ngữ nghĩa không bao giờ lại có thể dẫn đến nhiều hơn một cấu trúc nổi ; tôi chỉ muốn nói rằng, những trường hợp như thế ít phổ biến hơn nhiều như ta vẫn thường thấy.

8.17. Sự hình thức hóa được sử dụng trong các chương tiếp theo để trình bày các sơ đồ cấu trúc và để hình thành các quy tắc có một đặc điểm quan trọng có thể làm độc giả rối trí nếu không giải thích nó từ đầu. Khi sơ đồ hóa các cấu trúc ngữ nghĩa (và hậu ngữ nghĩa) tôi sẽ giải thích rằng, một đơn vị ngữ nghĩa (hoặc hậu ngữ nghĩa) đó hoặc có mặt hoặc vắng mặt trong trường hợp đó. Nếu nó có mặt thì sẽ được biểu thị ở vị trí thích hợp trong sơ đồ.

các ý nghĩa khẳng định và phủ định nào. Sự khái luận như vậy về loại đơn vị ngữ nghĩa đơn chữ không phải cấp đôi là một sự khái luận có tính chất thử nghiệm ; và kết cục các đơn vị có tính chất cấp đôi có thể được chấp nhận nhiều hơn. Khi đưa ra những thử nghiệm với hai khả năng này, tôi đã quyết định sử dụng cái biến thể có tính chất đơn trong toàn bộ phần còn lại của công trình.

NHỮNG VẤN ĐỀ RIÊNG BIỆT

9

TRẠNG THÁI, QUÁ TRÌNH VÀ HOẠT ĐỘNG

9.1. Trong chương này và những chương tiếp theo sẽ nêu lên một số giả thuyết khá chuyên biệt thuộc về cấu trúc ngữ nghĩa tiếng Anh, còn ở chương 17 thì là một số giả thuyết tương tự đối với cấu trúc ngữ nghĩa của ngôn ngữ khác. Cần nói với độc giả rằng những giả thuyết này rất ít có tính chất giả định. Đòi hỏi phải có một số lớn những công trình công phu và cần trọng trước khi có thể, dù mới chỉ ở một chừng mực nào đó, tự cảm thấy tin tưởng vào những vấn đề sẽ được mạng ra thảo luận. Song le, cần bắt đầu từ một cái gì đó, và những chương tiếp theo sẽ dành riêng cho phương diện này.

9.2. Thường thường việc miêu tả cú pháp cho rằng đơn vị cơ bản của cấu trúc là *câu*, mặc dù, có thể, không ai phủ nhận rằng ngoài phạm vi câu còn có những giới hạn có tính chất hệ thống. Dần dần người ta đã có chú ý chút ít đến cấu trúc "lời nói", nhưng cấu trúc của câu được đặc trưng như là một loại cấu trúc kín cho phép nghiên cứu nó một cách tương đối nếu không phải là toàn diện và độc lập. Nếu quan sát ngôn ngữ theo quan điểm ngữ nghĩa thì tính chất quy

định lẫn nhau của các câu có thể có một vai trò quan trọng hơn ở những bình diện khác của ngôn ngữ, vì hàng loạt những giới hạn trong phạm vi câu đều mang đặc tính ngữ nghĩa rõ ràng. Ngay cả trong trường hợp này, đối với chúng ta, vẫn còn có khả năng tập trung vào các cấu trúc ngữ nghĩa làm cơ sở cho các câu, giờ đây chúng ta sẽ nói rằng sự tập trung như thế bị giới hạn một cách nhân tạo và nhiều vật có thể giải thích được, chỉ khi nào chúng ta nhìn ra ngoài giới hạn của nó. Dần dà chúng ta sẽ nhìn qua ra ngoài giới hạn của câu, nhưng những xét đoán của chúng ta chủ yếu sẽ hạn chế ở phạm vi câu. Lúc đầu sự giới hạn này vẫn còn hẹp : các câu chỉ chứa có một yếu tố mà chúng ta sẽ gọi là *động từ*.

9.3. Tôi sẽ cho rằng bất kì một câu nào chúng ta chú ý đến cũng được cấu tạo xung quanh yếu tố *vị ngữ tính* nào đó. Thường thường, tuy không phải là luôn luôn, yếu tố *vị ngữ tính* này có một hoặc nhiều hơn một yếu tố *tính từ* đi kèm theo. Ví dụ, trong câu *The clothes are dry* "Quần áo đã khô" có một yếu tố *vị ngữ tính* mang nghĩa "khô" và nó có yếu tố *tính từ* "quần áo" đi kèm. Trong câu *Harriet sang* "Harriet đã hát" có yếu tố *tính từ* "Harriet" đi kèm sau này ta sẽ gọi các yếu tố *vị ngữ tính* "hát" và có yếu tố *vị ngữ tính* là *động từ*, và các yếu tố *tính từ* là *danh từ**. Những thuật ngữ này phần lớn được dùng để biểu thị các yếu tố của cấu trúc nổi hoặc cú pháp, chứ không để chỉ các yếu tố ngữ nghĩa. Khi khảo sát cấu trúc ngữ nghĩa tôi có thể dùng một cách tốt nhất, và có thể là thuận tiện hơn cả, — các thuật ngữ *vị từ* và *biểu từ* (argument) tương ứng với *động từ* và *danh từ*. Nguyên nhân vì sao tôi không làm như cũ là vì những cái mà tôi gọi là *động từ* và *tính từ* ngữ nghĩa thì thường được phản ánh — dĩ nhiên là bằng cách méo mó — trong cú pháp bằng *động từ* và *danh từ*. Không bắt buộc phải bắt đầu từ một số thuật ngữ, như *vị từ* và *biểu từ*, để sau đó lại chuyển sang các thuật ngữ khác, *động từ* và *danh từ*, ở một điểm ngẫu nhiên nào đó trên con đường chuyển từ cấu trúc ngữ nghĩa sang cấu trúc nổi.

* Viết tắt là V (verb) và N (noun).

9.4. Điểm xuất phát của tôi sẽ là sự kiện toàn bộ thế giới khái niệm của con người ngay từ đầu đã chia ra làm hai phạm vi chính. Một là phạm vi động từ bao gồm các trạng thái (tình trạng, chất lượng) và sự kiện ; phạm vi kia là danh từ bao gồm các "sự vật" (các đối tượng vật chất cũng như các khái niệm trừu tượng vật chất hóa). Tôi chấp nhận rằng trung tâm của chúng là động từ, còn ngoại diện là danh từ. Có hàng loạt nhân tố có thể giải thích được một cách hoàn hảo nhất nếu thừa nhận rằng động từ chiếm vị trí trung tâm. Bây giờ tôi xin nhắc đến một số điểm chính, nhưng tôi nghĩ rằng toàn bộ sự trình bày tiếp đây sẽ hướng vào sự xác nhận vị trí đó (của động từ). Đáng quan tâm trước hết là ở mỗi một ngôn ngữ, về mặt ngữ nghĩa, động từ có mặt ở hầu hết các phát ngôn ngoại lệ. Mặc dù thường thường nó có một hoặc một số danh từ đi kèm, chúng ta hãy xét qua một số câu chỉ có động từ. Những phát ngôn mà về mặt ngữ nghĩa không có động từ – loại như *ô !* hoặc *ôi !* – có thể, tốt hơn cả là nên coi chúng là tàn tích của phương thức giao tế tiền nhân loại, đã được thảo luận ở chương 2, trong đó sự biểu trưng trực tiếp các thông báo riêng lẻ đã được nêu thành quy tắc. Trong trường hợp ngược lại, tôi sẽ khẳng định rằng động từ luôn luôn có mặt mặc dù ở một số trường hợp nó có thể biến đi trước khi có được cấu trúc nổi. Một sự khẳng định có phần thú vị hơn là bản chất của động từ quy định cái gì sẽ hiện diện làm phần còn lại của câu ; nói cụ thể, những danh từ nào sẽ đi kèm theo động từ, những danh từ ấy sẽ có quan hệ như thế nào với động từ và những danh từ này sẽ được xác định như thế nào về mặt ngữ nghĩa. Chẳng hạn, giả sử rằng động từ được xác định là chỉ *hoạt động*, rằng sẽ đúng quy tắc khi nói về động từ trong câu : *The men laughed* "Những người đàn ông cười". Động từ này đòi hỏi một danh từ đi kèm với nó, danh từ có quan hệ với nó với tư cách là *tác nhân* (agent) và danh từ được quy định là *động vật tính* và có thể là *chỉ người* (nhân xưng). Như vậy, tôi đứng trên quan điểm là chính động từ quy định sự có mặt và tính chất của danh từ, chứ không phải

1. Xómxki (Chomsky 1965) và Phínmo (Fillmore 1968) cố lập trường đối lập về nguyên tắc.

ngược lại⁽¹⁾. Tính chất đúng đắn của quan điểm này được xác nhận bởi các sự kiện sau đây. Nếu chúng ta gập cấu trúc nổi loại như *The chair laughed* "Cái ghế cười" và buộc phải cho nó một ý nghĩa nào đó, duy nhất, mà chúng ta buộc phải hiểu, – thì đó là việc phải giải thuyết một cách trái quy luật *chair* "ghế" là có *động vật tính* như động từ đòi hỏi. Chúng ta không thể giải thuyết *laugh* "cười" một cách không bình thường giống như đó là một kiểu hoạt động khác do các đối tượng bất động vật tính thực hiện. Có thể dẫn ra vô số ví dụ kiểu như thế này, và chúng đều chứng tỏ một cách rõ ràng rằng ảnh hưởng quyết định là ảnh hưởng ngữ nghĩa của động từ, ảnh hưởng này bao trùm lên các danh từ phụ thuộc đi kèm với động từ⁽²⁾. Về căn bản cũng có thể nhận xét rằng khi các đơn vị mà sau đây tôi sẽ gọi là các đơn vị *biến tố* được phụ thêm vào động từ trong cấu trúc ngữ nghĩa thì không thể nói rằng chúng được phụ thêm vào động từ hoặc vào toàn bộ câu. Trong câu *The men laughed* chúng ta thấy có đơn vị ngữ nghĩa *quá khứ*. Liệu sự hiện diện của đơn vị này có hay không có nghĩa, rằng *sự cười* xảy ra trong quá khứ – rằng *quá khứ* là thuộc về cười – hoặc là sự cười của những người đàn ông đã xảy ra trong quá khứ – rằng quá khứ là thuộc về tổ hợp *cười + những người đàn ông* ? Tôi cho rằng câu hỏi này không có nghĩa gì cả, rằng bất kì đơn vị nào kiểu quá khứ bổ sung về mặt ngữ nghĩa cho động từ cũng đồng thời bổ sung cho cả câu được xây dựng xung quanh động từ này, cũng giống như toàn bộ những gì xảy ra với Mặt trời cũng đều ảnh hưởng tới toàn bộ hệ thống Mặt trời. Và ngược lại, chúng ta có thể vạch ra cái sự kiện là *dạng thức số nhiều men* "những người đàn ông" chỉ liên hệ với danh từ này mà thôi, nó không phải là cái ý nghĩa phổ biến ở toàn bộ câu nói chung. Danh từ giống như hành tinh mà những biến đổi bên trong của nó chỉ có sức mạnh bên trong nó chứ không ảnh hưởng đến hệ thống Mặt trời nói chung. Với mức độ chúng ta sẽ tiếp tục trình bày, chúng ta sẽ thấy những chứng

2. Ss. McIntosh 1961, tr. 337. Có thể tìm thấy những ví dụ đối lập, song thường thường, cũng có thể là luôn luôn, ở đây có những suy nghĩ tiếp cận không cho chúng là những ví dụ phản diện.

cứ khác chứng tỏ rằng trung tâm là động từ, còn danh từ hay các danh từ đi kèm đều nằm ở ngoại vi của nó. Thật vậy, mặc dù thuật ngữ *câu* là thuận tiện cho việc biểu thị của động từ và các danh từ đi kèm với nó (và của các cấu trúc phức tạp hơn có chứa vài động từ), cái địa vị của *câu* với tư cách là một sự thống nhất cấu trúc độc lập vẫn còn bị hoài nghi. Rõ ràng là không cần phải có cái biểu trưng S độc lập nào đó với tư cách là điểm xuất phát để sản sinh ra các câu; động từ – đó là tất cả những gì mà ta cần để làm điểm xuất phát. Cái mà để cho thuận tiện chúng ta gọi là câu, đó hoặc là một – động từ duy nhất, hoặc là động từ có kèm theo một hoặc hơn một danh từ, hoặc biểu diện loại giống như loại được thêm vào bởi một hoặc hơn một động từ đẳng hợp hay phụ thuộc.

9.5. Các trạng thái. Để khởi đầu, sẽ phân tích những sự khu biệt có tính chất nguyên tắc giữa các cấu trúc ngữ nghĩa của bốn nhóm câu sau đây :

- | | |
|-----------------------------------|--|
| (1) a. The wood is dry. | "Củi khô". |
| b. The rope is tight. | "Sợi dây căng". |
| c. The dish is broken. | "Cái đĩa vỡ". |
| d. The elephant is dead. | "Con voi chết". |
| (2) a. The wood dried. | "Củi đã khô". |
| b. The rope tightened. | "Sợi dây đã bị kéo căng". |
| c. The dish broke. | "Cái đĩa đã vỡ". |
| d. The elephant died. | "Con voi đã chết". |
| (3) a. Michael ran. | "Maicon đã chạy". |
| b. The men laughed. | "Những người đàn ông đã cười". |
| c. Harriet sang. | "Harriet đã hát". |
| d. The tiger pounced. | "Con hổ đã vồ". |
| (4) a. Michael dried the wood. | "Maicon đã làm khô củi". |
| b. The men tightened the rope. | "Những người đàn ông đã kéo căng sợi dây". |
| c. Harriet broke the dish. | "Harriet đã làm vỡ đĩa". |
| d. The tiger killed the elephant. | "Con hổ đã giết con voi". |

Trong nhóm (1), về một danh từ nào đó (*củi, áo, đĩa, con voi*) có ý nói rằng nó ở một trạng thái hoặc một tình huống nhất định (*khô, căng, vỡ, chết*). Về những câu như vậy, tôi nói rằng động từ trong

các câu này được xác định là *trạng thái* và, như thường thường đối với một động từ như thế, nó có một danh từ là *kẻ nhận hành động* ấy (*đối tượng của hành động*) đi kèm nó. Kẻ nhận hành động được xác định rõ cái trạng thái của nó là trạng thái gì. Những câu còn lại thuộc các nhóm (2), (3) và (4), có chứa các động từ không được đặc trưng là các trạng thái. Cái quy tắc đơn giản cho phép ta khu biệt phi-trạng thái với trạng thái là chúng có trả lời câu hỏi *What happened?* "Cái gì đã xảy ra"; *What's happening?* "Cái gì đang xảy ra?" và v.v... Phi-trạng thái là "sự kiện" ("*happening*"), là trường hợp:

What happened?

The wood dried.

The men laughed.

Harriet broke the dish.

"Cái gì đã xảy ra?"

"Củi đã khô đi".

"Những người đàn ông đã cười".

"Harriet đánh vỡ cái đĩa".

nhưng không phải là (ví dụ):

* The wood was dry.

"Củi được khô".

Có thể sử dụng những thử nghiệm đơn giản khác nhau khác để khu biệt phi-trạng thái với trạng thái⁽³⁾. Trong nhiều trường hợp, chẳng hạn, phi-trạng thái thường gặp ở dạng thức "tiếp diễn" không trùng hợp với trạng thái:

The wood is drying.

The men are laughing.

Harriet is breaking the dish.

"Củi đang khô đi".

"Những người đàn ông đang cười".

"Harriet đang đánh vỡ đĩa".

mà không phải:

* The wood is being dry.

"Củi đang khô". (ở một thời điểm nào đó).

Những quy tắc này chỉ cho ta những chỉ dẫn thực hành rất thô thiển mà không phải là "phương pháp hệ nghiên cứu". Chúng không phải bao giờ cũng chính xác và không bảo đảm mức độ cần thiết của những tiêu chuẩn đúng đắn để kết luận những trường hợp còn nghi ngờ. Nói chung không có cơ sở để cho rằng một sự kiện ngữ nghĩa cụ thể nào đó sẽ được phản ánh đúng thường xuyên một trăm phần

trăm vào một sự kiện khác nào đó. Để nêu ra rằng động từ hoặc có thể, hoặc không thể được xác định là chỉ trạng thái, ta có thể sử dụng quy tắc kiểu sau đây :

(S9-1) V — — → trạng thái.

Mũi tên đứt đoạn có nghĩa rằng việc áp dụng quy tắc này là tùy tiện, mũi tên kép có nghĩa phải đọc nó là "*được xác định tiếp là*", chứ không phải nó "*biến thành, bị thay thế*" v.v... Những quy tắc kết luận được, mà chúng ta sẽ sớm gặp một số, sẽ được trình bày bằng cái tên bình thường có mũi tên đơn. Trong các con số quy ước mà tôi sẽ duy trì, việc biểu thị (S9-1) chỉ rõ rằng đó là quy tắc đầu tiên của cấu trúc ngữ nghĩa đã trình bày ở chương 9. Quy tắc này phát biểu rằng động từ, viết tắt là V, có thể được xác định một cách tùy tiện là chỉ trạng thái. Theo phép hệ quả thì nếu động từ không được xác định như thế thì nó là phi-trạng thái, hoặc, một cách đơn giản, là "sự kiện" hoặc trường hợp.

9.6. Các quá trình và hành động. Tuy nhiên giữa các câu của các nhóm (2), (3) và (4) lại có những sự khác nhau cơ bản chỉ rõ rằng do tính chất của chúng, không phải tất cả các phi-trạng thái đều giống nhau. Trong các câu của nhóm (2), rõ ràng là chúng ta muốn nói đến các quá trình, đồng thời về danh từ nói rằng nó làm biến đổi trạng thái của nó. Do vậy, tôi phải nói rằng động từ trong những câu như vậy biểu hiện bổ sung là một quá trình. Vì quá trình vẫn còn giả định sự hiện hữu của mối quan hệ giữa danh từ và trạng thái nên đầu sao vẫn có quyền khẳng định rằng trong các câu (2) danh từ là kẻ nhận hành động của động từ. Còn các động từ trong nhóm (3) thì lại là loại khác. Chúng không có chút gì chung với trạng thái, cả với sự biến đổi của trạng thái ; ngược lại, chúng biểu thị hoạt động hoặc hành động, một hành động nào đó mà một người nào đó tiến hành. Quy tắc đơn giản giúp ta phân biệt hành động với quá trình là câu có chứa hành động là câu trả lời cho câu hỏi *What did N do ?* "N làm gì", trong đó N là một danh từ nào đó :

What did Harriet do ?

She sang.

"Harriet đã làm gì ?"

"Cô ấy đã hát".

chứ không phải (ví dụ) :

* She died.

"Cô ấy đã chết".

Ngược lại, ta thường thấy câu đơn có nội dung chỉ quá trình, trả lời câu hỏi *What happened to N* ? "Cái gì đã xảy ra với N ?", đối với câu hỏi này, câu đơn có nội dung chỉ hành động không phải là câu trả lời thích hợp :

What happened to Harriet ?

She died.

"Cái gì đã xảy ra cho Harriet ?"

"Cô ấy đã chết".

chứ không phải :

* She sang.

"Cô ấy đã hát".

Trong các câu có nội dung chỉ hành động giống như (3) danh từ không thể được coi là kẻ nhận hành động của động từ. Nó có tính chất là một cái gì đó không ở một trạng thái nào và (theo nghĩa đã nhắc ở trên) nó không thay đổi trạng thái của nó, đúng hơn thì nó biểu thị một cái gì đó tiến hành hành động. Danh từ này có thể gọi là *tác nhân* của động từ. Như vậy, các trạng thái và các quá trình thì có các thụ nhân (patient) đi kèm, còn các hành động thì có các tác nhân đi kèm. Nếu bây giờ quay sang nhóm (4) thì thấy rằng động từ trong những câu này đồng thời vừa là quá trình, vừa là hành động. Là quá trình, nó gây nên sự biến đổi trạng thái của danh từ, của thụ nhân của nó. Là hành động nó biểu thị cái mà một người nào đó tiến hành, tác nhân của nó. Theo như cũ thì tác nhân mới chỉ là kẻ đã tiến hành một việc gì đó, song trong (4) tác nhân tiến hành việc đó *đối với* (hoặc đôi khi *bằng*) một cái gì đó, là thụ nhân của quá trình.

What did Harriet do ?

She broke the dish.

What happened to the dish ?

Harriet broke it.

"Harriet đã làm gì ?"

"Cô ấy đã đánh vỡ đĩa".

"Cái gì đã xảy ra với cái đĩa ?"

"Harriet đã đánh vỡ nó".

Một cách vắn tắt, động từ mà theo quy tắc (S9-1) không được xác định là chỉ trạng thái thì có thể được xác định bằng một hoặc cả hai trong hai phương thức khác. Nó có thể là quá trình, như trong (2), có

điển : *It's being hot*. Rõ ràng vấn đề là ở chỗ các trạng thái riêng biệt ở (5) biểu hiện các trạng thái phổ biến. Chúng bao hàm toàn bộ hoàn cảnh xung quanh chứ không phải chỉ riêng một đối tượng nhất định nào đó. Tôi có thể nói rằng động từ trong những câu này được đặc trưng là *bao quát toàn bộ*, hoặc *toàn bộ hoàn cảnh xung quanh* (ambient). Ngoài ra, có thể xem xét cả những câu kiểu sau đây :

(6) a. *It's raining.*

"Trời mưa".

b. *It's snowing.*

"Tuyết rơi".

Ở đây yếu tố nổi *it* cũng không phản ánh một cái gì chứa trong cấu trúc ngữ nghĩa. Song rõ ràng là những câu này không biểu thị trạng thái vì chúng trả lời câu hỏi *What's happening?* "Cái gì đang xảy ra?". Hơn nữa chúng phản ánh hành động nhiều hơn là quá trình vì chúng cũng trả lời câu hỏi *What's it doing?*, ở đây, trong câu hỏi, *it* không phản ánh một đơn vị nào trong cấu trúc ngữ nghĩa. Nếu các câu (6) biểu thị hành động thì sự việc đó diễn ra khi không có mặt của một tác nhân nào đó. Chúng ta lại có thể nói rằng động từ ở đây là chỉ toàn bộ *hoàn cảnh xung quanh*. Nó hàm ý có một sự kiện bao quát toàn bộ nào đó không có quan hệ đến một "sự vật" cụ thể nào đó ở xung quanh. Rõ ràng là động từ có thể được xác định là chỉ toàn bộ xung quanh nếu nó là trạng thái hoặc hành động, nhưng không phải là quá trình, do đó chúng ta có thể thâu tóm điều đó bằng quy tắc sau đây :

(S9-3) V

- quá trình

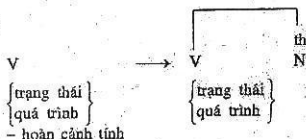
—→ toàn bộ xung quanh
(hoàn cảnh tính)

Nói cách khác, động từ, mà không được xác định là chỉ quá trình thì có thể được xác định một cách tùy nghi là chỉ hoàn cảnh (ambient). Nếu bây giờ chúng ta xem xét các kết quả (S9-1, 2, 3), theo trật tự này, chúng ta thấy các động từ được đặc trưng bằng sáu phương thức sau đây, được minh họa bởi các nhóm câu có đánh số :

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
V	V	V	V	V	V
trạng thái	quá trình	hành động	quá trình hành động	trạng thái hoàn cảnh	hành động hoàn cảnh

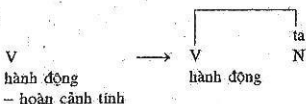
9.8. Thụ nhân và tác nhân. Bây giờ chúng ta đã có khả năng thảo luận phương thức mà một trong sáu loại động từ đó thể hiện sự có mặt của các danh từ đi kèm, cũng như cả quan hệ (thụ nhân hoặc tác nhân) của các danh từ này với mỗi động từ. Trước hết, động từ được xác định là chỉ trạng thái hoặc quá trình đòi hỏi có danh từ – thụ nhân đi kèm nếu động từ này ngay khi đó không được đặc trưng là chỉ hoàn cảnh xung quanh. Đòi hỏi này có thể được thể hiện bằng cách sau đây :

(S9-4)



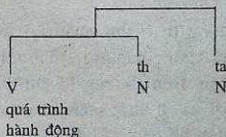
Trong các giản đồ này *th* – viết tắt của thụ nhân, còn *N* là danh từ (Noun). Cái tên có mũi đơn chỉ rằng hình thể ở bên trái *được thay thế* bằng hình thể ở bên phải. Ta hiểu rằng thành phần nào của quan hệ phân biệt bao hàm trạng thái / quá trình (được biểu thị bằng các dấu ngoặc) nếu đã có mặt ở phía bên trái mũi tên thì chính thành phần đó cũng phải có mặt ở phía bên phải. Chúng ta cũng cần phải thấy trước trường hợp động từ chỉ hành động có danh từ – tác nhân phụ thêm vào nếu như động từ không phải là chỉ hoàn cảnh :

(S9-5)



Chữ viết tắt *ta* chỉ *tác nhân*. Cả hai quy tắc (S9-4) và (S9-5) được vận dụng vào các câu (4), trong đó động từ vừa chỉ quá trình vừa chỉ hành động. Trong trường hợp này các loại cử liệu khác nhau khiến ta nghĩ rằng cần miêu tả bằng sơ đồ hình thể kết quả (có thể, với sự đồng ý chung) như đã tiến hành ở (7), ở đó quan hệ của thụ nhân có tính chất "bên trong" nhiều hơn là quan hệ của tác nhân :

(7)



Trước hết có thể nhận xét rằng trong những cảnh huống nhất định, động từ chỉ hành động có thể *được đại từ hóa* (thuật ngữ thích hợp hơn có thể là "tục ngữ hóa") và ở trường hợp này, trong cấu trúc nổi, nó được phản ánh ở dạng thức *do it* "làm việc đó".

Harriet sang.

"Harriet đã hát".

She did it (that is, sang) beautifully. "Cô ấy đã làm việc ấy (tức là hát) tuyệt hay".

Còn nếu động từ chỉ hành động đồng thời chỉ quá trình, và do vậy có danh từ – thụ nhân đi kèm, thì "hiện tượng tục ngữ hóa" ảnh hưởng đến toàn bộ hình thể "động từ + thụ nhân" chứ không phải chỉ ảnh hưởng riêng đến động từ mà thôi.

Harriet broke the dish.

"Harriet đã đánh vỡ cái đĩa".

She did it (that is, broke the dish) accidentally.

Cô ấy đã làm cái đó (nghĩa là đánh vỡ đĩa) một cách vô ý".

Sự quan sát này khiến ta có ý nghĩ rằng hình thể "động từ + thụ nhân", là một đơn vị trọn vẹn, khác với hình thể "động từ + tác nhân" vì không có hình thức "tục ngữ hóa" tương tự như *do it*, là hình thái thay thế cho "động từ + tác nhân" với tư cách là một đơn vị. Thứ hai, tôi thấy rằng những phó từ như *accidentally* trong ví dụ vừa mới nêu ra ở trên bao giờ cũng xác định cho toàn bộ hình thể "động từ + thụ nhân", chứ không phải chỉ cho mỗi động từ mà không phụ thuộc vào thụ nhân. Trong câu *Harriet broke the dish accidentally* phó từ *accidentally* xác định cho *broke the dish* như là một tổng thể. Rõ ràng là nó không thể chỉ xác định cho *broke* và do vậy có thể giải thích tại sao câu *Harriet broke accidentally the dish* "Harriet đã đánh vỡ vô ý cái đĩa" là đi chệch ra ngoài chuẩn mực. Hơn nữa sự quan sát này xác nhận sự hiện diện của mối liên hệ nội tại bên trong hình thể "động từ + thụ nhân". Cũng đáng lưu ý là các quán ngữ (idiom) thường được

văn học hóa là những hình thể có động từ – thụ nhân (ví dụ như *break-the-ice* "phá tan sự im lặng") chứ không bao giờ – như tôi được biết, – là hình thể có động từ – tác nhân. Đến chương 15 khi tôi thảo luận việc trong một câu, thông báo mới và cũ khác nhau như thế nào, tôi sẽ đưa ra những cứ liệu khác có liên hệ đến vấn đề này.

9.9. Để tổng kết, tôi xin nêu ra sáu hình thể ngữ nghĩa cấu tạo theo các quy tắc (S9-1) – (S9-5), và có kèm theo ví dụ :

- | | | |
|-----|---|---|
| (1) | <p>V th
 N
trạng thái</p> | <p>The wood is dry.
"Gỗ khô".</p> |
| (2) | <p>V th
 N
quá trình</p> | <p>The wood dried
"Gỗ đã khô"</p> |
| (3) | <p>V ta
 N
hành động</p> | <p>Harriet sang.
"Harriet đã hát".</p> |
| (4) | <p>V th ta
 N N
quá trình
hành động</p> | <p>Michael dried the wood.
"Maicon làm khô gỗ".</p> |
| (5) | <p>V
trạng thái
hoàn cảnh tính</p> | <p>It's hot.
(Trời) nóng.</p> |
| (6) | <p>V
hành động
hoàn cảnh tính</p> | <p>It's raining.
Mưa rơi.</p> |

10

CÁC ĐƠN VỊ TỪ VỰNG

10. 1. Ở chương trước, đặc biệt là trong các quy tắc (S9-1), (S9-2) và (S9-3), chúng ta đã thấy rằng động từ có thể được xác định theo các đơn vị này là các đơn vị ngữ nghĩa như *trạng thái*, *quá trình*, hành động và *tính hoàn cảnh*. Tôi sẽ gọi các đơn vị này là các đơn vị *lựa chọn* (selectional). Thuật ngữ này đã được dùng trong ngôn ngữ học một cách hơi giống như vậy mà tôi thấy nó có ưu điểm hơn nữa. Thứ nhất là những đơn vị này giữ vai trò chủ đạo trong việc chọn lựa các danh từ đi kèm và các mối quan hệ của các danh từ này với động từ. Vai trò này đã được xác định, chẳng hạn, trong các quy tắc (S9-4) và (S9-5) ở trên (còn có những đặc trưng hẹp hơn của các danh từ đi kèm có thể được xác định bằng cách tương tự). Thứ hai là các đơn vị lựa chọn có quan hệ trực tiếp với việc chọn lựa các đơn vị trong nội bộ các động từ như là *dry* "làm khô", *laugh* "cười" v.v., và chính các đơn vị này chúng ta đề cập đến hàng đầu.

10.2. Đã rất rõ ràng một số đơn vị ngữ nghĩa nằm trong quan hệ phụ thuộc lẫn nhau có tính chất tầng bậc. Cao nhất trong trật tự tầng bậc là những đơn vị tham gia hoàn toàn - *động từ* và *danh từ*. Xét theo sự tham gia chung, các đơn vị lựa chọn chiếm vị trí ở giữa, bao hàm các phạm vi hẹp hơn trong không gian khái niệm như là *trạng thái*, *quá trình* và *hành động*. Chúng ta càng tiến theo trật tự xuống thấp, xét về khối lượng tham gia thì ở một điểm nào đó, chúng ta sẽ đến những đơn vị không bao gồm trong chúng những đơn vị khác có

giới hạn hẹp. Tôi sẽ gọi những đơn vị loại này là những *đơn vị từ vựng*. Chẳng hạn, *sing* "hát" và *laugh* "cười" là những đơn vị từ vựng nằm trong phạm vi rộng hơn của khái niệm không gian, cái khái niệm mà tôi đã gọi là *hành động* như đã nêu lên ở (1). Ở các đơn vị từ vựng có một vài thuộc tính khu biệt chúng với các đơn vị ngữ nghĩa loại khác. Con số các đơn vị này trong một ngôn ngữ là đặc biệt lớn và có thể đạt đến nhiều chục nghìn. Nhờ tần số xuất hiện rất thấp của bất kì một đơn vị từ vựng nào mà đơn vị ấy mang một gánh rất nặng xét về mặt "thông báo" ở trong câu ; chính các đơn vị từ vựng



quy định một cách căn bản nội dung của câu. Vốn các đơn vị từ vựng trong một ngôn ngữ có một hạt nhân khá vững chắc chỉ thay đổi dần dần theo thời gian, nhưng xét về ngoại diện, nó thường xuyên vận động, những đơn vị mới được bổ sung thêm, những đơn vị cũ biến mất rất nhanh, không bình thường so với nhịp độ biến đổi của ngôn ngữ nói chung. Ngoài ra, mỗi người sử dụng ngôn ngữ có một vốn các đơn vị từ vựng riêng của mình mà hạt nhân của

cái vốn này anh ta chia sẻ chung với những người khác cùng sử dụng thứ tiếng đó, song có một số đơn vị là của riêng không những đối với một người nói nào đó mà thậm chí đối với anh ta chúng biến đổi trong suốt cuộc đời. Chính cái vốn các đơn vị từ vựng dễ bị các tác động phi ngôn ngữ nhất và chịu ảnh hưởng nhiều hơn cả của thực tiễn ngôn ngữ cá nhân. Các đơn vị từ vựng có thể được đưa vào cấu trúc ngữ nghĩa theo các loại quy tắc chung sau đây tuy rằng sau này các quy tắc này sẽ biến đổi một cách căn bản (các dấu móc chỉ các đặc trưng có mặt đồng thời với nhau) :

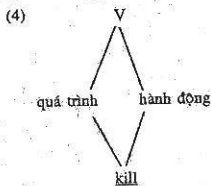
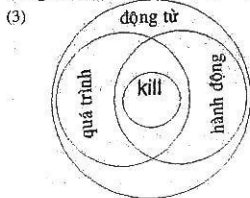
- (S10-1) [a. trạng thái
- hoàn cảnh tính] → dry, tight, broken, dead, ...
khô, chặt, vỡ, chết...
- b. [quá trình
- hành động] → dry, tighten, break, die...
khô đi, chặt lại, vỡ ra, chết đi.

c. $\left[\begin{array}{l} \text{hành động} \\ - \text{ quá trình} \\ - \text{ hoàn cảnh tính} \end{array} \right]$	→	run, laugh, sing, pounce,... chạy, cười, hát, vồ,...
d. $\left[\begin{array}{l} \text{quá trình} \\ \text{hành động} \end{array} \right]$		dry, tighten, break, kill,... làm khô, làm chặt, làm vỡ, làm chết,...
e. $\left[\begin{array}{l} \text{trạng thái} \\ \text{hoàn cảnh tính} \end{array} \right]$		hot, late, Tuesday... nóng, muộn, thứ ba,...
f. $\left[\begin{array}{l} \text{hành động} \\ \text{hoàn cảnh tính} \end{array} \right]$		rain, snow,... mưa, tuyết (rơi).

Số lượng các đơn vị từ vựng nêu ra ở phần bên phải của các quy tắc loại này thường là rất lớn. Cùng với những quy tắc đưa ra ở chương trước, các quy tắc này cho ta các hình thể ngữ nghĩa được trình bày ở (2), trong đó các đơn vị từ vựng được gạch dưới. Những dấu hiệu ở (2c) chỉ ra rằng nhìn vào các sơ đồ cấu trúc ngữ nghĩa ta sẽ thấy bức tranh đã được trình bày ở trên (1) như thế nào.

(2)	(a)	(b)	(c)	(d)	(e)	(f)
	V	V	V	V	V	V
	trạng thái	quá trình	hành động	quá trình hành động	trạng thái hoàn cảnh tính	hành động hoàn cảnh
	<u>dry</u>	<u>break</u>	<u>sing</u>	<u>kill</u>	<u>late</u>	<u>rain</u>

Các dấu hiệu ở (2d) thực tế phản ánh bức tranh được miêu tả ở (3), trong đó kill nằm ở vùng cắt nhau của quá trình và hành động. Một cách chính xác hơn thì có thể trình bày cảnh huống này bằng sơ đồ cấu trúc ngữ nghĩa như được làm ở (4), trong đó thấy rõ rằng hành động không nằm trong quá trình, như có thể giả thiết theo (2d) mà



quá trình và hành động đan chéo với nhau, như vậy là *kill* nằm trong vùng giao nhau. Nhưng khi xét các cấu trúc ngữ nghĩa và các cách thao tác với chúng, chúng ta có đủ điều kiện để biết rằng, chẳng hạn, *kill* vừa là quá trình vừa là hành động. Cái thông báo phụ thêm được nêu ra ở (4) là thừa đối với mục đích của chúng ta, như vậy thì những dấu hiệu đơn giản hơn đại loại như (2d) cho chúng ta khả năng thao tác các sơ đồ cấu trúc ngữ nghĩa thành dạng thức rút gọn hơn. Liệu có cần bỏ cái thông báo mà rồi cuối cùng cũng sẽ biết không. Nói cách khác, kết cục có thể cần phải đưa các cấu trúc chi tiết hơn đã được nêu ở các sơ đồ của cuốn sách này vào V và N, nhưng giờ đây thì không phải là sự đòi hỏi cấp thiết.

10.3. Để cho tiện lợi nên nêu ra một thuật ngữ riêng cho đơn vị từ vựng thường gặp trong nội bộ động từ. Tôi sẽ dùng thuật ngữ *căn tổ động từ*. Vì vậy những đơn vị như *kill* và *laugh* được trình bày ở phần bên phải của các quy tắc, ví như trong (S10-1) sẽ được gọi là các căn tổ động từ. Dĩ nhiên là có cả những *căn tổ tĩnh từ*, tức là các đơn vị từ vựng dựa trên cơ sở nội bộ các danh từ. Song trước khi chúng ta có thể xét việc đưa các căn tổ tĩnh từ vào làm thành phần của cấu trúc ngữ nghĩa, chúng ta phải chú ý một chút đến các đơn vị chọn lựa thấy có trong nội bộ danh từ cũng như chúng ta phải xem xét các đơn vị chọn lựa của động từ (trạng thái, quá trình v.v...), trước khi có thể nói gì đó về các căn tổ động từ. Cũng như trường hợp của động từ, việc khảo sát các đơn vị chọn lựa có trong nội bộ danh từ sẽ phải thật đơn giản và có tính chất sơ bộ. Để xuất phát, chúng ta lấy các danh từ trong các câu (1) - (4) của chương trước: *wood* "gỗ", *rope* "áo dài", *dish* "đĩa", *elephant* "voi", *Michael* "Maicon", *men* "những người đàn ông", *Harriet* "Harriet" và *tiger* "hổ".

10.4. Các danh từ có thể tính đếm được. Sự khác biệt giữa các danh từ *tính đếm được* với các danh từ không phải là danh từ tính toán đo lường được (chúng thường được gọi là *danh từ tập hợp* (mass nouns)) là sự khác biệt nổi bật giữa các danh từ, cũng giống như sự phân tách ra thành trạng thái và phi-trạng thái trong động từ. Danh từ có thể được xác định là có ý nghĩa chỉ chung cho cả một lớp các

sự vật riêng lẻ (các hiện tượng, các nhân vật, các cá thể) như thấy ở tất cả các danh từ đã liệt kê ra ở trên, trừ *wood* là danh từ mà ý nghĩa của nó chỉ một tập hợp không khu biệt được. (Còn căn tố tính từ *rope* thì không phải là danh từ tính đếm được nhưng nó cũng không được dùng trong các ví dụ ở 9.5). Như chính bản thân tên gọi đã nói rõ, chỉ có những danh từ tính toán đo lường được mới có thể tính đếm được. Chẳng hạn như có thể nói *three dishes* "ba cái đĩa" mà không nói *three woods*. Dĩ nhiên là có trường hợp có thể nói *three woods* (khi nó có nghĩa là *three kinds of wood* "ba loại gỗ") nhưng lúc đó *wood* trở thành danh từ có thể tính đếm được (xem 11.14). Cũng có thể là một số danh từ tính đếm được lại không có khả năng tính đếm như đã xảy ra đối với *Michael* và *Harriet* trong bảng liệt kê ở trên. Những danh từ như vậy được xác định bằng phương thức bổ sung (10.7), phương thức này đã giải thích cái sự kiện đó. (Tất nhiên là có thể nói *three Michaels* "ba Maicon" khi muốn nói đến ba người cùng tên là Maicon, những tổ hợp từ này có loại cấu trúc ngữ nghĩa riêng biệt). Trước khi hình thành cái quy tắc mà theo đó danh từ có thể được xác định một cách tùy nghi là danh từ tính đếm được, chúng ta hãy xem xét một phương thức khác mà với nó danh từ có thể được xác định.

10.5. Tiềm năng (potentiality). Rõ ràng là chỉ có một số danh từ nào đó mới có thể làm tác nhân của động từ. Chẳng hạn, trong khi có thể nói Maicon, Harriet, những người đàn ông, con hổ hoặc con voi làm gì đó thì lại không thể nói như thế đối với cái áo dài hoặc cái đĩa (ngoại trừ trường hợp tưởng tượng cái đĩa chạy trốn cùng với con dao). Khả năng danh từ làm tác nhân phụ thuộc vào đặc trưng ngữ nghĩa của nó là một đối tượng có năng lực, có lực làm một cái gì đó, một đối tượng có lực lượng riêng tự chủ được bản thân. Như các ví dụ được nêu ra từ trước cho đến giờ đã chứng tỏ, khái niệm tự thân có khả năng này hầu như trùng với khái niệm động vật tính: vì chủ yếu chúng ta cho các động vật mới có sức mạnh nội tại riêng. Song, rõ ràng là có những danh từ không phải là động vật tính mà cũng thường thấy làm tác nhân:

(5) a. The heat melted the butter.

"Nhiệt làm chảy bơ".

b. The wind opened the door.

"Gió mở cửa sổ ra".

c. The ship destroyed the pier.

"Tàu thủy làm hỏng cầu tàu".

Ở đây *the heat* "nhiệt", *the wind* "gió", và *the ship* "tàu thủy" có năng lực làm cho chúng có khả năng "tiến hành" những hành động nhất định. (Cần nói rằng những danh từ như vậy là chỉ công cụ thì đúng hơn là chỉ tác nhân⁽¹⁾, nhưng tôi thấy hình như không phải như vậy. Chẳng hạn, không thể nói : *Michael opened the door with the wind* "Maicon đã mở cửa bằng gió", và mặc dù có thể nói *The captain destroyed the pier with the ship* "Người chỉ huy đã phá cầu tàu bằng con tàu", nhưng ý nghĩa ở đây khác với 5c.) Trên cơ sở của những suy nghĩ đó, tôi cho rằng danh từ có thể được xác định tùy ý là chỉ vật có sức mạnh, hoặc vật có tiềm năng khi ta hiểu ngầm rằng nó có hoặc được coi như là có năng lực nội tại riêng. Bây giờ ta có thể xác lập quy tắc kết hợp đưa các khái niệm *tiềm năng* và *tính đếm* được vào.

(S10-2) N —→ ($\begin{matrix} \text{tính đếm được} \\ \text{tiềm năng} \end{matrix}$)

Quy tắc này nói rằng danh từ có thể được xác định một cách tùy ý là danh từ tính toán đo lường được và /hoặc là danh từ chỉ vật có tiềm năng. Như vậy ta có bốn khả năng có thể miêu tả như ở (6) :

(6) N	N	N
tính đếm được	có tiềm năng	tính đếm được có tiềm năng.

10.6. **Động vật tính.** Tiếp tục đi sâu vào các đặc trưng của danh từ là một công việc phức tạp và khá tối tăm, và ở đây các con đường có thể miêu tả được là khác nhau. Vì mục đích của tôi là nêu lên các biện pháp xử lý vấn đề chứ không phải là đưa ra các cách giải quyết chúng một cách triệt để nên ở đây tôi chỉ hạn chế ở việc khảo sát những đặc trưng hơi hẹp hơn của danh từ chỉ vật có tiềm năng và

(1) Fillmore 1968.

một đặc trưng phụ của danh từ tính đếm được. Khái niệm *động vật tính* đã được nhắc đến rồi. Ở tiết trước đã chỉ ra rằng đó là một thuật ngữ không đủ rộng để có thể vận dụng vào tất cả các danh từ đóng vai trò tác nhân, vì thế mà thuật ngữ *tiềm năng* được nêu ra. Nhưng giờ đây chúng ta có thể thừa nhận rằng cái đơn vị ngữ nghĩa *động vật tính* rõ ràng là có tồn tại. Chẳng hạn, có hàng loạt động từ mà đối tượng của chúng theo chuẩn mực phải là những danh từ động vật. Nói một cách khác, người nói, không bắt buộc phải là nhà sinh vật học, cũng có thể liệt chúng vào phạm trù các sinh vật. Ví dụ, các phát ngôn (7a, b) là tự nhiên, còn các phát ngôn (7c, d) thì không.

- | | |
|-------------------------------|---------------------|
| (7) a. The elephant is tired. | "Con voi đã mệt". |
| b. I frightened the elephant. | "Tôi dọa con voi". |
| c. *The dish is tired. | *"Cái đĩa đã mệt". |
| d. *I frightened the dish. | *"Tôi dọa cái đĩa". |

Những quan sát này và những quan sát khác nữa khiến ta có thể giả thuyết rằng danh từ được đặc trưng là chỉ vật có tiềm năng có thể được xác định tiếp một cách tùy ý là danh từ động vật tính. Vấn đề ở chỗ rõ ràng định nghĩa này có thể chỉ có khả năng khi danh từ này cùng đồng thời là danh từ có thể tính toán đo lường được. Nói cách khác, đơn vị *động vật tính* thường thấy trong vùng cắt chéo giữa *tiềm năng* và *tính đếm được*.

(S10-3) $\left[\begin{array}{l} \text{tính đếm được} \\ \text{tiềm năng} \end{array} \right] \longrightarrow \text{động vật tính.}$

Danh từ đã được đặc trưng là động vật tính rồi thì có thể được hoặc không được xác định tiếp là chỉ *nhân vật*, *nhân xưng*. Khái niệm "nhân vật" về cơ bản là thuộc về con người, khác với các sinh vật khác. Sự hiện diện của đơn vị ngữ nghĩa này xác định sự có mặt của các biểu diện cấu trúc nổi khác nhau. Chẳng hạn, danh từ có chức năng đơn vị ngữ nghĩa này có thể hiện diện trong cấu trúc nổi bằng các đại từ như *he* "nó (đực)", *she* "nó (cái)" hoặc *my* "người tự" đồng

thời là danh từ không chỉ người nhưng trong trường hợp thích hợp được biểu hiện bằng *it* hoặc *which*.

- (8) a. They found the elephant which escaped. "Họ tìm con voi đã chạy trốn mất".
It was gone three days. "Nó vắng mặt ba ngày".
b. They found the man who escaped. "Họ tìm người đã trốn mất".
He was gone three days. "Anh ta đã vắng mặt ba ngày rồi".

Đáng chú ý là căn tố danh từ vốn không chỉ người (loại như *con voi*) lại được coi như là người và, do vậy, có thể hiểu như là có những phẩm chất của con người. Dưới đây, chúng ta sẽ quay lại trường hợp này.

- (9). They found the elephant who escaped. "Họ tìm con voi đã trốn mất".
He was gone three days. "Nó vắng mặt đã ba ngày".

Và bây giờ thì dễ dàng nêu lên quy tắc mà theo đó thì danh từ chỉ động vật có thể được xác định một cách tùy ý là chỉ nhân vật.

(S10-4) động vật tính — —>> nhân vật.

Những ví dụ nêu ra ở trên chứng tỏ rằng danh từ có ý nghĩa chỉ *nhân vật* có mang tiêu chí "giống loại", tức là giống loài của nó được xác định. Ở phạm vi này có một số khó khăn, song ở đây tôi cho rằng đối với danh từ có ý nghĩa chỉ *nhân vật*, nếu không quy ước nó có ý nghĩa ngược lại thì như chúng ta thường gọi nó là *giống đực*. Nói cách khác, tôi lấy giống đực là trạng thái không được ghi nhận, còn giống cái là trạng thái được ghi nhận. Nói chung, khi không biết giống của danh từ có ý nghĩa *nhân vật* hay không, chúng ta thường quan niệm nó là giống đực. Bây giờ chúng ta bổ sung thêm cái quy tắc mà theo đó danh từ có ý nghĩa chỉ nhân vật có thể được xác định là danh từ giống cái.

(S10-5) nhân vật — —>> giống cái.

Các quy tắc (S10 - 3,4,5) bổ sung thêm vào các đặc trưng có thể có của danh từ được nêu ra ở (6), ba đặc trưng nữa như được trình bày ở (10) :

(10)	N	N	N
tính đếm được	tính, đếm được	tính, đếm được	tính, đếm được
có tiềm năng	có tiềm năng	có tiềm năng	có tiềm năng
động vật tính	động vật tính	động vật tính	động vật tính
	nhân vật	nhân vật	giống cái

10.7. Tính đơn nhất. Cuối cùng chúng ta nhận thấy rằng ở những ví dụ đã dẫn ra trước đây, *Maicon* và *Harriet* khác các với danh từ khác ở chỗ chúng diễn tả một – cá nhân, duy nhất, một lớp được tạo nên từ một thành viên. Do nguyên nhân đó, chúng không thể đếm được, vì sự tính đếm, đo lường được, phải dựa vào sự hiện hữu của nhiều hơn một cá nhân trong nội bộ lớp đó. Chúng ta biết rằng, khi có một vài cá nhân mang tên *Maicon* thì mỗi một cá nhân diễn tả một khái niệm riêng biệt. Ở những khái niệm như vậy không có một cái gì căn bản thống nhất chúng lại với nhau ngoài việc tất cả chúng đều có nghĩa là *Maicon*. Các "tên riêng" là một ví dụ về hiện tượng đồng âm trên phạm vi rộng. Khi tôi nói về đơn vị ngữ nghĩa *Maicon* ở đây là tôi nói đến một khái niệm cụ thể được gán cho cái nghĩa biểu thị đó chứ không phải nói đến cả một lớp toàn bộ các khái niệm có tính chất tùy nghi và không đáng chú ý xét theo quan điểm ngữ nghĩa. Bây giờ chúng ta có thể nói rằng danh từ có ý nghĩa chỉ *nhân vật* có thể được xác định tiếp là chỉ cái đơn nhất.

(S10-6) nhân vật — → tính đơn nhất.

Quy tắc này rõ ràng là còn khiếm khuyết nhưng với những mục đích trước mắt thì nó có thể là tạm vừa đủ. Đặc biệt là nó không bao gồm các danh từ đơn nhất bất động vật loại như *Xan-Phoranxixcô*. Hơn nữa, việc công thức hóa hoàn hảo sẽ cho phép biến các danh từ tính đếm được thành các danh từ đơn nhất mà không phụ thuộc vào tính động vật và tính bất động vật của chúng. Trong tiết 14.12 sẽ nhắc đến một số nhân tố khác có liên quan với các danh từ đơn nhất. Nhưng khi thừa nhận sự trình bày trên đây, chúng ta có thể nói rằng (S10-6) đã bổ sung thêm cái được miêu tả ở (11) vào những đặc trưng của danh từ đã trình bày ở cuối (6) và (10).

(11)	N	N
	tính đếm được	tính đếm được
	có tiềm năng	có tiềm năng
	động vật tính	động vật tính
	nhân vật	nhân vật
	đơn nhất tính	giống cái
		đơn nhất tính.

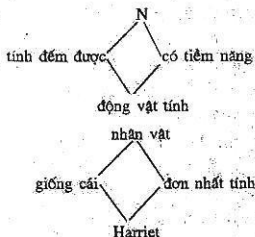
10.8. Bây giờ chúng ta giả sử có chín phương thức xác định danh từ theo tuyến các đơn vị chọn lựa. Có thể bổ sung vào đây những căn tố danh từ cụ thể sau khi đã trình bày những phương thức ấy bằng các quy tắc sau đây :

(S10-7) a.	N - tính, đếm được - có tiềm năng	→	wood, sand, water... cùi, cát, nước...
b.	tính, đếm được - có tiềm năng	→	rope, dish, chair... áo dài, đĩa, ghế...
c.	có tiềm năng - tính, đếm được	→	heat, wind, lightning... nhiệt, gió, chớp...
d.	tính, đếm được có tiềm năng - động vật tính	→	fire, explosion, motor... lửa, tiếng nổ, động cơ
e.	động vật tính - nhân vật	→	elephant, tiger, unicorn... voi, hổ, kì lân
f.	nhân vật - giống cái - đơn nhất tính	→	man, boy, carpenter... người đàn ông, chú bé, thợ mộc...
g.	giống cái - đơn nhất tính	→	woman, girl, nurse... phụ nữ, cô gái, người bảo mẫu...
h.	đơn nhất tính - giống cái	→	Michael, Alan, David... Maicon, Alan, Davit...
i.	giống cái đơn nhất tính	→	Harriet, Mary, Helen... Harriet, Mari, Helen...

Ở phần bên trái của các quy tắc này, những đơn vị chọn lựa thừa dư được bỏ đi. chẳng hạn như ở (S10-7g, h, i) *giống cái* và *đơn nhất tính*, cũng giống như các quy tắc cũ, chỉ sự có mặt đồng thời của các

đặc trưng : nhân vật, động vật tính, có tiềm năng và tính toán đo lường được. Cấu trúc chung mà chúng ta sẽ vận dụng, ví như quy tắc (S10-7i) có thể được phản ánh ở dạng sơ đồ ở (12a), nhưng trong công trình này chúng tôi sẽ dựa vào một bảng liệt kê giản đơn hơn và ít rạch ròi hơn như ở (12b).

(12) a.

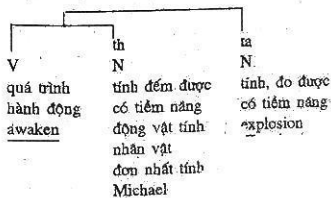


b. N

tính đếm được
có tiềm năng
động vật tính
nhân vật
giống cái
đơn nhất tính
Harriet

10.9. Như vậy chúng ta sẽ đi đến những hình thể ngữ nghĩa xác định hơn tuy vẫn chưa chi tiết, kiểu như trình bày ở (13). Cấu trúc này là (cấu trúc) xuất phát của câu *The explosion awakened Michael* "Tiếng nổ đã đánh thức Maicon".

(13)



Đến đây, qua những kiến giải của chúng tôi, đã ngầm nổi lên cái giả thiết rằng sự sản sinh ra cấu trúc ngữ nghĩa đã diễn biến theo cách sau đây. Thoạt đầu, động từ được gán cho có những đơn vị chọn lựa chẳng hạn như *quá trình* và *hành động*. Sau đó những đơn vị này quy định phần còn lại của cấu trúc theo hai phương diện. Thứ nhất, chúng hạn chế việc chọn lựa các căn tố động từ vì *quá trình* và *hành động* cho phép lựa chọn *awaken* "đánh thức" chứ không phải là *dead* "chết", chẳng hạn. Thứ hai, chúng quy định số lượng và quan hệ các danh từ đi kèm vì *quá trình* buộc phải có danh từ chỉ *thụ nhân* đi kèm, còn *hành động* thì đòi hỏi *tác nhân*. Ở đây những kiến giải của chúng ta khiến chúng ta nghĩ rằng giờ đây những danh từ này có thể, một cách hoàn toàn tự do, được xác định một cách độc lập, chỉ phụ thuộc vào những hạn chế nằm trong các quy tắc (S10-2) - (S10-7). Nhưng chúng ta không được quên rằng các đơn vị lựa chọn của động từ quy định những số lượng và quan hệ các danh từ đi kèm theo mà còn cả (trong những phạm vi hạn chế) những đơn vị lựa chọn trong phạm vi các danh từ ấy nữa. Việc động từ có ảnh hưởng như vậy có nghĩa rằng thông qua các đơn vị lựa chọn của nó, rút cục nó hạn chế không những việc lựa chọn căn tố động từ riêng của nó mà cả việc lựa chọn căn tố các danh từ đi kèm theo nữa. Chẳng hạn như ở (13), động từ buộc danh từ - *tác nhân* phải là danh từ có ý nghĩa chỉ vật có tiềm năng, song việc lựa chọn giữa nhân vật và phi nhân vật vẫn còn là vấn đề. Động từ bắt buộc danh từ - *thụ nhân* phải là danh từ có ý nghĩa chỉ động vật và do vậy là danh từ tính đếm được và có ý nghĩa chỉ vật có tiềm năng, mặc dù việc lựa chọn giữa nhân vật và phi nhân vật, giữa đơn nhất tính và phi đơn nhất tính lại cũng vẫn còn mở ra đó. Bằng cách nào chúng ta có thể giải thích được những sự hạn chế như thế? Việc tác nhân ở đây phải là danh từ chỉ vật có tiềm năng là do cái sự kiện có tính chất rất chung - sự kiện làm nguyên nhân cho việc thừa nhận sự tồn tại hằng đầu của đơn vị *tiềm năng*. Nói khác đi, danh từ - tác nhân thường thường phải được xác định là có tiềm năng mặc dù không phải mỗi một danh từ chỉ vật có tiềm năng đều phải là tác nhân. Như vậy, trong việc bổ sung cho

(S10-2), cái công thức cho phép tùy nghi bất kì một danh từ nào cũng được xác định là có tiềm năng, chúng ta buộc phải đưa ra cái định nghĩa mà theo đó thì việc xác định như trên là *cần thiết* đối với danh từ – tác nhân. Một trong những quy tắc có thể có để bổ sung cho (S10-2) có thể là như sau :

(S10-8) ta → ta
 N N
 có tiềm năng

Nói cách khác, nếu cái hình thể ở phần bên trái được sản sinh ra trong cấu trúc ngữ nghĩa thì nó phải được thay thế bằng hình thể ở bên phải. Suy cho cùng, cái sự kiện là danh từ như vậy là danh từ chỉ vật có tiềm năng, dẫn đến tình hình là động từ của nó phải được xác định là chỉ hành động. Dĩ nhiên là có một số ít căn tố động từ rõ ràng là không đòi hỏi tác nhân có tiềm năng ; ví dụ những động từ như *frighten* "đọa", *amuse* "đùa giỡn", những động từ này chỉ những cảm giác bên trong nào đó. Dĩ nhiên là có thể bị cái cây hay ngôi nhà làm cho sợ hoặc đùa giỡn với cây hay ngôi nhà cũng giống như là với tiếng nổ hoặc với anh hề. Có thể phải cho rằng những căn tố động từ như thế đã gạt các danh từ của nó ra khỏi quy tắc (S10-8).

10.10. Để giải thích sự kiện là danh từ – thụ nhân trong câu *The explosion awakened Michael* "Tiếng nổ đã đánh thức Maicon" phải là danh từ động vật thì rõ ràng là đòi hỏi phải dùng một biện pháp khác. Động từ chỉ quá trình hoặc trạng thái phải có thụ nhân – danh từ động vật đi kèm, yêu cầu này ít có tính chất chung hơn rất nhiều so với cái yêu cầu mà theo đó động từ chỉ hành động phải có tác nhân có tiềm năng đi kèm, và nó hình như phụ thuộc nhiều hơn vào các đặc điểm cấu trúc của các căn tố động từ cụ thể. Trong một câu rất giống câu trên *The explosion broke the window* "Tiếng nổ đã làm hỏng cửa sổ", động từ, cũng như ở trong câu đã khảo sát ở trên, chỉ hành động – quá trình, nhưng thụ nhân của nó không phải là danh từ động vật. Những sự hạn chế như vậy khiến cần thiết phải cho động từ một loại đơn vị chọn lựa mới khác. Cái đơn vị mà ta nói đến đây

có thể gọi là *thụ nhân động vật tính*. Thực chất điều đó có nghĩa là đối với danh từ – thụ nhân thì bắt buộc phải vận dụng quy tắc (S10-3), cái quy tắc đem vận dụng với đơn vị *động vật tính*. Về mặt ý nghĩa cũng bắt buộc phải vận dụng đầy đủ quy tắc (S10-2) trong đó bao hàm đơn vị *tính đếm được* và đơn vị chỉ vật *có tiềm năng*, vì sự có mặt của hai đơn vị này là điều kiện cần thiết cho sự hiện diện của đơn vị *động vật tính*. Quy tắc mà theo đó đơn vị chọn lựa *thụ nhân động vật tính* được vận dụng, phải được trình bày như là đặc trưng tiếp tục của các đơn vị chọn lựa *quá trình* và *trạng thái*, vì rằng chỉ có các loại động từ này mới có thụ nhân đi kèm mà thôi. Do đó chúng ta có thể ghi lại quy tắc như sau :

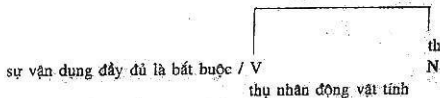
$$(S10-9) \left\{ \begin{array}{l} \text{trạng thái} \\ \text{quá trình} \end{array} \right\} \longrightarrow \text{thụ nhân động vật tính}$$

Nghĩa là, hoặc *trạng thái*, hoặc *quá trình* có thể được xác định tiếp một cách tùy ý là *thụ nhân động vật tính*. Cũng như các đơn vị chọn lựa khác của động từ, đơn vị này có vai trò nước đôi. Trong việc lựa chọn căn tố động từ vai trò của nó có thể được xác định cụ thể bằng cách đưa nó vào phần bên trái của quy tắc mà theo đó các căn tố động từ được đưa vào. Như vậy trong số các quy tắc thuộc kiểu loại chung đã nêu ở (S10-1); chúng ta có thể phát hiện ra quy tắc sau đây :

$$\left[\begin{array}{l} \text{quá trình} \\ \text{thụ nhân động vật tính} \\ \text{hành động} \end{array} \right] \longrightarrow \begin{array}{l} \text{frighten, amuse, awaken...} \\ \text{đọa, đùa giỡn, đánh thức...} \end{array}$$

Vai trò khác của đơn vị lựa chọn *thụ nhân động vật tính* là để bảo đảm cho thụ nhân của động từ này cái đặc trưng *động vật tính*. Một trong những phương thức có thể có để thực hiện vai trò ấy là phụ thêm vào các quy tắc (S10-2,3) một định nghĩa mà theo đó thì sự vận dụng chúng bắt buộc phải thực hiện ở những từ xung quanh động từ và những từ xung quanh ấy được đặc trưng là *thụ nhân động vật tính*. Như vậy, quy tắc (S10-2) có thể chuyển sang dạng sau đây :

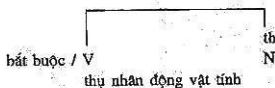
$$(S10-2) \quad N \longrightarrow \left(\begin{array}{l} \text{tính đếm được} \\ \text{có tiềm năng} \end{array} \right)$$



thụ nhân động vật tính

theo quy tắc này nên hiểu điều quy ước là : "Việc vận dụng quy tắc này một cách đầy đủ (tức là xác định danh từ là *tính đếm được* và *có tiềm năng*) là bắt buộc, nếu danh từ này là danh từ – thụ nhân đối với động vật được xác định là *thụ nhân động vật tính*. Lúc này quy tắc (S10-3) có thể viết như sau :

(S10-3) [*tính, do được*
[*có tiềm năng*] → động vật tính



thụ nhân động vật tính

Quy tắc này chứa đựng thực chất của sự việc ; điều kiện đặt trước là nó phải được vận dụng trong trường hợp những từ xung quanh đã được xác định. Bằng phương thức này hay tương tự có thể giải thích được cái sự kiện là những động từ nhất định đòi hỏi phải có thụ nhân động vật tính, và cũng có nhiều sự kiện khác giống như vậy.

10.11. Rõ ràng là phải thừa nhận rằng một số đơn vị từ vựng cũng có thể hoạt động như là những đơn vị chọn lựa. Chẳng hạn giả sử rằng quy tắc (S10-7e) được giải thích sao cho trong đó không hiện diện trực tiếp các căn tố danh từ như *elephant* "voi" và *tiger* "hổ" mà chỉ có một số nhỏ các căn tố như *animal* "động vật" và *bird* "chim" chẳng hạn. (Có thể, theo quan điểm sinh vật học thì phải coi chim là một lớp trong động vật, nhưng trong sinh hoạt hàng ngày chúng ta nhận thức chim là một con vật như những khái niệm cùng phụ thuộc riêng biệt). Trong trường hợp này đơn vị như thế có thể làm căn tố của danh từ của nó. Và đồng thời chúng ta có thể tiếp tục định nghĩa nó một cách hẹp hơn theo những quy tắc tùy ý, như :

(S10-10) a. *animal* elephant, tiger, bear...
động vật voi, hổ, gấu...

b.bird — → robin, bluebird, hawk...
chim sáo, khiêu, ung...

Lúc này cái đơn vị hẹp hơn sẽ là căn tố danh từ, còn *động vật* hoặc *chim* sẽ là đơn vị chọn lựa thực sự. Cũng có thể tìm thấy những mức độ xác định hẹp hơn nữa. Ví dụ, *bear* "gấu" có thể được xác định tiếp bằng cách sau đây :

(S10-11) bear — → brown bear, grizzly bear, polar bear...
gấu đen, gấu xám, gấu trắng...

Như vậy là, những danh từ mà các đơn vị từ vựng của chúng là tương ứng với *động vật*, *gấu* và *gấu xám* có thể được phản ánh trên sơ đồ bằng cách sau đây :

(14)	N	N	N
tính, đếm được	tính, đếm được	tính, đếm được	
có tiềm năng	có tiềm năng	có tiềm năng	
động vật tính	động vật tính	động vật tính	
<u>sinh vật</u>	<u>sinh vật</u>	sinh vật	
	<u>gấu</u>	<u>gấu</u>	
		<u>gấu xám</u>	

Bằng cách này chúng ta có khả năng đặt cơ sở cho việc khảo sát ngữ nghĩa đa dạng. Chẳng hạn, nếu có những sự giới hạn ngữ nghĩa tác động một cách cụ thể đối với *animal* "động vật" thì chính những sự giới hạn ấy sẽ tác động một cách tự động đối với *tiger* "hổ", *bear* "gấu", *grizzly bear* "gấu xám" và đối với bất kì một đơn vị nào khác mà *animal* được dùng làm đơn vị chọn lựa cho nó. Chính bằng phương thức này mà chúng ta có thể giải thích được tính chất dư thừa (15a, b) và tính chất đối lập (15c).

- | | |
|------------------------------|---------------------------|
| (15) a. A bear is an animal. | "Gấu là một con vật". |
| b. A grizzly bear a bear. | "Gấu xám là một con gấu". |
| c. A bear a bird. | "Gấu là chim". |

Ở (15a, b) cấu trúc ngữ nghĩa ở hai vị trí đều chứa cùng một thông tin, thoát đầu là ở danh từ — thụ nhân và sau đó lại ở "bộ phận danh từ làm vị ngữ" (xem 11.16). Ở (15c) cấu trúc ngữ nghĩa của danh từ

– thụ nhân không trùng hợp với cấu trúc ngữ nghĩa của vị ngữ. Tính chất loại trừ lẫn nhau của *động vật* và *chim* được giải thích rõ bằng biến thể (S10–7e) đã nghiên cứu ở đầu tiết này. Hiện tượng thú vị đặc biệt được giải thích theo phương diện này sẽ được xem xét ở 14.10.

Nói chung thì trong ngôn ngữ có nhiều đơn vị ngữ nghĩa hoạt động cả với tư cách là những đơn vị từ vựng cả với tư cách là những đơn vị chọn lựa : nói một cách khác, phần lớn vốn từ vựng của ngôn ngữ được tổ chức một cách có tầng bậc hoặc theo phép phân loại học. Các đơn vị có chức năng nước đôi như thế có thể gọi là những đơn vị có tác dụng phân loại. Chẳng hạn như, *động vật*, *chim* và *gấu* là những căn tố danh từ có tác dụng phân loại, cũng giống như là *game* "trò chơi" có thể được đặc trưng tiếp là *chess* "cờ", *tennis* "quần vợt" v.v... Những căn tố động từ có tác dụng phân loại cũng rất thường gặp mặc dù chúng không phải là nhiều lắm. Ví dụ như *sing* "hát" có thể được đặc trưng gần hơn là *chant* "ca", *cryon* "ngâm" v.v... Nghiên cứu các tầng bậc từ vựng này rất trùng hợp với nghiên cứu mà các nhà nhân chủng học định nghĩa là "các phép phân loại học dân tộc"².

2. Ví dụ, xem : Sturtevant 1964.

11

PHÉP CHUYỂN HÓA

11.1. Trước khi làm quen với chủ đề của chương này, sẽ rất có ích khi xem xét và thử giải thích sự khác nhau về nguyên tắc giữa hai câu sau đây :

- | | |
|--------------------------|---------------|
| (1) a. The door is open. | "Cửa mở". |
| b. The road is wide. | "Đường rộng". |

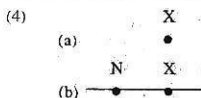
Nói chung, trạng thái mở là một khái niệm tuyệt đối, hoặc cố định, trong khi đó thì trạng thái rộng là một khái niệm tương đối. Chiều rộng quy định khoảng cách giữa hai biên của đối tượng. Khi chúng ta nói một cái gì đó rộng là chúng ta muốn nói rằng khoảng cách đó hơn chuẩn mực cố định. Song chuẩn mực này lại được xác định không phải bởi bản thân khái niệm *rộng* mà là được quy định bởi thụ nhân.

- | | |
|--------------------------|---------------|
| (2) a. The road is wide. | "Đường rộng". |
| b. The table is wide. | "Bàn rộng". |
| c. The board is wide. | "Bảng rộng". |

Ở mỗi câu, khoảng cách tuyệt đối giữa các biên của đối tượng, cái khoảng cách này đặc trưng cho đối tượng là rộng, khoảng cách ấy thì khác nhau. Đối với cái bảng thì rộng nhưng với cái bàn thì lại không phải như vậy, và đối với cái bàn thì rộng nhưng lại không rộng đối với con đường. Trong trường hợp mở thì không có gì giống như thế cả.

- | | |
|--------------------------|---------------|
| (3) a. The door is open. | "Cửa mở". |
| b. The window is open. | "Cửa sổ mở". |
| c. The box is open. | "Cái hộp mở". |

Chúng ta không thấy có cái thể liên tiếp của sự mở để trong phạm vi đó có một tiêu chuẩn nào đó để cửa được coi là mở, một tiêu chuẩn khác cho cửa sổ và cả một tiêu chuẩn nào đấy cho hộp. Sự khác nhau giữa (1a) và (1b) có thể thấy trên sơ đồ (4), trong đó X chỉ vị trí của thụ nhân trong trường khái niệm.



Ở (1a) thụ nhân nằm ở vị trí tuyệt đối của sự mở như nó được biểu thị bằng một điểm ở (4a). Trong (1b) thụ nhân nằm ở tư thế liên tiếp rộng mà ở (4b) được miêu tả bằng đường thẳng. Trong thể liên tiếp này nó có thể chiếm một vị trí ở một chỗ nào đó bên phải (tức là ngoài) tiêu chuẩn được biểu thị bằng N (khoảng cách giữa các biên độ là khoảng cách chuẩn cho đối tượng này), nhưng vị trí phân bố của tiêu chuẩn này biến thiên theo tác nhân. Thực vậy, có những mức độ mở khác nhau. Chẳng hạn, chúng ta có thể nói :

- | | |
|--------------------------------------|---------------------------|
| (5) a. The door is slightly open | "Cửa mở hé |
| (partly open, open a crack, etc.). | (mở một phần, hơi mở)". |
| b. The door is completely open. | "Cửa mở toang |
| (open all the way, wide open, etc.). | (mở hẳn, mở rộng v.v...)" |

Ở đây tham số lại không phải là cái được miêu tả bằng đường thẳng trong (4b). Cũng không phải là nói đến cái tiêu chuẩn biến thiên theo thụ nhân. Đúng hơn thì các câu ở (5) được trù định dựa vào mức độ tiếp cận với lí tưởng. Rõ ràng là khái niệm mở có độ tối đa của nó, do đó mà đối tượng được đặc trưng là mở, còn nếu như nó không ở tình trạng tối đa thì nó được xác định là mở nhiều hoặc ít so với độ mở tối đa. Cái trạng thái có tính chất tư ợc đối như chiề rộng thì không có đặc trưng này. Sẽ rất lạ lùng khi nghĩ nó

- (6) a. *The road is partly wide.
 b. *The road is completely wide.

Tất nhiên ở đây ta không tính đến những ý nghĩa như *The road is wide in part* "Con đường có đoạn rộng" và *The road is wide along its entire length* "Con đường rộng suốt từ đầu đến cuối". Đối với chiều rộng thì không có một độ tối đa nào, không có một trạng thái lý tưởng hoặc "một điểm giới hạn" nào; thậm chí mà các câu (5) minh họa không tồn tại. Ngược lại, trong phạm vi của thể liên tiếp của chiều rộng thì có thể xác định được sự tiếp cận của đối tượng với tiêu chuẩn.

(7) a. *The road is rather wide.* "Con đường khá rộng".

b. *The road is very wide.* "Con đường rất rộng".

(7b) chẳng hạn, chỉ ra rằng X nằm tương đối xa N về bên phải. Sẽ rất lạ khi nghe nói :

(8) a. **The door is rather open.* **"Cái cửa khá mở".

b. **The door is very open.* **"Cái cửa rất mở".

vì rằng độ mở thì không có tham số để làm nên loại đặc trưng như vậy. Chính vì nguyên nhân này mà (9a) là câu chuẩn, còn (9b) là câu không bình thường.

(9) a. *The road is wider than the sidewalk.* "Đường rộng hơn vỉa hè".

b. **The door is more open than the box.* **"Cái cửa thì mở hơn cái hộp".

(Đối với những câu kiểu (9a), tôi sẽ quay trở lại trong 11. 12). Bây giờ chúng ta có thể nói rằng dù cả ở (1a) lẫn ở (1b) động từ được xác định là chỉ trạng thái, nhưng chỉ có ở (1b) nó mới được đặc trưng tiếp là trạng thái *tương đối*. Khả năng là trạng thái tương đối có thể được trình bày bằng quy tắc sau đây :

(S11-1) trạng thái — —> tương đối.

Việc vận dụng hai kiểu loại căn tố động từ có thể thực hiện bằng cách sau đây (thay thế cho quy tắc (S10-1a) chương 10) :

(S11-2) a. $\begin{bmatrix} \text{trạng thái} \\ - \text{tương đối} \\ - \text{hoàn cảnh} \end{bmatrix} \longrightarrow \begin{matrix} \text{open, red, deaf...} \\ \text{mở, đỏ, điếc...} \end{matrix}$

b. $\begin{bmatrix} \text{tương đối} \\ - \text{hoàn cảnh} \end{bmatrix} \longrightarrow \begin{matrix} \text{wide, loud, old...} \\ \text{rộng, lớn, cũ...} \end{matrix}$

11.2. Bây giờ nếu chúng ta chú ý đến những câu có tính chất quá trình giống như được dẫn ra ở dưới đây (10), chúng ta thấy rằng có sự biến đổi có thể xảy ra từ từ hoặc đột ngột trong thời gian và không gian.

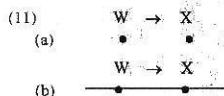
(10) a. The door opened.

"Cửa đã mở".

b. The road widened.

"Đường đã rộng ra".

Ở (10a) sự biến đổi biểu hiện ở chỗ thụ nhân chuyển từ chỗ nó không có đến chỗ có chất lượng đó. Ở (10b) sự biến đổi là như sau : thụ nhân vượt qua một khoảng cách nào đó trong phạm vi thể liên tiếp rộng từ mức độ thấp đến mức độ cao của chất lượng đó. Sự khác nhau giữa (9a) và (9b) có thể thấy trên sơ đồ (11). Trường hợp thứ nhất cái cửa chỉ chuyển từ trạng thái đóng sang trạng thái mở. Trường hợp thứ hai, con đường không phải trở thành rộng mà là rộng hơn ra.



nghĩa là vị trí W và X trong thể liên tiếp của chiều rộng không tương ứng với vị trí N trong (4). Do sự biến đổi đã thấy ở (10b), câu khẳng định *The road is wide* "Đường rộng" có thể hoặc là thực, hoặc không.

11.3. **Thể khởi động** (inchoative). Ta có cơ sở để cho rằng các động từ (các căn tố động từ thì đúng hơn) ở (10) đều chuyển hóa từ các động từ ở (1), rằng quá trình *open* "mở" là xuất phát từ trạng thái *open* "mở", quá trình *widen* "rộng ra" xuất phát từ trạng thái *wide* "rộng". Trong trường hợp *wide* có một trật tự cấu trúc - nổi thể hiện ở chỗ là *widen* có tiếp vĩ tố ; điều đó phản ánh tính chất chuyển hóa của nó. Ngoài ra, theo tôi thì sự hiểu biết nhất định của người nói khiến họ có thể tự nhận xét xem những đơn vị nào trong ngôn ngữ của họ là chuyển hóa và những đơn vị nào thì không phải. Việc hiểu biết đó không phụ thuộc vào sự linh hoạt được trật tự cấu trúc nó (như việc nhận thức có tiếp vĩ tố) là do chúng ta biết rằng quá trình *open* là xuất phát từ trạng thái (nếu chúng ta biết) như "mở".

không có một tiếp vĩ tố nào, và hơn thế nữa, chúng ta thấy rõ rằng *tired* "mệt" (ví dụ : *Michael is tired* "Mai còn mệt") là gốc, còn *tire* "mệt" (ví dụ : *Michael tires easily* "Mai còn dễ thấm mệt") là chuyển hóa từ gốc đó, mặc dù những cứ liệu của cấu trúc nổi – như *tired* có vĩ tố – thường gây nên sự liên hệ ngược lại một cách sai lầm. Khi sự nội quan và những cứ liệu nổi mâu thuẫn nhau thì quyết định là cái thứ nhất. Độc giả có thể nhận xét rằng trong ngôn ngữ sinh hoạt hàng ngày, *tired* thường gặp hơn *tire*, và đó là nguyên nhân tại sao chúng ta lại coi cái thứ nhất (nội quan) là cái cơ bản, còn cái thứ hai (cứ liệu nổi) là cái chuyển hóa. Song tôi ngờ rằng có mối tương quan giữa tần số xuất hiện và thuộc tính là cái cơ bản, hoặc không phải chuyển hóa, mà cuối cùng nó phản ánh nội dung nổi bật của trạng thái so với quá trình trong những ví dụ này. Có thể những khái niệm được đề cập đến ở đây về thực chất là những khái niệm về trạng thái thì đúng hơn là về quá trình, đó là do chính bản thân tính chất của thế giới khái niệm của con người. Dù sao thì phương thức có thể dùng để hình thành hiện tượng chuyển hóa của quá trình từ trạng thái là quy tắc có dạng sau đây :

(S11-3) trạng thái —————> quá trình
 căn tố căn tố + thể khởi động

Kí hiệu *căn tố* là biểu trưng chung cho bất kì một căn tố động từ nào thuộc kiểu loại tương đương. Cần nhớ rằng căn tố động từ ở bên phải cũng là căn tố động từ ở bên trái. Hình thể *căn tố + thể khởi động* sẽ chỉ căn tố *chuyển hóa*. Yếu tố *thể khởi động* biểu hiện đơn vị ngữ nghĩa kiểu mới mà ta có thể gọi là đơn vị *chuyển hóa*. Một trong những chức năng của đơn vị này là để biến một loại đơn vị từ vựng này thành một loại đơn vị từ vựng khác, trong trường hợp này là biến căn tố động từ chỉ trạng thái thành căn tố có tính chất chuyển hóa chỉ quá trình. Cùng với chức năng này, đơn vị chuyển hóa thường thường cũng còn có cả ý nghĩa riêng của nó nữa ; trong trường hợp này, đó là ý nghĩa khu biệt (4) với (11). Để chỉ đơn vị chuyển hóa này, tôi dùng thuật ngữ *thể khởi động* mặc dù về mặt từ nguyên nó phải được chuyển bằng khái niệm "hiện tượng bắt đầu" chứ không

phải là "sự hình thành" vì một chừng mực nào đó nó được củng cố trong cách dùng chuyên biệt đó⁽¹⁾. Ở quy tắc (S11-3), cũng như ở các quy tắc (S9-4,5) chương 9, cái tên có một mũi đơn chỉ sự biến đổi một hình thể này thành một hình thể khác, nhưng trong trường hợp này sự biến đổi không phải là bắt buộc. Khi miêu tả hiệu quả của nó bằng cách suy lí lôgic, có thể nói rằng quy tắc (S11-3) cho phép căn tổ động từ chỉ trạng thái tùy nghi biến thành căn tổ chuyển hóa chỉ quá trình bằng cách thêm vào nó một đơn vị chuyển hóa *thể khởi động*. Trong cấu trúc nổi của tiếng Anh, sự có mặt của đơn vị này đôi khi phản ánh bằng tiếp vĩ tố *en*, đôi khi bằng phương thức khác (ví dụ : *heat* "sức nóng" từ *hot* "nóng"), đôi khi lại hoàn toàn không có gì phản ánh (như trường hợp *open*), còn sự phát triển hậu ngữ nghĩa ngược (bất quy tắc) thì lại có thể được phản ánh bằng một cặp đôi (như trường hợp *tired* và *tire*). Một sự kiện quan trọng thuộc các quy tắc chuyển hóa như (S11-3) là chúng thường không vận dụng được cho tất cả các căn tổ động từ chỉ trạng thái ; chẳng hạn nó không vận dụng được với *heavy* "nặng", *wet* "ẩm", *deaf* "điếc". Tuy (S11-3) cũng là quy tắc vận dụng được rộng rãi, nhưng phần nhiều nó có lợi khi dùng làm biện pháp miêu tả phân chia các căn tổ động từ kiểu *heavy*, là những căn tổ có thuộc tính riêng không phụ thuộc vào quy tắc này. Khi chúng ta xem xét các quy tắc chuyển hóa khác, chúng ta nên chú ý đến các căn tổ biệt lập có đặc tính miễn trừ lựa chọn đối với tác động của chúng.

11.4. Những câu sau đây minh họa cho một tình hình khác với tình hình đã thảo luận ở trên :

- (12) a. The dish is broken. "Cái đĩa thì bị vỡ".
 b. The dish broke. "Cái đĩa đã vỡ rồi".

Ở đây chúng ta vẫn có cả trạng thái - ở (12a), và quá trình - ở (12b), nhưng xu hướng chuyển hóa thì khác. Ở (12) trạng thái là

(1) Chẳng hạn, nó đã được dùng trong các công trình nghiên cứu mới nhất về ngôn ngữ Irokezơ, đặc biệt là trong Lounsbury 1953, tr. 78.

chuyển hóa của quá trình thì đúng hơn là ngược lại : *broken* là chuyển hóa từ *break* "vỡ, đánh vỡ". Điều này được xác nhận một phần ở trong cấu trúc nổi : chính *broken* có tiếp vĩ tố. Và một lần nữa tôi cho rằng những cứ liệu của sự tự quan sát thấy đã biện minh cho chính quan điểm này, và tôi cũng lại một lần nữa cho rằng điều đó phản ánh sự nổi bật về nội dung, quá trình của *break* lớn hơn so với trạng thái *broken*, cũng giống như là ở trên, trạng thái *wide* "rộng" nổi bật hơn quá trình *widen* "rộng ra". Do vậy, có một số căn tố động từ (*wide, open*) về thực chất, là chỉ trạng thái, trong khi đó thì những căn tố động từ khác (*break*) là chỉ quá trình.

11.5. Thể kết quả. Chúng ta nhớ lại rằng cái trạng thái bên trong (intrinsic) có thể, có thể chứ không phải là, có tính chất tương đối. Điều này làm chúng ta phải hỏi rằng đối với những quá trình bên trong liệu có thể tiến hành lựa chọn như vậy được không. *Break* được nêu ra ở (12) để làm ví dụ rõ ràng không phải là có tính chất tương đối. Khác với *widening* "sự mở rộng", quá trình này không diễn ra ở bình diện của một thể liên tiếp nào đó giống như ở *opening* "sự mở rộng", đó là sự chuyển sang một trạng thái mới thì đúng hơn. Còn trạng thái *broken* phái sinh từ *break* thì không phải là trạng thái tương đối. Rất có thể là những quá trình thuộc bản chất bên trong ấy không bao giờ là tương đối cả – trong khi tôi viết những dòng này, tôi không sử dụng các ví dụ khác nào, – và trong trường hợp này, quy tắc (S11-1) đã nêu ra ở trên là đúng mức khi tiếp tục xác định các đặc trưng là tương đối đối với riêng trạng thái mà thôi. Sự quan sát này không có nghĩa rằng không có những quá trình tương đối ; *widen* "được mở rộng" rõ ràng biểu hiện tư cách như thế. Điều đó chỉ có nghĩa là các quá trình tương đối bao giờ cũng là các quá trình chuyển hóa từ các trạng thái tương đối như đã nói ở quy tắc (S11-3). Vậy, vì khi dẫn các căn tố động từ chỉ các quá trình bên trong thì không cần thiết xác định xem quá trình có phải là tương đối hay không, nên thay thế cho hai quy tắc trong (S11-2), chỉ cần một quy tắc tương đương với chúng thôi.

(S11-4) quá trình → break, melt, sink...
 - hành động vỡ, tan (chảy), chìm...

Dạng chuyển hóa mà kết quả của nó là broken ở (12a) có thể được thể hiện bằng quy tắc sau đây mà thực chất là công thức (S11-3) đảo ngược lại :

(S11-5) quá trình trạng thái
 căn tố căn tố + thể kết quả

Bộ phận được biểu thị bằng *thể kết quả*, cũng giống như *thể khởi động*, là đơn vị chuyển hóa, trong trường hợp này, đã biến căn tố động từ, mà thực chất là quá trình, thành căn tố chỉ trạng thái chuyển hóa. Bảng liệt kê dưới đây là một tập hợp rất cả các loại động từ đã khảo sát từ đầu cho đến bây giờ :

V The door is open. "Cửa thì mở".
 trạng thái
open

V The door opened. "Cửa đã mở".
 quá trình
open + thể khởi động

V The road is wide. "Đường thì rộng".
 trạng thái
 tương đối
wide

V The road widened. "Đường đã được mở rộng".
 quá trình
 tương đối
wide + thể khởi động

V The dish broke. "Đĩa đã vỡ".
 quá trình
break

V The dish is broken. "Đĩa vỡ rồi".
 trạng thái
break + thể kết quả

Độc giả có chú ý sẽ nhận xét rằng các quy tắc (S11-3, 5), ở dạng thức như đã được miêu tả, tạo nên một hình xoắn ốc vô tận, và hình xoắn ốc này sẽ đẻ ra một tập hợp vô tận những dị thể như :

V
 quá trình
open + thể khởi động + thể kết quả + thể khởi động + thể kết quả + thể khởi động

(Kết quả này phụ thuộc vào chỗ thuật ngữ *căn tố* trong những quy tắc này bao trùm – như nó phải như vậy – không những căn tố động từ đơn giản loại như *open* mà cả một tổ hợp chuyển hóa như *open + thể khởi động*). Như chúng ta sẽ thấy trong tiết tiếp sau đây, vì có cơ sở để không cần tiên liệu rằng cả hai quy tắc (S11-3, 5) không thể vận dụng được cho cùng một căn tố nên biện pháp tốt nhất để tránh sự vận động bất tận từ các trạng thái đến các quá trình và ngược lại, đó có lẽ là điều kiện không được vận dụng (S11-5) ở vị trí ra trực tiếp của (S11-3) và ngược lại. Cần nhận xét rằng nếu *thể khởi động* và *thể kết quả* thực sự tạo nên những đối lập ở các cực của cùng một quá trình chuyển hóa thì khi đó tổ hợp *thể khởi động + thể kết quả* có thể được coi là triệt tiêu, như vậy thì việc vận dụng lẫn nhau giữa (S11-3) và (S11-5) đối với một vị trí ra trực tiếp của chúng là vô nghĩa trong bất kì trường hợp nào.

11.6. **Thể tuyệt đối và yếu tố tương đối (relativizer).** Vấn đề mà giờ đây chúng ta đề cập đến đòi hỏi độc giả phải sử dụng tới mức tối đa những khả năng nội quan của mình. Những câu sau đây sẽ được dùng làm ví dụ :

- | | |
|--------------------------|-----------------------|
| (13) a. The soup is hot. | "Canh thì nóng". |
| b. The soup is heating. | "Canh đang nóng lên". |
| c. The soup is hot. | "Canh thì nóng". |
| d. The soup is heating. | "Canh đang nóng lên". |
| d. The soup is heated. | "Canh đã nóng". |

Mặc dù cấu trúc nổi của một số câu giống nhau, nhưng các cấu trúc ngữ nghĩa của chúng được hiểu khác nhau. Câu (13a) biểu thị

một trạng thái tương đối và do vậy tương tự với (1b), *The road is wide* "Đường thì rộng". Trong câu đó ngụ ý có thể liên tục về nhiệt độ. Do đó mà các ý nghĩa của *hot* có thể được dùng, chẳng hạn : *The soup is very hot* "Canh thì rất nóng", *The soup is hotter than the coffee* "Canh thì nóng hơn cà phê" v.v... Trong trường hợp này, cấu trúc của động từ như sau :

- (13a) V
trạng thái
tương đối
hot

Câu (13b) là câu có hiện tượng chuyển hóa của thể khởi động dựa trên cơ sở câu (13a) bằng cách vận dụng quy tắc (S11-3) vào câu (13a). Như vậy là nó tương tự với câu (10b), *The road widened*. Ý nghĩa của nó có thể nói một cách khác là *The soup is getting hotter* "Canh đang bắt đầu nóng lên". Cấu trúc của động từ này như sau :

- (13b) V
quá trình
tương đối
hot + thể khởi động.

Song trong câu (13c) chúng ta gặp một hiện tượng khác. Mặc dù cấu trúc nổi trong (13c) đồng nhất với cấu trúc nổi của (13a) nhưng nó được hiểu gần như có nghĩa là *The soup has reached the intended temperature* "Canh đã đạt đến một nhiệt độ định trước". Nói cách khác, động từ ở (13c) không phải là tương đối như ở (13a, b). Thay vào đó có một giới hạn nhiệt độ nào đó để ta nói rằng canh đã đạt đến nhiệt độ đó, - giả sử là nhiệt độ mà canh có thể ăn được. Lúc này thì một số căn tố động từ có tính chất *tương đối* về bản chất có thể biến thành những căn tố phi tương đối bằng cách thêm vào một đơn vị chuyển hóa mà tôi gọi là *thể tuyệt đối*. Quy tắc này có thể được viết ra như sau :

- (S11-6) tương đối $\xrightarrow{\quad}$ căn tố + thể tuyệt đối.
căn tố

Nếu áp dụng loại chuyển hóa này cho cấu trúc động từ (13a), chúng ta sẽ có cấu trúc động từ ở (13c) một cách giả thuyết :

- (13c) V
trạng thái
hot + thể tuyệt đối

Nhưng căn tố động từ làm cho quy tắc (S11-6) phụ thuộc vào chức năng trạng thái của nó cũng sẽ làm cho quy tắc này phụ thuộc cả vào chức năng quá trình của nó. Nghĩa là (S11-6) phải được vận dụng không những cho (13a), đồng thời do đó cho (13c), mà còn cho cả (13b), vận dụng cho (13d) thì kết quả là ý nghĩa của có thể diễn đạt khác là *The soup is getting hot* (không phải là *hotter*) "Canh nóng lên" (không phải là "nóng hơn lên"). Canh gần đạt đến nhiệt độ ăn được. Cấu trúc của động từ ở (13d) là như thế này :

- (13d) V
quá trình
hot + thể khởi động + thể tuyệt đối

Nó đồng nhất với (13b) trừ khi mất đi tính tương đối nhờ thêm thể tuyệt đối vào. Ở cuối tiết 11-5 chúng ta đã vạch ra rằng phép chuyển hóa thể kết quả, (S11-5), không vận dụng được cho vị trí ra trực tiếp của (S11-3), tức là cho động từ, mà lớp ngoài của sự chuyển hóa của nó là thể khởi động. Lớp ngoài của hiện tượng chuyển hóa ở (13d) lại không phải là thể khởi động mà là thể tuyệt đối. Điều đó giải thích tại sao (S11-5) lại vận dụng được đối với nó với kết quả là (13e) mặc dù do giai đoạn chuyển hóa trước mà *thể khởi động* có mặt. Cấu trúc của động từ ở (13e) như sau :

- (13e) V
trạng thái
hot + thể khởi động + thể tuyệt đối + thể kết quả

Có thể nhận xét rằng ý nghĩa của (13e) rất gần tuy không phải là đồng nhất với ý nghĩa của (13c). Cần vạch ra rằng (13e) chỉ khác với (13c) ở chỗ trong đó có cả *thể khởi động* lẫn *thể kết quả* mà tác động

thống nhất của chúng đối với ý nghĩa có thể coi là tối thiểu. Một sự kiện khác cần nêu lên là đối với động từ ở (13c) hiển nhiên là có thể vận dụng quy tắc (S11-3), quy tắc này biến đổi nó thành quá trình chuyển hóa có cấu trúc (14).

- (14) V
 quá trình
 hot + thể tuyệt đối + thể khởi động

Sự khác biệt duy nhất giữa (14) và cấu trúc (13d) là ở chỗ trật tự xếp đặt của *thể khởi động* và *thể tuyệt đối* thì ngược lại. Sự khác biệt giữa cấu trúc vừa nêu ra và cái cấu trúc của (13d) có thể là không có giá trị, và trong trường hợp này có thể nói rằng việc vận dụng (S11-3) vào (13c) là không có ý nghĩa. Có thể cho rằng phép chuyển hóa của thể tuyệt đối được vận dụng sau phép chuyển hóa của thể khởi động theo một trật tự bất buộc. Trong tiết này chúng ta đã thấy rằng căn tố động từ tương đối bằng con đường chuyển hóa có thể biến thành phi tương đối. Rõ ràng là căn tố động từ phi tương đối về thực chất, ví dụ như *deaf* "điếc" hoặc *red* "đỏ", cũng có thể bằng con đường chuyển hóa biến thành tương đối như những câu sau đây chẳng hạn :

- | | |
|---|---|
| (15) a. Roger is very deaf. | "Roger rất điếc". |
| b. Roger is deafer than Harry. | "Roger điếc hơn Harry". |
| c. The sky is very red. | "Trời rất đỏ". |
| d. The sky is redder now than
it was a moment ago. | "Trời bây giờ đỏ hơn
trước đây một lát". |

Như vậy thì cũng có quyền nêu ra quy tắc sau đây :

- | | | |
|---------|---------------|----------------------------------|
| (S11-7) | trạng thái | trạng thái |
| | - tương đối | tương đối |
| | <u>căn tố</u> | <u>căn tố + yếu tố tương đối</u> |

Quy tắc này là biến thể đảo của (S11-6), cũng giống như (S11-5) là biến thể đảo của (S11-3).

11.7. Thể nguyên nhân. Đối với chúng ta, quan trọng là xem xét các câu kiểu sau đây :

- (16) a. Linda broke the dish. "Linda đã làm vỡ đĩa".
 b. Linda opened the door. "Linda đã mở cửa".
 c. Linda is heating the soup. "Linda đang đun nóng canh".

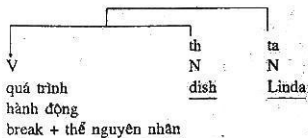
Ta thấy rõ ràng trong số này mỗi một câu có một thành phần là một tổ hợp gồm động từ chỉ quá trình và thụ nhân, tổ hợp kiểu này đã được xem xét rồi.

- (17) a. The dish broke. "Cái đĩa đã vỡ".
 b. The door opened. "Cửa đã mở".
 c. The soup is heating. "Canh đang nóng lên".

Nhưng, ngoài ra, các câu (16) nói đến một người nào đó là nguyên nhân của quá trình, của người gây nên sự biến đổi. Nói cách khác, trong những câu này có chứa không những danh từ chỉ thụ nhân mà còn có cả danh từ - *tác nhân* nữa và động từ của các câu này không những là động từ chỉ quá trình mà còn chỉ *hành động* nữa. Đúng là các quá trình được minh họa ở (17) là cơ bản, còn các hành động thì là kết quả của phép chuyển hóa phụ. Như vậy chúng ta có thể nêu ra một phép chuyển hóa kiểu khác mà bản chất của nó có thể biểu thị bằng cách sau đây :

- (S11-8) quá trình $\longrightarrow$ quá trình
 căn tố hành động
 căn tố + thể nguyên nhân

Thể nguyên nhân là đơn vị chuyển hóa, tương tự như thể khởi động, nhưng giờ đây nó lại là đơn vị biến căn tố động từ chỉ quá trình (hoặc là thực chất, hoặc là kết quả của sự chuyển hóa trước) thành căn tố biểu thị có tính chất chuyển hóa cả quá trình lẫn hành động. Động từ chuyển hóa như thế đòi hỏi có sự đi kèm theo không những của thụ nhân mà cả của tác nhân nữa theo quy tắc (S9-5) của chương 9. Cấu trúc cơ bản của (16a) có thể sơ đồ hóa bằng cách sau đây :



Ở đây chúng ta chỉ có một lớp chuyển hóa là thể nguyên nhân, nhưng ở (16b) hiện tượng chuyển hóa thể nguyên nhân này được vận dụng cho động từ chỉ quá trình mà căn tố của nó đã là chuyển hóa thể khởi động rồi. Như vậy, cấu trúc của động từ ở (16b) có thể được miêu tả như sau :

- (16b) V
 quá trình
 hành động
open + thể khởi động + thể nguyên nhân.

Câu (16c) không cùng nghĩa như vậy. Có thể là Linda chỉ làm tăng nhiệt độ của canh, làm nó *nóng hơn* lên (*hotter*) hoặc giả cô ta đun nó đến một nhiệt độ cần thiết làm cho nó *sôi* (*hot*). Ở trường hợp thứ nhất động từ là tương đối, trường hợp thứ hai thì không phải. Ý nghĩa thứ nhất do động từ như ở (16b), bậc lộ có bổ sung thêm *tính tương đối*.

- (16c-1) V
 quá trình
 tương đối
 hành động
hot + thể khởi động + thể kết quả

Ý nghĩa thứ hai biểu thị sự tồn tại của hiện tượng chuyển hóa thể *tuyệt đối*, do đó quá trình trở thành phi tương đối tính cho đến trước khi vận dụng hiện tượng chuyển hóa thể nguyên nhân.

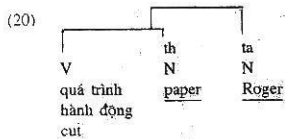
- (16-2) V
 quá trình
 hành động
hot + thể khởi động + thể tuyệt đối + thể nguyên nhân

Cần nhận xét rằng những căn tố động từ xác định về bản chất biểu thị trạng thái, – chúng ta lấy *deaf* "điếc" làm ví dụ – không thể biến thành các quá trình đơn giản mà phải biến thành các quá trình – hành động, nếu chúng, nói chung, có hiện tượng chuyển hóa nào đó. Nghĩa là chúng không thể chỉ biến thành các quá trình khởi động mà phải cùng một lúc biến thành các quá trình khởi động và nguyên nhân. Nếu vận dụng (S11-3) đối với chúng thì cũng phải vận dụng cả (S11-8), như vậy chúng ta không thể đơn giản nói *Roger deafened* "Raugio đã làm điếc" mà phải nói một câu nào đó đại loại như *The explosion deafened Roger* "Tiếng nổ làm điếc (tai) Raugio". Ví dụ này một lần nữa chỉ ra rằng bằng cách đối xử của một căn tố động từ cụ thể đối với các quy tắc chuyển hóa thường là có tính chất chọn lựa và đòi hỏi có một cách biểu thị riêng. Ở cuối 11.3 chúng ta đã thấy rằng một số căn tố có đặc quyền không vận dụng được đối với một số quy tắc, và giờ đây chúng ta thấy rằng có một số căn tố đòi hỏi phải vận dụng một trình tự nhất định của hai quy tắc dù rằng không thấy quy tắc thứ nhất xuất hiện.

11.8. Trước đây chúng ta đã thấy, một số căn tố động từ về bản chất chỉ trạng thái có thể biến thành quá trình bằng phép chuyển hóa thể khởi động. Một số khác thực chất chỉ quá trình thì bằng hiện tượng chuyển hóa thể kết quả mà có thể biến thành trạng thái. Mới rất gần đây thôi chúng ta đã nhận rằng cả các quá trình thực chất lẫn các quá trình chuyển hóa thông qua con đường chuyển hóa thể nguyên nhân mà có thể biến thành quá trình – hành động. Ở đây xuất hiện một câu hỏi hiển nhiên : Liệu có hay không những căn tố động từ mà về bản chất là chỉ các quá trình – hành động ? Tôi cho rằng những câu được dẫn ra dưới đây cho phép ta trả lời câu hỏi đó một cách khẳng định.

- | | |
|---------------------------------|------------------------------|
| (19) a. Roger is cutting paper. | "Raugio đang rọc giấy". |
| b. Roger lifted the rock. | "Raugio đã nâng hòn đá lên". |
| c. Roger kicked the door. | "Raugio đã đá cái cửa". |

Nói cách khác, những căn tố động từ như *cut* "cắt", *lift* "nâng", *kick* "đá" rõ ràng về thực chất đều là những động từ chỉ quá trình và trong các câu trên chúng biểu lộ ra như vậy. Nếu đa như thế thì cấu trúc cơ bản của (19a) có thể được sơ đồ hóa bằng cách sau đây :



Ở đây nguyên nhân duy nhất khiến ta phân vân là câu hỏi : quan hệ ngữ nghĩa giữa *cut* và *paper* trong (19a) có phải là giống như quan hệ giữa *open* và *door* trong *Roger is opening the door* "Rõngiơ đang mở cửa". Trong câu này : nguyên nhân của sự biến đổi trạng thái là hiển nhiên : Rõngiơ "làm cho cánh cửa phải mở ra" và quan hệ thụ nhân - trạng thái giữa *door* và *open* thể hiện một cách rõ ràng. Ở (19a) có thể nói một cách tương tự như thế rằng Rõngiơ "làm cho giấy phải bị đọc ra", nhưng rõ ràng là có một sự nhấn rất mạnh đến hành động có mục đích bắt buộc hơn là đến kết quả cuối cùng. Nếu đa như thế thì khi Rõngiơ đã kết thúc hành động thì ta có thể nói rằng *The paper is cut* "Giấy đã bị rọc ra". Bởi vậy tôi cho rằng sự khu biệt về các sắc thái ý nghĩa giữa hành động và trạng thái với tư cách là kết quả của hành động, đó là do việc *cut* về bản chất là hành động - quá trình, còn *open*, là trạng thái. Căn tố động từ trong (19a) là chuyển hóa cũng như căn tố trong *The door is open* "Cửa thì mở". Nhưng trong *The paper is cut* thì căn tố động từ là chuyển hóa. Hiện tượng chuyển hóa này là bình thường và trong câu đã dẫn ra ở trên không có gì là bất bình thường cả. Mặt khác, nếu chúng ta xem xét những câu hỏi không bình thường một chút như *The rock is lifted* "Hòn đá được nâng lên" và *The door is kicked* "Cái cửa bị đá" so với các câu (19b, c) thì chúng ta thấy rằng một số căn tố động từ thực chất là chỉ hành động - quá trình, ít có khả năng biến thành

trạng thái. Vả lại thể song song của ba câu này là hiển nhiên và khiến chúng ta có quyền đánh giá *paper*, *rock* và *door* trong (19) là thụ nhân của các động từ tương ứng. Nếu quan điểm của tôi mà đúng thì chúng ta có thể nêu ra các căn tố động từ giống những căn tố mà chúng ta nói đến ở (19) bằng quy tắc sau đây (thay thế cho (S10-1d) ở chương 10) :

(S11-9) [quá trình] cut, lift, kick...
[hành động] cắt, nâng, đá...

11.9. **Thể phi hoạt động (deactivative).** Kiểu câu (21) dẫn ra dưới đây khiến ta đi đến tư tưởng là chỉ ít thì trong những điều kiện hạn chế căn tố động từ mà thực chất chỉ hành động – quá trình nhờ cũng có thể biến thành, căn tố chỉ biểu thị quá trình thôi.

(21) a. The paper cuts easily. "Giấy rọc dễ".
b. The rock lifts easily. "Hòn đá nâng dễ".

Giả sử chúng ta đưa vào một đơn vị phái sinh mới là *thể phi hoạt động* là đơn vị thực hiện chức năng đó. Phép chuyển hóa mà ta nói đến có thể được miêu tả bằng cách sau đây :

(S11-10) quá trình —————> quá trình
 hành động căn tố + thể phi hoạt động
 căn tố

Các câu giống như câu *The paper is cut* "Giấy bị rọc ra" đã được nhắc đến ở tiết trước, giờ đây có thể xem như là kết quả của việc vận dụng quy tắc (S11-5), hiện tượng chuyển hóa thể kết quả, áp dụng ở vị trí ra của (S11-10). Cấu trúc của các động từ trong câu này như sau :

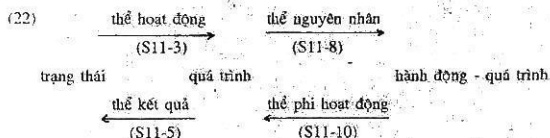
V

trạng thái

căn tố + thể phi hoạt động + thể kết quả.

Những quá trình chuyển hóa cơ bản được thảo luận cho đến nay, không kể những quá trình chuyển hóa thêm vào hay loại ra đơn vị

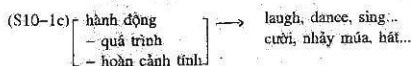
lĩnh tương đối, đều thuộc về các trạng thái, các quá trình và hành động - quá trình như được miêu tả ở (22).



11.10. **Thể phi quá trình.** Trong sơ đồ (22) không nhắc đến và cho đến giờ, trong chương này, chưa hề nói gì đến kiểu động từ cơ bản thứ tự được khảo sát ở các chương 9 và 10. Tôi muốn nói đến các động từ chỉ hành động chứ không phải quá trình và do đó có tác nhân chứ không phải thụ nhân đi kèm theo. Nhưng căn tố động từ như *laugh* "cười" và *dance* "nhảy múa" thực chất là thuộc về loại động từ này.

- | | |
|------------------------|----------------|
| (23) a. Roger laughed. | "Rogier cười". |
| b. Linda danced. | "Linda nhảy". |

Những căn tố động từ như thế có thể nêu ra bằng quy tắc đã nêu ra ở chương 10, (S10-1c).



Nhưng trong chương này xuất hiện một câu hỏi là có một số căn tố động từ về bản chất không thuộc về loại này liệu có thể biến thành những động từ kiểu này bằng phép chuyển hóa không. Thực tế thì có thể là, đối với một số căn tố động từ, thực chất không phải là chỉ hành động - quá trình thì khả năng ấy là có, như được minh họa bằng những câu dẫn ra sau đây (24). Tất cả sự việc là ở chỗ những động từ này hiện diện ở đây mà không có thụ nhân vì như vậy chúng chỉ là hành động mà thôi.

(24) a. Roger is cutting.

"Rogier đang cắt".

b. Roger is lifting.

"Rogier đang nâng lên".

c. Roger is kicking.

"Rogier đang đá".

Những động từ như thế có thể được cấu tạo theo quy tắc chuyển hóa sau đây :

(S11-11) quá trình — → hành động
 hành động căn tố + thể phi quá trình
 căn tố

Nghĩa là căn tố động từ mà bản chất là chỉ hành động - quá trình thì có thể biến thành căn tố mà nhờ phép chuyển hóa đã trở thành chỉ hành động bằng cách thêm cho nó đơn vị chuyển hóa *phi quá trình*. Rất đáng nhận xét rằng phép chuyển hóa phi quá trình này có thể chỉ vận dụng được cho căn tố động từ mà bản chất là chỉ hành động - quá trình, chứ không vận dụng được cho căn tố *được biến đổi* thành chỉ hành động - quá trình bằng phép chuyển hóa thể nguyên nhân. Chúng ta không gặp những câu tương tự như sau :

(25) *Linda is opening.

"Linda đang mở".

*Linda is breaking.

"Linda đang làm vỡ".

Các căn tố động từ *open* và *break* là chỉ trạng thái và thuần túy quá trình. Phép chuyển hóa thể nguyên nhân làm cho chúng trở thành hành động - quá trình, như đã xảy ra ở (16), song chúng không tiếp tục biến thành hành động thuần túy bằng cách vận dụng (S11-11). Vậy nên chúng không được dùng khi không có danh từ - thụ nhân. Cần nói trước rằng quy tắc (S11-11), phép chuyển hóa phi quá trình, không thể vận dụng được đối với vị trí ra của [cấu trúc nổi] (S11-8), phép chuyển hóa thể nguyên nhân. Sau khi đã làm sáng tỏ rằng các hành động - quá trình, thực chất thì có thể biến thành các hành động thuần túy, giờ đây chúng ta có thể nêu ra câu hỏi là liệu có hay không một kiểu chuyển hóa đối lập biến những hành động thuần túy bản chất thành các hành động - quá trình phái sinh. Nhưng ví dụ sau đây dẫn đến tư tưởng là điều đó có thể có được.

(26) a. Roger laughed a hearty laugh.

"Raugio cười một nụ cười chân thành".

b. Linda danced the minuet.

"Linda đã nhảy điệu minuet".

Song sự suy nghĩ tiếp tục về ý nghĩa của những câu này có thể làm tiêu tan cái ý tưởng đó vì rằng các danh từ *laugh* và *minuet* về mặt ngữ nghĩa rõ ràng là không liên quan với các động từ tương ứng, với tư cách là các thụ nhân. Về những danh từ này không thể nói rằng chúng ở trong một trạng thái nào đó hoặc có sự biến đổi về trạng thái. Chúng ta sẽ trở lại những câu kiểu này ở 12.7. Nếu như những câu này thực sự không phải là những câu đúng và không có một biện pháp nào để cho các căn tố động từ vốn là chủ hành động thuần túy có thể biến thành chủ hành động - quá trình thì phân bên phải của sơ đồ (22) có thể được phổ biến chỉ bằng cách như đã nêu ra ở sơ đồ (27), tức là chỉ có một hướng.

(27) ... hành động - quá trình $\xrightarrow{\text{phi quá trình}}$ hành động
(S11-11)

11.11. **Hiện tượng trái nghĩa.** Hai đề tài quan trọng cần được xem xét sâu hơn như đã được tiến hành ở đây, đó là các vấn đề hiện tượng trái nghĩa và so sánh. Dễ dàng thấy rằng đối với căn tố động từ đã nêu ra ở trên, vốn là chỉ trạng thái, có thể chọn cho chúng những từ trái nghĩa tương ứng: *wide* "rộng" - *narrow* "hẹp", *open* "mở" - *shut* "đóng", *hot* "nóng" - *cold* "lạnh". Nếu căn tố động từ có tính chất tương đối thì từ trái nghĩa của nó chỉ hướng ngược lại trong phạm vi một thể liên tiếp tương ứng. Ví dụ như *The road is narrow* "Đường thì hẹp" biểu thị rằng khoảng cách giữa các biên của nó thì thấp hơn tiêu chuẩn do thụ nhân *road* "đường" xác định. Nếu căn tố động từ không có tính chất tương đối thì từ trái nghĩa của nó chỉ sự vắng mặt của trạng thái do căn tố này biểu thị. Chẳng hạn như *The door is shut* "Cửa thì đóng" có nghĩa là nó không mở. Hình như là bất kì một từ trái nghĩa nào cũng có thể được xem như là chuyển hóa từ một căn tố động từ cơ bản bằng cách thêm vào nó một đơn vị chuyển hóa mà ta có thể gọi là *đơn vị trái nghĩa*. Cấu trúc của *narrow* "hẹp" có thể

hình thành như sau: *wide* "rộng" + đ.v. trái nghĩa v.v... Sự diễn đạt này chú trọng đến cái sự kiện là *narrow* để "nhận thấy" hơn là *wide*, điều này, đặc biệt được chứng tỏ bởi chỗ thường thường chúng ta nói đến thế liên tiếp của chiều rộng hay độ rộng, chứ không nói đến thế liên tiếp của "chiều hẹp" hay độ hẹp. Một biểu hiện khác của tính chất nổi bật – không nổi bật *wide – narrow* là thường thường người ta hỏi *How wide is it?* "Rộng bao nhiêu?", trái với *How narrow is it?* "Hẹp bao nhiêu?" xem như có vẻ không quen dùng hơn.

11.12. **Hiện tượng so sánh.** Một vấn đề khác, như trên đã nói tới, đó là hiện tượng so sánh, do đó ở đây chúng ta phải xử lí những biểu diện cấu trúc – nổi như *wider* "rộng hơn" và *hotter* "nóng hơn" v.v... Đối với chúng ta, chỉ cần nhắc qua đến vấn đề này là đủ để có thể thảo luận tiếp sang vấn đề khác sẽ được đề cập tới sau này. Dù sao chúng ta cũng bắt đầu bằng việc xem xét câu sau đây:

(28) The road is wider. "Con đường thì rộng hơn".

Ở dạng thức đó, câu này không có ý nghĩa rõ ràng. Sẽ có lợi nếu trình bày ý nghĩa đó bằng sơ đồ giống như sơ đồ đã tiến hành cho câu (1b), *The road is wide* "Đường thì rộng", ở đầu chương này. Hình vẽ (29) lặp lại cái bộ phận của sơ đồ (4) đặc trưng cho các động từ có tính chất tương đối, chỉ có sự khác nhau là N thay thế cho C.

(29) $\frac{C \quad X}{\text{---}}$

Câu (1b) nói rằng bề rộng của con đường, biểu hiện bằng X, thì cao hơn tiêu chuẩn đối với con đường được biểu thị bằng N. Câu (28) thì nói rằng bề rộng của con đường nằm ngoài một điểm nào đó trong đường biểu thị thế liên tiếp của chiều rộng; ta có thể gọi điểm đó là tiêu chuẩn so sánh. Trên hình (29) nó được biểu thị bằng C. Trong (29) chúng ta có thể cho rằng X biểu hiện bề rộng của con đường lúc ta nói ra câu (28), còn C biểu hiện điểm mà cái chiều rộng đó bao bọc. Sự khác nhau giữa (28) và (1b) là ở phương thức xác định vị trí N và C. Ở (1b) vị trí N được xác định bởi thụ nhân *road*. Vị

trí C trong (28) vẫn còn bỏ ngõ ; vị trí của nó trong phạm vi của thể liên tiếp này là linh động. Do đó câu (28) có tính chất bất định, khi phát âm nó một cách đơn độc, ta không biết được vị trí của C. Bằng cách nào có thể xác định được vị trí của C ? Rõ ràng là hoặc thông qua ngữ cảnh, hoặc bằng sự khẳng định minh bạch. Ví dụ, nếu chúng ta đi trên con đường đó và đột nhiên tôi nói ra câu (28) thì do ngữ cảnh ta thấy rõ ràng C là chiều rộng của phần đường ở phía sau. Tôi nói rằng bề rộng của phần đường mà ta đang đi lúc đó lớn hơn bề rộng của phần đường mà ta đi trước đó. Hoặc, đây là một ví dụ khác : nếu sau một thời gian vắng mặt lâu, chúng ta một lúc nào đó gặp lại con đường quen biết mà trong thời gian ta vắng mặt đó nó đã được kiến thiết thêm, và ta phát ra câu nói (28) thì trong ngữ cảnh đó, rõ ràng C là bề rộng của con đường trong thời gian trước đó. Tôi nói rằng bề rộng hiện tại hơn bề rộng trước đây. Mặt khác, giả sử rằng chúng ta vừa mới đo cả con đường lẫn hai bờ đường và ta nói câu (28) và lần này giọng phát cao vào *road* "con đường" hơn ở những ví dụ trước kia, bởi nguyên nhân mà ta sẽ xem xét trong chương 15. Trong ngữ cảnh này thì rõ ràng C là bề rộng của bờ đường và tôi nói rằng bề rộng của con đường hơn bề rộng của bờ đường. Nhưng thường thì ngữ cảnh không làm cho vị trí C trong thể liên tiếp này được rõ ràng minh bạch. Trong những trường hợp này, cần chỉ rõ một cách chính xác định vị của C, và trong tiếng Anh, việc xác định rõ như thế được tiến hành bằng câu phụ bắt đầu có *than* "hơn".

- | | |
|---|---------------------------------|
| (30) a. The road is wider than it was back there. | "Con đường rộng hơn trước đây". |
| b. The road is wider than it used to be". | "Con đường rộng hơn trước". |
| c. The road is wider than the sidewalk (is). | "Con đường rộng hơn bờ đường". |

Phần đầu của mỗi câu này xác nhận rằng người ta muốn nói đến vị trí X trong phạm vi của một thể liên tiếp nào đó, và đặc biệt nằm ở xa điểm C. Phần thứ hai của câu bắt đầu bằng *than*.

của C. Ở đây tôi cho rằng có mặt đơn vị ngữ nghĩa *thế so sánh* (comparative) là đơn vị chuyển hóa và có thể được thêm vào căn tố động từ vốn chỉ trạng thái, do đó kết quả là xuất hiện căn tố động từ phái sinh giống các căn tố động từ trong (28) và (30).

(S11-12)	trạng thái	→	trạng thái
	tính tương đối		tính tương đối
	<u>căn tố</u>		<u>căn tố + thế so sánh</u>

Thế so sánh không giống với tất cả những đơn vị chuyển hóa đã khảo sát từ trước đến nay với lí do là bản thân nó không biến đổi do một đơn vị chọn lựa nào trong số các đơn vị chọn lựa của động từ. Như vậy thì không có gì không thực hiện được, nếu căn tố động từ phái sinh có cái hạt nhân ngữ nghĩa của căn tố không phái sinh mà nó dựa vào. Nhưng trong phạm vi của một sơ đồ chi tiết hơn sơ đồ được trình bày ở (S11-12), thì *căn tố + thế so sánh* không phải là đơn vị có thể thay thế qua lại đối với căn tố đơn của bản thân kiểu động từ chỉ trạng thái có tính chất tương đối. Chúng ta đã thấy rằng động từ so sánh phụ thuộc vào tiêu chuẩn so sánh (C) – hoặc bằng vào ngữ cảnh, hoặc bằng cách thêm vào cấu trúc ngữ nghĩa một câu phụ. Hiện tượng này nhất định không thuộc về động từ phi so sánh. Hơn nữa, đa số các trạng thái phi so sánh có thể biến thành quá trình bằng phép chuyển hóa thể khởi động. Đối với trạng thái so sánh được thì không thể thực hiện được phép chuyển hóa này – thực vậy, chúng ta có thể đi đến một sự khẳng định chung rằng nếu vận dụng (S11-12) thì không thể vận dụng một quy tắc chuyển hóa tiếp theo nào cả. Như vậy là (S11-12) có chức năng biến đổi tính chất của căn tố động từ theo những hướng căn bản mặc dù thông qua cái quy tắc có dạng thức như được trình bày ở đây, sự kiện này không được biểu lộ một cách rõ ràng.

11.13. Các ngữ giải thích (paraphrase). Chúng ta không thể kết thúc việc khảo sát hiện tượng chuyển hóa của các căn tố động từ mà lại không chú ý đến các quan hệ giữa những câu dẫn ra dưới đây.

(31) a. The road widened.

"Đường đã rộng ra".

b. The road became wider.

"Đường trở nên rộng hơn".

c. The road got wider.

"Đường được mở rộng hơn".

Những câu này là những ví dụ về một hiện tượng ngôn ngữ được phổ biến rộng rãi. Hiện tượng này biểu lộ ra ở chỗ những cấu trúc nổi khác nhau có thể phản ánh những ý nghĩa nếu không phải là đồng nhất thì cũng rất tương đồng.

Có thể có hai quan điểm đối với những câu này. Theo một quan điểm thì trong cả ba câu có mặt một cấu trúc ngữ nghĩa duy nhất. Những sự khác nhau bề mặt có thể giải thích được nếu chúng ta có khả năng tiến hành những phép cải hoán tự do nào đó. Theo quan điểm này, việc miêu tả tiếng Anh được hướng vào việc mặc nhiên thừa nhận trong Anh ngữ có các phép cải hoán, như vậy thì những con đường khác nhau để qua các phép cải hoán do có sự lựa chọn tự do nhất định quy định, — những con đường ấy dẫn đến ba cấu trúc nổi khác biệt nhau. Quan điểm khác cho rằng trong (31) có ba cấu trúc ngữ nghĩa khác nhau. Có thể xem như biểu hiện cực đoan nhất của quan điểm này là tư tưởng cho rằng các cấu trúc nổi khác nhau *bao giờ cũng* phản ánh những cấu trúc ngữ nghĩa khác biệt nhau, rằng những hiện tượng như hiện tượng đồng nghĩa hoàn toàn hoặc hiện tượng diễn giải (paraphrase) hoàn toàn là không có và không bao giờ có thể có. Quan điểm dung hòa hơn mà tôi duy trì ở đây là những cấu trúc nổi khác biệt nhau thì phản ánh những cấu trúc ngữ nghĩa đồng nhất một cách ít hơn rất nhiều so với người ta thường nghĩ, song về nguyên tắc không loại trừ tình trạng đó. Có thể tìm thấy những ví dụ trong đó sự khác biệt bề mặt chỉ bắt buộc phải vận dụng hoặc được phép vận dụng một số cải hoán tự do, — những ví dụ cho phép ta có quyền khẳng định rằng không có một sự khác biệt nào trong cấu trúc ngữ nghĩa của chúng mặc dù có sự khác biệt về cấu trúc nổi. Song tôi muốn nói rằng với những câu (31) tình hình không phải như vậy và rằng các cấu trúc ngữ nghĩa làm cơ sở cho ba cấu trúc nổi này thực tế là khác biệt nhau. Tự nhiên quan điểm này buộc phải gi

thích xem sự khác biệt ấy là ở chỗ nào vì chắc chắn là ý nghĩa của ba câu này rất tương đồng nhau. Tôi khẳng định rằng ở đây có sự khác biệt thuộc hai kiểu loại hoàn toàn khác nhau. Một kiểu khu biệt (31a, b) với (31c), kiểu khác khu biệt (31a) với (31b, c). Kiểu thứ nhất biểu hiện cái mà người ta thường gọi là sự khác biệt về "phong cách". Đối với tôi thì trong khẩu ngữ tự do bình thường hằng ngày lẽ nào tôi lại dùng (31a) hoặc (31b), mà chỉ dùng (31c). Và ngược lại, trong văn viết, nếu tôi không trích dẫn khẩu ngữ thì tôi thường không dùng (31c). Nói cách khác, sự khác biệt giữa (31a, b) một mặt, và (31c), mặt khác, là sự khác nhau chỉ giữa cái có thể gọi là *phong cách văn học* và *phong cách phi văn học*. Theo nghĩa này, phong cách nhất định là thuộc về ngữ nghĩa; đó là bộ phận của cái được thông báo. Chúng ta có thể nói rằng đối với các cấu trúc ngữ nghĩa (3a, b) thì có đơn vị ngữ nghĩa *văn học*, nhưng nó không có mặt trong cấu trúc ngữ nghĩa (31c). Vấn đề có thể là sự khác biệt duy nhất về ngữ nghĩa giữa (31b) và (31c) đi theo tuyến văn học – phi văn học, song sự khác biệt giữa hai câu này, một mặt, và mặt khác với câu (31a) là biểu hiện của một kiểu khu biệt khác cần xem xét một cách chi tiết hơn. Để bắt đầu, chúng ta có thể nhận xét rằng *become* (hoặc *get*) "trở thành, làm" được thấy có ở những cấu trúc nổi của một số câu khác chẳng hạn như :

(32) a. The road became wide.

"Đường đã trở nên rộng".

b. The road became very wide.

"Đường đã trở nên rất rộng".

Những khả năng như vậy giả thiết rằng *become* có những chức năng rộng hơn đơn vị *thể khởi động* được minh họa ở (31a) vì phép chuyển hóa thể khởi động không thể sử dụng để tạo nên một cái gì đó tương tự như những câu nhóm (32). Ta có ấn tượng là mức độ của các cách dùng *become* một cách thuần túy ngẫu nhiên nằm trong cách dùng mà ý nghĩa của nó trùng (nhiều hơn hoặc ít hơn) với ý nghĩa của (31a). Bằng cách nào có thể miêu tả chức năng ngữ nghĩa rộng hơn ấy của *become* ? Khi sử dụng sơ đồ kiểu đã có ở phần trên của chương này, chúng ta có trình bày các ý nghĩa (31b) và (32a) so sánh

với các ý nghĩa (1b) và (28) đã nêu ra trước đây bằng cách như nó được diễn tả ở (33), trong đó các mũi tên chỉ hiện tượng chuyển thành trạng thái được kí hiệu bằng X.

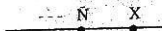
(33) (1b) The road is wide.

"Đường thì rộng".



(32a) The road became wide.

"Đường đã trở nên rộng".



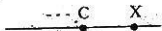
(28) The road is wider.

"Đường thì rộng hơn".



(31b) The road became wider.

"Đường đã trở nên rộng hơn".



Hơn nữa, quan hệ giữa *The road is very wide* "Đường rất rộng" và (32b), *The road became very wide* "Đường đã trở nên rất rộng" thì tương tự như quan hệ đã được minh họa ở (33) theo quan hệ của đôi (1b) – (32a), ngoại trừ vị trí X cần được hiểu thêm là tương đối xa N hơn. Hiển nhiên là chức năng của đơn vị *become*, – nói đúng hơn thì là của đơn vị ngữ nghĩa được phản ánh trong đơn vị nổi *become*, – là để biến trạng thái thành quá trình, cái quá trình có bao hàm ý chuyển sang trạng thái đó. Đường kẻ bên trái N trên đường thẳng thứ hai của sơ đồ (33) biểu thị rằng trước khi có sự biến đổi, con đường có thể là rộng bình thường hoặc kém hơn bình thường (nó cũng có thể là hẹp). Vậy nên chức năng của *become* tương tự như chức năng của *thể khởi động*, và chúng ta cũng phải vận dụng phương thức tương tự.

(S11-13) trạng thái —→ quá trình
 căn tố căn tố + become

Song *become* khác với *thể khởi động* ở chỗ giới hạn của căn tố mà nó có thể được vận dụng thì rộng hơn rất nhiều. Nếu *thể khởi động* có thể được phụ thêm vào thì rõ ràng là cũng chỉ cho các trạng thái phi chuyển hóa, còn *become* thì nên coi như là kiểu chuyển hóa lớp bên ngoài có thể phụ thêm một cách tương đối tự do vào cả trạng thái đơn giản lẫn trạng thái phái sinh. Như vậy, có thể phụ thêm nó

không những vào *wide* như đã tiến hành ở (32a) mà cả vào kết quả so sánh rút ra từ quy tắc (S11-12) như đã nêu lên ở (31b), cả vào thể nhấn mạnh *very wide* "rất rộng" ở (32b) mà rõ ràng cũng là kết quả của phép chuyển hóa. Không thể cho ý nghĩa của *become* đồng nhất với ý nghĩa của *thể khởi động*. Trước đây chúng ta đã nhận xét rằng hoạt động của *thể khởi động* về mặt ngữ nghĩa là nhằm để biến trạng huống được phản ánh bằng đường thứ nhất trong sơ đồ (33) thành trạng huống được nêu trong (34) và trạng huống này là sự lặp lại của (11b) đã dẫn ra ở trên.

(34) W → X



Nghĩa là thể khởi động biến cái trạng thái mà dựa vào đó ta khẳng định rằng X cao hơn chuẩn mực nhất định nào đó, thành quá trình mà nhờ đó ta khẳng định X chuyển đổi từ một vị trí này sang một vị trí khác trong phạm vi thể liên tục này mà không phụ thuộc vào chuẩn mực. Nhưng ý nghĩa của *become* thì không như vậy. Đúng hơn thì *become* hoàn toàn biểu thị sự chuyển sang một trạng thái nào đó. Bằng cách nào mà (31a) và (31b), một thì có *thể khởi động*, còn một thì có *become*, song tất cả lại có cùng một (hay gần như cùng một) ý nghĩa? Câu trả lời cho câu hỏi này trở nên thật rõ ràng nhờ so sánh sơ đồ (34), phản ánh câu (31a) với dòng cuối cùng của sơ đồ (33), phản ánh câu (31b). Trong cả hai câu nói lên rằng X nằm ở một điểm nào đó, W hoặc C, trên đường biểu diễn thể liên tục của chiều rộng. Hơn nữa ý nghĩa của hai câu này sẽ khác biệt nhau nếu định vị của W và C khác nhau. Song rõ ràng là vị trí của W và C trong những câu này có thể xác định một cách không chính xác hơn "mức thấp nhất của chiều rộng, hơn X". Chỉ có thể xác định một cách chính xác hơn định vị của C bằng một ngữ cảnh nhất định, chẳng hạn thông qua nhóm từ phụ so sánh.

(35) The road became wider than the sidewalk.

"Lòng đường đã rộng hơn bờ đường".

Đối với (31a) thì không thể dẫn ra một cái gì đại loại như thế. Song nếu không có nhóm phụ thuộc thì (31b) không chính xác hơn (31a), và do vậy cả hai câu "cùng nói lên một ý". Nhưng thực chất thì tính đồng nhất ở đây không phải là tính đồng nhất của các đơn vị ngữ nghĩa (hay chỉ ít thì cũng là của tất cả) mà là tính đồng nhất của những đơn vị nảy sinh ra do những tình huống khái niệm triết để, là sự trùng nhau của dòng cuối cùng của sơ đồ (33) với sơ đồ (34). Vậy là ở đây ta minh họa được một cách chi tiết luận điểm đã phát biểu ở cuối chương 8: các cấu trúc ngữ nghĩa khác nhau có thể hòa vào một ý nghĩa.

11.14. Phép chuyển hóa dựa vào các căn tố danh từ. Trước khi kết thúc chương này, cần vạch ra rằng phép chuyển hóa cũng có thể tiến hành đối với các căn tố danh từ. Có hàng loạt những đơn vị chuyển hóa; những đơn vị này, khi phụ thêm vào căn tố danh từ, tạo nên một loại căn tố danh từ khác hoặc thậm chí cả những căn tố động từ nữa. Chẳng hạn, căn tố danh từ *beer* "bia" thực chất là không tính đếm được. Nghĩa là sự hiện diện của nó trong danh từ phụ thuộc vào việc đơn vị chọn lựa *tính đếm được* vắng mặt. Một trong những nguồn gốc để nhận biết danh từ không tính đếm được là sự kiện nó không phải là đối tượng của sự tính đếm. Chỉ ít thì chúng ta cũng thấy có những câu như sau :

(36) I ordered three beers.

"Tôi gọi ba bia".

Hình như ở đây *beer* đã biến thành danh từ tính toán đo lường được bằng cách thêm vào một đơn vị chuyển hóa nào đó mà ta có thể đặt tên một cách chưa hoàn toàn đạt là *yếu tố tính đếm* (countizer). Trường hợp này có thể phản ánh bằng cách như sau:

(S11-14) N
- tính đếm được
căn tố

N
tính đếm được
căn tố + yt tính đếm

Như vậy, căn tố danh từ, bản chất là không tính đếm được biến thành tính đếm được bằng cách thêm đơn vị chuyển hóa

đếm vào. Cấu trúc tương ứng của danh từ trong (36) có thể được miêu tả như sau :

(37) N

- tính đếm được

beer + yt tính đếm

Có thể nêu ra nhiều quy tắc thuộc loại giống như thế. Ví dụ :

(S11-15) động vật tính

- nhân vật

căn tổ

động vật tính

nhân vật

căn tổ + yt nhân hình hóa

Quy tắc này phát biểu rằng căn tổ, về bản chất chỉ sinh vật, nhưng không phải người, có thể bằng con đường chuyển hóa mà biến thành căn tổ chỉ người bằng cách thêm vào nó đơn vị chuyển hóa *yếu tố nhân hình hóa*. *Elephant* "con voi" là thuộc về loại danh từ này, những danh từ về thực chất chỉ sinh vật nhưng không phải người và đã được nêu ra trong (S10-7e). Nếu nó được nhân hình hóa theo quy tắc (S11-15) thì khi nói phải dùng *he* (hoặc *she*) chứ không dùng *it*. Đặc trưng tiếp theo nó - tính đơn nhất, theo quy tắc (S10-6) - là không có khả năng lựa chọn, nếu căn tổ là không phái sinh. Bây giờ có thể liệt kê ra các đơn vị ngữ nghĩa mà trong đó bao hàm ý chỉ những con voi đơn nhất (riêng lẻ) :

(S11-16) [- tính đơn nhất

[elephant + yt nhân hình hóa]

Jumbo...

Giờ đây chúng ta có khả năng giải thích vì sao về các sinh vật nuôi trong nhà và các sinh vật khác được đặt tên riêng lại phải nói *he* hoặc *she* mà không dùng *it*.

(38) a. The elephant broke his leg.

"Con voi đã què chân".

b. The elephant broke its leg.

"Con voi đã què chân".

c. Jumbo broke his leg.

"Jambô đã què chân".

d. * Jumbo broke its leg.

"Jambô đã què chân".

Ở (38a) chứ không phải (38b) con voi được nhân cách hóa theo quy tắc (S11-15). Chỉ trong trường hợp nếu con voi được nhân hình

hóa, nghĩa là nó được gán cho những thuộc tính và đặc trưng vốn của con người, thì con voi mới có thể biểu hiện tính đơn nhất và như vậy được đặc trưng bằng đơn vị từ vựng như *Jumbo*. Đây là những quy tắc khác tương tự :

- (S11-17) a. nhân vật — → nhân vật
 - giống cái giống cái
 căn tố căn tố + yếu tố nữ hóa
- b. giống cái — → căn tố + yt phi nữ hóa.
 căn tố

Chẳng hạn, theo quy tắc (S11-17a) thì căn tố danh từ *actor* "diễn viên (nam)" về thực chất không thuộc giống cái, nhờ phép chuyển hóa mà có thể biến thành căn tố danh từ giống cái *actress* "diễn viên (nữ)". Trong trường hợp này, đơn vị chuyển hóa được phản ánh trong phụ tố cấu trúc nổi có biểu trưng là *ess*. Song, yếu tố nữ hóa không phải bao giờ cũng có biểu trưng. Nó có thể có mặt cả trong câu chẳng hạn như *My neighbor killed herself* "Bà hàng xóm của tôi đã tự vẫn". Ở đây *neighbor* "người hàng xóm", bản chất không phải giống cái, theo quy tắc (S11-17a), bằng cách chuyển hóa mà thành giống cái. Căn tố danh từ *nurse* "cô bảo mẫu, nữ y tá", vốn là giống cái, có thể biến thành căn tố phái sinh không còn thuộc giống cái nữa bằng cách thêm yếu tố *phi nữ hóa* vào ; như đã nói trong (S11-17b).

11.15. Căn tố danh từ cũng có thể biến thành căn tố động từ.

- (39) a. Roger watered the lawn. "Raugiơ đã tưới bãi cỏ".
 b. Roger skinned the lion. "Raugiơ đã lột da con sư tử".

Một số đơn vị chuyển hóa thực hiện chức năng làm yếu tố động từ hóa (*verbalizer*), và mỗi một đơn vị ấy nằm trong một nhóm nhỏ các căn tố danh từ. Như vậy thì căn tố danh từ *water* "nước" có thể biến thành căn tố động từ phái sinh bằng cách thêm vào yếu tố động từ hóa chuyên môn, yếu tố này cho một ý nghĩa nào đó loại như *apply* to "dùng, sử dụng" : *Roger applied water to the lawn* "Raugiơ dùng nước để (tưới) bãi cỏ". Căn tố danh từ *skin* "bộ da thú" động từ hóa nhờ có đơn vị chuyển hóa thuộc loại khác mà ý nghĩa của nó

gần như *remove from* "lấy ra": *Roger removed the skin from the lion* "Ráo giờ lấy bộ da ra từ con sư tử". Như vậy thì có thể nói một cách thỏa đáng không những về một yếu tố động từ hóa mà cả về yếu tố động từ hóa 1, yếu tố động từ hóa 2, v.v... Việc tạo nên những phương tiện để các căn tố động từ phái sinh giống như những căn tố động từ đã dẫn ra ở (39) gia nhập vào cấu trúc ngữ nghĩa, là một vấn đề riêng biệt. Quy tắc kiểu (40) rõ ràng là không thể thực hiện được trong điều kiện có hoạt động của hệ thống các quy tắc hình thành các cấu trúc ngữ nghĩa mà ta duy trì cho đến giờ.

- (40) N V
 căn tố —————> quá trình
 hành động
 căn tố + yt động từ hóa

Nguyên nhân là ở chỗ việc sản sinh ra các cấu trúc ta xem là bắt đầu bằng động từ, rồi sau đó, sau khi xác định trong nội bộ động từ các đơn vị chọn lựa và các đơn vị khác, mới thêm các danh từ đi kèm theo động từ ấy vào. Còn trong quy tắc nêu ra ở trên thì giả thiết rằng các danh từ đã được xác lập và có căn tố rồi trước khi mà chúng tạo nên các động từ phái sinh.

- (41) V
 quá trình
 hành động
 water + yt động từ hóa

Bởi vậy, các cấu trúc loại như (41), những cấu trúc có thể vận dụng cho các động từ ở (39a), thì tốt nhất là được hình thành trong phạm vi bản thân động từ, có thể thực hiện bằng cách mở rộng các quy tắc vận dụng các căn tố động từ phái sinh từ các căn tố danh từ⁽²⁾.

(2) Song thực tế thì tình huống này chỉ là một trong một số tình huống dẫn ta đến tư tưởng là để sản sinh ra các cấu trúc ngữ nghĩa thì cái sơ đồ mà tôi vay mượn từ ngôn ngữ học của Xômxki, một ngôn ngữ học mà trong đó các quy tắc như vậy được vận dụng để sản sinh ra các cấu trúc cơ sở. - cái sơ đồ ấy rút cục là không thích hợp và phải thay thế bằng những ý kiến khẳng định "những giới hạn về tính chất ngữ pháp". So sánh chú thích 2 chương 18 và lược khảo về những khả năng này ở 20.6

$$\left[\begin{array}{l} \text{quá trình} \\ \text{hành động} \end{array} \right] \longrightarrow \dots \text{căn tố danh từ} + \text{yt động từ hóa} \dots$$

Một số hành động có hoàn cảnh tính, như *rain* và *snow*, được dẫn ra ở đầu chương 10, với tư cách là những căn tố đơn của động từ theo quy tắc (S10-1f), cũng có thể là được phái sinh từ các căn tố danh từ. Với một số cơ sở rút ra từ sự nội quan, cũng như từ sự so sánh các cấu trúc nổi của các ngôn ngữ khác nhau, tôi cho rằng *rain*, *snow* v.v... vốn là những căn tố danh từ. Như vậy, quy tắc (S10-1f) có lẽ hình thành bằng cách sau đây thì tốt hơn :

$$\left[\begin{array}{l} \text{hành động} \\ \text{hoàn cảnh tính} \end{array} \right] \longrightarrow \text{căn tố danh từ} + \text{yt động từ hóa}$$

trong đó các căn tố danh từ gia nhập vào quy tắc này chỉ hạn chế trong một số ít các căn tố kiểu *rain* "mưa", *snow* "tuyết". Ở một số ngôn ngữ, đơn vị chuyển hóa *yếu tố động từ hóa* có biểu hiện nổi này hay biểu hiện nổi khác. Chẳng hạn, về mặt hậu ngữ nghĩa, nó có thể biến thành căn tố động từ với đầy đủ giá trị.

11.16. Các danh từ vị ngữ tính. Dạng chuyển hóa đặc biệt thể hiện trong những câu như :

(42) Roger is a student. "Raugio là sinh viên".

Động từ trong câu này là trạng thái. Song căn tố của nó vốn không phải là căn tố tính mà là phái sinh từ danh từ. Đặc biệt là khác với các căn tố phái sinh đã nhắc đến ở 11.14 và 11.15, căn tố động từ ở (42) phái sinh không phải từ *căn tố* của danh từ mà từ toàn bộ danh từ, loại danh từ được đặc trưng theo những đơn vị ngữ nghĩa khác, phi từ vựng. Ví dụ, cũng có thể nói *Roger is the student* "Raugio là người sinh viên", *Roger and Harry are students* "Raugio và Hari đều là sinh viên" v.v... (Sự đặc trưng tiếp tục sẽ được xem xét ở chương 14, đặc biệt là ở 14.15). Rõ ràng là chúng ta phải bổ sung thêm vào quy tắc (S10-1 a) ở chương 10, quy tắc dẫn ra những trạng thái phi hoàn cảnh tính :

[trạng thái
hoàn cảnh tĩnh] → ... N + yt vị ngữ hóa, ...

Cái danh từ được nêu ra bằng cách này có thể được đặc trưng tiếp bằng biện pháp bình thường (với những giới hạn nhất định do hoàn cảnh xung quanh riêng của nó quy định). Khi đó sơ đồ của động từ trong câu (42) có dạng sau đây:

- (43) V
trạng thái
N + yt vị ngữ hóa
tính đếm được
có tiềm năng
động vật tính
nhân vật
student

12

CÁC QUAN HỆ KHÁC CỦA DANH TỪ VỚI ĐỘNG TỪ

12.1. Tôi đã thử vẽ ra bức tranh cấu trúc ngữ nghĩa, trong đó hình thể tiêu biểu là tổ hợp có động từ làm trung tâm với một hoặc nhiều hơn một danh từ mà mỗi danh từ đó nằm trong một quan hệ ngữ nghĩa nhất định với động từ. Những quan hệ duy nhất trong những quan hệ đã được nhắc đến cho đến giờ giữa động từ và danh từ là quan hệ giữa thụ nhân (patient) và tác nhân (agent). Thực vậy, trong cấu trúc ngữ nghĩa, những quan hệ này giữ vai trò căn bản hơn bất kì những quan hệ nào khác, - đó là vai trò có liên hệ với đặc trưng cơ bản của động từ là chỉ trạng thái, quá trình, hành động hoặc hành động - quá trình. Nhưng tuyệt nhiên đó không phải là những quan hệ duy nhất mà danh từ có với động từ, và ở chương này, chúng ta sẽ xem xét một số quan hệ khác. Những giả thuyết nêu lên dưới đây chưa chắc đã là đầy đủ và triệt để, nhưng trong một chừng mực nhất định chúng có thể mang lại lợi ích như những giả đề đã được đề xuất⁽¹⁾. Khi thử hình thành những cấu trúc ngữ nghĩa có liên quan đến đây, để làm xuất phát điểm, tôi phân loại động từ thành trạng thái, quá trình, hành động và hành động - quá trình. Do vậy phải chú ý xem những quan hệ mới này tương quan với bốn kiểu loại động từ

(1) Tôi rất cảm ơn Fillmore 1968 khi viết chương này.

ấy như thế nào, cũng như với những đặc trưng mới của động từ, những đặc trưng có thể cần phải dẫn ra.

12.2. Người cảm nhận (experiencer). Chúng ta hãy xem xét những câu sau đây:

- | | |
|-----------------------------|----------------------------|
| (1) a. Tom wanted a drink. | "Tom đã muốn uống". |
| b. Tom knew the answer. | "Tom đã biết câu trả lời". |
| c. Tom liked the asparagus. | "Tom thích măng". |

Xét cấu trúc nổi, tuy trong mỗi câu *Tom* là tác nhân (so sánh: *Tom cut the paper* "Tom đã rọc giấy"), nhưng có những cơ sở xác đáng để khẳng định rằng nó không phải là tác nhân. Tom không phải là người phát ra hành động, không phải là người sẽ làm một cái gì đó. Đúng hơn thì anh ta là người có một tâm trạng nhất định nào đó, là người muốn được uống, là người biết câu trả lời, người thích món măng. Tôi gọi động từ trong những câu như thế là *experiential* (cảm nhận), động từ này phải có kèm theo danh từ mà vì thiếu một thuật ngữ tốt hơn nên tôi phải dùng *experiencer* (người cảm nhận). Những động từ cảm nhận (*experiential*) có ở (1) biểu hiện cái trạng thái mà về nó người ta không đặt câu hỏi: *What happened?* "Cái gì đã xảy ra?". Nhất định là chúng không có đặc trưng chỉ thể tiến triển (dạng tiếp diễn); thường thường chúng ta không nói *Tom was wanting a drink* v.v... Nhưng nó thường để chỉ trạng thái, lúc đó mỗi động từ có kèm theo một danh từ - thụ nhân (*drink, answer, asparagus*) để phụ thêm vào cho người cảm nhận là Tom. Những danh từ này cụ thể hóa cái đối tượng mà chúng ta mong muốn, hiểu biết hoặc yêu thích. Những câu sau đây chỉ ra rằng những động từ cảm nhận (*experiential*) không chỉ hạn chế chỉ trạng thái mà nó còn có thể chỉ quá trình:

- | | |
|-------------------------------|-----------------------------------|
| (2) a. Tom saw a snake. | "Tom nhìn thấy rắn". |
| b. Tom heard an owl. | "Tom nghe thấy tiếng cú". |
| c. Tom felt the needle. | "Tom cảm thấy cái kim (đâm vào)". |
| d. Tom learned the answer. | "Tom tìm câu trả lời". |
| d. Tom remembered the answer. | "Tom nhớ lại câu trả lời". |

Những câu này rõ ràng là hàm ý chỉ các sự kiện hơn là chỉ trạng thái vì chúng thường dùng để trả lời câu hỏi : *What happened ?* "Cái gì xảy ra ?". Nhưng cũng rõ ràng là chúng không hàm ý chỉ hành động vì trong đó (trong ý nghĩa này) không nói Tom làm một cái gì đó. Vậy nên rõ ràng là chúng hiện diện như là các quá trình. Và lại Tom ở đây có tư cách là *người cảm nhận* (experienter), người mà trạng thái trí óc hay các quá trình trí tuệ đang bị tác động. Câu (2a) có thể chuyển một cách thô thiển thành *A snake became visible with respect to the experience of Tom* "Con rắn đã hiện rõ ra trước sự cảm nhận của Tom". Cần phải nói rằng một số động từ không có khả năng chuyển một cách dễ dàng như vậy sang thể tiến triển như thường tiến hành ở các động từ chỉ quá trình. Sẽ rất lạ lùng khi nghe nói *Tom was seeing a snake*, nếu Tom là người cảm nhận (experienter). Tôi cho rằng sự kiện này có liên hệ với sự không tương hợp của ý nghĩa tiến triển (xem 13.9 dưới đây) với bản chất của sự tri giác bằng cảm giác (bao gồm thị giác, thính giác v.v...), sự tri giác này không nên nghĩ nó là một cái gì đó đòi hỏi phải có thời gian để thực hiện. Các câu (2d, e) phải đòi hỏi có sự giải thích riêng với nghĩa là, có lẽ các căn tố động từ ở các câu đó nên được coi là phái sinh từ những căn tố chỉ trạng thái. Thực vậy, cả hai căn tố này đều có thể xem là phái sinh từ hình thể có chứa *know* "biết" (1b). Lúc này hình thể *know* + *thể khởi động* sẽ được phản ánh bằng đơn vị nổi *learn*, còn yếu tố nổi *remember* phản ánh một lớp chuyển hóa khác được thực hiện bằng một đơn vị chuyển hóa khác có thể biểu thị bằng *again* (lại, một lần nữa) hoặc một cái gì đó loại như thế. Ở đây xuất hiện một câu hỏi tự nhiên là liệu các động từ cảm nhận có thể biểu thị không phải chỉ có trạng thái và quá trình mà cả hành động nữa. Những câu dẫn ra dưới đây cho phép ta nghĩ rằng điều đó là có thể được :

- | | |
|------------------------------------|-------------------------------|
| (3) a. Harry showed Tom the snake. | "Hari trở cho Tom con rắn". |
| b. Harry taught Tom the answer. | "Hari mách Tom câu trả lời". |
| c. Harry reminded Tom the answer. | "Hari nhắc Tom phải trả lời". |

Qua tất cả những ví dụ loại này, tôi càng hiểu cần phải lưu ý thiết rằng chúng là phái sinh thể nguyên nhân của những quá

được minh họa ở (2) : những ví dụ được nêu ra ở đây tương ứng với (2a), (2d), và (2e). Nếu chúng ta liệt sự sản sinh các câu giống như được dẫn ra ở (3) vào quy tắc chuyển hóa kiểu (S11-8) ở chương 11, thì có thể khẳng định rằng chỉ có những động từ không chỉ hành động mới vốn là (thực chất là) những động từ cảm nhận (experiential). Giả thuyết này có thể biểu thị bằng cách sau đây :

(S12-1) V — → cảm nhận (experiential)
 — hành động

Như vậy, các động từ cảm nhận có thể quy vào các quy tắc sau đây :

(S12-2)

a.	[trạng thái cảm nhận - hoàn cảnh tĩnh]	→ want, know, like... muốn, biết, thích...
b.	[quá trình cảm nhận - hoàn cảnh tĩnh]	→ see, hear, feel... nhìn, nghe, cảm thấy...

Một quy tắc khác xác định rằng động từ cảm nhận đòi hỏi có sự kèm theo của danh từ quan hệ với nó với tư cách là người cảm nhận (experiencer) (viết tắt là exp.) :

(S12-3)

			exp
V	→ V		N
cảm nhận	cảm nhận		

Các bình diện tương ứng của cấu trúc ngữ nghĩa của câu (1a) có thể sơ đồ hóa như đã tiến hành ở (4).

	th	exp
V	N	N
trạng thái	<u>drink</u>	<u>Tom</u>
cảm nhận		
<u>want</u>		

Quy tắc (S12-1) còn mở ra vấn đề tính hoàn cảnh của động từ cảm nhận chỉ trạng thái theo quy tắc (S9-3) ở chương 9. Chúng ta thấy rõ tình hình ấy trong câu sau đây :

- (5) Tom is hot. "Tôm nóng".

Ở đây không có một thụ nhân nào mà chỉ có người cảm nhận (experiencer) *Tom*. Câu này có thể diễn đạt chuyển như sau : *It's hot with respect to the experience of Tom* "Trời nóng đối với việc nhận biết của Tom". Câu này đối lập với hai câu đồng âm mà trong đó Tôm là thụ nhân thì đúng hơn là người cảm nhận, và hai câu đó biểu thị rằng hoặc nhiệt độ của người Tôm tăng lên, hoặc (rất ít có khả năng) anh ta sôi lên (được đun nóng lên để ăn) như trong câu *The soup is hot* (11.6). Cấu trúc ngữ nghĩa thích hợp của câu (5) có thể phản ánh như sau :

- (6)
- | | |
|--|---------------------------------|
| <p>V
trạng thái
cảm nhận
hoàn cảnh tính
<u>hot</u></p> | <p>exp
N
<u>Tom</u></p> |
|--|---------------------------------|

12.3. Người thụ hưởng (beneficiary) : Để minh họa cho một kiểu loại quan hệ khác của danh từ với động từ, chúng ta hãy chú ý những câu sau đây :

- (7) a. Tom has (hoặc Tom's got) the tickets. "Tôm có vé"
 b. Tom has (hoặc Tom's got) a convertible. "Tôm có xe hơi."
 c. Tom owns a convertible. "Tôm làm chủ cái xe hơi".

Rõ ràng là trong những câu này, Tôm biểu thị tác nhân ngữ nghĩa không hơn gì trong các câu (1). Mặt khác, có cơ sở để cho rằng Tom ở đây cũng không phải là người cảm nhận (experiencer). Trong những câu này, xét về Tom, không có một trạng thái tâm lý hoặc tình cảm

nào được biểu lộ ra cả. Thay vào đó lại thấy có một hoàn cảnh "thụ lợi" ("benefactive") mà ở đó về Tôm có thể nói rằng anh ta là người được nhận cái lợi lộc đã thông báo trong phần còn lại của câu. Động từ trong những câu này tôi gọi là *động từ thụ lợi (benefactive)*, còn danh từ đặc trưng cho nhân vật đó gọi là *người thụ hưởng (beneficiary)*. Bỏ qua sự khác nhau về ý nghĩa giữa người cảm nhận (experiencer) và người thụ hưởng (beneficiary) thì giả thuyết cho rằng hai quan hệ này khu biệt nhau được xác nhận bởi sự kiện là trong các cấu trúc nổi của một số ngôn ngữ, chúng được biểu hiện một cách khác nhau. Ngoài ra, chúng ta cũng còn thấy thêm những sự khác biệt nhất định cả trong các chức năng ngữ nghĩa của chúng, điều này được giải thích một cách tốt nhất nếu thừa nhận rằng người cảm nhận và người thụ hưởng không phải là một. Tôi nhấn mạnh nhân tố này vì rằng có ý kiến cho rằng dường như có thể nhập các quan hệ này vào một khái niệm như "tặng cách" (datif)⁽²⁾. Ý nghĩa của (7a) có thể chuyển giải là *The tickets are (in the state of being) in the temporary possession of Tom* "Vé đã là (trong tình trạng thuộc) quyền sở hữu tạm thời của Tom". Ở nhiều ngôn ngữ cấu trúc nổi của câu có động từ thụ lợi phản ánh một cách chính xác hơn kiểu hình thể ngữ nghĩa này, như ta thấy trong các hình thể nổi đại loại như "Tôm có vé". Dù sao thì cũng rõ ràng là *tickets* và *convertible* trong (7) có quyền coi là thụ nhân như các động từ chỉ trạng thái giống như vậy thường đòi hỏi. Chúng ta có thể nhận xét rằng, ý nghĩa của các động từ ở (7a, c), xét về một phương diện nào đó, gần gũi nhau hơn là ý nghĩa của các động từ ở (7a, b) mặc dù các cấu trúc nổi không phản ánh sự kiện này. Có thể tiến hành chuyển giải ý nghĩa của các cấu trúc nổi động từ trong ba câu này là như sau :

(7a) be in the transitory possession of

"thuộc quyền sở hữu tạm thời của"

(7b) be in the non transitory possession of

"thuộc quyền sở hữu vĩnh viễn của"

(7c) be the private property of

"thuộc quyền sở hữu riêng của"

(2). Fillmore 1968.

Sự khác biệt giữa sở hữu vĩnh viễn và sở hữu riêng thì không lớn lắm. Mặt khác, có thể cho rằng các căn tố động từ trong (7a, b) là đồng nhất và sự khác biệt giữa các kiểu sở hữu được xác định bởi đặc tính của các thụ nhân : thường có vé chỉ là tạm thời, còn xe hơi thì trong thời gian dài hơn. Song có nhiều thụ nhân lại có thể hiểu cả theo ý này lẫn theo ý kia (ví dụ, *Tom has a watch* "Tôm có cái đồng hồ"), và trong những trường hợp này, tính chất hai nghĩa (có thể là anh ta tạm mượn cái đồng hồ của ai đó, và cũng có thể là đó là cái đồng hồ của anh ta) là do động từ quyết định. Việc khảo sát chi tiết các trạng thái thụ lợi đòi hỏi phải chú ý cả đến sự khác biệt căn bản giữa cái có thể bán, nhượng được và cái không thể bán, nhượng được. Nhưng ở đây tôi bỏ qua vấn đề này và chú ý đến vấn đề là liệu các động từ thụ lợi có thể không những chỉ trạng thái mà còn có thể chỉ quá trình hay không. Những câu sau đây minh họa cho khả năng đó :

- | | |
|--------------------------------|-------------------------|
| (8) a. Tom lost the tickets. | "Tôm đã mất vé". |
| b. Tom found the tickets. | "Tôm đã tìm thấy vé". |
| c. Tom won the tickets. | "Tôm đã tranh được vé". |
| d. Tom acquired a convertible. | "Tôm đã kiếm được vé". |

Khác với (7), ở đây đã xảy ra một cái gì đó, một sự kiện nào đó đã diễn ra. Nhưng sự kiện đó không phải là hành động ; Tom đã không làm gì cả. Chỉ xảy ra một quá trình một sự biến đổi trong tình trạng của thụ nhân (vé, xe hơi). Quá trình biểu lộ một cách rõ ràng tính thụ lợi, trong khi đó thì Tôm lại biểu hiện làm người thụ hưởng. Nhưng xuất hiện một câu hỏi : những động từ trong những câu như thế là nguyên gốc hay là phái sinh. Chắc chắn là *find* "tìm" trong (8b) là trái nghĩa với *lose* "mất" - biểu hiện nổi của hình thể ngữ nghĩa *lose* + ý trái nghĩa. Ý nghĩa của nó có thể chuyển thành *unlose* "không mất", nếu như trong cấu trúc nổi có một đơn vị như vậy. (Lại có cả căn tố động từ khác là *find*, mà ý nghĩa của nó gần với *discover* "phát hiện ra", nhưng nghĩa này không nói đến trong (8b). Rất đáng chú ý là căn tố động từ phản ánh trong yếu tố nổi *acquire* "kiếm được,

giành được" trong (8d). Có thể xem trường hợp này là hiện tượng chuyển hóa thể khởi động từ căn tố động từ (7b), *thuộc quyền sở hữu thường xuyên của*. Nếu thế thì vẫn còn những căn tố động từ nguyên gốc như *lose* (với nghĩa là "thất thu", và "mất" một cái gì đó) trong (8a) và *win* trong (8c), những căn tố này đòi hỏi được coi là chỉ các quá trình vốn có kiểu thụ lợi. Một câu hỏi lại được nêu ra là liệu có hay không các căn tố động từ thực chất là chỉ các hành động – quá trình thụ lợi. Thuộc vào đây là những câu :

- (9) a. Mary bought Tom a convertible.
- b. Mary sold Tom a convertible.
- c. Mary sent Tom the tickets.
- d. Mary gave Tom the tickets.

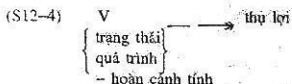
"Mari mua cho Tom cái xe hơi".

"Mari bán cho Tom cái xe hơi".

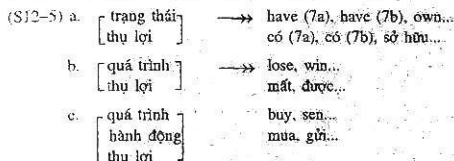
"Mari gửi cho Tom vé".

"Mari tặng Tom vé".

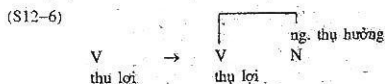
Ở đây *Mary* làm tác nhân, là nhân vật đã hành động gì đó. Do vậy mà hành động được biểu thị trong những câu này. Vì những câu này còn có cả thụ nhân nữa nên có thể đặc trưng chúng là chỉ quá trình - chủ động, ngoài ra chúng còn có tính chất thụ lợi nữa. Vậy đó là những căn tố động từ nguyên gốc hay là phái sinh ? Chắc chắn có thể coi căn tố động từ trong (9b) là trái nghĩa với căn tố động từ trong (9a). Cũng có thể là căn tố động từ được phản ánh trong cấu trúc nổi như *give* "cho, tặng" ở (9d) là phái sinh thể nguyên nhân, cũng có thể là từ cấu tạo thể khởi động, nhưng kết cục là từ căn tố động từ nguyên gốc chỉ trạng thái ở (7a), *thuộc quyền sở hữu tạm thời của*, hoặc ở (7b), *thuộc quyền sở hữu vĩnh viễn của*. Như vậy, chúng ta còn có các động từ *buy* "mua" và *send* "gửi" cũng nằm trong các động từ bản chất chỉ hành động – quá trình kiểu thụ lợi. Chúng ta nhớ rằng không thấy có một động từ cảm nhận biểu hiện hành động – quá trình. Vậy thì có thể sự tồn tại của các căn tố động từ thụ lợi kiểu này là nhân tố quyết định sự khác biệt giữa các động từ thụ lợi và cảm nhận. Khi cho rằng không có những động từ thụ lợi chỉ hành động thuần túy chứ không chỉ hành động – quá trình thì đi với những đặc trưng của động từ chỉ hành động thụ lợi, chúng ta có thể nêu ra quy tắc sau đây :



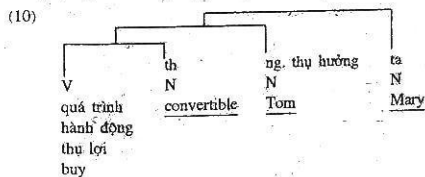
Công thức này thừa nhận khả năng có hành động - quá trình thụ lợi, nhưng loại trừ ra khỏi phạm trù thụ lợi hành động không phải đồng thời là quá trình. Bước tiếp theo là đưa ra một số kiểu loại động từ đã được quy tắc này dự liệu trước.



Cuối cùng, chúng ta cần phải nêu ra cái quy tắc chỉ ra rằng động từ bất thụ lợi đòi hỏi phải có sự kèm theo của danh từ - người thụ hưởng (viết tắt là *ben*):



Để làm ví dụ về sự vận dụng quy tắc này, chúng ta có thể đưa ra trong (10) sơ đồ cấu trúc ngữ nghĩa của câu (9a):

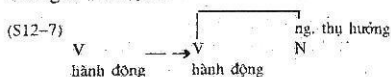


Cần nhận xét rằng cấu trúc nổi của câu *Mary bought a convertible* "Mari đã mua một cái xe hơi" có hàm ý rằng cô ta đã mua cái xe hơi ấy cho mình. Lúc này người thụ hưởng đồng nhất với tác nhân

Trong trường hợp này, người thụ hưởng có thể bị lược bỏ đi. Nhưng sự lược bỏ ấy là tùy nghi vì chúng ta cũng có thể nói : *Mary bought herself a convertible* "Mari đã mua cho mình cái xe hơi". Thế còn về những câu được nêu ra dưới đây thì sao ?

- | | |
|---------------------------------|---------------------------------------|
| (11) a. Mary knitted a sweater. | "Mari đã đan một cái áo len" |
| b. Mary knitted Tom a sweater. | "Mari đã đan cho Tôm một cái áo len". |
| c. Mary sang. | "Mari đã hát". |
| d. Mary sang for Tom. | "Mari đã hát cho Tôm nghe" |

Ở đây có thể có một vài nhận xét. Thứ nhất, Tôm trong các câu (11b, d) rõ ràng là làm người thụ hưởng, cũng giống như ở những câu trên của tiết này. Thứ hai, chỗ nào mà trong cấu trúc nơi người thụ hưởng không xuất hiện, chẳng hạn như trong (11a, c) thì không có lí gì để cho rằng nó đã có mặt trong cấu trúc ngữ nghĩa, rồi sau đó bị mất đi. Nói cách khác, (11a) không tương đồng với *Mary bought a convertible* "Mari đã mua một cái xe hơi", ở đây về ngữ nghĩa có sự hiện diện của người thụ hưởng, đồng nhất với tác nhân, vì trong (11a) không nói lên Mari đan cái áo len cho cô ta hay cho một người nào đó. Tôi cho rằng chúng ta có thể đi đến kết luận rằng *knit* "đan" cho phép người thụ hưởng có mặt bên cạnh nó, nhưng điều đó không cần thiết. Mặt khác, *buy* "mua" bao giờ cũng gắn liền với người thụ hưởng như các quy tắc đã nêu ra ở trên xác nhận. Có thể chứng tỏ rằng *sing* "hát" cũng có thể có người thụ hưởng đi kèm theo một cách tùy nghi, như trong (11d). Thực vậy, nói một cách đúng đắn thì bất kì động từ chỉ hành động nào (dù là hành động thuần túy hay hành động - quá trình) cũng có thể có người thụ hưởng đi bên cạnh nó một cách tùy nghi. Vậy thì để bổ sung cho quy tắc (S12-6) mà theo đó thì danh từ chỉ người thụ hưởng bắt buộc phải được thêm vào động từ vốn chỉ thụ lợi, chúng ta có thể nêu lên quy tắc mà theo đó mỗi một động từ chỉ hành động cũng đều có thể tùy nghi có người thụ hưởng ở bên cạnh.



Danh từ chỉ người thụ hưởng được biểu hiện trong cấu trúc nổi với tư cách là chủ thể khi không có mặt tác nhân khác, như đã chứng tỏ trong các câu (7) và (8). Khi tác nhân có mặt, như trong các câu (9) và (11), thì người thụ hưởng được biểu hiện hoặc ở dạng danh từ đi liền sau động từ của cấu trúc nổi, như đa số các ví dụ đã dẫn ra, hoặc ở dạng danh từ chốt ở cuối câu với giới từ *for*, như trong (11d) chẳng hạn, – đó là khả năng lựa chọn mở ra cho tất cả các câu khác. Vị trí của người thụ hưởng phụ thuộc chủ yếu vào việc nó có phải hay không phải là cái mang thông tin mới trong câu. Chúng ta sẽ chú ý đến vấn đề này một chút trong chương 15.

12.4. Công cụ (instrument). Một quan hệ khác có thể có của danh từ với động từ là quan hệ có tính chất phương tiện. Quan hệ này có hàng loạt đặc điểm, nhưng ở đây, chúng ta sẽ chỉ đề cập đến một số mà thôi. Ngoài ra, đối tượng mà ta sẽ nói tiếp đến đòi hỏi phải nhắc đến một đơn vị ngữ nghĩa *linh hoạt*. Những đơn vị như vậy sẽ được xem xét một cách chi tiết ở các chương 13 và 14, nhưng ngay bây giờ phải nhắc đến một trong những đơn vị ấy. Ta có thể bắt đầu những kiến giải của mình bằng cách dẫn ra các câu sau đây để minh họa một cách đơn giản :

(12) a. Tom cut the rope with
a knife.

"Tôm đã cắt cái áo dài bằng một
con dao díp".

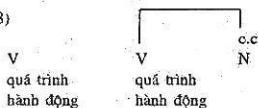
b. Tom opened the door with
a key.

"Tôm đã mở cửa bằng một
cái chìa khóa".

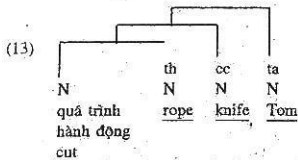
Trong những câu này, *knife* "con dao díp" và *key* "cái chìa khóa" rõ ràng không phải là thụ nhân, cũng không phải là tác nhân, không phải là người cảm nhận, cũng không phải là người thụ hưởng. Có lẽ, chúng gần với tác nhân hơn cả, đồng thời có quan hệ nào đó với nguyên nhân gây ra sự biến đổi trạng thái đã nói đến trong các câu. Chỉ ít thì *Tôm* ở đây cũng biểu hiện là tác nhân thực chất : Tôm là người đã làm một cái gì đó. Có thể nghĩ rằng *with a knife* "bằng con dao díp" và *with a key* "bằng cái chìa khóa" là những yếu tố phó từ thuận tủy dùng để bổ nghĩa cho động từ. Nhưng ở chương 18, chúng ta sẽ thấy rằng những yếu tố phó từ như vậy thường thường là phải

sinh từ các động từ có đầy đủ giá trị. Vì chúng ta không thể nói *N is with a knife* "N là con dao díp" hoặc một cái gì đó đại loại như thế, mà trong đó N biểu thị một căn tố nào đó, nên không đủ tin rằng *with a knife* là yếu tố phái sinh từ động từ. Tất nhiên, trong những câu như thế, *knife* và *key* thường được gọi là *công cụ*, đồng thời công cụ ở đây được hiểu là một đối tượng nhất định nào đó có một vai trò nào đó trong việc thực hiện quá trình, nhưng không phải là động lực, nguyên nhân hoặc cái phát ra hành động. Nó là công cụ hỗ trợ của tác nhân, là cái mà tác nhân sử dụng. Như vậy, chúng ta sẽ coi *công cụ* là một trong những quan hệ có thể có giữa danh từ và động từ. Công cụ khác hẳn với *người cảm nhận* và *người thụ hưởng* bởi chỗ nó không liên hệ gì với đơn vị chọn lựa trong nội bộ động từ. Ở đây không có gì tương tự với *tính thụ lợi* và *cảm nhận*, mà chỉ là cái đi kèm với động từ để chỉ công cụ. Điều *thực sự* cần thiết, đó là phải sao cho động từ được xác định là chỉ hành động - quá trình (chúng ta để sang một bên một số ví dụ mà chúng ta sẽ nhắc đến). Như vậy, chúng ta có thể ghi lại công thức có tính chất tùy nghi sau đây :

(S12-8)



Nói cách khác, động từ chỉ hành động - quá trình có thể tùy nghi có danh từ có quan hệ với nó với tư cách là công cụ (viết tắt là cc) đi kèm theo. Cấu trúc ngữ nghĩa tương ứng với các câu (12a) có thể miêu tả bằng cách sau đây :

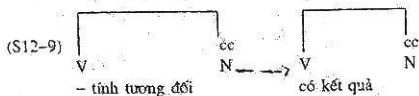


12.5. Câu (12a) về thực chất là câu đa nghĩa, mặc dù có thể sự kiện này không được biểu hiện một cách rõ ràng trực tiếp. Ý nghĩa bất định của nó, mà sơ đồ đã vẽ ra ở trên cho thấy, là ở chỗ Tôm đã biến đổi trạng thái của cái áo dài sau khi sử dụng con dao díp làm công cụ. Nhưng câu này có thể có cả cái nghĩa mà ta có thể diễn đạt và chuyển giải: *Tom succeeded in cutting the rope with a knife* "Tôm đã đạt được trong việc cắt cái áo dài bằng một con dao díp". Một ấn tượng nảy sinh ra là chuyện đó đã xảy ra bằng cách nào, làm thế nào có thể cắt cái áo dài, và Tôm có thể làm việc đó nhờ có con dao díp. Cũng có thể xem xét một cách tương tự đối với câu (12b). Cũng có khả năng định tiến hành việc mở cửa bằng những phương thức khác nhau, nhưng Tôm đã làm việc đó bằng cái chìa khóa. Tôi giải thích thêm ý nghĩa có thể có đó đối với những câu (12) khi đặt ra đơn vị ngữ nghĩa mà ta có thể gọi là *có kết quả* (successful). Khi suy nghĩ đến việc đưa đơn vị này vào hình thể ngữ nghĩa, bạn sẽ nhận thấy rằng câu (14) không có khả năng nhiều nghĩa như thấy trong hai câu trên.

(14) The men widened the road with a bulldozer.

"Những người đàn ông đã mở rộng đường bằng xe ủi đất".

Rõ ràng câu này chỉ có ý nghĩa bất định và không thể chuyển giải thành *The men succeeded in widening the road with a bulldozer* "Những người đàn ông đã đạt kết quả trong việc mở rộng đường bằng xe ủi đất". Quan sát này và cả những quan sát khác nữa dẫn đến tư tưởng là đơn vị *có kết quả* không thể thêm vào động từ có đặc trưng tương đối như đã tiến hành đối với *wide* "rộng" (11.1). Kết luận này là có lí nếu cho rằng *có kết quả* liên hệ với việc đạt được một mục đích nào đó. Mục đích có mặt cùng với quá trình tuyệt đối chứ không phải quá trình tương đối mà trong quá trình đó có sự biến đổi từ một điểm này sang một điểm khác trong phạm vi của một thể liên tiếp nhất định. Quy tắc tiếp theo, có thể, không phải là hoàn toàn đầy đủ với tư cách là một phương thức dẫn nhập đơn vị ngữ nghĩa này, song đối với mục đích của chúng ta nó hoàn toàn phù hợp.



Nói một cách khác, động từ không được đặc trưng như là quá trình tương đối nhưng cố danh từ – công cụ kèm theo, có thể được xác định tiếp là động từ *có kết quả*. Nhưng đơn vị *có tính kết quả* không giống những đơn vị chọn lựa như *trạng thái*, *quá trình*, *thụ lợi* v.v... vì không có quan hệ với việc lựa chọn một căn tố động từ nhất định nào đó. Nó có thể thêm một cách khá tự do vào bất kì một động từ nào đáp ứng những điều kiện nhất định. Như vậy, nó được xác định là đơn vị linh hoạt mà chúng ta sẽ xem xét chúng ở chương tiếp sau. Trong các sơ đồ cấu trúc ngữ nghĩa chúng ta sẽ bố trí các đơn vị linh hoạt dưới các căn tố động từ (hoặc danh từ) tương ứng. Một trong hai cấu trúc ngữ nghĩa có thể có làm cơ sở cho câu (12a) thì đồng nhất với cấu trúc ngữ nghĩa đã được miêu tả ở (13), trừ phi động từ được đặc trưng như đã nêu ở (15).

- (15) V
 quá trình
 hành động
 cut
 có kết quả

12.6. Bây giờ chúng ta sẽ xem xét những câu sau đây :

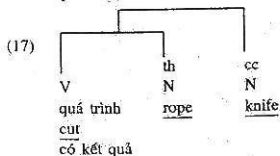
- (16) a. The rope cut with a knife. "Cái áo dài bị cắt bằng một con dao díp".
 b. The door opened with a key. "Cửa đã mở bằng chìa khóa".

Ở đây có thể có hai nhận xét. Thứ nhất, trong mỗi câu, động từ chỉ biểu thị quá trình chứ không biểu thị hành động – quá trình như đã xảy ra trong trường hợp các động từ có kèm theo công cụ mà ta đã nói ở trên. Thứ hai, khác với các câu (12), những câu này mỗi câu chỉ có một nghĩa. Ý nghĩa của chúng không phải là ý nghĩa phẩm định như đã nói đối với các câu (12), đó là ý nghĩa lựa chọn được giải thích bằng cách viện dẫn đơn vị ngữ nghĩa bổ sung *có kết quả*. Nghĩa là những câu này có thể chuyển giải thành *The rope was successfully cut with a knife* "Cái áo dài đã bị cắt một cách có kết quả bằng một

con dao díp" v.v... Rõ ràng là động từ, được định nghĩa là *có kết quả*, biểu hiện quá trình thì đúng hơn là chỉ hành động - quá trình, nhưng để có thể đặc trưng nó là chỉ quá trình *có kết quả* thì động từ phải có danh từ chỉ công cụ đi kèm. Như vậy, những câu như ở (16) có thể được giải thích bằng quy tắc phụ sau đây, vận dụng sau các quy tắc (S12-8, 9) :

$$(S12-10) \quad \left[\begin{array}{c} \text{quá trình} \\ \text{hành động} \\ \text{có kết quả} \end{array} \right] \longrightarrow \left[\begin{array}{c} \text{quá trình} \\ \text{có kết quả} \end{array} \right]$$

Nghĩa là động từ biểu thị hành động - quá trình và được đặc trưng là *có kết quả* có thể tùy nghi biến đổi thành động từ chỉ biểu thị quá trình. Quy tắc này phải có trước quy tắc (S9-5) chương 9 để loại trừ sẽ bổ sung thêm tác nhân trong trường hợp nó được áp dụng. Vì (S12-10) phải đi sau việc phụ thêm công cụ vào theo (S12-8), nên trình tự này của các quy tắc nói rằng không phải tất cả các danh từ đều có thể phụ thêm vào động từ cùng một lúc ; đặc biệt là công cụ được phụ thêm vào trước tác nhân. Quy tắc (S12-10) hoạt động tương tự quy tắc chuyển hóa *phi hành động* (S11-10) đã được nhắc đến ở chương trước, nhưng trong đó rõ ràng là phản ánh một hiện tượng hơi khác. Cấu trúc tương ứng của câu (16a) có thể miêu tả bằng cách sau đây :



Xuất hiện một câu hỏi : những câu như những câu sau đây liệu có cấu trúc giống với các câu đã dẫn ra ở (16) không :

(18) a. The knife cut the rope.

"Con dao díp đã cắt cái áo dài"

b. The key opened the door.

"Cái chìa khóa đã mở cửa."

Có thể là sự khác biệt chính yếu giữa (18a) và (16a), chẳng hạn, có quan hệ với sự phân bố thông tin mới và cũ (chương 15). Mặt khác, có những câu rất giống với những câu đã nêu ra ở (18) nhưng ý nghĩa của chúng không hàm ý là có mặt đơn vị ngữ nghĩa có kết quả, mà rõ ràng là bắt buộc đối với những câu như (16).

(19) The rock broke the window. "Hòn đá đã làm vỡ cửa sổ".

Song tôi tuyệt nhiên không tin rằng *rock* "hòn đá" trong (19) về mặt ngữ nghĩa lại là công cụ; chỉ ít thì tôi thấy chắc chắn rằng đó là danh từ - tác nhân. Căn tố danh từ *rock* thực chất không phải là có tiềm năng và do vậy, thường không gặp trong nội bộ danh từ - tác nhân (10.9), nhưng bằng con đường chuyển hóa, danh từ này có thể có được tiềm năng trong những điều kiện được miêu tả ở (19). Để kết luận cho sự khảo sát vấn đề này về các danh từ chỉ công cụ, tôi muốn nhận xét rằng có những câu chẳng hạn như *He jumped with a pole* "Anh ta nhảy với một cây sào"; trong những câu này ta thấy quy tắc (S12-8) đôi khi được vận dụng cho động từ nguyên gốc chỉ hành động đồng thời không phải là quá trình. Song điều này xảy ra không mấy bình thường và những quy tắc nêu ra trên đây không hề phản ánh khả năng ngoại lệ ấy.

12.7. Bổ ngữ (complement). Chúng ta đã khảo sát các mối quan hệ giữa danh từ và động từ khi danh từ làm *người thụ hưởng*, *người cảm nhận* và *công cụ*. Tất cả ba kiểu danh từ ấy đều có cái phẩm chất chung mà ít nhất thì đôi khi chúng cũng phản ánh trong cấu trúc nổi với tư cách là chủ thể.

(20) a. Tom wanted a drink. "Tom muốn uống".
 b. Tom has the tickets. "Tom có vé".
 c. The knife cut the rope. "Con dao cắt cái áo dài".

Trong (20a) chủ thể là người cảm nhận, trong (20b) chủ thể là người thụ hưởng, trong (20c) chủ thể là công cụ. Các đối tượng trong cấu trúc nổi của các ví dụ này phản ánh - ít tính chất giả thuyết nhất - các thụ nhân ngữ nghĩa. Song đáng ngờ rằng cũng có thể coi các đối tượng trong những câu sau đây là như vậy:

(21) a. Mary sang a song.

"Mêri đã hát một bài hát".

b. The children played a game.

"Bọn trẻ đã chơi một trò chơi".

c. Tom ran a race.

"Tôm đã chạy một đoạn".

d. The infantry fought the war.

"Bộ binh đã tiến hành chiến tranh".

Ở đây động từ miêu tả một hành động mà do bản chất của nó có bao hàm sự tồn tại đồng thời của một khái niệm danh từ nhất định. Chẳng hạn, hát bao hàm ý bài hát ; chơi ngụ ý có một trò chơi nào đó. Đối với loại ví dụ này thì tiêu biểu là trong đó động từ bao chứa cái hành động làm xuất hiện một cái gì đó, tạo nên một cái gì đó. Như vậy cái danh từ đang nói đến đặc trưng cho cái được tạo nên ; việc tiến hành một bài hát, một trò chơi cụ thể v.v... Về những trường hợp này, tôi đã nói rằng động từ trong các câu trên là những cái được bổ sung và danh từ là *cái bổ sung* cho nó hoặc là *bổ ngữ*⁽³⁾. Khi dùng thuật ngữ bổ ngữ, tôi liệu lĩnh nhào vào một sự rối loạn do cách thường hay dùng nó theo một ý khác. Song đối với tôi nó là một thuật ngữ rất lí tưởng để biểu thị chính loại danh từ này mặc dù vẫn có một sự chông chéo giữa các cách dùng này khác của thuật ngữ này. Quan hệ bổ ngữ ít khi biệt với quan hệ thụ nhân tuy ở đa số các ngôn ngữ sự biểu hiện bề mặt của hai cái là trùng nhau. (Cũng giống như là các biểu hiện bề mặt của tác nhân và người cảm nhận⁽⁴⁾). Danh từ - bổ ngữ không đặc trưng cho một cái gì nằm trong một trạng thái nào đó hoặc biến đổi trạng thái của nó mà nó bổ sung hay cụ thể hóa cho ý nghĩa của động từ. Điều quan trọng là tìm hiểu bổ ngữ có thể mang vào một đặc trưng hẹp hơn như đã thấy qua các ví dụ (21).

(22) a. Tom sang *The Star Spangled Banner*.

"Tôm đã hát bài *Tinh kỳ*".

b. The children played touch football.

"Bọn trẻ chơi bóng ném".

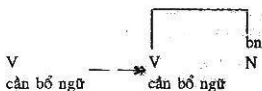
(3) Gần tương đương với "hành cách" của Phinno.

(4) Hockett (1958, tr.235), cho rằng trong tiếng Gruzia sự khác biệt giữa thụ nhân và bổ ngữ dù sao cũng được phản ánh trong cấu trúc bề mặt.

* Quốc ca Mĩ.

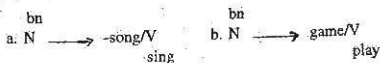
Như vậy phải nói rằng động từ cân bố ngữ hoặc có thể, hoặc phải có danh từ – bổ ngữ (viết tắt là bn) đi kèm.

(S12-13)



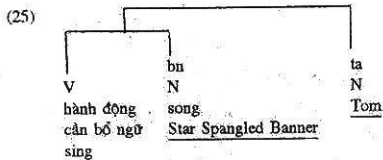
Cần tiếp tục nghiên cứu để xác định những điều kiện trong đó quy tắc này mang tính chất bắt buộc. Chẳng hạn, có thể là nó bắt buộc đối với tất cả các động từ trạng thái cân bố ngữ; chúng ta có thể nói *The book weighs a pound* "Cuốn sách cân nặng một phun", nhưng không thể nói *The book weighs* "Cuốn sách cân". Ngoài ra, rõ ràng là quy tắc này là bắt buộc đối với các động từ hành động có ý nghĩa "làm (cái gì)"; chúng ta có thể nói *He made a table* "Anh ta đã làm một cái bàn" mà không nói *He made* "Anh ta đã làm" (ss. 17.3). Song đối với những hành động khác thì nó có tính chất tùy nghi vì có thể nói *He sang the Marseillaise* "Anh ấy hát bài Macxâyê" và *He sang* "Anh ấy hát", đều như nhau. Nếu hình thể ngữ nghĩa có chứa danh từ – bổ ngữ được xác lập thì còn phải giải thích cả một sự kiện khác nữa. Hiển nhiên là, căn tố danh từ có thể có trong nội bộ danh từ – bổ ngữ cụ thể nào đó bị hạn chế một cách ngặt nghèo bởi căn tố động từ. Thực vậy, căn tố động từ được bổ túc có thể quy định sự có mặt của một, và chỉ một mà thôi, căn tố danh từ cụ thể trong bổ ngữ của nó, – ví dụ như *sing* "hát" đòi hỏi có *song* "bài hát" và *play* "chơi" đòi hỏi có *game* "trò chơi", – mặc dù căn tố danh từ này có thể là tùy nghi, với tư cách là đơn vị phân loại, được xác định tiếp tục một cách hẹp hơn – ví dụ, *game* có thể cụ thể hóa là *chess* "cờ", *tennis* "quần vợt" hoặc *football* "bóng tròn". Rõ ràng là không thể tránh khỏi một số lượng lớn các quy tắc kiểu sau đây:

(S12-14)



Có lẽ những quy tắc này nên đưa vào các mục từ gồm các căn tố động từ cân bố túc trong các từ điển. Để làm ví dụ về cấu trúc ngữ

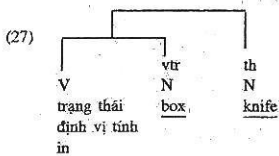
nghĩa của các câu có bổ ngữ, có thể đưa ra sơ đồ (25) cho câu (22a) :
Tom sang "The Star Spangled Banner".



12.9. **Vị trí.** Quan hệ cuối cùng giữa danh từ và động từ mà tôi định nghiên cứu ở đây có thể gọi là *vị trí* (location). Để minh họa, chúng ta có thể lấy những câu sau đây :

- (26) a. The knife is in the box. "Con dao ở trong hộp".
b. The cat is on the roof. "Con mèo ở trên mái".
c. The key is under the rug. "Chìa khóa ở dưới chân".

Tôi cho rằng những câu này có chứa động từ trạng thái được xác định là có tính chất *định vị*, và động từ có đặc trưng này thì có kèm theo danh từ có quan hệ với động từ về *vị trí*. Trong những ví dụ này, danh từ chỉ nơi chốn, về mặt từ vựng, được đặc trưng là *box*, *roof* và *rug*. Như vậy thì cấu trúc ngữ nghĩa của câu (26a) có thể được trình bày theo các bình diện căn bản của chúng trong (27) :



Nguyên nhân của việc danh từ chỉ vị trí nằm gần động từ hơn thu nhận sẽ được giải thích ở 15.4. Các quy tắc cấu tạo cấu trúc ngữ nghĩa này, được hình thành rất đơn giản. Thoạt đầu phải giả thiết rằng động từ trạng thái được xác định một cách tùy nghi là *định vị* :

(S12-15) trạng thái $\longrightarrow$ định vị

Sau đó, để đưa ra các căn tố động từ định vị, chúng ta có thể chuẩn bị một bảng liệt kê các đơn vị thường được lí giải là "giới từ" có ý nghĩa chỉ vị trí:

(S12-16) thể định vị $\longrightarrow$ in, on, under...
trong, trên, dưới...

Cuối cùng, cần xác định rằng động từ định vị đòi hỏi có danh từ chỉ vị trí (viết tắt là vtr) đi kèm theo :

(S12-17)

V	$\longrightarrow$	V	vtr
định vị		định vị	N

Kết quả ta có cấu trúc nổi của kiểu câu (26a) có cấu trúc được phản ánh bằng sơ đồ (27). Việc khảo sát *in* "trong" với tư cách là căn tố động từ, cũng giống như *wide* "rộng" mà ta đã khảo sát trước đây, thì đối lập với truyền thống nghiên cứu cấu trúc nổi. Trong cấu trúc nổi của tiếng Anh và nhiều thứ tiếng khác theo truyền thống "trong" được coi là giới từ, còn "rộng" thì là tính từ. Đối với cả cái này lẫn cái kia, hình thái "là" thực hiện chức năng động từ trong cấu trúc nổi thường đứng trước chúng: *The knife is in the box* "Con dao ở trong hộp", *The road is wide* "Đường thì rộng". Song trong những câu này, *be* không phải là căn tố ngữ nghĩa của động từ. Chức năng của nó là để biểu thị thời gian ngữ pháp và các đơn vị biến tố khác mà thực chất vốn là của các căn tố như *in* và *wide*, bởi vì với tư cách là các yếu tố nổi của tiếng Anh, những đơn vị này không có khả năng có hiện tượng biến đổi từ. Ngoài ra, chúng ta thấy trong tiếng Anh có những tổ hợp nổi như *the knife in the box* "con dao díp trong hộp" và *the wide road* "con đường rộng", trong đó không có mặt *be*, còn *in* và *wide* thì theo ngữ cảnh hoàn toàn không có ý nghĩa động từ. Song, như nhiều người đoán định, những tổ hợp như thế dễ dàng giải thích được trên cơ sở các cấu trúc ngữ nghĩa, trong đó *in* và *wide* lại biểu hiện là các căn tố động từ. Các cấu trúc loại này sẽ được khảo sát trong chương 18. Điều quan trọng phải vạch ra là có những "gò."

ngữ mà trong đó các yếu tố như thế vẫn biểu lộ trong cấu trúc nổi ở dạng thức động từ chứ không phải giới từ hoặc tính từ. Trong các ngôn ngữ Irôkết chẳng hạn, một trong những thứ tiếng ấy, được chúng ta sử dụng để minh họa trong chương 4 và chúng ta sẽ lại gặp lại nó trong chương 17, có các căn tố động từ có thể dịch thành (*be*) in "(ở) trong" và (*be*) wide "(là) rộng" và các cấu trúc nổi của chúng giống với các cấu trúc nổi của các căn tố động từ khác của ngôn ngữ này. Chẳng hạn như trong tiếng Onondà, từ wáta (it) is in "nó ở trong" về hình thức bề nổi không khác biệt với các động từ khác.

12.10. Trở lại việc khảo sát chung của chúng ta về các động từ định vị và các danh từ chỉ vị trí đi kèm với chúng, chúng ta nhớ lại rằng cho đến giờ ta chỉ nói đến các động từ định vị chỉ trạng thái. Còn những động từ không chỉ trạng thái thì có thể là định vị không? Trong những câu sau đây chúng ta sẽ gặp các quá trình định vị :

- (28) a. Tom fell off the chair. "Tôm ngã từ ghế xuống".
b. The ship sank into the sea. "Con tàu chìm trong biển".

Việc các câu này nói đến các quá trình được chứng minh bằng sự kiện là những câu này có khả năng trả lời các câu hỏi sau đây: *What happened to Tom?* "Cái gì đã xảy ra với Tôm?" và *What happened to the ship?* "Cái gì đã xảy ra với con tàu?". Các từ *chair* "ghế" và *sea* "biển" rõ ràng là danh từ chỉ nơi chốn. Đồng thời, hiển nhiên là chúng ta phải coi các căn tố động từ trong các câu này là các quá trình định vị *fall off* "ngã từ" và *sink into* "chìm xuống". Những câu sau đây xác nhận sự đoán định về tự tồn tại của các hành động định vị :

- (29) a. Tom sat in the chair. "Tôm ngồi trong ghế".
b. Tom crawled under the table. "Tôm bò dưới bàn".

Không còn nghi ngờ gì đó là các hành động; ví dụ, chúng trả lời các câu hỏi *What did Tom do?* "Tôm đã làm gì?". Các từ *chair* "ghế" và *table* "bàn" là các danh từ chỉ nơi chốn, còn các căn tố động từ *sit in* "ngồi trong" và *crawl under* "bò dưới" có thể coi là các hành động định vị. Hơn nữa, nhiều câu có chứa các động từ biểu thị hành động - quá trình.

(30) a. Tom threw the knife in(to)
the box.

"Tôm đã ném con dao díp vào
(trong) hộp".

b. Tom placed the book next to
the telephone.

"Tôm đã để quyển sách cạnh
máy nói".

Trong những câu này có mặt thụ nhân (*knife* "dao díp", *book* "sách"), tác nhân ("Tôm") và các danh từ chỉ vị trí (*box* "hộp", *telephone* "máy nói"), còn các căn tố động từ *throw in* "ném vào" và *place next to* "để cạnh" có thể xem là các hành động – quá trình định vị. Nhưng tất cả các căn tố động từ nêu ra trong các ví dụ (28–30) đều có chứa một cái gì đó riêng biệt. Ta thấy rõ là trong tất cả các câu này có mặt – đồng thời không phải chỉ ở cấu trúc nổi mà cả về ngữ nghĩa nữa – các căn tố động từ *fall* "ngã", *sink* "chìm" (quá trình), *sit* "ngồi", *crawl* "bò" (hành động) và *throw*, *place* "ném, để" (hành động – quá trình) kết hợp với các căn tố động từ định vị *off* "từ", *in (to)* "vào (trong)", *under* "dưới", *next to* "cạnh". Mỗi một căn tố động từ kiểu thứ nhất (có thể, trừ *place* "để" ra) được dùng mà lại không có danh từ chỉ nơi chốn kèm theo :

(31) a. Tom fell.

"Tôm ngã".

b. Tom sat.

"Tôm ngồi".

c. Tom threw the ball.

"Tôm ném quả bóng".

v.v...

Như vậy là rõ ràng trong số các động từ không chỉ trạng thái thì không có những căn tố định vị, và do vậy mà quy tắc (S12–15) là quy tắc cụ thể, đồng thời khẳng định rằng chỉ có các động từ trạng thái mới có thể được đặc trưng như vậy. Từ những câu (28–30) chỉ cần nêu lên rằng một số căn tố động từ không chỉ trạng thái, và do vậy không thể là các căn tố vốn có tính chất định vị, thì ít nhất mới có thể qua phép chuyển hóa mà biến thành các căn tố động từ định vị. Cũng có thể là cả các căn tố của động từ chỉ trạng thái mà thực chất vốn không phải là định vị, cũng có thể là đối tượng của loại chuyển hóa này.

(32) a. Tom is sitting.

"Tôm đang ngồi".

b. Tom is sitting on the table.

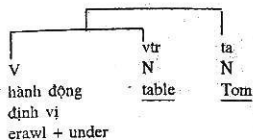
"Tôm đang ngồi trên

Trong các câu loại này, *sit* rõ ràng là động từ chỉ trạng thái mặc dù là nó có thể có hình thức thể tiến triển và khi đó (32b) cho ta một ví dụ về trạng thái định vị phái sinh. Có thể miêu tả hiện tượng chuyển hóa của các căn tố định vị từ các căn tố phi định vị bằng quy tắc sau đây :

$$\begin{array}{ccc}
 \text{(S12-18)} & \text{V} & \xrightarrow{\quad} \text{V} \\
 & \text{- định vị} & \text{định vị} \\
 & \text{căn tố} & \text{căn tố + định vị}
 \end{array}$$

Nghĩa là động từ mà bên trong không phải là định vị (dù là động từ trạng thái hay phi - trạng thái) có thể tùy nghi biến thành động từ định vị bằng cách thêm vào căn tố động từ ấy một đơn vị chuyển hóa được gọi là *yếu tố định vị* (locativizer). Nhưng yếu tố định vị, do bản chất của nó, khu biệt loại chuyển hóa này với tất những loại chuyển hóa mà ta gặp trước đây. Khác với *thể khởi động* và *thể nguyên nhân*, yếu tố định vị không phải là đơn vị ngữ nghĩa đơn nhất mà là một lớp các đơn vị mà mỗi đơn vị trong các đơn vị ấy thực hiện chính cái chức năng định vị hóa ấy. Cần đặc biệt lưu ý đến thành phần của lớp các đơn vị này. Rõ ràng là nó bao gồm những trạng thái định vị khác nhau, gồm chính những căn tố động từ biểu hiện trong quy tắc (S12-16) và thường được coi là giới từ. Những căn tố động từ như thế vốn khác với những căn tố động từ khác vì chúng thực hiện hai vai trò khác nhau trong cấu trúc ngữ nghĩa: chúng có thể làm các trạng thái định vị độc lập, chẳng hạn như trong các câu (26) hoặc làm các đơn vị chuyển hóa kết hợp với các căn tố động từ không định vị, như trong các câu (28-30). Trong trường hợp cuối cùng, kết quả là xuất hiện căn tố động từ phái sinh, căn tố này là định vị và do vậy có kèm theo danh từ nơi chốn phù hợp với quy tắc (S12-17) (trước đó nhất định phải vận dụng quy tắc (S12-18). Theo cách tiếp cận như vậy thì cấu trúc của câu (29b), chẳng hạn, có thể được miêu tả như sau :

(33)



Điều rất quan trọng cần thấy là có nhiều câu mà các cấu trúc nổi của chúng tương tự như những câu đã được nêu ra ở (28-30), nhưng các cấu trúc ngữ nghĩa thì hoàn toàn khác hẳn. Có lẽ điều đó được biểu hiện một cách rõ nhất ở một số câu rõ ràng là có hai nghĩa mà một nghĩa được giải thích trên cơ sở của quy tắc chuyển hóa (S12-18), còn một nghĩa khác thì không.

- (34) a. Tom fell in the kitchen.

1. "Tôm ngã vào bếp"
2. "Tôm ngã trong bếp".

- b. Mary danced under the tree.

1. "Mari nhảy dưới gốc cây"
2. "Mari nhảy trên gốc cây".

- c. Tom threw the ball behind the house.

1. "Tôm ném quả bóng trước nhà".
2. "Tôm ném quả bóng qua trước nhà".

Về ý nghĩa của (34a) được giải thích bằng quy tắc (S12-18), giới từ *in* có thể theo phép lựa chọn được thay thế bằng *into* "vào, vào trong". Có thể là Tom đi ở trên bếp nhưng mái bếp không vững chắc. Câu này có thể dùng làm câu trả lời cho câu hỏi *What did Tom fall in(to)* ? "Tom đã ngã vào đâu ?". Ở đây căn tố động từ là "*fall + in(to)*" "ngã + vào (trong)". Một ý nghĩa khác là Tom khi ngã thì đang ở trong bếp. Câu này trả lời cho câu hỏi *Where did Tom fall ?* "Tom ngã ở đâu ?" chứ không phải "Tom ngã xuống đâu ?". Cấu trúc ngữ nghĩa của nó thực sự bao gồm hai căn tố động từ riêng biệt : một là quá trình *fall* "ngã", hai là trạng thái định vị *in* "trong". Các cấu trúc ngữ nghĩa loại này sẽ được khảo sát ở chương 18. Các câu (34b, c) cũng có tính chất đa nghĩa giống như thế. Những câu này có thể có các căn tố động từ phái sinh *dance + under* và *throw + behind* theo quy tắc (S12-18) hoặc chỉ có *dance* và *throw* rồi

không phải là các yếu tố định vị mà là các trạng thái có giá trị định vị đầy đủ. Rất đáng nhận xét là ở một số ngôn ngữ danh từ chỉ nơi chốn có biểu hiện nổi khác biệt nhau và ở những biến cách khác nhau tùy thuộc vào việc động từ định vị có phải là trạng thái không phải sinh định vị hoặc là phi - trạng thái phái sinh xuất hiện do hoạt động của quy tắc (S12-18), hay không. Chẳng hạn, ở trường hợp đầu, trong tiếng Đức sử dụng tặng cách, còn trong trường hợp thứ hai, dùng đối cách. Dĩ nhiên còn nhiều chi tiết căn bản để cho bức tranh đầy đủ hơn của các động từ định vị và các danh từ chỉ nơi chốn đi kèm theo chúng. Nhưng tôi xin kết thúc việc thảo luận hiện nay sau khi đặt ra một câu hỏi cuối cùng. Liệu có đúng không khi cho quy tắc (S12-17), cái quy tắc nói rằng động từ định vị phải có danh từ chỉ nơi chốn đi kèm theo, là bắt buộc hay nó là tùy nghi ? Câu hỏi này xuất hiện nhân có các câu sau đây :

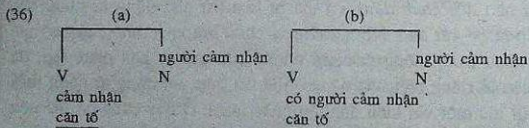
- | | |
|-----------------------------------|--------------------------------------|
| (35) a. The key is inside. | "Cái chìa khóa ở trong". |
| b. The key fell in (side). | "Cái chìa khóa rơi vào (trong)". |
| c. Tim crawled under (neath). | "Tim bò dưới". |
| d. Tim threw the key in(side)." " | "Tim ném cái chìa khóa vào (trong)". |

Tôi thấy những câu này minh họa không phải cho việc danh từ nơi chốn có thể vắng mặt trong cấu trúc ngữ nghĩa mà là cho việc nó có thể bị triệt tiêu về mặt hậu ngữ nghĩa khỏi các câu mà trong đó người nghe đã rõ ý nghĩa từ vựng cụ thể của nó thông qua ngữ cảnh. Ta không thể nói một câu nào trong nhóm (35) nếu không xác định được nghĩa từ vựng của danh từ nơi chốn. Chẳng hạn, trong câu (35a) người nói cho rằng người nghe đã biết vị trí của cái chìa khóa. Tôi thiên về ý nghĩ cho rằng quy tắc (S12-17) là phù hợp rồi, đồng thời coi danh từ chỉ nơi chốn là bắt buộc phải có đối với động từ định vị khi nói đến cấu trúc ngữ nghĩa.

12.12. Đến đây sẽ rất có ích khi tổng kết lại những quan hệ khác nhau của danh từ với động từ, những quan hệ này đã được nghiên cứu ở chương này và ở chương 9. Có cả bảy mối quan hệ đã

được khảo sát: *thụ nhân, tác nhân, người cảm nhận, người thụ hưởng, công cụ, bổ ngữ và vị trí*, song bảng liệt kê này không cần kè. Các phạm trù thụ nhân và tác nhân có tính chất căn bản, nhưng quan hệ khác không có tính chất này. Trong mỗi câu đều có mặt danh từ - thụ nhân hoặc danh từ - tác nhân, hoặc đồng thời cả hai nếu chỉ riêng động từ không có quan hệ với một phạm trù *hoàn cảnh* đặc biệt. Sáu trong số các quan hệ này, tất cả - trừ quan hệ công cụ - được xác định bởi sự có mặt của một đơn vị chọn lựa nhất định trong động từ. Động từ chỉ trạng thái hoặc quá trình đòi hỏi sự có mặt của danh từ - thụ nhân. Động từ chỉ hành động đòi hỏi danh từ - tác nhân phải có mặt. Động từ cảm nhận đòi hỏi danh từ chỉ người cảm nhận, động từ thụ lợi - người thụ hưởng, động từ căn bổ túc - bổ ngữ, động từ định vị - danh từ vị trí. Danh từ - công cụ về nguyên tắc phụ thuộc vào sự có mặt của động từ có ý nghĩa hành động - quá trình, mặc dù động từ này cũng không đòi hỏi có sự đi kèm theo của một danh từ công cụ nào đó; *hành động* có thể bị loại trừ nếu động từ được xác định tiếp là *có kết quả*. Những đơn vị chọn lựa khác nhau này có thể xen kẽ nhau trong động từ bằng những con đường khá phức tạp, đã được miêu tả riêng biệt, thế nên có thể kết hợp với động từ đồng thời cùng một lúc một vài kiểu danh từ khác nhau. Ở đây cũng có thể nêu lên câu hỏi: liệu có tiết kiệm không khi việc dẫn đến sự tồn tại của các đơn vị chọn lựa kiểu *cảm nhận* trong động từ, đồng thời việc dẫn đến sự tồn tại của quan hệ cảm nhận giữa danh từ và động từ? Liệu không thừa hay sao khi xem đơn vị chọn lựa và quan hệ phụ thuộc vào nó như là những yếu tố riêng biệt? Cần nhớ rằng các đơn vị chọn lựa kiểu này có hai chức năng khác nhau. Một là để chỉ sự có mặt của danh từ có quan hệ với động từ một cách nhất định. Chức năng khác nữa là để giới hạn việc lựa chọn các đơn vị từ vựng trong động từ đó. Như vậy, cái động từ mà xét về phương diện chọn lựa được đặc trưng là cảm nhận thì không những có danh từ - cảm nhận đi kèm theo mà còn bị hạn chế bởi chính bản thân các căn tố động nhất định như *want* "muốn", *know* "biết", *see* "thấy" v.v... Có thể nói thiết rằng có một thủ tục khác nào đó là tiết kiệm để đi... "trục" những

kiểu cấu trúc ngữ nghĩa mà ta quan tâm. Có thể giả sử rằng động từ được kèm theo bởi một tổ hợp ngẫu nhiên nào đó của các danh từ có quan hệ với nó ngay từ đầu, trước khi có sự cụ thể hóa nội dung bên trong của động từ ấy. Chẳng hạn, bên cạnh một động từ có thể có cả thụ nhân, tác nhân lẫn người thụ hưởng, bên cạnh một động từ khác có thụ nhân và người cảm nhận v.v... Đối với đặc trưng từ vựng của mỗi động từ, ta có thể nói rằng động từ có người cảm nhận đi kèm có thể chỉ gồm có những căn tố động từ như *want*, *know*, *see*, trong đó công thức "có người cảm nhận đi kèm" về thực chất thay thế cho công thức "là có tính chất cảm nhận xét về phương diện chọn lựa"⁵. Song khó khăn định rằng hiện tượng lựa chọn này tiết kiệm hơn sự lựa chọn mà chúng tôi đã nêu ra. Thực tế thì đó không hơn gì sự thay thế đơn vị chọn lựa *cảm nhận* bằng một yếu tố khác cũng ngang với đơn vị chọn lựa "có người cảm nhận". Hai khả năng này có thể miêu tả bằng sơ đồ theo cách sau đây :



Việc lựa chọn căn tố lúc này được xác định bằng cách như nhau thông qua *tính chất cảm nhận* hoặc *có người cảm nhận*. Có thể phản đối rằng trong (b) *người cảm nhận* và *có người cảm nhận* không phải là hai yếu tố ngữ nghĩa khác nhau mà chỉ là một yếu tố phụ vào hai phần khác nhau của cấu trúc này. Nhưng tôi thấy có thể có cơ sở để cho rằng cả *tính chất cảm nhận* lẫn *người cảm nhận* đều tạo nên một yếu tố ngữ nghĩa nhưng là yếu tố có tính chất căn yếu hai mặt. Rút cục vấn đề đặt ra đối với tôi ở đây (cách giải quyết của tôi đối lập với cách giải quyết của các nhà ngôn ngữ học khác) là vấn đề cái gì xác định cái gì : có phải bản chất của động từ xác định sự có mặt và

5. Ss : Xomxki 1965, tr. 93 và tiếp theo.

quan hệ của các danh từ hay sự có mặt và quan hệ của các danh từ xác định tính chất của động từ. Trong cuốn sách này tôi tiếp tục giữ vững quan điểm, mà theo đó động từ là trung tâm chi phối câu và đặc trưng nội tại của riêng nó quyết định nội dung của toàn bộ những phần còn lại của câu tuy không hoàn toàn, dĩ nhiên, nhưng rất lớn. Tôi đã đưa ra một số kết luận cho quan điểm này ở 9.4 và dưới đây tôi xin nêu ra những kết luận khác. Trong ngữ cảnh của chương này có một nhân tố mà đối với tôi nó cũng cố thêm cho lập trường của tôi. Cần nhớ lại rằng cả động từ trạng thái lẫn động từ quá trình thường thường đều đòi hỏi có thụ nhân đi kèm theo. Nghĩa là trong trường hợp này bên trong động từ không có, như trường hợp danh từ chỉ người cảm nhận, một đơn vị chọn lựa hiện diện vĩnh viễn khi đã có mặt danh từ – thụ nhân. Giả định rằng chúng ta lấy danh từ làm cơ sở và cho rằng chúng xác định nội dung của động từ. Nếu đó là danh từ – thụ nhân thì chúng ta buộc phải nói rằng động từ được xác định là *có thụ nhân*. Song đặc trưng này không ngang bằng với một đặc trưng nào trong những đặc trưng đã được nêu ra trong cộng trình này với nghĩa là *có người cảm nhận* cũng ngang như tính chất *người cảm nhận*. Dấu sao cũng vẫn còn cần thiết phải xác định việc động từ biểu thị trạng thái hay quá trình vì các chi phái của hai đơn vị chọn lựa này thì rất nhiều và đa dạng, và cả trong động từ lẫn trong câu còn nhiều cái phụ thuộc vào việc biết động từ có đặc trưng nào trong hai đặc trưng ấy. Như vậy trong bất kì trường hợp nào cái đặc trưng thông qua thụ nhân (*có thụ nhân*) phải được bổ sung bằng đặc trưng *trạng thái* hoặc *quá trình*, và đó là đặc trưng chỉ có thể nêu ra trong phạm vi của bản thân động từ. Nhưng nếu chúng ta bắt đầu từ động từ và cho nó có đặc trưng ấy thì đối với chúng ta cái đơn vị bổ sung như *có thụ nhân* sẽ không cần thiết nữa; đặc trưng này là thừa. Ta đủ để nói rằng các động từ trạng thái cũng như các động từ quá trình được danh từ – thụ nhân đi kèm theo như quy tắc (S9-4) đã nói. Như vậy là tình hình này cũng cố thêm giả thuyết chung cũ: chúng ta là chính động từ chứ không phải danh từ là nhân tố quyết định trong câu.

13

HIỆN TƯỢNG BIẾN ĐỔI NGHĨA CỦA ĐỘNG TỪ*

13.1. Động từ hay danh từ được xác định không những trong các đơn vị chọn lựa nhất định và bằng đơn vị từ vựng cụ thể nào đó (có thể là phái sinh) mà còn cả trong một hoặc hơn một đơn vị *biến tố* (inflectional units). Chúng ta đã thấy các đơn vị chọn lựa của động từ có hai chức năng khác nhau. Hoạt động ngoài giới hạn của động từ, chúng đòi hỏi phải có danh từ đi kèm theo. Hoạt động trong động từ, chúng hạn chế việc lựa chọn đơn vị từ vựng, hoặc căn tố động từ. Có thể cho rằng trong chức năng thứ hai này, chúng thu hẹp trường khái niệm lại cho đến khi đơn vị từ vựng không còn giữ được khái niệm hẹp tối đa trong tất cả các khái niệm có thể có. Khi đơn vị từ vựng đã được lựa chọn thì các đơn vị chọn lựa dẫn tới sự lựa chọn ấy trở thành thừa dư vì mỗi đơn vị từ vựng thông qua sự hiện diện của nó mà biểu hiện sự có mặt đồng thời của một tổ hợp các đơn vị chọn lựa nhất định. Chẳng hạn, đơn vị từ vựng *buy* "mua" ngụ ý có

* Nguyên văn của Trăyphơ: *inflection*. Bản tiếng Nga dịch là *флексия*. Và bản tiếng Nga chú thích: "Cần nói rằng thuật ngữ *inflection* được Trăyphơ dùng với hai nghĩa. Thứ nhất đó là hiện tượng liên quan đến phép biến đổi từ nhưng không phải về mặt hình thái mà là về mặt ngữ nghĩa. Thứ hai, đó là những đơn vị ngữ nghĩa cụ thể được phân tách ra thông qua phân tích mặt biến đổi từ, tức là các đơn vị biến tố (*inflectional units*) như *thời quá khứ, thể tiến triển, tiến thời thể v.v...*".

sự hiện diện của các đơn vị chọn lựa *quá trình, hành động, thụ hưởng* và, dĩ nhiên, cả những đơn vị khác nữa. Có lẽ chính vì nhờ sự có mặt của một đơn vị từ vựng nhất định nào đó mà các đơn vị chọn lựa có thể được tiên liệu tuy chúng không được phản ánh trong cấu trúc nổi của ngôn ngữ. Chẳng hạn như các đơn vị như *quá trình* không hiện diện trong cấu trúc nổi của động từ bằng các tiền tố hoặc hậu tố, hoặc bằng những phương thức tương tự khác nào đó. Nhưng động từ hoặc danh từ cũng có thể được xác định bằng các phương thức không hạn chế sự lựa chọn đơn vị từ vựng này hay đơn vị từ vựng khác. Cũng có thể thêm vào nó các đơn vị ngữ nghĩa mà sự có mặt của chúng *không thể* tiên đoán được nhờ sự có mặt của một đơn vị từ vựng nhất định. Ví dụ, khi bổ sung thêm vào đặc trưng của nó như *quá trình, hành động, thụ hưởng* và cuối cùng là buy "mua", động từ có thể có đặc trưng *quá khứ*. Sự có mặt hay vắng mặt của thời quá khứ không có quan hệ gì với việc hạn chế sự lựa chọn đơn vị từ vựng, cũng giống như sự có mặt của đơn vị từ vựng *buy* không hề nói gì đến việc *thời quá khứ* có mặt hay không. Những đơn vị như *thời quá khứ* tôi gọi là những đơn vị biến đổi. Vậy thì những đơn vị biến đổi không ảnh hưởng đến việc chọn lựa đơn vị từ vựng và không phải là những đơn vị thừa nếu đơn vị từ vựng đã được biết. Thường thường, tuy không phải là luôn luôn, chúng biểu lộ một cách rõ ràng trong cấu trúc nổi.

13.2. Một trong những biểu hiện nổi bật của động từ trong cấu trúc ngữ nghĩa của câu là hiện tượng biến đổi (phép biến đổi từ) của động từ có thể được xem là hiện tượng biến đổi của toàn bộ câu nói chung, như đã chứng tỏ ở 9.4. Có phải chỉ là động từ hay tất cả cái câu được xây dựng xung quanh động từ có quan hệ tới thời quá khứ, đặt câu hỏi như thế là bất lợi. Theo một ý nghĩa nhất định, động từ cũng là câu, tất cả những gì ảnh hưởng đến động từ thì cũng ảnh hưởng đến câu nói chung. Vậy nên, trong chương này, khi nói về sự biến đổi (nghĩa) của động từ, cần hiểu rằng nó cũng là chúng ta khảo sát hiện tượng biến đổi (ngữ nghĩa) của câu nói chung.

đây xuất hiện nhiều công trình nghiên cứu động từ tiếng Anh, và đặc biệt là ở các bình diện có liên quan đến hiện tượng biến đổi nghĩa⁽¹⁾. Bây giờ tôi có thể thử nêu ra tất cả những sự kiện được nghiên cứu trong những công trình ấy mà có liên quan đến ở đây, – và cả những sự kiện khác nữa còn chưa được xem xét trong các công trình ấy, – và dẫn ra trong khuôn khổ quan niệm đã được đề xuất. Nhưng làm như thế sẽ có nghĩa là mở rộng quá khuôn khổ của chương này xa mục đích của cuốn sách. Bởi vậy tôi sẽ tự hạn chế ở vấn đề biến đổi nghĩa của động từ đã vạch ra, đồng thời dừng ở một số phạm trù biến đổi từ có ý nghĩa đặc biệt đối với động từ tiếng Anh.

13.3. Nghĩa chung, hoặc nghĩa chủng loại (generic). Nhiều đơn vị biến tố có biểu hiện cấu trúc nổi xác định, nhưng cái đơn vị mà ta khảo sát đầu tiên thì lại không phải như vậy. Có thể sự kiện này là do sự phát triển tương đối chưa lâu của đơn vị ngữ nghĩa này trong lịch sử ngôn ngữ vì chức năng của nó là truyền đạt những khái niệm trừu tượng hóa có tính chất chung. Dù sao thì phạm trù này cũng có ý nghĩa lớn đối với tiếng Anh và dựa vào nó mà ta xây dựng toàn bộ hệ thống chứng cứ khi khảo sát hiện tượng biến đổi từ của danh từ trong chương 14. Có thể bắt đầu với những câu sau đây :

- | | |
|------------------------|---------------|
| (1) a. Bob sings. | "Bóp hát". |
| b. Bob opens the door. | "Bóp mở cửa". |
| c. The door opens. | "Cửa mở". |

Tôi nghĩ độc giả có thể nhận thấy ngay rằng cấu trúc nổi (1a) có tính chất nhiều nghĩa. Một mặt, nó có thể có ý nghĩa chỉ định một cách riêng biệt hoặc nghiệm chứng một cách cụ thể cái sự kiện xảy ra lúc đó. Trong trường hợp này, sự kiện xuất hiện như là một hiện tượng riêng lẻ, nhất thời. Mặt khác, cấu trúc này có thể mang tính

(1) Chẳng hạn, khi liệt kê ra hoàn toàn không phải là tất cả những công trình như thế, có thể kể đến Juillard and Macris 1962, Diver 1963, Joos 1964, Palmer 1965, Ehrman 1966, Allen 1966.

chất của một sự khẳng định chung gắn với sự khẳng định tương đương là *Bob is a singer* "Bốp là ca sĩ". Trong những trường hợp như thế, người ta không nói về một sự kiện riêng lẻ, nhất thời, mà đúng hơn là về chiều hướng ngoài thời gian bao gồm một khối lượng không xác định các sự kiện. Tính chất đa nghĩa như thế còn thấy cả trong câu (1b) nữa. Câu này có thể là một sự xác định riêng lẻ hoặc giả có nghĩa là Bốp làm người gác cửa thường trực. Một cách tương tự, trong (1c) cũng có ngụ ý hoặc là một sự kiện riêng lẻ, hoặc là một thuộc tính độc lập với thời gian: cửa mở. Kiểu nghĩa thứ nhất thấy ở mỗi câu trên và có nghĩa chỉ sự kiện nhất thời, tôi cho đó là nghĩa không xác định về mặt biến tố. Kiểu nghĩa thứ hai, nghĩa xác định thuộc tính hoặc khuynh hướng ngoài thời gian, tôi giải thích nó bằng sự có mặt của đơn vị ngữ nghĩa *chung*, hoặc *chúng loại*, là đơn vị biến tố. Mặc dù có một số căn tố động từ thường biểu hiện tính chất chung nhiều hơn, còn một số khác thì không chỉ chung, nhưng tôi cho là sẽ đúng đắn khi nói rằng đơn vị *chung* được phụ thêm một cách tùy nghi vào bất kì một động từ nào không phải là động từ chỉ trạng thái, cũng như vào bất kì một động từ cảm nhận hoặc thụ lợi nào không phụ thuộc vào việc nó có chỉ trạng thái hay không?

(S13-1) V —————> nghĩa chung

[- trạng thái
nhận cảm
thụ hưởng]

Ở các sơ đồ cấu trúc ngữ nghĩa, đơn vị biến tố sẽ được bố trí ở dưới gạch ngang để nhấn mạnh đơn vị từ vựng, là căn tố động từ hoặc danh từ. Cái gạch ngang nhấn mạnh đơn vị từ vựng như vậy có thể được coi là ranh giới để tách những đơn vị căn yếu về mặt từ vựng (các đơn vị từ vựng cộng với bản thân đơn vị từ vựng) khỏi các đơn vị không mang gánh nặng ấy (các đơn vị biến tố). Hai cấu trúc ngữ nghĩa khác biệt nhau làm cơ sở cho cấp trừ rồi (1a) và (1b) ánh bằng sơ đồ (2).

- | | | |
|-----|-------------|-------------|
| (2) | V | V |
| | hành động | hành động |
| | <u>sing</u> | <u>sing</u> |
| | | nghĩa chung |

Việc quy tắc (S13-1) nêu ra đơn vị biến tố có thể xác định rằng nó (và cả những quy tắc khác được nêu ra ở chương này nữa) được vận dụng sau các quy tắc của các đơn vị từ vựng, hoặc bằng một phương thức thích hợp khác nào đó.

13.4. Còn về các động từ chỉ trạng thái không phải là nhận cảm hoặc thụ hưởng thì sao? Chúng có thể là có nghĩa chung hay không có nghĩa chung một cách tùy nghi không? Ở đầu chương 11 chúng ta đã phân ra được hai kiểu động từ chỉ trạng thái khác nhau, phi tương đối và tương đối, những động từ này được minh họa bằng những câu tương ứng sau đây :

(3) a. The door is open.

"Cửa thì mở".

b. The road is wide.

"Đường thì rộng".

Rõ ràng là đối với những động từ chỉ trạng thái này có thể tương liên của sự khu biệt theo nghĩa không chung / nghĩa chung với sự khu biệt theo phi tương đối / tương đối. Nói một cách khác, trạng thái phi tương đối trong (3a) phải là nghĩa không chung, còn trạng thái tương đối trong (3b) cần phải là nghĩa chung. Sự khẳng định này cần phải có chứng cứ. Dựa vào điều đã phát biểu ở trên về các động từ có nghĩa không chung và các động từ có nghĩa chung ta hi vọng là trạng thái không có nghĩa chung sẽ là nhất thời, còn trạng thái mang nghĩa chung là ngoài thời gian. Sự khu biệt này thực sự thể hiện trong các câu (3), trong đó trạng thái phi tương đối *open* "mở" thường là nhất thời, trong khi đó thì trạng thái tương đối *wide* "rộng" lại không phải như vậy. Chúng ta có thể giả sử rằng tính chất nhất thời của trạng thái phi tương đối nảy sinh ra từ sự kiện là "pha cuối cùng" của trạng thái này thường không phải là cố định. Trong (3a) có thể hiểu là cửa mở trong lúc đó nhưng vào thời gian khác, chỉ ít thì cũng là tiềm năng, cửa sẽ ở vào trạng thái khác. Song không thể

nói như thế về cái trạng thái tương đối như *wide* "rộng" mà chúng ta không thừa nhận là nhất thời. Để xác nhận tính chất không chung của (3a) và tính chất chung của (3b) có thể nêu ra cả những chứng cứ khác nữa, có tính chất chuyên môn hơn. Có lẽ đáng tin cậy nhất sẽ là cái chứng cứ rút ra từ sự khu biệt do tác động của các động từ không chung và các động từ có nghĩa chung vào các danh từ đi kèm theo. Đó sẽ là đối tượng thảo luận một cách chi tiết ở chương 14. Trong những điều kiện nhất định, động từ có nghĩa chung có kèm theo danh từ chỉ cả một lớp các đối tượng được xác định bởi căn tố danh từ. Mặt khác, trong những điều kiện này, động từ không chung có kèm theo danh từ chỉ chỉ một hoặc những đối tượng cụ thể nào đó. Như vậy khi (4a) có nghĩa chung thì danh từ biểu thị bất kì một con chim nào; còn khi nó có nghĩa không chung (cụ thể - trạng huống) thì danh từ chỉ một con chim cụ thể.

- | | |
|-----------------------|--------------------------|
| (4) a. A bird sings. | "Chim hót". |
| b. A door is open. | "Cửa mở". |
| c. A freeway is wide. | "Đường xe hơi thì rộng". |

Nếu chúng ta nhìn vào hai câu khác của (4) thì chúng ta thấy rằng tính chất không cùng nghĩa của (4a) ở đây không có hiện tượng song song. (4b) nói đến một cái cửa cụ thể, điều này xác nhận ý nghĩa không chung của động từ trong câu này. Ngược lại với nó, (4c) nói đến bất kì một con đường xe hơi nào, điều này xác nhận tính chất chung của động từ. Bây giờ, nếu chúng ta thừa nhận rằng (3b) phải là nghĩa chung thì ta có thể nêu ra quy tắc xác định tính chất của hiện tượng biến nghĩa (inflection) ở các động từ chỉ trạng thái tương đối.

(S13-2) V $\xrightarrow{\text{trạng thái tương đối tính}}$ nghĩa chung.

Quy tắc này cùng với quy tắc (S13-1), một cách bắt buộc hoặc tùy nghi, bố trí *nghĩa chung* vào phạm vi ngữ nghĩa ổn cố của động

từ. Cần thấy rằng không một quy tắc nào có tác động đối với các động từ chỉ trạng thái phi tương đối nếu như chúng không phải là các động từ cảm nhận hoặc thụ hưởng.

13.5. Thời hoàn thành (perfective). Một đơn vị biến nghĩa khác của tiếng Anh, khác với đơn vị *nghĩa chung*, có sự phản ánh rõ ràng ở cấu trúc nổi, có thể được minh họa bằng các ví dụ sau đây :

- | | |
|-----------------------------|-------------------|
| (5) a. Bob has sung. | "Bốp đã hát". |
| b. Bob has opened the door. | "Bốp đã mở cửa". |
| c. The door has opened. | "Cửa đã mở". |
| d. The door has been open. | "Cửa đã được mở". |

Đơn vị biến nghĩa được biểu thị trong các ví dụ này truyền thống mệnh danh là *thời hoàn thành* (*perfect* hoặc *perfective*). Xác định đặc trưng cho nghĩa của nó luôn luôn gặp khó khăn, và do vậy các nhà nghiên cứu khác nhau đã đưa ra nhiều lí giải khác nhau. Cái tình trạng là trong những điều kiện nhất định nó hoặc có thể, hoặc không thể có mặt cùng với đơn vị ngữ nghĩa mà tôi gọi là *nghĩa chung*, tình trạng ấy là nguyên nhân của một sự nhầm lẫn nào đó. Vì *nghĩa chung* không có biểu diện nổi nên một số cấu trúc nổi thời hoàn thành có tính chất đa nghĩa; chúng có thể là nghĩa chung, cũng có thể là nghĩa không chung. Điều này chỉ ít thì cũng đúng đối với những câu (5a, b). Có lẽ, tốt nhất là đầu tiên nên khảo sát nghĩa của các câu thời hoàn thành không có nghĩa chung. Đơn giản hơn cả là bắt đầu bằng câu (5d), vì nghĩa của nó rõ ràng. Ở đây động từ chỉ trạng thái và thường thì thụ nhân nói lên rằng nó ở trong trạng thái ấy vào cái lúc mà người ta đang nói đến (time of reference). Trong câu này và những câu còn lại của nhóm (5), chúng tôi có thể cho rằng thời gian mà ta nói đến, - đó là lúc mà câu được phát ra. Thế còn câu hoàn thành (5d) thì khác với câu không hoàn thành tương ứng *The door is open* "Cửa thì mở" về mặt ý nghĩa như thế nào ? Rõ ràng sự khác nhau là ở chỗ trong (5d) thì cửa đã bắt đầu mở vào một thời gian nào đó trước lúc người ta thông báo về nó. Thời hoàn thành bổ sung ý nghĩa

bằng cách chỉ ra rằng cái trạng thái hiện tại có nguồn gốc từ quá khứ. Và còn có thể nói gì về các câu (5a, b, c) trong chúng không nói về trạng thái mà là về các sự kiện xảy ra ? Ở đây cũng nên hiểu rằng những tình huống nhất định đã có tồn tại rồi trong lúc phát ngôn. Trong (5c) cũng như trong (5d) có ý nói rằng cửa đã mở. Trong (5b) thì không những cửa đã mở mà đồng thời còn có ý là Bốp còn đang ở đó và tiếp tục hoạt động của anh ta. Nghĩa là không được nói câu (5b) trong trường hợp nếu như hiện tại bây giờ cửa đã đóng rồi, cũng như cả trong trường hợp nếu Bốp không sống ở đó. Sự khác nhau giữa (5b) và câu có nghĩa bất định hoàn toàn tương ứng *Bob opens the door* "Bốp mở cửa" (với nghĩa là nghiệm xét sự việc theo tiến trình hành động) là ở chỗ bản thân sự việc xảy ra trước lúc phát ngôn. Trong các câu (5b, c) các sự kiện là do trạng thái sinh ra ; dễ dàng thấy rằng trạng thái giữ nguyên trong lúc phát ngôn và sự việc sinh ra trạng thái ấy đã xảy ra trước đó. Còn về câu (5a), là câu mà trong đó sự kiện không phải là do trạng thái sinh ra, thì thế nào ? Bất kì một sự kiện nào cũng phải có những hậu quả này khác. Hậu quả hiển nhiên nhất của các sự kiện nảy sinh từ các trạng thái là chúng (các sự kiện) đưa thụ nhân vào trạng thái đó. Các sự kiện thuộc các loại khác cũng có không ít hơn những hậu quả hiện thực, mặc dù là có thể lệ thuộc nhiều hơn vào hoàn cảnh của các sự việc. Chẳng hạn, sự kiện trong câu (5a) là cái sự kiện Bốp đã hát. Phụ thuộc vào hoàn cảnh mà hậu quả của sự việc ấy có thể là việc chúng ta biết (nếu trước đây chúng ta không tin nó) rằng Bốp nói chung biết hát; hoặc là Bốp bây giờ có khả năng đi khỏi nhà, vì anh ta đã chuẩn bị xong tất cả rồi, song vì một cái gì đó mà anh ta ở lại đây; hoặc là giờ đây bắt đầu một mục tiếp theo của chương trình ; hoặc một cái gì đó nữa. Dù cho hậu quả cụ thể của sự việc ấy là như thế nào thì câu (5a) cũng nói rằng kết quả là cái tình huống đã xuất hiện vẫn tiếp tục giữ nguyên nhưng cái sự việc dẫn đến tình trạng đó thì đã qua đi rồi trước lúc mà người ta nhắc đến nó. Cũng như ở (5b), ở đây có ý nói rằng Bốp vẫn còn sống và tiếp tục hoạt động ở đấy. Nói tóm lại ý nghĩa hoàn thành ở tất cả các câu đó thể hiện rõ ở chỗ là một

nhất định có tồn tại vào cái lúc mà người ta nói đến, – chẳng hạn ở đây là lúc phát ngôn. Nếu tình huống biểu thị trạng thái thì *thời hoàn thành* cũng có nghĩa là thụ nhân đã ở vào trạng thái ấy trước lúc người ta nói đến. Nếu tình huống là hậu quả của một sự việc nào đó thì *thời hoàn thành* biểu thị sự việc ấy đã xảy ra trước lúc người ta nhắc đến nó. Có lẽ cách tốt nhất để đặc trưng ý nghĩa *thời hoàn thành* là nói rằng ở đây tất cả đều được hiểu là có tồn tại vào thời điểm mà phát ngôn có liên hệ đến, cũng như cả trong câu bất hoàn thành, ngoại trừ trường hợp hoặc giai đoạn đầu của trạng thái, hoặc sự việc tạo nên tình huống đó lại xảy ra vào thời gian sớm hơn.

13.6. Bây giờ chúng ta quay sang ý nghĩa lựa chọn mà chỉ ít cũng có thể có đối với các cấu trúc nổi (5a, b). Có lẽ, có thể giải thích một cách dễ dàng hơn cả sự khác biệt, mà ở đây là căn bản, bằng một câu khác.

(6) Bob has climbed Mt. Whitney.

"Bốp đã trèo lên núi Uytnei".

Theo cách lí giải ở trên, câu này có nghĩa là cái sự việc, trạng thái Bốp leo lên núi Uytnei đã xảy ra trước khi câu này được phát ra, nhưng hậu quả của sự việc này còn tiếp tục tồn tại cho đến lúc phát ngôn. Có thể là cái hành động đó đã nâng cao uy tín của Bốp, và giờ đây anh ta có thể bổ sung vào cái danh sách 14.000 ngọn núi mà anh ta đã leo lên thêm một ngọn núi nữa, hoặc một cái gì đó loại như thế. Câu này có thể nói ở ngôi thứ ba, khi mà tất cả ba người, người nói, người nghe và Bốp đều ở trên đỉnh Uytnei. Nhưng người đọc chẳng khó khăn gì cũng có thể hiểu ra rằng ngay cái cấu trúc nổi này cũng có thể được dùng ở xe điện ngầm ở Niueoc cho một hay hơn một trường hợp xảy ra trong nhiều năm trước đó. Trong trường hợp này chúng tôi muốn đề cập đến một khẳng định chung, đối lập với cái khẳng định riêng đã miêu tả ở trên nói đến hậu quả trực tiếp của một sự việc duy nhất. Chỉ ít thì đối với ý nghĩa chung nào của câu (6) thì vẫn có thể khẳng định một cách đúng đắn rằng câu này miêu tả cái tình huống lúc phát ngôn. Và rồi cái tình huống lại có thể có quan hệ đến uy tín hiện thời của Bốp với tư cách là người đã chinh phục

được các ngọn núi, và giống như trước, đó là cái tình huống hậu quả của sự việc (hoặc, có thể, lần này là những sự việc) đã xảy ra trước lúc phát ngôn. Cái câu chung có chỗ khác là tính cụ thể của sự việc được thay thế bởi tính phi cụ thể ngoài thời gian*. Sự khác biệt nhau giữa hai câu này tương tự như sự khác biệt giữa câu có thời bất hoàn thành *Bob climbs Mt. Whitney* "Bốp trèo lên đỉnh Uytmi" (là một nhận xét cụ thể trong hoàn cảnh cụ thể) và chính cái cấu trúc nổi này miêu tả công việc bình thường của Bốp.

13.7. Bây giờ thì chúng ta thấy rõ ràng là cả những cấu trúc nổi (5a, b) cũng có thể được giải thích theo nghĩa chung hơn là theo nghĩa riêng như đã được miêu tả trước đây. Câu (5a) có thể có không phải cái nghĩa là Bốp vừa mới hát xong mà có nghĩa là anh ta đã hát một số lần nào đó trước đây. Trong câu (5b), ý nghĩa chung có thể là ít thấy vì cái sự việc Bốp đã thường xuyên mở cửa chưa chắc đã có tác dụng đáng được lưu ý mà có thể là người nói muốn nói rằng Bốp đã mở cái cửa ấy một cách khéo léo hoặc một điều gì đó đại loại như vậy. Dù sao thì tính chất không cùng nghĩa song song của (5a, b) và (6) cũng khá rõ. Còn kém rõ ràng hơn rất nhiều là việc tính chất không cùng nghĩa như thế có thể là thuộc tính của các cấu trúc (5c, d), và tôi sẽ cho rằng nó không phải là thuộc tính của chúng. Theo tôi thì hình như là theo chuẩn mực thì những câu này không thể có ý nghĩa chung. Nếu vậy thì có ý nghĩa là bất kì một động từ chỉ hành động nào, có nghĩa chung cũng như có nghĩa riêng, đều có thể trở thành động từ hoàn thành một cách tùy nghi, trong khi đó thì động từ không biểu thị hành động (động từ chỉ trạng thái hoặc động từ chỉ quá trình) có thể chỉ biến đổi trong trường hợp nếu nó có nghĩa riêng.

* Trong trường hợp này, tiếng Nga dùng động từ *thể không hoàn thành* - như vậy, tính không cùng nghĩa sẽ là thuộc tính của câu *Bốp trèo lên đỉnh núi Uytmi* (1 = Bốp [một lúc nào đó] đã hoàn thành việc leo lên đỉnh núi Uytmi; 2 = Bốp [trong thời của mình, một lúc nào đó] đã nhiều lần leo lên đến đỉnh núi Uytmi) - song ý nghĩa thì hai hoàn toàn truyền đạt một cách thực sự ý nghĩa chung (generic) của câu (6) tiếng Anh là *Bob has climbed Mt. Whitney*. Nhân đây, xin so sánh: *вы читали* - "Bạn đã đọc", *да, да читал*. (Ghi chú của biên tập bản dịch tiếng Nga)

từ *for a long time* đã làm thay đổi đặc trưng của động từ có hàm chứa trong *wide*, như vậy, thì nó có thể trở thành động từ thời hoàn thành. Chẳng hạn, cũng có thể là *for a long time* làm *wide* mất đi đặc trưng có nghĩa chung và cho phép nó trở thành động từ thời hoàn thành giống hệt như *open* trong (5d) hoặc trong *The door has been open for a long time* "Cửa mở đã lâu".

13.9. Thời tiến triển (progresive). Còn có một đơn vị biến tố của động từ tiếng Anh nữa có thể minh họa bằng các câu sau đây :

- | | |
|-----------------------------|------------------------------|
| (9) a. Bob is singing. | "Bộp (bây giờ) đang hát". |
| b. Bob is opening the door. | "Bộp (bây giờ) đang mở cửa". |
| c. The door is opening. | "Cửa (bây giờ) đang mở". |

Cơ sở của cả ba cấu trúc nổi là biến tố mà truyền thống vẫn gọi là thời tiếp diễn. Hai câu đầu cũng có thể dựa trên cơ sở một biến tố khác mà chúng tôi sẽ nói đến ngay sau đây. Điều quan trọng cần nhận xét là thời hoàn thành chỉ là đặc trưng riêng của các động từ phi trạng thái. Không có những cấu trúc ngữ nghĩa có thể dẫn đến các cấu trúc nổi kiểu *The door is being open* có động từ chỉ trạng thái. (Việc có những cấu trúc nổi như *Bob is being careful* "Bộp đang thận trọng" không mâu thuẫn gì với nhận định này. Động từ trong câu này không biểu thị trạng thái mà biểu thị hành động. Câu này có thể chuyển giải là *Bob is behaving carefully* "Bộp đang cư xử một cách thận trọng"). Cũng như trong trường hợp thời hoàn thành, ý nghĩa của thời tiến triển đã được thảo luận nhiều lần. Cũng như trong trường hợp của thời hoàn thành, ở đây đã xuất hiện một sự lẫn lộn vì rằng động từ ở thời tiến triển có thể hoặc có nghĩa chung, hoặc có nghĩa riêng. Có thể là đối với động từ ở thời tiến triển sẽ khá đủ khi nói rằng nó chỉ ra rằng một sự kiện hoặc hàng loạt các sự kiện nặc ẩn (trong trường hợp có ý nghĩa chung) đã diễn ra trong một khoảng thời gian nhất định. Hơn nữa, tính liên tục của khoảng thời gian này không phải là bất tận, mà nó hàm ý có sự gián đoạn. Thời tiến triển là khoảng thời gian (duration) nhưng điều kiện tiên quyết là khoảng thời gian có hạn định. Khi khiếm

sung nào đó thì phải hiểu là sự kiện hay một loạt các sự kiện đã xảy ra lúc được nói đến (time of reference) mà trong các câu (9) chúng ta có thể coi là lúc phát ra câu nói đó. Đầu tiên, khi xem xét trường hợp động từ có ý nghĩa riêng, chúng ta nhận thấy rằng trong các câu (9), để cho sự việc đó diễn ra đòi hỏi phải có một thời gian nhất định, nhưng rút cục thời gian đó rồi cũng ngưng lại. Phải hiểu ngầm rằng sự kiện diễn ra trong lúc nói. Cũng có thể chỉ ra rằng việc sự việc đó được xem như là bị hạn chế trong khoảng thời gian của nó, nảy sinh ra do bản chất của chính bản thân các sự việc – vì chúng nhất định bị hạn chế bởi một khoảng thời gian nhất định, – chứ không phải là được xác định bởi đơn vị *thời tiến triển*. Nhưng trở lại các động từ được đặc trưng là có ý nghĩa chung, chúng ta thấy rằng bình diện khoảng thời gian hạn chế phải được chú ý khi phân tích ý nghĩa của thời tiến triển.

13.10. Hoàn toàn hiển nhiên là (9a) có thể có cả nghĩa riêng lẫn nghĩa chung. Trong trường hợp nó có ý nghĩa riêng thì người nói nghiệm xét cái sự việc là Bốp hát và tiếp tục hát. Có thể xác định ý nghĩa chung nếu chúng ta hình dung rằng đó là câu trả lời cho câu hỏi *What is Bob doing these days ?* "Bây giờ đây Bốp đang làm gì?". Lúc này câu (9a) biến thành sự xác nhận chung không bị hạn chế bởi phạm vi một sự việc. Trong trường hợp này đó là cái sự việc (nhiều hơn là một sự kiện) xảy ra trong một khoảng thời gian nào đó. Việc *thời tiến triển* cũng chỉ ra rằng khoảng thời gian ấy là có giới hạn thì đặc biệt nổi rõ nếu so sánh (9a) với ý nghĩa chung của (1a), *Bob sings* "Bốp hát". Trong câu (1a) không có ý là hành vi hát kết thúc sớm hay muộn như có bao hàm trong nghĩa chung của (9a), ở đây ngụ ý là Bốp có thể hát cả tháng hay suốt năm mà không có kết thúc. Việc một sự việc riêng lẻ, do chính bản chất tự nhiên của nó, cuối cùng nó phải kết thúc, trong trường hợp này việc đó không giải thích sự giới hạn về thời gian vì ở đây chúng ta đã liên hệ đến trình tự của các sự kiện. Vậy nên tính chất giới hạn này phải làm thành một bộ phận của ý nghĩa *thời tiến triển*.

13.11. Chúng ta đã thấy rằng (9a) có thể có ý nghĩa chung cũng như ý nghĩa riêng. Liệu có thể nói như thế đối với (9b) không? Hình như là được. Câu này có thể hoặc có nghĩa là trong lúc đó Bốp đang mở cửa – một sự việc riêng lẻ, chuyển tiếp, – hoặc có nghĩa là hiện thời anh ta làm người gác cửa – một khẳng định chung bao gồm một số lượng không nhất định các sự kiện. Và ở đây lại hàm ý rằng rút cục Bốp phải ngưng hoạt động ấy, mà điều này không hàm ý, chẳng hạn, trong câu có ý nghĩa chung không có thời tiến triển *Bob opens the door* "Bốp mở cửa". Song trường hợp câu (9c) thì hiển nhiên là chúng ta có liên hệ đến hiện tượng khi *thời tiến triển* và *ý nghĩa chung* không trùng nhau. Tôi nghĩ rằng cái cấu trúc nổi này được sản sinh ra chỉ bởi cấu trúc ngữ nghĩa chung nếu không gò ép chúng ta phải nghĩ rằng trong phạm vi này có thể có những khả năng ngữ nghĩa nào đó nữa. Tình hình này rất giống với tình hình thời hoàn thành: bất kì một *hành động* nào, riêng cũng như chung, cũng đều có thể trở thành hành động ở thời hoàn thành, nhưng các phi-hành động thì chỉ trở thành thời hoàn thành trong trường hợp nếu chúng đồng thời có ý nghĩa riêng, như đã nói lên ở quy tắc (S13-3). Chính điều này hình như cũng đúng đối với cả thời tiến triển nữa, mà chỉ cần nói thêm rằng thời tiến triển chỉ có ở các động từ phi trạng thái mà thôi. Như vậy, thời không có những câu ở thời tiến triển song song với câu ở thời hoàn thành như *The door has been open* "Cửa đã mở". Chúng ta có thể miêu tả quy tắc vận dụng thời tiến triển như sau:

$$(S13-4) \quad V \quad \longrightarrow \quad \text{thời tiến triển}$$

$$\left\{ \begin{array}{l} - \text{trạng thái} \\ - \text{hành động} \\ - \text{hành động} \\ - \text{ý nghĩa chung} \end{array} \right\}$$

13.12. Các quy tắc (S13-3) và (S13-4) được vận dụng đồng thời cho phép động từ đồng thời vừa ở thời hoàn thành, vừa ở thời tiến triển. Khả năng này tồn tại đối với bất kì động từ nào đáp ứng được các điều kiện của thời tiến triển (những điều kiện có hạn chế hơn đối với thời hoàn thành, và loại trừ những động từ chỉ trạng thái), như vậy chúng ta có thể phát hiện những câu kiểu sau đây:

(10) a. Bob has been singing.

"Bóp đã hát"

b. Bob has been opening the door.

"Bóp đã mở cửa rồi".

c. The door has been opening.

"Cửa đã mở (một cách từ từ)".

Một sự kiện duy nhất (không phải chung) hoặc một loạt các sự kiện nào đó (chung) được tri giác, nhờ sự có mặt của *thời tiến triển*, là đã xảy ra trong một khoảng thời gian có giới hạn nào đó. Sự có mặt đồng thời của *thời hoàn thành* chỉ ra rằng trong cái lúc được nói đến (time of reference) đã có một tình hình là hậu quả của một sự việc hay của hàng loạt sự việc đã xảy ra trước lúc phát ngôn. Trong những câu này không nói gì đến sự việc ấy hay một loạt sự việc ấy có xảy ra lúc phát ngôn hay không : có thể có mà cũng có thể không. Điều quan trọng là do sự có mặt của thời hoàn thành mà ta biết cái tình huống hiện tại và kết quả của sự việc đã xảy ra trước sự xuất hiện của tình huống hiện đại.

13.13. **Tiên thời*** (anticipative) Cho phép tôi nhắc lại hai cấu trúc nổi đã nêu ra ở trên, trong (9) :

(11) a. Bob is singing.

"Bóp (bây giờ) đang hát".

b. Bob is opening the door.

"Bóp (bây giờ) đang mở cửa".

Chúng ta đã thấy rằng mỗi một trong các cấu trúc nổi này có hai ý nghĩa, phụ thuộc vào việc nó sinh trưởng từ cấu trúc ngữ nghĩa nào (chung hoặc không chung). Nhưng trong thực tế thì mỗi một cấu trúc nổi có bốn ý nghĩa vì chúng có thể phản ánh cái cấu trúc ngữ nghĩa *tiên thời* chứ không phải *tiến triển*. Nhưng câu *tiên thời* cũng có thể có nghĩa không chung lẫn nghĩa chung. Ý nghĩa *tiên thời* rõ ràng ngụ ý có sự thỏa đáng hiện thời (current relevance) của một hành động xác định mà tác nhân dự định thực hiện, và, nói một cách thô thiển, về mặt ý nghĩa nó đối lập với thời *hoàn thành*. Chẳng hạn như câu (11a) có thể biểu thị ý nghĩa hành động chủ yếu trong lúc này, cái hành động mà Bob dự định tiến hành vào chiều mai, tuần lễ sau hoặc

* Xem ví dụ ở mục 9.7.

năm tới. Hoặc nếu ý nghĩa là chung thì tiền thời có thể liên quan tới hàng loạt hành động như thế. Loại ý nghĩa như thế có thể là hơi bất thường đối với câu (11b), nhưng có thể hình dung ra rằng câu này chứng tỏ là bây giờ thì đối với người nói cái dự định của Bốp không phải là không đáng lưu ý : ở một nơi nào đó, trong tương lai, Bốp mở cửa hoặc làm người gác cửa. Vì tiền thời có hàm ý đó là dự định xét về phía tác nhân nên tác nhân phải có mặt. Vậy thì động từ phải là chỉ hành động. Rõ ràng là tiền thời không giống với *tiến triển*. Và nói chung nó cũng rõ ràng là không giống với *thời hoàn thành* mặc dù chúng ta có thể tưởng tượng ra câu loại như *I've been going* "tôi có ý định đi" có ý nghĩa tiền thời. Nếu chúng ta loại trừ cả thời tiến triển lẫn thời hoàn thành ra thì quy tắc vận dụng *tiền thời* có thể miêu tả như sau :

(S13-5) V —————> tiền thời
 hành động
 - thời tiến triển
 - thời hoàn thành

Để tóm tắt lại có thể đưa ra sơ đồ của bốn cấu trúc ngữ nghĩa làm cơ sở cho động từ cấu trúc - nổi trong (11a) :

(12) V	V	V	V
hành động	hành động	hành động	hành động
<u>sing</u>	<u>sing</u>	<u>sing</u>	<u>sing</u>
thời tiến triển	ý nghĩa chung	tiền thời	ý nghĩa chung
	thời tiến triển		tiền thời

13.14. **Thời quá khứ.** Còn một khả năng nữa có thể nêu ra với sự thảo luận tối thiểu về nó, đó là việc động từ có thể có đặc trưng *thời quá khứ*. Rõ ràng là đơn vị này không hề bị giới hạn bởi một đơn vị biến tố nào khác trong những đơn vị biến tố đã nhắc đến ở trên, cũng không bị hạn chế gì bởi một đơn vị nào trong các đơn vị chọn lựa như *trạng thái* và *hành động* mà chúng tôi bắt buộc phải nói đến ở trên với tư cách là những nhân tố xác định phạm vi cho các đơn vị biến tố khác. Nếu chúng ta bổ sung vào các cấu trúc ngữ nghĩa

trong các ví dụ đã được dẫn ra trước đây trong chương này, thì chúng ta sẽ được những cấu trúc nổi sau đây :

- | | |
|-----------------------------------|-----------------------|
| (13) a. Bob sang. | "Bốp đã hát". |
| b. Bob opened the door. | "Bốp đã mở cửa". |
| c. The door opened. | "Cửa đã mở". |
| d. The door was open. | "Cửa đã được mở". |
| e. Bob had sung. | "Bốp đã hát rồi". |
| f. Bob had opened the door. | "Bốp đã mở cửa rồi". |
| g. The door had opened. | "Cửa đã mở". |
| h. The door had been open. | "Cửa đã được mở". |
| i. Bob was singing. | "Bốp đã hát". |
| j. Bob was opening the door. | "Bốp đã mở cửa". |
| k. The door was opening. | "Cửa đã mở rồi". |
| l. Bob had been singing. | "Bốp đã hát rồi". |
| m. Bob had been opening the door. | "Bốp đã mở cửa rồi". |
| n. The door had been opening. | "Cửa đã được mở rồi". |

Sự có mặt của *thời quá khứ* chỉ ra rằng cái thời gian được nhắc tới (time of reference) kéo dài từ lúc nói cho đến cái thời gian trước đó nữa. Cái thời điểm quá khứ được nhắc đến ấy phải được xác định bằng cách như thế nào đó thông qua ngữ cảnh ngôn ngữ học hoặc phi ngôn ngữ học. Nói cách khác, khi người nói dùng *thời quá khứ* thì anh ta cho rằng người nghe đã biết ý anh ta muốn nhắc đến thời điểm nào trong quá khứ rồi. Nếu anh ta không có thể giả thiết như vậy thì người nói buộc phải thêm một cái gì đó vào trong câu để xác định cái thời điểm ấy. Chẳng hạn như, anh ta có thể nói *Last night Bob sang* "Tối hôm qua Bốp đã hát". Rõ ràng là quy tắc vận dụng *thời quá khứ* có thể được hình thành rất đơn giản như sau :

(S13-6) V $\xrightarrow{\text{thời quá khứ}}$

Nghĩa là động từ có thể tiếp nhận một cách tùy nghi *thời quá khứ* mà không cần có những giới hạn tiếp theo ngoài những điều kiện n

cảnh cần thiết vừa được nhắc đến. Cần nhận xét rằng các cấu trúc nổi (13) cũng không cùng nghĩa, mặc dù đều ở *thời quá khứ*. Như (13a) có thể có cả nghĩa chung lẫn nghĩa riêng : hoặc Bốp đã hát một lần, hoặc nói chung anh ta thích hát. Cơ sở của (13i) là bốn cấu trúc ngữ nghĩa khác biệt nhau, giống như đã trình bày trong sơ đồ ở cuối tiết (12) trước, ngoại trừ việc trong các cấu trúc ấy còn có mặt cả *thời quá khứ* nữa. Có thể, một sự việc nào đó kéo dài trong một thời gian nào đó trong quá khứ ; cũng có thể đó là một loạt các sự kiện. Có thể là lúc này Bốp đã chuẩn bị hát vào lúc nào đó trong tương lai – có thể là một lần, có thể là nhiều lần vì những nguyên cơ khác nhau.

13.15. Trong tiếng Anh, hiện tượng biến tố của động từ còn có nhiều bình diện khác nữa. Chẳng hạn, tôi cho rằng các yếu tố của cấu trúc nổi được truyền thống mệnh danh là "động từ chỉ tình thái" (modals) đều phản ánh những biến tố ngữ nghĩa khác nhau của động từ. Ở đây mà xem xét nguồn gốc ngữ nghĩa của tất cả các động từ tình thái thì lại là một nhiệm vụ quá rộng, nhưng, về phương diện này, tôi thử khảo sát ít nhất là một trong số các động từ tình thái. Cái dẫn chứng mà tôi muốn nói đến, đó là yếu tố cấu trúc nổi *must* "phải". Chỉ ít thì đơn vị cấu trúc nổi này cũng phản ánh hai đơn vị ngữ nghĩa khác biệt nhau. Một cơ ý nghĩa là phải. Người nói tuyên bố rằng thụ nhân phải ở trong một tình trạng nhất định hoặc sự việc phải diễn ra vào một thời gian nào đó tiếp sau cái thời gian mà người ta đang nói đến. Chẳng hạn như *Bob must sing* ["Bốp phải hát"] có thể có nghĩa là người nói bắt buộc Bốp phải hát vào một thời gian tương lai nào đó. Đơn vị ngữ nghĩa khác được phản ánh trong *must* bao hàm tính chất suy đoán. Người nói khẳng định rằng trên cơ sở những cứ liệu mà anh ta có, anh ta trù định rằng thụ nhân đang ở vào một tình trạng nhất định nào đó hoặc một sự việc nhất định sẽ xảy ra. Trong trường hợp này, *Bob must sing* ["Bốp, có lẽ, đang hát"], có nghĩa là người nói giả định rằng Bốp hát. Trong cả hai trường hợp này, tôi cho rằng có sự hiện diện của hai đơn vị ngữ nghĩa khác biệt.

nhau. Một tôi gọi là có *tính chất trách nhiệm*, hoặc *bắt buộc*, một đơn vị khác là có tính chất *giả thiết*, hoặc *suy luận*. Chúng ta hãy bắt đầu từ việc xem xét ý nghĩa *suy luận*, là kiểu xuất hiện nhiều hơn trong hai kiểu nghĩa. Trong những ví dụ dẫn ra dưới đây, ý nghĩa trách nhiệm của *must* bị xem nhẹ.

13.16. **Nghĩa suy luận.** Đơn giản hơn cả là bắt đầu từ những câu không ghi nhận những đặc trưng *thời hoàn thành*, *thời tiến triển*, *thời quá khứ*.

- | | |
|--------------------------------|-------------------------|
| (14) a. The road must be wide. | "Đường có lẽ là rộng". |
| b. The door must be open. | "Cửa, có lẽ là mở". |
| c. The door must open. | "Cửa có thể mở". |
| d. Bob must open the door. | "Bóp có lẽ mở cửa". |
| e. Bob must sing. | "Bóp, có lẽ, đang hát". |

Trong đó, mỗi câu đều có thể chuyển giải theo mẫu *I infer that the road is wide* "Tôi cho rằng đường rộng". Tôi cho rằng động từ trong mỗi trường hợp này, về mặt biến tố, được đặc trưng như là có nghĩa *suy luận*. Song cái đáng lưu tâm là quan hệ giữa đặc tính riêng và chung của những câu này và sự hiện hữu của *tính chất suy luận*. Rõ ràng là (14a) có thể chỉ được giải thích là có nghĩa chung. Một trong những sự xác nhận cho tư tưởng này là sự kiện câu *A freeway must be wide* "Đường ô tô có lẽ rộng" phải liên hệ với bất kì con đường ô tô nào chứ không phải chỉ liên hệ với một con đường ô tô cụ thể nào đó mà thôi. (ss.13.4). Mặt khác, (14b) có thể chỉ có nghĩa riêng. Để xác nhận điều này có thể nêu lên sự kiện là câu *A door must be open* "Cửa có lẽ mở" chỉ liên hệ đến một cái cửa cụ thể nào đó chứ hoàn toàn không phải với bất kì cái cửa nào. Đối với (14a, b) cũng như vậy vì trong 13.4 chúng ta đã thấy rằng cái trạng thái có tính chất tương đối loại như *wide* phải có nghĩa chung, còn cái trạng thái phi tương đối như *open* phải có nghĩa riêng. Bởi vậy trong các ví dụ (14a, b) không có gì bất ngờ cả. Nếu với cách nhìn ấy mà đọc giả xem xét (14c, d, e) thì tôi nghĩ rằng bạn sẽ thấy chúng chỉ có thể

là có nghĩa chung mà thôi. Chẳng hạn, câu (14e) có thể chỉ có nghĩa chỉ một cái gì đó đại loại như *I infer that Bob sings* "Tôi cho rằng Bóp đang hát" theo nghĩa chung mà trong đó không thể có ngụ ý nói một hành vi hát cụ thể duy nhất nào. Chính điều này cũng có thể nói về các câu (14c, d). Ở đây tình hình không phải như chúng ta đã có thể trông đợi trên cơ sở những giả thiết cũ. Khi vắng mặt tính chất suy luận thì các động từ này có thể tự do có cả nghĩa chung lẫn nghĩa riêng. Ví như câu *Bob sings* "Bóp hát" có thể có nghĩa là Bóp đang hát nói chung, nhưng nó cũng có thể mang đặc tính một sự khẳng định cụ thể đối với một trường hợp nào đấy. Chính cái nghĩa khẳng định cụ thể hoặc nhận định trực tiếp này về sự kiện sẽ bị loại trừ khi động từ có nghĩa suy luận. Chúng ta hãy thử phân tích xem vì sao. Lời nói trực tiếp có hàm ý là người nói tri giác sự việc một cách trực tiếp. Anh ta không thể phát biểu một sự đoán định là một cái gì đó có lẽ sẽ xảy ra nếu thực sự anh ta thấy rằng cái đó đang diễn ra trước mắt anh ta. Loại khẳng định riêng như thế và ý nghĩa biểu thị sự suy đoán thực tế là không trùng nhau. Đến đây thì rõ ràng là chúng ta có thể khẳng định rằng tính chất suy luận bị loại trừ đối với động từ là động từ phi trạng thái (tức là không chỉ trạng thái) và có nghĩa riêng.

13.17. Những ví dụ sau đây buộc chúng ta phải sửa đổi sự khẳng định cuối cùng, đồng thời minh họa một đặc điểm của sự biểu hiện nổi của điều *suy luận* kết hợp với những đơn vị biến tố khác.

- | | |
|---------------------------------------|------------------------------|
| (15) a. The road must have been wide. | "Đường, có lẽ, là rộng rồi". |
| b. The door must have been open. | "Cửa có lẽ đã mở rồi". |
| c. The door must have opened. | "Cửa có lẽ đã mở rồi". |
| d. Bob must have opened the door. | "Bóp có lẽ đã mở cửa rồi". |
| e. Bop must have sung. | "Bóp có lẽ đã hát rồi". |

Những cấu trúc nổi này trừ định sự có mặt về ngữ nghĩa của *thời hoàn thành* và biến tố thời hoàn thành thực sự có thể có mặt ở đây. Ở đây một trong những chìa khóa để phát hiện trực tiếp *thời hoàn thành* là sự kiện tác nhân trong các câu này như trong (15e), phải

sống vào thời điểm được nói đến. Có một cách lí giải câu (15c) trong đó Bốp phải sống vào cái thời điểm mà người ta nói đến. Theo chính cách lí giải này, nếu cho rằng Xêda là người La Mã cổ thì câu sau đây thoát nhìn sẽ lạ lùng :

(16) Caesar must have climbed the Jungfrau.

"Có lẽ, Xêda đã trèo lên ngọn Jungphorao".

Ý nghĩa này có thể được chuyển giải thành *I infer that Caesar has climbed the Jungfrau* (hoặc *that Bob has sung*) "Tôi cho rằng Xêda đã trèo lên ngọn Jungphorao (hoặc Bốp [đã] hát rồi)". Nhưng cũng có một cách lí giải khác mà theo đó thì câu (16) thoát nhìn hoàn toàn bình thường vì trong đó không chỉ ra rằng Xêda vẫn còn sống. Ý nghĩa này có thể chuyển giải là *I infer that Caesar climbed the Jungfrau* "Tôi cho rằng Xêda đã lên đỉnh Jungphorao". Trong câu này, động từ được đặc trưng không phải ở thời hoàn thành mà là ở thời quá khứ. Nói cách khác, khi trong cấu trúc ngữ nghĩa có mặt đơn vị biến tố suy luận thì các quá trình hậu ngữ nghĩa giải quyết thời quá khứ như thời hoàn thành. Có thể nói rằng cái quá trình hậu ngữ nghĩa đầu tiên của thời quá khứ trong động từ suy đoán là sự biến đổi nó thành thời hoàn thành. Kết cục, dựa vào cấu trúc nổi, chúng ta không có khả năng xác định xem về mặt ngữ nghĩa, động từ có những đặc trưng biến tố nào - tính suy luận và tính hoàn thành hoặc tính suy luận và thời quá khứ. Về phương diện này, tất cả các cấu trúc nổi (15) đều có hai nghĩa. Câu (15a) chẳng hạn, có thể chuyển giải hoặc thành *I infer that the road has been wide* "Tôi cho rằng con đường đã đang rộng", hoặc *I infer that the road was wide* "Tôi cho rằng con đường đã rộng".

13.18. Nhưng chúng ta còn phải xem xét cả những sự hạn định liên hệ tới sự hiện hữu của nghĩa suy luận và nghĩa chung trong các câu (15). Khi khảo sát các câu (14) chúng ta thấy rằng nghĩa suy luận không phù hợp với các động từ phi trạng thái có nghĩa chung. Liệu tính chất không phù hợp ấy có ở trong các câu (15) không ? Đầu tiên

chúng ta hãy xét ý nghĩa hoàn thành của câu (15e) hoặc câu (16), đồng thời trong trường hợp sau này giả sử Xêda là tên của một người hiện thời đang sống. Rõ ràng là ở đây có thể có cả cách giải thích chung cũng như riêng : *I infer that Bob has (just) sung* "Tôi cho rằng Bốp đã hát rồi", *I infer that Bob has (sometimes) sung* "Tôi cho rằng Bốp (có lúc) đã hát". Nếu chúng ta lưu ý không phải đến ý nghĩa thời hoàn thành mà là đến ý nghĩa thời quá khứ vốn là thuộc tính của chính bản thân các cấu trúc nổi này, thì chúng ta lại phát hiện thấy khả năng có cả nghĩa chung lẫn nghĩa riêng : *I infer that Bob sang (once)* "Tôi cho rằng Bốp đã hát (một lần)" hoặc *I infer that Bob sang (habitually)* "Tôi cho rằng Bốp đã hát (thường xuyên)". Rõ ràng là chúng ta có thể kết luận rằng tính chất không phù hợp, đã được nhắc đến ở 13.16, của ý nghĩa suy luận với động từ phi trạng thái có nghĩa riêng chỉ đặc trưng cho các câu có ý nghĩa thời bất hoàn thành, những câu có liên hệ với thời phi quá khứ. Hoàn toàn có khả năng đặt những câu nói về một sự việc riêng lẻ nào đó cho đến khi mà nó không được hiểu một cách trực tiếp trong lúc phát ngôn. Vậy nên, chúng ta phải thay đổi công thức diễn đạt trước đây của chúng ta (ở cuối 13.16) khi nói rằng, tính chất suy luận chỉ bị loại trừ đối với động từ đồng thời có nghĩa phi trạng thái, riêng, bất hoàn thành và phi quá khứ.

13.19. Chúng ta cũng phải xem xét một cách vắn tắt cả những câu có nghĩa suy luận có đặc trưng chỉ quá trình.

- | | |
|-----------------------------------|---------------------------|
| (17) a. The door must be opening. | "Cửa có lẽ đang được mở". |
| b. Bob must be opening the door. | "Bốp có lẽ đang mở cửa". |
| c. Bob must be singing. | "Bốp có lẽ đang hát". |
| d. Bob must have been singing. | "Bốp có lẽ đã hát". |

Câu (17d) được đưa vào đây để minh họa cho cái sự kiện là bên cạnh những đặc trưng có nghĩa suy luận và thời tiến triển, phát ngôn giả thiết còn có thể được đặc trưng hoặc có ý nghĩa thời hoàn thành, hoặc có ý nghĩa thời quá khứ. Cũng như trên, khi có sự hiện hữu của ý nghĩa suy luận thì thời hoàn thành và thời quá khứ sẽ có cùng một

cấu trúc nổi. Như vậy thì ý nghĩa của (17d) có thể chuyển giải hoặc thành *I infer that Bob has been singing* "Tôi cho rằng Bóp (đã bắt đầu và bây giờ) đang hát", hoặc là *I infer that Bob was singing* "Tôi cho rằng Bóp đã hát rồi (trong một thời gian nào đó trong quá khứ)". Song chúng ta hãy xem xem liệu các câu (17a, b, c) có thể có cả nghĩa riêng lẫn nghĩa chung không. Rất có thể là có. Nghĩa là (17c) có thể đoán định là *Bob must be singing (at the moment)* "Bóp, có lẽ, đang hát (lúc này)" hoặc là *Bob must be singing (these days)* "Bóp có lẽ đang hát (sẽ hát) (trong những ngày này)". Vậy là, một lần nữa, chúng ta có thể thay đổi công thức diễn đạt đã đưa ra ở cuối tiết trước : tính chất suy luận chỉ bị loại trừ đối với động từ cùng một lúc đồng thời là động từ phi trạng thái, có nghĩa riêng, bất hoàn thành, phi tiến triển và phi quá khứ. Đồng thời không nghi ngờ gì rằng động từ được đặc trưng là có ý nghĩa *thời hoàn thành* và *thời quá khứ* thì không thể có ý nghĩa suy luận. Nghĩa là một câu như *Bob had sung* "Bóp đã hát rồi" thì loại trừ khả năng lí giải hành động này là có tính chất giả thiết. Quy tắc vận dụng đơn vị biến tố có ý nghĩa suy luận có thể miêu tả như sau :

(S13-7) V $\longrightarrow$ nghĩa suy luận

$\left(\begin{array}{l} \text{trạng thái} \\ \text{nghĩa chung} \\ \text{thời tiến triển} \\ \text{thời hoàn thành} \\ \text{thời quá khứ} \end{array} \right)$

Động từ có thể có tính chất suy luận nếu nó là động từ trạng thái, và / hoặc có nghĩa chung, và / hoặc có ý nghĩa thời tiến triển, và / hoặc thời hoàn thành hoặc thời quá khứ (nhưng không đồng thời cả hai). Quy tắc này có chú ý đến tất cả những sự hạn định của cách dùng ý nghĩa suy luận đã nói ở trên. Để minh họa có thể nêu ra sơ đồ trình bày các đặc trưng tương ứng của bốn động từ khác nhau có mặt trong các cấu trúc ngữ nghĩa làm cơ sở cho câu (16), *Caesar must have climbed the Jungfrau* :

(18) V	V	V	V
hành động	hành động	hành động	hành động
<u>climb</u>	<u>climb</u>	<u>climb</u>	<u>climb</u>
thời hoàn thành	nghĩa chung	thời quá khứ	nghĩa chung
nghĩa suy luận	thời hoàn thành	nghĩa suy luận	thời quá khứ
	nghĩa suy luận		nghĩa suy luận

13.20. **Nghĩa bắt buộc.** Việc phân tích có thể tiến hành nhanh hơn với đơn vị biến tố ý *nghĩa bắt buộc* được phản ánh trong yếu tố cấu trúc nổi *must* "phải". Sự hiện diện của nó được phản ánh, chẳng hạn, trong các cấu trúc nổi sau đây :

(19) a. The road must be wide. ●	"Con đường phải được (mở) rộng.
b. The door must be open.	"Cửa phải được mở".
c. The door must open.	"Cửa phải mở".
d. Bob must open the door.	"Bốp phải mở cửa".
e. Bob must sing.	"Bốp phải hát".
f. The door must be opening.	"Cửa (bây giờ) phải được mở".
g. Bob must be opening the door.	"Bốp phải mở cửa (bây giờ)".
h. Bob must be singing.	"Bốp phải hát (bây giờ)".

Trái lại, những câu sau đây không thể lí giải là có ý nghĩa bắt buộc, mà chỉ có nghĩa suy luận :

(20) a. The road must have been wide.	"Đường có lẽ đã được (mở) rộng".
b. Bob must have sung.	"Bốp có lẽ đã hát rồi".
c. Bob must have been singing.	"Bốp có lẽ (bây giờ) đã hát".

Rõ ràng là, nghĩa bắt buộc không trùng với nghĩa hoàn thành và nghĩa quá khứ. Hình như, nguyên nhân là ở chỗ, *nghĩa bắt buộc* được hiểu là việc phải làm trong tương lai, trong khi đó thì nghĩa *thời hoàn thành* và *quá khứ* lại liên hệ với trạng thái hoặc sự việc xuất hiện hoặc xảy ra trong quá khứ. Cũng giống như không thể đồng thời có mặt nghĩa bắt buộc và nghĩa suy luận, có lẽ vì rằng cái nghĩa sau này về mặt lịch sử sinh trưởng từ cái nghĩa thứ nhất. Mặt khác, nếu đọc giả xem xét các câu (19) là đối tượng biểu lộ đơn vị *nghĩa chung* thì

sẽ phát hiện ra rằng không có những sự hạn định riêng biệt nào đối với sự giao lưu giữa *nghĩa chung* và *nghĩa bắt buộc* như đã thấy đối với *nghĩa chung* và *nghĩa suy luận*. Ví dụ, câu (19e), *Bob must sing*, hoặc có nghĩa là Bốp phải ra hát nhân một sự việc cụ thể nào đó, hoặc là Bốp nói chung cần phải hát. Quy tắc vận dụng đơn vị *nghĩa bắt buộc* có thể được miêu tả như sau :

(S13-8) V —————> nghĩa bắt buộc

- thời hoàn thành
- thời quá khứ
- nghĩa suy luận

Nghĩa là động từ không có đặc trưng cả thời hoàn thành lẫn thời quá khứ và không có ý nghĩa suy luận thì có thể tùy nghi có nghĩa bắt buộc. Các cấu trúc tương ứng của các động từ, làm cơ sở cho câu (19e), có thể được nêu lên trong sơ đồ (21), trong sơ đồ này có chú ý cả đến khả năng hiện hữu của nghĩa suy luận.

(21)	V	V	V
	hành động	hành động	hành động
	<u>sing</u>	<u>sing</u>	<u>sing</u>
	nghĩa chung	nghĩa bắt buộc	nghĩa chung
	nghĩa suy luận		nghĩa bắt buộc

BIẾN TỔ CỦA DANH TỪ

14.1. Các chương trước chủ yếu là dành cho việc nghiên cứu đặc trưng ngữ nghĩa của động từ⁽¹⁾. Nhưng cả danh từ cũng được xác định bằng các đơn vị chọn lựa, các đơn vị từ vựng và các đơn vị biến tổ, những đơn vị mà ở đây tôi cho rằng có thể vận dụng bằng những phương thức hầu như giống với những phương thức tìm hiểu các đặc trưng của động từ. Đến một chừng mực nào đó, các đơn vị chọn lựa của động từ lại xác định tính chất của các đơn vị chọn lựa của các danh từ đi kèm mà đã được nói đến một cách ngắn gọn ở chương 10. Trong chương này, chúng ta thấy rằng có một phương thức mà thông qua nó *biến tổ* của động từ có thể ảnh hưởng đến *biến tổ* của danh từ đi kèm theo. Nhưng phần lớn các đơn vị chọn lựa, từ vựng và biến tổ của danh từ đều có thể được lựa chọn không phụ thuộc vào động từ có chứa chúng hay không. Một số đơn vị chọn lựa của danh từ đã được xem xét rồi; trong chương 10 đã nhắc đến những đơn vị như tính đếm được, có tiềm năng, động vật tính, nhân xưng, giống cái và số ít. Đồng thời cũng đã miêu tả một cách vắn tắt cách các đơn vị này quy định việc lựa chọn các căn tố tính từ như thế nào. Ngoài ra, ở cuối chương 11 đã nêu ra một vài ví dụ về phép phái sinh vận dụng vào các căn tố tính từ. Do vì chúng ta đã xem xét một cách sơ lược đặc trưng chọn lựa và từ vựng của danh từ rồi nên chương này hầu như sẽ chỉ dành riêng để nói về phép *biến tổ*.

(1) Cơ sở của chương này là Chafe 1968a.

14.2. Trong chương 13 chúng ta đã khảo sát một số biến tố động từ. Ý nghĩa của các biến tố này trước hết có quan hệ đến sự xác định về thời gian của trạng thái hoặc sự việc do căn tố động từ quy định. Những động từ có ý nghĩa riêng chẳng hạn biểu thị những trạng thái hoặc sự kiện hướng ngoại, thời gian, quá độ, những động từ có nghĩa chung thì chỉ những trạng thái "ngoài thời gian" ("timeless") hoặc chiều hướng của một sự kiện thường xuyên xảy ra. Các động từ ở thời hoàn thành liên hệ với tình huống lúc nói, nhưng cái tình huống này lại được hình thành trước lúc đó hoặc lại là hậu quả của một sự việc nào đó xảy ra trước đó. Các động từ có ý nghĩa thời tiến triển liên hệ với một khoảng thời gian nhất định của sự việc xảy ra. Đơn vị biến tố *thời quá khứ* thì đem thời gian suy luận (tức là cái thời gian được nói đến trong câu) đặt trước thời gian phát ngôn. Các đơn vị biến tố ít rõ ràng hơn về mặt thời gian là *tiền thời* và *nghĩa bắt buộc* thì cũng bằng cách này hay cách khác liên hệ với khái niệm thời gian. Ngoài việc truyền đạt trạng thái tinh thần của người nói, chúng còn có quan hệ tới điều xảy ra sau lúc suy đoán của phát ngôn. Như vậy là đa số các biến tố động từ đều có hàm ý về thời gian. Không nghi ngờ gì rằng sự kiện này bắt nguồn từ bản chất vốn có tính thời gian của các trạng thái và sự kiện. Danh từ thì không phụ thuộc vào thời gian một cách giống như thế. Tuy nhiên ý nghĩa của danh từ chứa đựng một cái gì đó khác, cũng rất căn bản đối với chúng, giống như khái niệm thời gian đối với động từ, nó hòa tan vào ý nghĩa của các biến tố danh từ cũng giống như thời gian hòa thấm vào ý nghĩa của các biến tố động từ. Trong chương 10, chúng ta đã thấy rằng danh từ có thể (hoặc không thể) được đặc trưng là *tính đếm được*. Danh từ đếm được, với tư cách là một căn tố tính từ, có thể chứa đựng đơn vị từ vựng như *water* "nước" chẳng hạn. Căn tố danh từ đếm được tiêu biểu là *elephant* "con voi". Bây giờ chúng ta giả sử rằng có một ai đó muốn nói đến nước nói chung như nói về vật chất chứ không phải là nói đến một dạng cụ thể nào của vật chất đó, hoặc một người nào đó muốn nói đến cả loài voi, chứ không phải đến một hoặc những con voi cụ thể. Mặc khác, có lẽ thường thấy hơn là người

ta muốn nói đến một thứ nước cụ thể nào đó hoặc về một hay những con voi cụ thể nào đó. Trong trường hợp sau, xuất hiện một câu hỏi là liệu người nghe có biết người nói đề cập đến thứ nước nào, đến một hoặc những con voi nào không, hoặc người nói thông báo một ví dụ mới nào đó về vật chất, một bộ phận hay những bộ phận mới của một loài vật mà trước kia người nghe chưa biết đến. Tôi thấy chính mỗi tác động qua lại của hai nhân tố sau đây là rất căn bản đối với hiện tượng biến tố của danh từ cũng giống như thời gian là căn bản đối với biến tố của động từ: (1) toàn bộ vật chất hoặc cả một loài vật đối lập với một ví dụ cụ thể về đồ vật hoặc với một thành viên của một lớp loài vật và (2) trong trường hợp sau, câu hỏi liệu người nghe có biết ý nói đến cái gì cụ thể hoặc đến một thành viên nào của lớp loài vật.

14.3. Nghĩa xác định. Chúng ta có thể bắt đầu xem xét các biến tố của danh từ bằng hai câu sau đây:

- | | |
|----------------------------------|------------------------|
| (1) a. An elephant likes peauts. | "Voi thích lạc". |
| b. Water flows downhill. | "Nước chảy xuống dốc". |

Trong những câu này người ta nói đến cả loài voi và nói về nước là vật chất nói chung. Những danh từ này có thể đem đối lập như sau:

- | | |
|---------------------------------------|-----------------------------|
| (2) a. An elephant stepped on my car. | "Con voi đạp vào ô tô tôi". |
| b. (Sm) water dripped onto the floor. | "Nước chảy vào sàn". |

Chữ viết tắt (sm) dùng để chỉ yếu tố cấu trúc nổi *some* "một số", nhưng được phát âm với trọng âm yếu. Yếu tố này khác với *some* có trọng âm rõ, ví dụ như trong *Some elephants like peanuts* "Một số voi thích lạc", *some* này có nguồn gốc ngữ nghĩa khác (14.16). Rõ ràng là *sm* không có trọng âm thì luôn luôn có thể tùy ý loại ra khỏi cấu trúc nổi và vì nguyên nhân này mà nó được đặt trong ngoặc đơn. Nói cách khác, cái cấu trúc ngữ nghĩa làm cơ sở cho (2b) có thể có hai cấu trúc nổi: *Sm water dripped onto the floor* hoặc *Water d... onto the floor*, mặc dù biến thể có *sm* có lẽ là bình thường. Vì các câu (2) thì cần nói rằng các danh từ được xác định và

elephant và *water* thì có các biểu vật không phải cho toàn bộ loài voi hoặc cho tất cả nước, mà chỉ cho một bộ phận của loài voi hoặc một dạng cụ thể của loài vật chất này. Chính điều này cũng đúng cả cho những câu:

(3) a. The elephant stepped on my car.

"Con voi đạp vào ô tô tôi".

b. The water dripped onto the floor.

"Nước chảy vào sàn".

Vậy ranh giới giữa các câu (2) và (3) là như thế nào? Ta thấy rõ ràng là trong (3) người nói cho rằng người nghe đã biết ý muốn nói đến bộ phận nào của loài voi hoặc đến thứ nước cụ thể nào. Ở trường hợp (3a), chẳng hạn, trong khi hội thoại có thể đã nhắc đến một con voi nào đó hoặc giả những người tham gia đối thoại có thể đã thấy một con voi cụ thể nào đó trong lúc phát ngôn. Thực chất của sự việc là ở chỗ người nói cho rằng do một nguyên nhân này hay nguyên nhân khác anh ta có thể giả thiết rằng cái con voi được nói đến không những anh ta mà cả người nghe anh ta nói cũng đã biết rồi. Trong (3b) cũng tương tự như thế, người nói cho rằng người nghe đã biết nói đến thứ nước nào rồi; ví dụ, đó có thể là thứ nước đọng ở trên mái mà cả người nói lẫn người nghe đều đã biết. So sánh những câu này với những câu (2), chúng ta thấy rằng người nói không trù liệu sự hiểu biết sơ đẳng ấy ở người nghe về voi ở (2a) và về nước ở (2b). Anh ta đưa một con voi riêng lẻ nào đó, một thứ nước cụ thể nào đó làm thông báo mới. Tôi có thể nói rằng các danh từ trong ví dụ (3) đều có biến tố *có tính chất xác định*, vì biến tố này biểu lộ trong cấu trúc nổi dưới dạng thức mà truyền thống gọi là *quán từ xác định*. Các danh từ trong các câu (2) tôi sẽ coi là không được xác định và tôi sẽ cho chúng, khi cần thiết, là *bất định (nondefinite)*. Tôi nghĩ có cơ sở để tránh cái thuật ngữ truyền thống *indefinite* có hơi không được minh bạch. Không có gì là không minh bạch đối với các danh từ trong các câu (2). Người nói chỉ biểu thị cái giả thiết của anh ta là người nghe không biết nói đến một vật cụ thể nào đó hoặc một bộ phận nhỏ vật chất cụ thể nào đó, và lần đầu tiên anh ta sử dụng cái tài liệu đó. Phép biến tố của sự xác định có thể được nêu lên bằng quy tắc sau đây :

(S14-1) N. —————> xác định

Vậy, các cấu trúc ngữ nghĩa tương ứng của các danh từ ở (2) và (3) có thể miêu tả bằng sơ đồ sau đây :

(2a)	(2b)	(3a)	(3b)
N	N	N	N
tính đếm được	<u>water</u>	tính đếm được	<u>water</u>
<u>elephant</u>	<u>elephant</u>	xác định	
	xác định		

14.4. Nghĩa chung. Thế còn đối với các danh từ ở trong các câu (1), là những câu muốn nói đến cả loài voi và nói đến nước như là vật chất nói chung, đối với những danh từ này thì như thế nào? Câu hỏi đầu tiên mà ta có thể đặt ra là liệu những danh từ trong các câu này có xác định hay không? Tôi cho rằng không. Ý nghĩa của sự xác định là ở chỗ người nói cho rằng người nghe đã biết rõ một bộ phận cụ thể của loài vật hoặc một dạng vật chất cụ thể. Nếu người ta nói chung đến cả một loài hoặc toàn bộ vật chất thì ý nghĩa xác định không được vận dụng (mặc dù trong 14.11 chúng ta sẽ gặp một tình hình đặc biệt, trong đó ý nghĩa xác định vẫn được vận dụng). Cái giả thiết cho rằng (1) và (2) có thuộc tính phủ định chung của ý nghĩa bất định, – cái giả thiết này vẫn có lợi khi chúng ta quay trở lại vấn đề khu biệt giữa (1) và (2). Như đã nhận xét, sự khu biệt này có thể biểu hiện như sự khu biệt giữa một loài vật hoặc vật chất nói chung trong (1), một mặt, với những biểu hiện cụ thể của loài đó hoặc thứ vật chất đó, mặt khác, trong câu (2). Tôi sẽ giải thích sự khác biệt này bằng việc là các danh từ trong (1) có chứa biến tố chỉ ý nghĩa chung (generic), trong khi đó thì các danh từ trong (2) không có ý nghĩa này⁽²⁾. Vậy thì vận dụng đơn vị biến tố nghĩa chung bằng cách

(2) Tôi thấy cần phải phát biểu suy nghĩ đối với việc thuật ngữ generic cũng thích hợp đối với một đặc trưng hoàn toàn khác của danh từ xuất hiện trong những câu như *This is an excellent beer* "Đây là bia hảo hạng" hoặc *The finest wines come from France* "Thứ rượu vang tinh chất mang từ Pháp sang", trong các câu này nghĩa cụ thể của *beer* và *wine* có thể được chuyển giải thành *kind of beer* "loại bia" hoặc *kind of wine* "loại vang". Trong tác phẩm này tôi không đề cập đến nghĩa khá hẹp này. Tôi không phải là người đầu tiên dùng generic với nghĩa "chung", còn ứng từ nào để ghi hi vọng đã nêu ra ở trên thì thực sự là tôi không biết.

Như trong câu *Elephants like peanuts* "Voi thích lạc" (7a), nghĩa chung không chỉ ở riêng danh từ *elephants* mà còn ở cả danh từ *peanuts* nữa. Trong bất kì một câu đơn (simple) nào cũng chỉ có thể có một sự chọn lựa để khu biệt chung - riêng. Nếu chúng ta cố định sự chọn lựa đó trong phạm vi một danh từ thì chúng ta buộc phải nói rằng từ danh từ đó sự lựa chọn này tiến hành không những ở động từ mà ở cả các danh từ khác nữa. Đơn giản hơn và tự nhiên hơn là cho rằng việc chọn lựa được tiến hành trong phạm vi động từ, rồi từ đó mà tiến sang các danh từ đi kèm với nó. Với tư cách là một ví dụ khác, có liên quan đến vấn đề này, có thể dẫn ra câu sau đây :

(4) A bird sings songs.

"Con chim hát lên bài ca".

Ở đây nếu động từ có nghĩa chung thì cả tác nhân lẫn danh từ - bổ ngữ cũng có nghĩa chung; nếu động từ có nghĩa riêng thì cả tác nhân lẫn danh từ - bổ ngữ cũng có nghĩa riêng (trong trường hợp này danh từ - bổ ngữ có thể có cấu trúc nổi lựa chọn là *sm songs* "những bài hát nào đó"). Không có cơ sở để miêu tả sự lựa chọn tính chất chung cho cả tác nhân lẫn bổ ngữ để sau đó khẳng định rằng biến tố của động từ và danh từ thứ hai phụ thuộc vào sự lựa chọn đó, cũng như ở (7a) không có cơ sở để miêu tả sự lựa chọn tính chất chung cho cả danh từ - kẻ thụ hưởng *elephants* lẫn danh từ - thụ nhân *peanuts*. Lại có một điều đáng xem xét khác có liên quan đến vấn đề này. Có thể nói rằng động từ có nghĩa chung hoặc nghĩa riêng sẽ buộc danh từ cũng phải có nghĩa chung hoặc nghĩa riêng tương ứng, dù cho danh từ do những nhân tố khác nào đó buộc phải có nghĩa đối lập. Chẳng hạn chúng ta hãy xem xét câu hơi lạ sau đây:

(5) Any elephant stepped on my car.

"Bất kì một con voi nào đã đạp vào ô tô tôi".

Ở 14.17 chúng ta sẽ thấy rằng "lượng từ" (quantifier) *any*, thường kết hợp với danh từ chung. Vậy nên danh từ *elephant* phải có nghĩa chung. Nhưng động từ trong câu này khó có thể lí giải khác hơn là động từ có nghĩa riêng. Nói cách khác, trong câu (5), *any* là lượng từ có nghĩa chung, còn động từ thì lại buộc danh từ đi kèm phải có nghĩa riêng. Do đó cái ấn tượng về sự phân đôi do câu này là:

phân lập nó. Nếu như vấn đề là như vậy thì do đặc tính chung hoặc riêng của nó, danh từ sẽ buộc động từ phải có nghĩa chung hoặc riêng một cách tương ứng, và lúc này đặc tính chung của danh từ *elephant* sẽ khiến cho động từ có nghĩa chung, song lại không phải như vậy. Cần nhớ lại rằng tôi đã nêu lên một nguyên tắc chung là động từ có ảnh hưởng ngữ nghĩa đến các danh từ đi kèm với nó, chứ không phải là ngược lại, và những luận chứng trong tiết này đã củng cố thêm định đề đó.

14.6. Bây giờ tóm lược lại những điều đã nói thì sẽ rất có ích. Chúng ta hãy nhắc lại những câu (1), (2) và (3).

- | | |
|--|-----------------------------------|
| (1) a. An elephant likes peanuts. | "Voi thích lạc" |
| b. Water flows downhill. | "Nước chảy xuống dốc". |
| (2) a. An elephant stepped on my car. | "Một con voi đạp vào ô tô tôi". |
| b. (Sm) water dripped onto the floor. | "Nước chảy vào sàn". |
| (3) a. The elephant stepped on my car. | "Con voi (này) đạp vào ô tô tôi". |
| b. The water dripped onto the floor. | "Nước (này) chảy vào sàn". |

Chúng ta đã xem xét các danh từ được đặc trưng về từ vựng là *elephant* "voi" và *water* "nước". Tôi đã cho rằng các danh từ trong (3) khác với các danh từ ở (2) ở chỗ chúng có biến tố nghĩa xác định theo quy tắc (S14-1). Ngoài ra tôi đã cho rằng các danh từ bất định trong (1) khác với các danh từ bất định trong (2) ở chỗ chúng có nghĩa chung. Tôi đã nói rằng sự khác biệt này không phải do nội bộ bản thân các danh từ mà là do đặc tính chung hoặc riêng của động từ trong câu quy định như đã thấy trước đây bằng quy tắc (S14-2). Bây giờ chúng ta sẽ có sáu khả năng sau đây :

(1a)	(1b)	(2a)	(2b)	(3a)	(3b)
N	N	N	N	N	N
tính đếm được	<u>water</u>	tính đếm được	<u>water</u>	tính đếm được	<u>water</u>
<u>elephant</u>	nghĩa chung	<u>elephant</u>		<u>elephant</u>	nghĩa xác
nghĩa chung				nghĩa xác	định
				định	

14.7. Nghĩa tập hợp (aggregate). Đầu tiết 14.4 đã chỉ ra rằng nghĩa xác định và nghĩa chung không trùng nhau, ngoại trừ những

trường hợp đặc biệt sẽ nói đến ở 14.11. Giải thích như thế nào đây danh từ trong câu như:

(6) The elephant likes peanuts.

"Voi thích lạc".

Cấu trúc nổi buộc danh từ này phải là xác định. Nhưng đọc giả dễ dàng nhận thấy rằng cấu trúc nổi không chỉ có một nghĩa. Danh từ *the elephant* có thể lí giải như trong (3a), – tức là được xác định, – nhưng nó cũng có thể được lí giải là có nghĩa chung. Nó có thể thuộc về cả loài voi. Trong trường hợp sau, xuất hiện câu hỏi danh từ này khác gì với danh từ trong (1a), *An elephant likes peanuts* "Con voi thích lạc". Tôi khẳng định rằng trong câu (6) loài voi được coi là một tổng thể không khu biệt chứ không phải là gồm những cá thể riêng lẻ như trong (1a). Để chỉ đơn vị ngữ nghĩa tạo nên ý nghĩa không khu biệt này, tôi sẽ dùng thuật ngữ *tập hợp*. Hoàn toàn rõ ràng là nghĩa *tập hợp* là đơn vị thấp hơn *nghĩa chung*, và do vậy mà chỉ thấy khi động từ có nghĩa chung. Sự hạn định này giải thích tại sao câu (6) chứa động từ có nghĩa chung lại là câu không có một nghĩa, trong khi đó thì câu (3a) chứa động từ có nghĩa riêng lại chỉ có thể có nghĩa xác định chứ không phải nghĩa *tập hợp*. Rõ ràng là cũng đúng cho cả trường hợp nghĩa *tập hợp* đặc trưng chỉ cho các danh từ tính đếm được. Vậy quy tắc vận dụng đơn vị biến tố này có thể được miêu tả như sau :

(S14-3) nghĩa chung —————> nghĩa tập hợp / tính đếm được.

Có thể lập sơ đồ cho cấu trúc của danh từ trong câu (6), trong đó có mặt biến tố nghĩa *tập hợp*, như sau :

N

tính đếm được

elephant

nghĩa chung

nghĩa tập hợp

Các quá trình hậu ngữ nghĩa dẫn đến cấu trúc "nghĩa tập hợp và nghĩa xác định".

14.8. Nghĩa số nhiều. Cho đến giờ chúng ta vẫn chưa xem xét đến những khả năng sau đây, những khả năng vẫn còn mở ra cho các danh từ tính đếm được thuộc các kiểu loại mà chúng ta đã khảo sát :

- | | |
|--------------------------------------|---|
| (7) a. Elephants like peanuts. | "(Những con) voi thích lạc". |
| b. (Sm) elephants stepped on my car. | "(Những con) voi (nào đó) đã đạp lên ô tô tôi". |
| c. The elephants stepped on my car. | "Những con voi này đạp vào ô tô tôi". |

Những câu này khác biệt rất ít với những câu (1a), (2a) và (3a), và sự khác biệt duy nhất giữa chúng là ở chỗ trong những câu kia người ta nói đến một con voi, còn ở đây thì nhiều hơn. Sự khác biệt này biểu hiện rất rõ trong trường hợp những câu có nghĩa riêng (7b, c) khi so sánh chúng với (2a) và (3a): *(sm) elephants* – *an elephant* và *the elephants* – *the elephant*. Song làm thế nào để nêu ra sự khác biệt đó giữa "một" và "hơn một" trong trường hợp danh từ có nghĩa chung, chẳng hạn như trong (7a) *elephants* – (1a) *an elephant*? Nghĩa là làm thế nào chúng ta có thể phân biệt được một với "hơn một" khi muốn nói đến cả loài voi? Tôi nghĩ, câu trả lời là ở chỗ *an elephant* – theo nghĩa chung thì có nghĩa là chúng ta lần lượt nhận xét về từng con voi một; nhưng cũng có nghĩa là chúng ta đã chọn bất kì một con voi nào, nó cũng đều thích hợp như nhau đối với câu này. *An elephant likes peanuts* có nghĩa là bất kì một con voi nào mà chúng ta chọn trong loài voi cũng đều thích ăn lạc cả. Trường hợp khác, *Elephants like peanuts* có ngụ ý rằng tất cả những con voi riêng lẻ được lấy cùng một lúc – chứ không phải từng con lần lượt – đều thích ăn lạc. Khả năng thứ ba đối với danh từ chung – *The elephant likes peanuts* – xét về phương diện mà nó được khảo sát ở tiết trước, có nghĩa là cả loài (voi) được xem không phải là do nhiều con riêng lẻ tập hợp lại mà là một tổng thể không khu biệt. Bây giờ chúng ta có thể nói rằng các danh từ trong (7) có biến tố là số nhiều. Tính chất số nhiều có thể có đối với danh từ tính đếm được, danh từ này (do một nguyên nhân hiểu được) không phải là danh từ riêng và không có biến tố như danh từ tập hợp :

- (S14-4) N —————>> số nhiều
 tính đếm được
 - riêng
 - tập hợp

14.9. Các quy tắc từ (S14-1) lần lượt đến (S14-4) để ra bảy phép biến tổ danh từ khác biệt nhau, trong đó có ba là có khả năng cho cả danh từ tính đếm được lẫn danh từ không tính đếm được, còn bốn chỉ cho những danh từ tính đếm được. Dưới đây xin liệt kê ra những phép biến tổ đó cùng với những cấu trúc nổi nảy sinh ra từ chúng :

- (1b) N water (flows downhill)
water nước (chảy xuống dốc)
 nghĩa chung
- (1a) N an elephant (likes peanuts)
 tính đếm được con voi (thích lạc)
elephant
 nghĩa chung
- (7a) N elephants (like peanuts)
 tính đếm được những con voi (đều thích lạc)
elephant
 nghĩa chung
 số nhiều
- (6) N the elephant (likes peanuts)
 tính đếm được (loài) voi (thích lạc)
elephant
 nghĩa chung
 nghĩa tập hợp
- (2b) N (sm) water (dripped onto the floor)
water (một ít) nước (chảy vào sàn)
- (2a) N an elephant (stepped on my car)
 tính đếm được một con voi (đã đạp vào ... 3i
elephant
- (7b) N (sm) elephants (stepped
 tính đếm được (một số) voi (đã đạp
elephant
 số nhiều

chuẩn mực có tính chất biến đổi được xác định bởi thụ nhân của trạng thái. Như trong câu *The road is wide* "Đường thì rộng" có ngụ ý là *wide* có nghĩa là *wide for a road* "rộng đối với con đường". Trong những câu sau đây chúng ta có thể tiến hành một sự quan sát thú vị về trạng thái tương đối *big* "lớn":

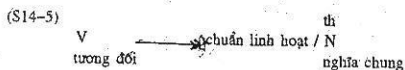
- | | |
|----------------------------|--------------------------------|
| (8) a. An elephant is big. | (1a) "Con voi to". |
| b. Elephants are big. | (7a) "Những con voi thì to". |
| c. The elephant is big. | (6) "Voi (là con vật) to". |
| d. The elephant is big. | (3a) "Con voi (này) to". |
| e. The elephants are big. | (7c) "Những con voi (này) to". |

Giả sử rằng trong ba câu đầu tiên, các danh từ có nghĩa chung, trong hai câu cuối, các danh từ có nghĩa riêng, và như vậy thì các danh từ này đều có chính những cấu trúc giống như những danh từ ở các câu đã chỉ trong dấu ngoặc, tức là những cấu trúc được nêu ra ở cuối tiết trước. Sự kiện mới mà chúng ta quan sát thấy ở đây là *big* chỉ có nghĩa là *big for an elephant* "to đối với con voi" trong các câu (8d, e), tức là trong những câu mà danh từ có nghĩa riêng (vì nó có nghĩa xác định). Ở các câu (8a, b, c) thì quy mô của độ lớn không phải là quy mô đối với các con voi, trong những câu này không nói rằng, chẳng hạn, con voi (này) to so với những con voi khác. Chuẩn mực có liên hệ với nghĩa *big* trong ba câu đầu đúng hơn là chuẩn mực đối với sinh vật hoặc một cái gì loại như thế. Một cách tương tự, trong (9a) đó là chuẩn mực đối với ô tô, chứ không phải đối với những chiếc cadillac, còn trong (9b) thì là đối với những con thuộc loài gặm nhấm nhỏ, chứ không phải đối với chuột.

- | | |
|---------------------------|---------------------------|
| (9) a. A Cadillac is big. | "Chiếc cadillac thì lớn". |
| b. A rat is big. | "Con chuột thì to". |

Trên cơ sở những ví dụ này và những ví dụ tương tự có thể tiến hành sự khái quát hóa sau đây. Chuẩn mực đối với trạng thái tương tự là được xác định bởi thụ nhân của trạng thái. những trong hợp khi thụ nhân được đặc trưng là có nghĩa chung thì như

vài giải thích tiếp tục. Đặc biệt trong trường hợp chuẩn mực không phải là chuẩn mực đối với căn tố danh từ của thụ nhân, như đã thấy, mà là chuẩn mực đối với đơn vị ngữ nghĩa đứng ở trên theo trật tự phân loại học. Nói cách khác, ở trên căn tố danh từ *elephant* "con voi" trong (8a, b, c) có một đơn vị phân loại là vật (*animal*), và chính cái đơn vị bậc cao này chứ không phải là "con voi" quy định chuẩn mực cho *big* "to, lớn". Trong (9a) có đơn vị phân loại *automobile*, trong (9b) có đơn vị phân loại *mouselike animal* "con vật gặm nhấm", và chính những đơn vị này chứ không phải là *cadillac* hoặc "con chuột" quy định chuẩn mực cho khái niệm "to (lớn)"⁽³⁾. Vì sao lại có một sự xê dịch chuẩn mực như vậy, điều đó cũng dễ hiểu. Cái điều khẳng định rằng tất cả các thành viên của một lớp, hạng đều có một phẩm chất nhất định được định nghĩa là cái làm biến đổi chuẩn mực đối với các thành viên của chính bản thân loài đó, – chẳng hạn như những con voi thì to trong phạm vi tiêu chuẩn để ra cho loài voi, – cái điều khẳng định này đã chứa trong lòng nó sự mâu thuẫn. Rõ ràng là ở bất kì chỗ nào cũng có một tình hình là sự chuyển chiều khái niệm một cách tự động cũng phát hủy hiệu lực của nó, và thông qua sự chuyển chiều khái niệm tự động mà một chuẩn mực nào đó sẽ dịch chuyển về phía đơn vị phân loại học cao hơn. Sẽ không có một mâu thuẫn nào cả khi khẳng định rằng những con voi thì to trong phạm vi chuẩn mực áp dụng cho tất cả các thành viên của loài động vật. Chúng ta giả định rằng, chúng ta xác lập đơn vị ngữ nghĩa mới được gọi là *chuẩn linh hoạt*. Chuẩn mực này có thể đưa vào quy tắc (S14-5).



Quy tắc này nói rằng động từ có chứa đơn vị chọn lựa *tương đối* phải được đặc trưng tiếp (dĩ nhiên, về mặt biến tố) là *chuẩn linh hoạt* đối với danh từ – thụ nhân có biến tố biểu thị nghĩa chung. Ở đây

(3) Kasor (Katz 1967, tr. 186 – 188) cũng đi đến kết luận như vậy.

rõ ràng là chúng ta đụng tới cái ví dụ về danh từ có tác động ngược trở lại đối với động từ của nó bất chấp quy tắc thông thường. Trong câu (8a) thoát đầu ta xác định rằng động từ là động từ có nghĩa chung. Sau đó, vì nó là bất định nên danh từ - thụ nhân phù hợp với nó về tính chất chung (tức là cũng trở thành có nghĩa chung). Nhưng ngay sau đó, danh từ nắm lấy quyền chủ động và theo quy tắc (S14-5) nó buộc động từ phải có biến tố chuẩn linh hoạt.

14.11. Nghĩa hạn định (bounded). Trên kia đã chỉ ra rằng nghĩa xác định và nghĩa chung không trùng hợp nhau, nhưng bây giờ chúng ta có thể xem xét một vài ví dụ, những ví dụ này chứng tỏ rằng khẳng định ấy cần phải nhận định chính xác lại. Những cấu trúc nổi sau đây rất đáng lưu ý :

(10) a. The elephants like peanuts.

"Những con voi đều thích lạc".

b. The Indians like corn.

"Những người Anhdiêng thích ngô".

Ví dụ (10a) chỉ có một nghĩa. *The elephants* "những con voi" chỉ có thể có nghĩa xác định và số nhiều, và không thể có nghĩa chung. Ví dụ (10b) thì, ngược lại, phản ánh hai cấu trúc ngữ nghĩa khác nhau. Trong đó, một *the Indians* được hiểu như *the elephants*. Nó có nghĩa gần như nghĩa mà chúng ta thấy, chẳng hạn, trong câu *the Indians who live in New York like corn* "Những người Anhdiêng sống ở Niuooc đều thích ngô". Theo một nghĩa khác của (10b) thì *the Indians* rõ ràng là có nghĩa chung. Ở đây ý muốn nói đến tất cả những người Anhdiêng. Đó là nghĩa mà chúng ta thường gán cho cái cấu trúc nổi như *The Indians migrated into North America from Siberia* "Những người Anhdiêng di cư từ Xibêri đến Bắc Mỹ", mặc dù rõ ràng ở đây cũng có mặt tính không cùng nghĩa vốn là thuộc của câu (10b). Chúng ta hãy nhớ lại sự giải nghĩa mới đây của ta về tính chất không trùng hợp của nghĩa xác định và nghĩa chung. Lúc đó đã nói rằng nghĩa xác định biểu thị người nói (hay người nghe) đã biết nói đến một thành viên hoặc những thành viên của loài này. Nếu nghĩa chung chỉ rằng người nói (hay người nghe) thì người nói không thể giải thích như vậy.

cũng hữu lí trong trường hợp nói đến những con voi. Hiển nhiên là cũng có những căn tố danh từ (và trong đó có *Indian*) chỉ cả một loài mà ranh giới của nó không được biết một cách rạch ròi. Việc lớp người Anhdiêng đối với chúng ta được xác định minh bạch bằng cách không giống với cách xác định loài voi, là thuộc về cấu tạo bộ máy khái niệm của chúng ta. Dĩ nhiên chúng ta không thể theo tên gọi mà biết người Anhdiêng, nhưng chúng ta nghĩ về họ như nghĩ về những người tạo nên một tập hợp có hạn định nào đó. Nhiều căn tố danh từ loại này, tuy không phải là tất cả, được viết hoa. Tính không cùng nghĩa của (10b) cũng có mặt cả trong các câu (11a, b) nhưng không có trong câu (11c).

(11) a. The hippies have long hair.

"Các hippie để tóc dài".

b. The computers have been overrated.

"Những cái máy tính được đánh giá quá cao".

c. The typewriters have been overrated.

"Những cái máy chữ được đánh giá quá cao".

Có thể giả định rằng ngay cả *typewriter* "máy chữ" một lúc nào đó cũng đã có căn tố danh từ có tính chất hạn định đó. Nhưng trong chừng mực mà số lượng máy chữ đã tăng lên và trở thành một con số mơ hồ thì *typewriter* nhất định sẽ chuyển sang nhóm phi hạn định mà cả *elephant* cũng thuộc vào. Có thể trông chờ trong một thời gian ngắn cả máy tính điện tử cũng chuyển sang nhóm này. Cũng có thể là điều đó đã xảy ra đối với nhiều người nói. Bây giờ chúng ta thử định nghĩa đơn vị ngữ nghĩa mà ta có thể gọi là *nghĩa hạn định*. Đơn vị này phải là đơn vị chọn lựa chứ không phải là đơn vị biến tố vì nó có ảnh hưởng đến việc lựa chọn căn tố danh từ. Rõ ràng là nó chỉ có thể thuộc về danh từ tính đếm được và như vậy là thuộc vào những quy tắc vận dụng các đơn vị chọn lựa của danh từ, quy tắc này có thể bổ sung như sau :

(S14-6) tính đếm được

nghĩa hạn định.

Các câu (10b) và (11a, b) minh họa cho cái sự kiện là danh từ hạn định có thể đồng thời là danh từ xác định và chung. Hoàn toàn hiển

nhiên là như vậy vì người nói có khả năng kết luận rằng người nghe đã biết anh ta nói đến những thành viên nào của loại này, ngay nếu như anh ta nói đến toàn bộ loài đó. Một số phương thức chú trọng đến nghĩa chung của (10b) và (11a, b) là quy tắc biến tố sau đây :

(S14-7) N — → nghĩa chung/V
nghĩa hạn định (động từ) chung
nghĩa xác định
số nhiều

Nghĩa là danh từ đã có biến tố nghĩa xác định và số nhiều nếu nó được đặc trưng theo nghĩa chọn lựa là hạn định thì có thể tiếp tục có biến tố nghĩa chung (nếu động từ là chung). Một trong các nghĩa của danh từ ở (10b) có thể được sơ đồ hoá bằng cách sau đây :

N
tính đếm được
nghĩa hạn định
Indian
nghĩa xác định
số nhiều
nghĩa chung

Khi vào các hiệu sách, tôi không khỏi ngạc nhiên thấy cuốn sách mang tựa đề *A Field Guide to the Birds* "Sách hướng dẫn dã ngoại về chim". Cái tên gọi này, có lẽ, đã xuất hiện do viết tắt của một cái tên dài hơn nào đó, nhưng ở dạng thức này nó có hai khả năng mà không có một khả năng nào đúng cả. Hoạc một tập hợp nhỏ chim đã được xác định đối với người nghe (đối với người đến hiệu sách) - và lúc này *bird* có biến tố nghĩa xác định, nhưng không có nghĩa chung, - hoặc là *bird* là căn tố danh từ có nghĩa hạn định, nó có thể có cả nghĩa xác định lẫn nghĩa chung. Khả năng thứ nhất rõ ràng là không có vì có thể hỏi: "Về loài chim nào?". Song cả khả năng thứ hai cũng bị gạt bỏ. *Bird* thường thường là danh từ phi hạn định, giống như *elephant*, chứ không phải là danh từ hạn định như *Indian*.

* Kết luận của tác giả hơi có tính chất tùy tiện. Trong việc áp dụng hoàn toàn có thể xem các loài chim, cá, động vật lưỡng cư và bò sát hạn định (Chú thích của biên tập bản tiếng Nga).

14.12. **Nghĩa đơn nhất.** Có lẽ sẽ đúng đắn khi cho rằng *nghĩa cá thể* (được nêu ra đầu tiên ở chương 10) là biểu hiện cực đoan của *nghĩa hạn định*. Một số khái niệm danh từ bị hạn định một cách chặt chẽ đến nỗi chỉ tạo nên một lớp hạng gồm có một thành viên. Do đó nếu chúng ta muốn đưa ra *nghĩa đơn nhất* không giống như đã tiến hành trong quy tắc (S10-6) mà hơi khác đi một chút, có chú trọng đến đặc trưng *tính hạn định*, thì chúng ta có thể hình thành nó bằng cách sau đây (tuy chưa hoàn toàn triệt để) :

(S14-8) $\left[\begin{array}{l} \text{nhan vật} \\ \text{nghĩa hạn định} \end{array} \right] \longrightarrow \text{nghĩa đơn nhất}$

Dù sao chúng ta cũng phải thấy rằng danh từ có nghĩa đơn nhất về bản chất cũng chỉ là một đơn vị biến tố. Vì chỉ có một thành viên của lớp hạng nên người nghe tự động hiểu người ta nói đến thành viên nào của lớp hạng ; do đó nên danh từ đơn nhất phải là danh từ có nghĩa xác định. Những biến tố khác đã dẫn ra ở trên đối với những danh từ như thế là không thích hợp. Do đó có quy tắc như sau :

(S14-9) $N \longrightarrow \text{nghĩa xác định}$
 nghĩa đơn nhất

Như vậy là danh từ đơn nhất phải biến tố như danh từ có nghĩa xác định. Có thể xem quy tắc này như là tách biệt đối với các quy tắc biến tố khác đã nói đến ở trên, như vậy thì danh từ đơn nhất chỉ có một hiện tượng biến tố này. Còn về biểu hiện trên cấu trúc nổi thì có thể nói rằng một số căn tố danh từ đơn nhất cho phép để cho *nghĩa xác định* sẽ biểu hiện bình thường trong dạng thức quán từ xác định, trong khi đó thì các căn tố khác loại trừ nó về mặt hậu ngữ nghĩa. Chẳng hạn, một mặt chúng ta gặp, *the sun* "mặt trời" và *the Attorney General* "chưởng lý" (ở Mĩ) và mặt khác đơn giản là *Bob* "Bôp" và là *Roger* "Râu giơ".

14.13. **Nghĩa ngẫu nhiên.** Hiển nhiên là còn có một đơn vị ngữ nghĩa nữa, nó giống như *nghĩa chung* về ý nghĩa cũng như về phương thức vận dụng nó trong danh từ, nhưng dù sao cũng khác nghĩa chung.

Nó có thể được minh họa bằng các câu sau đây mà mỗi một câu đều có tính chất nhiều nghĩa :

(12) a. I'm looking for an elephant.

"Tôi tìm con voi"

b. I'm looking for (sm) elephants.

"Tôi tìm voi"

c. Bob wants a book.

"Bóp cần cuốn sách".

d. Bob wants (sm) books.

"Bóp cần (một số) sách".

Chúng ta có thể khẳng định rằng động từ trong mỗi câu này là động từ có nghĩa riêng. Vậy nên danh từ – thụ nhân, về mặt từ vựng được đặc trưng là *elephant* "voi" và *book* "sách", cũng là những danh từ có nghĩa riêng : ngoài ra, chúng là bất định. Việc các thụ nhân thực sự có nghĩa riêng được xác nhận bởi sự hiện diện của (sm) trong các cấu trúc nổi của các danh từ số nhiều trong (12b, d). Yếu tố (sm) đôi khi không được thêm vào nếu danh từ là danh từ chung về mặt ngữ nghĩa. Song mỗi một danh từ – thụ nhân lại có thể được giải nghĩa bằng hai phương thức khác nhau. Trong (12a), tôi có thể tìm một con voi cụ thể nào đó, điều này được chỉ ra bởi biến tố nghĩa riêng, nhưng tôi cũng có thể tìm bất kì một con voi nào mà tôi gặp. Trong trường hợp thứ nhất, sau câu này có thể nối tiếp vào một câu khác bắt đầu bằng các từ *When I find it* "Khi tôi thấy nó...". Trong trường hợp thứ hai chúng ta có thể nói : *When I find one...* "Khi tôi thấy một con...". Có thể tiến hành quan sát một cách tương tự đối với ví dụ (12b) với những sửa đổi thích hợp ở số nhiều. Hoặc tôi đi tìm những con voi cụ thể nào đó, hoặc tôi tìm kiếm bất kì một đám voi nào đó mà tôi sẽ gặp. Trong trường hợp đầu tôi có thể thêm : *When I find them...* "Khi tôi thấy chúng...", trường hợp thứ hai, tôi phải nói *When I find some...* "Khi tôi tìm thấy một số...". Trọng ví dụ (12c) đó chính là : có lẽ Bóp cần một số cuốn sách cụ thể nào đó. Anh ta có thể nói thêm : *Its title has escaped me* "Tôi không nhớ tên nó" Mặc khác, có thể là Bóp cần bất kì một cuốn sách nào. Anh ta có thể nói thêm : *Any book will do* "Một cuốn sách nào đó cũng được". Cũng có thể nhận xét tương tự đối với câu (12d). Đối với tất cả những trường hợp này có một đặc điểm là tính nhiều nghĩa.

với các thụ nhân của một phạm vi hẹp xác định của các căn tố động từ. Điều này chứng tỏ rằng những căn tố ấy phụ thuộc vào sự có mặt của đơn vị chọn lựa trong động từ, đơn vị này có thể gọi là *nghĩa ngẫu nhiên*⁽⁴⁾. Các bạn đi tìm, hoặc do mong muốn, hoặc do bắt buộc (chỉ ít thì cũng là khả năng tiềm tàng) ở những đối tượng ngẫu nhiên nào đó. Do vậy cũng có khả năng là đơn vị *nghĩa ngẫu nhiên* này, dựa vào động từ, với tư cách là biến tố, đã lưu truyền ở danh từ - thụ nhân. Khi danh từ có chứa đơn vị này thì nó có nghĩa ngẫu nhiên. Vậy chúng ta cần thiết phải có quy tắc sau đây để bổ sung vào quy tắc vận dụng *nghĩa ngẫu nhiên* như là đơn vị chọn lựa trong động từ :

(S14-10) thụ nhân

N

- nghĩa xác định

- nghĩa chung

— → nghĩa ngẫu nhiên/ V

nghĩa ngẫu nhiên

Tức là danh từ - thụ nhân, không phải là danh từ có nghĩa xác định, cũng không có nghĩa chung, có thể biến tố một cách tùy nghi là có nghĩa ngẫu nhiên trong phạm vi động từ có nghĩa ngẫu nhiên.

14.14. Có hàng loạt những sự hạn chế riêng đối với các đơn vị biến tố của các kiểu danh từ đã nêu ra ở trên. Không thể khảo sát tất cả chúng, nhưng dù sao thì chúng ta cũng dẫn ra một cái gì đó để làm ví dụ. Chẳng hạn, chúng ta có thể nhận xét rằng *nghĩa tập hợp* rõ ràng là không thể có đối với các thụ nhân của nhiều căn tố động từ chỉ hành động - quá trình. Như (13c và 13f) sẽ bị loại trừ nếu động từ là động từ chung.

(13) a. Bob smokes a cigar.

"Bóp hút một điếu xì gà".

b. Bob smokes cigars.

"Bóp hút xì gà"

c. *Bob smokes the cigar.

*"Bóp hút xì gà (này)".

d. A gopher digs a tunnel.

"Người thợ mỏ đào một đường hầm".

(4) Baker (Ms.) thực tế đã đồng nhất *nghĩa ngẫu nhiên* với *nghĩa chung loại*, nhưng các động từ trong (12) có nghĩa phi chung loại và phải có các thụ nhân phi chung loại. Hơn nữa, như đã nhận xét, *sm* không thể có mặt trong (12b, d) nếu như các danh từ đó có nghĩa chung loại.

e. A gopher digs tunnels.

"Người thợ mở đào đường hầm".

f. *A gopher digs the tunnels.

*"Người thợ mở đào đường hầm (này)".

Hiển nhiên là những hành động - quá trình như hút và đào không thể thuộc vào lớp động từ chung không khu biệt mà chỉ thuộc về một lớp các khái niệm cá thể⁽⁵⁾. Động giả có thể nghi ngờ liệu thực sự *a cigar* "điếu xì gà" và *cigars* "xì gà" trong (13a, b) có phải là có nghĩa chung (như trên chúng tôi đã giải thích) không, vì động từ có nghĩa chung ? Bốp thực sự có hút toàn bộ xì gà không ? Nhân tố quyết định ở đây là việc Bốp hút là hút xì gà nói chung chứ không phải một số ít xì gà thực sự nào đó, và chính cái sự kiện này được thể hiện bởi đơn vị *nghĩa chung*, trong trường hợp này. Đặc tính chung của danh từ *cigars* trong (13b) được xác nhận một cách cụ thể bởi việc chúng ta không thể thêm *sm* vào bên cạnh nó như đã tiến hành nếu nó có nghĩa riêng : *Bob smokes sm cigars*. "Bốp hút một số xì gà nào đó" chỉ có thể nói trong trường hợp nếu động từ có nghĩa riêng. Có lẽ chính đặc tính "phân bố" của việc Bốp hút (hoặc việc người thợ mở đào) sẽ dẫn đến những sự dao động trong việc thừa nhận đặc tính chung của các danh từ - thụ nhân, cũng như đến việc không thể có các câu (13e, f). Trong bất kì trường hợp nào thì quy tắc (S14-3) vận dụng đơn vị biến tố nghĩa *tập hợp* cũng cần thiết phải hạn chế để loại trừ khả năng có thể thêm nó vào danh từ đó. Lại còn có cả những căn tố động từ khác rõ ràng là loại trừ thụ nhân có nghĩa chung mà hoặc không phải là số nhiều, hoặc không phải là tập hợp. Nghĩa là nếu những căn tố động từ này có thụ nhân có nghĩa chung ở bên cạnh thì nó phải là số nhiều hoặc tập hợp :

(14) a. Bob is studying elephants.

"Bốp dạy những con voi"

b. Bob is studying the elephants.

"Bốp dạy voi".

c. *Bob is studying an elephant.

*"Bốp dạy một con voi (nào đó)".

(5) Về việc danh từ cũng có quan hệ nào đó đến hiện tượng này được chỉ ra bởi những câu hoàn toàn có thể chấp nhận được đại loại như *Bob smokes the hookah*. "Bốp hút điếu ống". Rõ ràng là sự hạn chế màu mè ở đây không phổ biến vào danh từ mà về mặt chọn lựa được xác định là xa lạ.

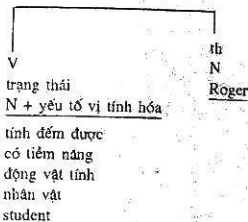
Rõ ràng là việc dạy (nếu có nghĩa chung) không thể cho những thành viên cụ thể của một lớp được xem xét với cách lần lượt mà phải cùng một lúc liên hệ với cả loài. Lẽ dĩ nhiên là câu (14c) hoàn toàn có thể có được khi động từ là động từ có nghĩa riêng và do vậy *an elephant* cũng có nghĩa riêng. Cũng còn có cả những căn tố động từ khi đòi hỏi có thụ nhân có nghĩa chung (thụ nhân này, ngoài nghĩa chung ra còn có hoặc nghĩa số nhiều, hoặc nghĩa tập hợp), đồng thời lại đòi hỏi có cả tác nhân có nghĩa riêng. Chẳng hạn, đó là căn tố động từ *discover* "tìm ra" (chẳng hạn như *Columbus discovered America* "Cô-lôm đã tìm ra châu Mỹ"). (Còn có một căn tố động từ *discover* khác "phát hiện", ví dụ như : *Columbus discovered a fire in the fore-castle* "Cô-lôm đã phát hiện ra lửa ở boong tàu", thuộc tính của nó khác với các thuộc tính của căn tố mà chúng ta đang chú ý ở đây). Động từ *discover* đang nói đến có những thuộc tính tương tự thuộc tính của *study* "học" trong (14), ngoại trừ việc tác nhân của nó có nghĩa riêng.

- | | |
|--|---|
| (15) a. A scientist discovered neutrons. | "Một nhà bác học đã phát hiện ra các nơtrôn". |
| b. A scientist discovered the neutron. | "Một nhà bác học đã phát hiện ra nơtrôn". |
| c. *A scientist discovered neutron. | "Một nhà bác học đã phát hiện ra một nơtrôn". |

Dĩ nhiên là, một người có thể tìm ra một cái gì đó bằng một cách nào đó chỉ một lần, nhưng anh ta cũng có thể tìm ra cả một loại sự vật và hiện tượng. Những sự hạn định được minh họa trong tiết này có thể giải thích bằng cách chấp nhận đơn vị chọn lựa phụ thêm của động từ, đơn vị này sau đó ảnh hưởng đến việc vận dụng các biến tố danh từ trong những điều kiện khác nhau.

14.15. Các danh từ vị tính. Trong 11.16 đã nhắc một cách ngắn gọn đến những danh từ được gọi là có vị tính, những danh từ này được xem như là những động từ chỉ trạng thái xuất thân từ các danh từ bằng đơn vị chuyển hóa được gọi là *yếu tố vị tính hóa*. Như vậy, cấu trúc tương ứng của câu *Roger is a student* "Rô-ơ-giơ là sinh viên" được khảo sát như nêu lên ở (16) :

(16)

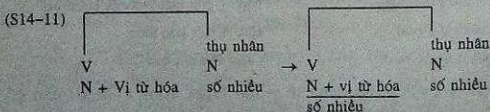


Nhưng danh từ vị tính như thế, cũng như các danh từ khác, cũng biến tố tuy rằng số lượng các đơn vị biến tố cụ thể mà nó có được bị hạn chế hơn nhiều so với của các danh từ khác. Thật thế, như chúng ta sẽ thấy, *sự lựa chọn* duy nhất đặt ra trước danh từ vị ngữ tính, – đó là sự lựa chọn giữa tính xác định và tính bất định. Chúng ta sẽ dùng những câu sau đây để làm ví dụ :

- | | |
|-------------------------------|--|
| (17) a. The boy is a student. | "Người thanh niên này là sinh viên". |
| b. The boy is the student. | "Người thanh niên này chính là sinh viên ấy". |
| c. The boys are students. | "Những thanh niên này đều là sinh viên". |
| d. The boys are the students. | "Những thanh niên này chính là những sinh viên". |
| e. An ouzel is a bird. | "Hét là chim". |
| f. An ouzel is the bird. | "Con chim này là chim hét". |
| g. Ouzels are birds. | "Những con hét là những con chim". |
| h. Ouzels are the birds. | "Những con chim này là chim hét". |
| i. The ouzel is a bird. | "Hét là một con chim". |
| j. The ouzel is the bird. | "Chim hét là chim". |

Cần nhận xét rằng các danh từ – thụ nhân trong (17a-d) đều có nghĩa riêng, còn trong (17e-j) đều có nghĩa chung. Song, rõ ràng là tất cả những danh từ vị ngữ tính đều có nghĩa riêng. Không một danh từ nào trong đó chỉ cả một lớp hạng phổ biến sinh viên hoặc chim chóc. (Thực tế là như vậy, mặc dù [17c] không có cấu trúc b :

mang tính chọn lựa *The boys are sm students*. "Những người thanh niên này là những sinh viên", còn [17g] không có cấu trúc lựa chọn bề mặt như : *Ouzels are sm birds* "Những con hét là những con chim (nào đó)" ; có thể , biến thể có *sm* (nào đó) đơn giản là không phù hợp với danh từ vị ngữ tính.) Nếu trên thực tế là như vậy và các danh từ vị ngữ tính không khi nào có nghĩa chung, thì hiện tượng này có thể xem là hệ quả cần yếu của quan hệ giữa danh từ - thụ nhân và động từ trạng thái. Về danh từ, nói rằng, nó đang ở trạng thái (tình trạng) được xác định bởi động từ, nhưng trong trường hợp các danh từ vị ngữ tính, về thụ nhân, nói rằng nó tạo ra một tập hợp nhỏ các đối thể được xác định bởi căn tố của danh từ vị ngữ tính. Về *những thanh niên*, nói rằng, chúng là một tập hợp nhỏ trong tập hợp lớn tất cả các *sinh viên*. Khái niệm tập hợp nhỏ chân chính không tương đồng với nghĩa chung ; từ đó xuất hiện sự không cho phép có mặt các biến tố chung trong những trường hợp này. Quay lại với các câu (17) chúng ta thấy, trong các câu (17c, d, g, h) các danh từ thụ nhân có biến tố số nhiều. Các danh từ vị ngữ tính trong các câu này đều có dấu hiệu số nhiều, điều đó là bắt buộc, trong khi đó chúng không thể là số nhiều trong các câu khác. Kết luận của chúng tôi phải dẫn đến : danh từ - thụ nhân và các danh từ vị ngữ tính cần phải phù hợp với nhau trong quan hệ số nhiều. Song, việc lựa chọn biến tố được thực hiện, có vẻ như, trong danh từ - thụ nhân, mà không phải trong danh từ vị ngữ tính. Nếu như vậy, thì khi đó có thể phân xuất một quy tắc tự động chuyển hóa số nhiều của danh từ - thụ nhân sang vị từ :



Như vậy là, các danh từ vị ngữ hóa có thể có biến tố số nhiều, song biến tố này do thụ nhân xác định cho chúng. Bây giờ chúng ta có thể nhận xét cái sự kiện là các danh từ vị ngữ tính trong (17b, d,

f, h, j) có biến tố là nghĩa xác định, trong khi đó thì ở những câu khác không có như thế. Rõ ràng là, không có một sự lệ thuộc nào giữa tính xác định hoặc tính bất định của những danh từ vị ngữ tính này với biến tố của các danh từ – thực nhân. Nói một cách khác, sự chọn lựa tính xác định được thực hiện rõ ràng là trong phạm vi của chính danh từ vị ngữ tính. Khi danh từ có nghĩa xác định thì nó chỉ ra rằng nhóm nhỏ các đối tượng, như đã nói, làm thực nhân, là nhóm mà người nghe đã biết, hoặc chỉ ít thì người nói cũng cho là như vậy. Như trong câu (17b), *The boy is the student*, người nói cho rằng người nghe đã biết người ta muốn nói đến gì sau sinh viên. Vậy, danh từ vị ngữ tính nằm trong quy tắc ((S14-1) đã nêu ra ở trên, quy tắc vận dụng biến tố nghĩa xác định, chứ không phải trong quy tắc biến tố nào khác, ngoại trừ (S14-11).

14.16. **Các yếu tố định lượng** (quantificator). Cuối cùng, cần nói một đôi lời về những yếu tố gọi là định lượng tố, hoặc các yếu tố xác định về số lượng, trong khuôn khổ của phép biến tố của danh từ mà chương này thấy thích hợp. Tôi muốn nói đến các yếu tố ngữ nghĩa được phản ánh trong các đơn vị cấu trúc nổi như *all* "cả", *any* "nào đó", *some* "một vài", *certain* "nào đó", *a few* "một ít" và v.v.. Tôi cho rằng nguồn gốc ngữ nghĩa của những từ này nằm trong lớp các đơn vị biến tố có những thuộc tính hoàn toàn chuyên biệt. Giả thiết, chúng ta lấy một trong các đơn vị này là *tất cả* vì trong cấu trúc nổi nó được phản ánh bằng cái từ có biểu trưng là *all*. Rõ ràng, đơn vị này có thể gặp trong danh từ có biến tố nghĩa chung và số nhiều. Đến đây xuất hiện câu hỏi là về mặt ngữ nghĩa làm thế nào phân biệt được hai câu sau đây:

(18) a. *Elephants like peanuts.*

"Những con voi đều thích lạc".

b. *All elephants like peanuts.*

"Tất cả những voi đều thích lạc".

Dĩ nhiên, ý nghĩa của những câu này rất gần nhau, và khó thấy rằng ý nghĩa *all* có chứa một cái gì đó còn cao hơn là nó làm cho nghĩa chung và số nhiều trở thành nổi bật hơn hoặc rõ ràng hơn. Nói cách khác, tổ hợp của *nghĩa chung* và *số nhiều* có mặt ở trong cả hai

câu có nghĩa là muốn nói đến cả loài voi, nhưng (18b) mang lại cho sự kiện này sự nổi bật và minh thị nào đó mà trong (18a) không có. Trong 15.15, chúng ta sẽ thấy rằng trong tính chất nổi bật này ẩn giấu một cái gì đó to lớn : nó có quan hệ với việc phân bố thông tin mới trong câu. Chính bản thân cái sự kiện nói đến cả loài voi nói lên rằng trong câu (18b) có thông báo một cái gì đó mới đối với người nói, mà trong (18a) không có. Mặc dù về vấn đề này sẽ nói chi tiết hơn ở chương sau, giờ đây chúng ta vẫn có thể nói rằng danh từ có biến tố chỉ nghĩa chung và số nhiều có thể tiếp tục có biến tố một cách tùy nghi với nghĩa *tất cả*.

(S14-12) [nghĩa chung] — → *tất cả*
[số nhiều]

Như vậy, sự khác nhau giữa các danh từ - nhận cảm trong (18a) và trong (18b) mà chi tiết hơn sẽ nói đến ở 15.15, hiện nay có thể trình bày bằng sơ đồ sau đây :

(18a)	(18b)
N	N
<u>elephant</u>	<u>elephant</u>
<u>nghĩa chung</u>	<u>nghĩa chung</u>
<u>số nhiều</u>	<u>số nhiều</u>
	<i>tất cả</i>

14.17. Thường thường thì định lượng tố không chỉ làm cho biến tố của danh từ nổi bật hơn (và hiện diện với tư cách là một thông tin mới). Chẳng hạn, chúng ta hãy xem xét những câu sau đây :

- | | |
|------------------------------------|----------------------------------|
| (19) a. An elephant likes peanuts. | "Con voi thích lạc". |
| b. Any elephant likes peanuts. | "Một con voi nào đó thích lạc". |
| c. Every elephant likes peanuts. | "Mỗi một con voi đều thích lạc". |

Trong (19a) danh từ có biến tố là nghĩa chung, nhưng không có số nhiều. Ý nghĩa của nó là chúng ta lấy bất kì một con voi nào đó trong toàn bộ loài voi, nó sẽ tương ứng với điều được nói ở phần còn lại của câu. Cả trong (19b) lẫn trong (19c) định lượng tố được phụ thêm vào biến tố có nghĩa chung nhưng không phải số nhiều, và do

đó mỗi một câu mang một nghĩa riêng không giống nhau. Trong (19b) rõ ràng có nhấn mạnh đến cái sự kiện là trong một lúc một con voi nào đó được chọn một cách hủ hơ, còn trong (19c) thì nhấn mạnh đến cái sự kiện là người ta nói đến *tất cả* những cá thể. Như vậy thấy rõ ranh giới là ở chỗ, một mặt, tác nhân tiến hành lựa chọn hủ hơ một con voi, và mặt khác, đến toàn bộ loài voi do *tất cả* những cá thể được chọn một cách tách biệt tạo thành. Đến đây, chúng ta có thể hình thành thêm một quy tắc nữa :

(S14-13) [nghĩa chung] —————> [bất kì]
 [- số nhiều] —————> [mỗi một]

Để làm một ví dụ khác để xem các định lượng tố làm thế nào có thể có thêm các nghĩa phụ, chúng ta hãy xét những câu sau đây :

- | | |
|---|--|
| (20) a. (Sm) elephants stepped on my car. | "Những con voi (nào đó) đã đạp vào ô tô tôi" |
| b. Some elephants stepped on my car. | "Một số con voi (nào đó) đã đạp vào ô tô tôi". |
| c. Certain elephants stepped on my car. | "Những con voi nào đó đã đạp vào ô tô tôi". |
| d. A few elephant stepped on my car. | "Một số con voi đã đạp vào ô tô tôi". |

Trong tất cả những câu này, danh từ - tác nhân là bất định, không có nghĩa chung và số nhiều. Về câu (20a) không cần nói gì thêm. Nhưng trong (20b) danh từ biến tố thông qua định lượng tố *some* (về mặt ngữ âm, nó được đặc trưng bằng giọng cao hơn và biên độ lớn hơn đơn vị cấu trúc nổi tùy ý được biểu hiện bằng *sm*). Trong câu này thấy rất rõ tính chất không rõ ràng đối với sự nhận diện các con voi ; người nói không đặc biệt lưu tâm xem những con voi cụ thể nào đã tham gia vào sự việc đó. Mặt khác, trong câu (20c), là câu mà danh từ biến tố thông qua định lượng tố *certain*, người nói biểu thị chú trọng đến sự việc xảy ra bởi những con voi. Trong (20d), danh từ biến tố hiện diện ở dạng *a few*, có một thông tin phụ báo hiệu rằng ta nói đến một nhóm tương đối nhỏ những con voi. Thực tế thì

dùng *some* và *certain* khác với cách dùng *a few* vì *a few* đòi hỏi sự có mặt của số nhiều, trong khi đó thì hai yếu tố đầu không đòi hỏi như thế. Do vậy, có thể có (21a, b) mà không có (21c).

(21) a. Some elephant likes peanuts.

"Con voi nào đó thích lạc".

b. A certain elephant likes peanuts.

"Một con voi thích lạc".

c. * A few elephant likes peanuts.

*"Một ít con voi thích lạc".

14.18. Nhưng những câu có *some* và *certain* này còn minh họa cho một chức năng ngữ nghĩa mà các định lượng tố có thể có. Trước đây, trong chương này, chúng ta đã thấy rằng đặc tính nghĩa chung hoặc nghĩa riêng của danh từ được xác định bởi đặc tính nghĩa chung hoặc nghĩa riêng của động từ mà danh từ có liên hệ. Động từ trong cả hai câu (21) là chung và do vậy danh từ cũng phải có nghĩa chung. Song rõ ràng không phải là như vậy, ngay cả định lượng tố *some* cũng chỉ thấy xuất hiện bên cạnh các danh từ có nghĩa riêng. Nhưng cần nhớ lại rằng chúng ta cũng đã gặp trường hợp khi động từ có nghĩa chung có mặt vẫn không đòi hỏi danh từ phải có nghĩa chung : đó là trường hợp khi danh từ có biến tố nghĩa xác định. Như trong câu *The elephants like peanuts* ta thấy có danh từ - cảm nhận có nghĩa riêng, mặc dù động từ trong câu có nghĩa chung. Chúng ta có thể giải thích sự kiện này như sau : đặc tính của danh từ là xác định hay bất định thoạt đầu là do quy tắc (S14-1) xác định và cái danh từ sau đó còn mang nghĩa bất định thì rồi sẽ nằm trong cái quy tắc tự động làm cho nó có nghĩa chung khi có mặt động từ mang nghĩa chung, - đó là quy tắc (S14-2). Danh từ có nghĩa xác định không thích nghi với quy tắc này và sẽ giữ lại nghĩa riêng dù cho động từ có nghĩa nào. Xét một cách tổng quát, thì danh từ biến tố thông qua định lượng tố *some* cũng diễn tiến hoàn toàn giống như danh từ có nghĩa xác định và giữ quyền miễn trừ đối với quy tắc (S14-2) đồng thời không bao giờ trở thành có nghĩa chung dù cho ở cạnh động từ có nghĩa chung. Tình hình này có thể giải thích được nếu chúng ta đưa *some* (và *certain*) vào đúng ngay vị trí có mặt nghĩa xác định trong trình tự các quy tắc và thêm cho quy tắc (S14-2) một sự bổ khuyết mà theo đó nó không

được áp dụng nếu động từ có nghĩa xác định hoặc có chứa các đơn vị biến tố *some* (hoặc *certain*). Như vậy, tổng kết lại, chúng ta có thể nói rằng định lượng tố *some* thực tế có ba chức năng ngữ nghĩa : nó nhấn mạnh đặc tính nghĩa riêng của danh từ, bổ sung nghĩa riêng của nó cho danh từ (có thể nó có nghĩa hơi không rõ ràng [vagueness], đối lập với *certain*), và nó không cho danh từ trở thành có nghĩa chung ngay cả trong trường hợp danh từ có liên hệ với động từ có nghĩa chung.

14.19. Như vậy là có hàng loạt những đơn vị biến tố, trong đó có *sm*, *certain*, *some*, và cả *a few* nữa, chúng làm cho danh từ có nghĩa riêng kết hợp được với động từ có nghĩa chung. Những đơn vị biến tố cho phép ngược lại, tức là làm cho danh từ có nghĩa chung kết hợp được với động từ có nghĩa riêng, thì rõ ràng là không có. Vậy, định lượng tố *any* "bất kì.. nào đó" có thể gia nhập vào với danh từ chỉ sau khi danh từ đó đã trở thành có nghĩa chung dưới tác động của động từ có nghĩa chung. Điều này đòi hỏi phải vận dụng ưu tiên quy tắc (S14-2) và thực tế không có phương thức khác đưa nó vào danh từ có liên hệ với động từ có nghĩa riêng. Từ đó mà nảy sinh ra tính chất xa lạ của câu (5) đã nêu ra trên đây : *Any elephant stepped on my car* "Bất kì một con voi nào đó đã đạp vào ô tô tôi".

14.20. Cần phải nhắc đến một đặc điểm ngữ nghĩa quan trọng nữa của các định lượng tố. Ở dạng đơn giản nhất của nó, đặc điểm này được minh họa bằng những câu sau đây :

- | | |
|------------------------------------|---|
| (22) a. All elephants are big. | "Tất cả những con voi đều to". |
| b. All (of) the elephants are big. | "Tất cả (trong số) những con voi (này) đều to". |
| c. Some elephants are big. | "Một số voi thì to". |
| d. Some of the elephants are big. | "Một số (trong những) con voi (này) thì to". |

Những ví dụ (22a, c) có chứa các danh từ - thụ nhân thuộc kiểu loại chúng ta đã khảo sát, trong đó biến tố của danh từ, được đặt trung là có nghĩa chung, số nhiều hoặc có nghĩa riêng, được nhấn.

mạnh bằng các định lượng tố *all* hoặc *some*. Ý nghĩa của các câu (22b, d) khác với ý nghĩa của các câu (22a, c) tương ứng với chúng. Trong cả hai trường hợp chỉ có một sự khác nhau, đó là số voi, – làm xuất phát điểm cho phép biến tố này, – không phải là tất cả loại voi như ở các câu (22a, c) mà là một nhóm nhỏ những con voi nào đó mà người nghe đã biết, – một nhóm *số nhiều xác định* những con voi nào đó. Trong (22b) người nói khẳng định rằng toàn bộ những con voi được hiểu là to mà đó chỉ là tất cả những con voi trong cái nhóm nhỏ xác định này. Một cách tương tự, trong (22d), người nói khẳng định rằng một số ít của cái nhóm xác định này có thuộc tính đó. Lĩnh vực, mà một số biến tố danh từ được vận dụng là được tách ra khỏi phạm vi chung được quy định bởi căn tố danh từ, và bị hạn chế một nhóm nhỏ có nghĩa số nhiều xác định của phạm vi ấy. Nếu như các cấu trúc nổi (22b, d) phản ánh một cách chính xác hơn các cấu trúc ngữ nghĩa thì chúng phải biểu hiện ra như sau :

đối với (22b) : All elephants of the elephants are big.

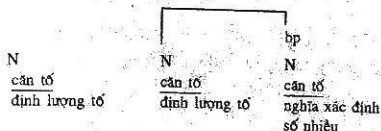
"Tất cả những con voi trong số những con voi này đều to".

đối với (22d) : Some elephants of the elephants are big.

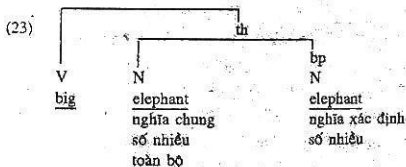
"Một số voi trong những con voi này thì to".

Rõ ràng là, quá trình xóa bỏ hậu ngữ nghĩa đã loại cái danh từ thứ nhất trong các danh từ lặp lại ra khỏi cấu trúc nổi (22). (Từ *of* cũng có thể lược đi ở (22b) nhưng không thể lược đi ở (22d)). Như vậy là tổ hợp *of the elephants* trong hai cấu trúc nổi này phản ánh một yếu tố nào đó trong cấu trúc ngữ nghĩa, chức năng của nó là để thu hẹp phạm vi từ cả loài voi còn thành một nhóm nhỏ số nhiều xác định. Trong tình hình như vậy, tôi ngả về tư tưởng cho rằng cần phải đưa ra một quan hệ ngữ nghĩa mới mà tôi sẽ gọi là quan hệ có tính chất *bộ phận* (partitive). Đó là quan hệ được xác lập giữa các danh từ, chứ không phải giữa danh từ và động từ, và nó phân biệt quan hệ bộ phận với những quan hệ như *tác nhân, thụ nhân, người cảm nhận* v.v.... Trên đại thể có thể nói rằng danh từ có định lượng tố có thể kết hợp với những danh từ khác là *bộ phận* của nó (viết tắt là *bp*) yếu tố chỉ bộ phận này có chứa căn tố danh từ đồng nhất với căn tố của danh từ thứ nhất và có biến tố nghĩa xác định và số nhiều.

(S14-14)



Trong quy tắc này, thuật ngữ *định lượng tổ* là thuật ngữ chung cho bất kì thành phần nào của nhóm đơn vị biến tổ, nó sẽ tương ứng với tên gọi đó. Quy tắc này là một quy tắc quá đơn giản, trong đó không đếm xĩa đến những sự phức tạp khác loại. Chẳng hạn, ở dạng thức này nó chỉ vận dụng được cho danh từ tính đếm được ; ở đây cũng như trong tình huống có các danh từ không tính đếm được ở trên không được chú ý đến. Nhưng bằng cách này có thể tạo nên những câu loại như (22b, d). Cái chính ở đây là việc vận dụng danh từ bộ phận mà chức năng của nó là để bằng cách riêng hạn chế phạm vi các đối tượng được xác định bởi cần tổ danh từ. Cấu trúc ngữ nghĩa của câu (22b) có thể được sơ đồ hóa như đã nêu ra ở (23).



Quan hệ bộ phận được phản ánh trong cấu trúc nổi ở dạng giới từ *of*.

14.21. Nhân điều đã nói ở trên, đáng nhận xét rằng câu (24b) là hoàn toàn tự nhiên, trong khi đó thì câu (24a) – lại rất xa lạ :

(24) a. "Any of the elephants stepped on my car."

"Bất kì con nào trong các con voi đã đạp vào ô tô tôi".

b. All of the elephants stepped on my car

"Tất cả những con voi (này) đã đạp vào ô tô tôi".

Động từ ở đây có nghĩa riêng, và điều đó có nghĩa rằng danh từ – tác nhân cũng có nghĩa riêng. Trong câu (24a) tất cả nổi bất hơnt

là ở chỗ *any* "bất kì... nào đó" là một định lượng tố chỉ thường thấy ở những danh từ có nghĩa chung. Bởi vậy *any elephants (of the elephants)* không hợp với động từ có nghĩa chung. Tưởng rằng chính điều này cũng đúng cả đối với *all elephants (of the elephants)* trong (24b) nhưng rõ ràng là không phải như vậy, và trong câu này không có gì là không đúng quy tắc cả. Ở đây có thể có vai trò của việc là ý nghĩa của *all* giống như loài với tư cách là một tổng thể được dùng làm tiêu điểm chứ không phải là từng bộ phận riêng biệt của nó được xét một cách lần lượt, như trong trường hợp *any*. Bởi vậy, *all elephants* trong (24b) có ý nghĩa trùng với ý nghĩa của danh từ bộ phận *the elephants*. Một loài vật mà ở đây nói đến là một tập hợp số nhiều xác định được định nghĩa là *the elephants*, còn *all elephants of the elephants* có nghĩa là chúng ta muốn nói đến toàn bộ loài voi. Hơn nữa, *the elephants* có nghĩa riêng và do vậy có thể kết hợp với động từ có nghĩa riêng. Như vậy, tổ hợp *all elephants*, vốn là có nghĩa chung, nhưng trong trường hợp này lại có nghĩa trùng với nghĩa riêng; chính vì thế mà nó có thể kết hợp với động từ có nghĩa riêng. Đặc tính chung của tác nhân trong (24b) phổ biến chỉ trong phạm vi được đặc trưng là có nghĩa xác định và số nhiều nhưng không nằm trong phạm vi tất cả những con voi. Nhưng khi *all elephants* không bị hạn chế bởi yếu tố bộ phận như vậy khi phạm vi của nó là một lớp hạng phổ biến, thì việc dùng nó với động từ có nghĩa riêng bị loại trừ:

(25) *All elephants stepped on my car.

"Tất cả những con voi (trên trái đất này) đã đạp lên ô tô tôi".

15

THÔNG TIN CŨ VÀ THÔNG TIN MỚI

15.1. Vấn đề được xem xét ở chương này có một ý nghĩa quan trọng đặc biệt đối với cách hiểu của chúng tôi về cơ chế hoạt động của ngôn ngữ. Một sự hiểu biết đầy đủ hơn về vấn đề này giúp giải thích được hàng loạt các sự kiện căn bản mà ngày nay vẫn còn chưa sáng tỏ. Phần lớn vấn đề này không được các khuynh hướng chủ yếu của ngôn ngữ học biết đến⁽¹⁾, và dễ dàng nhận xét rằng đó là do chính bản thân cái luận đề mà với nó cuốn sách này buộc phải luận chiến, ví như do việc từ chối thừa nhận và xem xét vai trò chủ đạo của cấu trúc ngữ nghĩa trong cấu trúc ngôn ngữ. Với tư cách là xuất phát điểm cho những kiến giải của chúng tôi, cần nhắc lại rằng ngôn ngữ có khả năng truyền đạt thông tin từ ý thức người nói đến ý thức người nghe. Chúng ta đã thấy rằng cái thông tin ấy có thể được xem như là được tổ chức trong các câu mà mỗi câu gồm có các đơn vị ngữ nghĩa tạo nên một hình thể phức tạp. Hơn nữa, thường thường chúng ta gặp cái tình huống là khi người nói cho rằng một bộ phận nào đó của thông tin mà anh ta thông báo, là mới; đó là cái thông

(1) Nhưng cần nhận xét rằng vấn đề này không phải không được biết đến một cách hoàn toàn. Một số đại biểu của "Trường phái Praha" đã rất chú ý đến nó, trước hết là V. Matezkiy, và hiện nay các nhà ngôn ngữ học hiện đại Tiếp vẫn chú ý đến vấn đề này, đặc biệt là Ian Phirobac (xem: Firbac 1966 và nhiều ấn phẩm khác). Trong số những công trình khác mới nhất về đề tài này, xem: Halliday 1967 - 1968 và Kirkwood 1969.

tin mà lần đầu tiên anh ta đưa vào ý thức người nghe. Nhưng ta cũng thường thấy rằng có một bộ phận của thông tin có trong câu không phải là mới. Đó là cái thông tin mà cả người nói lẫn người nghe đều đã đoán định được trong lúc phát ra câu. Cái thông tin chung này là điểm xuất phát dựa trên cơ sở những khái niệm đã "bay vào không khí" mà cái thông tin mới có thể có liên hệ. Thông tin cũ có thể là chung do môi trường chung xung quanh mà trong đó người nói và người nghe có hoạt động trao đổi qua lại. Thường thường nó dựa trên cơ sở những câu đã phát ra. Trong trường hợp này, chúng ta có thể nói rằng hoàn cảnh chung xung quanh được tạo nên bằng con đường ngôn ngữ học. Chúng ta hãy xem xét, để làm ví dụ, những hoàn cảnh mà trong đó những câu sau đây có thể được phát ra :

a. The box is empty.

"Cái hộp rỗng".

b. The box was empty.

"Cái hộp đã trống không".

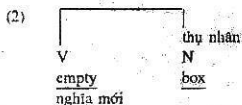
(Vi độ cao của giọng, vốn thuộc về các yếu tố của cấu trúc nổi, sẽ có ý nghĩa quyết định đối với những ví dụ được dẫn ra trong sách nên ở đây và sau này tôi sẽ gạch dưới từ hoặc các từ trong câu mà ở âm tiết có trọng âm của nó hoặc chúng buộc phải có sự nhấn giọng mạnh nhất và giọng cao nhất. Như trong những câu dẫn ra trên đây nhấn giọng mạnh nhất và đỉnh của ngữ điệu buộc phải rơi và âm tiết thứ nhất của từ *empty*). Câu (1a) có thể được phát âm, chẳng hạn, trong tình huống mà trong đó người nói và người nghe đồng thời đã nhìn thấy cái hộp. Cái hộp này, hoặc, nói đúng hơn, khái niệm về cái hộp hiện diện như là một bộ phận của phạm vi khái niệm (conceptual framework) trong ý thức cả người nói lẫn người nghe trong lúc câu này được phát ra. Câu này trừ liệu sự hiện hữu của phạm vi khái niệm này và bổ sung thêm một thông tin mới là cái hộp này rỗng, - đó là cái sự kiện mà người nói có lẽ mới nhận biết ra, sau khi đã liếc nhìn cái hộp, và anh ta thông báo nó cho người nghe làm một thông tin mới thông qua câu (1a). Trong câu (1b), sự hiện hữu của *thời quá khứ* trước hết chỉ ra rằng phạm vi khái niệm chung đã được tạo nên bằng con đường ngôn ngữ học. Chẳng hạn, thấy có cái tình huống trong đó người nói nhớ lại những sự việc đã xảy ra nào đó. Có khả

năng là, anh ta đã nói rằng khi tìm thấy cái hộp ở một chỗ nào đấy, anh ta đã nhìn vào trong hộp. Khái niệm cái hộp được nêu ra lần đầu tiên là một thông tin mới. Nhưng sau đấy nó đã trở thành một thông tin cũ, trở thành một bộ phận của phạm vi của các khái niệm có trong ý thức của cả người nói lẫn người nghe. Với thời điểm mà người nói phát ra câu (1b) thì *the box* là thông tin đã cũ và chỉ có động từ *was empty* mới mang thông tin mới.

15.2. Sự khác biệt đó giữa thông tin cũ và thông tin mới là hiện tượng chủ đạo làm cơ sở cho việc thảo luận vấn đề *đề tài* - chủ ý, vấn đề này được thảo luận xung quanh các thuật ngữ *topic* "đề tài" và *comment* "chú giải", *theme* "đề" và *rheme* "thuyết" và một số thuật ngữ khác gây nên tranh cãi⁽²⁾. Trong một chừng mực hạn chế nhất định, chính sự khác biệt này được phản ánh ở các thuật ngữ *chủ thể* và *vị thể*. Hai thuật ngữ này có liên hệ nhiều hơn với các bộ phận xác định của các cấu trúc nổi, chứ không phải với các cấu trúc ngữ nghĩa, nhưng chúng ta thấy rằng có mối tương quan hiển nhiên giữa thông tin cũ trong các cấu trúc ngữ nghĩa và các *chủ thể* trong cấu trúc nổi, chí ít thì cũng ở các ngôn ngữ như tiếng Anh. Trong chương này, tôi sẽ coi cái phạm vi khái niệm chung mà trong đó mang thông tin mới (nói cách khác là cái thông tin cũ) như là cái thông tin không được ghi nhận, còn thông tin mới là được ghi nhận. Bởi vậy chúng ta cần thiết phải có cái thuật ngữ có thể biểu thị đơn vị ngữ nghĩa mà ý nghĩa của nó có thể được xác định là "thông tin mới". Các thuật ngữ *đề* và *thuyết* tỏ ra hơi không tế nhị, và tôi nghĩ rằng tốt hơn cả là sử dụng thuật ngữ *ngữ nghĩa mới* (*new*) một cách đơn giản để truyền đạt ý nghĩa đó. Tôi duy trì quan điểm là *ngữ nghĩa mới*, đó là đặc trưng bổ sung không phải hoàn toàn cho động từ hoặc danh từ, mà chỉ cho một đơn vị ngữ nghĩa nhất định nào đó trong nội bộ động từ hoặc danh từ. Đầu tiên, chúng ta hãy xem xét những trường hợp trong đơn vị từ vựng làm thế nào đặc trưng được cho ngữ nghĩa mới. Sau này chúng ta sẽ gặp những trường hợp các đơn vị khác đa.

(2) Nhưng Halliday (xem : Halliday, 1967-1968) cho rằng về cơ bản thuật ngữ *topic* và *comment* có liên hệ với thông tin cũ và thông tin mới.

một cách tương tự, đặc biệt là các "định lượng tố" và đơn vị biến tố *nghe nghĩa khẳng định*. Việc *nghe nghĩa mới* chỉ thuộc về một đơn vị ngữ nghĩa, – chẳng hạn, về từ vựng, – chứ không phải về toàn bộ động từ hay danh từ, có thể phản ánh bằng các sơ đồ, đồng thời bố trí nó dưới một đơn vị mà nó liên hệ, có gạch dưới (ở đầu dòng). Chẳng hạn, các bình diện căn bản của cấu trúc ngữ nghĩa làm cơ sở cho câu (1a) được miêu tả bằng sơ đồ (2) :



Ví dụ này cũng có thể dùng để minh họa, ở dạng chung, cho việc nghiên cứu hậu ngữ nghĩa của mối quan hệ qua lại giữa thông tin mới và thông tin cũ trong tiếng Anh. Sự khác biệt được phản ánh trong cấu trúc nổi của tiếng Anh bằng hai cách : bằng việc xác lập các *chủ thể* của cấu trúc nổi và bằng ngữ điệu. Trong những trường hợp có thể gọi là "ít được xác định nhất", chủ thể của cấu trúc nổi mang thông tin cũ của câu. (Sự đồng nhất hóa hậu ngữ nghĩa của danh từ làm *chủ thể* có một vài hậu quả : trong tiếng Anh khi tuyến hóa danh từ như thế đứng trước động từ ; khi đại danh từ hóa nó có thể biểu hiện ở dạng đặc biệt của "chủ cách" ; ở một mức độ hạn chế, động từ của cấu trúc nổi sẽ "tương hợp" với nó). Ngoài ra, những đơn vị cấu trúc nổi mang thông tin mới (trừ một vài ngoại lệ) được phát âm với giọng lên cao và có âm hưởng lớn hơn các đơn vị mang thông tin cũ, điều này thấy được là do việc người nói, đến lượt mình, muốn truyền đạt chính cái thông tin mới đó. Hoàn toàn hiển nhiên là sự lên cao giọng và âm hưởng lớn có liên quan đến việc tăng cường hiệu lực giao tiếp. Chúng ta thấy tiếp rằng cả việc xác lập các chủ thể hậu ngữ nghĩa, cả việc lên cao giọng, đều không liên hệ một cách đồng đều với sự khác biệt giữa thông tin cũ và thông tin mới, nhưng tương quan chung vừa mới được đặc trưng vẫn có thể dùng làm cơ sở để miêu tả những ngoại lệ của quy tắc này. Đồng thời, chúng ta cũng

có thể nhận xét rằng mặc dù trong hai câu của ví dụ (1), danh từ mang thông tin cũ là chủ thể, nhưng đỉnh của ngữ điệu lại ở đơn vị *empty*, cái đơn vị mang thông tin mới.

15.3. Bằng một phương thức rất đáng lưu ý và hoàn toàn có thể hiểu được, biến tố của những danh từ, được khảo sát ở chương 14, được giới hạn bởi đặc trưng biến tố có trước của danh từ, khiến cho nó có nghĩa mới hoặc không. Tính chất không tự nhiên của các cấu trúc nổi sau đây có thể dùng làm một minh họa rõ-ràng cho hiện tượng đó :

(3) a. *A box is empty.

"Cái hộp (nào đó) rỗng".

b. *(Sm) boxes are empty.

"Những cái hộp (nào đó) rỗng".

(Cần nhớ rằng, những câu này được phát ra với giọng thấp, giọng chỉ lên cao ở từ *empty*). Câu (3a) có thể là được phát ra trong tình huống khi người nói đã xem xét những cái hộp và bỗng nhiên phát hiện ra trong số những cái hộp ấy có một cái rỗng. Trong trường hợp này ý nghĩa của câu sẽ gần giống như *One of the boxes is empty* "Một trong những cái hộp thì rỗng", ở đây toàn bộ "loại" hộp bị giới hạn bởi một nhóm nhỏ đã biết nào đó. Khi cho câu (3a) có đặc tính là không tự nhiên, tôi muốn nói đến cái ý nghĩa là một cái *box* nào đó (không xác định) được chọn ra trong toàn bộ "loại" hộp : những nhận xét cuối cùng này chính là có liên quan đến ý nghĩa đó. Trong cả hai câu (3), danh từ *box* không có nghĩa xác định, cũng không có nghĩa chung. Sự vắng mặt của quán từ xác định nói lên một cách dứt khoát đặc tính bất định của nó. Nếu trong (3b) có mặt *sm* thì chúng ta có được sự xác nhận về đặc tính nghĩa riêng của danh từ *box* trong cấu trúc nổi vì *nghĩa chung* và *số nhiều* không bao giờ được biểu hiện bằng *sm*. Lấy riêng ra thì tổ hợp nổi *a box* của (3a) có thể vừa có nghĩa chung, vừa có nghĩa riêng, nhưng *empty* là trạng thái phi tương đối và do vậy nó phải có nghĩa riêng (13.4) ; vậy thì *a box* cũng phải có nghĩa riêng. Nếu chúng ta thừa nhận rằng các danh từ trong ví dụ không có ý nghĩa xác định cũng không có cả nghĩa chung thì là...
nào giải thích được rằng những câu đó là tự nhiên

như đặt vấn đề một cách khác : danh từ truyền đạt thông tin cũ lại phải có hoặc nghĩa xác định, hoặc nghĩa chung ? Thông tin cũ có nghĩa là khái niệm đó là đã biết đối với người nghe (hoặc ít nhất thì người nói cũng cho là như vậy). Sự nhận biết đó đòi hỏi sự có mặt hoặc của danh từ xác định khi người nói cho rằng người nghe đã biết muốn nói đến cái hộp nào, hoặc của danh từ có nghĩa chung (như trong câu *A box is a container* "Cái hộp là cái để đựng") khi toàn bộ loại hộp được xem một cách hoàn toàn có lí là khái niệm mà bất kì người nói thứ tiếng này đều biết. (Việc không hiểu khái niệm chung là một biểu chứng của thói tật có tính chất bệnh lí trong năng lực ngôn ngữ của người nghe). Nhưng khi chúng ta nói đến các danh từ có nghĩa bất định và nghĩa riêng, như trong ví dụ (3), người nói xuất phát từ việc là người nghe không biết cái hộp nào hoặc những cái hộp nào được nói đến. Lần đầu tiên anh ta thấy một nhóm cụ thể những cái hộp. Do đó khái niệm này là thông tin mới. Tính chất phi tự nhiên của các câu (3) là ở chỗ đáng lẽ phải là thông tin mới thì chúng lại được dùng giống như thông tin cũ, đồng thời bố trí nó ở vị trí đầu trong cấu trúc nổi và phát âm nó với giọng thấp. Vậy làm thế nào để vạch ra được sự hạn chế ngữ nghĩa đó ? Đó là một công việc hoàn toàn không phức tạp nếu sửa đổi đôi chút quy tắc (S14-1) ở chương 14, quy tắc vận dụng đơn vị biến tố nghĩa *xác định*, với mục đích là quy tắc này vẫn là bắt buộc ngay cả trong những trường hợp danh từ không chứa *nghĩa mới*, còn động từ mà danh từ ấy có liên hệ thì trong khi đó không có biến tố nghĩa chung. Ở bên cạnh động từ có nghĩa riêng, danh từ cũng phải có nghĩa riêng, nếu nó không có nghĩa xác định. Sự sửa chữa bổ sung này ngăn ngừa sự quy tụ cùng một lúc của các nghĩa bất định, nghĩa riêng và nghĩa cũ. Nhưng phải hiểu rằng danh từ có nghĩa mới hoặc nghĩa cũ phải được xác định trước khi vận dụng quy tắc (S14-1). Bây giờ chúng ta sẽ xem xét vấn đề là việc xác định cái thực trạng ấy diễn ra như thế nào, đồng thời cần nhớ rằng những quy tắc được nêu ra dưới đây phải được vận dụng trước khi vận dụng quy tắc (S14-1).

15.4. Điều kiện chủ đạo đối với những nhận xét tiếp theo đây là trong câu chỉ được có một sự phân bố thông tin mới và thông tin cũ "đã được nhận xét ít nhất". Cũng có thể là có cả những sự phân bố khác nữa, nhưng tất cả, ở mặt này hay mặt khác, cũng đều được nhận xét nhiều hơn. Bạn đọc cần luôn luôn nhớ điều đó vì bạn sẽ có thể tìm ra những câu rất giống với những câu mà tôi sẽ dẫn ra dưới đây, nhưng trong những câu ấy sự phân bố thông tin mới không phù hợp với sự phân bố mà tôi đã nói. Một số trong những câu khác ấy sẽ được phân tích ở đoạn dưới chương này. Bây giờ chúng ta hãy xem xét nhóm câu sau đây, trong đó nhắc lại câu (1a) và thêm hai câu khác :

(4) a. It's raining.

"Trời đang mưa".

b. The box is empty.

"Cái hộp rỗng".

c. David laughed.

"Đa^{vi}đ đã cười".

Về ngữ nghĩa, những câu này gồm có hoặc một động từ, như trong câu (4a) mang tính hoàn cảnh, hoặc một động từ có danh từ số ít đi kèm theo : danh từ này hoặc là thụ nhân, như trong ví dụ (4b), hoặc là tác nhân, như trong (4c). Trong cả ba câu, yếu tố mang thông tin mới là căn tố động từ. Khi chỉ có một căn tố của danh từ, nó không mang thông tin mới. Những câu này cho phép nêu lên một giả thiết là trong những câu được nhận xét ít nhất, động từ, và chỉ có động từ, mới mang thông tin mới.

15.5. Nhưng nếu chúng ta xét một câu nào đó có mặt hơn một danh từ thì chúng ta sẽ thấy ngay nó không hoàn toàn như đã nói ở trên. Trong mỗi câu được dẫn ra dưới đây có hai danh từ :

(5) a. The box is under the table.

"Cái hộp ở phía trên cái bàn".

b. David emptied the box.

"Đa^{vi}đ đã làm cho cái hộp rỗng không".

c. Lisa received a present.

"Li^đa đã nhận một món qua".

Nếu xuất phát từ cấu trúc nổi của những câu này thì có thể vạch ra rằng trong mỗi câu *nghĩa mới* chỉ chứa ở căn tố của danh từ sau cùng : trong căn tố của danh từ định vị *table* "bàn" ở ví dụ (5a), trong căn tố của danh từ - thụ nhân *box* "hộp" ở ví dụ (5b), trong cái bàn ở (5c).

của danh từ – thụ nhân *present* "món quà" ở ví dụ (5c). Đó là những đơn vị mà sự phản ánh chúng trên cấu trúc nổi là ở vị trí cuối cùng trong câu và chính ở đó mà giọng lên cao. Song tôi lại muốn nói một điều khác và muốn khảo sát những câu làm câu trả lời cho các câu hỏi kiểu :

(6) Where is the box ?

What did David do then ?

Why is Lisa so excited ?

"Cái hộp ở đâu ?"

"Lúc này David đã làm gì ?"

"Vì sao mà Lisa bị kích động thế ?"

Trong những ý nghĩa này, không những các căn tố danh từ *table*, *box* và *present* mà cả các căn tố động từ *under*, *empty* và *receive* cũng chứa đựng nghĩa mới. Vậy, đối với việc phân bố hậu ngữ nghĩa của thông tin mới trong tiếng Anh thì nổi bật là các danh từ ở cuối câu có phát âm giọng cao ở cấu trúc nổi, nhưng các động từ đứng trước chúng không được phát âm với giọng cao ngay cả khi chúng truyền đạt thông tin mới. Ở đây có thể chỉ ra rằng giọng được lên cao hoàn toàn tự động ở từ cuối cùng trong câu – cấu trúc nổi và sự lên cao giọng đó liên hệ một cách không bắt buộc với sự có mặt ngữ nghĩa của thông tin mới. Hơn nữa chúng ta tin rằng giọng lên cao thực sự là sự phản ánh nổi của sự có mặt ngữ nghĩa của *nghĩa mới* và đối với những câu (5) cần đặc biệt nhấn mạnh một sự kiện là các động từ của cấu trúc nổi không được phát âm với giọng cao mặc dù chúng cũng mang thông tin mới. Những câu này lại còn đáng lưu ý hơn vì chúng soi sáng cho việc phân bố của thông tin mới trong phạm vi cấu trúc ngữ nghĩa. Rõ ràng là trong những trường hợp được nhận xét ít nhất này có một thứ tự nhất định trong việc xác định *nghĩa mới*. Trong những câu như vậy căn tố động từ, xét về toàn bộ, bao giờ cũng mang thông tin mới. Cũng có thể nói như thế về căn tố của danh từ định vị, như trong (5a). Trên cơ sở đó, chúng ta có thể hình thành những quy tắc phát biểu rằng căn tố động từ và danh từ định vị bắt buộc phải mang nghĩa mới.

(S15-1) V → V
 căn tố căn tố
 nghĩa mới

(S15-2)	DV		DV
	N	→	N
	<u>căn tố</u>		<u>căn tố</u>
			nghĩa mới

Các câu (4b) và (5a) chứng tỏ rằng căn tố của danh từ – thụ nhân không truyền đạt thông tin mới, nếu nó là căn tố số ít của danh từ trong câu hoặc nếu cùng với nó trong câu chỉ có danh từ định vị. Nhưng các câu (5b, c) lại chứng tỏ rằng căn tố của danh từ – thụ nhân làm yếu tố mang nghĩa mới, nếu trong câu cũng có hoặc danh từ – tác nhân, hoặc danh từ chỉ người thụ hưởng (tương ứng với *David* và *Lisa*). Chỉ khi trong câu vắng mặt những danh từ khác ấy thì căn tố danh từ – thụ nhân mới truyền đạt thông tin cũ. Nếu đồng thời chú ý rằng tất cả những điều đó cũng thấy có ở căn tố của danh từ – bổ ngữ, thì có thể bằng cách như sau trình bày quy tắc của căn tố danh từ – thụ nhân :

(S15-2)	thụ nhân		thụ nhân		
	{ bổ túc }		{ bổ túc }		
	N		N	/	người thụ hưởng
	<u>căn tố</u>		<u>căn tố</u>		tác nhân
			nghĩa mới		

15.6. Nhưng vẫn còn bỏ ngỏ vấn đề phân bố thông tin mới trong trường hợp, khi trong câu có cả danh từ – người thụ hưởng lẫn danh từ – tác nhân, như trong ví dụ dưới đây :

(7) David gave Lisa a picture. "David đã tặng Lisa một bức tranh".

Trong câu (7) này, cả căn tố động từ, cả căn tố danh từ – thụ nhân "picture" bức tranh", cả căn tố danh từ – người thụ hưởng Lisa đều mang thông tin mới, nhưng chỉ có căn tố danh từ – tác nhân David là truyền đạt thông tin cũ. Việc gạch dưới hai từ cuối cùng trong câu chứng tỏ rằng giọng lên cao ngay ở âm tiết đầu *is* và *is* nguyên độ cao ấy trong cả âm tiết có trọng âm *picture*. Vì vậy, như các câu (5), minh họa cho sự kiện là giọng nhấn mạnh ra thông tin mới ; lệ ngoại của quy tắc này là đã được xác định là nghĩa mới không được biết trước bằng sự lên cao giọng nếu nó không ở cuối câu.

của câu (7) là ở chỗ nó chỉ ra rằng căn tố của danh từ - người thụ hưởng là yếu tố mang nghĩa mới khi câu có chứa cả danh từ - tác nhân, điều này có thể trình bày như sau :

(S15-4)	người thụ hưởng	người thụ hưởng	
	N	N	/tác nhân
	<u>căn tố</u>	<u>căn tố</u>	
			nghĩa mới

15.7. Tổng kết những điều đã nói ở trên, có thể kết luận rằng trong một câu được nhận xét ít nhất, căn tố động từ và căn tố danh từ định vị (nếu có) bao giờ cũng là những yếu tố mang nghĩa mới ; căn tố danh từ - thụ nhân sẽ truyền đạt nghĩa mới nếu trong câu cũng có cả danh từ - người thụ hưởng hoặc danh từ - tác nhân ; căn tố danh từ người thụ hưởng sẽ thông báo nghĩa mới nếu trong câu cũng có cả danh từ - tác nhân. Nếu nhìn nhận tình hình từ phía đối lập thì có thể khẳng định rằng câu loại như thế, nếu trong đó nói chung có danh từ, thì bao giờ cũng chứa một và chỉ một căn tố danh từ là yếu tố mang nghĩa mới truyền đạt thông tin cũ. Cái căn tố như vậy bao giờ cũng phải là căn tố danh từ - tác nhân, nếu nó có trong câu, là căn tố danh từ - người người thụ hưởng nếu trong câu bên cạnh nó không có danh từ - tác nhân, là căn tố danh từ - thụ nhân, nếu đi kèm với nó không có hoặc danh từ - tác nhân, hoặc danh từ - người thụ hưởng. Danh từ định vị bao giờ cũng hiện diện thành cặp với danh từ - thụ nhân ; nếu trong câu chỉ có hai danh từ ấy thì căn tố danh từ - thụ nhân làm yếu tố mang nghĩa cũ, còn căn tố danh từ định vị làm yếu tố mang nghĩa mới. Chính cái tôn ti này, khi được tạo nên bởi danh từ định vị, thụ nhân, người thụ hưởng và tác nhân trong quan hệ của chúng đối với việc xác định *nghĩa mới*, là một trong những nguyên nhân chính phản ánh những mối quan hệ ấy ở dạng thức như chúng được xác định trong các sơ đồ cấu trúc ngữ nghĩa dưới đây. Có thể nhận xét rằng thông tin mới được tập trung ở phía trái của những sơ đồ này, trong khi đó thì thông tin cũ chỉ nằm ở một danh từ nằm ở tận đầu bên phải. Thực tế thì các quy tắc (S15-1) - (S15-4), như chúng đã được hình thành trên kia, có thể được thay thế bằng một ngữ

(phrase), sau khi nói rằng tất cả những đơn vị từ vựng trên sơ đồ đều mang thông tin mới, ngoại trừ căn tố danh từ ở mút bên phải. Sự phân bố thông tin cũ và mới như thế để ra những cấu trúc ngữ nghĩa giống như dưới đây : các cấu trúc mới của chúng được trình bày bằng những ví dụ ở bên phải. (Trong các sơ đồ không phản ánh cấu trúc chuyển hóa của một số căn tố động từ và cũng lược đi nhiều chi tiết khác nữa).

- (4a) V
rain
nghĩa mới

It's raining.
"Trời mưa".

- (4b)
- ```

 graph LR
 V --- empty
 empty --- nghĩa_mới[nghĩa mới]
 N --- box
 box --- nghĩa_mới
 V --- N

```
- empty  
nghĩa mới
- box  
nghĩa mới

The box is empty.  
"Cái hộp rỗng".

- (4c)
- ```

    graph LR
      V --- laugh
      laugh --- nghĩa_mới[nghĩa mới]
      N --- David
      David --- nghĩa_mới
      V --- N
  
```
- laugh
nghĩa mới
- David
nghĩa mới

David laughed.
"Đavid đã cười".

- (5a)
- ```

 graph LR
 V --- under
 under --- nghĩa_mới[nghĩa mới]
 DV --- table
 table --- nghĩa_mới
 N --- box
 box --- nghĩa_mới
 V --- DV
 DV --- N
 DV --- N

```
- under  
nghĩa mới
- table  
nghĩa mới
- box  
nghĩa mới

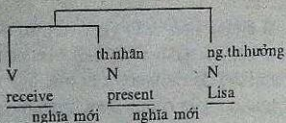
The box is under the table.  
"Cái hộp ở phía trên cái bàn".

- (5b)
- ```

    graph LR
      V --- empty
      empty --- nghĩa_mới[nghĩa mới]
      N --- box
      box --- nghĩa_mới
      ta --- David
      David --- nghĩa_mới
      V --- N
      N --- ta
      N --- ta
  
```
- empty
nghĩa mới
- box
nghĩa mới
- David
nghĩa mới

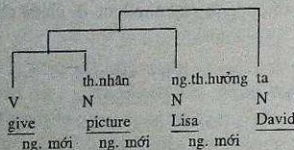
David emptied the box.
"Đavid đã làm rỗng
"hộp".

(5c)



Lisa received a present.
"Lida đã nhận được một món quà"

(7)



David gave Lisa a picture
"Đêvít đã tặng cho Lida một bức tranh".

15.8. **Dạng thụ động (passive).** Từ các quy tắc đã trình bày ở tiết trước, cần thấy rằng nếu động từ trong câu chỉ hành động – quá trình thì căn tổ danh từ – thụ nhân của nó sẽ truyền đạt thông tin mới, còn căn tổ danh từ – tác nhân của nó sẽ truyền đạt thông tin cũ. Cũng không nên lấy làm ngạc nhiên là đôi khi xuất hiện những tình huống mà sự phân bố thông tin mới và cũ diễn ra không tương ứng với quy tắc này ; có những trường hợp căn tổ danh từ – thụ nhân đi với động từ chỉ hành động – quá trình lại truyền đạt thông tin cũ, còn căn tổ danh từ – tác nhân lại truyền đạt thông tin mới. Một số phương thức mà tiếng Anh dùng để sửa chữa tình huống loại này là đặc trưng động từ có ý nghĩa thụ động. Chức năng ngữ nghĩa của động từ thụ động, theo ý tôi, giải thích dễ dàng hơn cả nếu coi dạng thụ động là đơn vị biến tố có thể thêm vào động từ chỉ hành động – quá trình (cũng như là thêm vào động từ cảm nhận – quá trình).

(S15-5) V —————> dạng thụ động

quá trình
{ hành động }
cảm nhận

Sự có mặt của đơn vị biến tố này thực tế đã thay đổi sự hoạt động ngữ nghĩa của động từ theo hai hướng chủ yếu. Trước hết nó cho phép động từ chỉ hoạt động – quá trình hoặc động từ cảm nhận – quá

trình tồn tại mà không có tác nhân hoặc người cảm nhận đi kèm. Chẳng hạn như, chúng ta gặp những câu kiểu sau đây :

(8) a. The box was emptied.

"Cái hộp đã rỗng không".

b. David was seen.

"Đevit đã bị nhận ra".

Trong những câu này chỉ có một danh từ và danh từ này là thụ nhân. Rõ ràng là không có cơ sở nào để cho rằng câu như câu (8a) trong cấu trúc ngữ nghĩa của nó có tác nhân hoặc như câu (8b) có mặt người nhận cảm, sự vắng mặt của chúng ở cấu trúc nổi chỉ là kết quả của sự triệt bỏ hậu ngữ nghĩa. Đối với ý nghĩa của những câu này thì phù hợp hơn rất nhiều là cái tư tưởng cho rằng trong các cấu trúc ngữ nghĩa của chúng ngay từ đầu đã không có mặt tác nhân hoặc người cảm nhận. Sự khiếm diện này có thể phản ánh ở hình thức sau khi đã biến dạng các quy tắc (S9-5) chương 9 là quy tắc xác định danh từ - tác nhân cho động từ chỉ hành động, và quy tắc (S12-3) chương 12 là quy tắc xác định danh từ - người cảm nhận cho động từ cảm nhận. Bổ sung thêm vào cả hai quy tắc này cần nói rằng quy tắc này sẽ có tính chất tùy nghi đối với động từ có ý nghĩa thụ động. Bởi vậy quy tắc (S15-5) vận dụng đơn vị biến tố dạng thụ động phải áp dụng trước các quy tắc (S9-5) và (S12-3). Vậy một trong những chức năng của dạng thụ động là để cho động từ chỉ quá trình - chủ động hoặc cảm nhận - quá trình tồn tại mà không có tác nhân hoặc người cảm nhận.

15.9. Chức năng khác của biến tố có ý nghĩa thụ động là làm biến đổi trình tự phân bố thông tin mới. Chúng ta hãy bắt đầu xem xét vấn đề này bằng các ví dụ sau đây :

(9) a. The box was emptied.

"Cái hộp đã bị rỗng không".

b. The picture was given to Lisa.

"Bức tranh đã được trao cho Lida".

c. Lisa was given the picture.

"Lida đã được trao bức tranh".

Cũng như ở các ví dụ trước, có hơn một ý nghĩa có thể sinh ra mỗi cấu trúc nổi đó, nhưng ở đây muốn nói đến những ý nghĩa cho

chứ không phải cả hai cùng một lúc mang thông tin mới. Khi thực hiện một trong những khả năng ấy, cũng như trong bất kì hoàn cảnh nào khác, chẳng hạn như câu (9a), thụ nhân của động từ thụ động mang thông tin cũ, nó đối lập trực tiếp với thụ nhân của động từ bất thụ động, như trong câu (5c), thường mang thông tin mới. Cần nhận xét rằng các quy tắc (S15-6) và (S15-7) phải được vận dụng như thế nào để chỉ có chúng, chứ không phải các quy tắc (S15-3) và (S15-4) điều chỉnh hoạt động của những câu có động từ thụ động. Chính điều này cũng thuộc về quy tắc sẽ được miêu tả trong tiết tiếp theo.

15.10. Cùng với sự kiện căn tố danh từ - thụ nhân phụ cho động từ thụ động thường truyền đạt thông tin cũ, còn có một sự kiện không thể tranh cãi gì là căn tố danh từ - tác nhân phụ với động từ thụ động thường truyền đạt thông tin mới. Trước đây chúng ta đã thấy rằng căn tố danh từ - tác nhân đi kèm với động từ bất thụ động đôi khi lại không truyền đạt thông tin mới trong những câu thuộc loại được nhận xét ít nhất. Như vậy, biến tố thụ động là công cụ hữu ích để *nhĩa mới* gắn chặt vào danh từ - tác nhân như trong những ví dụ dưới đây :

- | | |
|---|---|
| (11) a. The box was <u>emptied</u> by <u>David</u> . | "Cái hộp đã bị <u>David</u> làm rỗng không". |
| b. The picture was given to <u>Lisa</u> by <u>David</u> . | "Bức tranh đã được <u>David</u> trao cho <u>Lisa</u> ". |
| c. Lisa was given the <u>picture</u> by <u>David</u> . | "Lisa đã nhận được <u>bức tranh</u> bởi <u>David</u> ". |

Rõ ràng là trong trường hợp này để bổ sung cho các quy tắc (S15-6) (S15-7) cần xác lập quy tắc sau đây :

- (S15-8)
- | | | |
|---------------|-----------------|-----------|
| ta | ta | |
| N | N | /V |
| <u>căn tố</u> | <u>căn tố</u> | thụ động. |
| | <u>nhĩa mới</u> | |

Nói cách khác, căn tố danh từ - tác nhân phải có *nhĩa mới* mới trong phạm vi động từ thụ động. Trong các câu (11)

rằng sau khi ngữ điệu đã lên cao nhất ở âm tiết có trọng âm của từ thứ nhất có gạch dưới thì giọng hạ thấp xuống. Nhưng nó chỉ hạ thấp đôi chút và không đến mức thấp nhất như ở cuối câu (có dấu chấm biểu thị). Chúng ta thấy rằng ngữ điệu hạ thấp bắt đầu ngay sau khi nó đạt đến đỉnh cao ở âm tiết có trọng âm của từ có gạch dưới, nên do đó cái gạch dưới không liên tục chuyển sang từ tiếp theo sau (xem câu [7] ở trên). Sự xuống giọng chỉ có tính chất bộ phận nếu như ngay sau từ này không có ngay dấu chấm và không có một từ được nhấn mạnh khác xen vào. Ngữ điệu được duy trì ở mức trung bình cho đến trước lúc nó được nâng cao ở âm tiết có trọng âm của từ được nhấn mạnh tiếp theo. Từ những câu (11) ta thấy rõ rằng ngữ điệu cao không những đặc trưng cho biểu hiện nổi của tác nhân ở cuối câu mà còn cho cả danh từ đứng trước nó hoặc động từ sao cho chúng có thể duy trì được độ cao của giọng nếu như tác nhân không có mặt ở đó. Tổng kết lại hai tiết cuối cùng, cần nói rằng động từ thụ động hoàn toàn không bắt buộc phải có tác nhân (hoặc người cảm nhận) đi kèm. Song, nếu tác nhân hoặc người cảm nhận có mặt thì chúng phải mang thông tin mới. Thụ nhân (hoặc bổ ngữ) của động từ thụ động thường mang thông tin cũ trừ trường hợp trong câu có mặt cả người thụ hưởng và người thụ hưởng này mang thông tin cũ. Ngoài dạng thụ động dĩ nhiên còn có cả những đơn vị ngữ nghĩa khác nữa, những đơn vị ngữ nghĩa này làm thay đổi tính chất của sự phân bố thông tin cũ và mới đã miêu tả ở trên. Đối với dẫn chứng dựa trên cơ sở những câu như (5a), *The box is under the table* "Cái hộp ở phía trên cái bàn", có thể phát biểu giả thiết rằng khi câu chỉ có thụ nhân và danh từ định vị thì chính căn tố danh từ định vị truyền đạt thông tin mới, trong khi đó thì căn tố danh từ – thụ nhân truyền đạt thông tin cũ. Chúng ta thấy có một sự phân bố hoàn toàn ngược lại trong những câu dưới đây, những câu cho ta cơ sở để giả thiết rằng sự có mặt của một yếu tố ngữ nghĩa nào đó sẽ dẫn đến tình hình là danh từ định vị mang nghĩa cũ, còn danh từ – thụ nhân thì mang nghĩa mới.

(12) a. The table has a box under it.

"Cái bàn có một cái hộp ở bên trên nó".

b. The box has a pencil in it.

"Cái hộp có một cái bút chì ở trong".

c. The box contains a pencil.

"Cái hộp chứa một cái bút chì".

15.11. Những sự phân bố nghĩa mới được nhận xét nhiều nhất. Trước đây chúng ta đã thấy rõ rằng sự phân bố bình thường thông tin mới và thông tin cũ, dù ở trong câu bất thụ động hoặc thụ động, rút cục cũng dẫn đến là nghĩa mới được quy cho căn tố động từ và cả các căn tố của các danh từ, trừ một. Nói cách khác, trong mỗi câu có một căn tố danh từ truyền đạt thông tin cũ, trong khi đó thì tất cả những căn tố còn lại đều truyền đạt thông tin mới. Song đôi khi ta lại gặp những câu mà trong đó căn tố của *tất cả* danh từ (cũng như cả căn tố động từ) đều mang thông tin mới. Chúng tôi sẽ minh họa điều này bằng những ví dụ sau đây :

- | | |
|---|--|
| (13) a. The <u>box</u> is <u>empty</u> . | "Cái <u>hộp</u> thì <u>rỗng</u> ". |
| b. <u>David</u> <u>laughed</u> . | " <u>Đêvít</u> đã <u>cười</u> ". |
| c. <u>David</u> <u>emptied</u> the <u>box</u> . | " <u>Đêvít</u> đã làm cái <u>hộp</u> <u>rỗng</u> <u>không</u> ". |
| d. The <u>box</u> <u>was emptied</u> . | "Cái <u>hộp</u> đã bị <u>làm rỗng</u> <u>không</u> ". |
| e. An <u>elephant</u> <u>stepped</u> on my <u>car</u> . | "Còn <u>voi</u> đã <u>đạp</u> vào <u>ô-tô</u> <u>tôi</u> ". |

Căn tố của tất cả các danh từ và động từ trong những câu này, về mặt ngữ nghĩa, được đặc trưng là nghĩa mới. Bốn câu sau cùng có thể hiểu là những câu trả lời cho câu hỏi *What happened then ?* "Lúc này đã xảy ra cái gì ?" thì đúng hơn là cho câu hỏi *What did David do ?* "Đêvít đã làm gì ?". Câu (13a) có thể là câu trả lời cho câu hỏi *What's the matter ?* "Sự việc là gì ?". Mặc dù có thể cho những câu đã được nêu ra ở ví dụ (13) những ý nghĩa khác (sẽ thảo luận dưới đây), nhưng giờ đây chúng ta chỉ để ý đến những nghĩa mà nhờ chúng nghĩa mới được phân bố ở căn tố của tất cả danh từ : ở căn tố danh từ thụ nhân trong các câu (13a, d) và ở căn tố của danh từ - tác nhân trong (13b, c, e). Cũng thường gặp những câu mà trong đó thông tin cũ được truyền đạt ở hơn một căn tố.

- | | |
|--|---|
| (14) David <u>emptied</u> the <u>box</u> . | "Đêvít làm cái <u>hộp</u> <u>rỗng</u> <u>không</u> ". |
|--|---|

Câu (14) trong ý nghĩa mà tôi muốn nói đến hoàn toàn có thể đi theo sau câu loại *David came upon a box* "Đêvít đã đụng phải hộp". Cũng như trong các câu đã dẫn ra trước kia, các vế "đã" mang

nghĩa cũ trong câu này thường được "đại từ hóa" – nghĩa là các đơn vị từ vựng mang nghĩa cũ đã mất đi về mặt hậu ngữ nghĩa (xem 16.15), như thế là rút cục câu sẽ có hình thức nổi là *He emptied it* "Anh ta đã làm nó rỗng không". Nhưng dù đại từ hóa hoặc không thì cấu trúc ngữ nghĩa của câu (14) vẫn phải sao cho thông tin cũ mà nó chứa được truyền đạt không những bởi căn tố danh từ – tác nhân *David* mà bởi cả căn tố danh từ – thụ nhân *box*, đối lập với sự phân bố được nhận xét ít nhất mà trong đó căn tố danh từ – thụ nhân được đặc trưng là có nghĩa mới. Nghiên cứu các câu kiểu (13), những câu mà trong các trường hợp khác căn tố cũ của danh từ được xác định là có nghĩa mới, và những câu kiểu (14), những câu mà trong các trường hợp khác căn tố mới của danh từ được xác định là có nghĩa cũ, chúng ta ngay từ đầu đã có thể cho rằng *nghĩa mới* đã được phân bố bằng hình thức được nhận xét ít nhất đã miêu tả ở trên. Trong trường hợp này chúng ta có thể xem các câu (13) và (14) là kết quả của hoạt động của quy tắc có nội dung biến thiên được biểu thị bằng chữ cái Hy Lạp thường được dùng trong các quy tắc âm vị học.

(S15-9)	N	N
	<u>căn tố</u>	<u>căn tố</u>
	α nghĩa mới	- α nghĩa mới

Quy tắc này phát biểu rằng căn tố của danh từ được đặc trưng là có nghĩa mới có thể biến đổi một cách tùy nghi thành căn tố của danh từ không được xác định như thế, đồng thời căn tố của danh từ không được đặc trưng là có nghĩa mới có thể tùy nghi có đặc trưng đó.

15.12. **Những câu tương phản.** Những ví dụ dưới đây được dùng để minh họa cho những câu thuộc loại còn chuyên biệt hơn :

(15) a. The <u>box</u> is <u>empty</u> .	"Cái <u>hộp</u> - <u>rỗng</u> ".
b. <u>David</u> <u>laughed</u> .	" <u>Đevit</u> đã <u>cười</u> ".
c. <u>David</u> <u>emptied</u> the <u>box</u> .	" <u>Đevit</u> làm cái <u>hộp</u> <u>rỗng</u> <u>không</u> ".
d. <u>David</u> <u>emptied</u> the <u>box</u> .	" <u>Đevit</u> làm cái <u>hộp</u> <u>rỗng</u> <u>không</u> ".
e. <u>David</u> <u>emptied</u> the <u>box</u> .	" <u>Đevit</u> làm cái <u>hộp</u> <u>rỗng</u> <u>không</u> ".

f. David gave Lisa a picture.

g. David gave Lisa a picture.

h. David gave Lisa a picture.

i. David gave Lisa a picture.

j. The box was emptied by David.

k. The box was emptied by David.

l. The box was emptied by David.

"Đêvít đã tặng Lisa bức tranh"

"Đêvít đã tặng Lisa bức tranh"

"Đêvít đã tặng Lisa bức tranh"

"Đêvít đã tặng Lisa bức tranh"

"Cái hộp đã bị Đêvít làm rỗng"

"Cái hộp đã bị Đêvít làm rỗng"

"Cái hộp đã bị Đêvít làm rỗng"

Vì giữa từ được gạch dưới và dấu chấm ở cuối câu không có một từ được gạch dưới khác nên phải hiểu ý rằng ngữ điệu bắt đầu đi xuống đến mức thấp nhất, ngay sau khi mà nó đạt đến đỉnh cao ở âm tiết có trọng âm của từ được gạch dưới. Trong mỗi một câu này, đơn vị từ vựng được đặc trưng là có nghĩa mới (ngữ điệu cao trong cấu trúc nổi đã chứng tỏ điều đó) có thể được hiểu như là nếu nó được chọn ra từ một loạt nghĩa lựa chọn có thể được sử dụng thay cho nó. Người nói lộ ra rằng đơn vị từ vựng này là đơn vị đúng được chọn ra từ một tập hợp có tính chất ẩn tàng các nghĩa lựa chọn có thể có. Tôi sẽ gọi những câu mà thông tin mới của chúng được hiểu bằng cách như vậy là những câu *tương phản*. Đúng hơn thì tôi cho rằng có một đơn vị biến tố nghĩa *tương phản*, nó có thể bổ sung thêm cho động từ. Cũng như các đơn vị biến tố khác của động từ, ý nghĩa của nó là thuộc về toàn câu nói chung, vậy ta có thể nói đến câu tương phản cũng giống như nói đến câu ở thời quá khứ, thời hoàn thành hoặc như nói đến câu phủ định. Tôi xin nhắc lại : câu tương phản truyền đạt cái thông tin nói rằng đơn vị ngữ nghĩa *mới* chứa đựng trong câu được người nói chọn là đơn vị đúng trong những nghĩa lựa chọn khác nhau được nêu ra để làm cho câu có thực. Chẳng hạn như câu (15c) có ngụ ý một ngữ cảnh mà trong đó một vài người nào đó sẽ có thể làm cho cái hộp rỗng không ; người nói tuyên bố rằng Đêvít là thành viên của nhóm người đó thực sự đã làm việc đó. Nghĩa mới là đơn vị ngữ nghĩa Đêvít đã dành nhưng hơn chính là sự kiện người nói đã chọn Đêvít chứ không phải một khả năng nào khác. Trong câu tương phản

là việc *lựa chọn* cái đơn vị mà nghĩa mới được gắn vào (chứ không phải một sự lựa chọn nào khác) được người nói tiến hành làm thông tin mới⁽³⁾. Câu (15d) ngụ ý rằng Đêvít có thể định làm một số thao tác khác biệt nhau với cái hộp, nhưng trong câu lại nói rằng hành động của anh ta thực tế là ở chỗ anh ta đã làm cho cái hộp rỗng không. Câu (15e) ngụ ý rằng có một tập hợp sự vật nào đó mà Đêvít có thể làm cho chúng rỗng không, nhưng vật mà anh ta thực tế đã làm nó rỗng không là cái hộp. Độc giả cũng có thể tự nhận thấy rằng câu (15e) đồng âm với câu (5b) đã nêu ra trước đây và rằng cấu trúc nổi này thực tế là không có một nghĩa. Hoặc cả căn tố động từ lẫn căn tố danh từ – thụ nhân, biểu thị nghĩa mới như trong câu (5b), hoặc câu là câu tương phản và nghĩa mới chỉ có chứa ở căn tố danh từ – thụ nhân, như trong câu (15e). Ở các câu tương phản, như chúng ta sẽ thấy dưới đây, những yếu tố mang nghĩa mới bao giờ cũng được phát âm với giọng lên cao, bởi vậy căn tố động từ trong câu (15e), khác với căn tố động từ trong câu (5b), không thể mang nghĩa mới. Hai câu này có thể dùng làm những câu trả lời cho những câu hỏi khác nhau: câu (5b) sẽ trả lời cho câu hỏi *What did David do?* "Đêvít đã làm gì?", còn câu (15e) cho câu trả lời cho những câu hỏi khác nhau: câu (5b) sẽ trả lời cho câu hỏi đại loại *Did David empty the box or the suitcase?* "Đêvít đã làm cho cái hộp hay cái vali rỗng không?".

15.13. Về mặt hình thức, có thể phản ánh sự tồn tại của những câu như những câu đã dẫn ra ở ví dụ (15), sau khi đã bổ sung cho cái quy tắc nói rằng động từ của bất kì câu nào cũng có thể tùy nghi biến tố làm động từ có nghĩa tương phản.

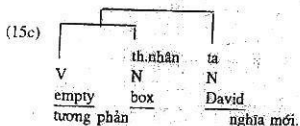
(S15-10) V tương phản.

(3) Ở đây, có lẽ, nên cho rằng những câu tương phản hoàn toàn không chứa đặc trưng *nghĩa mới*, mà chứa một đặc trưng khác nào đó có thể gọi là *tiêu điểm*. Trong trường hợp này *nghĩa mới* và *tiêu điểm* đều nằm trong những quan hệ phân bố bổ túc: nghĩa mới có mặt chỉ trong những câu không tương phản, còn tiêu điểm chỉ trong những câu tương phản. Xem chú thích 4 ở dưới, và cả chú thích 2 ở chương 16.

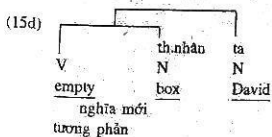
Khi có sự hiện diện của động từ tương phản thì những quy tắc đã nêu ra trước đây đề cập đến sự phân bố được nhận xét ít nhất của *nghĩa mới*, không áp dụng được. Thay thế cho chúng có thể xác lập quy tắc như sau :

(S15-11) cán tổ → cán tổ (được vận dụng một hoặc nhiều lần)

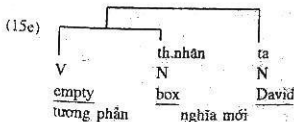
Nói cách khác, bất kì một động từ nào cũng có thể có đặc trưng *nghĩa mới* và như vậy có thực trạng của một đơn vị nằm ở tiêu điểm [chú ý]. Không có một trình tự hoặc một tôn ti nào có thể quyết định việc xác định đặc trưng này. Có lẽ, đa số các câu tương phản đều chỉ có một đơn vị biểu thị *nghĩa mới*, tất cả những câu trong ví dụ (15) đều nói thế. Mặt khác, do thể phân bố bổ túc, ở bất kì câu nào trong những câu tương phản có chứa nhiều hơn một danh từ, sẽ có nhiều hơn một đơn vị *nghĩa mới*. Để minh họa, dưới đây có thể nêu ra các sơ đồ các bình diện tương ứng của các cấu trúc ngữ nghĩa của các câu (15c, d, e).



David emptied the box.
 "Đèvit đã làm cho cái hộp rỗng không"



David emptied the box.
 "Đèvit đã làm cho cái hộp rỗng không."



David emptied the box.
 "Đèvit đã làm cho cái hộp rỗng không".

15.14. Và chẳng có vô số những câu tương phản mà trong đó có nhiều hơn một yếu tố chứa đựng nghĩa mới. Trong những câu (16) mỗi câu có hai đơn vị có nghĩa mới, và cũng có thể có những câu có chứa nhiều hơn hai đơn vị như thế :

- | | |
|---------------------------------------|--|
| (16) a. <u>David emptied the box.</u> | "Đevit đã làm cho cái hộp <u>rỗng không</u> ". |
| b. <u>David emptied the box.</u> | "Đevit đã làm cho cái <u>hộp</u> rỗng không". |
| c. <u>David emptied the box.</u> | "Đevit đã làm cho cái <u>hộp rỗng không</u> ". |

Cái gạch dưới để nhấn mạnh từ *David* trong câu (16a) bị ngắt ở cuối từ này có nghĩa là ngữ điệu một phần hơi đi xuống khi phát âm từ này, rồi sau đó lại lên cao ở âm tiết có trọng âm của từ *emptied* được gạch dưới đi sau, sau đó nó bắt đầu đi xuống cho đến mức thấp nhất vì ở cuối câu không còn từ gạch dưới nào nữa. Như trên kia đã nhận xét, mỗi một đơn vị truyền đạt thông tin mới trong câu tương phản được đánh dấu bằng ngữ điệu cao. Như câu (16c), trong câu này cũng có thể phân bố nghĩa mới như ở câu (5b) :

- | | |
|------------------------------------|---|
| (5b) <u>David emptied the box.</u> | "Đevit đã làm cho cái <u>hộp</u> rỗng không". |
|------------------------------------|---|

Do tính chất tương phản của nó mà nó được phân biệt bởi sự lên giọng ngay cả ở động từ, điều này không có trong câu (5b). Thay vào đó, câu (5b) là câu đồng âm với câu (15e) tương phản, trong câu này chỉ có căn tố danh từ – thụ nhân *box* là có nghĩa mới. Hơn nữa, có sự xuống giọng trong phạm vi của mỗi một từ trong các từ đó, điều này không có trong câu tương phản. Nói cách khác, mỗi một đơn vị mang nghĩa mới hiện diện trong câu tương phản bằng sự lên cao xuống thấp của giọng (high falling pitch)⁽⁴⁾. Như vậy, có sự khác biệt giữa cách phát âm câu không tương phản (13b) :

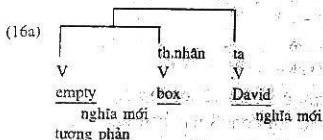
- | | |
|-----------------------------|--------------------------|
| (13b) <u>David laughed.</u> | "Đevit đã <u>cười</u> ". |
|-----------------------------|--------------------------|

(4) Nếu phân biệt nghĩa mới và nghĩa tiêu điểm như đã trình bày ở chú thích (3) thì sự xuống giọng có thể coi là phản ánh nghĩa tiêu điểm. Ở đây tôi coi nó là sự hiện diện có điều kiện của nghĩa tương phản trong phạm vi động từ.

Trong đó giọng không xuống ở phạm vi từ thứ nhất, với cách phát âm câu tương phản tương ứng (17), trong đó có sự xuống giọng tương tự, nó được biểu thị ở sự gián đoạn của đường gạch nhấn mạnh hai từ này :

- (17) David laughed. "Đêvít đã cười".

Có thể phản ánh cấu trúc ngữ nghĩa tương ứng của câu (16a) bằng sơ đồ sau đây :



Các ý nghĩa của những câu tương phản có chứa hơn một đơn vị *nghĩa mới* này đòi hỏi phải có một sự giải thích. Phù hợp với điều đã nói ở trên về ý nghĩa của đơn vị *nghĩa tương phản*, câu (16a) có nghĩa là *David* đã được người nói chọn trong số những khả năng ; đối với *empty* cũng vậy. Kết quả là thông tin mới chứa đựng trong câu này thực tế là rút gọn lại trong tổ hợp đôi (pairing) *David* và *empty*. Người nói biểu lộ rằng trong phạm vi của ngữ cảnh đó thì tổ hợp này là có ý nghĩa, có tác dụng. Chẳng hạn trong khi mà *George* có thể kết hợp với *fill* (tức là một anh chàng *Giôóc* nào đó đã làm đầy cái hộp) thì đối với từ *David*, phần làm thành đối tương ứng là từ *empty* (tức là *Đêvít* đã làm rỗng cái hộp), và ngược lại. Cũng có thể nhận xét tương tự như thế đối với những tổ hợp khác của các yếu tố mới trong các câu (16). Chẳng hạn, trong câu (16b), *Giôóc* có thể làm rỗng cái vali, còn cái hộp thì chính là *Đêvít* làm rỗng và v.v...

15.15. **Lại trở lại các định lượng tố.** Giờ đây chúng ta có thể hiểu rõ hơn một trong những thuộc tính chủ yếu của các định lượng tố mà về chúng đã nói một cách ngắn gọn ở cuối chương 14. Rõ ràng là các định lượng tố thường truyền đạt thông tin mới. Mặc dù các

đơn vị biến tố một cách thông thường (mà tôi cho là các định lượng tố) không thể được tách ra làm thông tin mới, nhưng chỉ ít thì đối với các định lượng tố cũng nên coi vai trò ấy là một tiêu chuẩn.

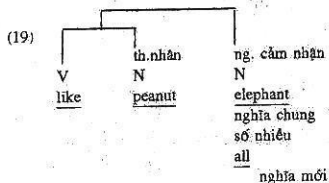
(18) All elephants like peanuts.

"Tất cả voi đều thích lạc".

Khi sử dụng lại thuật ngữ *định lượng tố* (quantificator) làm thuật ngữ chung để xác định bất kì đơn vị biến tố nào thuộc kiểu loại này, chúng ta có thể nêu lên quy tắc mà theo đó thì định lượng tố thường chứa nghĩa mới.

(S15-12) định lượng tố → định lượng tố
nghĩa mới.

Cũng như trước đây, *nghĩa mới* được bố trí nối tiếp dưới định lượng tố để biểu thị rằng nó chỉ liên hệ với đơn vị này chứ không phải liên hệ với danh từ nối chung. Câu (18) có thể phản ánh trên sơ đồ bằng cách sau đây :



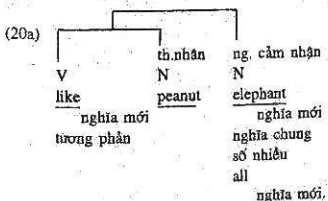
Việc định lượng tố có thể được đặc trưng – và thực tế thường được đặc trưng – là *nghĩa mới*, cho ta cơ sở để cho rằng cần coi các định lượng tố không phải là các đơn vị biến tố nằm trong thành phần các danh từ mà là các đơn vị ngữ nghĩa có tư cách độc lập, khi thì như các động từ kiểu đặc biệt, khi thì như một kiểu đơn vị thứ ba song song với danh từ và động từ. Lúc này, một định lượng tố cụ thể nào đó, ví dụ như *all* hoặc *some*, là một đơn vị từ vựng nằm trong thành phần của động từ này hay của đơn vị khác. Tôi không muốn gạt bỏ khả năng giống như thế. Song cần vạch ra rằng các định lượng tố khác với các đơn vị từ vựng như căn tố động từ về một số phương

diện. Thứ nhất, số lượng của chúng tương đối nhỏ nếu không kể đến cái sự kiện tầm thường là số lượng các số từ, là một trong những loại hình định lượng tố, – là vô hạn. Số lượng căn tố của các định lượng tố khá nhỏ so với số lượng lớn căn tố động từ và danh từ. Thứ hai, hiển nhiên là các định lượng tố không thể có biến tố. Về phương diện này, chúng cũng rất khác với động từ và danh từ. Thứ ba, về thực chất, ý nghĩa của chúng là để tăng cường ý nghĩa của các đơn vị biến tố của danh từ, mặc dù chúng thường bổ sung cho các đơn vị kia một ý nghĩa riêng nào đó. Chúng gắn liền với biến tố của danh từ, bởi vậy nên không nên hy vọng nó là một kiểu đơn vị nào đó trong những đơn vị thuộc kiểu loại độc lập hơn. Còn một chứng cứ nữa chống lại việc giải thích các định lượng tố là động từ hoặc một cái gì đó *sui generis* sẽ được phân tích trong tiết sau đây.

15.16. Việc cho định lượng tố có nghĩa mới không cản trở việc xác định nó ở các yếu tố khác của câu. Chẳng hạn, chúng ta thường gặp những câu như sau :

- (20) a. All elephants like peanuts. "Tất cả voi đều thích lạc".
 b. Some elephants are small. "Một số voi thì bé".

Những câu giống như vậy giải thích dễ hơn cả nếu chúng là những câu tương phản ; và thực vậy, vì có sự hạ giọng ở cuối từ *elephants* trong câu (20a) nên chỉ có ý nghĩa tương phản được phản ánh. Với sự kiện này, có thể phản ánh cấu trúc câu (20a) gồm ba yếu tố mang nghĩa mới trên sơ đồ sau đây :



Trong câu này, *nghĩa mới* vốn thuộc động từ, danh từ chỉ kẻ nhận cảm và định lượng tố *all* nằm trong thành phần của danh từ đó. Câu này có nghĩa là *all, elephant* và *like* được lựa chọn ra từ ba loại khả năng kết hợp với nhau theo đúng quy luật trong tình huống cụ thể đó, vì vậy có thể hiểu rằng ít nhất cũng có thể có một số đại diện của những loài động vật khác không thích lạc. Rất đáng chú ý là trong câu (20a) chúng ta không thấy sự hạ giọng ở từ *all* như điều đó đã xảy ra ở từ *elephant*. Sự kiện này, theo tôi, có thể giải thích được vì *all* không phải là đơn vị từ vựng mà giả thiết về nó đã được nêu lên ở tiết trước và ở trên kia. Hơn nữa, có thể nhận xét rằng giọng không hạ thấp cả *trên độ dài* của từ *some* trong câu (20b) mặc dù từ đi tiếp sau, không mang nghĩa mới, bắt đầu với ngữ điệu thấp hơn. Chúng ta có thể kết luận rằng đặc trưng riêng về ngữ điệu đi kèm với *nghĩa tương phản*, sự hạ giọng ở từ phản ánh thông tin mới chỉ có thể có mặt khi từ ấy phản ánh đơn vị từ vựng chứ không phải là định lượng tố.

15.17. **Câu phủ định và câu khẳng định.** Tuy các định lượng tố cũng là những đơn vị biến tố, nhưng hoàn toàn không bắt buộc phải cho chúng là các đơn vị biến tố duy nhất có thể được đặc trưng là có *nghĩa mới*. Trong số những khả năng khác, đặc biệt nổi bật lên hai biến tố liên hệ chặt chẽ với nhau của động từ, một biến tố có lẽ tối nhất nên xem là đối nghĩa của biến tố kia. Tôi muốn nói đến những đơn vị biến tố *phủ định* và *khẳng định*. Đơn vị thứ nhất (phủ định) *có thể* là nghĩa mới, đơn vị thứ hai (khẳng định) *phải* là nghĩa mới. Nếu một trong hai đơn vị ấy là nghĩa mới thì câu trong đó có chứa nó rõ ràng cũng phải có nghĩa tương phản. Có thể dùng những câu sau đây để minh họa.

- | | |
|--|---|
| (21) a. Elephants <u>don't</u> like <u>peanuts</u> . | "Những con voi (này) không thích <u>lạc</u> ". |
| b. Elephants <u>don't</u> like peanuts. | "Những con voi (này) <u>không</u> thích lạc". |
| c. Elephants <u>do</u> like peanuts. | "Những con voi (này) <u>dù</u> sao cũng thích lạc". |

Hai câu đầu có chứa *đơn vị phủ định*. Trong câu (21a), là câu mà trong đó sự phân bố thông tin mới mang tính chất bình thường, cả động từ lẫn thụ nhân đều biểu thị nghĩa mới. Mặt khác, trong câu (21b), đơn vị biến tố *phủ định* được đặc trưng là nghĩa mới làm thành phần của câu tương phản. Ý nghĩa của câu này được lộ rõ bởi sự kiện là câu đúng là câu phủ định chứ không phải là câu khẳng định. Tình huống chắc chắn nhất ở đây là người ta đã nói một điều gì đó về việc những con voi (này) *đều thích* lạc. Ngược lại, câu (21c) chứa đơn vị ngữ nghĩa *khẳng định* có thể là đối nghĩa phái sinh từ nghĩa phủ định. Đúng hơn cả là những câu phủ định loại như (21a) và (21b) có thể đứng trước câu này, và người nói khẳng định rằng nó có nghĩa ngược lại mới là đúng. Trong nhiều câu, động từ được gọi là trợ động từ có kèm theo sự lên giọng ở cấu trúc nổi, ví dụ :

- | | |
|---------------------------------|------------------------|
| (22) a. David <u>is</u> tall. | "Đêvit thì cao". |
| b. David <u>can</u> sing. | "Đêvid biết hát" |
| c. David <u>must</u> have sung. | "Đêvit hẳn là đã hát". |

Trong những câu này, thực tế thấy nổi lên sự có mặt của đơn vị ngữ nghĩa *khẳng định* mà theo một trật tự bất buộc có sự kèm theo *nghĩa mới* trong câu tương phản. Ví dụ, câu (22c) có thể chuyển giải bằng cách sau đây : *I infer that David did sing* "Tôi cho rằng Đêvit đã hát thực sự rồi". Nghĩa mới không gắn với một yếu tố ngữ nghĩa nào trong các câu này nếu yếu tố đó có mặt và được biểu hiện trực tiếp bằng đơn vị cấu trúc nổi phát âm bằng giọng cao. Đúng hơn thì ở tất cả các câu này phát âm giọng cao bị quy định bởi sự có mặt của tính chất khẳng định tương phản.

15.18. Các ngôn ngữ "chủ động" (ergative). Chúng ta thường nghe thấy người ta nói những ngôn ngữ nào đó là những ngôn ngữ thuộc loại *chủ động*. Thuộc vào loại ngôn ngữ như thế là ngôn ngữ Onondaga chẳng hạn. Thứ tiếng này đã được khảo sát ở chương 4 và sẽ lại được xem xét đến ở chương 17. Người ta thừa nhận rằng ở ngôn ngữ kiểu như thế, sự biểu hiện của các danh từ chủ thể bất

nguồn bởi một con đường đôi. Danh từ dùng làm chủ thể của ngoại động từ được biểu hiện bằng một dạng thức (chẳng hạn như ở *biến cách chủ động*), trong khi đó thì danh từ hoặc là làm chủ thể của nội động từ, hoặc là làm đối tượng của ngoại động từ, được biểu hiện một cách khác (chẳng hạn, ở dạng thức mà ở đây tôi sẽ gọi một cách đơn giản là *bất chủ động*). Đối với người nói tiếng Anh thì ngôn ngữ kiểu này có thể là trái tự nhiên. Vì sao không phải tất cả chủ thể đều phải được phản ánh trong cùng một dạng thức và vì sao chủ thể của các nội động từ lại chung một dạng thức với đối tượng của các ngoại động từ ? Dưới ánh sáng của những điều đã được nói ở chương này, và với những kiến giải đã phát biểu khi khảo sát các danh từ - thụ nhân và các danh từ - tác nhân thì theo tôi, bức tranh có lẽ đã rõ ràng. Để bắt đầu nên thấy một cách thật rõ ràng là những đặc trưng như *biến cách chủ động* và *bất chủ động*, cũng như cả các đặc trưng *chủ thể* và *đối tượng* đều thuộc về cấu trúc nổi chứ không phải thuộc về cấu trúc ngữ nghĩa. Tất nhiên dù sao thì chúng cũng phản ánh những đặc trưng ngữ nghĩa dưới một dạng nào đó. Ở dạng mà chúng được biểu hiện trong cấu trúc nổi thì rõ ràng là các đơn vị chủ động tính và bất chủ động đều phản ánh mối quan hệ giữa động từ và danh từ. Nói chung mọi người đều thừa nhận rằng danh từ - tác nhân được biểu hiện trong cấu trúc nổi bằng dạng thức chủ động, còn danh từ - thụ nhân thì bằng dạng thức bất chủ động mặc dù quy tắc này có những ngoại lệ. Mặt khác, trong cấu trúc nổi của tiếng Anh, chủ thể và đối tượng phản ánh sự khác biệt giữa thông tin cũ và thông tin mới. Chúng ta đã thấy rằng trong tiếng Anh, ở tất cả các câu, ngoại trừ những câu kiểu quá đặc biệt, chủ ngữ của câu thường là danh từ truyền đạt thông tin cũ, trong khi đó thì đối tượng là danh từ thông báo thông tin mới. Nói rằng danh từ chủ động biểu hiện chủ thể của ngoại động từ, còn danh từ bất chủ động biểu hiện chủ thể của nội động từ và đối tượng của ngoại động từ, - có nghĩa là lẫn lộn hai tham số ngữ nghĩa khác biệt nhau : một mặt là sự khác biệt giữa tác nhân và thụ nhân, mặt khác là sự khác biệt giữa thông tin cũ và thông

tin mới. (Sự lẫn lộn này lại càng nặng thêm bởi việc khi miêu tả một số ngôn ngữ, trong đó có tiếng Irôkiêzơ, thuật ngữ *chủ thể* (subjective) được dùng thay thế cho thuật ngữ *chủ động*, còn thuật ngữ *đối tượng* (objective) thay vì cho thuật ngữ *bất chủ động*). Sự lẫn lộn này đã nảy sinh ra như thế nào? Giữa sự khác biệt tác nhân – thụ nhân với sự khác biệt thông tin cũ – thông tin mới phải chăng có một mối liên hệ nào đó chăng? Thực ra thì có một mối liên hệ như thế. Mối liên hệ giữa những quan hệ khác nhau của các danh từ (trong đó có tác nhân và thụ nhân) với sự phân bố thông tin cũ và thông tin mới đã được thảo luận trong những tiết trước của chương này. Chúng ta đã thấy rằng thụ nhân mang thông tin cũ trong câu mà nó là danh từ duy nhất hoặc trong câu mà danh từ duy nhất khác là danh từ định vị. Câu như thế là câu "nội động". Vì danh từ – thụ nhân ấy là yếu tố mang thông tin cũ nên nó hiện diện trên cấu trúc nổi của tiếng Anh như là chủ thể. Như vậy, ta có khi thực chất của danh từ làm thụ nhân được phản ánh trong cấu trúc nổi của một ngôn ngữ lạ bằng biến cách chủ động thì hình thái này có thể trùng với chủ thể của động từ nội động của tiếng Anh. Trong một câu có cả tác nhân và thụ nhân – trong câu "ngoại động" – thì thụ nhân truyền đạt thông tin mới. Do đó thụ nhân ấy được biểu hiện trong cấu trúc nổi của tiếng Anh làm đối tượng. Trong câu kiểu giống như thế, nếu thực trạng thụ nhân của danh từ lại được xác định trong cấu trúc nổi của thứ ngôn ngữ lạ bằng biến cách bất chủ động thì hình thái đó trùng với đối tượng của ngoại động từ tiếng Anh. Và, cuối cùng, nên nhớ rằng tác nhân thường truyền đạt thông tin cũ, như vậy nên nó hiện diện trên cấu trúc nổi của tiếng Anh làm chủ thể. Nếu thực trạng của danh từ làm tác nhân được xác định trên cấu trúc nổi của thứ tiếng lạ bằng biến cách chủ động, thì hình thái đó có thể trùng với chủ thể của ngoại động từ tiếng Anh. Song lại xuất hiện một khó khăn: trong tiếng Anh, chủ thể của nội động từ đôi khi lại tương ứng với tác nhân nhiều hơn là với thụ nhân trong ngôn ngữ khác. Điều đó xảy ra trong những trường hợp khi mà động từ chỉ biểu thị hoàn toàn hoạt động,

chứ không phải hoạt động – quá trình (ngoại động từ) hoặc biểu thị hoàn toàn quá trình hoặc trạng thái (nghĩa là thuộc về những kiểu loại của động từ nội động mà trên đây đã nói). Chẳng hạn, trong một câu như *The dog barked* "Con chó đã sủa" thì *the dog*, vốn là tác nhân, phải biểu hiện trên cấu trúc nổi của ngôn ngữ lạ ở biến cách chủ động. Lúc này chúng ta thấy rằng chủ thể của nội động từ tiếng Anh sẽ tương ứng với danh từ chủ động trong cái ngôn ngữ kia, điều này trái ngược với những điều chúng ta đã phát biểu trước đây. Chúng ta sẽ gặp phải một tình huống như vậy, ít nhất thì cũng là ở các tiếng Irôkiézơ⁽⁵⁾. Trong những ngôn ngữ này, luận điểm được đề xuất ra ở đầu tiết này có tác dụng đối với các nội động từ chỉ trạng thái hoặc quá trình, nhưng không có hiệu lực đối với các ngoại động từ chỉ hoạt động. Vậy quan hệ qua lại giữa tác nhân ngữ nghĩa và ngữ nổi chủ động – cũng như giữa thụ nhân ngữ nghĩa và ngữ nổi bất chủ động – là mối quan hệ toàn vẹn trong các ngôn ngữ ấy (mặc dù có những ngoại lệ ngẫu nhiên, như sẽ thấy khi xem xét sự phân bố các đặc trưng của cấu trúc nổi). Điều này không có nghĩa là các cách (các hình thức) của cấu trúc nổi không thể biểu hiện các quan hệ ngữ nghĩa kiểu thụ nhân hoặc tác nhân hoàn toàn theo một cách khác trong một ngôn ngữ khác lạ (với tiếng Anh – ND) nào đó. Vấn đề là ở chỗ trong tiếng Anh, các đặc trưng cấu trúc nổi của chủ thể và đối tượng nói chung không phản ánh những quan hệ ngữ nghĩa như thế, mà đúng hơn là phản ánh sự phân bố thông tin cũ và thông tin mới. Chủ thể và đối tượng chỉ liên hệ với thụ nhân, tác nhân và các quan hệ ngữ nghĩa khác một cách gián tiếp trong chừng mực đủ để những quan hệ ấy có vai trò trong việc phân bố thông tin cũ và thông tin mới.

15.19. Để kết luận cần nhận xét rằng ở mỗi một ngôn ngữ có một phương pháp riêng để biểu hiện thông tin cũ và thông tin mới trong cấu trúc nổi. Đồng thời rõ ràng là trật tự các từ và ngữ đều có vai

(5) Nhưng cũng có những ngôn ngữ kiểu chủ động khác mà những điều khẳng định cuối cùng này không có hiệu lực đối với chúng.

trò rất quan trọng, vai trò này có thể là đối với tất cả các ngôn ngữ. Nhưng ở đây nếu phát biểu khẳng định về tính chất chung thì còn hơi sớm, vì vấn đề này hoàn toàn chưa được nghiên cứu một cách đầy đủ. Dĩ nhiên là có cả những phương thức khác nữa. Trong tiếng Nhật chẳng hạn có những tiểu từ có tính chất cấu trúc nổi : wa phản ánh thông tin cũ, và ga phản ánh thông tin mới. Nhưng thuộc tính khác nhau của cấu trúc nổi, đã được trình bày thành từng vấn đề trước đây, hiển nhiên là được giải thích một cách thuận lợi hơn dưới ánh sáng của sự khu biệt này.

16

MỘT SỐ QUÁ TRÌNH HẬU NGỮ NGHĨA

16.1. Ngoại trừ một số nhỏ những chủ thích được nói đến một cách sơ sơ, những chương trước của cuốn sách này hầu như hoàn toàn chỉ đề cập đến cấu tạo của các cấu trúc ngữ nghĩa. Nhưng dĩ nhiên một phần không nhỏ của ngôn ngữ vẫn còn nằm ngoài phạm vi của riêng ngữ nghĩa. Ở chương 7, chúng ta đã xem xét tư liệu ngôn ngữ không thuộc phạm vi ngữ nghĩa ấy dưới giác độ của một số kiểu loại quá trình mà mục đích của nó là ở chỗ biến đổi các cấu trúc ngữ nghĩa thành các cấu trúc ngữ âm. Chúng ta đã phân chia những quá trình ấy ra làm ba kiểu chính: thứ nhất, đó là *những quá trình hậu ngữ nghĩa* mà thông qua chúng cấu trúc ngữ nghĩa biến đổi thành cấu trúc nổi; thứ hai, đó là *sự biểu trưng hóa* mà bằng quá trình này, các đơn vị hậu ngữ nghĩa ở cấu trúc nổi biến thành những hình thể âm vị học ban đầu; và thứ ba, đó là *các quá trình âm vị học* mà cuối cùng dẫn đến việc tạo nên cấu trúc ngữ âm. Tôi chú ý hơn cả đến bản chất của cấu trúc ngữ nghĩa vì rằng ở đây nó được xem xét như là tạo nên một lĩnh vực quan trọng nhất và đồng thời ít được nghiên cứu nhất của ngôn ngữ. Còn về các quá trình âm vị học thì, may thay, thái độ của chúng tôi đối với vấn đề này, về nguyên tắc, trùng hợp với quan điểm của những người ủng hộ cũ pháp luận. Trong một thời gian nhất định, các quá trình âm vị học đã là đối tượng được nghiên cứu một cách cẩn thận, và công việc nghiên cứu của chúng tôi không có đóng góp gì mới vào lĩnh vực này. Có lẽ không cần dành cho tôi

vị trí trong việc nghiên cứu quá trình biểu trưng hóa vì thực chất nó chỉ là sự thay thế qua lại có tính chất một nghĩa các đơn vị của cấu trúc nổi bằng các hình thể của các đơn vị âm vị học ban đầu. Một số khó khăn nhỏ đã xuất hiện nhân việc là một số đơn vị nổi được biểu trưng hóa khác nhau trong hoàn cảnh khác nhau và đôi khi hai hoặc hơn hai đơn vị có thể được biểu trưng hóa một cách phức tạp. Ở mỗi chương sẽ dẫn ra một số ví dụ minh họa cho hiện tượng đó. Kiểu thứ ba của các quá trình mà tôi đã gọi là *quá trình hậu ngữ nghĩa*, nói chung, thì tương tự như phép cải hoán trong lí luận của cú pháp luận. Nhờ ở sự tương đồng này, một sự tương đồng có nghĩa là một cái gì đó – có thể là nhiều, – trong số những điều mà người ta đã biết về các phép cải hoán, có thể được vận dụng để cấu thành cái lí luận đã được trình bày ở đây, đồng thời nhân đó mà việc miêu tả chi tiết các quá trình hậu ngữ nghĩa đòi hỏi phải có sự thảo luận rất ư rộng rãi vấn đề đó, và rút ra được cái gì từ mục đích chính của công trình này, nhờ đó mà tôi cho phạm vi này chỉ có vị trí không mấy quan trọng. Tôi sẽ tập trung vào một ví dụ mà tôi theo dõi là làm thế nào để chuyển một câu cụ thể từ cấu trúc ngữ nghĩa sang cấu trúc nổi. Tôi sẽ minh họa các loại quá trình mà việc nghiên cứu một cách chi tiết chúng sẽ đòi hỏi phải có sự phân tích đầy đủ hơn. Làm như vậy, tôi hi vọng một lần nữa nhấn mạnh đến cái sự kiện là hiện nay chính bản chất của cấu trúc ngữ nghĩa là vấn đề chủ chốt của ngôn ngữ học. Tôi hi vọng sẽ chứng tỏ được rằng những kiểu cấu trúc ngữ nghĩa đã được xem xét cho đến nay sẽ được biến cải thành các cấu trúc nổi thuộc kiểu như thế, những cấu trúc nổi này (sau quá trình biểu trưng) sẽ là tài liệu thích hợp cho các quá trình âm vị học như chúng được quan niệm hiện thời. Các chi tiết của các quá trình hậu ngữ nghĩa, có liên quan đến các quá trình riêng biệt cũng như đến trình tự vận dụng chúng, đều rất phức tạp. Song, như tôi thấy, vấn đề về các chi tiết này không phải là vấn đề nan giải trong khuôn khổ đã được vạch ra ở đây. Tất nhiên là sự minh họa được đưa ra dưới đây chỉ có nghĩa là một trong những khả năng có thể có mà thôi.

16.2. Để làm ví dụ, tôi sử dụng câu sau đây :

(1) John has been lengthening the driveway.

"Giờn đã đang kéo dài con đường cho xe chạy ra".

Mặc dù mục đích của tôi là sử dụng câu này để giải thích tính chất của hoạt động của các quá trình hậu ngữ nghĩa, nhưng đầu tiên cần xem xét cái cấu trúc ngữ nghĩa mà nó đảm bảo cho tài liệu xuất phát cho các quá trình giống như thế. Chúng ta có thể sử dụng khả năng này để minh họa và nhắc lại một cách vắn tắt quá trình cấu tạo các cấu trúc ngữ nghĩa. Tôi đã khẳng định rằng việc sản sinh cấu trúc ngữ nghĩa bắt đầu bằng yếu tố *động từ*. Nhờ sự hiện hữu của yếu tố sơ khởi này mà quy tắc đầu tiên được vận dụng để sản sinh câu (1), có thể trình bày như sau :

(S9-1) V —→ trạng thái

Vận dụng cái quy tắc có tính chất tùy nghi này sẽ dẫn đến sự xuất hiện cấu trúc (2).

(2) V
trạng thái

Trong trường hợp này, những quy tắc chủ yếu sau đây sẽ là những quy tắc quyết định *tính chất tương đối* của trạng thái và quy định đơn vị từ vựng (căn tố động từ) để biểu thị trạng thái tương đối.

(S11-1) trạng thái —→ tương đối.

(S11-2b) $\left[\begin{array}{l} \text{tính tương đối} \\ - \text{ tính hoàn cảnh} \end{array} \right] \longrightarrow \begin{array}{l} \text{long...} \\ \text{"dài"...} \end{array}$

Vận dụng hai quy tắc này sẽ cho ta cấu trúc (3) :

(3) V
trạng thái
tính tương đối
long.

Nhưng trong câu (1), có hai quy tắc chuyển hóa được vận dụng đối với động từ. Quy tắc thứ nhất biến cái một cách tùy nghi trạng thái thành quá trình bằng đơn vị chuyển hóa *thể khởi động* :

(S11-3) trạng thái — → quá trình
 cán tố cán tố + thể khởi động

Vận dụng quy tắc này dẫn đến việc tạo nên hình thể (4) :

(4) V
 quá trình
 tính tương đối
 long + thể khởi động

Quy tắc chuyển hóa thứ hai cho phép biến cái quá trình thành hành động – quá trình bằng đơn vị chuyển hóa *thể nguyên nhân* :

(S11-8) quá trình — → quá trình
 cán tố hành động
 cán tố + thể nguyên nhân

Vận dụng quy tắc này đối với hình thể (4) sẽ dẫn đến xuất hiện hình thể (5) :

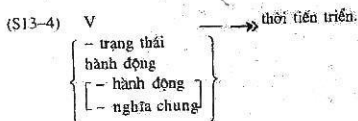
(5) V
 quá trình
 tính tương đối
 hành động
 long + thể khởi động + thể nguyên nhân

Chúng ta có thể sử dụng hình thể (5) để trình bày cấu trúc ngữ nghĩa của động từ trong câu (1) khi nói đến các đơn vị chọn lựa của nó và căn tố (phái sinh) của nó. Cũng cần thiết phải xác định động từ theo các đơn vị biến tố. Một trong những quy tắc biến tố phải được vận dụng ở đây làm cho động từ trở thành động từ ở *thời hoàn thành*

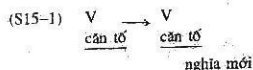
(S13-3) V — → thời hoàn thành

 { hành động
 [- hành động
 [- nghĩa chung] }

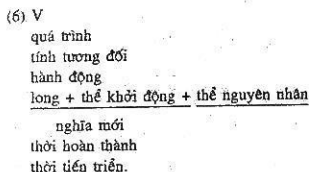
Vận dụng quy tắc biến tố khác sẽ làm cho động từ ở *thời tiến triển*, hoặc *thời tiếp diễn*.



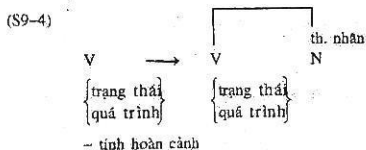
Căn tố động từ cũng cần xác định theo nghĩa mới phù hợp với quy tắc (S15-1) :



Việc vận dụng ba quy tắc này sẽ dẫn chúng ta đến hình thể (6) mà ta có thể coi nó là cấu trúc đầy đủ của động từ trong câu (1) xét theo các đơn vị ngữ nghĩa đã được khảo sát ở các chương trước.

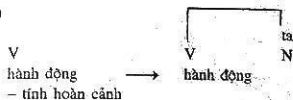


Tiếp theo chúng ta có thể xem xem bằng cách nào mà các danh từ đi kèm được phụ theo vào động từ. Vì nó chỉ quá trình nên động từ này phải có danh từ – thụ nhân đi kèm.



Là động từ có tính chất phi hoàn cảnh chỉ hành động, nó cũng phải có danh từ – tác nhân đi kèm.

(S9-5)



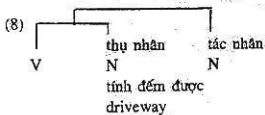
Do đó xuất hiện cấu trúc (7) mà động từ của nó dĩ nhiên là có thành phần đã nêu ra ở trên. Bây giờ chúng ta cần hoàn thành việc xác định đặc trưng ngữ nghĩa của hai danh từ. Chúng ta bắt đầu từ thụ nhân. Thứ nhất, về mặt chọn lựa, nó được đặc trưng là danh từ *tính đếm được* phù hợp với khả năng do quy tắc (S10-2) đã nêu ra trước đây :

(S10-2) N $\rightarrow$ (tính đếm được)
(có tiềm năng)

Thứ hai, có thể bổ sung đơn vị từ vựng (căn tố động từ) :

(S10-7b) [tính đếm được] $\rightarrow$ drive way...
[- có tiềm năng] "đường xe chạy"...

Do việc vận dụng hai quy tắc này mà xuất hiện cấu trúc (8) :



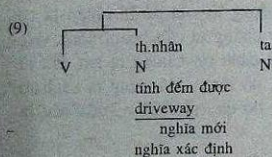
Trước khi vận dụng các quy tắc đưa các đơn vị biến tố vào danh từ, phải vận dụng quy tắc đưa *nghĩa mới* vào căn tố danh từ vì sự có mặt hay vắng mặt của *nghĩa mới* là rất căn bản đối với việc đưa tiếp đơn vị *nghĩa xác định*, đã nói đến ở tiết 15.3. Quy tắc đối với căn tố danh từ – thụ nhân được trình bày như sau :

(S15-3) {th. nhân} {th. nhân} {ng. thụ hưởng}
{bổ ngữ} {bổ ngữ} {tác nhân}
N N
căn tố căn tố
nghĩa mới

Vì trong câu này có mặt danh từ - tác nhân nên căn tổ danh từ - thụ nhân phải được xác định là *nghĩa mới*. Trong trường hợp này biến tổ của danh từ này được vận dụng bởi quy tắc :

(S14-1) N nghĩa xác định

Việc vận dụng hai quy tắc này dẫn đến việc xác định danh từ - thụ nhân được phản ánh ở sơ đồ (9).



Cuối cùng, trở lại danh từ-tác nhân, chúng ta lại có thể nhận định rằng đối với nó thì vận dụng quy tắc (S10-2) là quy tắc đặc trưng cho nó là tính đếm được, nhưng, ngoài ra, cần xác định nó là *có tiềm năng* theo quy tắc (S10-8).

(S10-8) ta ta
 N N
 có tiềm năng.

Các đơn vị chọn lựa bổ sung được vận dụng bằng các quy tắc sau đây :

(S10-3) [tính đếm được
 có tiềm năng] —→ động vật tính

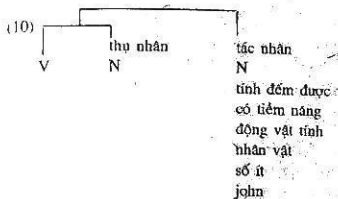
(S10-4) động vật tính —→ nhân vật

(S10-6) nhân vật —→ số ít

Căn tổ danh từ được đưa vào bằng quy tắc :

(S10-7h) [số ít
 - giống cái] —→ john. ...

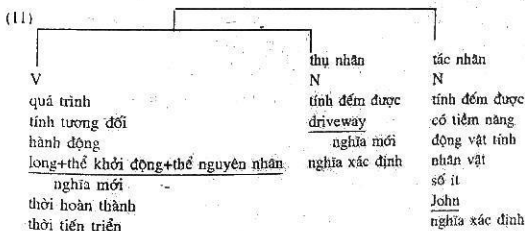
Như vậy, chúng ta sẽ có đặc trưng lựa chọn đầy đủ và đặc trưng từ vựng của danh từ này trong (10) :



Còn về biến tố của danh từ này thì quy tắc thích hợp duy nhất là quy tắc (S10-9), quy tắc này đưa đơn vị biến tố *nghĩa xác định* đối với danh từ số ít vào một trật tự bắt buộc.

(S14-9) N $\longrightarrow$ nghĩa xác định
số ít

Sau khi đã bổ sung đặc trưng này vào danh từ-tác nhân và đã tiến hành những phép miêu tả đã có danh từ-thụ nhân và động từ, chúng ta có cấu trúc ngữ nghĩa được phản ánh trên sơ đồ (11) :



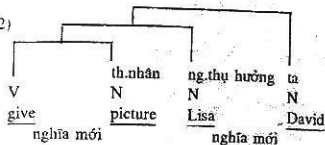
Sơ đồ này miêu tả cấu trúc ngữ nghĩa có tính chất giả định của câu (1), cấu trúc này được xây dựng có chú ý đến những đơn vị ngữ nghĩa được khảo sát trong công trình này. (Đĩ nhiên, câu này với nhiều đặc trưng ngữ nghĩa căn bản sẽ được tính toán để tích đầy đủ hơn). Bây giờ trước mắt chúng ta nổi lên với cấu trúc ngữ nghĩa (11) đã nêu ra trên đây thành ra:

này dùng làm cơ sở trực tiếp cho việc biểu trưng hóa và vận dụng tiếp tục các quá trình âm vị học.

16.3. Các chủ thể. Trong việc miêu tả sự biến cải này, tôi sẽ nêu lên những quy tắc hậu ngữ nghĩa khác biệt nhau, kí hiệu chúng bằng chữ cái T (chữ cái đầu của thuật ngữ *transformation* "cải biến") thay cho chữ cái S mà ở những chương trước được dùng để đánh dấu các quy tắc về các cấu trúc ngữ nghĩa. Như vậy, quy tắc (T16-1) sẽ chỉ phép cải biến thứ nhất được nêu lên ở chương 16. Tôi sẽ khảo sát những quy tắc này theo một trình tự tương ứng với sự cải hoán hậu ngữ nghĩa câu (1) và những câu khác kiểu tương tự. Song việc xác định một trật tự triệt để mà theo đó các quy tắc tương tự được vận dụng, là một vấn đề phức tạp không thể giải quyết ở đây. Đầu tiên, chúng ta cần đánh giá cái sự kiện là trong cấu trúc nổi tiếng Anh, các danh từ hiện diện không phải với vai trò là các tác nhân, thụ nhân, kẻ thụ hưởng v.v..., mà là chủ thể, đối tượng trực tiếp hoặc gián tiếp, đối tượng giới cách v.v... Để làm quy tắc hậu ngữ nghĩa đầu tiên của chúng ta, chúng ta xác lập cái quy tắc biến đổi các danh từ xác định nào đó thành chủ thể. Ở chương trước, nên nhớ lại rằng chúng ta đã nói đến việc có mối liên hệ chặt chẽ giữa đặc trưng ngữ nghĩa của căn tố danh từ biểu thị thông tin cũ, hay nói đúng hơn là không có khả năng đặc trưng nó là có nghĩa mới, với cách dùng danh từ có chứa cái thông tin cũ ấy ở dạng thức chủ thể của cấu trúc nổi. Điều này chỉ ít thì cũng là đối với tiếng Anh và các ngôn ngữ thuộc loại hình tương tự. Trong trường hợp này, chúng ta có thể hình dung ra cái quy tắc hậu ngữ nghĩa mà nội dung của nó chỉ giản dị là bất kì một danh từ nào mà căn tố không được đặc trưng là có nghĩa mới cũng được biến đổi thành chủ thể của động từ, do đó mà các quan hệ của chủ thể thay thế cho các quan hệ của tác nhân, thụ nhân, kẻ thụ hưởng v.v... là những quan hệ có thể biểu hiện ngữ nghĩa ở danh từ. Để thấy được quy tắc đó sẽ hoạt động như thế nào, chúng ta có thể trở lại một số cấu trúc ngữ nghĩa được sử dụng để làm ví dụ ở các tiết 15.5 và 15.6.

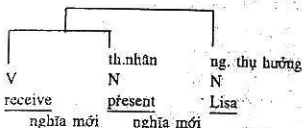
(12)

a)



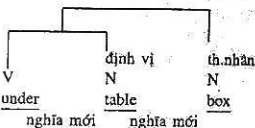
David gave Lisa a
picture.
"Đavid đã tặng
Lida một bức tranh."

b)



Lisa received a present.
"Lida đã nhận được một tặng phẩm".

c)

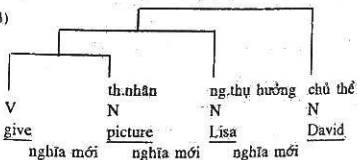


The box is under the table.
"Cái hộp thì ở trên cái bàn".

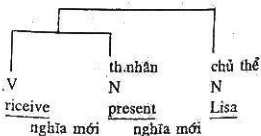
Nếu như chúng ta vận dụng quy tắc hậu ngữ nghĩa mới nêu ra này vào từng câu trong những câu đó, thì danh từ-tác nhân trong câu (12a), thụ hưởng trong (12b) và thụ nhân trong (12c) sẽ biến thành các danh từ chủ thể.

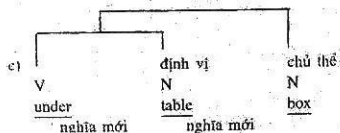
(13)

a)

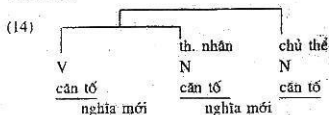


b)

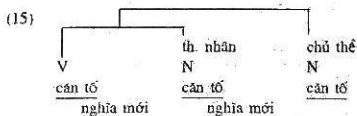




Việc khẳng định danh từ làm chủ thể sẽ dẫn đến việc là khi tuyến hóa, nó sẽ chiếm vị trí ở đầu câu. Điều này sẽ kéo theo nó "hiện tượng tương hợp" nhất định của động từ hậu ngữ nghĩa với chủ thể, ít ra là ở tiếng Anh mà nhiều ra là ở một số ngôn ngữ khác. Ở cuối tiết 16.2. chúng ta đã tiến đến sơ đồ cấu trúc ngữ nghĩa của câu (1). Ở sơ đồ (14) nêu lên mối quan hệ của cả hai danh từ với động từ và cũng nêu lên cách phân bố *nghĩa mới* trong cấu trúc ngữ nghĩa của câu này.

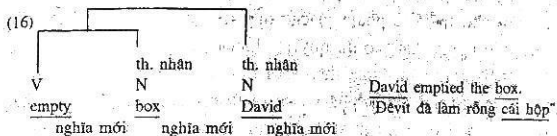


Cái quy tắc biến danh từ có chứa thông tin cũ thành chủ thể hậu ngữ nghĩa, có tác động đến cấu trúc này để biến cái danh từ – tác nhân thành chủ thể. Những kết quả của sự tác động này được phản ánh ở sơ đồ (15) :

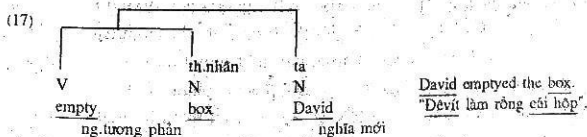


16.4. Nhưng giả như chúng ta thử vận dụng cái quy tắc này cho một vài câu khác nào đó được sản sinh ra bởi các quá trình ngữ nghĩa, đã được khảo sát ở chương 15, thì chúng ta có thể gặp khó khăn. Khó khăn này nảy sinh ra là bởi việc chúng ta có thể sẽ gặp những danh từ mang *nghĩa mới* nhưng dù sao chúng vẫn được biến cải thành các chủ thể của cấu trúc nổi, đồng thời chúng ta cũng sẽ thấy có cả những

danh từ không mang *nghĩa mới* nhưng vẫn không thể biến cải thành các chủ thể được. Những trường hợp như vậy đã xuất hiện có lẽ do hoạt động của các quy tắc tương tự như (S15-9), những quy tắc này đúng là được dùng để phá vỡ sự phân bố của thông tin cũ và mới mà quy tắc cấu tạo chủ thể này phụ thuộc vào. Chẳng hạn, trong cấu trúc ngữ nghĩa (16), ở đây căn tố danh từ - tác nhân có đặc trưng *nghĩa mới* do vận dụng quy tắc (S15-9), lại không có gì ngoài danh từ mang thông tin cũ mà cái quy tắc hậu ngữ nghĩa đã trình bày có thể tác động đến :



Có thể giải nghĩa câu này theo nghĩa là trong cấu trúc nổi của nó nói chung không có chủ thể, nhưng mà, dĩ nhiên, chủ thể có mặt. Và nó chính là cái chủ thể mà chúng ta có thể mong đợi nếu như do tác động của quy tắc (S15-9) căn tố danh từ - tác nhân không có đặc trưng *nghĩa mới*.



Trong cấu trúc ngữ nghĩa (17), trong đó câu được biến cải thành nghĩa tương phản bằng cách vận dụng quy tắc (S15-9) và trong bộ phận số ít mang *nghĩa mới* là yếu tố nằm trong danh từ - tác nhân của danh từ - tác nhân, trong cấu trúc ngữ nghĩa này, quy tắc đã vận dụng vẫn hoàn toàn không đúng quy tắc, lại có thể biến cải danh từ thành chủ thể. Và ở đây thực tế thì danh từ thành chủ thể, điều này cũng có thể là a xấp xỉ

bố phi tương phản được nhận xét ít nhất của thông tin cũ và mới. Có nhiều phương thức khác nhau để có thể giải quyết tình hình này. Để làm ví dụ, có thể nghĩ đến việc vận dụng quy tắc hậu ngữ nghĩa để cấu tạo các chủ thể trước bất kì quy tắc nào kiểu (S15-9), là quy tắc phá vỡ sự phân bố được nhận xét ít nhất của thông tin cũ và mới. Việc biến cải thành chủ thể cái danh từ truyền đạt thông tin cũ trong thể phân bố được nhận xét ít nhất, – đó chính là điều chúng ta muốn đạt đến. Nhưng biện pháp này sẽ dẫn đến một vài hậu quả không đáng mong muốn, khi bố trí quy tắc hậu ngữ nghĩa quan trọng dùng để tạo nên chủ thể vào phạm vi các quy tắc dùng để xây dựng các cấu trúc ngữ nghĩa. Dù sao thì quy tắc hậu ngữ nghĩa để cấu tạo các chủ thể phải được vận dụng, theo một trật tự bắt buộc, trước bất kì một quy tắc ngữ nghĩa nào phá vỡ sự phân bố được nhận xét ít nhất của *nghe mới*. Có lẽ đó đúng là trường hợp khi một số bình diện của cấu trúc nổi được xác định trước khi kết thúc sự hình thành cấu trúc ngữ nghĩa đã nói ở tiết 7.19. Mặt khác, phải tìm ra một con đường có tính chất loại trừ lẫn nhau để giải thích những tình huống tương tự, nhờ đó mà tùy khả năng tránh được việc phải đề xuất ra một giả đề về vấn đề này. Do đó mà trong khi tuyệt nhiên không tin tưởng một cách tuyệt đối và tính chính xác của con đường đó, tôi vẫn có chiều hướng thiên về cách giải thích có tính chất loại trừ lẫn nhau. Cách giải thích này là các chủ thể hậu ngữ nghĩa được tạo nên không phải bằng cách trực tiếp trên cơ sở của sự phân bố ngữ nghĩa của thông tin cũ và mới, mà là trên cơ sở của các quan hệ ngữ nghĩa của tác nhân, thụ nhân v.v... Quy tắc này có thể hình thành đại khái dưới dạng như được trình bày ở (T16-1), trong đó các bộ phận riêng biệt của quy tắc phải được vận dụng một cách tách biệt theo trật tự mà chúng được nêu ra.

(T16-1)	thụ hưởng	chủ thể	
a.	N	N	/ V
	<u>cần tố</u>	<u>cần tố</u>	thể thụ động
	- nghĩa mới	- nghĩa mới	

b. thụ nhân $\longrightarrow$ chủ thể / V

thể thụ động

c. $\left\{ \begin{array}{l} \text{tác nhân} \\ \text{người cảm nhận} \end{array} \right\} \longrightarrow$ chủ thể

d. người thụ hưởng $\longrightarrow$ chủ thể

e. thụ nhân $\longrightarrow$ chủ thể

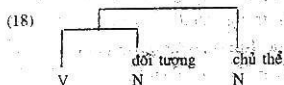
Bộ phận (a) của quy tắc này nói rằng trong phạm vi của động từ thụ động, danh từ-người thụ hưởng trở thành chủ thể nếu căn tổ của nó không được đặc trưng là nghĩa mới, như trong câu *Lisa was given the picture* "Lida đã được tặng một bức tranh". Bộ phận (b) nói rằng ở những trường hợp khác, trong phạm vi động từ thụ động, danh từ-thụ nhân sẽ trở thành chủ thể, như trong câu *The picture was given to Lisa*. "Bức tranh đã được tặng cho Lida". Nhưng bộ phận còn lại của quy tắc đề cập đến những danh từ đi với động từ bất thụ động. Bộ phận (c) chỉ ra rằng danh từ - tác nhân hoặc người cảm nhận được hưởng quyền ưu tiên hàng đầu khi biến cải thành chủ thể, như trong các câu *David emptied the box* "Đêvít đã làm rỗng cái hộp" và *David saw the box* "Đêvít đã nhìn thấy cái hộp". Bộ phận (d) xác định rằng trật tự tiếp theo khi cấu tạo các chủ thể là thuộc về danh từ - kẻ thụ hưởng, như trong câu *David owned the box* "Đêvít đã sở hữu cái hộp". Và, cuối cùng, bộ phận (e) phát biểu rằng trong những trường hợp khác, danh từ - thụ nhân sẽ trở thành chủ thể, như trong câu *The box is empty* "Cái hộp thì rỗng không". Việc vận dụng quy tắc này vào câu (1) dẫn đến cái hình thể đã phản ánh trên sơ đồ (15) ở trên⁽¹⁾.

(1) Còn có khả năng có một biến thể có lẽ là tối nhất, đó là việc xác lập một cách đơn giản rằng thoạt đầu cho rằng danh từ không mang thông tin mới sẽ trở thành chủ thể, nhưng sau khi đã đặt quy tắc này phụ thuộc vào sự phân bố thông tin mới không phải lúc vận dụng nó mà là trước đó, ở giai đoạn sớm hơn, được nhận xét ít nhất lúc mà sự khẳng định như thế là đúng quy tắc. Khả năng những quy tắc hậu ngữ nghĩa có thể thấy được không chỉ đối với các cấu trúc mà chúng tác động trực tiếp - khả năng này đã được thảo luận cách đây không lâu dưới ánh sáng của "những giới hạn chuyển hóa tổng quát" (Lakoff, Ms.).

16.5. **Các đối tượng.** Ta thấy có danh từ – thụ nhân không biến cải thành chủ thể hậu ngữ nghĩa bằng quy tắc (S16-1) mà trở thành đối tượng hậu ngữ nghĩa. Có thể phản ánh sự kiện này một cách rất đơn giản bằng quy tắc sau đây :

(T16-2) thụ nhân $\longrightarrow$ đối tượng.

Quy tắc này phải vận dụng sau quy tắc (T16-1). Nó biến tất cả những thụ nhân còn lại thành đối tượng. Do việc vận dụng các quy tắc (T16-1) và (T16-2) mà cấu trúc ngữ nghĩa đầu tiên của câu (1) biến thành cấu trúc của các quan hệ hậu ngữ nghĩa giữa danh từ và động từ, những quan hệ này được phản ánh ở sơ đồ (18).



Các danh từ khác trong những câu khác về mặt hậu ngữ nghĩa được biến cải thành các đối tượng gián tiếp hoặc các tổ hợp có giới từ. Rõ ràng là những biến cải giống như thế không đặt ra những vấn đề bất thường, và tôi sẽ không khảo sát chúng ở đây.

16.6. **Hiện tượng tương hợp.** Trong một số ngôn ngữ, chức năng căn bản của các quá trình hậu ngữ nghĩa là sự phân bổ các đơn vị ngữ nghĩa của một hoặc nhiều danh từ xung quanh động từ. Chúng ta có thể nói rằng động từ "tương hợp" với chủ thể của nó về ngôi, số v.v... Trong một số ngôn ngữ thuộc loại hình "hỗn hợp", động từ có thể hoàn toàn thu hút danh từ vào nó, bao gồm trong căn tố của nó có thể là cả một số đơn vị ngữ nghĩa của các danh từ khác nữa (quá trình này gọi là *hiện tượng hợp nhất*). Trong các ngôn ngữ loại hình này, khi xác lập cấu trúc nổi, động từ có thể có cấu trúc cực kì phức tạp. Ở chương tiếp theo, chúng ta sẽ tìm hiểu ví dụ thuộc loại giống như vậy. Còn lúc này chúng ta chỉ cần chú ý đến tiếp vĩ tố cấu trúc nổi mà trong tiếng Anh đôi khi được nhập vào động từ cấu trúc nổi. Chẳng hạn như, chúng ta có *John drinks* "Giôn đã uống" có tiếp vĩ tố được biểu trưng bằng *s* ở động từ nổi, nhưng *I drink, you*

drink, the men drink "Tôi uống, các anh uống, những người đàn ông uống" thì lại không có tiếp vĩ tố này. Giả sử chúng ta gọi một cách tùy ý tiếp vĩ tố đó là *thời hiện tại*. Trong những trường hợp nào thì động từ nổi sẽ chứa đơn vị này? Rõ ràng là trong những trường hợp khi động từ a) không biến tố là *thời quá khứ* và b) có kèm theo chủ thể không được đặc trưng là *ngôi thứ nhất, ngôi thứ hai và số nhiều*. Vấn đề danh từ có thể được đặc trưng về ngữ nghĩa là ngôi thứ nhất hoặc ngôi thứ hai chúng ta sẽ không xem xét, nhưng chúng ta sẽ trở lại trường hợp này ở tiết 17.7. Quy tắc vận dụng thời hiện đại có thể miêu tả bằng cách sau đây :

(T16-3)		chủ thể
V	→	thời hiện tại / N
- thời quá khứ		- ngôi thứ nhất
		- ngôi thứ hai
		- số nhiều

Nghĩa là, tôi xin nhắc lại, động từ có đặc trưng hậu ngữ nghĩa cụ thể này nếu nó không phải là động từ thời quá khứ và nếu nó kèm theo danh từ – chủ thể không có các đặc trưng ngôi thứ nhất hoặc ngôi thứ hai hoặc số nhiều. Cái câu mà chúng ta lấy làm mẫu có thể được biểu hiện như là câu mà động từ của nó có một đơn vị bổ sung *thời hiện tại* trong số các đơn vị biến tố của nó, như được phản ánh ở sơ đồ 19, vì động từ này thỏa mãn tiêu chuẩn vừa được nhắc đến :

(19)	V
	quá trình
	tính tương đối
	hành động
	<u>long + thể khởi động + thể nguyên nhân</u>
	nghĩa mới
	thời hoàn thành
	thời tiến triển
	thời hiện tại

16.7. Sự cụ thể hóa nghĩa của từ. Câu (1) ít nhất cũng có chứa ba đơn vị ngữ nghĩa là những đơn vị diễn đạt (idiom) – tức là những đơn vị ngữ nghĩa phải được biến cải thành các hình thức.

đơn vị hậu ngữ nghĩa trước khi kết thúc sự hình thành của cấu trúc nổi. Ở sơ đồ cấu trúc trung gian đã nêu lên trên đây, các đơn vị ấy giữ nguyên hình thức ngữ nghĩa ban đầu của chúng, và bây giờ chúng ta phải tiến hành sự diễn đạt chúng một cách tương ứng. Những đơn vị này gồm có hai biến tố động từ – *thời hoàn thành* và *thời tiến triển* – cộng với căn tố của danh từ *driveway* "đường xe chạy". Đầu tiên, ta xét *driveway*. Ta thấy rõ là biểu hiện nổi của nó phân làm hai đơn vị từ vựng : *drive* "chạy" và *way* "con đường". Bằng cách nào đó, yếu tố ngữ nghĩa thống nhất *driveway* phải được biến cải thành hình thể của hai đơn vị hậu ngữ nghĩa này. Cũng như ở bất kì một sự diễn đạt (idiom) nào khác, các đơn vị hậu ngữ nghĩa cụ thể xuất hiện trong quá trình cụ thể hóa nghĩa của từ phải được xác định một cách tác bạch đối với mỗi đơn vị ngữ nghĩa cụ thể. Gạt ra một bên những nhân tố có thể gọi là khó khăn, lúc này chúng ta có thể nêu lên quy tắc cụ thể hóa nghĩa dưới dạng sau đây :

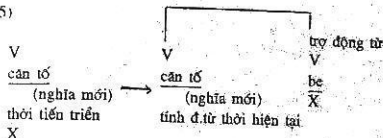
(T16-4) drive
driveway → way

Cần phải có một số lượng lớn các quy tắc tương tự để cụ thể hóa nghĩa của nhiều căn tố danh từ trong tiếng Anh. Cấu trúc của danh từ – đối tượng trong câu mà ta lấy làm mẫu được biểu thị qua sơ đồ (20).

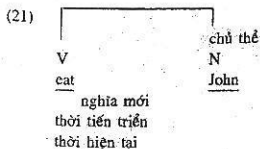
(20) N
 drive
 way
 nghĩa mới
 nghĩa xác định

16.8. Sự cụ thể hóa nghĩa của *thời hoàn thành* và *thời tiến triển* lại diễn tiến một cách khác. Vì sự cụ thể hóa nghĩa của *thời tiến triển* rõ ràng phải tiến hành trước sự cụ thể hóa nghĩa của *thời hoàn thành* nên chúng ta phải đề cập đến nó trước tiên. Quy tắc của sự cụ thể hóa nghĩa của *thời tiến triển* có thể trình bày ở dạng sau đây :

(T16-5)

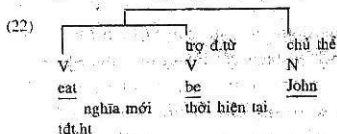


Quy tắc này phát biểu rằng động từ chứa đơn vị biến tố *thời tiến triển*, về mặt hậu ngữ nghĩa được biến cải thành một hình thể gồm hai động từ. Một, với tư cách là đơn vị từ vựng, có chứa căn tố động từ có mặt ở động từ nguyên sơ (ở đây là *căn tố*). (Cũng có thể cho rằng nó chứa tất cả những đơn vị chọn lựa có trong động từ nguyên sơ, mặc dù sau này chúng thể nào cũng sẽ bị mất đi ; xem tiết 16.12). Căn tố được xác định là có nghĩa mới nếu nó được đặc trưng một cách tương tự như thế ở động từ nguyên sơ. Động từ này cũng sẽ chứa cả đơn vị biến tố hậu ngữ nghĩa *tính động từ thời hiện tại* (viết tắt là *tđt. ht.*). Đơn vị này cuối cùng này sẽ được biểu trưng bằng *ing*. Động từ thứ hai được xác định là *trợ động từ* (viết tắt là *trđ*). Với tư cách là đơn vị từ vựng nó có chứa căn tố động từ hậu ngữ nghĩa *be* "là". Với tư cách là đơn vị biến tố nó sẽ chứa tất cả những đơn vị biến tố có trong động từ nguyên sơ, trừ *thời tiến triển* : Ở đây những đơn vị này được biểu thị bằng "X". Chẳng hạn, chúng ta hãy xem xét câu *John is eating* "Giôn đang ăn", cấu trúc trung gian hậu ngữ nghĩa của nó có thể được phản ánh như ở sơ đồ (21), trước khi vận dụng quy tắc (T16-5).

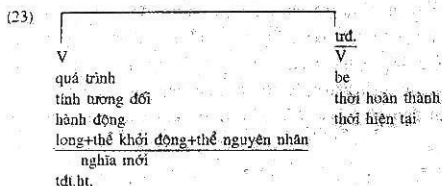


Tác dụng của quy tắc (T16-5) là để biến động từ thống nhất này thành một hình thể gồm có động từ và trợ động từ. Động từ thứ nhất

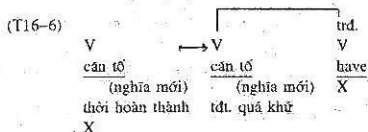
sẽ chưa cần tổ động từ nguyên sơ, được đặc trưng là có nghĩa mới như trước kia, và đơn vị biến tố *tđt.ht*. Trợ động từ sẽ gồm có cần tổ động từ *be* và đơn vị biến tố *thời hiện tại* bắt nguồn từ động từ nguyên sơ. Như vậy, sau khi cụ thể hóa nghĩa của *thời tiến triển*, cấu trúc hậu ngữ nghĩa sẽ giống như đã được nêu lên ở sơ đồ (22).



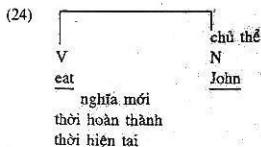
Sau sự cụ thể hóa nghĩa để hoàn thiện sự thành hình cấu trúc nổi, sự biểu trưng hóa sẽ tạo nên sự xuất hiện ngữ âm cuối cùng *John is eating*, ở đây *eat* hiện diện có tiếp vĩ tố tính động từ *thời hiện tại* và được phát âm cao, điều này là tiêu chí chỉ ra *nghĩa mới*, cả *be* và *thời hiện tại* hòa lẫn vào nhau, được biểu trưng bằng hình thái *is* bất quy tắc. Kết quả của sự vận dụng quy tắc (T16-5) đối với cấu trúc động từ được phản ánh ở sơ đồ (19) sẽ được nêu lên ở sơ đồ (23).



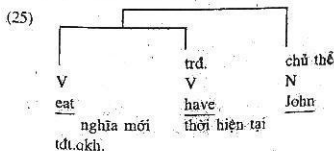
16.9. Để cụ thể hóa nghĩa của *thời hoàn thành* có thể xác lập quy tắc hoàn toàn giống quy tắc (T16-5).



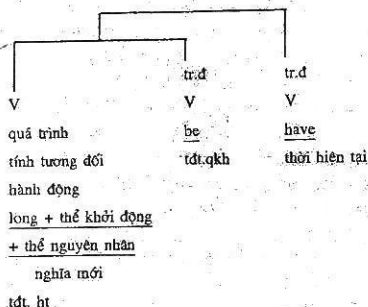
Quy tắc này phát biểu rằng động từ có chứa đơn vị biến tố thời hoàn thành, về mặt ngữ nghĩa cũng được biến cải thành hình thể gồm hai động từ. Một trong hai động từ đó sẽ chứa căn tố động từ nguyên đã có mặt trong động từ (dĩ nhiên đồng thời có chứa cả các đơn vị chọn lựa), được đặc trưng có nghĩa mới, nếu đặc trưng này xuất hiện, và có chứa đơn vị biến tố hậu ngữ nghĩa tính động từ thời quá khứ (viết tắt là tdt.qkh). Cái đơn vị sau cùng này cuối cùng sẽ được biểu trưng bằng *ed* hoặc *en* (như trong *acted* hoặc *eaten*) hoặc được đặc trưng bởi sự bổ sung nghĩa trong nội bộ sự biểu trưng của căn tố động từ (như trong *brought*) hoặc một cách nào đó nữa. Động từ thứ hai sẽ lại liên hệ với động từ thứ nhất với tư cách là trợ động từ. Là đơn vị từ vựng, nó sẽ chứa căn tố động từ hậu ngữ nghĩa *have* "có". Là các đơn vị biến tố, nó sẽ chứa tất cả những đơn vị biến tố có trong động từ nguyên sơ, ngoại trừ thời hoàn thành. Chúng ta lại có thể biểu thị những đơn vị này bằng kí hiệu "X". Để làm ví dụ, chúng ta có thể lấy câu *John has eaten* "Giôn đã ăn". Có thể phân ánh cấu trúc hậu ngữ nghĩa trung gian của nó trước khi vận dụng quy tắc (T16-6) như đã trình bày ở sơ đồ (24).



Tác dụng của quy tắc (T16-6) là để biến hình thể này thành hình thể gồm hai động từ, như được nêu lên ở sơ đồ (25)

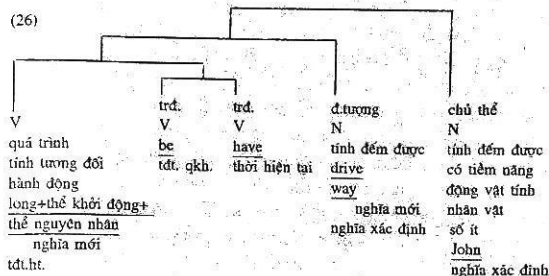


Phát âm ra cuối cùng là câu *John has eaten*, trong đó *eat* hiện diện với tiếp vĩ tố tính động từ thời quá khứ và có giọng cao, đó là tiêu chí của *nghĩa mới*, trong đó *have* và *thời hiện tại* hòa vào nhau, đồng thời được biểu trưng hóa bằng hình thái phi quy tắc *has*. Trong cấu trúc của câu (1) mà ta lấy làm mẫu, sau khi đã cụ thể hóa *nghĩa thời tiến triển* bằng quy tắc (T16-5), động từ có biến tố là *thời hoàn thành*, là trợ động từ hậu ngữ *nghĩa be*. Sau khi vận dụng quy tắc (T16-6) cho động từ này, chúng ta sẽ đi đến kết quả sau đây :



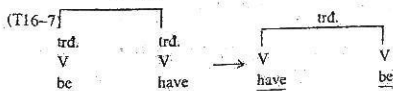
Nói cách khác, bây giờ chúng ta có câu có hai trợ động từ, một được xác định về mặt từ vựng là *be*, một trợ động từ khác là *have*. Cái trợ động từ sau này thừa hưởng của động từ nguyên sơ đơn vị biến tố *thời hiện tại*. Điều quan trọng là các quy tắc (T16-5) và (T16-6) phải được vận dụng theo một trật tự ngược với trật tự đã sản sinh ra cấu trúc nổi *is having lengthened* thay thế cho cấu trúc đúng quy tắc *has been lengthening*. Bây giờ đối với chúng ta, sẽ có ích nếu lướt qua cấu trúc trung gian hậu ngữ *nghĩa chung* có được do vận dụng các quy tắc (T16-1) – (T16-6) vào cấu trúc ngữ nghĩa được phản ánh ở sơ đồ (11). Điều mà giờ đây chúng ta muốn có đã được nêu lên ở sơ đồ (26).

(26)

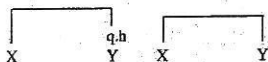


16.10. Sự tuyến hóa sơ cấp. Nhưng trước khi chúng ta đạt đến cấu trúc nổi của câu này, chúng ta cần thiết phải tuyến hóa các yếu tố khác biệt nhau của cấu trúc hậu ngữ nghĩa trung gian này : các yếu tố ấy phải được biểu lộ trong phạm vi cùng một chiều thống nhất, sau đó chiều này sẽ được biểu trưng bằng chiều thời gian ngữ âm. Rõ ràng là sự tuyến hóa phân ra làm hai kiểu chính mà tôi sẽ gọi là sự tuyến hóa *sơ cấp* và sự tuyến hóa *thứ cấp*. Sự tuyến hóa sơ cấp, đó là sự sắp xếp theo hình tuyến các danh từ và động từ trong quan hệ đối với nhau : các danh từ và các động từ ở sơ đồ đã nêu ra trên kia phải được biểu lộ theo một trật tự tuyến tính nhất định. Sự tuyến hóa thứ cấp là sự sắp xếp theo tuyến các yếu tố nằm trong thành phần của mỗi một danh từ và động từ – những đơn vị từ vựng, chuyển hóa và biến tố có mặt ở giai đoạn này. Đầu tiên, chúng ta hãy xem xét sự tuyến hóa sơ cấp. Khi khảo sát nó có lẽ thuận lợi hơn cả là xuất phát từ chỗ nó vận động theo hướng từ các thành tố nhỏ nhất đến các thành tố lớn nhất. Trong trường hợp như vậy, chúng ta có thể bắt đầu từ sự tuyến hóa hai trợ động từ đối với nhau.

Cần có một quy tắc nào đó xác định rằng *have* phải đứng trước *be*.

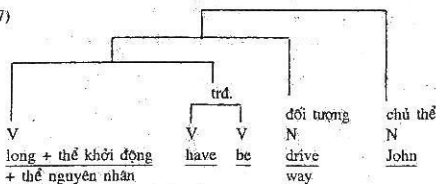


Các hình thể được bố trí ở bên trái sơ đồ nên hiểu là phi tuyến tính, còn hình thể bố trí ở bên phải sơ đồ là tuyến tính. Tôi sẽ đi theo truyền thống phản ánh tuyến tính trên sơ đồ. Theo đó thì trên hình tuyến, sự vắng mặt của một tiêu chí quan hệ nào đó được chỉ bằng các biểu trưng V và / hoặc N thành từng cặp được tuyến hóa. Chẳng hạn, nếu lấy các mẫu dưới đây làm các mô hình chung, trong đó X và Y chỉ V hoặc N, còn chữ viết tắt *q.h* chỉ quan hệ của chủ thể, đối tượng, trợ động từ v.v..., chúng ta sẽ có cái sơ đồ mà trên đó hình thể bên trái cần hiểu là phi tuyến tính, còn bên phải là tuyến tính.

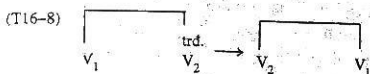


Biện pháp biểu thị hình tuyến này xuất phát từ tiền đề là nếu sự tuyến hóa đã được thực hiện thì chúng ta không cần xác định đặc trưng các quan hệ giống như thế : chúng chỉ cần đặc trưng trước cấp độ tuyến hóa. Nếu những tiền đề này là không thật thì sẽ có thể dễ dàng đi tìm một phương thức biểu thị hình tuyến khác. Còn về quy tắc (T16-7) thì trên hình tuyến của hình thể bên phải nêu lên sự kiện là tiêu chí *trđ* chỉ trợ động từ không được phân bố một cách trực tiếp ở một động từ nào trong các động từ V. Việc bố trí tiêu chí *trđ* ở điểm cao hơn trong sơ đồ này, là nhằm mục đích khác mà chúng ta sẽ thấy dưới đây. Do kết quả của việc vận dụng quy tắc (T16-7) mà cấu trúc hậu ngữ nghĩa (26) nhường chỗ cho cấu trúc (27), trong đó tôi chỉ đưa các đặc trưng từ vựng vào.

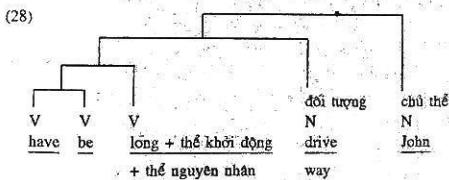
(27)



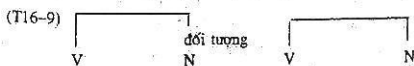
Tiếp theo chúng ta phải khảo sát cái quy tắc quy định rằng trợ động từ được bố trí trước động từ mà trong quan hệ với động từ nó được coi là trợ động từ.



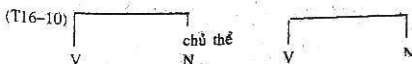
Trong sơ đồ này, những con số ở dưới chỉ dùng để phân biệt một động từ này với một động từ khác. Chúng cần thiết bởi vì theo biện pháp được miêu tả ở trên thì tiêu chí *trđ* bị triệt tiêu trong quá trình tuyến hóa, và nếu không có những chữ số này thì chúng ta có hai động từ không khác biệt nhau ở bên phải của sơ đồ phản ánh quy tắc này. Thường thì quy tắc này dành cho trợ động từ duy nhất cái vị trí trước động từ mà nó đi kèm. Trong trường hợp này, có hai động từ được bố trí có quan hệ với nhau. Kết quả được phản ánh ở sơ đồ (28).



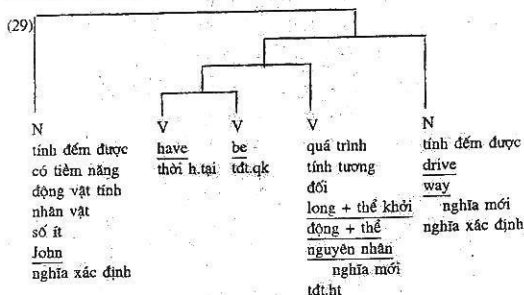
Bây giờ chúng ta có thể xác định rằng danh từ làm đối tượng đi sau động từ :



Và, cuối cùng, chúng ta phải thông qua quy tắc mà củng cố cái sự kiện là danh từ làm chủ thể đứng trước động từ của nó :



Do vận dụng cái quy tắc cuối cùng này mà câu chúng ta lấy làm ví dụ có cấu trúc được phản ánh trên sơ đồ (29), trong đó tất cả các danh từ và động từ đều được bố trí theo trật tự hình tuyến. Ở nhiều ngôn ngữ, cũng có thể là ở tất cả các ngôn ngữ, cấu trúc nổi phải chỉ ra ranh giới giữa các từ. Những ranh giới như vậy thường thường có tính chất rất cơ bản đối với việc thực hiện các quá trình âm vị học tiếp theo. Nói một cách thô thiển, từ chính là biểu đạt *danh từ* hoặc *động từ*, đồng thời bao gồm trong đó tất cả những đặc trưng từ vựng, chuyển hóa và biến tố của nó. Nói đúng hơn thì từ là đồng nghĩa với một trong các danh từ hoặc động từ hậu ngữ nghĩa mà bây giờ đây chúng ta đạt tới.



Vậy các quy tắc được trình bày trong tiết này chủ yếu là những quy tắc về trật tự của các từ. Có thể thấy rằng các danh từ và động từ được phản ánh trên sơ đồ trên kia được phân bố bởi ranh giới của các từ. Dĩ nhiên cũng có những trường hợp khi các quy tắc của sự cụ thể hóa nghĩa thứ cấp (xem tiết 16.13) phân tách các yếu tố bổ sung ra như là từ. Nhưng phần lớn những từ được tách ra một cách bổ sung như thế hoạt động dưới hình thái đặc biệt, làm yếu tố ghép sau hoặc (trong trường hợp tối ưu) làm các tiểu phẩm từ. Bây giờ chúng ta sẽ đi đến (nếu gạt sang một bên các ngoại lệ) hình thể của các từ được phân bố theo trật tự cấu trúc nổi vốn có của chúng.

16.11. Những dạng lược bỏ khác nhau. Không phải tất cả các yếu tố có trong cấu trúc ngữ nghĩa đều được duy trì trong cấu trúc nổi. Chúng ta đã thấy các yếu tố mới được bổ sung về mặt hậu ngữ nghĩa như thế nào, chẳng hạn như *thời hiện tại* và các trợ động từ, nhưng quan trọng là xem xét vấn đề lược bỏ các đơn vị khác nhau có trong cấu trúc ngữ nghĩa. Ở tiết này và tiết sau, tôi sẽ dừng lại ở những dạng lược bỏ thuộc câu mà chúng ta lấy làm mẫu. Sự phân tích chi tiết hơn có thể sẽ dẫn đến việc là một số trong những dạng lược bỏ ấy sẽ xảy ra trong số các quy tắc hậu ngữ nghĩa. Song có cơ sở chắc chắn để cho rằng một số sẽ không xảy ra trước khi hoàn thành, sự cụ thể hóa nghĩa sơ cấp, và chúng ta cũng sẽ thấy rằng dạng lược bỏ cuối cùng được khảo sát trong tiết này phải có trước dạng lược bỏ sẽ được thảo luận đến ở tiết 16.12, và dạng lược bỏ cuối cùng này, đến lượt nó, phải có trước sự cụ thể hóa nghĩa thứ cấp. Trước tiên, chúng ta có thể nhận xét rằng đơn vị ngữ nghĩa *nghĩa mới* quyết định vị trí của đỉnh ngữ điệu của câu. Bây giờ chúng ta nhớ lại rằng, như chúng ta đã nhận xét ở tiết 15-4, các động từ đôi khi không có kèm theo sự lên giọng về ngữ âm tuy về mặt ngữ nghĩa chúng có chứa nghĩa mới. Rõ ràng là trong tiếng Anh căn tố động từ duy trì đặc trưng là có nghĩa mới của nó trong cấu trúc nổi chỉ khi nào nó không có kèm theo căn tố danh từ là nghĩa mới. Nếu căn tố danh từ như thế có thì về mặt hậu ngữ nghĩa, đặc trưng của động từ làm nghĩa mới bị lược bỏ. Chẳng hạn, trong câu (30a) là câu mà động từ không có căn tố danh từ là nghĩa mới đi kèm theo, động từ giữ đặc trưng ấy và kết cục nó được biểu trưng bằng sự lên giọng.

(30) a. David laughed.

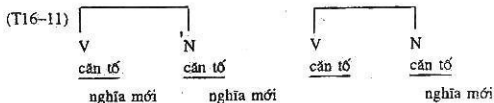
"Đavid đã cười".

b. David emptied the box.

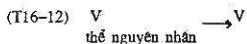
"Đavid đã làm rỗng cái hộp".

Nhưng trong câu (30b), có căn tố danh từ – thụ nhân được xác định là nghĩa mới đi kèm theo động từ. Do đó mà động từ lược bỏ đặc trưng của nó là nghĩa mới trong cấu trúc nổi và không được biểu trưng bằng sự lên giọng. Một cách tương tự như thế chỉ có danh từ – thụ nhân (đối tượng của cấu trúc nổi) là được biểu trưng mà thôi.

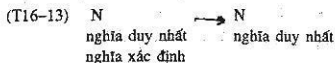
Quy tắc lược bỏ *nghĩa mới* trong động từ ở những điều kiện thích hợp có thể được trình bày bằng cách sau đây :



Quy tắc này có ngụ ý rằng bất kỳ một đơn vị nào chỉ biểu hiện ở bên trái của quy tắc hậu ngữ nghĩa (trong trường hợp này, đơn vị đó là *nghĩa mới* vốn có của động từ) sẽ bị lược bỏ do việc vận dụng quy tắc này. Trường hợp này cũng có ý nói rằng danh từ có thể liên hệ với động từ bằng những quan hệ khác biệt nhau nhất. Do việc vận dụng quy tắc này đối với câu - mẫu của chúng ta, *nghĩa mới* chỉ được duy trì trong thành phần của danh từ - thụ nhân (lúc này là đối tượng), nó là yếu tố duy nhất được phát âm với giọng cao: *John has been lengthening the driveway*. Dạng lược bỏ thứ hai mà chúng ta có thể xem xét có liên hệ với sự lược bỏ đơn vị ngữ nghĩa *thể nguyên nhân*. Có thể nhận xét rằng thể khởi động *lengthen* và thể nguyên nhân (đồng thời là thể khởi động) *lengthen* không khu biệt nhau trong cấu trúc nổi của chúng. Đơn vị chuyển hóa mà tôi gọi là thể nguyên nhân, không có sự phản ánh nổi riêng của nó và có thể bị lược bỏ bằng quy tắc có dạng sau đây :



Dạng lược bỏ thứ ba, thích hợp cho sự khảo sát ở đây, thủ tiêu đơn vị biến tố *nghĩa xác định*, vốn đặc trưng cho danh từ - tác nhân. Sự lược bỏ này là cần thiết vì rằng tên riêng như *John* chẳng hạn hiện diện trên cấu trúc nổi không có "quần từ xác định". Có thể nêu lên tình hình chung theo nghĩa là *nghĩa xác định* bị lược bỏ ở danh từ được đặc trưng là duy nhất.



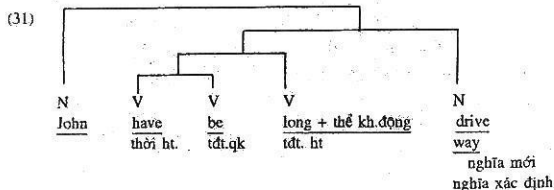
Nhưng căn tố của một số danh từ có nghĩa duy nhất lại cản trở việc thực hiện quy tắc này. Chẳng hạn như tuy danh từ *John* không có quán từ xác định, nhưng nó lại đi kèm với một danh từ có nghĩa duy nhất như *the sun* "mặt trời" chẳng hạn. Do vậy, chúng ta có thể nói rằng danh từ *sun* không cho phép vận dụng quy tắc (T16-13).

16.12. **Lược bỏ các đơn vị chọn lựa.** Chắc chắn cái luận điểm sau đây là hữu lí: ở mỗi một ngôn ngữ có một quá trình hậu ngữ nghĩa mà trong tiến trình của nó, tất cả hoặc hầu như tất cả các đơn vị chọn lựa đều bị triệt tiêu. Nguyên nhân là ở chỗ, như đã nói ở 13.1, các đơn vị chọn lựa đã trở thành thừa nếu đơn vị từ vựng đã được xác lập. Sự hiện diện của chúng trên cấu trúc nổi và sự biểu trưng chúng bằng ngữ âm cũng là thừa. Sự biểu trưng của đơn vị từ vựng cũng đã đủ để chỉ cho người nghe biết những đơn vị chọn lựa nào có mặt về ngữ nghĩa. Quy tắc thủ tiêu các đơn vị chọn lựa có thể được hình thành bằng cách sau đây :

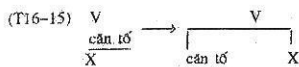
$$(T16-14) \quad \begin{array}{c} \{V\} \\ \{N\} \\ X \\ \text{căn tố} \end{array} \rightarrow \begin{array}{c} \{V\} \\ \{N\} \\ \text{căn tố} \end{array}$$

X ở bên trái của mũi tên chỉ bất kì đơn vị nào được bố trí trên sơ đồ cấu trúc ngữ nghĩa giữa V hoặc N và căn tố. Trong cấu tạo sơ đồ như vậy, các đơn vị tương tự như thế là những đơn vị chọn lựa. Vậy, X chỉ bất kì hoặc tất cả những đơn vị chọn lựa có thể có trong cấu trúc ngữ nghĩa. Và quy tắc phát biểu rằng các đơn vị đó bị lược bỏ. Ở một số ngôn ngữ, đôi khi những đơn vị chọn lựa nhất định của các danh từ nhất định, bằng cách tương hợp, được chuyển vào thành phần của động từ trước khi mà chúng bị lược bỏ bởi chính bản thân các danh từ. Do đó, nói chung, có thể thấy rằng sự lược bỏ các đơn vị chọn lựa phải xảy ra sau khi vận dụng các quy tắc tương hợp. Sự kiện này không thấy qua ví dụ về quy tắc chuyên biệt của tiếng Anh, như (T16-3), quy tắc đó vốn là di tích của quy tắc tương hợp thì đúng hơn là một quy tắc chân chính thuộc loại này. Ở tiết 17.12,

chúng ta sẽ thấy rằng các đơn vị chọn lựa của danh từ đều chuyển vào làm thành phần của động từ không phải với tư cách là các đơn vị chọn lựa mà đúng hơn là với tư cách các đơn vị *biến tố* của động từ đó. Như vậy là không phải bản thân chúng bị lược bỏ đi khỏi động từ thông qua quy tắc (T16-14). Cũng cần nhận xét rằng quy tắc (T16-14) phải vận dụng sau quy tắc (T16-13) là quy tắc thủ tiêu *nghĩa xác định* ở danh từ có *nghĩa duy nhất* vì quy tắc này phụ thuộc vào sự có mặt của *nghĩa duy nhất*, nghĩa là một trong những đơn vị chọn lựa bị lược bỏ bởi quy tắc (T16-14). Nếu bây giờ chúng ta lược bỏ tất cả những đơn vị đã nêu ra ở các quy tắc (T16-11) – (T16-14) thì chúng ta sẽ có cấu trúc ngữ nghĩa trung gian của câu (1) được phản ánh bằng sơ đồ (31).

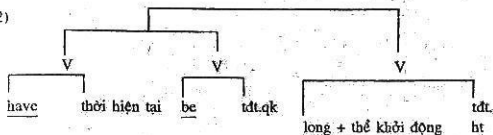


16.13. **Sự cụ thể hóa nghĩa thứ cấp.** Vẫn còn lại vấn đề xác định trật tự phân bố các yếu tố làm thành phần của mỗi một danh từ và động từ trong cấu trúc nổi, – mà ở đây thực chất là trật tự phân bố căn tố ở các danh từ và căn tố các động từ xét theo các đơn vị biến tố của chúng. Vì cấu trúc của từ trong tiếng Anh tương đối đơn giản nên vấn đề này không phức tạp như ở một số ngôn ngữ khác. Còn về các động từ được phản ánh ở sơ đồ (31) thì việc xác lập quy tắc sau đây cũng có thể là đủ rồi. Trong quy tắc này, kí hiệu "X" chỉ đơn vị biến tố.



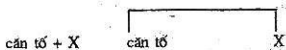
Nói cách khác, mỗi động từ được cụ thể hóa nghĩa bằng cách là căn tổ động từ đứng trước đơn vị biến tổ của nó. Sau khi vận dụng quy tắc này vào ba động từ được phản ánh ở sơ đồ (31), chúng ta có sơ đồ (32).

(32)



Động từ cuối cùng trong ba động từ này cũng chứa một tổ hợp gồm căn tổ và đơn vị chuyển hóa. Ở đây khi sử dụng X để chỉ đơn vị chuyển hóa, chúng ta có thể phản ánh sự cụ thể hóa nghĩa của tổ hợp đó bằng cách sau đây :

(T16-16)



Bây giờ chúng ta có cái hình thể được dẫn ra ở (33).

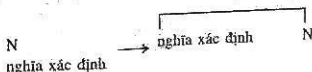
Bây giờ quay trở lại danh từ, chúng ta thấy rằng cấu trúc bên trong của mỗi một trong các danh từ ấy không chứa cái gì cả ngoài John. Nhưng một danh từ khác hiện diện ở (31) với hình thể mà chúng ta sẽ nhắc lại ở (34).

(34)

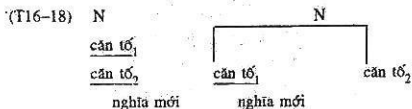
N
drive
way
 nghĩa mới
 nghĩa xác định

Ở đây trước hết chúng ta phải xác định rằng *nghĩa xác định* được cụ thể hóa trước danh từ để ở giai đoạn này nó trở thành đơn vị mà theo truyền thống chúng ta định nghĩa là quán từ xác định.

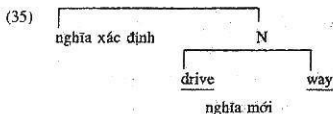
(T16-17)



Ngoài ra, chúng ta cần bảo đảm sự cụ thể hóa nghĩa của *drive* và *way*. Ở đây chúng ta chỉ cần tiến hành việc đó ở hình thức chung nhất là đủ rồi, tuy vậy chúng ta cũng cần thấy rõ ràng rằng rút cục lại quá trình giống như vậy rõ ràng là đòi hỏi một thái độ tế nhị hơn.

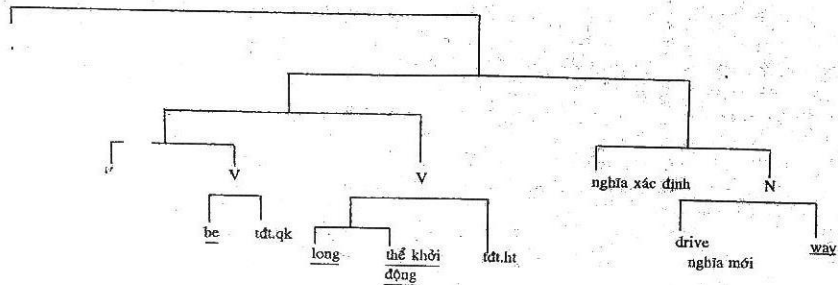


Điều đó tất cả chỉ có nghĩa là căn tổ *drive* đứng trước căn tổ *way* và chính *drive* có đặc trưng *nghĩa mới* là nghĩa vốn có của căn tổ nguyên sơ của danh từ. Nếu đối với hình thể được phản ánh ở sơ đồ (34) mà vận dụng đồng thời các quy tắc (T16-17) và (T16-18) thì chúng ta sẽ có hình thể (35).



Để hoàn thành những sự cụ thể hóa nghĩa thứ cấp này, chúng ta sẽ đi đến hình thể mà ta có thể coi là cấu trúc nổi của câu (1) *John has been lengthening the driveway* "Giôn đã kéo dài con đường xe chạy ra". Nó được phản ánh trong sơ đồ (36). Tôi cho rằng cấu trúc này có thể được biểu trưng hóa và kết quả là một chất liệu thích hợp đối với các quy tắc âm vị học của tiếng Anh xuất hiện. Cái chất liệu vừa được đưa ra nói chung sẽ trùng với cấu trúc nổi thuộc loại mà lí luận cú pháp về cấu trúc ngôn ngữ đã xác định, đồng thời chỉ khác lí luận này ở sự vắng mặt của những kí hiệu như NP và VP* ở đỉnh điểm trung tâm. Nếu những kí hiệu như thế thực sự là căn bản đối với việc chức năng hóa các quy tắc âm vị học thì, như đã thấy, cấu trúc (36) đủ chứa thông tin để bổ sung vào đó. Nếu không phải như

* NP = Noun Phrase "danh ngữ"; VP = Verb Phrase "động từ".



vậy thì có thể phải có một sự tái thiết nào đó các quy tắc hậu ngữ nghĩa đã dẫn đến sự xuất hiện cấu trúc đó. Nhưng có lẽ là chúng ta vẫn chưa hoàn toàn hình dung đúng dung lượng và đặc tính của cái thông tin mà cấu trúc nổi phải chứa, đó là vì sự đánh giá cuối cùng về tính chất đầy đủ của cấu trúc (36) phụ thuộc vào sự nghiên cứu tiếp sau về vấn đề cái gì là cần thiết để làm tài liệu ban đầu cho các quá trình âm vị học. Rõ ràng là việc nghiên cứu các quá trình hậu ngữ nghĩa đã đặc trưng ở dạng chung trên kia một phần phụ thuộc vào việc hiểu biết về âm vị học.

16.14. Sự biểu trưng hóa. Đến giai đoạn này đối với cấu trúc nổi phản ánh ở sơ đồ (36), sự biểu trưng hóa được vận dụng một cách khá trực tuyến. Mỗi một đơn vị trong những đơn vị được phân bố dọc theo trục chính của sơ đồ vẫn được coi là đơn vị định hướng về mặt ngữ nghĩa mặc dù nó chỉ liên hệ một cách gián tiếp với cấu trúc ngữ nghĩa. Chẳng hạn như đơn vị *John* thực sự vẫn là căn tố ngữ nghĩa của danh từ *John*, là danh từ không biến đổi trong quá trình của các biến thiên hậu ngữ nghĩa khác nhau. Đơn vị *have* nói chung không có trong cấu trúc ngữ nghĩa vì nó được đưa vào bằng quy tắc (T16-6). Chỉ ít thì cũng nên coi nó là đơn vị thuộc cùng dạng với *John* theo nghĩa là nó hướng về phía cấu trúc ngữ nghĩa chứ không hướng vào cấu trúc ngữ âm. Đó nếu không phải là đơn vị ngữ nghĩa thì cũng là một đơn vị "một giuộc với ngữ nghĩa". Bây giờ phải làm sao cho mỗi đơn vị trong các đơn vị cấu trúc nổi ấy được thay thế bằng một hình thể các đơn vị được định hướng về ngữ âm – dù không phải là những đơn vị thuần túy ngữ âm thì chỉ ít cũng là những đơn vị "một giuộc với ngữ âm". Ở mức tối đa, sự biến cải này có thể thực hiện được bằng các quy tắc biểu trưng hóa hoàn toàn đơn giản. Đối với ngôn ngữ, những quy tắc này giống các quy tắc biểu trưng hóa của hệ thống giao tiếp sơ đẳng được miêu tả ở tiết 2.10. Tóm lại, chúng ta có thể trình bày nhiều quy tắc biểu trưng như dưới đây :

- | | |
|--------------------|-------|
| (Sy* 16-1) a. John | → AAA |
| b. tdt.ht | → BBB |
| c. nghĩa xác định | → CCC |

* Sy = Symbolization. "Sự biểu trưng hóa", viết tắt, có nghĩa là quy tắc biểu trưng hóa

AAA, BBB và CCC ở đây chỉ bất kì những hình thể nào của các đơn vị âm vị học nguyên sơ mà chúng có quyền được coi là cơ sở của các biểu diện ngữ âm *John, ing* và *the* (quán từ xác định) một cách thích hợp. Theo lí luận âm vị học hiện đại thì AAA, BBB và CCC được coi như là những cái khuôn để xác định tính đồng nhất của các đặc trưng riêng biệt. Những khó khăn duy nhất xuất hiện khi vẽ ra bức tranh ở trên là do những sự biểu trưng của một số đơn vị liên tiếp của cấu trúc nổi thì có tính chất bất thường theo nghĩa là sự phát âm cuối cùng lại không thể dự liệu được trên cơ sở của những sự biểu trưng hóa đồng nghĩa với nhau theo kiểu quy tắc (Sy 16-1) đã khảo sát trước đây, cộng với trật tự của các quy tắc âm vị học. Nói cách khác, có thể đồng thời phải xác lập các quy tắc biểu trưng hóa loại dưới đây :

(Sy 16-2) a. have + thời hiện tại → DDD
 b. be + tất.qk. → EEE

Trong quy tắc này, DDD và EEE chỉ những hình thể bất kì nào của các đơn vị âm vị học có quyền được coi là cơ sở của các biểu diện ngữ âm *has* và *been* tương ứng. Cả những quy tắc khác loại sau đây có thể cũng cần đến :

(Sy 16-3) long → $\left\{ \begin{array}{l} \text{FFF / thể khởi động} \\ \text{GGG} \end{array} \right\}$

Ở đây FFF chỉ sự sắp xếp các đơn vị âm vị học làm cơ sở cho sự biểu hiện ngữ âm *length* "độ dài, độ căng", còn GGG chỉ hình thể các đơn vị âm vị học làm cơ sở cho sự biểu diện ngữ âm *long* "dài". Nói cách khác, đơn vị cấu trúc nổi *long* hiện diện ở dạng thức *length* trước tiếp vĩ tố thể khởi động và là *long* trong tất cả những trường hợp còn lại.

16.15. **Hiện tượng đại từ hóa.** Dĩ nhiên, trong phạm vi các quá trình hậu ngữ nghĩa còn có nhiều chi tiết chưa đề cập đến trong những sự khảo sát trước mà đối tượng phân tích chỉ là một câu. Song một trong những quá trình có ý nghĩa quan trọng đến mức không thể bỏ qua xem xét ở đây dù chỉ là sơ qua. Ý tôi muốn nói đến một hiện tượng

đặc biệt của hiện tượng lược bỏ mà người ta thường gọi là *hiện tượng đại từ hóa*. Hiện tượng đại từ hóa, đó là sự triệt tiêu đơn vị từ vựng. Thuật ngữ này chỉ liên quan trực tiếp, dĩ nhiên, đến trường hợp triệt tiêu căn tố danh từ, nhưng trong những điều kiện nhất định có thể có cả sự triệt tiêu căn tố động từ. Ở đây tôi sẽ chỉ dừng lại ở trường hợp triệt tiêu căn tố danh từ. Nói chung (và gạt ra một bên những câu tương phản⁽²⁾), tôi sẽ nói rằng căn tố danh từ bị triệt tiêu – khi thì có tính chất tùy nghi, khi thì bắt buộc – nếu nó không được đặc trưng là có nghĩa mới, nghĩa là nếu nó truyền đạt thông tin cũ. Nguyên nhân của hiện tượng này rất rõ ràng. Nếu danh từ truyền đạt thông tin cũ thì đối với người nói không việc gì phải nhắc lại nó một cách đầy đủ. Ở một số ngôn ngữ, trong những điều kiện nào đó, người nói có thể hoàn toàn lược bỏ cái danh từ đó. Sự triệt tiêu hoàn toàn như vậy thấy phổ biến một cách đặc biệt rộng rãi ở những thứ tiếng mà các đơn vị phi từ vựng của danh từ có thể được chuyển sang động từ bằng các quá trình tương hợp, đồng thời do vậy mà để lại ở động từ những dấu vết nào đó của hình thái ngữ nghĩa nguyên sơ của danh từ và, có thể, là cả quan hệ của nó với động từ. Ở tiếng Anh, các quy tắc tương hợp như thế chỉ tồn tại như là những tàn tích còn sót lại mà ta đã miêu tả khi xem xét quy tắc (T16-3). Ở tiếng Anh những đơn vị phi từ vựng của danh từ thường được duy trì ở cấu trúc nổi, tạo nên một từ tách biệt mà truyền thống gọi là *đại từ*. Tính chất không bắt buộc phải duy trì sự có mặt của nó như thế nổi bật trong trường hợp các tác nhân ở ngôi thứ hai – sau này sẽ trở thành các chủ thể – khi đi với các động từ mệnh lệnh thức, như chúng ta thường nói : *Eat !* "Ăn đi !" chứ không nói *You eat !* "Anh ăn đi !". Giả sử chúng ta hình thành được quy tắc chung mà theo đó căn tố của danh từ, không được xác định là có nghĩa mới, bị triệt tiêu một cách tùy

(2) Việc trong các câu tương phản đơn vị chứa *nghĩa mới* đôi khi được đại từ hóa, như trong câu *He emptied the box* "Nó đã làm rỗng cái hộp" được dùng để chứng minh rằng cái đơn vị giống như thế là *tiêu điểm* thì đúng hơn là cái mang *nghĩa mới*; xem chú thích 3 và 4 chương 15.

nghe. Ví dụ, trong câu mà chúng ta lấy làm mẫu ở chương này, thì căn tố của danh từ - tác nhân truyền đạt thông tin cũ. Nếu như nó bị triệt tiêu, chúng ta sẽ có cấu trúc nổi (37b) thay cho (37a).

(37) a. John has been lengthening the driveway.

"Giờ đã kéo dài con đường xe chạy qua".

b. He's been lengthening the driveway.

"Nó đã kéo dài con đường xe chạy ra".

Ở đây căn tố của danh từ *John* bị triệt tiêu, nhưng các đơn vị phi từ vựng xác định của nó vẫn còn lại. Nhưng đơn vị này được biểu trưng là *he* "nó".

16.16. Cần phải nghiên cứu bản chất của những đơn vị phi từ vựng lưu lại ấy, những đơn vị mà kết cục sẽ được biểu trưng là đại từ. Dĩ nhiên không phải tất cả các đơn vị phi từ vựng của danh từ được đại từ hóa đều được duy trì ở cấu trúc nổi một cách giống như vậy. Điều này có thể minh chứng rằng những đơn vị đã được duy trì, đó không bắt buộc phải là những đơn vị đã có mặt ở cấu trúc ngữ nghĩa nguyên sơ: một số có thể là đã được đưa vào bằng con đường hậu ngữ nghĩa. Để làm ví dụ, chúng ta hãy xem xét các đại từ *he* "anh ấy", *she* "chị ấy" và *it* "nó". Sơ đồ (38) nêu lên những hình thể cấu trúc nổi được biểu trưng như vậy:

(38)	nghĩa chủ thể	nghĩa chủ thể	giống trung
	giống đực	giống cái	

Những hình thể này được biểu trưng tiếp bằng cách như sau :

(Sy16-4) a.	[nghĩa chủ thể giống đực]	→ HHH
b.	[nghĩa chủ thể giống cái]	→ III
c.	giống trung	→ JJJ

Ở đây HHH, III và JJJ chỉ những cách bố trí bất kỳ nào các đơn vị âm vị học nguyên sơ tương ứng với *he*, *she* và *it* (thực tế thì tiếng Anh, có lẽ, dần dần đi ra khỏi cái hệ thống mà trong đó các từ này,

của đại từ, với tư cách là *chủ thể*, có ý nghĩa quan trọng đối với việc biểu trưng *he, she* khu biệt với *him* và *her*, và gia nhập vào hệ thống mà trong đó những sự khu biệt ấy được xác định bởi vị trí của đại từ trong cấu trúc nổi được tuyến hóa). Đối với ba hình thể của sơ đồ (38) cần nhấn mạnh rằng chỉ có một trong các đơn vị nằm trong ba hình thể ấy là trực tiếp phản ánh đơn vị ngữ nghĩa, đó chính là *giống cái*. Điều này chỉ ít thì cũng đúng đối với hệ thống đặc trưng ngữ nghĩa của các danh từ đã trình bày ở trên. Ngoài ra, rõ ràng là ở đây phải (hoặc có thể) có mặt cả những đặc trưng phi từ vựng khác của các danh từ tương ứng. Chẳng hạn như danh từ có thể được xác định không những là *giống cái* mà còn là *tính đếm được, có tiềm năng, động vật tính, nhân vật*, và có thể là *số ít* và v.v... Nó cũng có thể được đặc trưng về mặt biến tố là có *nghĩa xác định, nghĩa chung* v.v... Không một đơn vị nào trong các đơn vị ngữ nghĩa này có tính chất căn bản đối với các đại từ của cấu trúc nổi hoặc của các sự biểu trưng chúng. Nói một cách vắn tắt, chúng ta phải xem xét vấn đề các đơn vị như *giống đực, giống trung, nghĩa chủ thể* được vận dụng như thế nào về mặt hậu ngữ nghĩa và cả vấn đề chúng (và cả một số đơn vị khác nữa) được duy trì trong cấu trúc ngữ nghĩa như thế nào, đồng thời những đơn vị khác bị triệt tiêu đi như thế nào. Còn về đơn vị *giống đực* thì ở chương 10 đã nêu lên rằng vị trí không được xác định của các danh từ chỉ *nhân vật* là vị trí mà chúng không được đặc trưng tiếp là danh từ *giống cái*. Sự vắng mặt của đơn vị *giống cái* cho chúng ta cái danh từ mà về phương diện phi hình thái nó có thể được đặc trưng là danh từ *giống đực*, nhưng ở đây nó lại được xem là không được nhận xét về mặt ngữ nghĩa. Dù sao thì vì đơn vị *giống đực* cũng phải hiện diện với tư cách là đơn vị của cấu trúc nổi để có thể giải thích những sự khác biệt nào đó của các đại từ nên nó cần phải được đưa vào một khâu nào đó của chuỗi các quy tắc ngữ nghĩa.

(T16-19) nhân vật → nhân vật
 - giống cái giống đực

Nói cách khác, danh từ được đặc trưng là nhân vật nhưng không phải là danh từ giống cái thì sẽ được biến cái thành danh từ được đặc trưng vừa là nhân vật vừa là danh từ giống đực. Còn về đơn vị nổi *giống trung*, cũng cần thiết để giải thích sự khác nhau giữa các đại từ, thì hiển nhiên là nó phản ánh sự vắng mặt của đặc trưng *nhân vật* trong cấu trúc ngữ nghĩa. Chẳng hạn như *it* sau hiện tượng đại từ hóa sẽ được biểu trưng hoặc là danh từ không được xác định là động vật tính, hoặc là danh từ được xác định là động vật tính, nhưng không được xác định tiếp là chỉ nhân vật. Vậy thì đơn vị *giống trung* có thể đưa vào cấu trúc ngữ nghĩa bằng quy tắc sau đây :

(T16-20) N → N
 - nhân vật giống trung

Nghĩa là một danh từ bất kì nào mà về mặt ngữ nghĩa không được đặc trưng là nhân vật thì về mặt hậu ngữ nghĩa sẽ là giống trung. Như vậy là chúng ta đã tạo nên một tình huống hậu ngữ nghĩa mà ở đó tất cả các danh từ đều thuộc về giống đực, giống cái, hoặc giống trung mặc dù về mặt ngữ nghĩa chúng ta thấy chỉ có đơn vị *giống cái* có mặt mà thôi. Hơn nữa, quy tắc (Sy 16-4) là cần thiết để chúng ta phải phát hiện ra đặc trưng của danh từ là có nghĩa *chủ thể*. Trước đây, chúng ta đã thấy các quan hệ ngữ nghĩa như *tác nhân* và *thụ nhân* đã được biến cái như thế nào về mặt hậu ngữ nghĩa thành quan hệ *chủ thể*. Nhưng *chủ thể* được coi là quan hệ của danh từ với động từ, chứ không phải là đơn vị chọn lựa giống như các đơn vị *động vật tính*, *nhân vật* v.v... Song đơn vị cấu trúc nổi là *chủ thể*, các đơn vị tham gia vào những sự biểu trưng kiểu (Sy 16-4), - đó lại không phải là quan hệ giữa danh từ và động từ, mà là đơn vị chọn lựa, tức là đơn vị thuộc loại như *giống đực*, *giống cái*, *giống trung*. Nó có thể được đưa vào cấu trúc ngữ nghĩa theo quy tắc sau đây :

(T16-21) chủ thể chủ thể
 N → N
 nghĩa chủ thể

Nói khác đi, danh từ - chủ thể sẽ có đặc trưng nghĩa chủ thể ở nơi mà sau khi quan hệ chủ thể đã đưa vào cấu trúc ngữ nghĩa theo quy tắc (T16-1) và trước khi nó bị lược bỏ trong quá trình cụ thể hóa nghĩa sơ cấp bằng quy tắc (T16-10). Thực chất trong tiết này chúng ta đã quan sát xem về mặt hậu ngữ nghĩa "giống" thuộc cấu trúc nổi và trong một chừng mực hạn chế là "cách" (đặc biệt là chủ cách, hoặc nguyên cách) đã đưa vào như thế nào.

16.17. Như vậy sau khi có các danh từ hậu ngữ nghĩa có chứa những tính chất xác định như *giống đực*, *giống cái*, *giống trung* và *chủ thể*, chúng ta có thể trở lại vấn đề đại từ hóa. Về nguyên tắc, chúng ta cần có quy tắc loại sau đây :

(T16-22)	N	N
	(chủ thể	(chủ thể)
	{ giống đực	{ giống đực
	{ giống cái	{ giống cái
	{ giống trung	{ giống trung
	X	(số nhiều)
	căn tổ	
	- nghĩa mới	
	(số nhiều)	
	Y	

Mục đích chính của quy tắc này là để lược bỏ một cách tùy nghi căn tổ của danh từ không được đặc trưng là có nghĩa mới. Trong quá trình lược bỏ căn tổ này của danh từ cũng lược bỏ cả loạt các đơn vị khác trong thành phần của danh từ : tất cả những đơn vị chọn lựa, ngoại trừ đơn vị *giống đực*, *giống cái* hoặc *giống trung*, và cả *chủ thể* nếu nó có mặt (những đơn vị chọn lựa bị lược bỏ được biểu thị bằng chữ cái X) và tất cả những đơn vị biến tố, ngoại trừ đơn vị *số nhiều* nếu có (các đơn vị biến tố bị lược bỏ được chỉ bằng chữ cái Y). Kết quả là còn lại các hình thể hậu ngữ nghĩa thuộc kiểu được phản ánh ở sơ đồ (39).

(39) a. giống đực

b. chủ thể
giống đực

- c. giống đực
số nhiều
- d. chủ thể
giống đực
số nhiều
- e. giống trung
- f. chủ thể
giống trung
v.v...

Song còn có những trường hợp "trung lập hóa" lược bỏ một số đặc trưng trong một phạm vi nhất định. Ví dụ như khi có mặt số nhiều thì không có sự khu biệt giữa giống đực, giống cái và giống trung; không lệ thuộc vào giống, đại từ hoặc biểu trưng, hoàn toàn bằng hình thái *they* "chúng nó" hoặc *them*". Có thể giải thích hiện tượng này bằng quy tắc hậu ngữ nghĩa bổ sung đại khái như:

$$(T16-23) \left\{ \begin{array}{l} \text{giống đực} \\ \text{giống cái} \\ \text{giống trung} \end{array} \right\} \rightarrow \text{số nhiều}$$

Tiếp tục, khi có mặt *giống trung* thì không có sự phân biệt giữa chủ thể và phi chủ thể : trong cả hai trường hợp đại từ *it* đều xuất hiện. Vậy :

$$(T16-24) \left\{ \begin{array}{l} \text{chủ thể} \\ \text{giống trung} \end{array} \right\} \rightarrow \text{giống trung}$$

Hai quy tắc này thay thế các hình thể (39) bằng các hình thể (40) mà trước kia được biểu trưng là (a) *him*, (b) *he*, (c) *them*, (d) *they*, và (e, f) *it*.

- (40) a. giống đực
- b. chủ thể
giống đực
- c. số nhiều
- d. chủ thể
số nhiều
- e. giống trung
- f. giống trung.

Cần nhận xét rằng một trong những phương diện quan trọng của quy tắc đại từ hóa (T16-22) là nó lược bỏ một số chữ không phải toàn bộ các đơn vị chọn lựa trong danh từ có căn tố. Rõ ràng là quy tắc (T16-14) phải vận dụng sau quy tắc (T16-22) để các đơn vị chọn lựa có ý nghĩa đối với đại từ không bị lược bỏ. Các đại từ xuất hiện do vận dụng quy tắc (T16-22) không có căn tố, và vì thế chúng không thể bị tác động của quy tắc (T16-14).

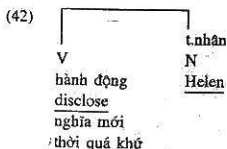
Quy tắc đại từ hóa (T16-22) có nghĩa là một căn tố bất kì nào của danh từ không được đặc trưng là có nghĩa mới thì có thể bị lược bỏ một cách tùy nghi. Thực ra việc vận dụng quy tắc (T16-22) không đơn giản như vậy. Đáng lưu tâm nhiều là những nhân tố hậu ngữ nghĩa phức tạp hoạt động khi trong một câu có hai hoặc nhiều hơn hai danh từ truyền đạt cùng một khái niệm, hoặc, như người ta thường nói, có cùng một "biểu chứng" giống nhau. Rõ ràng là hiện tượng đại từ hóa có tính chất bắt buộc đối với tất cả những danh từ giống nhau, trừ một. Trong một chừng mực nào đó (dù chỉ trong một chừng mực nào đó thôi) thì cũng rất đúng khi nói rằng danh từ được thay thế bởi đại từ theo một trật tự bắt buộc, — đó là cái danh từ xuất hiện mãi sau khi cụ thể hóa nghĩa của câu. Như vậy là quá trình đại từ hóa phải tiến hành sau sự cụ thể hóa nghĩa. Ta cũng thấy rằng tính đồng nhất của các khái niệm, hoặc "đồng biểu chứng", là nhân tố bổ sung; nhân tố này phải được tính vào cấu trúc ngữ nghĩa. Việc khảo sát tiếp tục vấn đề này sẽ dẫn chúng ta đi rất xa và phần lớn sẽ dẫn đến chỗ là nhắc lại công việc mà những người trung thành với truyền thống của cú pháp luận đã tiến hành.

16.19. Sự cụ thể hóa nghĩa của đặc ngữ từ vựng. Để làm ví dụ kết thúc quá trình hậu ngữ nghĩa, sẽ có ích khi xem xét một cách ít hoặc nhiều sự cụ thể hóa nghĩa của một đặc ngữ. Trước đây, khi khảo sát quy tắc (T16-5) và (T16-6), chúng ta đã thấy sự cụ thể hóa nghĩa tác động đến các đơn vị biến tố có tính chất đặc ngữ là *thời tiến triển* và *thời hoàn thành* như thế nào, trong quy tắc (T16-4) chúng ta đã đề cập sự cụ thể hóa nghĩa của căn tố danh từ *driveway* "đường xe

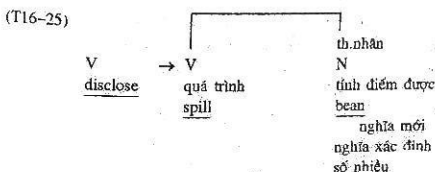
chạy". Nhưng đơn vị từ vựng này chỉ là một ví dụ quá đơn giản về đặc ngữ từ vựng, vì vậy đưa ra thêm một dẫn chứng nữa sẽ cho phép ta soi sáng một quá trình loại tương tự như thế. Chúng ta trở lại câu lấy ở tiết 5.7:

(41) Helen spilled the beans.

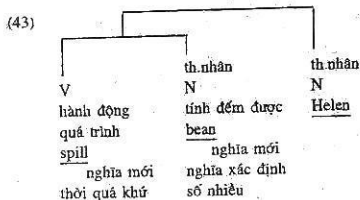
Tôi thấy cần lưu ý đến ý nghĩa của câu này. Theo nghĩa này thì câu trên được hiểu là câu nói rằng Helen vì bất cẩn đã tiết lộ cho một người nào đó biết điều bí mật. Trong cấu trúc ngữ nghĩa của câu này có chứa căn tố động từ là một đặc ngữ và có ý nghĩa như đã miêu tả ở trên. Cần phải xác định nghĩa của đơn vị ngữ nghĩa này như thế nào đó, và tôi gọi nó một cách tùy nghi là *disclose* "đề lộ ra". Bây giờ có thể miêu tả cấu trúc ngữ nghĩa (41) như đã tiến hành ở sơ đồ (42), trong đó lược đi những chi tiết liên quan đến danh từ – tác nhân :



Câu này là câu đơn và chỉ gồm có động từ chỉ hành động và danh từ – tác nhân. Vì đơn vị ngữ nghĩa *disclose* là một đặc ngữ mà ở đó có thể tiến hành sự cụ thể hóa nghĩa có tính chất hậu ngữ nghĩa, mà sự cụ thể hóa này có thể tiến hành theo quy tắc (T16-25) :



Sự cụ thể hóa nghĩa này diễn ra rất giống với sự cụ thể hóa nghĩa của các đơn vị biến tố *thời tiến triển* và *thời quá khứ*. Sự cụ thể hóa này đã biến hình thể ngữ nghĩa đơn giản thành hình thể hậu ngữ nghĩa phức tạo. Ở giai đoạn hậu ngữ nghĩa nói chung, đơn vị từ vựng *disclose* biến đi và chúng ta có một hình thể mà trong đó, động từ *spill* "làm tràn ra" thay thế cho *disclose* và cái động từ mới này có thêm đặc trưng quá trình. Giống như động từ chỉ quá trình, nó có danh từ - thụ nhân đi kèm, mà danh từ - thụ nhân này về mặt từ vựng được xác định là *bean* "đậu hạt" được đặc trưng là có *nghĩa mới* và chứa các đơn vị biến tố *nghĩa xác định* và *số nhiều*. Mục đích của quy tắc (T16-25) là để biến cấu trúc (42) thành cấu trúc (43)



Như thường xảy ra khi cụ thể hóa nghĩa của đặc ngữ từ vựng, hình thể (43) là cấu trúc ngữ nghĩa có thể có. Nó có thể xuất hiện do vận dụng một số quy tắc của cấu trúc ngữ nghĩa thì đúng hơn là do vận dụng quy tắc (16-25) vào đặc ngữ *disclose*. Do đó nảy sinh tính chất hai nghĩa của cấu trúc nổi (41). Cấu trúc ngữ nghĩa (43), dù nguồn gốc phát sinh của nó như thế nào, thì sau đó cũng chịu sự tác động của các quy tắc hậu ngữ nghĩa bình thường dẫn đến cấu trúc nổi ấy. Bắt đầu với cấu trúc (43) và tiếp theo là số phận của cả hai câu này đồng nhất như nhau.

16.20. Nếu nhớ lại điều đã nói ở tiết 7.15 thì có thể hiểu rõ hơn vì sao những cấu trúc nổi được nêu ra ở dưới đây lại không có ý nghĩa đồng nhất.

(44) a. Helen spilled some beans.

"Helen đã làm vãi ra một ít đậu".

b. Helen spilled the beans.

"Helen đã làm vãi đậu ra".

c. Helen spilled them.

"Helen đã làm vãi chúng".

d. The beans were spilled by Helen.

"Đậu đã bị vãi ra ngoài vì Helen".

Những cấu trúc nổi này không thể xuất hiện từ cấu trúc ngữ nghĩa có chứa đặc ngữ *disclose* và do đó mà áp dụng được quy tắc (T16-25). Ở ví dụ, quy tắc này dẫn đến hình thể hậu ngữ nghĩa có danh từ – thụ nhân được đặc trưng là *bean*, có nghĩa mới, nghĩa xác định và số nhiều. Trong câu (44a) có danh từ được đặc trưng là *bean*, có nghĩa mới, và số nhiều, nhưng không có nghĩa xác định. Danh từ như thế sẽ chỉ có thể xuất hiện trong phạm vi ngữ nghĩa chứ không hề xuất hiện trong phạm vi hậu ngữ nghĩa do vận dụng quy tắc (T16-25). Cấu trúc nổi của câu (44b) phản ánh động từ tương phản kết hợp với căn tố của danh từ *bean* không được đặc trưng là có nghĩa mới. Không hoàn toàn rõ là liệu loại đặc ngữ này có thể coi là có tính chất tương phản không. Thường thì các đặc ngữ truyền đạt thông tin mới nhưng không tương phản. Song nếu như có thể làm cho đặc ngữ này có tính chất tương phản thì từ *beans* có thể phát âm với giọng cao chứ không phải với giọng thấp như ở câu (44b). Câu (44c) khác câu (44b) chỉ ở chỗ là ở câu (44c) danh từ – thụ nhân được thay thế bằng đại từ. Nhưng (nếu chúng ta gạt ra một bên những khả năng tương phản nhất định) hiện tượng đại từ hóa là không có khả năng, nếu căn tố của danh từ được đặc trưng là có nghĩa mới, và rõ ràng là từ *beans* trong câu (41) không thể thuộc về những đối tượng đã được nhắc đến trong hội thoại, tức là, nói cách khác, nó không thể có "tiền từ" (antecedant). Và, cuối cùng, trong câu (44d) có chứa động từ có biến tố là *thể thụ động*. Khi khảo sát quy tắc (S15-5) vận dụng đơn vị biến tố thể *th. động*, chúng ta đã nhận xét rằng quy tắc này chỉ thích hợp cho các động từ chỉ hành động và quá trình. Động từ trong câu (44d) chỉ hành động nhưng không phải là quá trình biến tố như vậy được. Câu (44d) chỉ có thể vận dụng quy tắc (S15-5) nếu chúng ta coi nó là một trường hợp ngoại lệ.

nghĩa có động từ hành động - quá trình, - động từ *spill* thỏa mãn yêu cầu này, còn *disclose* thì không. Những ví dụ này giúp ta hiểu rằng tính chất được gọi là khuyết thiếu cải hoán của đặc ngữ, một bí ẩn đối với các nhà cú pháp luận, là hoàn toàn có quy luật trong khuôn khổ đã được nêu ra ở đây.

17

TÌM HIỂU SƠ LƯỢC VỀ NGÔN NGỮ HỖN NHẬP

17.1. Đến đây, ở cuốn sách này, đã khảo sát chủ yếu cấu trúc ngữ nghĩa và hậu ngữ nghĩa của tiếng Anh. Sự nghiên cứu kéo dài này đối với một thứ tiếng là bởi một số nguyên nhân, trong đó có nguyên nhân là tiếng Anh là tiếng mẹ đẻ của tác giả và là một thứ tiếng mà có thể cho rằng ở một chừng mực nào đó, đa số độc giả đều quen biết. Trong chương này tôi muốn mở rộng ra đôi chút khuôn khổ thảo luận tới một ngôn ngữ khác mà tác giả mới chỉ biết đến nhân một lần đi dã ngoại không dài và thứ tiếng này, có thể tin chắc mà cho rằng nói chung vị tất đã có ai trong số độc giả đã biết đến nó. Đó là tiếng Ononda⁽¹⁾, tiếng Irôkiéc, đã được chúng tôi sử dụng ở chương 4 để minh họa cho đặc tính chung của các quá trình âm vị học. Là ngôn ngữ thuộc loại được gọi là ngôn ngữ hỗn nhập, tiếng Ononda đưa lại cho chúng ta một khả năng tuyệt vời để thấy trong một chừng mực nào đó cái sơ đồ lí thuyết đã nêu ra ở trên có thể vận dụng cho một ngôn ngữ khác biệt một cách căn bản với các ngôn ngữ thuộc loại hình thân thuộc với tiếng Anh. Chúng ta sẽ thấy, theo tôi và đa số công phâi là chuyện bất ngờ dưới ánh sáng của những kiến giải đã tái biểu, cũng như dưới ánh sáng của trào lưu chung của tư tưởng ngữ học hiện đại, chúng ta sẽ thấy rằng cấu trúc ngữ pháp của

(1) Để tìm hiểu chi tiết hơn về thứ ngôn ngữ này, xem: Greenberg

Onônda không khác nhiều với cấu trúc tương ứng của tiếng Anh và sự khác nhau thật sự giữa hai thứ tiếng chủ yếu nảy sinh do kết quả của các quá trình hậu ngữ nghĩa sản sinh ra những cấu trúc nổi khác biệt nhau một cách rõ ràng.

17.2. Sẽ phí công vô ích nếu định tiến hành phân tích một cách cơ bản một thứ tiếng trong có một chương sách. Bởi vậy, ở đây tôi sẽ duy trì các phương pháp trình bày đã tiến hành ở chương 16, nghĩa là tôi sẽ lấy một – câu – duy – nhất và xem xét cấu tạo cấu trúc ngữ nghĩa của nó và các quá trình hậu ngữ nghĩa dẫn đến cấu trúc nổi. Câu được dùng làm cơ sở cho sự phân tích là như sau :

(1) wa'shagnihwehtònyes?bil.

We made a snowsnake for Bill.

"Chúng tôi đã làm một con rắn bằng tuyết cho Bin".

Tôi dẫn câu này ra dưới hình thức ví dụ bằng ngữ âm, sau đó là "câu dịch", nghĩa là câu tiếng Anh phản ánh gần đúng cái cấu trúc ngữ nghĩa của câu tiếng Onônda. Cấu trúc ngữ nghĩa của các câu tiếng Onônda và tiếng Anh tương đồng đến mức độ nào, đó là một trong những vấn đề mà chúng ta phải thảo luận.

17.3. Cấu trúc ngữ nghĩa. Đầu tiên, chúng ta chú ý đến câu hỏi là cấu trúc ngữ nghĩa trong tiếng Onônda được cấu tạo như thế nào. Sau khi lấy khái niệm *động từ* làm xuất phát điểm, chúng ta có thể bắt đầu bằng việc vận dụng quy tắc (S9-2) :

(S9-2) V
- trạng thái $\longrightarrow$ (quá trình
hành động)

Trên cơ sở của câu dịch tiếng Anh, thoát đầu có thể cho rằng động từ trong câu (1) đồng thời chỉ cả hành động lẫn quá trình và về mặt ngữ nghĩa danh từ *snowsnake* là thụ nhân. Nhưng xuất hiện câu hỏi là liệu "đối tượng trực tiếp" thuộc cấu trúc nổi của động từ *make* có thực sự phản ánh thụ nhân ngữ nghĩa hoặc trong câu tiếng Anh, hoặc trong câu tiếng Onônda không. Chẳng hạn, nếu chúng ta đặt ra những câu hỏi như :

What happened to the snowsnake ?

"Cái gì đã xảy ra đối với con rắn băng tuyết ?"

What did Bill do to the snowsnake ?

"Bin đã làm gì con rắn băng tuyết"

What did Bill do with the snowsnake ?

"Bin đã làm gì với con rắn băng tuyết ?"

Chúng ta không thấy ngữ *Bill made it* "Bin đã làm nó" có thể làm câu trả lời thích hợp cho những câu trên. Có lẽ, để làm câu trả lời cho một hoặc nhiều hơn một câu hỏi loại này, có lẽ thuận lợi là dùng quy tắc chung để xác định hiện tượng đồng nhất của các quá trình và các thụ nhân của chúng. Phân tích tiếp tục, theo tôi, ta sẽ có cơ sở để cho rằng động từ *make* và đối tượng cấu trúc nổi của nó cũng phản ánh cái quan hệ ngữ nghĩa mà các động từ *sing* "hát", *play* "chơi" v.v... và các đối tượng cấu trúc nổi của chúng trong các câu *We sang the Marseillaise* "Chúng tôi đã hát bài Macxâyê" hoặc *We played lacrosse* "Chúng tôi đã chơi lacorôxo". Nói cách khác, có lẽ nên coi *make* là động từ cần được bổ túc và vì thế nó phải có bổ ngữ đi kèm chứ không phải là thụ nhân. Nếu giả thiết này mà đúng thì chúng ta sẽ không cần vận dụng quy tắc (S9-2) hoàn toàn và chúng ta có thể hạn chế ở sự đưa hành động (không có quá trình) vào. Do đó có thể vận dụng quy tắc (S12-11) :

(S12-11) V $\xrightarrow{\text{cần bổ ngữ}}$
- quá trình

và sau đó là quy tắc vận dụng các căn tố động từ của loại đó :

(S12-12b) [hành động
cần bổ ngữ] $\xrightarrow{\text{make...}}$

Kết quả là chúng ta có được động từ với đặc trưng như đã nêu ra ở (2).

(2) V
hành động
cần bổ ngữ
make

Có thể cho rằng sự phân bố bình thường của thông tin mới trong tiếng Onônda cũng mang cái đặc tính như ở trong tiếng Anh, và cái quy tắc đã trình bày trước đây, – cái quy tắc gắn đặc trưng nghĩa mới vào căn tố động từ, – quy tắc ở đây cũng được vận dụng với mức độ như thế :

$$(S15-1) \quad \underset{\text{căn tố}}{V} \rightarrow \underset{\substack{\text{căn tố} \\ \text{nghĩa mới}}}{V}$$

Đến đây chúng ta đã sử dụng được các quy tắc của cấu trúc ngữ nghĩa đúng như trong dạng thức mà chúng đã được hình thành trước kia, và chúng ta có thể cho rằng đến đây cấu trúc ngữ nghĩa của động từ tiếng Anh cũng giống như của tiếng Onônda. Song quay sang một bình diện khác của hiện tượng biến tố của động từ tiếng Onônda, chúng ta đứng trước sự cần thiết phải đưa ra một quy tắc khác biệt với những quy tắc đã được hình thành ở các chương trước của cuốn sách này đối với tiếng Anh :

$$(S17-1) \quad V \longrightarrow \left\{ \begin{array}{l} \text{thể miêu tả} \\ \text{thể lập} \\ \text{thể khoanh khắc} \\ \text{thể mục đích/hành động} \end{array} \right. \quad / - \text{ trạng thái}$$

Nói cách khác, động từ trong tiếng Onônda phải biến tố hoặc là ở thể miêu tả (không bị giới hạn trong hoàn cảnh), ở thể khoanh khắc hoặc ở thể lập (chỉ trong trường hợp nếu nó không phải là động từ chỉ trạng thái), hoặc là ở thể mục đích (chỉ trong trường hợp nếu nó là động từ chỉ hành động). Ở đây không cần thiết phải xác định đặc trưng ý nghĩa của mỗi một trong những đơn vị ngữ nghĩa ấy, tôi chỉ xin nhắc lại rằng trong các đơn vị ấy thì cái đơn vị được mệnh danh là thể khoanh khắc là có quan hệ với sự kiện chỉ xảy ra có một lần mà thôi. Ta thấy rõ rằng ý nghĩa này chông chéo với ý nghĩa cổ liên hệ với động từ không có nghĩa chung trong tiếng Anh. Song phạm vi khái niệm tương ứng trong hai ngôn ngữ này lại được phân chia không như nhau, và có lẽ sẽ đúng hơn nếu nói rằng đơn vị ngữ nghĩa thể khoanh khắc có trong tiếng Onônda không có đơn vị ngữ nghĩa tương

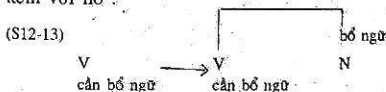
đương hoàn toàn trong tiếng Anh. Ở tiếng Ononda cũng có cả biến tổ động từ *thời quá khứ*. Đơn vị biến tổ này cũng có thể vận dụng bằng chính cái quy tắc (S13-6) đã được xác lập trước đây :

(S13-6) V —————> thời quá khứ.

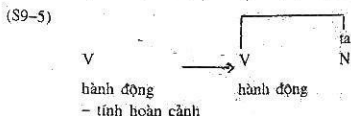
Sau khi đã bổ sung những đơn vị biến tổ ấy, chúng ta có cái cấu trúc được phản ánh bằng sơ đồ (3).

- (3) V
 hành động
 căn bổ ngữ
make
 nghĩa mới
 thể khoảnh khắc
 thời quá khứ

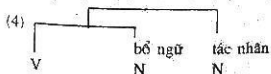
17.4. Sau khi đã nêu lên những đặc trưng này của động từ, bây giờ chúng ta có thể chuyển sang các danh từ đi kèm với nó. Trong câu (1) có ba danh từ và mỗi danh từ phải dựa vào một quy tắc riêng. Thứ nhất, động từ được bổ túc đòi hỏi phải có danh từ - bổ ngữ đi kèm với nó :



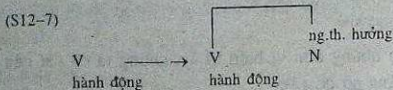
Thứ hai, động từ chỉ hành động đòi hỏi sự có mặt của tác nhân.



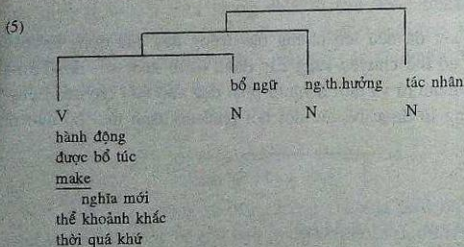
Cả hai quy tắc bắt buộc này hình thành nên cơ sở của cấu trúc được phản ánh ở sơ đồ (4).



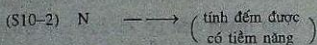
Song cần bổ sung thêm, vì động từ này là động từ chỉ hành động nên có thể thêm danh từ – người thụ hưởng vào đi kèm với nó, điều này có thể có được nhờ quy tắc (S12-7)



Sau khi đã vận dụng cả ba quy tắc này và đã chú trọng đến trật tự sắp xếp có ý nghĩa đặc biệt đối với việc phân bố thông tin mới, như đã vạch ra ở tiết 15.7, chúng ta sẽ đi đến cấu trúc (5), là cấu trúc mà ngoại trừ, có thể, đơn vị *thể khoanh khắc*, thì cũng rất giống cấu trúc ngữ nghĩa của câu tiếng Anh :



17.5. Giờ đây mỗi một danh từ trong ba danh từ phải được định nghĩa theo các đơn vị chọn lựa, từ vựng và biến tố. Chúng ta sẽ đi từ bên trái sơ đồ (5) đến bên phải và đầu tiên chúng ta sẽ phân tích danh từ – bổ ngữ. Về phương diện chọn lựa, nó được đặc trưng bởi quy tắc (S10-2) là *danh từ tính đếm được*.



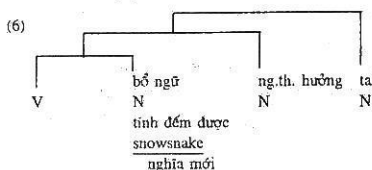
Nhưng chúng ta không thấy có những đơn vị chọn lựa khác nào trong những đơn vị đã được nhắc đến ở chương 10. Tiếp theo có thể bổ sung thêm đơn vị từ vựng :

Ở đây chúng ta thấy có sự khác nhau thứ hai giữa cấu trúc ngữ nghĩa của câu tiếng Onondaga của chúng ta với cấu trúc ngữ nghĩa của câu tiếng Anh bình thường. Khi câu (1) được nêu ra, độc giả hẳn đã nghĩ lao lung xem *snowsnake* "con rắn tuyết" là cái gì. Nếu độc giả không biết dù là tối thiểu về các trò chơi của những người Anghien ở châu Mỹ thì cái từ này sẽ mất hết ý nghĩa đối với bạn. Người Irôkiéc có một trò chơi mùa đông mà thực trạng là phải lao càng xa càng tốt một cái gậy đặc biệt, giống như cái gậy đánh bia nhưng được trau chuốt và đánh bóng cẩn thận hơn, theo một cái rãnh dài đào trong tuyết. Đối với những người nói các thứ tiếng Irôkiéc này thì khái niệm về cái gậy này là một khái niệm quen thuộc nhưng đa số tuyệt đối những người nói tiếng Anh thì nói chung họ không có khái niệm về nó. Nhưng một người nào đó dẫu sao vẫn có thể biết về trò chơi này hoặc do tiếp xúc trực tiếp với những người Irôkiéc, hoặc thông qua sách vở nói về những trò chơi của họ. Nếu đơn vị ngữ nghĩa này có trong ý thức người nói tiếng Anh thì nó được biểu trưng là *snowsnake*. Như vậy là có thể dịch câu (1) sang tiếng Anh, song điều này chỉ có thể được trong chừng mực khái niệm *snowsnake* là khái niệm chung đối với những người Anh và người Irôkiéc. Đối với những người nói tiếng Anh nhưng không có khái niệm về trò chơi này thì đến đây bộ phận câu dịch mất ý nghĩa. Nhưng, như tôi đã vừa giải thích khái niệm này, khi được dịch ra thì nó được hiểu rõ hơn trước đó. Nhưng chính những khái niệm "con rắn tuyết" cũng phải được rèn luyện và trau dồi, một người chưa hề thấy cái gậy được gọi là "con rắn tuyết" hoặc không biết sử dụng nó như thế nào thì người ấy cũng chỉ có cái biểu tượng sơ khai nhất về nó và khái niệm này phải được cụ thể hóa thành kinh nghiệm sống sau này cho đến khi mà nó tiếp cận với khái niệm đã có ở những người mà đối với họ thì sự vật này là một bộ phận quen thuộc hàng ngày trong vốn sống của họ. (Quá trình này sinh và xác định tiếp theo các khái niệm, tức là quá trình tương tự như vừa mới miêu tả có thể thường thấy ở các em nhỏ). Nếu trở lại

quy tắc (S10-7b) thì có thể nhận xét rằng một quy tắc như thế có cả ở tiếng Ononda lẫn tiếng Anh nhưng bảng liệt kê cụ thể các căn tố danh từ vận dụng được bằng công thức đó thì hai thứ tiếng lại không như nhau. Chúng ta lại cũng có thể thấy rằng ở chỗ nào mà hai bảng liệt kê ấy khác nhau thì ở đấy đơn vị trong thứ tiếng này không tương ứng với đơn vị trong thứ tiếng kia, – về nguyên tắc thì không khó khăn gì để đưa những từ điều chỉnh vào để cho hai bảng tiếp cận nhau. Bất kì một người nào cũng có thể nắm được một khái niệm trong những điều kiện thích hợp. Ta thấy tuyệt đại đa số những sự khác biệt về ngữ nghĩa giữa các ngôn ngữ đều thuộc về loại đó. Đối với cấu trúc có chứa đơn vị chọn lựa *tính đếm được* và đơn vị từ vựng *snowsnake*, thì vấn đề còn lại với chúng ta là chỉ bổ sung thêm đặc trưng *ngĩa mới* bằng quy tắc :

$$\begin{array}{ccc}
 \text{(S15-3)} & \left\{ \begin{array}{l} \text{thụ nhân} \\ \text{bổ ngữ} \end{array} \right\} & \left\{ \begin{array}{l} \text{thụ nhân} \\ \text{bổ ngữ} \end{array} \right\} \\
 & N & \rightarrow N \quad / \quad \left\{ \begin{array}{l} \text{kẻ thụ hưởng} \\ \text{tác nhân} \end{array} \right\} \\
 & \underline{\text{căn tố}} & \underline{\text{căn tố}} \\
 & & \text{ngĩa mới}
 \end{array}$$

(Trong trường hợp này có cả người thụ hưởng lẫn tác nhân). Như vậy, đối với danh từ bổ ngữ của chúng ta, ta có hình thể được phản ánh ở sơ đồ (6).



17.6. Danh từ – người thụ hưởng có một số lớn các đơn vị xác định nó, nhưng chúng ta đã biết tất cả rồi. Bên cạnh quy tắc (S10-2) vận dụng các đơn vị *tính đếm được* và *có tiềm năng*, các quy tắc sau đây cũng được vận dụng :

(S10-3) [tính đếm được
có tiềm năng] → động vật tính

(S10-4) động vật tính → nhân vật

(S10-6) nhân vật → tính đơn nhất

Tiếp tục bổ sung căn cứ của danh từ có thể tiến hành bằng :

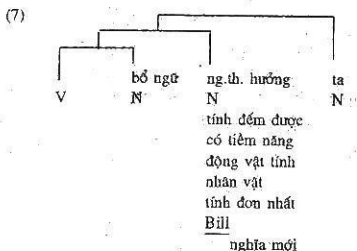
(S10-7h) [tính đơn nhất
- giống cái] → Bill...

Ở đây chúng ta có một ví dụ sáng tỏ về việc các đơn vị từ vựng khác nhau không những giữa ngôn ngữ này với ngôn ngữ kia mà còn khác nhau ngay trong phạm vi cùng một ngôn ngữ. Các khái niệm *tính đơn nhất* mà một ví dụ tiêu biểu của chúng là những khái niệm thuộc về những con người cụ thể, những khái niệm như thế rõ ràng là những khái niệm chung chỉ đối với những người đã biết nó nói đến ai. Các đơn vị từ vựng cụ thể được biểu trưng là *Bill* không thể là chung đối với tôi cũng như bạn nếu như cả hai chúng ta không biết cái con người mang tên là *Bill*. Tình hình này thực chất không khác cái tình hình đã nảy sinh ra nhân chuyện "con rắn tuyết", và nó được dùng để minh họa cho sự kiện là những sự khác biệt về từ vựng tồn tại giữa mọi người nhiều hơn là giữa các ngôn ngữ. Dĩ nhiên là những người cùng nói một thứ tiếng cũng có chung một khối lượng các khái niệm nhiều hơn là giữa những người nói các thứ tiếng khác nhau. Còn về những khái niệm riêng lẻ như *Bill* thì ngay trong phạm vi một ngôn ngữ tính chất chung của chúng cũng hoàn toàn bị hạn chế (nếu cái ngôn ngữ này được nhiều người dùng đến nỗi tất cả mọi người đều biết nhau). Cũng có thể chỉ ra rằng khái niệm *Bill* trong ví dụ của chúng ta, đó là khái niệm giả tưởng. Nó chỉ là khái niệm chung của tôi và các bạn trong ý nghĩa là tất cả chúng ta đều hiểu rằng ta nói đến một nhân sinh giống đực (như đã được xác định bằng các đơn vị chọn lựa). Lúc được dẫn ra để làm ví dụ, nó vẫn còn là một khái niệm hoàn toàn mơ hồ, - đó là khái niệm còn phải được trao thối gửi xương cho trước khi nó có thể được dùng để truyền đạt một cái gì có ý nghĩa. Tôi cũng ngẫu nhiên thấy rằng khái niệm này được

biểu trưng trong hình thức mà những người nói tiếng Onônda vay mượn của tiếng Anh : nó được biểu trưng là bill. Trong sự biểu trưng này, các âm đều là những âm vay mượn. Các hình thể âm vị học sẵn có trong tiếng Onônda không có cả *b* lẫn *l*, cả nguyên âm giống in loại này. Sự biểu trưng các khái niệm liên quan tới một người cá biệt trong tiếng Onônda thường được thực hiện bằng những vay mượn tương tự ở tiếng Anh. Các danh từ chỉ người của tiếng Anh hầu như được dùng trong tất cả các trường hợp khi hội thoại hàng ngày. Song điều quan trọng là phải hiểu rằng không có gì là vay mượn trong bản thân những khái niệm ấy cả. Cái anh chàng Bill này hoàn toàn không phải là người lạ lẫm gì mặc dù khái niệm về anh ta được biểu trưng bằng các âm của tiếng nước ngoài. Giờ đây, bằng quy tắc (S15-4) vận dụng cho căn tổ của danh từ – người thụ hưởng ấy, ta có thêm đặc trưng *nghĩa mới*, trong khi mà danh từ – tác nhân cũng có mặt.

(S15-4)	thụ hưởng		ng.th. hưởng
	N	→	N / ta
	<u>căn tổ</u>		<u>căn tổ</u>
			nghĩa mới

Cấu trúc chung của danh từ – người thụ hưởng được phản ánh bằng sơ đồ (7).



17.7. Cuối cùng chúng ta xem xét danh từ – tác nhân. Còn về các đơn vị chọn lựa của nó thì cho mãi đến trước khi đề xuất đơn vị *nhân*

vật, danh từ tác-nhân vẫn không khu biệt với danh từ chỉ người thụ hưởng. Nhưng khi tiến hành xác định đặc trưng của nó sau này thì đề xuất ra được đơn vị ngữ nghĩa khá đặc thù của nó. Đơn vị này có những thuộc tính làm cho nó tách ra khỏi những đơn vị chọn lựa bình thường, nhưng đồng thời những thuộc tính này lại không hoàn toàn thỏa mãn những tiêu chuẩn của một đơn vị từ vựng. Chúng ta có thể nói rằng danh từ này được xác định là danh từ ở *ngôi thứ nhất*. Khi chuyển giải, ta có thể nói rằng đơn vị ngữ nghĩa này chỉ một "nhóm gồm một hoặc hơn những con người trong đó chỉ ít cũng bao gồm có người nói". Nếu danh từ không được đặc trưng về mặt biến tố là *số nhiều* (hoặc *số đôi*, dưới đây sẽ nói đến) thì phải hiểu là chỉ có một người, và người đó có thể chỉ là người nói. Trường hợp này trong tiếng Anh chúng ta có các biểu trưng là *I* "tôi" hoặc *me* "tôi, cho tôi v.v...". Nếu danh từ được đặc trưng là *số nhiều* thì bên cạnh người nói, có ngụ ý có mặt cả một hoặc hơn một người nữa và ở tiếng Anh nó được biểu trưng là *we* "chúng tôi" hoặc *us* "đối với chúng tôi, cho chúng tôi v.v...". Còn một đơn vị nữa có những thuộc tính tương tự là *ngôi thứ hai*, ý nghĩa của nó có thể được diễn đạt bằng những từ là "một nhóm gồm một hoặc hơn một người, chỉ ít thì cũng có người nghe, nhưng ngoại trừ người nói". Nếu danh từ không biến tố là *số nhiều* hoặc *số đôi*, thì phải hiểu là chỉ có mặt một người, và người đó chỉ có thể là người nghe. Trong tiếng Anh, không phụ thuộc vào dạng biến tố, *ngôi thứ hai* được biểu trưng là *you* "anh". Tự nhiên xuất hiện câu hỏi : thực trạng của những đơn vị ngữ nghĩa như *ngôi thứ nhất* và *ngôi thứ hai* là thế nào ? Xét về những phương diện nào đó chúng giống những đơn vị từ vựng (căn tố của các danh từ) ; chẳng hạn, chúng có quan hệ phân bố bổ sung với các căn tố của những danh từ loại bình thường, ví như một danh từ cụ thể sẽ được xác định là *ngôi thứ nhất* hoặc là *carpenter* "thợ mộc", chứ không phải đồng thời đã là người này lại là người kia. Nhưng về những phương diện khác, chúng lại không giống như các đơn vị từ vựng và lúc này tôi

sẽ xét chúng như là những đơn vị chọn lựa. Do đó mà bất kì một danh từ nào có chứa các đơn vị *ngôi thứ nhất* hoặc *ngôi thứ hai* thì sẽ không có căn tố danh từ. Tư cách chuyên biệt của những đơn vị ngữ nghĩa này được quy định bởi cái sự kiện là sự hiện diện của người nói và người nghe tự động nói lên bản chất của hành động nói năng. Do đó cần thấy rằng cái danh từ được xác định là *ngôi thứ nhất* hoặc *ngôi thứ hai* thì không thể biến tố được là có *nghĩa mới* ở đâu cả, ngoại trừ những câu tương phản. Cái thông tin được danh từ ấy truyền đạt cũng đã rõ cả đối với người nói lẫn người nghe vì có cái sự kiện là chính bản thân họ là người nghe và người nói. Chính do nguyên nhân đó mà *ngôi thứ nhất* và *ngôi thứ hai* hiện diện là đại từ ở cấu trúc nổi vì các danh từ có chứa chúng về mặt hậu ngữ nghĩa hoạt động hoàn toàn như những danh từ mà căn tố mang thông tin cũ bị thủ tiêu về mặt hậu ngữ nghĩa khỏi quá trình đại từ hóa. Nhưng đối với tiếng Onondà thì cần nhận xét thêm một sự kiện nữa. Cũng như ở hàng loạt các ngôn ngữ khác, trong tiếng Onondà có sự phân chia làm ba phạm vi khái niệm mà bây giờ chúng ta sẽ nghiên cứu. Ở tiếng Onondà việc chuyển giải ý nghĩa của *ngôi thứ nhất* phải hình thành hơi khác đi : "một nhóm gồm một hoặc hơn một người, chỉ ít thì cũng có người nói, nhưng *loại trừ người nghe*". Ý nghĩa của nó, như vậy, hầu như là phản chiếu của tấm gương soi về ý nghĩa của *ngôi thứ hai* đã dẫn ra trên kia : "một nhóm gồm một hoặc hơn một người, chỉ ít thì cũng có người nghe, nhưng ngoại trừ người nói". Trong tiếng Onondà có đơn vị ngữ nghĩa bổ sung mà ta có thể gọi là *ngôi gộp* và ý nghĩa của nó có thể truyền đạt bằng các từ : "một nhóm gồm hai hoặc nhiều hơn hai người, chỉ ít thì cũng gồm người nói và người nghe". Trong tiếng Anh, ý nghĩa này có thể nằm trong ý nghĩa của *ngôi thứ nhất* mặc dù ở tiếng Anh chỉ có một đại từ cấu trúc nổi là *we* "chúng tôi" tương ứng với hai đơn vị nổi riêng biệt của tiếng Onondà, sự việc này bản thân nó không đủ chứng tỏ rằng tiếng Anh không có sự khu biệt như thế về mặt ngữ nghĩa. Ở tiếng

Anh, tình hình là như vậy, còn đối với tiếng Onônda, bằng một dạng nào đó, cần xác lập cái quy tắc phát biểu rằng cái danh từ được xác định là chỉ nhân vật thì có thể được xác định tiếp là *ngôi thứ nhất*, *ngôi thứ hai* hoặc *ngôi gộp* :

$$(S17-2) \quad \text{nhân vật} \quad - \quad \left\{ \begin{array}{l} \text{ngôi thứ nhất} \\ \text{ngôi thứ hai} \\ \text{ngôi gộp} \end{array} \right\}$$

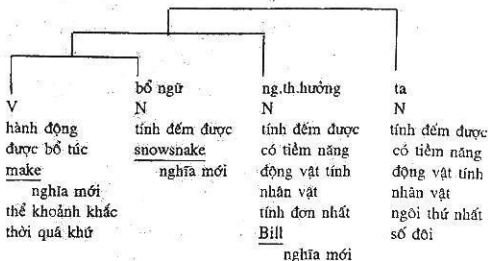
Bằng một dạng nào đó phải chỉ ra quan hệ ngôi gộp của quy tắc này với những quy tắc đề xuất căn tổ của các danh từ. Như vậy, danh từ - tác nhân trong câu (1) được xác định là *ngôi thứ nhất*. Còn phải bổ sung đơn vị biến tố vào danh từ này. Danh từ - tác nhân trong câu (1) ngẫu nhiên biến tố là *số đôi*. Ở đây rõ ràng là chúng ta lại đụng độ với sự phân chia nhỏ hơn phạm vi khái niệm trong tiếng Onônda so với tiếng Anh, là thứ tiếng mà trong đó *số nhiều* có nghĩa là "hai hoặc nhiều hơn hai". Trong tiếng Onônda, *số đôi*, dĩ nhiên, có nghĩa là "hai", còn cái đơn vị ngữ nghĩa *số nhiều* thì có nghĩa là "ba hoặc nhiều hơn ba". Lại cũng như trường hợp *ngôi gộp*, khó có thể tin tưởng hoàn toàn để khẳng định rằng trong tiếng Anh không xảy ra sự phân biệt như thế. Song, hiện nay, chúng ta đang lưu tâm đến tiếng Onônda, thứ tiếng mà trong đó sự phân biệt đó hiển nhiên là có và các đơn vị biến tố *số đôi* và *số nhiều* có thể được đề xuất đại khái bằng cách sau đây :

$$(S17-3) \quad \begin{array}{l} N \\ \text{tính đếm được} \end{array} \quad \longrightarrow \quad \left\{ \begin{array}{l} \text{số đôi} \\ \text{số nhiều} \end{array} \right\}$$

- tính đơn nhất

Nói cách khác, cái danh từ được xác định là *danh từ đếm được* nhưng không phải là có *danh từ đơn nhất* thì có thể tùy nghi biến tố là số đôi hoặc số nhiều. Vì chúng ta đã hoàn thành cái cấu trúc của danh từ - tác nhân nên giờ đây ta có thể trình bày cấu trúc ngữ nghĩa hoàn chỉnh của câu (1) dưới dạng được phản ánh ở sơ đồ (8) :

(8)



17.8. Các quá trình hậu ngữ nghĩa. Sau khi xem xét các vấn đề có liên quan đến việc cấu tạo cấu trúc ngữ nghĩa, bây giờ chúng ta có thể chuyển sang các quá trình hậu ngữ nghĩa tác động đến câu đó, đồng thời để biến cải nó thành cấu trúc nổi trực tiếp làm cơ sở cho loạt ngữ âm cuối cùng wa?shagnihuehtenye?bil. Chúng ta không thể sử dụng nhiều hơn nữa các quy tắc đã được xác lập cho tiếng Anh, vì phân khác nhau cơ bản giữa tiếng Anh và tiếng Onônda chính là nằm trong phạm vi hậu ngữ nghĩa. Dĩ nhiên là có một số quá trình có tính chất tương đồng hoặc đồng nhất giữa hai ngôn ngữ. Chẳng hạn, thuộc vào số đó là những dạng lược bỏ nhất định mà trong đó có hiện tượng đại từ hóa. Trong câu mà ta lấy làm mẫu, hiện tượng đại từ hóa không được thực hiện, nhưng lại có hiện tượng lược bỏ các đơn vị chọn lựa, như chúng ta sẽ thấy sau đây. Nhưng lại có những quá trình khác không thấy có ở một ngôn ngữ nào cả trừ tiếng Onônda và các thứ tiếng thân thuộc với nó. Động từ của chúng ta, cũng giống như nhiều động từ ở nhiều thứ tiếng, có chứa đơn vị biến tố *thời quá khứ* có thể là ví dụ phù hợp. Trong tiếng Onônda, *thời quá khứ* thỉnh thoảng được duy trì ở cấu trúc nổi bằng dạng thức tiếp tố. Nó phụ thuộc vào phạm vi cấu trúc nổi được biểu trưng là *hkwa?* hay *hna?*. Nhưng, như thấy trong ví dụ của chúng ta, khi động từ ở *thể khoảnh khắc* trừ tất cả những *thể* và *thời* khác, thì *thời quá khứ* nói chung không được biểu diện làm đơn vị nổi, do vậy mà động từ ở *thể khoảnh khắc* có chứa *thời quá khứ*, và động từ ở *thể khoảnh*

khắc có chứa thời "hiện tại" đều là đồng âm. Bởi vậy cần có một quy tắc để lược bỏ *thời quá khứ* trong phạm vi *thể khoanh khắc* :

(T17-1) V → V
 thể khoanh khắc thể khoanh khắc
 thời quá khứ

Tiếp theo có thể nhận xét rằng câu (1) được phát âm mở đầu bằng *wa?wa?* là sự biểu trưng của tiếp đầu tố cấu trúc nổi. Rõ ràng là nó không phản ánh trực tiếp một đơn vị ngữ nghĩa nào cả. Như chúng ta sẽ thấy dưới đây, đơn vị ngữ nghĩa *thể khoanh khắc* hiện diện trong cấu trúc nổi ở dạng thức tiếp vĩ tố. Đặc điểm của tiếp vĩ tố này là nó phải luôn luôn có một trong các thành viên của nhóm gồm ba tiếp đầu tố đi kèm theo. Hai trong ba tiếp đầu tố mà ta có thể gọi là *thời tương lai* và *thời phiếm định* (indefinite) đều phản ánh những đơn vị ngữ nghĩa có ý nghĩa ít nhiều tương ứng với những tên gọi đó. Tiếp đầu tố thứ ba rõ ràng là thuộc loại yếu tố lấp chỗ trống khi vắng mặt *thời tương lai* và *thời phiếm định* để cho một tiếp đầu tố nào đó đi kèm với tiếp vĩ tố thể khoanh khắc, tiếp vĩ tố này không thể tồn tại mà không có tiếp đầu tố. Các nhà nghiên cứu các ngôn ngữ Irôkiéc gọi tiếp đầu tố giả định này là *thời bất định*. Về mặt hậu ngữ nghĩa, nó có thể được đề xuất bằng quy tắc làm cho nó phụ thêm vào động từ không ở thời tương lai, cũng không ở thời phiếm định :

(T17-2) V → V
 thể khoanh khắc thể khoanh khắc
 - thời tương lai thời bất định
 - thời phiếm định

Do việc vận dụng đồng thời các quy tắc (T17-1) và (T17-2) mà *thời quá khứ* ở sơ đồ (8) được thay thế bởi *thời bất định*.

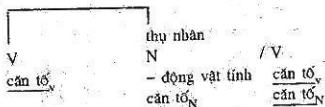
17.9. Nên nhắc lại là trong ví dụ tiếng Anh của chúng ta ở chương 16, chúng ta đã thấy cần thiết phải thay thế các quan hệ giữa danh từ và động từ chẳng hạn như quan hệ giữa *thụ nhân* và *tác nhân* bằng những quan hệ khác như *chủ thể* và *đối tượng*. Không rõ liệu có cần những quan hệ hậu ngữ nghĩa như vậy không trong tiếng Onondà. Ta

thấy rằng các hiện tượng hậu ngữ nghĩa của sự tương hợp của động từ và sự tuyến hóa sơ cấp (trật tự các từ) đã diễn ra một cách riêng rẽ. Cả hai hiện tượng đều không phụ thuộc vào khái niệm *chủ thể*, - khái niệm này, về mặt hậu ngữ nghĩa, kết hợp hai nhân tố ngữ nghĩa lại : đó là quan hệ giữa danh từ và động từ và sự phân bố thông tin mới. Thay vào đó, hiện tượng tương hợp và trật tự từ được xác định độc lập bởi một trong các nhân tố ấy, cái nọ không liên quan với cái kia. Hiện tượng tương hợp phụ thuộc vào thực trạng của các danh từ giữ vai trò thụ nhân hoặc tác nhân, còn trật tự từ phụ thuộc vào sự phân bố thông tin cũ và thông tin mới. Song cần thừa nhận là trong tiếng Onondà, thực trạng hậu ngữ nghĩa thụ nhân hoặc tác nhân của danh từ, trong chừng mực mà nó liên hệ với hiện tượng tương hợp của động từ, không phải bao giờ cũng đồng nhất với thực trạng ngữ nghĩa của danh từ đó. Về ngữ nghĩa, trong ví dụ của chúng ta, thực tế nói chung không có thụ nhân. Mặt khác, các quy tắc tương hợp hoạt động như thể trong câu có chứa không phải một mà là hai thụ nhân : một tương ứng với bổ ngữ ngữ nghĩa, một tương ứng với kẻ thụ hưởng ngữ nghĩa. Vậy nên cần có một quy tắc tu chỉnh quan hệ giữa danh từ và động từ bằng cách sau đây :

(T17-3) (bổ ngữ
ng.th. hưởng) → thụ nhân

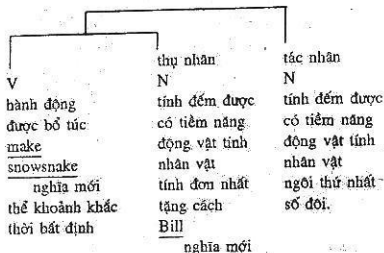
Nói cách khác, về mặt hậu ngữ nghĩa cả bổ ngữ lẫn người thụ hưởng đều được cải biến thành thụ nhân. Nhưng trước khi vận dụng quy tắc (T17-3) cần đề xuất ra trong thành phần của danh từ - người thụ hưởng một đơn chọn lựa mà sau đó nó sẽ được chuyển vào làm thành phần của động từ để bằng cấu trúc nổi ở đây mà nhớ đến sự kiện là thoát kĩ thủy trong câu dù sao cũng chứa người thụ hưởng. Rất giống quy tắc (T16-21), là quy tắc đã đưa "biến cách" *chủ thể* vào thành phần của danh từ tiếng Anh, quy tắc (T17-4), phải vận dụng trước quy tắc (T17-3), có thể dùng để đưa "biến cách" mà ta có thể gọi là *tặng cách* (dative) vào thành phần danh từ - người thụ hưởng của tiếng Onondà.

(T17-5)



Các chỉ số V và N ở các căn tổ động từ và danh từ chỉ được dẫn ra để chúng ta có thể phân biệt một căn tổ này với một căn tổ khác. Quy tắc này chỉ ra rằng căn tổ của danh từ được phụ thêm vào động từ và đồng thời danh từ - thụ nhân bị triệt tiêu hoàn toàn. Cái cấu trúc mà chúng ta sẽ có được phản ánh bằng sơ đồ (10).

(10)



17.11. Hiện tượng hợp nhất cho chúng ta một ví dụ về sự tương hợp - chuyển các đơn vị ngữ nghĩa từ thành phần của danh từ sang thành phần của động từ, - nhưng trong tiếng Onōnda còn có cả những dạng tương hợp khác nữa. Thực ra thì hiện tượng hợp nhất là một hiện tượng khá hạn chế vì nó chỉ đụng chạm đến căn tổ của danh từ - thụ nhân bất động vật. Dạng tương hợp có tính chất ít bị hạn chế hơn là dạng liên quan đến các đơn vị chọn lựa và biến tố của danh từ vì trong trường hợp này chúng đề cập cả đến thụ nhân lẫn tác nhân, đồng thời không phải chỉ đến các danh từ bất động vật. Nhưng lại xuất hiện một khó khăn của một trật tự khác bị quy định bởi sự kiện là các đơn vị chọn lựa của danh từ không chuyển được sang thành phần của động từ ở dạng thức ngữ nghĩa ban đầu của nó mà lại bị tác động của những quá trình lược giản và thay thế khá

nhau. Tác động của những quá trình này nói chung là để đi đến chỗ xác định danh từ theo các phạm trù như *giống đực*, *giống cái*, *giống trung*, *ngôi thứ nhất*, *ngôi thứ hai*, hoặc *ngôi gộp*, trong khi đó thì ở cấu trúc ngữ nghĩa nó cũng có thể được xác định là *tính đếm được*, *có tiềm năng*, *động vật tính*, *nhân vật* v.v... Hơn nữa, *giống đực* và *giống trung* nói chung ở đây không được khảo sát với tư cách là những đơn vị ngữ nghĩa. *Giống đực* và *giống trung* có thể được đề xuất bằng chính bản thân những quy tắc đã được sử dụng với những mục đích này ở chương 16.

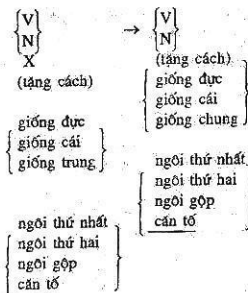
(T16-19) nhân vật → nhân vật
- giống cái giống đực

(T16-20) N → N
- nhân vật giống trung

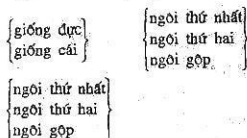
Quy tắc đầu phát biểu rằng danh từ, về mặt ngữ nghĩa được xác định là chỉ nhân vật, nhưng không phải *giống cái* thì có đơn vị hậu ngữ nghĩa là *giống đực*. Quy tắc thứ hai xác nhận rằng danh từ về mặt ngữ nghĩa không được xác định là chỉ nhân vật thì có đơn vị hậu ngữ nghĩa là *giống trung*. Ngoài ra, chúng ta còn cần có quy tắc lược bỏ tất cả các đơn vị chọn lựa, ngoại trừ những đơn vị phải được duy trì cho mục đích tương hợp. Quy tắc đó là một đương lượng trong tiếng Onōnda của quy tắc (T16-14), quy tắc triệt tiêu các đơn vị chọn lựa trong tiếng Anh. Nó có thể được trình bày bằng hình họa như đã tiến hành ở sơ đồ (T17-6). Kí hiệu "X" ở sơ đồ (T17-6) chỉ một đơn vị chọn lựa bất kì nào của động từ hoặc danh từ, ngoại trừ những đơn vị đã được liệt kê ra, những đơn vị này tất cả đều là đơn vị chọn lựa của danh từ. Quy tắc này chỉ xác nhận rằng X bị lược bỏ. Thông qua quy tắc này triệt tiêu tất cả những đơn vị chọn lựa của động từ và tất cả những đơn vị chọn lựa của danh từ, ngoại trừ đơn vị *tặng cách* nếu nó có mặt, các tiêu chí chỉ "giống" - *giống đực*, *giống cái*, *giống trung*, - "nhân vật" - *ngôi thứ nhất*, *ngôi thứ hai* và *ngôi gộp* - hoặc căn tổ nếu nó mặt. Lại còn cần có một quy tắc nữa để triệt tiêu *giống đực* hoặc *giống cái* trong danh từ có chứa cả *ngôi thứ nhất*, *ngôi thứ*

hai hoặc ngôi gộp vì đặc trưng giống loài của danh từ không có "ngôi thứ ba" không được phản ánh ở cấu trúc nổi của tiếng Ononda.

(T17-6)

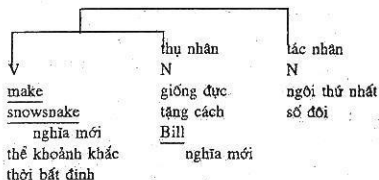


(T17-7) N → N



Những kết quả về tác động của các quy tắc đã nêu ở trên đối với cấu trúc (10) được phản ánh ở sơ đồ (11).

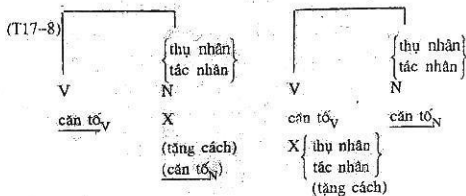
(11)



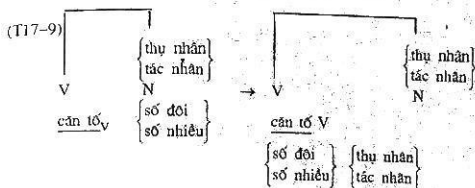
Có thể thấy rằng do vận dụng quy tắc (T17-6) vào động từ mà tất cả các đơn vị chọn lựa của nó đều bị lược bỏ, còn quy tắc (T16-19

thì bổ sung đơn vị *giống đực* cho danh từ - thụ nhân và quy tắc (T17-6) lược bỏ tất cả những đơn vị chọn lựa khác của danh từ này. Quy tắc (T16-19) bổ sung đặc trưng *giống đực* cho danh từ - tác nhân, song chỉ sau khi nó đã bị lược bỏ bởi quy tắc (T17-7), một cách tương tự như vậy, thông qua quy tắc (T17-6) mà các đơn vị chọn lựa khác của danh từ này đều bị lược bỏ.

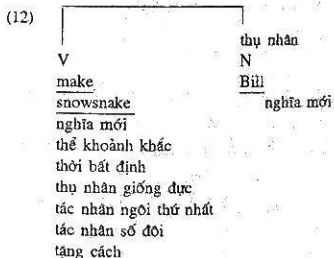
17.12. Đưa ra những hiện tượng biến đổi này, chúng ta sẽ có thể tiến đến xem xét dạng tương hợp đã được nhắc đến ở đầu tiết trước. Sự việc xảy ra thực chất chỉ là đa số các đơn vị còn lại ở giai đoạn này trong thành phần của danh từ - thụ nhân hoặc tác nhân sẽ chuyển đi từ danh từ sang động từ. Sẽ không chuyển đi chỉ có căn tố của danh từ, nếu nó có mặt, và *nghĩa mới* xác định, nếu nó hằng tồn. Thoạt kì thủy của quá trình này danh từ sẽ chỉ chứa một, và chỉ một mà thôi, đơn vị chọn lựa : *giống đực*, *giống cái*, *giống trung*, *ngôi thứ nhất*, *ngôi thứ hai* hoặc *ngôi gộp*, nhưng có thể có mặt cả đơn vị *tặng cách* nữa. Bởi vậy động từ sẽ tương hợp với danh từ bằng một trong sáu quan hệ đó, và nó cũng đồng thời thu hút cả đơn vị *tặng cách* nữa, nếu đơn vị này có mặt. Danh từ cũng có thể chứa hoặc không chứa một trong các đơn vị biến tố : *số đôi* hoặc *số nhiều*. Nếu một trong những đơn vị này có mặt ở danh từ thì động từ sẽ tương hợp với danh từ về mặt đó. Bên cạnh những đơn vị này, những đơn vị chuyển đi sang thành phần động từ, danh từ cũng có thể có căn tố. Nếu danh từ có căn tố thì nó được duy trì trong thành phần của danh từ. (Danh từ sẽ không chứa căn tố ở giai đoạn này nếu nó đã chuyển đi sang thành phần động từ bằng hiện tượng hợp nhất hoặc nói chung nó không tồn tại về mặt ngữ nghĩa như đã xảy ra khi danh từ tồn tại ở *ngôi thứ nhất*, *ngôi thứ hai* hoặc *ngôi gộp*). Cuối cùng, căn tố của danh từ có thể được đặc trưng như là *nghĩa mới* trong trường hợp nó vẫn còn lại trong thành phần của danh từ. Cái quy tắc mà thông qua đó các đơn vị chọn lựa hiện đang có trong danh từ - thụ nhân hoặc tác nhân đều chuyển đi sang thành phần của động từ, cái quy tắc đó có thể trình bày như sau :



Kí hiệu "X" chỉ bất kì một đơn vị chọn lựa nào có thể có trong danh từ, trừ đơn vị *tặng cách*. Quy tắc này phát biểu rằng đơn vị như thế (cũng với *tặng cách*) chuyển đi từ danh từ - thụ nhân hoặc tác nhân sang thành phần của động từ. Song lại có một điều kiện phụ thêm. Sau khi mà sự chuyển đi đó đã hoàn thành thì X được xác định như là đơn vị chuyển đi từ thụ nhân hoặc tác nhân ban đầu, như vậy là các đặc trưng được bổ sung cho động từ không phải chỉ giản đơn là *giống đực*, *ngôi gộp* v.v..., mà, đúng hơn, là *thụ nhân giống đực*, *tác nhân số gộp* v.v... Trên hình vẽ điều kiện bổ sung này được phản ánh bằng cách đặt vào dấu ngoặc các yếu tố *thụ nhân* hoặc *tác nhân* được bố trí ở phía bên phải của kí hiệu X ở bộ phận bên phải của quy tắc này. Chẳng hạn, nếu danh từ, mà đơn vị *giống đực* chuyển đi từ đó, là thụ nhân thì lúc này động từ sẽ được xác định là có *thụ nhân giống đực*. Những định nghĩa mới này có lẽ phải được xem là những *đơn vị biến tố mới* của động từ, chứ không phải là những đơn vị chọn lựa mới. Tôi đã chỉ ra thực trạng các đơn vị biến tố của chúng, sau khi đã bố trí chúng dưới căn tố động từ trong sơ đồ. Có thể nhận xét rằng động từ có thể có kèm theo cả thụ nhân lẫn tác nhân, điều này thực tế đã thấy có trong câu mà chúng ta lấy làm mẫu. Lúc này, theo quy tắc (T17-8) thì các đặc trưng của các thụ nhân lẫn của tác nhân đều chuyển vào động từ. Như vậy bây giờ động từ có thể đồng thời được biến cách như là *giống đực thụ nhân* và *ngôi gộp tác nhân* hoặc bằng một cách khác tương tự. Một loại quy tắc khác giống như vậy có thể được sử dụng để chuyển đi đơn vị biến tố *số đôi* hoặc *số nhiều* từ thụ nhân hoặc tác nhân sang động từ mà trong thành phần của nó đơn vị này sẽ lại được xác định phụ thuộc vào việc từ đâu nó đã chuyển đi - từ thụ nhân hay từ tác nhân.



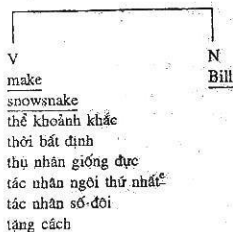
Như vậy là bây giờ chúng ta có các động từ được đặc trưng về mặt biến tố là *số đôi thụ nhân* và *hoặc số nhiều tác nhân* v.v... Do tác động của hai quy tắc này, (T17-8) và (T17-9), tất cả những xác định còn lại của danh từ - tác nhân trong ví dụ của chúng ta đều bị triệt tiêu. Ở sơ đồ (11) danh từ này chỉ có các đơn vị *ngôi thứ nhất* và *số đôi*. Bây giờ đơn vị thứ nhất bị triệt tiêu bằng quy tắc (T17-8), đơn vị thứ hai - bằng quy tắc (T17-9). Chúng ta lại lập thêm một quy tắc nữa hoặc giả thiết rằng cái danh từ mà các đặc trưng của nó hoàn toàn bị triệt tiêu bởi các quá trình hậu ngữ nghĩa, thì hoàn toàn biến mất hẳn. Nghĩa là sau khi vận dụng hai quy tắc này, chúng ta có thể cho rằng trong cấu trúc của chúng ta nói chung không có nhiều danh từ - tác nhân hơn. Cấu trúc mà ta có được phản ánh ở sơ đồ (12).



17.13. Bước tiếp theo là sự tuyến hóa sơ cấp. Bằng sự tuyến hóa này, danh từ - thụ nhân và động từ trong ví dụ của chúng ta được bố trí theo một trật tự hình tuyến. Tiếng Onondaga rõ ràng "tương

đồng với tiếng Anh khi lấy danh từ không mang thông tin mới ra khỏi vị trí cuối cùng trong câu và đem đặt nó trước động từ cấu trúc nổi. Trong ví dụ của chúng ta, danh từ tác nhân không mang thông tin cũ bị triệt tiêu, hiện tượng này vẫn thường xảy ra, nhưng, nếu như nó có mặt, thì nó chiếm vị trí đầu tiên. Sự tuyến hóa diễn tiến chỉ ít thì cũng như vậy, khi sự phân bố thông tin cũ và thông tin mới không được xác định : một sự phân bố loại khác sẽ dẫn đến một trật tự từ khác. Phải hiểu rằng ranh giới của các từ được xác lập một cách song song. Chúng ta cũng giả sử rằng *nghe* mới đã bị triệt tiêu trong tiến trình của quá trình đó. Bây giờ đây chúng ta còn lại hai từ : động từ hậu ngữ nghĩa và danh từ hậu ngữ nghĩa đi kèm với nó, như đã nêu lên ở sơ đồ (13), trong đó sự vắng mặt của dấu hiệu "*thụ nhân*" chỉ ra rằng V (động từ) và N(danh từ) được bố trí theo trật tự hình tuyến.

(13)



Cấu trúc này bây giờ lại có thể được tuyến hóa thứ cấp mà trong trường hợp này chỉ rút gọn lại ở sự bố trí theo một trật tự thích hợp các đơn vị có trong động từ. Khảo sát quá trình này thì sử dụng sơ đồ đã nêu ra ở (14) là có lợi. Chúng ta có thể nói rằng các đơn vị hậu ngữ nghĩa có trong thành phần của động từ tiếng Ononda được bố trí theo trật tự đã nêu ra trên sơ đồ (sơ đồ hoàn toàn chưa đầy đủ).

Trên sơ đồ phản ánh hàng loạt các "điểm" vị trí mà mỗi một điểm có chứa một hoặc nhiều hơn một đơn vị và mỗi một điểm có một vị trí xác định trên hình tuyến so với những "điểm" khác. Phương pháp như thế giống với các phạm vi miêu tả cấu trúc của từ được áp dụng

(14)

thời bất định	ngôi thứ nhất ngôi thứ hai ngôi gộp	{ th. ta. }	{ số đôi số nhiều }	{ th. ta. }	cán tổ N	tăng cách thể khởi động thể ng nhân	thể khoảng khác thể lập thể miêu tả thể mệnh lệnh
thời tương lai							
nghe phẩm định							

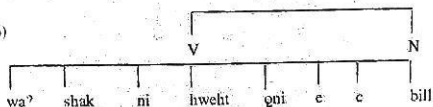
(15)

thời bất định	th. ta.	g. đực ngôi 1	ta. nh. số đôi	snow snake make	tăng cách	thể khoảng khác	Bill

rộng rãi trong thời kì chủ nghĩa cấu trúc. Nhưng nó cách xa khỏi thực tiễn của thời kì đó và chỉ được dùng với mục đích là khảo sát trật tự phân bố của các yếu tố hậu ngữ nghĩa. Những kiến giải đề cập đến việc xác định bản chất của các yếu tố này, đến các quan hệ giữa chúng với nhau đã được phát biểu ở các chương trước của cuốn sách này. Việc tiến hành tuyến hóa thứ cấp theo sơ đồ trên đây được vận dụng cho cấu trúc động từ, đã được trình bày bằng hình vẽ ở (13), - sự tiến hành đó dẫn chúng ta đến cấu trúc được miêu tả ở sơ đồ (15).

Cái hình thể được sắp xếp hoàn chỉnh này có thể coi là cấu trúc nổi mà chúng ta muốn đạt tới. Bây giờ các quy tắc biểu trưng tương ứng sẽ cấu tạo nên thời bất định trong hình thể âm vị học nguyên sơ mà chúng ta có thể trình bày là *wa* ? tổ hợp đồng thời của *thụ nhân* giống đực với *tá nhân* ngôi thứ hai bằng *shak* tác nhân số đôi bằng *n snowsnake* và *weh* mak-
bằng

(16)



thể khoanh khắc bằng và *Bill* bằng bil. Kết quả là chúng ta đi tới cấu trúc được trình bày ở sơ đồ (16), trong đó các đường vạch chỉ ranh giới giữa các biểu trưng của các đơn vị cấu trúc – nổi riêng biệt, – mà theo hệ thống thuật ngữ truyền thống thì gọi là "các ranh giới hình vị".

Bất kì một quy tắc âm vị nào phù hợp trong trường hợp này cũng có thể vận dụng vào cấu trúc này ; đặc biệt là quy tắc thanh hóa âm *k* trước các âm đoạn hữu thanh khác, quy tắc biến đổi *i* thành *y* giữa phụ âm và nguyên âm, và cả những quy tắc phân bố trọng âm mà trong trường hợp này chỉ là sự nhấn trọng âm hoặc lên cao giọng ở cuối âm tiết động từ và ở âm tiết duy nhất của danh từ. Như vậy là chúng ta đã tiến tới kết quả ngữ âm cuối cùng đã được nêu ra ở đầu chương này : wa?shagnihwehtɔnye?bil.

NHỮNG CÂU CÓ HAI HOẶC HƠN HAI ĐỘNG TỪ

(1) a. I came, I saw, and I conquered.

"Macxi đã bắt và Helen đã chơi dương cầm".

Theo quan điểm ngữ nghĩa, tốt hơn cả là coi sự kết hợp là quan hệ giữa hai hoặc nhiều hơn hai động từ (hoặc, trong những hoàn cảnh khác, giữa hai hoặc hơn hai danh từ). Thông qua mối quan hệ đó mà các ý nghĩa của một số động từ (hay các danh từ) có thực trạng và quy tắc như nhau. Rõ ràng là quan hệ kết hợp có thể được xác định một cách tùy nghi là quan hệ có tính chất tuần tự. Câu (1.a) chẳng hạn thường được hiểu là một số sự việc xảy ra nối tiếp nhau (1.b) rõ ràng là có tính chất hai nghĩa xét về mặt này và (1.c) thì hoặc là các sự việc xảy ra đồng thời hoặc là các sự việc ch...

diễn ra sau khi hát. Sự kết hợp tương tự là quan hệ chia tách, nó quy định tính chất lựa chọn của sự bình quyền của hai hoặc nhiều hơn hai câu đơn.

(2) Either Marcia will sing or Helen will play the piano.

"Hoặc là Marcia sẽ hát, hoặc là Helen sẽ chơi dương cầm".

Ở đây tôi sẽ không quan tâm nhiều đến vấn đề kết hợp hay chia tách mặc dù sau này vấn đề sau sẽ được chú ý đến đôi chút ở chương 19. Chương này sẽ dành để miêu tả một số biện pháp mà thông qua chúng một câu đơn sẽ nhập vào một câu khác, - những biện pháp mà thời gian gần đây đã được gọi bằng thuật ngữ "embedding" - "sự chêm". Câu chêm có thể được thêm vào hoặc một động từ hoặc một danh từ xác định nào đó trong cây thuộc "hạng cao hơn". Nếu nó được thêm vào một động từ thì kết quả, xét về mặt cấu trúc nổi, là cái mà người ta thường gọi là "phó từ" hoặc phó ngữ, hoặc mệnh đề phụ thuộc. Nếu câu chêm được thêm vào danh từ thì kết quả ở cấu trúc nổi thường được gọi là "mệnh đề phụ thuộc quan hệ (hạn chế)" hoặc trong những trường hợp hơi khác thì gọi là "tính ngữ". Phần đầu của chương này sẽ dành để xem xét vấn đề khả năng thêm câu chêm vào danh từ.

18.2. Những câu quan hệ. Chúng ta có thể bắt đầu từ ví dụ sau đây :

(3) Girls who are beautiful are popular.

"Những cô gái đẹp thì đều được yêu mến".

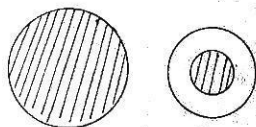
Trong trường hợp này câu thuộc hàng cao hơn là :

(4) Girls are popular.

"Các cô gái đều được yêu mến".

Câu này có một động từ chỉ trạng thái, theo sau nó là một danh từ - thụ nhân. Động từ ở đây có nghĩa chung và do đó danh từ cũng có nghĩa chung. Câu này ý nói rằng cả một lớp người, được xác định bởi căn tố danh từ *girl* "cô gái", có cái phẩm chất do động từ xác định. Vấn đề mà chúng ta lưu tâm chỉ là như sau : cái gì được phụ thêm vào cấu trúc ngữ nghĩa của câu (4) để có cấu trúc ngữ nghĩa

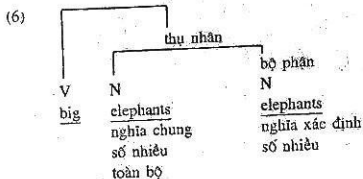
của câu (3) chúng ta hãy quan sát xem ý nghĩa của câu (3) khác với ý nghĩa của câu (4) bởi cái gì. Câu (3) có một động từ mang nghĩa chung đồng nhất với động từ của câu (4) và thụ nhân của động từ này cũng là có nghĩa chung. Nhưng thụ nhân này không thuộc về toàn bộ lớp thiếu nữ. Lớp này, do căn tố của danh từ xác định, bị thu nhỏ lại thành một nhóm nhỏ. Các thụ nhân của câu (4) và (3) được trình bày bằng cách hình có vạch ở hình vẽ (5). Hai vòng tròn lớn biểu thị tập hợp toàn bộ các cô gái.



(5) Thụ nhân của các câu (4) (bên trái) và (3) (bên phải)

Vòng tròn nhỏ ở bên phải biểu thị cái gì? Rõ ràng là nó biểu thị tập hợp tất cả những cô gái đẹp. Khái niệm chung do động từ phổ biến ở danh từ không thuộc về các cô gái nói chung mà chỉ liên quan đến những cô gái đẹp. Nhưng làm thế nào để đi đến cái khái niệm hẹp hơn này? Tình huống được miêu tả ở đây giống như tình huống đã khảo sát ở 14.20, ở đây chúng ta đã phân tích những câu kiểu *All of the elephants are big*. "Tất cả những con voi này đều to". Lúc đó chúng ta đã thấy rằng yếu tố ngữ nghĩa được biểu hiện trên cấu trúc nổi bằng tổ hợp *of the elephants* phải hoạt động một cách thế nào để loài voi thu hẹp lại từ một tập hợp tất cả những con voi đi đến một nhóm nhỏ nhất định mà trong trường hợp này là nhóm được đặc trưng có nghĩa xác định và số nhiều. Kết quả là đặc tính chung của thụ nhân trong câu này được phổ biến không phải ở toàn bộ lớp hạng do căn tố của danh từ *elephant* đề xuất ra, mà là ở một phạm vi hẹp hơn do *the elephants* đề xuất. Cũng do kết quả đó mà hình vẽ (5) có thể thuộc về cái tình huống mà trong đó ý nghĩa chung của " *all elephants* sẽ được nêu ra ở bên trái, còn ý nghĩa chung của

elephants - ở phía bên phải. Khi giải thích cái tình huống ở tiết 14.20, tôi đã nêu ra sự tồn tại của quan hệ ngữ nghĩa mà tôi gọi là *quan hệ bộ phận*. Tôi đã chỉ ra rằng mục tiêu của nó chỉ là để thu hẹp phạm vi ý nghĩa của căn tố danh từ, đồng thời rút nó lại từ toàn bộ một lớp hạng các đối tượng do căn tố đó xác định thành một nhóm nhỏ. Cấu trúc của câu *All of the elephants are big* "Tất cả những con voi này đều to" được trình bày bằng sơ đồ (23) ở chương 14. Ở đây chúng tôi xin nêu lại bằng sơ đồ (6).



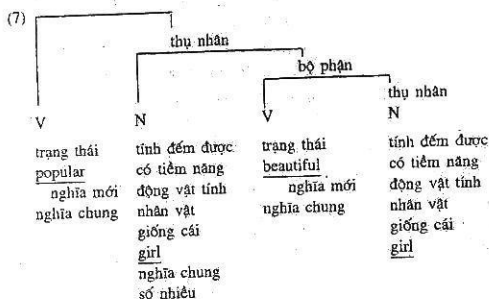
Giả sử chúng ta mặc nhận có sự hiện hữu của chính bản thân quan hệ bộ phận trong câu (3) là câu mà trong đó phạm vi của căn tố danh từ cũng bị thu hẹp và rút gọn lại từ từ toàn bộ một lớp hạng được xác định bằng *girl* thành một nhóm nhỏ trong lớp hạng ấy, lần này dĩ nhiên nhóm nhỏ không được đặc trưng là có nghĩa xác định và số nhiều như ở 14.20. Thay vào đó, nó được đặc trưng là có quan hệ thụ nhân với trạng thái *beautiful* "đẹp". Thụ nhân của động từ *beautiful* trong câu (3) trước khi được xác định chính là cái danh từ làm thụ nhân của động từ *popular* nói một cách cụ thể đó là danh từ mà về mặt từ vựng được xác định là *girl*. Đặc điểm của thụ nhân của động từ *beautiful* là ở nó không có đặc trưng biến tố. Trong ví dụ này đặc biệt nổi bật lên là nó không có biến tố *nghĩa chung*. Vì nó là thụ nhân của động từ có nghĩa chung *beautiful* nên ta có thể hi vọng rằng nó sẽ biến tố một cách giống như thế, nhưng cái vòng tròn nhỏ ở bên phải hình vẽ (5) lại chứng tỏ rằng không phải như thế. Vòng tròn này biểu hiện không phải toàn bộ tập hợp các cô gái mà chỉ là một nhóm trong tập hợp ấy mà thôi. Dĩ nhiên là nhóm này không bắt buộc phải là một nhóm thực sự; trong câu (3) không có những hạn chế

nào đòi hỏi nhóm này phải hẹp hơn tập hợp tất cả các cô gái. Nghĩa là trong nội bộ câu (3) không có một cái gì loại trừ khả năng tất cả các cô gái đều đẹp; trong trường hợp này, câu có thể có nghĩa là tất cả các cô gái đều được yêu mến. Nhưng trong ví dụ này, cũng như trong đa số các ví dụ tương tự, mà kinh nghiệm đã cho chúng ta biết, chỉ muốn nói đến một nhóm nhỏ có thực sự; còn việc có một số cô gái không đẹp tạo thành một phần trong hiểu biết của chúng ta về thế giới. Tôi chỉ muốn nói rằng ở thụ nhân của động từ *beautiful* trong câu (3) đơn giản là không có cái nội dung cho phép gán cho nó đặc trưng *nghĩa chung* hoặc *nghĩa riêng*, hoặc (trong trường hợp này) *nghĩa xác định*/*nghĩa phiếm định*, *số nhiều* / *số ít*, hoặc một đặc trưng khác nào đó có tính chất biến tố. Tất cả những gì mà chúng ta biết về cái đại diện của tập hợp các cô gái trong chừng mực có liên hệ với thụ nhân của động từ *beautiful* là chúng ta biết được theo kinh nghiệm ở bên ngoài câu này. Các đặc trưng biến tố của vòng tròn nhỏ ở bên phải của hình (5) còn chưa được thực hiện trong câu (3). Điều duy nhất xác định xem trạng thái đó của các thành phần trong vòng tròn này như thế nào. Lần đó chính là "*đều đẹp*".⁽¹⁾

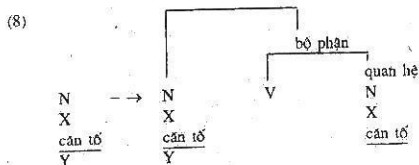
18.3. Xuất phát từ những kiến giải đã trình bày ở trên, cấu trúc ngữ nghĩa mà tôi đề ra cho câu (3) có thể được phản ánh như đã tiến hành ở sơ đồ (7). Khi không có yếu tố bộ phận ở bên phải, chúng ta sẽ có câu đơn (4) - *Girls are popular* "Các cô gái được yêu mến". Cũng như ở 14, 20, chức năng của yếu tố bộ phận là để thu hẹp phạm vi của đơn vị từ vựng trong thành phần của danh từ mà nó được thêm vào. Trong trường hợp này sự thu hẹp được thực hiện bằng cách lập đơn vị từ vựng ấy (căn tố của danh từ *girl*) bên trong câu thứ hai,

(1) Có lẽ sẽ có lợi khi cho rằng các mệnh đề phụ thuộc quan hệ hạn chế về mặt ngữ nghĩa hoạt động như các đơn vị biến tố. Chẳng hạn, *số nhiều* trong chừng mực nào đó hạn chế ý nghĩa của căn tố danh từ, cũng giống như nó đã hạn chế động từ *beautiful* trong câu (3). Câu quan hệ hạn chế, được khảo sát một cách như thế, làm phương tiện để người nói có thể "tạo nên những đơn vị biến tố riêng" đối với danh từ. Một cách tương tự, mệnh đề phụ thuộc quan hệ không hạn chế có lẽ sẽ có lợi nếu xem chúng là phương tiện để người nói có thể tạo nên những đơn vị chọn lựa riêng cho mình đối với danh từ. Rất đáng lưu tâm nghiên cứu chi tiết những kh-

câu chêm, là câu mà trong đó đơn vị này được thêm vào cho động từ khác. Sự thu hẹp khái niệm *girl* của chúng ta mà đạt được bằng biện pháp giống như thế, – sự thu hẹp ấy được thực hiện bằng các đặc trưng ngữ nghĩa bất kì nào đó do câu chêm bổ sung vào – đặc biệt, trong trường hợp này, là do động từ có chứa căn tố động từ *beautiful*. Khái niệm *girl* bị thu hẹp này tạo nên phạm vi đối với biến tố của danh từ trong câu hạng cao hơn; các biến tố *nghĩa chung* và *số nhiều* đã được thêm vào chính cái khái niệm bị thu hẹp ấy *girls who are beautiful*. Sự diễn đạt sơ bộ của quy tắc tạo nên hình thể bộ phận kiểu được miêu tả ở sơ đồ (7) thì sẽ được giới thiệu ở sơ đồ (8).



Chúng ta thấy rằng quy tắc này phải biến đổi theo hàng loạt quan hệ. Như đã nêu ra ở sơ đồ (8), quy tắc phát biểu rằng bất kì một danh từ nào cũng có thể tùy nghi mở rộng thành hình thể kiểu như đã nêu ở bên phải mũi tên.



Ở đây lập lại chính bản thân danh từ với toàn bộ các đơn vị chọn lựa (X), đơn vị từ vựng (căn tố) và các đơn vị biến tố (Y) của nó. Nhưng danh từ này có một ngữ đồng vị bộ phận mà chức năng ngữ nghĩa của nó, như đã nói, là để thu hẹp phạm vi khái niệm được xác định bởi căn tố của danh từ mà nó được thêm vào. Ngữ đồng vị này gồm có động từ mà đi theo sau là danh từ lập lại của danh từ thứ nhất và chỉ khác với danh từ thứ nhất ở chỗ không có những đơn vị biến tố ngoài đó. Danh từ này được thêm vào cho động từ để biểu đạt một quan hệ nào đó. Như vậy dấu "quan hệ" biểu thị một quan hệ bất kì nào đó trong các quan hệ có thể có giữa danh từ và động từ. Để dàng tìm được ví dụ về những câu mà trong đó quan hệ này không phải là quan hệ thụ nhân.

- | | |
|--|---|
| (9) a. Girls who dance are popular. | "Những cô gái đang nhảy đều được yêu mến". |
| b. Girls who like boys are popular. | "Những cô gái thích các chàng trai đều được yêu mến". |
| c. Girls who own convertibles are popular. | "Những cô gái có xe ô tô đều được yêu mến". |

Trong (9a) quan hệ ấy là quan hệ tác nhân, trong (9b) là quan hệ người cảm nhận, trong (9c) là quan hệ người thụ hưởng.

18.4 Bây giờ chúng ta có thể xem xét một số biến đổi sẽ phải đưa vào quy tắc sơ bộ của chúng ta được phản ánh ở sơ đồ (8). Trước hết (và, tôi nghĩ, đó là hoàn toàn sáng tỏ), danh từ ở phần bên trái của quy tắc không thể được xác định là danh từ cá biệt. Nếu chúng ta bắt đầu từ việc là chỉ có một thành viên của cái tập hợp được xác định bởi căn tố của danh từ thì chúng ta sẽ không có phương tiện để có thể làm cho tập hợp này thu hẹp lại được. Trong trường hợp này việc bổ sung thêm yếu tố bộ phận chẳng dùng để làm gì cả. Không có những cấu trúc ngữ nghĩa dẫn tới những cấu trúc nổi kiểu (10) được.

- | | |
|--|--|
| (10) a. *Marcia who is beautiful is popular. | "Macxia, người đẹp, được yêu mến" |
| b. * Marcia who sang played the piano. | "Macxia, người đã hát đã chơi dương cầm" |

Đĩ nhiên, có những câu loại như *The Marcia who is beautiful is popular* "Cái cô Macxia, người đẹp, người được yêu mến". Trong câu này, căn tố của danh từ thuộc loại khác : nó không được xác định là căn tố cá biệt mà là thuộc vào một tập hợp những người có tên là Macxia. Bởi vậy chúng ta có thể biến-hình bộ phận bên trái của quy tắc được phản ánh ở sơ đồ (8) và miêu tả nó như đã nêu ở (11).

- (11) N
X
- tính đơn nhất
căn tố
Y

Để đánh giá một sự biến đổi khác phải đưa vào sơ đồ (8), cần nghiên cứu một số câu mà trong đó không phải tất cả động từ đều có nghĩa chung như đã thấy trong câu (3). Trong câu (12), động từ "chính" không có nghĩa chung, trong khi đó thì động từ chêm lại có nghĩa chung.

(12) I saw a girl who was beautiful.

"Tôi đã nhìn thấy một cô gái.
cô ta đẹp".

Có thể so sánh câu này với câu (13) là câu đồng nhất với nó ngoại trừ việc trong câu (13) không có mệnh đề chêm bộ phận.

(13) I saw a girl.

"Tôi đã nhìn thấy cô gái"

Trong cả hai câu động từ không có nghĩa chung *see* "nhìn" đòi hỏi thụ nhân của nó cũng phải không có nghĩa chung. Trong câu (13), chỉ có thể hiểu ý là thụ nhân là một người cụ thể nào đó trong lớp hạng tất cả các cô gái. Trong câu (12) có ngụ ý một cái gì đó xác định hơn, đó chính là : thụ nhân là một người cụ thể nào đó trong nhóm thiếu nữ, mà người đó được xác định bằng cách đưa vào nhóm đó từ *girl* làm thụ nhân của động từ *beautiful*. Phạm vi của *girl* ở đây bị thu hẹp bằng cách cũng giống như trong câu (3). Động từ chêm cũng có thể là có nghĩa không chung :

(14) I saw a girl who had bought a convertible.

"Tôi đã thấy cô gái, người đã
mua một cái xe hơi".

Ở đây thụ nhân của động từ *see* "nhìn chỉ còn là một người nào đó mà một lúc nào đó trước kia là tác nhân của một hành động cụ thể không có nghĩa chung là mua một cái xe hơi cụ thể nào đó. ở đây phạm vi của *girl* bị thu hẹp một cách triệt để hơn rất nhiều so với trong các câu (12) và (3). Bây giờ, chúng ta sẽ tiến tới xem xét khả năng logic thứ tư : động từ chính có nghĩa chung, động từ chêm không có nghĩa chung. Nhưng ở đây chúng ta sẽ gặp phải khó khăn :

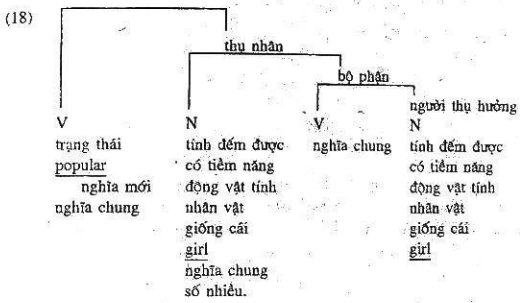
- (15) "Girls who had bought the convertible were beautiful." "Những cô gái, những người đã mua cái ô tô này, đều rất đẹp".

Là thụ nhân của động từ *beautiful*, danh từ phiếm định *girls* phải có nghĩa chung. Có vấn đề là yếu tố bộ phận có chứa động từ có nghĩa chung lại có thể kết hợp với danh từ đó. Tuy hơi lạ nhưng có thể nói một cách tự nhiên là *Girls who had bought the convertibles were beautiful*. "Những cô gái, những người đã mua những cái ô tô này, đều đẹp", có động từ chêm có nghĩa chung, nhưng câu (15) thì hoàn toàn không tự nhiên. Ví dụ này khiến ta nảy sinh tư tưởng là có cái gì đó đã ngăn cản việc đưa động từ không có nghĩa chung bằng biện pháp bộ phận vào câu ở bậc cao hơn có động từ có nghĩa chung. Nhưng dù sao thì cũng có những câu mà trong đó động từ chính có nghĩa chung, còn động từ chêm thì không có nghĩa chung, và ở đây không có khó khăn như đã miêu tả ở câu (15). Ví dụ :

- (16) The girls who had bought the convertibles were beautiful. "Các cô gái, những người đã mua những chiếc ô tô này, đều đẹp".

Ranh giới giữa những câu này và những câu giống như câu (15) là ở chỗ danh từ được nói đến, danh từ có thêm yếu tố bộ phận, là danh từ có nghĩa xác định, do đó mà nó có nghĩa không chung thì dùng hơn là có nghĩa chung. Động từ có nghĩa chung trong câu thuộc bậc cao hơn có kèm theo danh từ có nghĩa chung chỉ khi nào danh từ này có nghĩa phiếm định, như trong câu (15), và chính trong trường hợp đó động từ không có nghĩa chung không thể được thêm vào danh từ làm yếu tố bộ phận. Như vậy, quan trọng là thực trạng của danh từ chứ không phải thực trạng của động từ chính. Sự giới hạn này có

Giả sử bây giờ chúng ta vận dụng quy tắc (S18-1) vào cấu trúc này. Như trên đã nói, quy tắc (S18-1) có chứa một quan hệ khả biến, được phản ánh là "quan hệ", như vậy mỗi lần khi chúng ta vận dụng quy tắc, chúng ta phải thực hiện một sự lựa chọn tùy nghi một số quan hệ giữa danh từ và động từ. Nếu chúng ta muốn tiến tới có câu (9c) thì chúng ta phải tiến hành sự lựa chọn đó để cho quan hệ trở thành quan hệ thuộc người thụ hưởng. Bây giờ chúng ta có cấu trúc được miêu tả bằng sơ đồ (18).



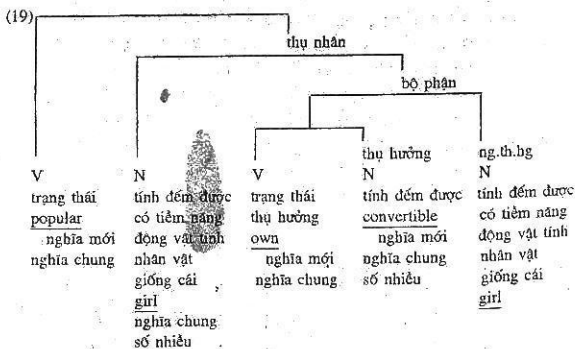
Nhưng cấu trúc này không phải là cấu trúc cuối cùng của câu và cần phải vận dụng cả những quy tắc khác nữa để đưa yếu tố chêm vào đây. Những quy tắc được sử dụng để sản sinh cấu trúc ngữ nghĩa của bất kì một câu đơn nào, những quy tắc kiểu đó là những quy tắc nào ? Rõ ràng đó chính là những quy tắc được sử dụng để sản sinh cấu trúc ngữ nghĩa của bất kì một câu đơn nào, những quy tắc kiểu mà chúng ta đã xem xét ở các chương trước. Nói cách khác, chúng ta có thể bắt đầu từ một động từ mới được tạo nên bằng cách vận dụng quy tắc (S18-1), và vận dụng tất cả những quy tắc dùng để bổ sung các đặc trưng chọn lựa, từ vựng và biến tố cho động từ, để xuất những danh từ đi kèm với động từ và bổ sung các đặc trưng chọn lựa, từ vựng và biến tố cho danh từ ấy. Nhưng khi vận dụng tất cả những quy tắc đó, mặc dù chúng ta sẽ luôn luôn có một cấu trúc ngữ

nghĩa đúng của mệnh đề chêm được tách biệt ra, chúng ta vẫn không nhất thiết đi đến một cấu trúc ngữ nghĩa đúng của câu nói chung. Đó là do câu ở bậc cao hơn làm cho mệnh đề chêm buộc phải có những hạn chế nhất định. Những hạn chế này được trình bày ở sơ đồ (18). Động từ của mệnh đề chêm buộc phải có nghĩa chung và phải có danh từ đi kèm theo nó, và danh từ này được xác định là danh từ *tính đếm được*, *có tiềm năng*, *động vật tính*, *nhân vật*, *giống cái* và *girl*. Dĩ nhiên, câu ở bậc cao hơn không đòi hỏi danh từ đó phải là người thụ hưởng của động từ, nhưng nếu chúng ta đã quyết định làm như thế sau khi vận dụng quy tắc (S18-1) thì quan hệ thụ hưởng cũng trở thành hạn chế, mà mệnh đề chêm phải phụ thuộc vào. Bây giờ giả sử rằng chúng ta cho động từ có ý nghĩa chỉ trạng thái theo quy tắc (S9-1), nhưng lại không muốn làm cho nó có tính tương đối theo quy tắc (S11-1), không có quan hệ cảm nhận hoặc thụ hưởng theo các quy tắc (S12-1) và (S12-4). Quy tắc (S13-2) phát biểu rằng trạng thái tương đối được đặc trưng về mặt biến tố là có nghĩa chung, nhưng ở những quy tắc trước chúng ta không thấy nói trong những điều kiện nào thì trạng thái phi tương đối phải biến tố một cách giống như thế nếu nó không có tính chất của quan hệ nhận cảm hoặc kẻ thụ hưởng. Nhưng nếu chúng ta không làm cho động từ có nghĩa chung thì nó sẽ không đáp ứng những đòi hỏi đề ra ở (18). Tiếp theo khi chuyển sang danh từ chỉ người thụ hưởng, giả sử rằng chúng ta sẽ không cho nó là danh từ tính đếm được, có tiềm năng, động vật tính... Giả định rằng chúng ta không xác định nó là *girl* về mặt từ vựng. Trong những điều kiện ấy (tất cả hoặc một trong những điều kiện ấy) kết quả sẽ không đáp ứng những đòi hỏi đã được xác định cho chính mệnh đề chêm này. Có thể xuất hiện cả những đòi hỏi khác không thấy qua sơ đồ (18). Như vậy những hạn chế có thể hình thành ở các đơn vị chọn lựa của động từ, làm cho chúng trùng hợp với các đơn vị chọn lựa đã có mặt ở danh từ trong điều kiện là danh từ đó có quan hệ nhất định với động từ. Chẳng hạn, nếu danh từ là thụ nhân và được đặc trưng là động vật tính thì động từ phải được đặc trưng có biến tố *thụ nhân* – *động vật tính*. Nói gọn lại, mệnh đề chêm kiểu này không thể mở rộng thành một hình thể ngữ nghĩa đúng bất kì nào, nó phải

được mở rộng thành một hình thể phù hợp với sự hạn chế đã được quy định cho nó do sự vận dụng quy tắc (S18-1).

18.6. Còn về cơ chế sản sinh ra các câu thì có thể thỏa mãn hai nhóm yêu cầu này (phù hợp với các quy tắc bình thường của cấu trúc ngữ nghĩa cộng với sự phù hợp với những sự hạn chế do quy tắc [S18-1] đề ra) bằng cách sau đây. Giả sử có một động từ mới được xác lập bởi quy tắc (S18-1), thực sự là động từ có khả năng chịu tác động của tất cả các quy tắc của cấu trúc ngữ nghĩa được vận dụng cho động từ trong câu đơn, trong đó bao gồm cả những quy tắc bổ sung các danh từ đi kèm (động từ) có những quan hệ khác nhau (với động từ). Hơn nữa, chúng ta có thể giả sử rằng những danh từ đi kèm này là những danh từ có khả năng chịu sự tác động của tất cả những quy tắc áp dụng các đặc trưng của danh từ. Cũng giả sử rằng các cấu trúc có được do vận dụng các quy tắc ấy (hoặc ở những giai đoạn nhất định nào đó trong hoạt động của các quy tắc) được so sánh liên tục với "mẫu" được tạo nên ngay từ đầu khi vận dụng quy tắc (S18-1). Sự so sánh như thế sẽ kiểm tra tất cả những gì đã được sản sinh ra, phù hợp với cái mẫu đó. Phải hiểu "phù hợp" theo cách như sau. Tất cả những gì có mặt trong mẫu được tạo nên bởi quy tắc (S18-1) cũng đều phải hiện diện trong mệnh đề chêm sản sinh. Song mệnh đề chêm cũng có thể chứa đựng cái không có trong mẫu. Gái quyền bổ sung thêm những đơn vị và những quan hệ ngữ nghĩa mới này ngoài những đơn vị và quan hệ có trong mẫu, cái quyền này vẫn có hiệu lực trừ một ngoại lệ : không một đơn vị *biến tố* nào có thể bổ sung vào danh từ mà căn tố của nó đã được xác định (trừ ví dụ này đó là *girl*). Sự bổ sung thêm những đơn vị bất kì như *nhất định sẽ đi*, *lên* sự không phù hợp. Ngay khi cái hình thể *phê* phương diện đã nói được tạo nên là quá *sản* *hắc* giản đoạn. Trong trường hợp này, việc chọn khi sử dụng cái quy tắc sẽ dẫn đến cái c trúc đúng. Chính do đó mà ngàn ngàn được trúc ngữ nghĩa không đúng, và lại sự x *hắc* phản ánh cái sự kiện là các mệnh c bởi những hạn chế bình thường c

mà còn bởi những hạn chế riêng nảy sinh ra do vị trí phụ thuộc của chúng trong phạm vi của câu ở bậc cao hơn. Trở lại câu (18) làm ví dụ, giả sử chúng ta, như trên đã nêu ra, sẽ làm cho động từ chìm trở thành động từ chỉ trạng thái nhưng lại không làm cho nó có tính chất tương đối, tính chất cảm nhận hoặc thụ hưởng và do vậy không có khả năng làm cho nó có nghĩa chung sau khi đã vận dụng một quy tắc tiếp theo nó đó. Sau khi tất cả những quy tắc biến tố có thể có đã được vận dụng cho động từ này, có thể đối chiếu kết quả với mẫu đã dẫn ra ở sơ đồ (18). Lúc này chúng ta thấy rằng động từ được xác định là có nghĩa chung trong (18) không có đặc trưng biến tố ấy. Câu đã không đúng quy tắc một cách tuyệt vọng, và những ý định tiếp tục quá trình đó đều vô hiệu quả. Để làm ví dụ, giả sử chúng ta không thể xác định được danh từ người thụ hưởng là *girl*. Trong trường hợp này, tính chất không đúng của câu biểu hiện ra ngay sau khi thêm vào danh từ – người thụ hưởng một đơn vị từ vựng khác nào đó : so với mẫu, chúng ta thấy đó không phải là đơn vị từ vựng cần có. Nhưng mà trong số nhiều hình thể không làm mất đi sự phù hợp so với mẫu, sẽ có một hình thể như được phản ánh ở sơ đồ (19). Đó là cấu trúc ngữ nghĩa của câu (9c). Nó có được bằng cách : thoát đầu, động



từ được xác định là động từ chỉ trạng thái và thụ hưởng, sau đó được bổ sung thêm đơn vị từ vựng *own* "có, sở hữu" và đơn vị biến tố *ngĩa chung*. So sánh động từ này với động từ trong (18), chúng ta thấy phù hợp. Sau đó chúng ta có thể bổ sung thêm danh từ – thụ nhân vào, vì động từ là động từ chỉ trạng thái và danh từ là danh từ – người thụ hưởng, vì vậy động từ là chỉ hành động thụ hưởng. Kết cục, hai danh từ này được xác định như đã trình bày trong sơ đồ, không thể thêm cho danh từ – người thụ hưởng những đơn vị, biến tố nào cả vì trong (18) nó đã chứa căn tố danh từ. Nói một cách vắn tắt, hình thể (19) có thể làm cấu trúc ngữ nghĩa đúng vì mệnh đề chêm của nó thỏa mãn yêu cầu của bất kì câu nào, đồng thời cũng đáp ứng những sự giới hạn riêng hình thành ở mệnh đề chêm⁽²⁾.

18.7. Bây giờ chúng ta có thể xem xét một cách ngắn gọn cái gì đã xảy ra với cái cấu trúc giống như (19) về mặt hậu ngữ nghĩa. Những phép cải biến được vận dụng vào câu phụ quan hệ đã được tìm hiểu đầy đủ trong những tài liệu dành cho vấn đề này và ở đây không cần xem xét chúng một cách chi tiết nữa. Đa số trường hợp, yếu tố chêm có tính chất bộ phận ở phần bên phải của sơ đồ (19) là đối tượng của những quá trình hậu ngữ nghĩa xảy ra đối với câu đơn được cô lập ra nếu không tính đến việc cái danh từ lặp lại một danh từ của câu ở bậc cao hơn phải được nghiên cứu riêng biệt. Thứ nhất, nó được biến đổi thành "đại từ quan hệ" của cấu trúc nối – *that, who, which* và v.v., thêm vào đó, sự đối lập *who/which* phản ánh sự có mặt hoặc sự vắng mặt của đơn vị *nhân vật* trong số các đơn vị chọn lựa của danh từ. Ngoài ra, trên cấu trúc nối nó chuyển sang đầu mệnh đề chêm, sự chuyển này phụ thuộc vào vị trí của nó nếu như nó không phải là đại từ quan hệ. Chẳng hạn chúng ta sẽ thấy *who* ở vị trí đầu

(2) Quan điểm không muốn sản sinh những cấu trúc ngữ nghĩa đúng theo trình tự các quy tắc đã được sắp xếp mà thay vào đó bằng việc chỉ đưa ra những giới hạn về tính chất đúng quy tắc, quan điểm đó không đụng đến vấn đề được nêu lên ở hai tiết cuối cùng. Việc này theo chúng tôi là có chừng mực xác đáng xét theo cách lựa chọn như thế ; xem 20.6.

tiên trong tổ hợp (*girls*) *who I like* "(những cô gái) mà tôi thích" mặc dù nếu nó không phải là đại từ quan hệ thì nó phải đi sẵn động từ của cấu trúc nổi : *I like girls* "Tôi ưa thích các cô gái". Đại từ quan hệ cũng có thể lược bỏ đi vì trong cấu trúc nổi nó là *đối tượng* : (*girls*) *I like* "(những cô gái) tôi ưa thích". Nhưng không thể lược bỏ nó khi đại từ là chủ thể của cấu trúc nổi, như trong câu (9c) ; chúng ta không có thể nói : *Girls own convertibles are popular* "Những cô gái có ô tô đều được yêu mến". Nhưng lại cũng có tình huống hoàn toàn bình thường mà trong đó sự khẳng định sau cùng này không có hiệu lực – nghĩa là đại từ quan hệ có thể bị lược bỏ ngay cả trong trường hợp nó là chủ thể của cấu trúc nổi. Tôi muốn nói đến cái tình huống có những điều kiện sau đây : (1) động từ chêm chỉ trạng thái, chứ không phải chỉ hành động nhận cảm hoặc thụ hưởng, và (2) động từ chêm không được đặc trưng về mặt biến tố là ở thời hoàn thành v.v... trong những điều kiện đó giả sử rằng mệnh đề phụ quan hệ của cấu trúc nổi có chứa hình thái nhân xưng của động từ *be* "là" :

(20) a. The box which is on the table is empty.

"Cái hộp ở trên bàn (là cái hộp) rỗng".

b. Girls who are beautiful are popular.

"Những cô gái đẹp (là những cô gái) được mến phục".

Sự lược bỏ có thể có trong những điều kiện như vậy được phổ biến cả ở chủ thể cấu trúc nổi (thụ nhân ngữ nghĩa) của mệnh đề phụ quan hệ, cũng như ở cả động từ *be*. Cả hai đều thừa vì đại từ quan hệ không chứa thông tin nhiều hơn từ "đứng trước nó", còn động từ *be*, đôi khi thì cần thiết, là cái mang các yếu tố biến tố, không có một chức năng hữu ích nào ở đây. Như vậy, chúng ta có một cấu trúc nổi có tính chất lựa chọn (alternative) đối với câu (20a) ở dạng sau đây :

(21) The box on the table is empty.

"Cái hộp ở trên bàn thì trống không"

Trong câu (20b), để chỉ trạng thái không định vị, tiếng Anh đưa vào một quá trình bổ sung tiếp sau sự lược bỏ, quá trình này bố trí động từ chêm (hoặc phản ánh nổi của nó) trước danh từ :

Tất nhiên, động từ có hiện tượng biến hình như thể truyền thống gọi là "tính từ" trong các cấu trúc nổi của tiếng Anh và các ngôn ngữ khác có hiện tượng lược bỏ như vậy. Ở nhiều ngôn ngữ, đặc biệt là ở các ngôn ngữ thuộc loại hình hỗn nhập, hiện tượng lược bỏ hậu ngữ nghĩa loại này không có. Đặc tính của các quá trình hậu ngữ nghĩa khác trong các ngôn ngữ như vậy làm cho sự lược bỏ loại này không thích hợp hoặc thậm chí không thể có được. Phải thừa nhận là các ngôn ngữ thuộc loại hình này không có tính từ, hoặc có nhưng là động từ, hay một từ loại gì đại loại như vậy, nhưng dĩ nhiên là sự khẳng định này chỉ là dựa vào sự so sánh các cấu trúc nổi. Rất đáng suy nghĩ về khả năng các quá trình lược bỏ biểu hiện ra một cách tùy nghi, những quá trình quy định sự tạo thành tính từ của cấu trúc nổi trong tiếng Anh, những quá trình ấy thực tế hoạt động được là bởi các nhân tố nhất định trong cấu trúc ngữ nghĩa. Chẳng hạn, có thể phát hiện được những sự phù hợp trong việc phân bố thông tin cũ và thông tin mới. Sự nghiên cứu quá sơ sài của tôi về khả năng này không đáng để nhắc đến. Nhưng trong chừng mực mà tôi quan niệm được thì kiểu lược bỏ này cũng như những kiểu lược bỏ khác, có thể chỉ đơn giản là một phương tiện để giảm thiểu sức lực giao tiếp – để tiết kiệm thời gian và hơi sức – song còn câu hỏi những nhân tố khác có tham gia vào quá trình đó không thì, theo tôi nghĩ, vẫn còn bỏ ngõ chưa được trả lời.

18.8. **Các phó từ.** Một kiểu câu khác có chứa hơn một động từ là kiểu câu mà trong đó một yếu tố ngữ nghĩa nào đó được phản ánh ở cấu trúc nổi dưới dạng phó từ hoặc phó ngữ. Theo tôi thì cơ sở ngữ nghĩa của các phó từ có tính vấn đề nhiều hơn nhiều bình diện khác đã được nhắc đến trong cuốn sách này. Câu dưới đây chỉ là một trong một số câu có thể có, nhưng tôi cho rằng nó nằm trong số những câu hứa hẹn nhiều nhất đã đến trong đầu óc tôi. Cơ sở của vấn đề mà tôi hình dung ra được là cái sự kiện hiển nhiên : nhiều trạng thái vị ngữ lại có thể quy thành sự kiện hoặc thành đối tượng, nói một cách khác, thành động từ cũng như thành danh từ.

(23) a. The fish are in the pond.

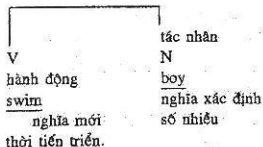
"Cá ở trong ao"

b. The boys are swimming in the pond.

"Các em bé đang bơi ở trong ao".

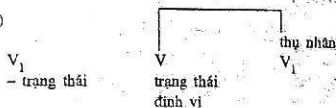
Câu (23a) có chứa một trạng thái định vị được phản ánh ở cấu trúc nổi dưới dạng *in the pond* "trong ao" và nó được phụ thêm vào bằng danh từ - thụ nhân mà về mặt từ vựng được xác định là *fish* "cá". Về cá thì có thể nói rằng chúng đang ở trong trạng thái lưu trú trong ao. Câu (23b) cũng chứa một trạng thái định vị đúng như vậy. Nhưng ở đây thụ nhân của trạng thái không phải là danh từ mà là một động từ chỉ hành động được xác định về mặt từ vựng là *swim* "bơi". Chính sự bơi này trong trạng thái diễn ra ở trong ao. Một quan điểm khác hẳn với quan điểm của tôi về vấn đề này là dựa vào sự quan sát cho rằng trong câu (23b) khẳng định là các em bé đang ở trong ao. Nhưng tôi cho rằng quan điểm đó không dẫn đến việc xây dựng một lý thuyết có tính chất đại cương và bản thân sự quan sát đó thực tế cũng chỉ là vì sự bơi xảy ra ở trong ao nên có một sự kiện thứ yếu là các em bé tham gia bơi cũng đang ở trong ao. Như vậy, nếu chúng ta thừa nhận quan điểm chung này thì *in the pond* "ở trong ao" trong câu (23b) là trạng thái có thụ nhân là động từ được xác định về mặt từ vựng là *swim* "bơi", đầu sao thì chúng ta cũng cần phải xác định một cách chính xác hơn xem câu này phải có dạng cấu trúc ngữ nghĩa như thế nào. Đầu tiên chúng ta thấy rằng cấu trúc ngữ nghĩa của câu *The boys are swimming* "Các em bé đang bơi" được sản sinh một cách bình thường. Kết quả được trình bày ở sơ đồ (24) trong đó lược bỏ những đơn vị biến tố của danh từ không liên quan đến vấn đề đang thảo luận.

(24)



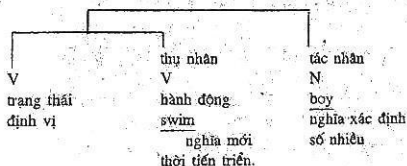
Bây giờ giả sử có quy tắc được diễn đạt một cách đại cương trong (S18-2).

(S18-2)



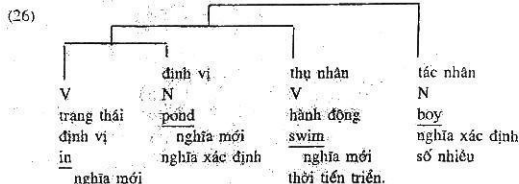
Quy tắc này phát biểu rằng động từ không chỉ trạng thái (V_1) có thể tùy nghi mở rộng thành hình thể được phản ánh ở phía bên phải mũi tên. Trong hình thể này, động từ nguyên sơ làm thụ nhân của động từ chỉ trạng thái, và động từ chỉ trạng thái này được xác định tiếp là định vị. Nếu quy tắc (S18-2), vận dụng vào cấu trúc đã nêu lên ở (24) thì kết quả sẽ là sơ đồ (25) :

(25)

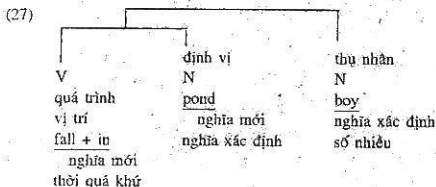


Bây giờ đối với trạng thái định vị có thể thêm vào một đơn vị từ vựng, chẳng hạn căn tố động từ in "ở", nó được xác định là có *nghĩa mới* một cách bình thường. Liệu có thể thêm vào cho động từ chỉ trạng thái này *cả* những đơn vị biến tố không ? Câu trả lời rõ ràng là phủ định. Trạng thái định vị không thể có thời quá khứ, thời hoàn thành v.v... Xét về các khả năng biến tố, nó là khuyết thiếu, tồn tại nương tựa vào những đơn vị biến tố đã được thêm vào cho động từ mà giờ đây là thụ nhân của nó. Về mặt hình thức, có thể phản ánh sự khuyết thiếu ấy như thế nào ? Chắc chắn chúng ta có thể nói rằng bất kì một động từ nào được trực tiếp thêm vào một động từ khác cũng có biến tố đầy đủ thì động từ ấy không thể có biến tố riêng của nó nữa. Nhưng đối với trạng thái định vị trong ví dụ của chúng ta cũng như đối với những trạng thái định vị khác nữa, đều có thể phụ

thêm vào một danh từ định vị. Một trong những cấu trúc có thể có, biểu hiện điều đó, được trình bày ở sơ đồ (26) : có thể coi nó là cấu trúc ngữ nghĩa của câu (23b).



Các em bé có hành động được xác định bởi động từ chỉ hành động, nhưng chính trong khi đó thì động từ này lại là thụ nhân của trạng thái định vị được danh từ định vị phụ thêm vào. Dưới ánh sáng của những điều nhận xét đã nói ở tiết 12.10, rất đáng lưu tâm so sánh cấu trúc mà chúng ta có thể xác định được cho câu tương đồng với nó về phương diện nổi *The boys fell in the pond* "Các em bé đã ngã xuống ao". Cấu trúc của câu này được trình bày ở sơ đồ (27).



Trong (27) chỉ có một động từ, động từ định vị phái sinh *fall in* "ngã xuống". Ở đây không có yếu tố ngữ nghĩa *in the pond* "trong ao" mà đối với nó thì *fall* là thụ nhân như ở trong câu (23b). Trong câu (23b) *swim* "bơi" là thụ nhân của trạng thái định vị *in the pond*. Theo tôi thì sự khác nhau giữa các sơ đồ (26) và (27) phản ánh những ý nghĩa khác nhau có trong những câu này, như chúng ta đã hiểu.

18.9. Việc thêm phó từ chỉ "cách thức hành động" vào câu cũng có thể tiến hành rất giống như thêm phó từ vị trí vào câu mà chúng ta vừa mới miêu tả. Thực ra có thể có sự khác biệt nhau trong việc phân bố thông tin mới. Để minh họa chúng ta có thể lấy hai câu sau đây, là những câu gần như song song với những câu ở ví dụ (23) :

(28) a. The bus was slow.

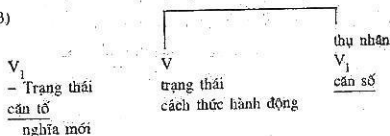
"Ô tô buýt đi chậm".

b. Bob spoke slowly

"Bố đã nói một cách chậm rãi".

Trong câu (28a) chúng ta có trạng thái *slow* "chậm" làm vị ngữ của danh từ *bus* "ô tô buýt". Trong câu (28b), mặt khác, chúng ta thấy có cái trạng thái làm vị ngữ của động từ *speak* "nói". Khi so sánh hai câu này với những câu (23), chúng ta có thể nói rằng câu (28b) đối với câu (28a) cũng giống như câu (23b) đối với câu (23a), chỉ có một sự khác nhau. Trong câu (23b) cả hành động *swim* "bơi" lẫn trạng thái *in the pond* "ở trong ao" đều truyền đạt thông tin mới (trong tình huống được xác định ít nhất, không có tính chất tương phản). Còn trong câu (28b), như đã thấy, chỉ có trạng thái *slow* là mang thông tin mới ; hành động *speak* "nói" thì không. Chúng ta có thể sản sinh những câu giống như (28b) theo quy tắc hoàn toàn giống quy tắc (S28-2), nhưng quy tắc (S18-3) này phải phản ánh việc đặc trưng *nghĩa mới* của động từ nguyên sơ bị triệt tiêu.

(S18-3)

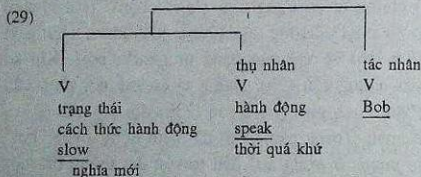


Đơn vị chọn lựa *cách thức hành động* (*manner*) được quy tắc này đưa vào động từ chỉ trạng thái là đơn vị có chức năng để hạn chế việc chọn lựa các đơn vị từ vị bằng những trạng thái như *slow* "chậm", *loud* "lớn", *enthusiastic* "say mê" v.v... – mà về thực chất là những trạng thái thích hợp làm vị ngữ cho căn tổ danh từ *manner* "phương pháp, phương thức, cách thức hành động" trong những kết hợp kiểu

in a slow manner "một cách chậm chạp". Nói một cách khác, đơn vị chọn lựa *cách thức hành động* dùng để đề xuất các đơn vị từ vựng bằng quy tắc (S18-4).

(S18-4) Cách thức hành động —————→ slow, loud, enthusiastic...

Cấu trúc ngữ nghĩa được đề nghị cho câu (28b) được trình bày ở sơ đồ (29). Nó có phần đơn giản hơn cấu trúc (26) vì trong đó không có danh từ định vị mà trạng thái vị trí đòi hỏi.



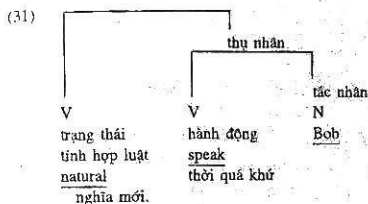
Cần phát biểu thêm một nhận xét nữa đối với sự phát triển hậu ngữ nghĩa của câu kiểu (29). Cũng như trạng thái vị trí trong (23b), trạng thái cách thức hành động trong (28b) trở thành yếu tố kết thúc trong cấu trúc nổi và được phát âm với sự lên giọng cao nhất. Ngoài ra, nó nhận tiếp vĩ tố cấu trúc nổi (được viết là *ly*). Có lẽ sẽ đúng khi coi tiếp vĩ tố này là sự phản ánh nổi của đơn vị chọn lựa *cách thức hành động*. Trong một số biến dạng hội thoại và không chuẩn của tiếng Anh, tiếp vĩ tố này không có biểu hiện vật chất : *Bob spoke slow* "Bốp đã nói chậm rãi".

18.10. Tiếng Anh cũng cho phép tồn tại cả những phó từ được gọi là phó từ *của câu* như trong ví dụ (30).

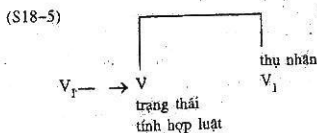
- (30) a. Naturally Bob spoke. "Một cách tự nhiên, Bốp đã nói".
 b. Probably Bob is sick. "Có lẽ, Bốp ốm".

Nhưng câu này rõ ràng là khác với những câu kiểu (23b) và (28b). Là thụ nhân của yếu tố phó từ, chúng không phải chỉ có động từ của câu nguyên sơ mà có động từ cộng với bất kì một danh từ nào có thể

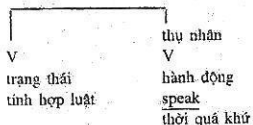
được thêm vào cho nó. Chẳng hạn như cấu trúc ngữ nghĩa của (30a) có thể trình bày bằng sơ đồ (31)



Hình thể này, hình thể mà trong đó động từ chỉ hành động cùng với tác nhân của nó là thụ nhân của động từ chỉ trạng thái, có thể mang so sánh với hình thể ở sơ đồ (29) là hình thể trong đó chỉ có động từ chỉ hành động hoạt động với tư cách là thụ nhân như vậy, còn tác nhân thì gần như nằm "ngoài phạm vi" của kiến trúc phó từ tính. Làm thế nào để chúng ta đi đến cấu trúc giống như đã nêu ra ở (31)? Giả sử có một quy tắc rất giống các quy tắc (S18-2) và (S18-3), cái quy tắc đó được diễn đạt trong (S18-5).



Thuộc tính khác biệt căn bản của quy tắc ((S18-5) là ở chỗ nó được vận dụng trước thì đúng hơn là sau khi thêm một danh từ nào đó vào động từ V_I . Như vậy cấu trúc ngữ nghĩa của câu (30a), được phản ánh bằng sơ đồ (31), khi cấu tạo nó phải trải qua ba giai đoạn sau đây. Thoạt đầu, động từ được xác định, là chỉ hành động như *speak* "nói" và ở thời quá khứ. Sau đó vận dụng quy tắc (S18-5) và tạo nên hình thể được phản ánh bằng sơ đồ (32).



Và cuối cùng, và chỉ ở giai đoạn này, tác nhân mới được thêm vào động từ chỉ hành động, và chúng ta có hình thể được nêu ra ở sơ đồ (31). Như vậy, sự khác nhau chủ yếu giữa "phó từ của câu" và phó từ thuộc kiểu mà chúng ta đã xem xét trước đây có thể được hình thức hóa bằng cách củng cố trình tự vận dụng cái quy tắc đề xuất yếu tố phó từ. Khi nói đến phó từ của câu thì việc vận dụng quy tắc này phải tiến hành trước khi bổ sung một hay các danh từ vào động từ nguyên sơ, khi nói đến các loại phó từ khác thì trật tự là ngược lại. Về cấu trúc (31) có thể phát biểu thêm một vài kiến giải. Cần nhắc lại rằng thuộc phạm vi động từ chỉ trạng thái còn có một đơn vị chọn lựa nữa – *tính hợp luật* – đơn vị này hạn chế việc lựa chọn các đơn vị từ vựng trong thành phần của động từ bằng những đơn vị như *natural* "tự nhiên", *probable* "có lẽ", *presumable* "chắc chắn" v.v...

(S18-6) *tính hợp luật* → *natural, probable, presumable...*

Rõ ràng là tất cả những đơn vị này đều có quan hệ đến mức độ của tính hợp luật được người nói thêm vào cho cả câu nói chung. Cần nhận xét rằng về mặt hậu ngữ nghĩa thì chính bản thân tiếp thì chính bản thân tiếp vĩ tố *ly* được phụ thêm vào – chúng ta có thể nói rằng *tính hợp luật* gắn liền với *cách thức hành động* về mặt hậu ngữ nghĩa – và yếu tố phó từ được tuyến hóa sao cho nó đứng trước động từ của cấu trúc nổi, Phó từ có thể chiếm vị trí đầu tiên trong cấu trúc nổi, như trong các câu (30), nhưng cũng có thể đứng giữa chủ thể và động từ: *Bob naturally spoke* "Bốp, một cách tự nhiên, đã nói". Trật tự các từ trong các câu (30) thì quen dùng hơn, và có lẽ một trật tự từ khác phản ánh một đặc trưng ngữ nghĩa nào đó mà bây giờ thì tôi chưa thể nêu lên được. Cần nhận xét rằng cấu trúc nổi *Bob spoke*

naturally "Bóp đã nói một cách tự nhiên" với phó từ ở cuối hoàn toàn khác với cái cấu trúc nổi mà cấu trúc ngữ nghĩa của nó đã được trình bày ở sơ đồ (31), và có ý nghĩa khác. Nó chứa phó từ chỉ cách thức hành động chỉ được thêm vào cho động từ thôi, và do đó nó ra đời từ việc vận dụng quy tắc (S18-5) sau khi bổ sung thêm các danh từ vào cho động từ nguyên sơ.

18.11. Không phải tất cả các phó từ của câu đều thuộc loại phó từ *tính hợp luật*. Chẳng hạn, rất phổ biến là những phó từ *thời gian*. Những phó từ thời gian khác với các phó từ vừa khảo sát chỉ ít thì cũng ở hai mặt. Thứ nhất, cần xác định sự tương hợp về ngữ nghĩa giữa yếu tố phó từ và động từ nguyên sơ. Ví dụ, câu 33a) phản ánh cấu trúc ngữ nghĩa đúng, còn câu s(33b) thì không (nếu gạt ra một bên khả năng đặc biệt "dáng dấp lịch sử" của nó mà tôi không đề cập đến).

(33) a. Last Saturday Bob sang.

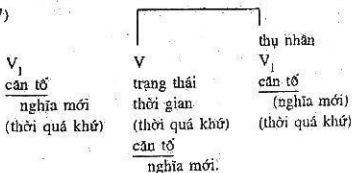
"Thứ bảy vừa qua, Bóp đã hát".

b. Last Saturday. Bob sings.

"Thứ bảy vừa qua. Bóp đang hát".

Tuy là rất giản đơn, chúng ta vẫn có thể diễn đạt quy tắc kiểu (S18-7), quy tắc dẫn đến những câu như (33a).

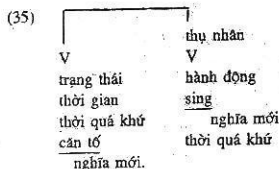
(S18-7)



Quy tắc phát biểu rằng, nếu động từ nguyên sơ được đặc trưng về mặt biến tố là *thời quá khứ* thì đặc trưng *thời quá khứ* phải được đưa vào (thực sự thì là đơn vị chọn lựa) động từ chỉ trạng thái. Như khi sản sinh câu (33a) thoát đầu chúng ta phải xác định động từ bằng cách sao cho như đã nêu ở sơ đồ (34)

- (34) V
hành động
sing
nghĩa mới
thời quá khứ

Sau đó vận dụng quy tắc (S18-7) để có hình thể được miêu tả ở sơ đồ (35).



Động từ, có chứa đồng thời cả đơn vị thời gian lẫn thời quá khứ, về mặt từ vựng, sẽ được xác định là *last Saturday* "thứ bảy vừa qua", *yesterday* "hôm qua", *in 1967* "năm 1967", *before the sermon* "trước buổi giảng kinh" v.v... Rõ ràng đó là những đơn vị từ vựng phái sinh gồm một loại danh từ nào đó kết hợp với đơn vị phái sinh có tính chất tạm thời thường được phản ánh trên cấu trúc nổi bằng *last* "vừa qua" hoặc bằng giới từ. Với động từ chỉ trạng thái đã được làm đầy và với động từ chỉ hành động có tác nhân cấu trúc làm cơ sở cho câu (33a) có thể được phản ánh như ở sơ đồ (36).



Có thể nhận xét rằng cả yếu tố phó từ, cả động từ chỉ hành động đều truyền đạt thông tin mới. Nhưng ở sơ đồ biểu thị quy tắc (S18-7),

nghĩa mới ở dưới V_1 phía bên phải mũi tên được đặt trong ngoặc. Làm như vậy để biểu thị rằng ngay cả trong trường hợp nếu thoát đầu căn tố này của động từ được xác định là có *nghĩa mới* thì nó vẫn có thể mất đặc trưng này trong quá trình vận dụng quy tắc. Nếu theo khả năng này thì động từ chỉ hành động ở (36) không có *nghĩa mới*, lúc này thông tin mới chỉ được truyền đạt bởi động từ chỉ trạng thái và trong tình huống này khi tuyến hóa nó rơi vào vị trí cuối cùng của cấu trúc nổi : *Bob sang last Saturday* "Bốp đã hát hôm thứ bảy vừa qua".

18.12. Chúng ta thấy rằng một số trong những phó từ chỉ *cách thức hành động* đã miêu tả trước đây cũng có thể giữ vai trò các phó từ của câu nhưng bên cạnh đó lại có ý nghĩa khác. Chẳng hạn như câu (37a), nhắc lại câu (28b), có thể so sánh với câu (37b) hoặc, có thể, với câu (37c) được xác định hơn.

(37) a. Bob spoke slowly.

"Bốp đã nói một cách chậm rãi".

b. Slowly Bob spoke.

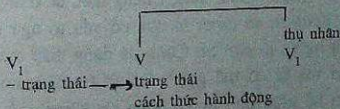
"Chậm rãi Bốp đã nói".

c. Bob slowly spoke.

"Bốp đã chậm rãi nói".

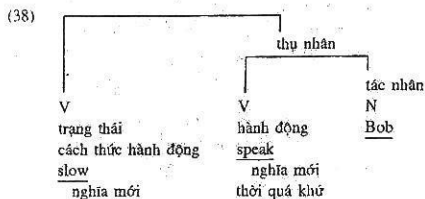
Trong khi mà trong câu (37a) chỉ có động từ *speak* là thụ nhân của *slow*, thì trong các câu (37b) và (37c) thụ nhân là toàn bộ hình thể gồm động từ và tác nhân, *Bob spoke*. Các câu (37b, c) có nghĩa là toàn bộ sự việc đã được khai triển một cách chậm rãi chứ không phải là quá trình nói. Cũng như trong (S18-3), kiểu mở rộng này chỉ được vận dụng đối với động từ không chỉ trạng thái. Quy tắc sản sinh các câu (37b, c) có thể trình bày bằng hình thức ((S18-8)

(18-8)



Quy tắc này gần như đồng nhất với quy tắc (S18.3), chỉ khác ở chỗ nó không lược bỏ đơn vị *nghĩa mới* trong động từ nguyên sơ và được vận dụng trước chứ không phải sau khi đã thêm cho động từ

nguyên sơ một hoặc những danh từ đi kèm với nó. Cấu trúc ngữ nghĩa có thể được xác lập cho các câu (37b, c) được phản ánh qua sơ đồ (38), và có thể so sánh với nó (29), là cấu trúc được xác lập cho câu (37a).



18.13. Tôi đã thử nghiệm cứu một số kết quả của cách nhìn nhận phó từ trên cấu trúc nổi như là trên sự phản ánh của các yếu tố ngữ nghĩa là động từ chỉ trạng thái. Những đơn vị mà truyền thống xuất phát từ cấu trúc nổi đã coi là những đơn vị được bổ nghĩa (modified) bằng các phó từ thì chúng tôi lại coi chúng là thụ nhân của những động từ chỉ trạng thái. Những thụ nhân như thế có thể là chính bản thân các động từ, cũng có thể là các động từ có thêm danh từ đi kèm theo. Trong trường hợp sau này, chúng ta thường nói về các phó từ của câu. Cũng đã nhận xét một số trường hợp không giống nhau có liên quan đến các loại phó từ khác nhau, nhưng rõ ràng là còn có nhiều những giới hạn khác nữa sẽ phải được tính đến khi thảo luận sâu hơn về vấn đề này. Vẫn còn hoàn toàn bỏ ngỏ khả năng phải giải thích phó từ trên một cơ sở ngữ nghĩa khác. Chẳng hạn, dễ dàng hình dung ra rằng bên cạnh *động từ* và *danh từ* còn có yếu tố ngữ nghĩa thứ ba có thể được định nghĩa là *phó từ*. Cũng dễ dàng thấy được cả quan hệ ngữ nghĩa mới mà ta có thể gọi là *bổ tố* (modifier), là yếu tố sẽ biểu thị quan hệ giữa phó từ và động từ. Nhưng sử dụng những phương thức như thế sẽ dẫn đến việc làm cho cấu trúc ngữ nghĩa có quá nhiều chi tiết phụ, mà không có những chi tiết phụ này thì cũng đã đủ rồi, không những thế mà còn dẫn đến việc bỏ qua mất

hiện tượng song song giữa các trạng thái mà thụ nhân của chúng là các động từ và những trạng thái mà thụ nhân của chúng là các danh từ. Hiện tượng song song này sẽ còn thấy rõ hơn khi chúng ta xem xét kết quả của "hiện tượng danh từ hóa" đã được trình bày trong các câu kiểu (39).

(39) Bob's speaking was slow.

"Lời nói của Bop chậm rãi".

Ý nghĩa của câu này rất giống - tuy không đồng nhất - với ý nghĩa của câu (28b) : *Bob spoke slowly*. Trong câu (39) có thể thấy là cấu trúc nổi phản ánh trực tiếp hơn quan hệ thụ nhân của *speak* với trạng thái *slow*. Mối liên hệ chặt chẽ của câu này với câu (28b) có thể được giải thích dễ dàng trên cơ sở loại cấu trúc ngữ nghĩa mà tôi đã nêu ra cho câu (28b). Mối liên hệ này sẽ không dễ giải thích như vậy nếu khẳng định rằng các phó từ có bản chất ngữ nghĩa khác.

19

BẢN CHẤT CỦA CÁC CÂU HỎI

19.1. Trong tiếng Anh, và rõ ràng là cả trong các ngôn ngữ khác nữa, có hàng loạt những hiện tượng khác loại được thống nhất lại trong một cái tên chung là "questions" – "câu hỏi"⁽¹⁾. Xem xét các hiện tượng này trong chương này, chúng ta có thể gộp thành một khối tất cả những câu đã được chúng ta khảo sát trước đây, những câu có đề cập đến các cấu trúc ngữ nghĩa cũng như hậu ngữ nghĩa, và đồng thời nêu ra một loạt những quan sát mới và những giả thuyết mới. Để mở đầu cần nói trước rằng "câu hỏi" không phải là thuật ngữ chính thức bao gồm những câu thuộc một số kiểu loại khác biệt nhau một cách rõ ràng. Cái gì đã kết hợp những câu như thế lại để cho có sự kiện là "về mặt ngữ nghĩa chúng, trong một chừng mực nào đó, tương đồng với những câu cầu khiến, vì các câu hỏi, đó là một loại yêu cầu đặc biệt. Song, khác với những câu cầu khiến, là những câu thường đòi hỏi những hình thức của hành vi hoặc hành động phi ngôn ngữ học nào đó, các câu hỏi chủ yếu gắn liền với phản ứng ngôn ngữ"⁽²⁾. Dĩ nhiên, không còn tranh cãi gì rằng "một số câu cầu khiến đòi hỏi phản ứng ngôn ngữ, chẳng hạn như trong các câu : *hãy nói "phôma"*, *hãy nói tên anh v.v...*". Nhưng, bình diện ngôn ngữ của những câu cầu khiến như thế rõ ràng gắn liền với những yếu tố phi

(1) Chương này dựa vào công trình của Chafe 1968b.

(2) Katz and Postal, 1964, tr.85.

câu khiến có trong những câu ấy và không phải là những vấn đề đặc biệt. Một cách tương tự, một số câu trả lời, loại như : nhún vai, cử động, chỉ trỏ, hăm hừ v.v.. đều mang tính chất phi ngôn ngữ. Nhưng những câu trả lời loại sau này có thể coi là phái sinh từ những câu trả lời bằng lời⁽³⁾. Như vậy, những kiểu câu hỏi khác nhau được thống nhất lại bởi việc người nói nêu chúng ra là nhằm gây phản ứng ngôn ngữ ở người nghe, và anh ta làm việc đó mà không vận dụng đến hình thức câu khiến của động từ kiểu như *say, tell* "hãy nói đi" v.v.. Trong chương này chúng ta sẽ khảo sát một số biện pháp đặt câu hỏi khác nhau được dùng trong tiếng Anh.

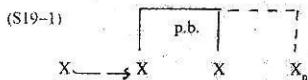
19.2. Ở các ví dụ được nêu ra trong chương này, tôi sẽ dùng dấu hỏi không phải để chỉ câu hỏi như vẫn thường làm, mà để chỉ sự có mặt của một đường nét ngữ điệu nhất định. Một cách cụ thể thì cũng tương tự như trong chương 15, dấu chấm được dùng để chỉ sự xuống giọng sau khi ngữ điệu đã lên đến đỉnh cao ở âm tiết có trọng âm của từ được nhấn mạnh, ở đây dấu hỏi sẽ được dùng để biểu thị rằng giọng vẫn đi lên cho tới vị trí đặt dấu hỏi. Bởi vậy trong những câu (1a, c) có ngụ ý rằng giọng cao, phát sinh từ âm tiết có trọng âm của từ *Michael*, được duy trì cho đến cuối câu :

- | | |
|-------------------------------------|------------------------------|
| (1) a. Did you see <u>Michael</u> ? | "Anh đã thấy Maicon chưa ?" |
| b. Did you see <u>Michael</u> ? | "Anh đã thấy Maicon chưa ?" |
| c. Did <u>Michael</u> see you ? | "Maicon anh có thấy không ?" |
| d. Did <u>Michael</u> see you ? | "Maicon anh có thấy không ?" |

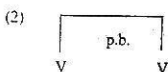
Mặt khác, trong những câu (1b, d) có ý nói rằng giọng bắt đầu từ âm tiết có trọng âm của từ *Michael* sẽ xuống tới mức thấp nhất của nó. Để cho thuận tiện, tôi sẽ sử dụng các khái niệm "ngữ điệu dấu hỏi" (giọng vẫn giữ cao bắt đầu từ âm tiết cuối cùng trước từ được nhấn mạnh) và "ngữ điệu chấm" (giọng đi xuống bắt đầu từ âm tiết cuối cùng trước từ được nhấn mạnh).

(3) Katz and Postal, 1964, tr.151.

19.3. **Những câu hỏi lựa chọn.** Như đã nhận xét ở đầu chương 18, hai hoặc hơn hai động từ (hoặc danh từ) có thể hiện diện trong quan hệ ngữ nghĩa *phân biệt* (disjunctive) (viết tắt bằng p.b. trong các đồ biểu). Có thể đề xuất khả năng này bằng kiểu quy tắc ngữ nghĩa (S19-1) :



ở đây X chỉ hoặc *động từ* (V), hoặc *danh từ* (N), nhưng trong suốt quá trình vận dụng quy tắc này thì chỉ động từ hoặc chỉ danh từ mà thôi. Vì quan hệ phân biệt là quan hệ mà trong đó hai hoặc hơn hai thành phần đều có vị thế tương đương nên tôi sẽ nêu lên sự hiện hữu của nó khi sắp xếp kí hiệu tương ứng trên các sơ đồ giữa các thành phần của quan hệ phân biệt mà không biểu thị trực tiếp ở trên mỗi một kí hiệu X. Đường chấm chấm và X_n biểu thị rằng về mặt lí thuyết số lượng các thành phần nằm trong quan hệ phân biệt có thể tăng lên bao nhiêu tùy ý. Nhưng ở đây chúng ta sẽ khảo sát một loại quan hệ phân biệt hạn chế, đó là những quan hệ mà trong đó X là động từ và trong đó chỉ có hai thành phần ; nói cách khác, chúng ta sẽ đề cập đến cái hình thể được trình bày ở sơ đồ (2)



Tiếp theo, chúng ta sẽ xem xét những trường hợp khi thể phân biệt ở cấp bậc cao hơn của những biến cải bất kì nào mà động từ có thể phải chịu đựng. Nói cách khác, chúng ta sẽ đề cập đến những quan hệ phân biệt kết hợp hai thành phần lại, mà những thành phần này nếu ở ngoài quan hệ này thì có thể là hai câu độc lập. Chẳng hạn giả sử rằng một trong các động từ có quan hệ phân biệt nhau được bố trí sao cho kết quả là sản sinh ra câu (3a), còn động từ kia thì sản sinh ra đúng câu (3b). Nếu kết hợp hai câu này lại bằng quan hệ phân biệt thì chúng ta sẽ có câu (3c) :

(3) a. Michael broke the clock.

b. The radio fell off the table.

c. Either Michael broke the clock ?
or the radio fell off the table.

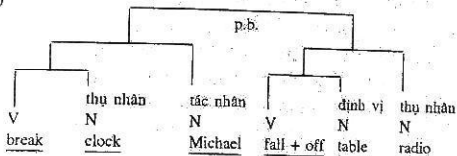
"Maicon đã đập vỡ cái đồng hồ".

"Cái máy thu thanh đã rơi từ trên bàn xuống".

"Hoặc Maicon đã đập vỡ cái đồng hồ ?
Hoặc cái máy thu thanh đã rơi từ trên bàn xuống".

Có thể phản ánh cấu trúc ngữ nghĩa của câu (3c) trên những nét đại cương như đã nêu ở sơ đồ (4). Trong sơ đồ này chỉ nêu ra những đặc trưng từ vựng của các động từ và danh từ.

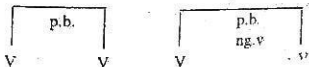
(4)



Có thể nhận xét rằng quan hệ phân biệt sẽ dẫn đến một vài hậu quả hậu ngữ nghĩa trong một câu như câu (3c). Trước mệnh đề phân biệt thứ nhất là yếu tố *either*, còn trước mệnh đề thứ hai là *or*. Bộ phận kết thúc của mệnh đề thứ nhất được phát âm với ngữ điệu có dấu hỏi : giọng vẫn giữ cao cho đến cuối từ *clock*. Nó sẽ xuống thấp ở yếu tố *or* đứng đầu câu mới, và nửa thứ hai của câu được phát âm với ngữ điệu giống như ở câu (3b). Do vậy, cả hai yếu tố – sự bổ sung của hai tiểu từ *either... or* và ngữ điệu dấu hỏi ở cuối biểu trưng của mệnh đề phân biệt thứ nhất – là hậu quả cấu trúc nổi của thể phân biệt trong những điều kiện này.

19-4. Ở đây đáng lưu tâm là sự kiện : trong những điều kiện ấy thể phân biệt có thể tiếp tục được xác định như là thể phân biệt *nghe vấn* (viết tắt là "ng.v") :

(S19-2)



Nếu chúng ta thêm đặc trưng này vào cấu trúc ngữ nghĩa được phản ánh bằng sơ đồ (4) thì sự có mặt của thể phân biệt *ngghi vấn* sẽ dẫn đến cấu trúc nổi sau đây :

- (5) Did Michael break the clock ? "Có phải Maicon đã đập vỡ cái đồng hồ ?
or did the radio fall of the table. hay cái máy thu thanh rơi từ trên bàn xuống ?"

Ý nghĩa của thể phân biệt *ngghi vấn* là ở chỗ người nói yêu cầu người nghe thông báo cho anh ta cái thông tin mới (chính xác) mà đặc tính của nó phát sinh từ những phần còn lại của câu. Khi tính chất *ngghi vấn* được bổ sung vào thể phân biệt, như trong trường hợp này, thì câu nói chung là yêu cầu người nghe thông báo xem mệnh đề phân biệt nào trong các mệnh đề phân biệt phù hợp với ý nghĩa của các sự kiện. Thực vậy, câu (5) chứa đựng yêu cầu người nghe thông báo cho người nói biết câu nào là đúng sự thực : (3a) hay (3b). Giả sử người nghe trả lời bằng cách nhắc lại hoặc câu (3a) hoặc câu (3b) ; câu hỏi đã hạn chế sự lựa chọn của người nghe trong hai câu trả lời ấy. Dĩ nhiên anh ta có thể trả lời chệch như mong đợi bằng cách nói *neither* "không ... cũng không ..." hoặc *both* "cả ... cả ...", nhưng đó không phải là câu trả lời mà người hỏi mong muốn.

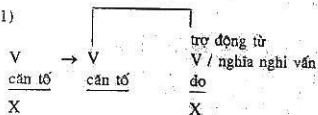
19.5. Chúng ta có thể nêu ra những hậu quả về mặt hậu ngữ nghĩa của việc bổ sung thêm ý nghĩa *ngghi vấn* vào cấu trúc ngữ nghĩa⁴ (4). Thứ nhất, yếu tố *either*, là sự phản ánh thể phân biệt trong câu (3c), yếu tố này vắng mặt trong câu (5), như vậy rõ ràng là ý nghĩa *ngghi vấn* hoặc dẫn đến việc lược bỏ nó (*either*), hoặc ngăn cản không cho nó xuất hiện ngay từ đầu. Các câu có chứa những "câu hỏi gián tiếp", đại loại như câu (6), có lẽ nói lên rằng thoạt đầu *either* được biến cải thành *whether* khi có mặt ý nghĩa *ngghi vấn*, rồi sau đó bị lược bỏ khi câu hỏi là câu hỏi "trực tiếp" :

- (6) I wonder whether Michael
broke the clock ?
or the radio fell of the table ?

"Tôi tự hỏi không biết là Maicon
đã đập vỡ cái đồng hồ ?
hay cái máy thu thanh đã rơi từ
trên bàn xuống ?"

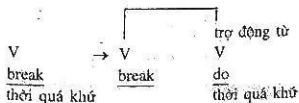
Ở đây chúng ta sẽ không khảo sát các câu hỏi gián tiếp và chúng ta sẽ chỉ cần nêu lên rằng yếu tố *either*, một trong những phản ánh hậu ngữ nghĩa của thể phân biệt, không hiện diện trong thể phân biệt nghi vấn – chỉ cần như thế là đủ rồi. Biểu hiện đáng lưu ý hơn, hiển nhiên hơn và có quy luật hơn của sự có mặt của ý nghĩa *nghi vấn* là cái tác động do đơn vị ấy gây ra trong quá trình hậu ngữ nghĩa của sự tuyến hóa và nó sẽ không thể được hiểu khi không đưa trợ động từ *do* vào. Giả thiết là thoát đầu chúng ta xác định được quá trình hậu ngữ nghĩa được quyết định bởi sự hiện diện của ý nghĩa *nghi vấn*, quá trình này tương tự quá trình tuyến hóa gắn liền với thời *hoàn thành* và thời *tiến triển*, như đã được miêu tả trong các quy tắc (T16-5) và (T16-6). Quá trình này có thể miêu tả theo quy tắc (T19-1).

(T19-1)

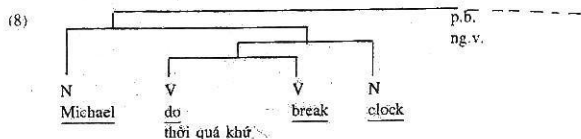


Nghĩa là trong phạm vi ý nghĩa *nghi vấn* động từ được biến cải thành một hình thể gồm hai động từ. Trong đó, một có chứa căn tố nguyên sơ (cùng với những đơn vị chọn lựa sẽ dẫn đến căn tố này, có thể tạm cho là như thế), còn động từ kia thì liên hệ với động từ thứ nhất với tư cách là trợ động từ. Nó có chứa căn tố hậu ngữ nghĩa *do* cộng với tất cả những đơn vị biến tố của động từ nguyên sơ, – những đơn vị biến tố này được kí hiệu bằng X. Nếu trong cấu trúc ngữ nghĩa, chúng ta xuất phát từ hình thể được bố trí ở phía bên trái mũi tên trong sơ đồ (7), đồng thời ở đây động từ là một trong những thành phần của thể phân biệt nghi vấn được tạo nên bởi quy tắc (S19-2) thì do tác động của quy tắc (S19-1) mà xuất hiện hình thể được miêu tả ở phía bên phải của mũi tên :

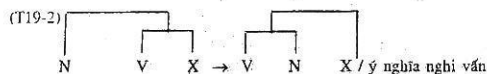
(7)



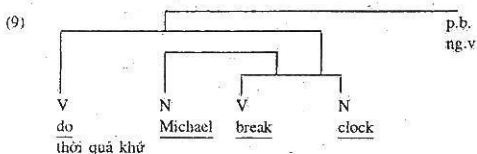
Trong quá trình tuyến hóa sơ cấp, quy tắc (T16-8) của chương 16 bố trí trợ động từ trước động từ khác, sau đó quy tắc (T16-10) đặt chủ thể ở vị trí thứ nhất trong câu, còn quy tắc (T16-9) gắn đối tượng vào vị trí cuối cùng. Ở giai đoạn này, cấu trúc của mệnh đề phân biệt của câu (5) có hình thức như được nêu ở sơ đồ (8) :



Bây giờ chúng ta có thể xác định sự tác động riêng của ý nghĩa nghi vấn đến trật tự bố trí các yếu tố cấu trúc nổi, tác động này chỉ là sự chuyển đổi vị trí lẫn nhau của danh từ chiếm vị trí đầu tiên và động từ trực tiếp đi sau nó, như quy tắc sau đây đã miêu tả :



Ngu ý là quy tắc này hoạt động bằng cách sao cho khi vận dụng nó trong cấu trúc (8), ta có kết quả được phản ánh ở sơ đồ (9).



Do cộng với thời quá khứ được biểu trưng tiếp là *did*, và kết quả cuối cùng là *Did Michael break the clock...* "Có phải Maicon đã đánh vỡ cái đồng hồ không ?"...

Tóm lại, sự có mặt của ý nghĩa nghi vấn quy định sự đề xuất có tính chất hậu ngữ nghĩa của trợ động từ được xác định về mặt từ vựng

là *do* : nó cũng quy định sự chuyển vị trí lẫn cho nhau của danh từ chiếm vị trí đầu tiên trong câu, với động từ trực tiếp đi sau nó, mà trong trường hợp này là trợ động từ. Không thể vận dụng được quy tắc (T19-1), quy tắc đề xuất trợ động từ *do* khi có ý nghĩa nghi vấn, nếu vì một nguyên nhân nào đó mà một trong các trợ động từ khác được đưa vào. Chẳng hạn, nếu động từ nguyên sơ được đặc trưng bởi các đơn vị biến tố là *thời hoàn thành* hoặc *thời tiến triển* thì các quy tắc (T16-5) và (T16-6) đề xuất các trợ động từ *have* và/hoặc *be*. Trong trường hợp này, quy tắc (T19-1) không vận dụng được ; không một trợ động từ nào khác được đưa vào câu. ý nghĩa nghi vấn chỉ dẫn đến sự chuyển đổi vị trí lẫn nhau giữa danh từ ở vị trí đầu tiên và trợ động từ được dẫn nhập bởi các quy tắc (T16-5) và (T16-6) :

- (10) a. Has Michael broken the clock... "Maicon đã đập vỡ cái đồng hồ ?"
 b. Is Michael breaking the clock... "Maicon đập vỡ cái đồng hồ ?"

Không thể có : *Does Michael have broken the clock* hoặc *Does Michael be breaking the clock*. Cũng như vậy đối với động từ trạng thái được thể hiện về mặt hậu ngữ nghĩa bởi trợ động từ *be* (*Is the road wide...* "Đường có rộng không ?"), cả đối với động từ mà về mặt biến tố được đặc trưng là đơn vị *bắt buộc* và do vậy được thể hiện bằng trợ động từ *must* "phải" (*Must Bob sing...* "Bốp phải hát à ?") v.v... Nói một cách vắn tắt lại, phải cố định trật tự khi vận dụng quy tắc (T19-1), cái trật tự có thể loại trừ quy tắc đó trước khi vận dụng các quy tắc khác dẫn nhập các trợ động từ vào câu và không cho phép vận dụng nó nếu một trong những quy tắc kia đã được vận dụng rồi. Trong quan hệ của cấu trúc nổi của câu (5) để kết luận có thể nêu lên ngữ điệu dấu hỏi ở cuối mệnh đề phân biệt thứ nhất. Song vì cũng chính cái ngữ điệu này cũng có mặt trong thể phân biệt phủ nghi vấn (3c), nên sự hiện diện của nó có thể giải bằng sự có mặt của thể phân biệt chứ không phải bằng ý nghĩa nghi vấn.

19.6. Những câu (3a) và (3b) có rất ít người thường những câu được liên hệ với nhau

đều có chứa một hoặc nhiều hơn một danh từ hoặc động từ đồng nhất với nhau :

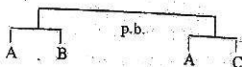
- | | |
|---|---|
| (11) a. Michael lost the <u>clock</u> . | "Maicon đã đập vỡ <u>cái đồng hồ</u> ?" |
| b. David lost the <u>clock</u> . | "Đêvít đã đánh mất <u>cái đồng hồ</u> ". |
| c. Either Michael <u>broke</u> the clock ?
or David <u>lost</u> it. | "Hoặc Maicon đã <u>đập vỡ</u> cái đồng hồ,
hoặc Đêvít <u>đánh mất</u> ?" |
| d. Did Michael <u>break</u> the clock ?
or did David <u>lose</u> it. | "Maicon đã <u>đập vỡ</u> cái đồng hồ
hay Đêvít đã <u>đánh mất</u> nó ?" |

Thường thường khi danh từ, chẳng hạn như *clock* ở các câu (11c, d) được nhắc lại thì trong lần xuất hiện thứ hai đó, nó được đại danh từ hóa, do đó mà chúng ta có đại từ cấu trúc nối *it* ở mệnh đề phân biệt thứ hai. Các thành phần không đồng nhất của các câu (11a) và (11b) đều là động từ và danh từ - tác nhân. Trong các ví dụ (11c, d), rõ ràng là các ví dụ đó được đặc trưng về mặt ngữ nghĩa là có nghĩa mới và các câu nói chung đều là những *câu tương phản*. Tôi nghĩ vì sao lại như thế thì đã rõ rồi. Sự có mặt của *ngữ nghĩa tương phản* biểu thị rằng các động từ và danh từ mới này mang nghĩa lựa chọn. Người nói hoặc nhìn nhận sự hiện hữu của ý nghĩa lựa chọn, như trong câu (11c), hoặc yêu cầu người nghe chọn một trong các khả năng, như trong câu (11d). Ở câu (11d) người nghe phải chọn lựa giữa "Maicon đã đập vỡ" và "Đêvít đã đánh mất", trong khi đó thì người nói tuyên bố rằng anh ta đã rõ là trong cả hai trường hợp thì thụ nhân là đồng hồ. Sự dẫn nhập ý *ngữ nghĩa tương phản* ấy vào cấu trúc ngữ nghĩa có tính chất bắt buộc, cả sự phân bố *ngữ nghĩa mới* cũng như vậy. Nhưng câu dẫn ra ở ví dụ (12) là không thể có được :

- | | |
|---|--|
| (12) a. Either Michael <u>broke</u> the clock ?
or David <u>lost</u> it. | "Hoặc là Maicon đã <u>đập vỡ</u> cái đồng hồ,
hoặc là Đêvít đã <u>đánh vỡ</u> nó ?" |
| b. Did Michael <u>break</u> the clock ?
or did David <u>lose</u> it. | "Maicon đã <u>đập vỡ</u> cái đồng hồ
hay Đêvít đã <u>đánh mất</u> nó ?" |

Chúng ta có thể hình thức hóa sự xuất hiện bắt buộc ấy của *ngữ nghĩa mới* và *ngữ nghĩa tương phản* đại khái bằng cách sau đây :

(13)



Nếu có hình thể giống như (13), trong đó hai câu được liên hệ lại với nhau bởi thể phân biệt và A chỉ các đơn vị từ vựng (hoặc, có thể là biến tố) của các câu đồng nhất (trong đó A không bằng zêrô), còn B và C là những đơn vị từ vựng (hoặc biến tố) khác biệt nhau, thì quy tắc (S19-3) là có tính chất bắt buộc :

(S19-3) a. B, C → nghĩa mới

b. V → nghĩa tương phản

Nghĩa là cả B lẫn C đều phải được đặc trưng là có *nghĩa mới*, còn bất kì một động từ nào trong thành phần của câu (và do vậy, câu nói chung) phải đồng thời được đặc trưng về mặt biến tố là có *nghĩa tương phản*. Trong các câu (11c, d) A chỉ bao gồm có căn tố danh từ – thụ nhân *clock*. Nếu ta bổ sung thêm vào A một động từ, nghĩa là làm cho căn tố động từ đồng nhất trong cả hai mệnh đề phân biệt, thì ta sẽ có một tình hình giống như được minh họa trong ví dụ (14) :

(14) a. Michael broke the clock.

"Maicon đã đập vỡ cái đồng hồ".

b. David broke the clock.

"Đêvít đã đập vỡ cái đồng hồ".

c. Either Michael broke the clock ?
or David did.

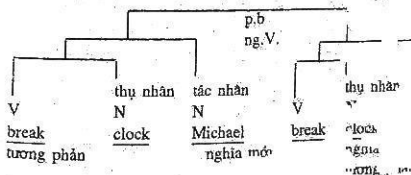
"Hoặc Maicon đã đập vỡ cái đồng hồ,
hoặc là Đêvít ?"

d. Did Michael break the clock ?
or did David.

"Maicon đã đập vỡ cái đồng hồ
hay Đêvít ?"

Cấu trúc ngữ nghĩa tương ứng làm cơ sở cho câu (14d) được miêu tả một cách thô thiển bằng sơ đồ (15), trong đó nghĩa mới và nghĩa tương phản xuất hiện do hoạt động của quy tắc (S19-3).

(15)



Hiện tượng đại từ hóa trong trường hợp này xảy ra không những ở danh từ - thụ nhân (như trong 11d) mà ở toàn bộ cái hình thể có chứa động từ và danh từ - thụ nhân vì chính hình thể này được lặp lại ở cả hai mệnh đề phân biệt. Cái "tục ngữ" còn lưu lại trong cấu trúc nổi có hình thức *do it* :

(16) Did Michael break the clock ?
or did David do it.

"Có phải Maicon làm vỡ cái đồng hồ ?
hay Đevit làm ?"

Song do cái tục ngữ này không cần để biểu thị thời gian của động từ vì ở đây đã có trợ động từ *do*, nên nó có thể lược bỏ hoàn toàn, như đã thấy trong câu (14d).

19.7. Không còn có gì khác có thể xảy ra với cấu trúc ngữ nghĩa mà trong đó các mệnh đề phân biệt đều đồng nhất, ngoại trừ một trong các danh từ như đã thấy trong ví dụ (14) còn có một con đường hậu ngữ nghĩa có tính chất lựa chọn dẫn đến cấu trúc nổi giống như ví dụ sau đây :

(17) a. Either Michael ?
or David broke the clock.

"Hoặc là Maicon, hoặc là Đevit đã
đập vỡ cái đồng hồ ?"

b. Did Michael ? or David
break the clock.

"Maicon hay Đevit đã đập vỡ cái
đồng hồ ?"

Sự khác nhau giữa các câu (14e) và (17a) hoặc giữa các câu (14d) và (17b) rõ ràng chỉ là ở chỗ chọn một trong hai khả năng lược bỏ. Có lẽ các cấu trúc nổi kiểu (17) thường được chọn hơn cả, trong đó sự khác nhau giữa các mệnh đề phân biệt không bắt buộc phải bắt nguồn từ các tác nhân của câu :

(18) a. Did Michael break the clock ?
or the radio.

"Maicon đập vỡ cái đồng hồ hay
cái máy thu thanh ?"

b. Did Michael break ?
or dent the clock.

"Maicon đã đập vỡ hay làm bẹp
cái đồng hồ ?"

Trong câu (18a) các mệnh đề phân biệt khác nhau ở thụ nhân, trong (18b) khác nhau ở động từ. Quá trình lược bỏ dẫn đến các cấu trúc nổi (17) và (18) có thể miêu tả được nếu cho rằng nó xảy ra tiếp

sau quá trình tuyến hóa. Ở giai đoạn này, triệt tiêu tất cả những gì nằm giữa từ thứ nhất mang nghĩa mới và dấu chấm cuối cùng của ngữ điệu nghi vấn, cũng lược bỏ đi tất cả những gì nằm giữa từ *or* và từ cuối cùng không mang nghĩa mới. Như vậy, chỉ còn lại không bị lược bỏ những gì trước từ thứ nhất mang nghĩa mới và sau từ cuối cùng mang nghĩa mới, và đồng thời cả từ *or* nữa. Trong câu (19) những bộ phận bị lược bỏ được đặt trong các khuôn kẻ :

(19) a. Did Michael break the clock ?

or did David break the clock.

b. Did Michael break the clock ?

or did Michael break the radio.

c. Did Michael break the clock ?

or did Michael dent the clock.

"Maicon đập vỡ cái đồng hồ

hay Đêvít đập vỡ cái đồng hồ ?

"Maicon đập vỡ cái đồng hồ

hay Maicon đập vỡ cái radio ?

"Maicon đập vỡ cái đồng hồ

hay Maicon làm bẹp cái đồng hồ".

Cần nói rằng những câu hỏi này khác một cách căn bản với những câu hỏi đã nêu lên ở (20) là những câu hỏi đòi hỏi phải trả lời "có" hoặc "không". Sau này sẽ giải thích những câu hỏi kiểu sau :

(20) a. Did Michael or David break the clock ?

"Maicon hay Đêvít đã đập vỡ cái đồng hồ ?"

b. Did Michael break the clock or the radio ?

"Maicon đập vỡ cái đồng hồ hay cái radio ?"

c. Did Michael break or dent the clock ?

"Maicon đập vỡ hay làm bẹp cái đồng hồ ?".

Rõ ràng là có sự khác nhau nếu so sánh những câu trả lời có thể có cho câu hỏi (17b) và cho những câu hỏi đã nêu lên ở (20) : nếu đối với câu hỏi (17b), câu trả lời mà người ta mong đợi là Michael (*broke the clock*) "Maicon (đã đập vỡ cái đồng hồ)" hoặc David (*broke the clock*) "Đêvít (đã đập vỡ cái đồng hồ)", thì đối với bất kì câu hỏi nào trong ví dụ (20) cũng có thể trả lời *yes* hoặc *no* - "có" hoặc "không".

19.8. Những mệnh đề phân biệt đã được khảo sát ở trên chỉ bởi một đơn vị từ vựng. Thực ra các mệnh đề được so sánh với nhau bởi quan hệ phân biệt có thể hoàn toàn đồng nhất.

còn về các đơn vị từ vựng của chúng thì chỉ khu biệt về mặt biến tố mà thôi. Chẳng hạn, câu (21a) khác với câu (21b) chỉ bởi trong câu thứ nhất động từ được đặc trưng là thời tiến triển, còn trong câu thứ hai thì động từ là ở thời hoàn thành :

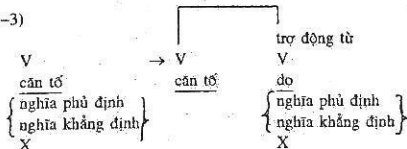
- | | |
|--|--|
| (21) a. Michael is <u>eating</u> | "Maicon đang ăn". |
| b. Michael has <u>eaten</u> . | "Maicon đã ăn". |
| c. Either Michael is <u>eating</u> ?
or he has <u>eaten</u> . | "Maicon đang ăn hay
anh ta đã ăn rồi ?" |
| d. Is Michael <u>eating</u> ?
or he has <u>eaten</u> . | "Maicon đang ăn ?
hay anh ta ăn rồi ?" |

Nhưng đặc biệt đáng lưu ý đối với chúng ta bây giờ là các quan hệ phân biệt mà trong đó động từ của một trong các mệnh đề phân biệt là *phủ định*. Hai mệnh đề phân biệt sau đây chỉ khác nhau ở chỗ trong một mệnh đề thì có ý nghĩa *khẳng định*, còn trong mệnh đề kia thì *phủ định* (xem 15.17) :

- | | |
|---|--|
| (22) a. Michael <u>did</u> break the clock. | "Maicon <u>đã</u> đánh vỡ cái đồng hồ". |
| b. Michael <u>didn't</u> break the clock. | "Maicon đã không <u>đánh vỡ</u> đồng hồ". |
| c. Either Michael <u>did</u> break the clock ?
or he <u>didn't</u> | "Hoặc Maicon đã đánh vỡ đồng hồ ?
hoặc nó <u>không</u> đánh vỡ ?" |
| d. <u>Did</u> Michael break the clock ?
or <u>didn't</u> he. | "Maicon đã đánh vỡ đồng hồ
hay nó <u>không</u> đánh vỡ ?" |

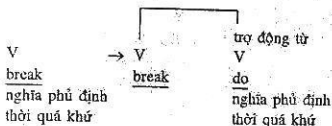
Phủ định và *khẳng định* (ý nghĩa này, như đã đề nghị ở 15.17, tiện hơn nên coi là trái nghĩa với phủ định) đều có hàng loạt những nhánh ngữ nghĩa và hậu ngữ nghĩa, nhưng không phải tất cả đều quan trọng như nhau đối với chúng ta. Ở đây chỉ cần nhận xét rằng sự có mặt của chúng quy định một quá trình hậu ngữ nghĩa mà nó có thể được phản ánh như sau :

(T19-3)



Nói cách khác, động từ có biến tố phủ định hoặc khẳng định - cùng với những đơn vị biến tố khác mà ở đây được kí hiệu bằng X (có thể là bằng zero), - về mặt hậu ngữ nghĩa, được biến cải thành hình thể gồm hai động từ, một có chứa căn tố nguyên sơ, còn động từ kia là trợ động từ mà về mặt từ vựng được xác định là *do* và chứa tất cả các đơn vị biến tố của động từ nguyên sơ, gồm cả biến tố *phủ định* hoặc *khẳng định*. Nếu chúng ta xuất phát từ hình thể được bố trí ở phía bên trái mũi tên trên sơ đồ (23) thì quy tắc (T19-3) biến cải nó thành hình thể được miêu tả ở phía bên phải mũi tên.

(23)



Tiếp đó trợ động từ được tuyến hóa, khi chiếm vị trí trước các động từ khác, do kết quả của sự tuyến hóa thứ cấp mà nghĩa phủ định có hình thái tiếp vĩ tố mà về mặt chính tả được viết là *n't*, hoặc hình thái tiểu từ *not*, còn *do* cộng với *thời quá khứ* thì được biểu trưng là *did*, để tất cả cùng dẫn đến biểu trưng *didn't break* "đã không đập vỡ", như trong câu (22b). Quy tắc (T19-3) rõ ràng tương đồng với các quy tắc (T16-5) và (T16-6), là những quy tắc đã tuyến hóa *thời hoàn thành* và *thời tiến triển* bằng cách dẫn nhập các trợ động từ *have* và *be*, và nó cũng tương đồng với quy tắc (T19-1) đã dẫn nhập trợ động từ *do* khi có mặt ý nghĩa nghi vấn. Còn về trình tự vận dụng các quy tắc hậu ngữ nghĩa thì hiển nhiên là ở đây quy tắc (T19-3) phải vận dụng sau các quy tắc (T16-5) và (T16-6), nhưng trước quy tắc (T19-1). Thực tế thì, như đã vạch ra ở 19.7, các quy tắc (T16-5, 6) chỉ là bộ phận nhỏ của vô số các quy tắc dẫn nhập các trợ động từ vào câu. Thuộc vào số các quy tắc khác ấy, chẳng hạn, là quy tắc mà về mặt hậu ngữ nghĩa nêu lên động từ chỉ trạng thái bằng trợ động từ *be*, như trong câu *The road is wide* "Đường thì rộng"; là quy tắc phổ biến động từ suy diễn hoặc bắt buộc bằng trợ động từ *must*.

như trong câu *Bob must sing* "Bố phải hát", và v.v... Tất cả những quy tắc như vậy phải vận dụng trước quy tắc (T19-3). Khi một hoặc hơn một trong những quy tắc ấy được vận dụng thì quy tắc (T19-3) không xuất hiện do đã bổ sung thêm đặc trưng – trợ từ trên V ở phần bên trái của sơ đồ ; nói khác đi, quy tắc (T19-3) không vận dụng cho trợ động từ. Thay vào đó, trợ động từ đã có ở vị trí đó sẽ được thêm vào các đơn vị *phủ định* hoặc *khẳng định*. Như vậy, chúng ta sẽ tiến tới cái cấu trúc nổi như *wasn't breaking* "đã không đập vỡ" [thể lập], chứ không phải *didn't be breaking*. Quy tắc (T19-1) dẫn nhập trợ động từ *do* khi có mặt ý nghĩa nghi vấn sẽ chiếm vị trí cuối cùng trong chuỗi trình tự các quy tắc và do vậy sẽ không được vận dụng nói chung nếu một trong những quy tắc trước nó, trong đó có (T19-3), đã dẫn nhập trợ động từ rồi.

19.9. Trở lại những câu được dẫn ra ở ví dụ (22), những câu có các mệnh đề phân biệt chỉ khác nhau bởi sự có mặt của *ngĩa khẳng định* ở mệnh đề này và *ngĩa phủ định* ở mệnh đề kia, chúng ta cần nêu lên sự hiện hữu của *ngĩa mới* trong các câu đó. Trong tiết 15.17 đã nói rằng *ngĩa khẳng định* bao giờ cũng được đặc trưng tiếp là *ngĩa mới*, rằng nó biểu hiện ở việc phát âm *did* trong câu (22a) với giọng cao, mặt khác thì *ngĩa phủ định* thường chỉ có nghĩa mới một cách tùy nghi. Trong câu (22b) vấn đề chính là ở chỗ phát âm giọng cao ở từ *didn't* thì chứng tỏ cái gì (nếu ở đây có mặt tiểu từ *not* thì giọng cao buộc phải rơi vào nó : Michael did not break the clock "Maicon đã không đập vỡ cái đồng hồ". Nhưng chính bản thân câu này lại có thể xuất hiện mà không thêm vào *ngĩa phủ định* của đặc trưng *ngĩa mới* : Michael didn't break the clock "Maicon đã không đánh vỡ cái đồng hồ". Nhưng trong quan hệ phân biệt, *ngĩa khẳng định* và *phủ định* lược bỏ nội dung B và C trong sơ đồ (13), và cả hai đều bắt buộc phải có đặc trưng *ngĩa mới* như quy tắc (S19-3) đòi hỏi. Tức là chỉ có các câu (22a) và (22b) mới có thể có các mệnh đề phân biệt và bắt buộc phải phát âm với giọng cao ở các từ *did* và *didn't* trong các câu (22c) và (22d).

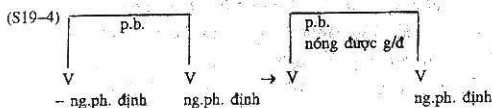
19.10. Nhưng có thể có những trường hợp vắng mặt *nghĩa khẳng định* trong mệnh đề phân biệt thứ nhất. Nói cách khác, các mệnh đề phân biệt chỉ khác biệt nhau ở chỗ là mệnh đề thứ hai được đặc trưng là phủ định, còn mệnh đề thứ nhất thì không. Các câu (24) minh họa cho khả năng này :

- | | |
|---|--|
| (24) a. Michael broke the <u>clock</u> . | "Maicon đã đập vỡ cái đồng hồ". |
| b. Michael didn't break the <u>clock</u> . | "Maicon đã không đập vỡ đồng hồ". |
| c. Either Michael broke the <u>clock</u> ?
or he didn't. | "Hoặc Maicon đã đập vỡ cái đồng hồ,
hoặc nó không (đập vỡ) ?" |
| d. Did Michael break the <u>clock</u> ?
or didn't he. | "Maicon đã đập vỡ cái đồng hồ
hay không ?" |

Câu (24b) cũng có chính cái cấu trúc ngữ nghĩa như của câu (24a), ngoại trừ việc động từ trong câu đó biến tố là *phủ định*. Khi hai câu này biểu hiện trong quan hệ phân biệt, như thấy ở các câu (24c, d) thì lại phải vận dụng quy tắc (S19-3) để bổ sung *nghĩa mới*. Nhưng lần này B trong sơ đồ (13) bằng zero ; trong mệnh đề phân biệt thứ nhất không có gì tương ứng với nghĩa phủ định trong mệnh đề *phân biệt* thứ hai. Kết quả là chỉ có C, *nghĩa phủ định* là có đặc trưng *nghĩa mới*. Do đó mà *didn't* trong các câu (24c, d) được phát âm với giọng cao, không giống với độ cao phát âm *did* trong mệnh đề phân biệt thứ nhất. *Did* ở đầu câu (24d) là kết quả vận dụng quy tắc (T19-1), được quy định bởi sự có mặt của ý *nghĩa nghi vấn*, chứ không phải bởi quy tắc (T19-3) như trong câu (22d). Có thể nhận xét rằng các quan hệ phân biệt nghi vấn (22d) và (24d) đều có thể rút gọn tiếp một cách tùy nghi và trong quá trình ấy triệt tiêu tất cả những yếu tố cấu trúc nổi đi sau từ *or*, trừ biểu hiện nổi của *nghĩa phủ định* (và *nghĩa mới*) và chính vì thế mà tiểu từ *not* được phát âm cao.

- | | |
|--|---|
| (25) a. Did Michael break the clock ?
or <u>not</u> . | "Maicon có đánh vỡ cái đồng hồ <u>thực</u>
hay <u>không</u> ?" |
| b. Did Michael break the <u>clock</u> ?
or <u>not</u> . | "Maicon đã đánh vỡ cái đồng hồ
hay <u>chưa</u> ?" |

19.11. Những câu mà bây giờ đây chúng ta khảo sát, như đã thấy, có chứa cái đơn vị ngữ nghĩa mà chúng ta vẫn còn chưa xác định. Trong các câu (22c, d), cũng như trong (24c, d), người nói thể hiện một sự nồn nóng về cái thông tin mà hiện tại anh ta đang trù tính đến. Cũng giống như anh ta có cơ sở để cho rằng câu (22a) là đúng sự thật, nhưng đồng thời anh ta cũng có những cơ sở để cho rằng câu (22b) cũng đúng sự thật. Vì cả hai câu đều không thể đồng thời là đúng thật, nên anh ta gặp mâu thuẫn. Trong những *câu nghi vấn* (22d) và (24d) người nói khi thể hiện sự sốt ruột về mâu thuẫn đó, thì đồng thời yêu cầu người nghe giải quyết cho bằng cách nói thật chính xác xem câu nào là đúng sự thật : (22a) và (22b). Chúng ta có thể nêu ra quy tắc nói rằng quan hệ phân biệt phải được xác định tiếp là quan hệ phân biệt biểu thị sự nóng ruột được giải đáp (viết tắt là "*nóng được g/d*") khi động từ trong một mệnh đề phân biệt là phủ định (còn ở mệnh đề kia thì không) :



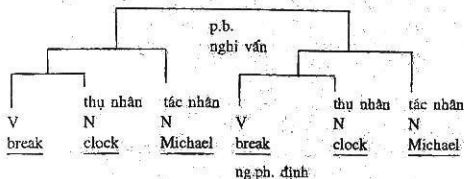
Quy tắc này ý nói rằng quan hệ phân biệt như thế bao giờ cũng biểu thị sự nóng ruột được giải đáp, nhưng thực ra không phải như vậy. Thường thì câu hỏi đòi hỏi câu trả lời "có - không" rõ ràng là được truyền đạt một cách chính xác bởi hình thể phản ánh ở bên trái của quy tắc (S19-4), hình thể này được vận dụng bằng quy tắc (S19-2), là quy tắc bổ sung *nghe nghi vấn*, chứ không phải bằng quy tắc (S19-4), là quy tắc bổ sung thêm nghĩa *nóng ruột* được giải đáp. Chính bằng cách ấy mà chúng ta có những câu hỏi giống như câu sau đây :

(26) Did Michael break the clock ?

"Có phải Maicon đã đập vỡ cái đồng hồ không ?"

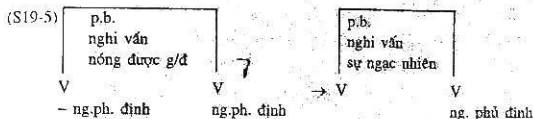
Cấu trúc ngữ nghĩa được giả định của câu này được phản ánh bằng sơ đồ (27).

(27)



Cấu trúc này có chứa quan hệ phân biệt mà thành phần thứ hai của nó khác với thành phần thứ nhất chỉ bởi sự có mặt của *nghĩa phủ định* và quan hệ phân biệt này được đặc trưng là *quan hệ nghi vấn*, chứ không phải là quan hệ biểu thị *sự nóng ruột được giải đáp*. Để tính đến loại khả năng như vậy, cần bổ sung cho quy tắc (S19-4) luận điểm là quy tắc này không phải là bắt buộc đối với quan hệ nghi vấn. Như vậy, sự khác nhau giữa các câu (25b) và (26) chỉ là ở vấn đề có hay không vận dụng quy tắc (S19-4) mà thôi. Song giữa các câu (25b) và (26) còn có một sự khác nhau khác nữa ngoài việc câu thứ nhất biểu thị và câu thứ hai không biểu thị *sự nóng ruột được giải đáp*. Trong (26) *nghĩa phủ định* không được đặc trưng tiếp là *nghĩa mới* và câu không phải là câu có *nghĩa tương phản*. Nguyên nhân của việc *nghĩa phủ định* được đặc trưng giống như trong câu (25b) và ở tất cả các mệnh đề phân biệt khác đã nêu lên trước đây, là ở chỗ quy tắc (S19-3) đã bổ sung *nghĩa mới* vào cho cái yếu tố làm cho cả hai mệnh đề phân biệt khác nhau; và trong trường hợp này là bổ sung cho *nghĩa phủ định*, đồng thời thêm đơn vị *nghĩa tương phản* cho câu nói chung. Chúng ta thấy rằng trong hình thể đã nêu ra, được phản ánh ở sơ đồ (28), *nghĩa mới* và *nghĩa tương phản* chỉ được bổ sung vào trong những trường hợp khi mà quan hệ phân biệt được đặc trưng là biểu thị *sự nóng ruột được giải đáp*, chứ không phải trong những trường hợp xuất hiện khi vận dụng quy tắc (S19-4) một cách tùy nghi vào quan hệ phân biệt nghi vấn không biểu thị *sự nóng ruột được giải đáp*.

trả lời khẳng định. Ý nghĩa này được miêu tả trong những công trình khác như sau : "Một cái gì đó trong ngữ cảnh chỉ ra rằng hành động câu hỏi nêu lên đã không xảy ra, mặc dù cho đến trước thời điểm đó người hỏi có cơ sở để cho rằng nó sẽ xảy ra"⁽⁴⁾. Tôi có thể nói rằng câu (29) có hàm chứa một đơn vị ngữ nghĩa bổ sung mà ta có thể gọi nó là *biểu thị sự ngạc nhiên* (viết tắt là *ngạc nhiên*). Đơn vị này có thể đề xuất bằng quy tắc sau đây :



Nghĩa là quan hệ phân biệt nghi vấn mà nó không biểu thị sự nóng ruột được giải đáp và trong đó mệnh đề phân biệt thứ hai là phủ định, trong khi đó thì mệnh đề thứ nhất không phải như thế, - thì có thể được xác định tiếp một cách tùy nghi là quan hệ phân biệt *biểu thị sự ngạc nhiên*. Cấu trúc nổi của câu (29) chỉ khác với cấu trúc của câu (26) ở chỗ trong đó có tiếp vĩ từ phủ định *n't* được thêm vào *did* đứng ở đầu câu. Một trong những con đường có thể có để có được cấu trúc nổi như thế là triệt tiêu phần đầu của quan hệ phân biệt, chứ không phải phần thứ hai, như ở ví dụ (26). Song biện pháp này đã bỏ rơi ngữ điệu của câu (29) mà không giải thích. Bởi vậy tốt hơn là nên nói rằng cấu trúc nổi của câu (29) được tạo nên cũng giống như cấu trúc nổi của câu (26) và đơn vị ngữ nghĩa *ngạc nhiên* cũng có có biểu hiện hậu ngữ nghĩa như *nghĩa phủ định*.

19.14. Mặc dù quy tắc (S19-3) trong dạng có sửa đổi trên sơ đồ (28) không bổ sung *nghĩa mới* và *nghĩa tương phản* vào cho *nghĩa phủ định* khi vắng mặt đơn vị "nóng ruột được giải đáp", nhưng không có nguyên nhân nào để cho những yếu tố khác trong những câu như vậy không thể được đặc trưng là có nghĩa mới, còn chính bản thân

các câu đó thì được đặc trưng là có nghĩa tương phản. Trong câu (30a) thì danh từ - tác nhân, trong (30b) thì động từ, trong (30c) thì danh từ - thụ nhân được xác định là có nghĩa mới, và trong nhiều điều kiện bình thường thì cả ba câu đều có nghĩa tương phản :

- (30) a. Did Michael break the clock ? "Có phải Maicon đã đập vỡ đồng hồ không ?"
- b. Did Michael break the clock ? "Có phải Maicon đã đập vỡ đồng hồ không ?"
- c. Did Michael break the clock ? "Có phải Maicon đập vỡ đồng hồ không ?"

Dĩ nhiên là câu (30c) không phải một nghĩa, vì xuất phát từ kết quả ngữ âm cuối cùng ta không thể xác định được câu có phải là tương phản hay không. Sự có mặt của *nghĩa tương phản* trong những câu hỏi loại này biểu thị rằng người nói biết rằng câu trả lời phải là khẳng định ứng với một đơn vị từ vựng nào đó ở vào vị trí của đơn vị được đặc trưng là có *nghĩa mới* ; anh ta yêu cầu người nghe nói ra cái câu trả lời khẳng định hoặc phủ định có ngụ ý ứng với đơn vị đó. Chẳng hạn, trong câu (30a), người nói ám chỉ rằng anh ta đã rõ có người đã đập vỡ cái đồng hồ, và anh ta muốn biết có phải Maicon làm việc đó hay không.

19.15. Ý nghĩa loại này vốn là của những câu tương phản (31), trong đó *nghĩa mới* thuộc về chính bản thân những đơn vị sau đây :

- (31) a. Did Michael break the clock ? "Maicon đã đập vỡ chiếc đồng hồ, phải không ?"
- b. Did Michael break the clock ? "Maicon đã đập vỡ cái đồng hồ phải không ?"
- c. Did Michael break the clock ? "Maicon đã đập vỡ cái đồng hồ, phải không ?"

Lần này trong câu (31c) không có gì là có tính chất hai nghĩa cả : câu chỉ có thể là câu tương phản. Về mặt ngữ âm, sự khác nhau giữa những câu này và những câu (30) là ở chỗ ở đây giọng hạ thấp ngay

sau khi đã đạt đỉnh cao ở từ có gạch dưới (dấu chấm ở cuối câu chỉ rõ điều đó). Sự khác biệt này báo hiệu trong (31) có mặt một đơn vị ngữ nghĩa nào đó không có trong (30). Rõ ràng ý nghĩa của đơn vị mới này là ở chỗ người nói có ý nói rằng đơn vị từ vựng cụ thể đó có thể (hoặc không thể) bao gồm trong số những đơn vị từ vị ở vị trí này, và xét theo những đơn vị từ vựng ấy thì câu là đúng sự thật. Trong câu (31a) người ta cho Maicon nằm trong số những người có thể đánh vỡ cái đồng hồ. Trong câu (31b), người nói thừa hiểu rằng Maicon đã có ý định tiến hành những thao tác nào đó đối với cái đồng hồ và muốn biết anh ta có đập vỡ cái đồng hồ không vì một trong những động tác ấy. Cả (31a) lẫn (31b) đều ít có thể đúng. Nhưng đây là trong câu (31c) người nói có đủ cơ sở để ám chỉ rằng anh ta đã biết Maicon đã đánh vỡ một vài đồ vật và anh ta quan tâm có phải cái đồng hồ có trong số đồ vật ấy không. Ngay trong câu (30c) cũng ngụ ý là có thể Maicon chỉ đánh vỡ có một đồ vật, và người nói muốn biết cái vật ấy có phải là cái đồng hồ không. Trong câu (30c) cũng không loại trừ một ý khác là Maicon đã đánh vỡ một vài vật. Ý nghĩa này ít được xác định hơn, nhưng nó là ý duy nhất có thể có đối với câu (31c). Tôi chỉ đơn vị mới này là *nghĩa xen* (inclusion). Có thể dẫn nhập nó vào trong câu bằng quy tắc sau đây :

(S19-6) *nghĩa tương phản*

nghĩa xen/ phân biệt

ngại vấn

– nóng được g/d

– sự ngạc nhiên

Nghĩa là đơn vị ngữ nghĩa *nghĩa tương phản* có thể được xác định tiếp là *nghĩa xen* trong quan hệ phân biệt ngại vấn không biểu thị sự nóng ruột được giải đáp hoặc sự ngạc nhiên.

19.16. Sơ đồ (32) khái quát hóa các kiểu quan hệ phân biệt cơ bản đã được khảo sát ở trên, mỗi một kiểu xin nêu một ví dụ. Ở hàng chữ đầu, dấu + biểu thị rằng quan hệ phân biệt là quan hệ *ngại vấn*. Ở hàng thứ hai, dấu + chỉ câu *tương phản*; ngoài ra, dấu + ở cột th

ba và cột thứ tư chỉ ra rằng các đơn vị không trùng nhau ở cả hai mệnh đề phân biệt (B và C ở sơ đồ [13], là *nghĩa mới* ; dấu + ở các cột thứ năm và thứ sáu có nghĩa là *nghĩa phủ định* ở mệnh đề phân biệt thứ hai là *nghĩa mới* ; dấu + ở hai cột cuối cùng chỉ rằng một đơn vị nào đó chung cho cả hai mệnh đề phân biệt (trong trường hợp này là *Michael*) là *nghĩa mới*. Số lượng các cột có thể tăng lên nếu thêm *nghĩa mới* vào các yếu tố khác. Ở hàng thứ ba, dấu + có nghĩa là sự khác nhau chủ yếu hoặc duy nhất giữa hai mệnh đề phân biệt, đó là sự có mặt *nghĩa phủ định* ở mệnh đề phân biệt này chứ không phải ở mệnh đề phân biệt kia. Ở hàng thứ tư và thứ năm, dấu + nêu lên sự có mặt của ý nghĩa *sự nóng ruột được giải đáp* và *sự ngạc nhiên*. Ở hàng thứ sáu, dấu + có nghĩa là *nghĩa tương phản* được xác định, tiếp là *nghĩa xen* (Bảng trang 56 sau).

19.17. **Các câu hỏi có những khuyết thiếu từ vựng.** Như đã nhận xét ở trên, sự có mặt của *nghĩa nghi vấn* trong cấu trúc ngữ nghĩa biểu thị rằng người nói yêu cầu người nghe thông báo cho anh ta cái thông tin mới đề cập tới yếu tố mà *nghĩa nghi vấn* có liên quan đến. Khi *nghĩa nghi vấn* liên hệ với quan hệ phân biệt, như trong tất cả các câu hỏi mà chúng ta đã xem xét từ trước cho đến bây giờ, thì người nói tỏ ý rằng anh ta muốn người nghe nói cho anh ta hay mệnh đề phân biệt nào là thực tế đúng đắn. Song *nghĩa nghi vấn* rõ ràng là có thể thấy ở cả những vị trí khác trong cấu trúc ngữ nghĩa, và đặc biệt trong thành phần hoặc của động từ, hoặc của danh từ, khi thay thế cho đơn vị từ vựng. Ở vị trí đó, nó chỉ ra rằng người nói muốn người nghe bổ khuyết cái đơn vị từ vựng còn khiếm khuyết – làm đầy sự khuyết thiếu về từ vựng :

1. Nghĩa nghi vấn
2. Nghĩa tương phản
3. Nghĩa phủ định
4. Sự nóng ruột được giải đáp
5. Sự ngạc nhiên
6. Nghĩa xen

+
 +
 ++
 +++
 ++++
 ++
 ++
 +++
 ++++

Either Michel broke the clock ?
 or the radio fell off the table (3c)
 Did Michael break the clock ?
 or did the radio fall off the table (5)
 { Either Michael broke the clock ?
 or David did. (14c)
 { Either Michael or David broke
 the clock. (17a)
 { Did Michael break the clock ?
 or did David (14d)
 { Did Michael ? or David bred
 the clock (17b)
 Either Michael broke the clock ?
 or he didn't. (24c)
 Did Michael break the clock ?
 or didn't he (24d)
 Did Michael break the clock (26)
 Didn't Michael break the clock (29)
 Did Michael break the clock ? (30a)
 Did Michael break the clock. (31a)

Hoặc Maicon đã đập vỡ cái đồng hồ
 hoặc cái máy thu thanh đã rơi từ trên bàn xuống.
 Có phải Maicon đã đập vỡ cái đồng hồ ?
 hay cái máy thu thanh đã rơi từ trên bàn xuống.
 { Hoặc Maicon đã đập vỡ cái đồng hồ.
 hoặc Đêvít
 { Hoặc là Maicon hoặc là Đêvít đã đập vỡ
 cái đồng hồ.
 { Maicon đã đập vỡ cái đồng hồ hay Đêvít
 { Maicon hay Đêvít đã đập vỡ cái đồng hồ
 Hoặc Maicon đập vỡ cái đồng hồ
 hoặc nó không (đập vỡ).
 Maicon đã đập vỡ cái đồng hồ hay không ?
 Maicon đã đập vỡ cái đồng hồ, phải không ?
 Phải chăng Maicon không đập vỡ cái đồng hồ ?
 Có phải Maicon đã đập vỡ cái đồng hồ không ?
Maicon đã đập vỡ chiếc đồng hồ, phải không ?

(33) a. Who broke the clock.

Ai đã đập vỡ cái đồng hồ ?

b. What did Michael break.

"Maicon đã đập vỡ cái gì ?"

Trong câu (33a) danh từ – tác nhân khuyết thiếu về mặt từ vựng. Người ta mong đợi người nghe sẽ trả lời hoặc bằng câu (34a), hoặc đưa ra một đơn vị từ vựng khác nào đó mà theo ý anh ta, nó là đơn vị ứng.

(34) a. Michael broke the clock.

"Maicon đã đập vỡ cái đồng hồ"

b. Michael broke the clock.

"Maicon đã đập vỡ cái đồng hồ".

Trong câu (33b) sự khuyết thiếu về từ vựng là thuộc về danh từ – tác nhân, và người nghe có thể dùng câu (34b) để làm câu trả lời. Trong cả hai câu được dẫn ra ở ví dụ (34), cái thông tin được thông báo là có nghĩa mới. Trong những câu này, có thể lược bỏ tất cả, trừ những yếu tố mang nghĩa mới ấy.

(35) a. Michael

"Maicon".

b. The clock.

"Cái đồng hồ".

Trong các câu hỏi ở ví dụ (33) không một câu nào cả, chứa *nghĩa tương phản*. Song có thể bổ sung *nghĩa tương phản* vào, điều này đôi khi dẫn đến những câu đồng âm với các câu (33), đôi khi lại dẫn đến các câu khác với các câu (33) về mặt âm vị học :

(36) What did Michael break.

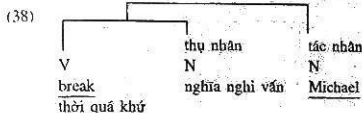
"Maicon đã đập vỡ cái gì vậy ?".

Câu (36) chỉ ra rằng người nói tập trung để xác định về mặt từ vựng danh từ – thụ nhân trong cái tình huống mà hành động đập vỡ của Maicon thực hiện. Lúc này anh ta không lưu tâm tới việc những người khác đã đập vỡ cái gì ? (có thể là anh ta đã biết rồi). Song trong tất cả những câu này, trong các câu (33) cũng như ở câu (36), danh từ hoặc động từ chưa hoàn chỉnh về từ vựng thì không thể có nghĩa mới, có thể cho rằng chính vì vậy mà chúng không chứa đơn vị từ vựng. Trong câu (37), như đã thấy rõ, danh từ được đại diện bằng *what* "cái gì" là có nghĩa mới. Câu này thực ra có loại cấu trúc ngữ nghĩa khác, sẽ được khảo sát ở phần tiếp sau của chương này :

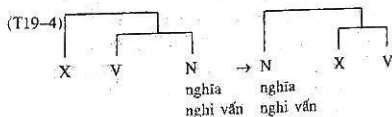
(37) What did Michael break.

"Maicon đã đập vỡ cái gì?"

19-18. Có thể miêu tả một cách thô sơ cấu trúc ngữ nghĩa tương ứng của câu (33b) *What did Michael break* "Maicon đã đập vỡ cái gì?" bằng sơ đồ (38).

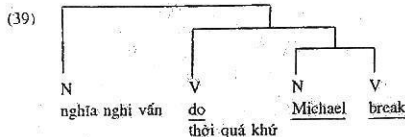


Chúng ta có thể theo dõi số phận hậu ngữ nghĩa của cấu trúc này. Thứ nhất, chúng ta có thể nhận xét rằng ở cả câu hỏi (33b) lẫn một trong các câu hỏi khác có những khuyết thiếu từ vựng đều không có ngữ điệu của dấu hỏi. Điều này cũng đã được nói đến ở phần trên của chương này rồi. Như đã nêu ra, ngữ điệu dấu hỏi là hậu quả của sự có mặt của *quan hệ phân biệt*, chứ không phải của *nghĩa nghi vấn*. Vì các câu hỏi có những khuyết thiếu từ vựng đều xuất hiện không phải trên cơ sở của các quan hệ phân biệt nên trong những câu này không có gì để có thể dẫn đến một ngữ điệu như thế. Thứ hai, vì trong cấu trúc (38) hiện hữu *nghĩa nghi vấn*, do vận dụng quy tắc (T19-1), là quy tắc bổ sung trợ động từ *do* khi có mặt *nghĩa nghi vấn*. Thứ ba, có một quá trình phụ mà ở giai đoạn sau của sự tuyến hóa sơ cấp nó đã chuyển danh từ *nghi vấn* lên đầu câu. Gạt sang một bên một vài điều rắc rối, chúng ta có thể trình bày quy tắc đó như sau :



Có thể cho rằng quy tắc này được vận dụng sau sự tuyến hóa, do đó mà trợ động từ đứng trước động từ khác, và đồng thời cũng đứng sau cả sự chuyển đổi vị trí lẫn nhau của chủ thể và động từ trực tiếp đi sau nó, và nó cũng được quy định bởi sự có mặt của *nghĩa nghi*

vấn như đã được xác định bởi quy tắc (T19-2). Sau khi đã hoàn tất cả ba quá trình tuyến hóa ấy, cấu trúc (38) được biến cải thành cấu trúc như miêu tả ở sơ đồ (39) :



Tiếp đó, danh từ nghi vấn được biểu trưng bằng *who* "ai" nếu nó có chứa đơn vị *nhân vật* hoặc bằng *what* nếu nó không chứa đơn vị này. Tôi xin nhắc lại rằng cấu trúc nổi của câu (33b) làm cơ sở cho cấu trúc ngữ nghĩa đã được nêu lên ở sơ đồ (38), cấu trúc nổi này được tạo nên bằng cách dẫn nhập trợ động từ *do* vào khi có mặt *nghĩa nghi vấn*, bằng sự tuyến hóa bao hàm sự chuyển đổi vị trí lẫn cho nhau giữa danh từ đứng đầu, hay chủ thể, và động từ trực tiếp đi sau nó, và cuối cùng bằng sự chuyển danh từ nghi vấn lên đầu câu, ở đây danh từ nghi vấn được biểu trưng là "đại từ nghi vấn". Song lại còn có điều cần phải nói trong quan hệ về mặt hậu ngữ nghĩa của những câu đại loại như câu (33a) là câu mà trong đó danh từ nghi vấn trở thành *chủ thể* hậu ngữ nghĩa. Những quy tắc đã đề ra ở trên sẽ đến cấu trúc nổi không chính xác (40).

(40) *Who did break the clock.

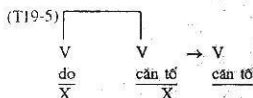
Nói cách khác, sự tồn tại của *nghĩa nghi vấn* kéo theo nó là việc đưa trợ động từ *do* vào câu theo quy tắc (T19-1), danh từ chủ thể thoát đầu được bố trí ở đầu câu, sau đó nó bị thay thế bởi vị trí có động từ *do* theo quy tắc (T19-1) và cuối cùng lại trở lại đứng đầu câu theo quy tắc (T19-4). Giai đoạn tuyến hóa cuối cùng này đặt trợ động từ *do* trực tiếp trước động từ *break*. Nhưng trình tự loại như vậy không thấy có trong cấu trúc nổi của tiếng Anh, ngoại trừ những trường hợp khi *do* được đặc trưng là có nghĩa mới và do vậy được phát âm với

giọng cao, đó có lẽ là hậu quả của sự có mặt của *ngĩa khẳng định* trong cấu trúc ngữ nghĩa.

(41) Who did break the clock.

"Ai đã đập vỡ cái đồng hồ vậy?"

Phải loại trừ trường hợp *did* được phát âm với giọng thấp trong câu (40). Một trong những phương tiện không thừa nhận điều đó có thể là quy tắc phụ kiểu (T19-5) :



Nghĩa là, nếu sau khi vận dụng quy tắc (T19-4), động từ được xác định là *do* ở vào vị trí trực tiếp đứng trước một động từ khác thì hình thể bị tan rã và chỉ còn lại một động từ có chứa căn tố của động từ thứ hai và các đơn vị biến tố của động từ thứ nhất. Lúc này chúng ta tiến đến câu (33a) chứ không phải đến câu không thể chấp nhận được (40). Quy tắc (T19-5) trong chừng mực nào đó là quy tắc (T19-1) đảo ngược, và nó hoàn toàn thủ tiêu những kết quả tác động của cái quy tắc trước nó trong trường hợp nếu vì sự chuyển chỗ của các danh từ mà trợ động từ ở vào vị trí kế cận trực tiếp với một động từ khác. Trong những quá trình này mặt hậu ngữ nghĩa có thể tăng cường gấp đôi, đó cũng là những quá trình thoát đầu chuyển danh từ đứng đầu sang vị trí của trợ động từ và rồi sau lại làm cho nó trở lại vị trí ban đầu. Cũng có thể đi đến chính những kết quả ấy bằng con đường trực tiếp hơn. Song việc giải quyết những vấn đề có tính chất nước đôi chỉ gây ra những rắc rối khác, bởi vậy ở đây tôi sẽ không mất thì giờ vào những việc đó.

19.19. Rất đáng nhận xét rằng trong những câu phức kiểu (42) danh từ nghi vấn được chuyển lên đầu của cả câu, chứ không phải lên đầu mệnh đề chêm của câu.

(42) What does David think Michael broke.

Có phải David đã nghĩ Michael
đập vỡ cái gì đó ?

Ngoài ra, trong câu này, trợ động từ *do* được thêm vào động từ chính của câu, mặc dù về mặt ngữ nghĩa *nghĩa nghi vấn* có mặt trong mệnh đề chêm. Nói cách khác, kiểu mệnh đề chêm được minh họa ở ví dụ (42) cho phép có sự khuyết thiếu ngữ nghĩa nghi vấn từ vựng ở mệnh đề chêm. Nhưng, khi sự việc đã như vậy thì các quá trình hậu ngữ nghĩa có liên hệ với sự có mặt của *nghĩa nghi vấn* tác động đến động từ chính, chứ không phải đến động từ chêm.

19.20. Mặc dù chúng ta đã tìm hiểu các hậu quả ngữ nghĩa của các câu hỏi có những vấn đề từ vựng, chúng ta vẫn chưa xem xét vấn đề là các cấu trúc ngữ nghĩa như vậy xuất hiện như thế nào – các cấu trúc giống như cấu trúc được phản ánh trên sơ đồ (38) đã biểu hiện như thế nào. Vấn đề thay thế *nghĩa nghi vấn* vào cho căn tố của động từ hoặc căn tố của danh từ rõ ràng là có thể tiến hành ở dạng tổng quát sau khi đã nêu lên rằng bất kì quy tắc nào dẫn nhập các đơn vị từ vựng vào câu cũng có thể đưa *nghĩa nghi vấn* vào vị trí của căn tố động từ hoặc danh từ. Hoặc giả có thể bổ sung thêm một đơn vị phủ từ vựng *nghĩa nghi vấn* vào danh sách các đơn vị từ vựng, - những đơn vị từ vựng này có thể được đưa vào câu bằng một quy tắc bất kì nào giống như vậy. Nếu nhớ lại điều đã nói ở tiết 10.11 thì ta thấy rằng một số đơn vị từ vựng mà tôi đã kí hiệu là những đơn vị *xếp loại được* đều có thể hoạt động như những đơn vị chọn lựa. Chẳng hạn như *color** "màu" có thể là một đơn vị từ vựng, nhưng nó cũng có thể dùng làm đơn vị chọn lựa *màu sắc* và được xác định tiếp là "*đỏ*" hoặc "*xanh*". Cần quan sát xem sự việc sẽ diễn ra như thế nào khi cái đặc tính từ vựng hẹp hơn ấy của đơn vị xếp loại được được thay thế bằng đơn vị *nghe vấn* :

(43) a. What color is it.

"Đây là màu gì ?"

b. What street does Michael live on.

"Maicon ở phố nào ?"

c. What doctor did you see.

"Anh gặp bác sĩ nào ?"

Các danh từ có gạch dưới trong ví dụ (43) rõ ràng là có cấu trúc được phản ánh ở (44) :

(44)	N	N	N
tính đếm được	tính đếm được	tính đếm được	
<u>color</u>	<u>street</u>	có tiềm năng	
nghĩa nghi vấn	nghĩa nghi vấn	động vật tính	
		nhân vật	
		<u>doctor</u>	
		nghĩa nghi vấn.	

Các hình thể như thế, rõ ràng, về mặt hậu ngữ nghĩa sẽ dẫn đến các cấu trúc nổi mà trong đó từ *what* đứng trước căn tố của danh từ được xếp loại. Trong ví dụ (43) các căn tố của những danh từ này cũng được đặc trưng là có nghĩa mới, do đó sự phản ánh căn tố của danh từ được xếp loại trên cấu trúc nổi có kèm theo phát âm giọng cao. Song đó không phải là bắt buộc :

- | | |
|---|------------------------|
| (45) a. What <u>color</u> is it. | "Đây là màu gì ?" |
| b. What <u>street</u> does Michael <u>live on</u> . | "Maicon ở phố nào ?" |
| c. What <u>doctor</u> did you <u>see</u> ? | "Anh gặp bác sĩ nào ?" |

Nhưng cả trong trường hợp này lẫn trường hợp khác, danh từ trong câu trả lời khi làm đầy sự khuyết thiếu từ vựng, rõ ràng sẽ có nghĩa mới :

- | | |
|---|-------------------------------------|
| (46) a. (It's) <u>red</u> . | "(Đó là) <u>màu đỏ</u> ". |
| b. (Michael lives on) <u>Telegraph Avenue</u> " | (Maicon ở) đường <u>Điện tín</u> ". |
| c. (I saw) Dr. <u>Jones</u> . | (Tôi gặp) <u>bác sĩ Giôn</u> ". |

19.21. Những câu được nêu ra ở ví dụ (47) lại minh họa cho một khả năng nữa :

- | | |
|--|----------------------------------|
| (47) a. Which <u>color</u> is it. | "Màu này là màu gì ?" |
| b. Which <u>street</u> does Michael live on. | "Phố Maicon ở là phố nào ?" |
| c. Which <u>doctor</u> did you see. | "Bác sĩ anh gặp là bác sĩ nào ?" |

Trong những câu này, đơn vị xếp loại có ý nghĩa bộ phận, như đã miêu tả ở 14-20, và bây giờ ý nghĩa của nó chỉ bao gồm một nhóm nhỏ nhất định trong cả một lớp hạng mà đơn vị ấy bao hàm trong trường hợp ngược lại. Người nói như muốn hỏi :

(48) a. What color of the colors...

"Màu nào trong các màu..."

b. What street of the streets...

"Phố nào trong các phố..."

c. What doctor of the doctors...

"Bác sĩ nào trong các bác sĩ..."

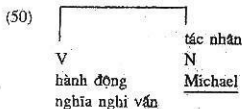
Cái tổ hợp *of the colors, of the streets* v.v... phản ánh một cách trực tiếp hơn yếu tố bộ phận, yếu tố này giới hạn cái lớp hạng lại bằng một nhóm mà các thành viên của nó người nghe đã biết nhờ ngữ cảnh. Nhưng trong những trường hợp như vậy, yếu tố bộ phận bị lược bỏ khỏi cấu trúc nổi và để chúng tỏ cho sự hiện diện ban đầu của nó chỉ có đại từ *which* thay vì cho *what*.

19.22. Tất cả những ví dụ về sự khuyết thiếu từ vựng đã nêu ra ở trên đều gắn liền với sự thay thế đơn vị ngữ nghĩa *nghĩ vấn* vào vị trí căn tố của các danh từ. Đơn vị này cũng có thể xuất hiện ở vị trí của căn tố động từ, mặc dù, chỉ trong những điều kiện hạn chế. Nói riêng thì, rất có thể là sự thay thế như vậy có thể chỉ xảy ra đối với động từ chỉ hành động :

(49) What did Michael do.

"Maicon đã làm gì?"

Có thể cho rằng câu (49) có cấu trúc ngữ nghĩa được miêu tả bằng sơ đồ (50).



Người nói yêu cầu người nghe thông báo cái căn tố thích hợp của động từ chỉ hành động mặc dù người nghe phải bổ sung thêm cả danh từ – thụ nhân hoặc một cái gì khác nữa thích nghi với trường hợp được nêu ra :

(51) a. He sang.

"Anh ấy đã hát".

b. He broke the clock.

"Anh ấy đã đập vỡ cái đồng hồ".

c. He threw a rock at the window.

"Anh ấy đã ném một hòn đá qua cửa sổ".

Nhưng chúng ta không sử dụng phương thức trực tiếp tương tự để tạo nên câu hỏi bằng đơn vị từ vựng trong thành phần của động từ chỉ trạng thái. Nghĩa là không có câu hỏi được đối chiếu với câu hỏi (49), cái câu hỏi có thể sẽ dẫn đến câu trả lời *He's tall* "Anh ấy cao". Câu hỏi đề cập tới các quá trình đơn giản thường thường có thể được nêu ra dưới hình thức như vậy; chẳng hạn, có thể hỏi: *What happened to Michael* "Cái gì đã xảy ra với Maicon?". (*He died* "Anh ấy đã chết") song cùng với các quá trình ấy xuất hiện một số điều phức tạp mà tôi sẽ không thảo luận ở đây. Trở lại cấu trúc ngữ nghĩa (50), chúng ta có thể nhận xét rằng sự phát triển hậu ngữ nghĩa của nó tương đồng với sự phát triển dẫn đến cái hình thức có tính chất "tục ngữ" *do it*, chỉ có một điều khác là trong trường hợp này, cái danh từ được phản ánh một cách khác đi bằng dạng thức *it* có đặc trưng nghi vấn và kết quả là xuất hiện trên cấu trúc nổi bằng dạng thức *what*. Như vậy là chúng ta tiến tới cấu trúc nổi được minh họa bằng câu (49).

19.23. Những đơn vị từng vựng và những loại hình thể từ vựng khác nhau cũng đều có mặt trong thành phần của các "phó từ" đã được khảo sát ở chương 18. Khi những đơn vị như vậy được thay thế bằng đơn vị *nghi vấn* thì kết quả cấu trúc nổi là một từ "gân phó từ" này hay một từ "gân phó từ" khác như trong những câu dưới đây chẳng hạn:

(52) a. When did Michael break the clock. "Maicon đã đập vỡ cái đồng hồ lúc nào?"

b. Where did Michael break the clock. "Maicon đã đập vỡ cái đồng hồ ở đâu?"

Rõ ràng là vì có sự khác biệt giữa các loại phó từ lựa chọn khác nhau – thời gian, địa điểm, cách thức hành động v.v... nên những yếu tố như vậy đều có thể được đặc trưng là có *nghĩa mới*. Nghĩa là chúng ta có thể đặt ra những câu hỏi như sau:

(53) a. When did Michael break the clock. "Maicon đã đập vỡ cái đồng hồ lúc nào?"

b. Where did Michael break the clock. "Maicon đã đập vỡ cái đồng hồ ở đâu?"

Trong những câu hỏi này, chúng tôi lại muốn nói đến sự khuyết thiếu về từ vựng chứ không phải đến cái cơ chế đã được minh họa trong ví dụ (37) và chúng ta cần phải xem xét thêm nó.

19.24. Trong tất cả những ví dụ đã được xem xét cho đến nay *nghĩa nghi vấn* thường chỉ gặp một lần trong một câu. Nhưng câu dẫn ra ở (54) chứng tỏ rằng đó không phải giới hạn bất buộc.

(54) a. Who broke what

"Ai đập vỡ cái gì?"

b. Who did what.

"Ai làm gì?"

c. Who broke what where.

"Ai làm gì ở đâu?"

Nếu hiểu những câu này là những yêu cầu làm cho tất cả những khuyết thiếu từ vựng được bù đắp thì chúng khác với những câu đã được khảo sát chỉ bởi chỗ chúng có chứa số khuyết thiếu từ vựng nhiều hơn. Trong câu (54a), mở nhậ về *nghĩa từ vựng* là danh từ - tác nhân và danh từ - thụ nhân. Trong câu (54b), danh từ - tác nhân và động từ không có các đơn vị từ vựng. Trong câu (54c) tình hình tương tự cũng xảy ra với danh từ - tác nhân, danh từ - thụ nhân và yếu tố phó từ. Khi hiện hữu một vài yếu tố *nghĩa vấn* cùng một lúc thì chỉ có một trong các yếu tố ấy về mặt hậu ngữ *nghĩa* được chuyển lên đầu câu bằng quy tắc (T19-4). Về sự chuyển vị trí này thì ở đây quyền ưu tiên rõ ràng là thuộc về danh từ - *chủ thể* hậu ngữ *nghĩa*, nó chứng tỏ rằng việc xác định danh từ là chủ thể phải được duy trì cho đến trước khi vận dụng quy tắc (T19-4)*. Câu (55a) mà tương ứng với nó là câu (54a) chỉ khác nhau ở chỗ đối tượng chứ không phải chủ thể được chuyển lên vị trí đầu câu, câu (55a) là câu không thể có được:

(55) a. *What did who break.

b. What did who break.

Còn câu (55b), trong câu này danh từ - tác nhân *nghĩa vấn* đồng thời có *nghĩa mới*, lại thuộc vào kiểu câu mà chúng ta chưa nghiên cứu.

* So sánh với 16-3.

19.25. Ở phần kết luận có thể dừng lại ở vai trò của yếu tố nghi vấn trong những câu hỏi có các khuyết thiếu từ vựng. Những câu hỏi giống như câu dưới đây là hoàn toàn có thể có :

(56) Who didn't see the gorilla.

"Ai đã không trông thấy con khỉ đột ?"

Câu này có thể được phát ra khi một nhóm trẻ em đi thăm vườn bách thú. Thường thường, khi người nói yêu cầu người nghe thông báo cho anh ta đơn vị từ vựng, anh ta nói ở hình thức không phủ định. Nhưng như câu (56) cho thấy, hình thức đó hoàn toàn không phải là bắt buộc. Vấn đề trở nên phức tạp vì có những câu kiểu khác :

(57) Who didn't see the gorilla:

"Ai đã không trông thấy con khỉ đột ?"

Đó là "câu hỏi tu từ" và do vậy không nên coi nó là câu hỏi chân chính vì câu này không có mục đích để gây ra phản ứng ngôn ngữ ở người nghe. Đúng hơn, đó là câu cảm thán dùng để truyền đạt cái ý nghĩa là thực tế mỗi người đã nhìn thấy con khỉ đột. Nên cho rằng ở đây có một loại cấu trúc ngữ nghĩa khác nhưng dù sao thì cũng là cái cấu trúc ngữ nghĩa sẽ dẫn đến cấu trúc nổi hâu như đồng nhất với cấu trúc của câu (56).

19-26. Các câu hỏi khẳng định. Mặc dù những câu hỏi như (58a, b) hoặc (58c, d) đôi khi có lí để đặc trưng chúng là "những cách nói khác nhau của cùng một ý", nhưng thực ra thì giữa chúng hơi có sự khác nhau về ý nghĩa :

(58) a. Did Michael break the clock ?

"Có phải Maicon đã đập vỡ cái đồng hồ không ?"

b. Michael broke the clock ?

"Maicon đã đập vỡ cái đồng hồ à ?"

c. Did you go to Chicago ?

"Anh có đi Sicagô không ?"

d. You went to Chicago ?

"Anh đã đi Sicagô à ?"

Trong câu (58a), câu hỏi lựa chọn, người nói đưa cho người nghe một sự lựa chọn : "Hoặc Maicon đã đập vỡ cái đồng hồ, hoặc anh ta đã không làm được việc ấy. Anh hãy nói điều phù hợp với thực tế". Trong câu (58b) người nói thực chất tỏ ra rằng anh ta biết hoặc có

cơ sở để cho rằng Maicon đã đập vỡ cái đồng hồ, và muốn để người nghe khẳng định rằng sự việc là như vậy. Một cách tương tự, trong câu (58d) người nói yêu cầu người nghe xác nhận ý nghĩ rằng người nghe sẽ đi Sicagô. Mặt khác, trong câu hỏi lựa chọn (58c), anh ta hỏi sự việc có phải như vậy hay không. Tôi sẽ nói rằng trong các câu (58b, d), về mặt ngữ nghĩa, động từ có chứa đơn vị biểu thị *khẳng định* biểu thị "sự khẳng định là phần còn lại của câu là sự thật". Người ta mong đợi người nói sẽ trả lời câu hỏi (58b), bằng một câu nào đó đại loại như câu (59a). Dĩ nhiên người nghe có thể không xác nhận ý kiến của người nói và trả lời bằng câu (59b), nhưng đó không phải là câu người nói mong đợi khi nói ra câu (58b) :

(59) a. Yes (He broke the clock).

"Phải (Anh ta đã đập vỡ cái đồng hồ).

b. No (He didn't break the clock).

"Không. (Anh ta không đập vỡ cái đồng hồ)".

Những câu hỏi khẳng định nằm trong thể phân bố bổ túc với những câu hỏi có chứa *nghĩa nghi vấn*. Chúng ta có thể đưa đơn vị này vào cấu trúc ngữ nghĩa bằng quy tắc tương tự như nêu ra dưới đây :

(S19-7) V — —> nghĩa khẳng định /- nghĩa nghi vấn.

Những kí hiệu trong công thức này chỉ ra rằng không thể thêm *nghĩa khẳng định* vào động từ nếu trong một bộ phận nào đó của câu có mặt ý *nghĩa nghi vấn* (Khi miêu tả chi tiết hơn cần nhắc nhở đến những giới hạn khác nữa). Qua các câu (58b, d) thấy rõ rằng sự có mặt của *nghĩa khẳng định* được phản ánh về mặt ngữ âm bằng ngữ điệu dấu hỏi. Vậy thì đến lúc này chúng ta có hai nguồn ngữ điệu giống nhau — *quan hệ phân biệt* và *nghĩa khẳng định*.

19.27. Ta thấy rằng *nghĩa khẳng định* có thể được xác định tiếp bằng ba phương thức. Chúng có thể được minh họa trong các câu (60) :

(60) a. Michael didn't break the clock ?

"Maicon không đánh vỡ đồng hồ à ?"

b. Michael broke the clock.
didn't he ?

c. Michael didn't break the clock.
did he ?

d. Michael broke the clock.
didn't he.

e. Michael didn't break the
clock did he.

"Maicon đã đập vỡ đồng hồ,
phải không ?"

"Maicon không đập vỡ đồng hồ,
phải vậy không ?"

"Maicon đã đập vỡ đồng hồ không
phải vậy sao ?"

"Maicon không đập vỡ đồng hồ,
đúng thế không ?"

Trong câu (60a) người nói bất ngờ nhận ra (có thể do người nghe nói ra) rằng Maicon không đập vỡ đồng hồ. Trước đó người nói đã nghĩ rằng Maicon thực sự đã đập vỡ cái đồng hồ. Tôi sẽ nói rằng câu này có chứa đơn vị ngữ nghĩa *biểu thị sự ngạc nhiên* [viết tắt là "*ngạc nhiên*"]. Người nói trông đợi câu (60a) sẽ được xác nhận bằng câu trả lời *no* "không". Các câu (60b, c) giống nhau về nguyên tắc. Trong cả hai câu người nói yêu cầu xác nhận những kiến giải của mình, nhưng trong chừng mực nào đó anh ta nghi ngờ có được sự xác nhận ấy. Tôi có thể gọi đơn vị ngữ nghĩa có chứa trong hai câu này là đơn vị *biểu thị sự nghi ngờ* [viết tắt là *nghi ngờ*]. Để xác nhận câu (60b) người nghe phải trả lời *yes* "có, phải", để xác nhận câu (60c) người nghe phải trả lời *no* "không". Các câu (60d, e) cũng giống nhau về nguyên tắc. Trong cả hai câu, người nói tin rằng kiến giải của anh ta sẽ được xác nhận. Anh ta tin ở sự đúng đắn của mình, nhưng muốn được thỏa mãn sau khi nghe người khác nói là anh ta đúng. Có thể nói rằng những câu này có chứa đơn vị ngữ nghĩa *tin tưởng*. Do vậy mà *nghe khẳng định* có thể được xác định tiếp bằng ba biện pháp khác nhau :

(S19-8) *nghe khẳng định*

{ ngạc nhiên / phủ định
nghi ngờ
tin tưởng }

Có thể nhận xét rằng các câu hỏi khẳng định, không phải là phủ định - (60b, d), cũng như (58, b, d), - đòi hỏi câu trả lời *yes* "có, phải". Các câu hỏi khẳng định, là phủ định, - (60a, e), - đòi hỏi câu trả lời *no* "không".

19-28. Chúng ta đã gặp đơn vị ngữ nghĩa *ngạc nhiên* và giờ đây chúng ta có thể so sánh hai câu minh họa nó :

(29) Didn't Michael break the clock ?

"Maicon không đánh vỡ đồng hồ, phải thế chẳng ?"

(60a) Michael didn't break the clock ?

"Maicon không đánh vỡ đồng hồ à ?"

Trong câu (29) đơn vị *ngạc nhiên* được phụ thêm vào quan hệ phân biệt nghi vấn. Người nói yêu cầu sự xác nhận hoặc sự phủ định, nhưng tỏ ra rằng anh ta mong đợi câu trả lời khẳng định, nếu như một chứng cứ mới đây nào đó bây giờ không buộc anh ta phải trù tính đến câu trả lời phủ định. Khác với ví dụ (29) có chứa đồng thời cả mệnh đề phủ định lẫn mệnh đề không phủ định, ví dụ (60a) chỉ chứa mệnh đề phủ định. Người nói yêu cầu người nghe xác nhận mệnh đề phủ định ấy bằng câu trả lời *no* "không". Nhưng trong khi đó, bằng đơn vị "*ngạc nhiên*", anh ta lại tỏ ra rằng cái chứng cứ chỉ mới đây thôi đã khiến anh ta đi đến kết luận phủ định ấy và rằng trước đó anh ta đã trù liệu ngược lại. Dấu hỏi ở cuối các câu (60b, c) đòi hỏi phải giải thích. Cho đến lúc này, dấu hỏi và dấu chấm chỉ được đặt ở cuối chuỗi các từ mà có một từ được gạch dưới. Dấu hỏi chỉ ra rằng giọng lên cao ở âm tiết có trọng âm của từ có gạch dưới sẽ vẫn giữ độ cao cho đến tận trước điểm mà ở đó dấu hỏi được bố trí. Trong các câu (60b, c) ở đó các từ có gạch dưới không đứng trước dấu hỏi, nó chỉ ra rằng giọng lên cao với mức độ thấp ở đầu chuỗi các từ, rồi lên đến mức trung bình ở cuối, trước dấu hỏi. Như *he* ở cuối các câu (60b, c) được phát âm với giọng thấp hơn từ *clock*, nhưng thấp hơn so với *didn't* hoặc *did*. Trong cả hai câu này, sự có mặt của đơn vị ngữ nghĩa *ngghi ngờ* được phản ánh trên cấu trúc nổi ở hình thức được gọi là *tag* "dấu cuối". Nghĩa là các câu (60b, c) khác với (58b) và (60a) bởi sự bổ sung hậu ngữ nghĩa vào cuối câu một cái gì đó trông giống như bắt đầu câu hỏi lựa chọn : trợ động từ hậu ngữ nghĩa *do* ở thời thích hợp mà sau nó là chủ thể đã được đại từ hóa một cách tương ứng. Dấu cuối là phủ định nếu động từ đi trước không phải là phủ định, và ngược lại. Có thể nêu lên rằng sự khẳng định cuối cùng bị bác bỏ bởi sự tồn tại của câu sau đây :

(61) Michael broke the clock did he ?

"Maicon đã đập vỡ đồng hồ, thế hả ?"

Nhưng câu này không phải là câu hỏi, nó biểu thị hoặc sự không tin ("không có lẽ !"), hoặc sự không tán thành (câu này không phải có một nghĩa, có cả hai khả năng giải thích). Đứng trước dấu cuối là ngữ điệu dấu chấm đặt ở đoạn cuối của phần trước của câu. Chính bản thân các dấu cuối trong các câu (60b, c) *biểu thị sự nghi ngờ* được kết thúc bởi ngữ điệu dấu hỏi. Ở dấu cuối biểu thị sự nghi ngờ không có gì là có *nghĩa mới*. Đơn vị ngữ nghĩa "*tin tưởng*" có mặt trong các câu (60d, e), về mặt hậu ngữ nghĩa cũng được biểu hiện bằng dấu cuối. Nhưng trong trường hợp này, *do* ở dấu cuối (*tag*) được đặc trưng là có *nghĩa mới* và *do* vậy được phát âm với giọng cao, còn bản thân dấu cuối thì kết thúc bằng ngữ điệu dấu chấm. Giọng cao phát ở *do* và ngữ điệu dấu chấm. Ở phần cuối của dấu cuối. (*tag*) là những cái phân biệt cái đơn vị "*tin tưởng*" và "*nghi ngờ*". Sơ đồ (62) trình bày tổng kết những kiểu câu hỏi khẳng định, khác nhau.

19.29. Câu hỏi khẳng định có thể biến cải thành câu tương phản. Nếu căn tố của danh từ - tác nhân trong câu như thế mà có nghĩa mới thì chúng ta sẽ gặp các câu giống như được nêu ra dưới đây :

(63) a. Michael broke the clock ?

Maicon đánh vỡ cái đồng hồ à ?

b. Michael didn't break the clock ?

Maicon không đánh vỡ đồng hồ à ?

c. Michael broke the clock didn't he ?

Maicon đã đánh vỡ cái đồng hồ, phải không ?

d. Michael broke the clock didn't he.

"Maicon đã đánh vỡ cái đồng hồ, phải thế chăng ?"

Câu sau đây hơi lạ :

(64) Didn't Michael break the clock.

"Không phải Maicon đã đánh vỡ cái đồng hồ sao ?"

Theo cấu trúc nổi thì nó là câu hỏi lựa chọn, cũng được đặc trưng bởi đơn vị *ngạc nhiên*. Trong câu hỏi này, *Michael* có chứa *nghĩa mới* và toàn câu đồng thời là *tương phản* và *phân biệt*. Nhưng về mặt ngữ nghĩa thì không phải như vậy, và có lẽ sự kết hợp ngữ nghĩa như thế phải bị loại trừ. Câu (64) nếu nó biểu hiện nói chung một cái gì đó thì rõ ràng nó là một dị dạng hậu ngữ nghĩa tùy nghi của câu (63d).

Phụ định
Ngạc nhiên
Nghĩ ngờ
Tin tưởng

+ +

Michael broke the clock (58b) ?

"Như thế là Maicon đánh vỡ đồng hồ ?

+

Michael didn't break the clock ? (60a) ?

"Có nghĩa là, Maicon không đánh vỡ đồng hồ ?"

+

+

Michael broke the clock didn't he ? (60b) ?

"Maicon đánh vỡ đồng hồ, không đúng thế chẳng ?"

Michael didn't break the clock, did he ? (60c) ?

"Maicon không đánh vỡ đồng hồ, phải thế không ?

+

+

Michael broke the clock didn't he. (60d) ?

Maicon đánh vỡ đồng hồ, chẳng lẽ không phải thế ?

+

Michael didn't break the clock, did he ? (60e) ?

"Maicon không đánh vỡ đồng hồ, phải thế không ?

19.30. Cần nói một đôi lời về những trường hợp khi các câu hỏi khẳng định có chứa các phó từ truyền đạt sự tin tưởng của người nói vào sự thật trong phần còn lại của câu, chẳng hạn như *certainly* "chắc chắn", *of course* "tất nhiên" hoặc *surely* "nhất định". Những phó từ như thế không thấy có trong những câu hỏi lựa chọn⁽⁵⁾ :

- | | |
|--|---|
| (65) a. <i>*Surely did Michael break the clock ?</i> | "Có phải nhất định Maicon đã đánh vỡ cái đồng hồ không ?" |
| b. <i>*Did Michael surely break the clock ?</i> | "Maicon chắc chắn đã đánh vỡ cái đồng hồ à ?" |

Rõ ràng là người nói không thể biểu thị sự tin tưởng đối với cái sự việc nào đó mà anh ta gắng xác định tính hiện thực của nó. Trong câu hỏi có những khuyết thiếu từ vựng, người nói cũng muốn nhận được một thông tin và do vậy không thể tin vào cái mà anh ta chưa biết. Bởi vậy bất kì một câu nào giống như những câu trong ví dụ (65) cũng đều bị loại trừ :

- | | |
|---|---|
| (66) a. <i>*Surely what did Michael break ?</i> | "Chắc chắn Maicon đã đập vỡ một cái gì rồi ?" |
| b. <i>*What did Michael surely break ?</i> | "Maicon đã đập vỡ chắc chắn một cái gì rồi ?" |

Nhưng, nhờ sự tồn tại của đặc trưng thanh điệu riêng) những phó từ có nghĩa tin tưởng này có thể đi kèm trong câu hỏi khẳng định : trong trường hợp này, người nói biểu thị sự tin tưởng đối với cái thông tin mà anh ta đã trừu định, mặc dù anh ta có thể hoài nghi ngờ, hoặc tin tưởng cái thông tin ấy sẽ được xác nhận :

- | | |
|--|--|
| (67) a. <i>Surely Michael broke the clock ?</i> | Vậy có thật Maicon đã đập vỡ cái đồng hồ không ? |
| b. <i>Surely Michael broke the clock ; didn't he ?</i> | "Maicon thực sự đã đập vỡ cái đồng hồ, phải vậy không ?" |
| c. <i>Surely Michael broke the clock ; didn't he.</i> | "Maicon thực sự đã đập vỡ cái đồng hồ, không phải thế sao ?" |

(5) So sánh : Katz and Postal 1964, tr.87 - 88

Dấu chấm phẩy được dùng ở đây một cách *ad hoc* (đặc biệt ; có mục đích), nó chỉ sự có mặt của một đường nét ngữ điệu khác nữa, đó là sự đi xuống của giọng đến mức trung bình ngay sau khi nó đạt đến đỉnh cao nhất rồi. "Ngữ điệu chấm phẩy" này theo tôi là kết quả về ngữ âm của sự kết hợp giữa phó từ có ý nghĩa tin tưởng với đơn vị *khẳng định*. Khi trực tiếp sau nó có ngữ điệu dấu hỏi, biểu trưng cho *ngheia khẳng định* như trong câu (67a) thì giọng lên hơi cao. Sự lên cao giọng này rõ ràng là không có trong các câu (67b, c) là những câu mà trong đó ngữ điệu dấu hỏi thường có ở đoạn cuối không có gì tiếp theo.

19.31. Câu hỏi lặp lại (echo- questions). Kiểu câu hỏi cuối cùng mà chúng ta khảo sát, ở hình thức đơn giản nhất, có thể được minh họa bằng những câu dưới đây :

- | | |
|--|---|
| (68) a. Michael broke the <u>clock</u> ? | "Maicon đã đập vỡ cái đồng hồ ?". |
| b. Did Michael break the <u>clock</u> ? | "Có phải Maicon đã đập vỡ cái đồng hồ không ?". |
| c. What did Michael <u>break</u> ? | "Maicon đã đập vỡ cái gì ?" |

Trong những câu này, nên hiểu mỗi câu là một cái đó được nói ra ngay sau khi mà người được hỏi phát ra một trong những câu sau đây tương ứng với mỗi câu trên kia :

- | | |
|--|---------------------------------------|
| (69) a. Michael broke the <u>clock</u> . | "Maicon đã đập vỡ cái đồng hồ ?". |
| b. Did Michael break the <u>clock</u> ? | "Có phải Maicon đã đập vỡ đồng hồ ?". |
| c. What did Michael <u>break</u> ? | "Maicon đã đập vỡ cái gì ?" |

Trong mỗi một trường hợp này, con người phát ra một trong những câu (68), nhắc lại câu mà người đối thoại với mình đã nói ra để tỏ ra chắc rằng anh ta đã hiểu đúng câu nói. Tôi có thể nói rằng những câu dẫn ra ở ví dụ (68) có chứa đơn vị ngữ nghĩa *câu hỏi lặp lại* (echo) mà ý nghĩa của nó là người nói muốn xác nhận việc phần còn lại của câu đã truyền đạt đúng điều vừa được nói ra. Đơn vị này có thể dẫn nhập vào câu với tư cách là đơn vị biến số của động từ bằng quy tắc tương tự như dưới đây :

Khi quy tắc này hoạt động, câu có chứa đơn vị ngữ nghĩa *câu hỏi lặp lại* được coi là sự nhắc lại một cách hoàn toàn về tất cả các mặt cái câu vừa mới được phát ra của người mà câu hỏi lặp hướng tới (có một ngoại lệ mà sắp tới sẽ đề cập đến). Câu thứ nhất này có thể gọi là *mẫu*. Chính bản thân câu mẫu này cũng có thể là một câu hỏi. Ví dụ, câu (69b), được dùng làm mẫu cho câu hỏi lặp (68b), là một câu hỏi lựa chọn. Câu (69c), mẫu của câu hỏi lặp lại (69c) là câu hỏi có khuyết thiếu từ vựng.

19.32. Về mặt âm vị học, cả *câu hỏi khẳng định lẫn câu hỏi lặp lại* đều được thực hiện bằng ngữ điệu dấu hỏi. Trong câu (68b) sự kiện này bị mờ đi vì câu mẫu cũng kết thúc bằng ngữ điệu giống như thế, nhưng nó lại nổi bật lên trong các câu - (68a) và (68c). Nhưng lại còn có sự khác nhau thực sự về ý nghĩa giữa các câu hỏi lặp lại và câu hỏi khẳng định. Mặc dù cả hai kiểu đều đòi hỏi một thông tin nào đó từ người nghe, nhưng câu hỏi khẳng định đòi hỏi sự xác nhận của những hiểu biết sơ bộ nào đó mà người nói có thể tiếp thu được bằng những con đường khác nhau nhất. Còn câu hỏi lặp lại chỉ tìm thấy sự xác nhận tính chính xác bằng tri giác trực tiếp của phát ngôn trước đó. Chẳng hạn như câu (68a) đồng âm với câu hỏi khẳng định (58b). Nhưng hai câu này không đồng nhất. Trong khi đó thì câu (58b) đòi hỏi sự xác nhận của một sự kiện nào đó, mà theo ý người nói, nó thực sự đã xảy ra, còn câu (68a) thì đòi hỏi sự xác nhận của việc người nói nghe được một cách chính xác câu (69a). Thực tế thì sự xác nhận củng cố cho câu hỏi lặp lại có thể là tối thiểu. Tốt hơn cả là người kia có thể trả lời câu (68a) bằng cách nhắc lại toàn bộ câu (69a), nhưng anh ta cũng có thể nói một cách đơn giản "vâng, có" hoặc "ừ", hoặc gật đầu. Người hỏi lại khi phát âm câu (68a) nói chung có thể không đợi được xác nhận và tiếp tục nói sang câu khác. Câu hỏi lặp lại thường dùng làm phương tiện để tranh thủ "hời giờ" để suy nghĩ về điều sẽ nói tiếp.

(70) a. Michael broke the clock ?

. That's too bad.

b. Did Michael break the clock ?

Well, I'm not sure.

c. What did Michael break ?

I think it was the clock.

"Maicon đã đập vỡ cái đồng hồ à ?

Thì, tôi không tin.

"Maicon đã đập vỡ cái gì ?

Tôi nghĩ đó là cái đồng hồ.

Cả hai câu đều do một người phát âm ra thành từng cặp. Trong mỗi cặp, sau câu thứ nhất, người nghe có thể đưa ra hoặc không đưa ra một sự xác nhận nào đó. Dĩ nhiên người nghe – đặc biệt nếu có những gián đoạn nào đó trong kênh liên lạc – cũng có thể không xác nhận điều mà dường như người nói đã nghe được :

(71) No. I said Michael woke the cock.

"Không. Tôi nói Maicon đã làm con gà thức dậy".

19.33. Trên đây đã nêu lên giả thiết là câu hỏi lặp lại không phải bao giờ cũng phải nhắc lại một cách chính xác câu mẫu. Rất đáng lưu ý là cái biến thể khi câu hỏi lặp lại khác với mẫu bằng sự dẫn nhập vào câu một sự khuyết thiếu từ vựng riêng. Nói cách khác, danh từ hoặc động từ trong câu hỏi lặp lại có thể chứa đựng *nghĩa nghi vấn* thay cho đơn vị từ vựng riêng của nó, mặc dù chính danh từ hoặc động từ này về mặt từ vựng đã được cụ thể hóa trong câu mẫu. Khả năng này khu biệt rất rõ câu hỏi lặp lại với câu hỏi khẳng định, vì câu hỏi khẳng định nói chung không thể chứa đựng *nghĩa nghi vấn* như quy tắc ((S19-7) đã chỉ rõ. Dưới đây xin nêu ra ví dụ về những câu hỏi lặp lại có khuyết thiếu từ vựng mà trong các câu mẫu không có :

(72) a. Michael broke what ?

"Maicon đã đập vỡ cái gì ?

b. Who broke the clock ?

"Ai đập vỡ cái đồng hồ ?"

c. Michael did what ?

"Maicon đã làm gì ?"

d. Did Michael break what ?

"Maicon đã làm vỡ cái gì ?"

e. Who broke what ?

"Ai đã đập vỡ cái gì ?"

Ý nghĩa, đã được xác định ở trên cho câu hỏi lặp lại phải biến thái dễ dàng để có thể phổ biến nó ở những câu giống như thế. Khi người nói chỉ nhắc lại điều mà người đối thoại đã nói như ở các câu

(68) thì, anh ta chỉ muốn có được sự xác nhận rằng anh ta đã tri giác chính xác câu đó. Còn khi anh ta, như trong các câu (72), nhắc lại câu mà người đối thoại đã nói ra là anh ta đã biến thái nó, đồng thời bằng đơn vị *ngghi vấn* đã dẫn nhập sự khuyết thiếu từ vựng vào câu, khi đó anh ta chỉ ra rằng đơn vị từ vựng có sự khuyết thiếu nói chung không được tri giác, hoặc được tri giác không rõ ràng, hoặc giả nó tỏ ra quá sai lạc đến nỗi người hỏi, để khắc phục những nghi ngờ của mình, đã yêu cầu nhắc lại nó một lần nữa. Trong trường hợp này, chúng ta có thể xác định ý nghĩa của câu hỏi lặp lại như sau : "Tôi nhắc lại điều mà anh vừa mới nói ra. Anh hãy xác nhận xem liệu tôi có nắm được chính xác điều anh nói không, hoặc (khi có đặc trưng *ngghi vấn*) anh hãy thông báo cho tôi cái thông tin mà tôi đã không tri giác được một cách cần thiết". Ở các tiết trước, khi khảo sát các câu hỏi có khuyết thiếu từ vựng, chúng tôi đã phát biểu suy nghĩ là những khuyết thiếu như vậy có thể được tạo nên trong các cấu trúc ngữ nghĩa nếu với tất cả những quy tắc dẫn nhập các đơn vị từ vựng vào câu, ta quyết định đưa đơn vị *ngghi vấn* vào bằng con đường lựa chọn. Bây giờ ta thấy chắc chắn rằng cũng có khả năng tương tự đối với câu hỏi lặp lại. Song ta thấy trong khi mà những câu khác cho phép đưa vào hơn một khuyết thiếu từ vựng, như đã nêu lên ở tiết 19.24, thì câu hỏi lặp lại chỉ cho phép đưa vào câu một khuyết thiếu từ vựng. Dĩ nhiên cũng có những câu hỏi lặp lại có hơn một khuyết thiếu từ vựng ; chẳng hạn như đối với câu (72e). Song ở câu này *who* "ai" đã có trong câu mẫu ; nó không được tạo nên bởi chính câu hỏi lặp lại như đại từ *what* "cái gì". Sự hạn chế về số lượng chỉ hân thành trên cơ sở khuyết thiếu bổ sung do sự có mặt của đơn vị "*câu hỏi lặp lại*" quy định : trong mỗi câu lấy tách biệt ra chỉ ít có một khuyết thiếu từ vựng. Trong tiết 19.17 đã nhắc rằng trong câu "c" bình thường có khuyết thiếu từ vựng, danh từ hoặc động từ có khuyết thiếu [không hoàn hảo về mặt từ vựng] không thể được lặp lại có nghĩa mới. Nhưng trong câu hỏi lặp lại, như đã nêu ra ví dụ (72), tình hình lại ngược lại : danh từ

thiếu từ vựng vừa mới được đưa vào câu hỏi lặp lại thì *bắt buộc phải được xác định* là có nghĩa mới. Sự kiện này biểu hiện dứt khoát trong bức tranh âm vị học của câu (72b), nhưng về mặt ngữ nghĩa nó cũng nổi rõ ở cả những câu khác trong ví dụ (72). Đại từ *what* đứng ở cuối mỗi câu rõ ràng là một yếu tố mới. Cái nguyên nhân nói rõ vì sao những khuyết thiếu này lại bắt buộc phải có nghĩa mới có lẽ là ở chỗ khi nói đến một đơn vị từ vựng nào đó được truyền đạt đi, người nói chỉ tập trung chú ý vào cái đơn vị đã được thông báo (nhưng chưa rõ) ấy.

19.34. Sẽ có lợi nếu so sánh những câu được nêu ra ở dưới đây, cũng là những câu hỏi lặp lại, với những câu đã trình bày ở ví dụ (72) :

- | | |
|-------------------------------------|------------------------------------|
| (73) a. Michael broke <u>what</u> . | "Maicon đã đập vỡ <u>cái gì</u> ?" |
| b. <u>Who</u> broke the clock. | "Ai đã đập vỡ cái đồng hồ ?" |
| c. Michael did <u>what</u> . | "Maicon đã làm <u>gì</u> ?" |
| d. Did Michael break <u>what</u> . | "Maicon đã đập vỡ <u>cái gì</u> ?" |
| e. Who broke <u>what</u> . | "Ai đã đập vỡ <u>cái gì</u> ?" |

Về mặt ngữ âm, những câu này khác với những câu (72) chỉ ở chỗ chúng được phát âm với ngữ điệu chấm, chứ không phải ngữ điệu dấu hỏi. Trong các câu (73), giọng hạ thấp đến cuối câu, đồng thời bắt đầu đi xuống ngay sau khi đã đạt đến đỉnh cao trong phạm vi các từ có gạch dưới. Tôi có thể nói rằng sự khác biệt về ý nghĩa giữa các câu (72) và (73) là như sau. Trong ví dụ (72) người nói đã không nghe thấy hoặc không có khả năng tri giác được đơn vị từ vựng được người đối thoại với anh ta thông báo trong các câu mẫu. Nhưng đơn vị từ vựng này đã được truyền đạt ; chắc hẳn có một sự hư hại nào đó trong quá trình truyền đi. Còn trong ví dụ (73) thì đơn vị từ vựng không được truyền đạt trong các câu mẫu. Người đối thoại nghĩ rằng người nói biết nói đến cái gì rồi, nhưng anh ta lại không biết điều đó. Những câu được dẫn ra trong ví dụ (73) có thể được phát âm ra ngay sau khi có những câu - mẫu này :

(74) a. Michael broke it.

b. He broke the clock.

c. Michael did it.

d. Did Michael break it.

c. Who broke it.

"Maicon đã đập vỡ nó".

"Anh ta đã đập vỡ cái đồng hồ".

"Maicon đã làm việc ấy ?"

"Có phải Maicon đã làm đập vỡ nó không ?"

"Ai đã đập vỡ nó".

Trong những câu này, ở mỗi câu có hiện tượng đại từ hóa dựa trên cơ sở người nói cho rằng cái đơn vị từ vựng tương ứng đã được người nghe biết rõ rồi. Nhưng nếu người nghe trả lời bằng một trong những câu đã dẫn ra ở ví dụ (73) thì rõ ràng là cái giả thiết của người nói đó lại là sai và người nghe không biết cái đơn vị từ vựng tương ứng ấy. Trong trường hợp này, anh ta tuyên bố rằng người đối thoại với anh ta đã phạm sai lầm khi tiến hành đại từ hóa, và yêu cầu cụ thể hóa cái đơn vị từ vựng tương ứng ấy. Cái đơn vị ngữ nghĩa mang ý nghĩa này tôi gọi là *sự cụ thể hóa*. Có thể dẫn nhập nó vào cấu trúc ngữ nghĩa bằng quy tắc sau đây :

(S19-10) $\left[\begin{array}{l} \text{nghĩa mới} \\ \text{[nghĩa nghi vấn]} \end{array} \right] \longrightarrow \text{cụ thể hóa}$

Như đã nêu lên trong tiết trước, chỉ ở câu hỏi lặp lại chúng ta mới có thể thấy sự kết hợp của nghĩa mới và nghĩa nghi vấn trong thành phần của danh từ hay động từ. Bởi vậy quy tắc (S19-10) chỉ được vận dụng trong phạm vi những câu giống như thế. Sự cụ thể hóa được biểu trưng bằng sự xuống giọng được biểu thị bằng dấu chấm ở cuối câu (73). Ngữ điệu này cao hơn ngữ điệu của dấu hỏi đi kèm với câu hỏi lặp lại. Cần nhận xét rằng *sự cụ thể hóa* được biểu trưng hoàn toàn giống như cái đơn vị có thể có mặt trong câu hỏi lựa chọn và tôi đã chỉ nó là *nghe* thêm. Nghĩa này, chẳng hạn, có mặt trong câu (31a) – *Did Michael break the clock*. "Đó là Maicon đã đập vỡ cái đồng hồ à ?". Có thể nảy sinh ý nghĩ đồng nhất hai đơn vị này, nhưng điều này ít có khả năng.

19.35. Cho đến lúc này, tôi đã xếp sang một bên việc khảo sát vấn đề các hậu quả hậu ngữ nghĩa của sự tồn tại những khuyết thiếu

từ vựng trong các câu hỏi lặp lại. Trước khi thảo luận những câu hỏi bình thường có khuyết thiếu từ vựng, chúng ta đã nhận xét rằng sự có mặt của *nghĩa nghi vấn* trong thành phần của danh từ hay động từ có gây nên một số hậu quả hậu ngữ nghĩa. Một trong những hậu quả ấy là việc tạo nên "những đại từ nghi vấn". – *What* "cái gì", *who* "ai", *when* "khi nào" và v.v..., – chúng biểu hiện từ khuyết thiếu về từ vựng trên cấu trúc nội. Hậu quả này cũng có cả trong những câu hỏi lặp lại. Một hậu quả khác là việc chuyển danh từ nghi vấn lên đầu câu, như quy tắc (T19-4) đã xác định. Sự biến động này trong trật tự các từ không thấy xảy ra ở các câu trong ví dụ (72) hoặc (73). Trong các ví dụ này trật tự từ của các câu mẫu được giữ nguyên. Sự hiện diện của *nghĩa nghi vấn* cũng không dẫn đến việc đưa trợ động từ *do* vào câu, như quy tắc (T19-1) đã xác định. Sự có mặt của trợ động từ này trong các câu (72d) và (73d) là hậu quả của sự có mặt của nó trong câu mẫu, chứ không phải bị quy định bởi sự dẫn nhập khuyết thiếu từ vựng vào câu hỏi lặp lại. Như vậy rõ ràng là sự có mặt của đơn vị ngữ nghĩa câu hỏi *lặp lại* đã cản trở việc vận dụng các quy tắc (T19-1) và (T19-4). Nhưng giải thích như thế nào sự tồn tại của những câu (75) dưới đây :

(75) a. *What* did Michael break ?

"Maicon đã đập vỡ cái gì ?".

b. *What* did Michael break ?

"Maicon đã đập vỡ cái gì à ?".

Tôi nghĩ rằng những câu này có cùng một cấu trúc ngữ nghĩa với các câu (72a) và (73a) tương ứng. Theo tôi, chúng chỉ ra rằng hoạt động của quy tắc (T19.1) bổ sung trợ động từ *do*, và quy tắc (T19-4) chuyển danh từ nghi vấn lên đầu câu chỉ *tùy nghi* tạm định chỉ khi có mặt nghĩa hỏi *lặp lại*. Sự hiện hữu của *nghĩa hỏi lặp lại* buộc người nói phải nhắc lại trật tự các từ trong câu mẫu. Sự hiện hữu nghĩa *nghi vấn* buộc người nói phải phá vỡ trật tự đó. Rõ ràng là anh ta đứng trước một sự lựa chọn : hoặc là nhắc lại câu hỏi, hoặc là viển câu đến *nghi vấn*. Trong trường hợp đầu, anh ta đi đến các câu kiểu (72) và (73), trong trường hợp sau, là các câu kiểu (75). 19.36. - Nhân đề cập tới các câu hỏi lặp có khuyết thiếu từ vựng, cần nhắc đến một

nhân tố nữa. Những câu (76b) và (76c) dẫn ra dưới đây có hai cấu trúc nổi lựa chọn có nghĩa hỏi lặp lại mà mẫu của chúng là câu (76a). Ở đây đơn vị hỏi lặp lại đưa khuyết thiếu từ vựng vào thành phần của danh từ - thụ nhân.

(76) a. I said Michael broke the clock.

"Tôi nói rằng Maicon đã đập vỡ cái đồng hồ".

b. You said Michal broke what ?

"Anh bảo Maicon đã đập vỡ cái gì ?"

c. What did you say Michael broke ?

"Có phải anh nói Maicon đã đập vỡ cái gì không ?"

Có thể nhận xét rằng trong câu (76c), như chúng ta đã thấy ở tiết 19.19, danh từ nghi vấn được chuyển lên đầu cả câu, chứ không phải chỉ lên đầu mệnh đề riêng của nó và chính động từ *speaking* ở trong mệnh đề chính có trợ động từ *do*. Nhưng những câu này được nêu ra để nhấn mạnh một nhân tố khác. Có thể nhận xét là cả hai biến thể câu hỏi lặp lại (76b) và (76c) - đều có hai nghĩa. Chúng không bắt buộc phải dùng làm câu hỏi lặp lại chủ cho câu (76a) mà chúng có thể gắn liền với câu mẫu (77) đơn giản hơn :

(77) Michael broke the clock.

"Maicon đã đập vỡ cái đồng hồ."

Nói cách khác, đối với câu (77) câu hỏi lặp lại có thể là tất cả bốn câu được nêu ra dưới đây, trong những câu này sự khuyết thiếu từ vựng là ở danh từ - thụ nhân :

(78) a. Michael broke what ?

"Maicon đã đập vỡ cái gì ?"

b. What did Michael break ?"

Có phải Maicon đã đập vỡ cái gì không ?"

c. You said Michael broke what ?

"Anh nói Maicon đã đập vỡ cái gì ?"

d. What did you say Michael broke ?

"Có phải anh nói Maicon đã đập vỡ cái gì không ?"

Cấu trúc nổi của các câu (78c, d) đồng nhất với cấu trúc nổi của các câu (76b, c). Trong các ví dụ (78c, d) có câu bậc cao hơn chứa động từ *say* "nói" và không nhắc lại từ nào trong mẫu (77) cái gì nó chỉ được tác giả bổ sung thêm nghĩa hỏi lặp lại. Sẽ hữu lý khi giả

thiết rằng các câu có nghĩa hỏi lặp lại (78a, b) ở đây được chêm vào câu bậc cao hơn và biện pháp này được sử dụng chỉ để làm nổi bật hơn lên một chút cái sự kiện là người nói nhắc lại những từ mà người đối thoại với anh ta *vừa nói ra*. Có thể giải thích sự tồn tại của biện pháp này như sau: động từ *say* "nói" là động từ (đồng thời có thể là duy nhất) có khả năng nhận câu hỏi lặp lại làm bổ ngữ cho nó. Cũng rất đáng lưu ý cả cái sự kiện căn bản là động từ *say* không chấp nhận việc bổ ngữ của nó là câu hỏi lặp lại mà có chứa nghĩa *cụ thể hóa*. Các câu (79b, c) không thể là câu đối ứng trực tiếp của câu (79a):

- (79) a. Michael broke it. "Maicon đã đập vỡ nó"
 b. You said Michael broke what? "Anh nói Maicon đã đập vỡ cái gì?"
 d. What did you say Michael broke. "Cố phải anh nói Maicon đã đập vỡ cái gì không?"

Rõ ràng là các câu có nghĩa hỏi lặp lại (79b, c) không hợp với mẫu (79a) vì rằng sự có mặt của nghĩa *cụ thể hóa* được thể hiện bằng ngữ điệu chấm trong các câu (79b, c) có nghĩa là người đối thoại không nêu lên đích danh cái Maicon đã đánh vỡ. Việc xen nghĩa hỏi lặp lại vào câu ở bậc cao hơn có chứa động từ *say*, có ngụ ý rằng người đối thoại *đã nói* ra đích danh cái Maicon đã đánh vỡ. Từ đó mà nảy sinh một mâu thuẫn. Có thể nhận xét rằng các câu (79b, c) sẽ có thể hoàn toàn chấp nhận được trong tình hình là toàn bộ chúng chứ không phải chỉ có các phần xen của chúng là câu hỏi lặp lại đối với mẫu:

- (80) a. I said Michael broke it. "Tôi nói Maicon đã đập vỡ nó".
 b. You said Michael broke what? "Anh bảo Maicon đập vỡ cái gì?"
 c. What did you say Michael broke. "Cố phải anh bảo Maicon đã đập vỡ cái gì không?"

19.37. Tổng kết một cách vắn tắt nội dung của chương này, có thể nhận xét rằng ta đã thảo luận một số kiểu câu tiếng Anh được nói ra với mục đích gây phản ứng ngôn ngữ ở người nghe và trên cơ sở đó mà xác định chúng là câu hỏi. Cần vạch ra rằng cái đơn vị ngữ nghĩa *ngghi vấn* mà nghĩa của nó là người nói yêu cầu người nghe thông báo

cho mình một thông tin, đơn vị ngữ nghĩa ấy có vai trò trong một số kiểu câu hỏi. Nó có thể được đưa vào quan hệ phân biệt bao gồm một số kiểu câu, trường hợp này người nói yêu cầu người nghe thông báo cho mình biết mệnh đề phân biệt nào trong các mệnh đề phân biệt là thực sự đúng. Một dạng khác của câu hỏi kiểu này là câu hỏi mà trong đó các mệnh đề phân biệt chỉ khác nhau bởi sự có mặt của *ngữ phủ định* có trong một mệnh đề ; một dạng khác phụ thuộc vào nó, đó là câu hỏi bình thường đòi hỏi trả lời "có" hoặc "không". Các tác giả khác nghiên cứu bản chất của câu hỏi cũng đã phát biểu quan điểm tương tự như vậy : "Những sự kiện này dẫn đến tư tưởng là các câu hỏi đòi hỏi trả lời "có" hoặc "không" gắn liền với yêu cầu cụ thể hóa một hay hai cách lựa chọn mà thực sự là quan hệ phân biệt trong các câu"⁽⁶⁾. Đồng thời cũng nên so sánh với những câu hỏi trong tiếng Hán kiến "V - không - V"⁽⁷⁾. Song chính bản thân cái đơn vị *ngữ vấn* này cũng có thể bổ sung cho danh từ hoặc động từ thay vì cho đơn vị từ vựng. Trong trường hợp này người ta yêu cầu thông báo cái đơn vị từ vựng thực sự chính xác. Con đường như vậy tạo nên cái mà người ta thường mệnh danh là câu hỏi "WH" ; còn tôi thì gọi là câu hỏi có "khuyết thiếu từ vựng". Câu hỏi cũng có thể không chứa đơn vị *ngữ vấn* mà lại chứa đơn vị *khẳng định*. Trong trường hợp này nó không phải là yêu cầu nhận được một thông tin nào đó mà là yêu cầu xác nhận những điều hiểu biết sơ bộ của người nói. Mặc dù không hoàn toàn tin tưởng, tôi nghĩ rằng ở một số ngôn ngữ, đặc biệt là trong tiếng Onondà, không có các câu hỏi lựa chọn ; trong những ngôn ngữ như vậy, các câu hỏi khẳng định được sử dụng trong những tình huống mà tiếng Anh vận dụng các câu hỏi kiểu phân biệt. Nhưng vấn đề cuối cùng được thảo luận là những câu hỏi có chứa đơn vị ngữ nghĩa *câu hỏi lặp lại*. Những câu loại này được coi là sự nhắc lại những câu trực tiếp đứng trước do người đối thoại phát ra, và được

(6) Katz and Postal 1964, tr.100

(7) Xem : Chao 1968, tr.269-*et passim* ; Wang 1965.

vận dụng là nhằm để kiểm tra tính chính xác của nhận thức. Nhưng những câu nhắc lại như thế đều có thể mang sự khuyết thiếu riêng về từ vựng ; trong trường hợp này, đơn vị *nghe vấn* được khi bổ sung thêm vào một danh từ hoặc động từ nào đó lại chỉ ra rằng người nói muốn bổ khuyết sự khuyết thiếu được tạo ra hoặc do anh ta không tri giác được một cách rõ ràng đơn vị từ vựng được truyền đạt, hoặc do trong quá trình đại từ hóa, đơn vị này bị người đối thoại lược bỏ đi một cách phi lí.

MỘT VÀI NHẬN XÉT KẾT LUẬN

20.1. Đáng lưu ý là các lí thuyết về ngôn ngữ thường được trình bày dưới dạng đường như đó là những giáo điều tôn giáo. Đối với tôi ở đây nếu buộc phải phát biểu một cách tuyên ngôn như vậy thì tôi sẽ nói rằng bức tranh tổng quát của ngôn ngữ được vẽ ra trong chương 7 đối với tôi chỉ là sự tiếp cận tối đa với sự thật. Còn về những cái tồn tại thì tôi nhìn nó như một chuỗi các câu có liên hệ với nhau mà từ đó chỉ ít thì một bộ phận cũng sẽ có thể dùng làm sức ứng hồi có hiệu lực hơn để tiếp tục nghiên cứu tiến xa hơn những cái mà chúng ta có hiện nay trong ngôn ngữ học.

20.2. Nguyên tắc của tôi là tư tưởng : lí thuyết có khả năng trường tồn về cấu trúc ngôn ngữ là cần thiết cho lí luận về ngôn ngữ nói chung. Phần cơ bản của cuốn sách này được dành cho sự phát triển lí luận ngữ nghĩa theo những chiều hướng mà ta có thể trình bày một cách vắn gọn như sau. Tôi duy trì quan điểm cho rằng việc tạo nên cấu trúc ngữ nghĩa đúng – được hiểu là cấu trúc của *câu* – được bắt đầu từ yếu tố ngữ nghĩa chủ yếu mà tôi gọi là động từ. Động từ có thể được xác định bằng các đơn vị chọn lựa khác nhau mà một trong các chức năng của chúng là để thu hẹp trường khái niệm lại cho đến mức mà kết cục chúng ta không đi tới khái niệm hẹp nhất trong tất cả những khái niệm có thể có, đơn vị từ vựng, hoặc căn tố động từ. Tiếp theo đó động từ có thể được xác định thông qua các đơn vị biến tố. Sau khi mà động từ đã có những đặc trưng ấy thì các đơn vị chọn

lựa của nó quy định việc đưa (thường là) một hoặc nhiều hơn một danh từ đi kèm với nó vào câu, và mỗi danh từ đi kèm với nó là yếu tố có một trong các quan hệ hạn chế về mặt số lượng với động từ. Sau đó mỗi một danh từ có những đặc trưng riêng của nó xét theo các đơn vị chọn lựa, đơn vị từ vựng (căn tố của danh từ) và các đơn vị biến tố. Tôi đã nêu lên giả thiết rằng còn có một loại đơn vị ngữ nghĩa nữa – các đơn vị chuyển hóa biến đổi căn tố của động từ hoặc danh từ với những thuộc tính vốn có của chúng thành đơn vị từ vựng phải sinh có những thuộc tính khác. Chúng ta cũng đã nhận xét rằng cùng với những câu đơn chỉ chứa một động từ, lại còn có những khả năng khác nhau để bổ sung thêm các động từ khác vào câu ; một bộ phận của những động từ này đã được mô tả một cách đại cương ở chương 18. Những động từ được bổ sung thêm vào như vậy, đến lượt chúng, lại có thể có những danh từ đi kèm riêng của chúng, đó lại tạo ra những khả năng mới để bổ sung các động từ ; bằng con đường như thế (và cả những con đường khác nữa) mà các thuộc tính uyển chuyển của ngôn ngữ được bảo đảm.

20.3. Nếu công việc được tiếp tục theo những chiều hướng ấy thì có thể hi vọng rằng nó sẽ dẫn đến một số dạng kết quả. Đầu tiên là nó cho phép bổ sung và hoàn thiện danh sách các đơn vị lựa chọn, từ vựng, chuyển hóa và biến tố đã được xác định, cũng như cả danh sách liệt kê các quan hệ có thể có giữa động từ và danh từ. Trong phạm vi này nó cho phép ta có thể giải thích được vấn đề vai trò chủ đạo của các quan hệ tác nhân và thụ nhân hoặc như cả vấn đề quan hệ nhận cảm về mặt hậu ngữ nghĩa hoàn toàn trùng với quan hệ tác nhân vì chúng đều biểu hiện giống nhau ở cấu trúc nổi của đa số nếu không phải là tất cả các ngôn ngữ. Một công việc như vậy, dĩ nhiên, đòi hỏi phải nghiên cứu cả những sự phụ thuộc lẫn nhau không giống nhau để liên hệ các đơn vị và các quan hệ ngữ nghĩa có tính chất giả thiết thành một khối. Còn về việc lập danh sách các đơn vị chọn lựa và các đơn vị từ vựng thì đó quả là một nhiệm vụ lớn lao nếu không phải là vô hạn. Mặt khác, các đơn vị biến tố và số lượng có hạn các quan hệ giữa động từ và danh từ thì đó là thuộc về phạm trù các hiện

tượng mà ngôn ngữ học, trong những điều kiện thích hợp, sớm hoặc muộn thì cũng sẽ giải thích được một cách triệt để. Có các dấu hiệu cho thấy nhiều cái được phát hiện trong lĩnh vực ngữ nghĩa có ý nghĩa phổ quát mặc dù có thể thấy rằng ở những thứ tiếng khác nhau bộc lộ vô số những sự khác biệt nhau một cách chi tiết trước hết là đối với lĩnh vực từ vựng.

20.4. Công việc như vậy đã được nhằm vào việc hoàn thiện các mô hình đã nêu ra bằng cách quy tụ và sắp xếp các đơn vị và các quan hệ ngữ nghĩa cụ thể. Nhưng đồng thời những công trình nghiên cứu sau này nhất định đòi hỏi có những biến đổi trong chính bản thân mô hình. Ví dụ, hoàn toàn sẽ rõ ràng rằng nhiều hạn định ngữ nghĩa đã có ảnh hưởng bên ngoài phạm vi câu. Không một lý thuyết về cấu trúc ngữ nghĩa nào muốn vươn tới sự thật mà lại có thể không biết đến những sự hạn định như vậy, và cũng hoàn toàn hiển nhiên là cấu trúc của các "đoạn văn" hay "phát ngôn" là cực kì quan trọng. Lý thuyết được nêu ra ở đây không bảo đảm xây dựng một hệ thống cần đổi để đưa vào những nhân tố như vậy, và tương lai cho thấy rằng đòi hỏi phải đưa chúng vào, nếu có đòi hỏi, thì trong chừng mực nào đó, sẽ gây nên sự thay đổi rất lớn trong các công thức diễn đạt. Cũng còn một khả năng nữa được phát hiện ra bằng cách đưa vào câu các đơn vị cặp đôi thay vì cho các đơn vị đơn lẻ, mà thông qua các đơn vị cặp đôi ấy chúng ta có thể xác định, chẳng hạn, động từ + hoàn thành, hoặc-- hoàn thành, lúc này thì ở đây thời hoàn thành được xem như là đơn vị ngữ nghĩa có mặt hoặc không có mặt trong một động từ cụ thể nào đó. Khi cần thiết thì có thể chỉ sự vắng mặt của đơn vị này bằng kí hiệu "- thời hoàn thành" trong công thức diễn đạt quy tắc chứ không ghi tên các sơ đồ cấu trúc ngữ nghĩa. Tất cả các ví dụ đã dẫn ra đều có thể dễ dàng diễn đạt lại thành hệ thống cặp đôi; nhưng chỉ làm cho chúng trở nên công kênh hơn mà thôi. Song còn có một vấn đề trường tồn được đề cập đến trong lĩnh vực âm vị học khi thảo luận về "tính được xác định"⁽¹⁾. Hiện nay không có su

(1) Xem : Chomsky and Halle 1968, chương 9, chẳng hạn.

trình bày rõ ràng, ngay cả trong lĩnh vực âm vị học, về những nhân tố chủ yếu và các biện pháp hình thức thích hợp nhất để trình bày chúng. Trong ngữ nghĩa học tình hình lại còn có vấn đề hơn. Song có thể hi vọng rằng sẽ có một sự làm lợi lẫn cho nhau và những lí luận cuối cùng của mỗi một trong hai lĩnh vực ấy sẽ mang lợi ích lại cho lĩnh vực kia.

20.5. Sự cần thiết đưa tính hệ thống hơn vào việc xác định động từ hay danh từ có thể sẽ mở ra một khả năng nữa để biến đổi cái mô hình ngữ nghĩa đã được trình bày ở đây. Ví dụ, trong câu mẫu *John has been lengthening the driveway* "Giôn đã kéo dài con đường xe chạy ra" được dùng để minh họa cho các quá trình hậu ngữ nghĩa ở chương 16, động từ được phản ánh trong sơ đồ như nêu lên dưới đây :

(1) V

quá trình

tính tương đối

hành động

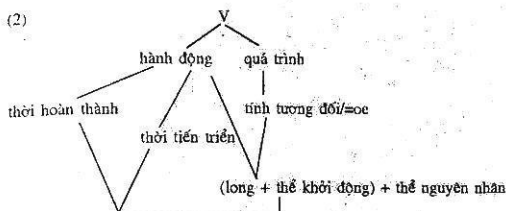
long + thể khởi động + thể nguyên nhân

thời hoàn thành

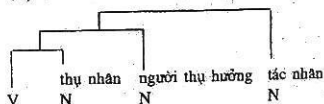
thời tiến triển

Do sự liệt kê ra theo trục dọc một cách đơn giản các đặc trưng chọn lựa, từ vựng, chuyển hóa và biến tố như thế mà bỏ qua hàng loạt sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các đơn vị được liệt kê ra, trong khi đó thì loại đồ biểu (2) trình bày chúng một cách chính xác hơn (ss. các tiết 10.2 và 10.8). Song không rõ liệu có cần hay không cái thông tin bổ sung có chứa trong đồ biểu (2) ấy đối với việc vận dụng các quy tắc cấu tạo ngữ nghĩa hoặc thực hiện tiếp các quá trình hậu ngữ nghĩa. Vấn đề là ở chỗ công việc định tiến hành trong lúc này cho phép giả thiết rằng ta đủ để biết rằng động từ là động từ chỉ hành động, thời hoàn thành v.v... và không bắt buộc phải chú ý đến các quan hệ xen kẽ và chồng chéo lẫn nhau giữa các đơn vị ấy, những đơn vị có thể được vạch ra trên cơ sở các quy tắc lần đầu tiên đưa chúng vào câu. Nếu thế thì có thể giới hạn ở sự liệt kê theo trục dọc các đơn vị, như ở (1), và không làm cho các cấu trúc ngữ nghĩa trở nên phức tạp, như đã trình bày ở đồ biểu (2).

(2)

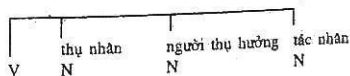


Dù sao thì những đồ biểu lượng diện như đồ biểu (2) cũng sẽ không thể thành tựu được mục đích đó và buộc phải sáng chế ra những đồ biểu đa diện nếu như cần duy trì cái thông tin loại như thế. Nhưng có lẽ chúng ta nên đưa vào sơ đồ cấu trúc ngữ nghĩa một sự biến đổi, nhưng là sự biến đổi có khả năng đơn giản hóa chúng hơn là phức tạp hóa. Tôi đã luôn luôn nêu lên tính chất tăng bậc của một số quan hệ giữa động từ và danh từ bằng hình thức được trình bày ở sơ đồ (3) :



Một trong những sự bổ sung chủ yếu của cấu tạo tăng bậc như vậy là biện pháp phân bố thông tin mới được miêu tả ở chương 15. Nhưng có thể chúng tôi rằng sẽ vừa đủ khi chỉ ra rằng đơn vị biến tố *nghe* mới là thuộc về toàn bộ các yếu tố được phân bố ở bộ phận cuối cùng bên phải của các sơ đồ như vậy. Trong trường hợp này, sơ đồ (4) thay thế một cách triệt để cho sơ đồ (3).

(3)



Trong sơ đồ này, sự bố trí các yếu tố từ trái sang phải có chức năng như sơ đồ (3) và trong suốt tác phẩm này đã thực hiện việc biến

thị tăng bậc có nghĩa là trật tự phân bố các yếu tố từ trái sang phải là không có ý nghĩa gì. Liệu chúng ta có tránh được khỏi dùng cách kí hiệu đã trình bày ở sơ đồ (3) không, liệu nó có góp phần vào việc hình thành các quy tắc bổ sung các động từ khác vào cấu trúc ngữ nghĩa hoặc góp phần xác lập các quy tắc hậu ngữ nghĩa không, đó vẫn còn là một vấn đề cần nghiên cứu tiếp.

20.6. Trong các mô hình được nghiên cứu ở đây, có sử dụng hai kiểu quá trình được trình bày bằng hình thức các quy tắc và có những chức năng khu biệt rõ ràng. Thứ nhất, tôi đã nêu ra những quá trình *cấu tạo* (được trình bày bằng hình thức các quy tắc cấu trúc ngữ nghĩa), nhưng quá trình này giữ vai trò tạo nên sơ bộ cấu trúc ngữ nghĩa. Phần cơ bản của cuốn sách này dành để khảo sát các quá trình ấy. Thứ hai, tôi đã nêu lên những quá trình biến cải (được trình bày bằng hình thức các quy tắc hậu ngữ nghĩa) mà vai trò của chúng là để cải biến các cấu trúc ngữ nghĩa thành cấu trúc nổi. Chương 16 được dành riêng để khảo sát loại quá trình này mà một số được minh họa ở các chương tiếp theo. Bây giờ thì rõ là mô hình ấy của các quá trình là thích hợp trong trường hợp thứ hai. Nhiều trường hợp, các quá trình hậu ngữ nghĩa đều lặp lại (theo trật tự ngược lại, xem tiết 5.4) những biến đổi lịch sử mà nhờ đó chúng cũng xuất hiện trong ngôn ngữ. Vì các biến đổi lịch sử đều là những quá trình, theo định nghĩa, nên hoàn toàn rõ ràng tốt hơn cả là miêu tả các kết quả của chúng cũng bằng hình thức các quá trình. Những quy tắc hậu ngữ nghĩa khác giải thích những hiện tượng như hiện tượng lược bỏ, mà những hiện tượng này lại là những quá trình theo bản chất của nó. Song tuyệt nhiên không rõ là liệu có phải là biện pháp như vậy không, nghĩa là việc sử dụng các quy tắc đã được xếp đặt theo một cách nhất định, hoàn toàn thích hợp cho việc miêu tả cấu tạo ban đầu của cấu trúc ngữ nghĩa. Những công thức cấu tạo như thế sẽ không có mối liên hệ nổi bật với các quá trình tiến hóa trừ phi chúng không phản ánh những bình diện nào đó mà ta chưa biết trong sự phát triển của ngôn ngữ. (Rất có thể là, các danh từ chẳng hạn, biểu hiện mức độ tiến hóa sớm hơn động từ và sự phát sinh muộn hơn đó của động từ được

phản ánh trong vai trò chủ đạo của chúng khi cấu tạo cấu trúc ngữ nghĩa). Nếu gạt sang một bên sự suy đoán như vậy thì rõ ràng là không thể coi trọng sự chọn lựa đã nêu ra khi khẳng định rằng các quá trình mà thông qua chúng cấu trúc ngữ nghĩa được tạo nên, (các quá trình ấy) có một quan hệ nào đó với "kĩ năng sử dụng" (performance) ngôn ngữ. Chỉ vì khi người ta muốn nói một điều gì đó, thoát đầu người ta không tập hợp các đơn vị chọn lựa, từ vựng và biến tố của một động từ nào đó (theo một trật tự đã liệt kê), đồng thời bổ sung thêm vào nó những danh từ thích hợp, bằng cách như thế mà chọn lựa các đặc trưng của chúng. Nói một cách đơn giản nhất thì anh ta bắt đầu bằng một thông tin mới nhất định nào đó mà anh ta, muốn truyền đạt và bố trí cái thông tin mới ấy trong cái khuôn thông tin cũ, anh ta làm việc đó bằng hình thức hoàn toàn không bắt buộc phải được phản ánh trong các quá trình trừu tượng của việc cấu tạo cấu trúc ngữ nghĩa đã miêu tả ở các chương trước. Như vậy là không có nguyên cơ bẻ ngoài có thể thấy được để khảo sát quá trình tạo nên các cấu trúc ngữ nghĩa trong khuôn khổ các quy tắc được vận dụng theo một trình tự nhất định, và cũng không loại trừ việc kết cục một mô hình khác sẽ được ưa chuộng hơn. Tôi không muốn tạo nên những úc đoán về chi tiết của mô hình này, tôi chỉ muốn vạch ra rằng nó đòi hỏi một công thức diễn đạt để cập đến sự phụ thuộc đơn diện và song diện giữa các đơn vị ngữ nghĩa⁽²⁾. Rồi sau đó những công thức diễn đạt này tạo thành một tập hợp các điều kiện xác định tính chất đúng đắn của các cấu trúc ngữ nghĩa.

20.7. Để kết luận, tôi muốn nhấn mạnh lại một lần nữa rằng các cứ liệu liên quan đến phạm vi ngữ nghĩa học đã được ngôn ngữ học lí giải có ý nghĩa nguyên tắc đối với việc nghiên cứu cấu trúc của ngôn ngữ – ở một số mặt nhất định, chúng còn có ý nghĩa quan trọng hơn so với các cứ liệu trong phạm vi ngữ âm mà các công trình ngôn ngữ học đã quá chú trọng một cách vô nguyên cơ. Việc thừa nhận

(2) Xem Hjelmslev 1961, tr.24 và tiếp theo. Rõ ràng là Hjelmslev đã đúng mặc dù là ông dùng hệ thống thuật ngữ mới.

rằng phần lớn các cứ liệu ngôn ngữ đầu tiên đều từ lĩnh vực ý nghĩa mà ra, buộc chúng ta phải nghiên cứu cấu trúc ngữ nghĩa như là sự trừu tượng ở mức độ đầu tiên có liên hệ trực tiếp với thế giới các tư tưởng và ý niệm quan sát được. Tôi nhấn mạnh nhân tố này vì rằng thời gian gần đây xuất hiện khuynh hướng coi cấu trúc ngữ nghĩa – núp dưới một biến dạng "còn sâu hơn cấu trúc chìm" mà Xômxki đã đưa ra, - là một kiến tạo "trừu tượng ở mức cao nhất" có họ hàng với những kiến trúc của logic biểu trưng. Quan điểm đó, theo tôi đã thoát li khỏi mối liên hệ trực tiếp phải có giữa cấu trúc ngữ nghĩa và các sự kiện ý nghĩa quan sát được, và nhờ có mối liên hệ ấy mà tính trừu tượng của cấu trúc ngữ nghĩa sẽ là tối thiểu. Tôi có thể nói rằng ngữ nghĩa và ngữ âm làm thành hai thành tố ít trừu tượng nhất của ngôn ngữ, mỗi một thành tố liên hệ một cách chặt chẽ nhất với biến dạng riêng của các cứ liệu. Dù đã có giả thiết rằng cấu trúc chìm sâu nhất chỉ bao gồm những hiện tượng vị ngữ hóa (predication) logic xen kẽ cái này với cái kia, tôi vẫn không nghĩ rằng quan điểm như vậy sẽ bảo đảm cho cái mô hình có liên hệ trực tiếp được với các thông báo được truyền đạt bằng ngôn ngữ. Khái niệm *vị từ* theo nghĩa logic là không đủ rộng để giải thích những mối quan hệ ý nghĩa khác nhau giữa danh từ và động từ mà tôi đã gắng xác định phạm vi của chúng. Song tôi không muốn làm giảm giá quan điểm phía đối lập đối với cấu trúc ngữ nghĩa, và dĩ nhiên rất đáng xem xét những giả đề khác nhau cái nào sẽ được khẳng định, cái nào bị phủ định. Nếu như tôi có thể giữ vững cái khẳng định là ngôn ngữ học sẽ không phát triển nếu nó không nghiên cứu lĩnh vực này một cách có cơ sở, thì tôi sẽ cho rằng tôi đã hoàn thành được nhiệm vụ chính của mình.

QUAN NIỆM NGŨ NGHĨA – NGŨ PHÁP CỦA O.L TRÂYPHƠ

I - O.L. TRÂYPHƠ VÀ NGÔN NGỮ HỌC MIÊU TẢ

Được độc giả của bản dịch tiếng Nga chú ý, cuốn *Ý nghĩa và cấu trúc của ngôn ngữ* của nhà ngôn ngữ học hiện đại Mĩ rất đáng được xem là một công trình nghiên cứu cần trọng trong lĩnh vực còn ít được nghiên cứu là ngữ nghĩa học ngữ pháp. Song cuốn sách này là một công trình lớn hơn một xuất bản phẩm mới về một trong những chương của ngôn ngữ học đại cương. Bằng vào những cơ sở không thiếu xác đáng, cuốn sách kì vọng vai trò làm một tuyên ngôn có tính chất cương lĩnh của một trào lưu mới thay thế cho ngôn ngữ học miêu tả, một dạng khác của chủ nghĩa cấu trúc Mĩ, đồng thời thay thế cả cái trào lưu mới nhất trong lịch sử ngôn ngữ học Mĩ là ngữ pháp tạo sinh của N.Xômski và những người cùng tư tưởng với ông.

Để tìm hiểu xem trong một trạng huống như thế nào mà chính ngữ nghĩa học lại là xuất phát điểm cho việc chống lại những khuynh hướng đã được khẳng định trong khoa học Mĩ, dù sao cũng cần phải nêu lên một cách tóm tắt đặc điểm của những luận điểm cơ bản của các khuynh hướng đó. Chúng ta hãy bắt đầu từ ngôn ngữ học miêu tả.

Cả những biểu hiện khác nhau của chủ nghĩa cấu trúc ở châu Âu, (Hội ngôn ngữ học Praha và ngữ vi học) lẫn ngôn ngữ học miêu tả

Mĩ đều nhằm khẳng định các phương pháp phân loại học trong khoa học về ngôn ngữ. Ngôn ngữ học miêu tả Mĩ tìm thấy nhiệm vụ căn bản của nó trong việc phân chia các đơn vị tách rời trong dòng ngữ lưu và sắp xếp phân loại những đơn vị này dựa vào những dấu hiệu "riêng của ngôn ngữ", tức là những dấu hiệu ngữ âm. Việc chú ý có tính chất phiến diện vào bề ngoài của các đơn vị ngôn ngữ đã gây nên hậu quả nhầm chầm trong các lí thuyết cũ của ngôn ngữ học ; những lí thuyết này, khi nghiên cứu ý nghĩa, đã dựa vào logic hình thức và tâm lí học liên tưởng. Cái yêu cầu được tự chủ của ngôn ngữ học, sự giải thoát khoa học khỏi những ảnh hưởng xa lạ, do Xôtxuya đề xướng ra, thoát kì thủy là nhằm chống lại chủ nghĩa logic và chủ nghĩa tâm lí học trong ngữ pháp. Vì chưa thu thập được kinh nghiệm độc lập trong phân tích các đơn vị nội dung của ngôn ngữ và vì chính trong phạm vi ý nghĩa người ta cảm thấy một cách bức bách những quan điểm cũ không thỏa mãn được, nên những cuộc tìm kiếm khả năng tự chủ của ngôn ngữ đã rất nhanh chóng dẫn đến sự từ bỏ việc nghiên cứu mặt ý nghĩa của ngôn ngữ và tốt hơn cả là đi tìm tòi trong lĩnh vực hình thái. Âm vị học và hình thái học được hiểu một cách hình thức đã được thừa nhận làm "chuẩn mực" cho cơ cấu của ngôn ngữ ; từ đó người ta bắt đầu phân tích cấu trúc của ngôn ngữ và theo các mẫu của âm vị học và hình thái học hình thức mà xây dựng việc phân tích các "cấp độ" khác, cao hơn. Đó là biểu hiện của những yêu cầu quá thiên lệch mà Tráypơ gọi là sự thiên lệch ngữ âm" (phonetic bias). Những hậu quả căn bản của sự thiên lệch ngữ âm "là trạng thái phi tính thần biểu hiện ở sự không tin tưởng về nguyên tắc vào ý nghĩa và ở lòng tin ngây thơ rằng dường như không cần dựa vào ý nghĩa mà vẫn có thể xây dựng được lí luận xác đáng cho ngôn ngữ.

Trong chủ nghĩa cấu trúc châu Âu thì phi tính thần luận thường dẫn đến việc thay thế các ý nghĩa bằng những giá trị (valeurs) của Xôtxuya. Trong ngôn ngữ học miêu tả Mĩ, phi tính thần luận có những hình thức công nhận hơn. Song cả ở đây sự việc cũng không đi đến chỗ phủ nhận hoàn toàn vai trò của ý nghĩa. Vai trò này hiển nhiên đến nỗi là không thể không nói đến nó. Ông tổ của ngôn ngữ học

miêu tả là L.Bolumphin đã nhiều lần nhấn mạnh đến tầm quan trọng của ý nghĩa nhưng ông đã xem nhẹ việc nghiên cứu nó. Khi vạch ra rằng "việc xác định các ý nghĩa là (...) khâu yếu nhất trong khoa học về ngôn ngữ", ông đồng thời lại cho rằng lỗ hổng này còn lâu vẫn chưa được lấp kín, "cho đến lúc mà tri thức loài người chưa tạo ra được bước tiến dài so với trạng thái hiện tại của chúng"⁽¹⁾. Khác với Bolumphin, một số người kế tục ông đã, về nguyên tắc, cự tuyệt ý nghĩa, đồng thời khẳng định việc nghiên cứu ý nghĩa nói chung không thể đạt được tính khách quan và nghiêm túc. Các đại biểu của trường phái fêlơ (B.Bolóc, G.Torâygo, M. looc, Z.Hêrit v.v...) đã đưa ra những yêu cầu phi tinh thần luận của họ một cách hợp lý nhất. Chính Trâypơ đã được đào tạo thành nhà ngôn ngữ học dưới mái trường đại học Iêlơ này. Chẳng hạn chúng ta hãy xem lời khuyên sau đây của Z.Hêrit : "Khi xác định hành vi của một ngôn ngữ nào đó, để bổ sung thêm cho các tiêu chuẩn phân bố, các nhà ngôn ngữ học cũng sử dụng (ở mức độ khác nhau) cả những tiêu chuẩn của những khu biệt ngữ nghĩa. Song trong những công trình nghiên cứu ngôn ngữ học miêu tả nghiêm túc, sự khảo sát ý nghĩa như thế chỉ được vận dụng một cách hoa mỹ, giống như một gợi ý, còn những tiêu chuẩn quyết định bao giờ cũng phải được xác lập theo các thuật ngữ phân bố"⁽²⁾. Dễ dàng thấy rằng ở đây suy cho cùng có một cái gì đó đại loại giống như trò chơi bịt mắt bắt dê trong ngôn ngữ học. Giả sử rằng ý nghĩa, đó là những đại lượng hiện thực mà việc khảo sát chúng gợi ra cho nhà nghiên cứu những kết luận quan trọng. Nhưng bên cạnh đó người ta lại trình bày cách miêu tả ý nghĩa bằng con đường vòng vèo, thông qua "hoàn cảnh" và các dấu hiệu hình thái của chúng, cứ như là chính bản thân cái ý nghĩa hoàn toàn không tồn tại như thế⁽³⁾.

(1) L.Bolumphin. Ngôn ngữ. Bản dịch tiếng Nga. M. 1968, tr.143.

(2) Z.S.Harris. Structural Linguistics. Chicago. 1960. p.365.

(3) SS.E.Benvenisto. Các cấp độ của việc phân tích ngữ học. Trong tuyển tập "cải mới trong ngôn ngữ học", tập IV. M.1975, tr.438.

Ảnh hưởng của hành vi luận đã sớm thấm sâu vào ngôn ngữ học miêu tả cũng góp phần vào cái không khí chống ngữ nghĩa học. L.Bolun đã định nghĩa ý nghĩa là tình huống mà trong đó phát ra một hình thức ngôn ngữ nhất định là phản ứng của người nghe đối với cái hình thức ngôn ngữ được phát ra. Khái niệm tình huống được nhắc nhở đến trong định nghĩa đó lại quá bất định để có thể dùng làm chỗ tựa thực sự cho việc nghiên cứu ngữ nghĩa. Chính bản thân Bolunphin đã thừa nhận rằng "những tình huống kích thích người ta nói bao gồm tất cả các sự vật và các sự kiện trong Vũ trụ"⁽¹⁾. Những ý đồ, muốn xác định khái niệm tình huống đem so sánh nó với kích thích bên ngoài đã dẫn đến cơ giới luận. L.Bolunphin, sau khi tự gọi mình là người chống lại "tâm lí học tinh thần" và là "người theo cơ giới luận" đã viết thẳng ra rằng "các hình tượng tư tưởng, các cảm giác v.v... - đó hoàn toàn chỉ là những tên gọi được mọi người thừa nhận cho những "vận động đa dạng của thân xác", và rằng "nói chung" các quá trình tư tưởng, đối với nhà cơ giới luận chỉ là những thuật ngữ có tính chất truyền thống đối với các quá trình sinh học"⁽²⁾.

Những kiến giải về ý nghĩa của hành vi luận đối với các "vận động thân xác" và các "quá trình sinh học" đều chỉ hạn chế, như thấy ra một cách dễ dàng, trong phạm vi lí luận và không có một kết quả thực tế nào đối với việc nghiên cứu cụ thể về ý nghĩa. Thực tế nó chỉ có nghĩa là kết cục ý nghĩa bị gạt ra khỏi ngôn ngữ học và chuyển giao sang cho các khoa học khác, các khoa học nghiên cứu các "kích thích bên ngoài và kích thích bên trong" và cả những "vận động thân xác" nữa. Như vậy là nếu sự "thiên lệch ngữ âm" vốn là thuộc tính của chủ nghĩa cấu trúc được biểu lộ ra ở sự mất tín nhiệm chung đối với ngữ nghĩa và đẩy nó ra ngoài phạm vi của việc nghiên cứu ngôn ngữ học, thì các khuynh hướng hành vi luận trong ngôn ngữ học miêu tả lại hoàn toàn loại trừ ý nghĩa ra khỏi ngôn ngữ học, coi ý nghĩa không thuộc phạm vi nghiên cứu của nó.

(1) L.Bolunphin. Như trên, tr.142.

(2) "Ý nghĩa và cấu trúc của ngôn ngữ". tr.75.

Cả triết học thực chứng luận logic, thứ triết học nhìn nhận bản chất của tri thức khoa học trong việc miêu tả cứ luận một cách kinh nghiệm cũng có ảnh hưởng to lớn đối với việc xây dựng lập trường của ngôn ngữ học miêu tả trong vấn đề ý nghĩa. Các khái niệm và những sự khái quát hóa về mặt lí thuyết chỉ được các nhà thực chứng luận thừa nhận là có giá trị khoa học trong chừng mực có thể thu hẹp chúng lại thành các hiện tượng có thể quan sát được một cách kinh nghiệm chủ nghĩa. Vì các yếu tố của kết cấu ngữ âm là những cứ liệu trực tiếp đối với các nhà ngôn ngữ học miêu tả nên do vậy họ tin chắc vào giá trị riêng của các cứ liệu ngữ âm đối với lí luận về ngôn ngữ. Và, mặt khác, vì ý nghĩa trong một chừng mức nào đó bao giờ cũng là trừu tượng và các giác quan của con người không thể cảm thụ một cách trực tiếp được nên thái độ hoài nghi chủ nghĩa chung đối với ý nghĩa lại ngày càng tăng lên. Ở đây chúng ta không có khả năng phân tích một cách chi tiết những khuynh hướng phi thực chứng luận trong ngôn ngữ học miêu tả. Chúng ta chỉ giới hạn trong một số nhận xét. Không phải chỉ có ý nghĩa của các từ mà cả những đơn vị cơ bản của kết cấu ngữ âm, các âm vị, cũng không thể quan sát trực tiếp được. Nắm vững ngôn ngữ là tiền đề cần thiết của tri giác các âm vị ; không hiểu biết ngôn ngữ thì không thể xác định xem những âm nào làm chức năng các âm vị. Bởi vậy khái niệm âm vị cũng là thành tựu quan trọng của lí luận ngôn ngữ học. Nhờ nó mà mối quan hệ tuy là gián tiếp nhưng về nguyên tắc không thể loại bỏ được giữa các đơn vị ngữ âm và ý nghĩa được xác lập. Các âm vị không thể không có chức năng khu biệt nghĩa. Cái luận thuyết về quyền tiên quyết của mặt ngữ âm đối với mặt ngữ nghĩa mà ngôn ngữ học miêu tả bảo vệ một cách đặc biệt kiên quyết, - cái luận thuyết đó là không có căn cứ xác đáng cũng chính bởi lẽ là với tư cách là các đơn vị khu biệt nghĩa, các âm vị về mặt chức năng đều do ý nghĩa quyết định và về mặt cấu trúc - sản sinh thì các âm vị phụ thuộc vào ý nghĩa.

Sự lan tràn của hành vi luận và thực chứng luận vào lí thuyết của nó đối với ngữ nghĩa càng thêm sâu đậm và, như ta đã thấy, làm cho cái định kiến ấy rất gay gắt. Là môn đồ của trường phái lỗi, trường phái đa bảo vệ một cách liên tục nhất những nguyên tắc của phi ngữ

nghĩa luận và đẩy mạnh việc nghiên cứu hệ phương pháp để loại bỏ hoàn toàn ý nghĩa bằng những cái thay thế nhân tạo, W.L.Tráyfơ đã có một biểu tượng khá đầy đủ về những quan điểm cực đoan của ngôn ngữ học cấu trúc luận. Ngay từ đầu những năm 60, khi đã bắt đầu độc lập giảng các giáo trình đại học, nhà ngôn ngữ học trẻ tuổi này đã cảm thấy hậu quả của cái học thuyết ngôn ngữ học phiến diện, cái học thuyết đã nuôi dưỡng sự "không tin tưởng về nguyên tắc đối với cứ liệu của ngữ nghĩa" và dẫn đến "việc nhấn mạnh quá mức mặt ngữ âm của ngôn ngữ"⁽¹⁾. Tính chất bất lợi của phương pháp này đặc biệt nổi bật lên trong hình thái học. Theo ngôn ngữ học miêu tả, các hình vị được xem là các lớp "hình tố", tức là các biến thể ngữ âm của hình vị. Chẳng hạn như hình vị số nhiều của các danh từ trong tiếng Anh được xác định là gồm có các hình tố s, z, en và v.v... Nhưng trong khi đó thì vẫn còn chưa rõ là vậy thì cái gì làm cho các đơn vị khác loại về ngữ âm ấy có họ hàng với nhau, đồng thời biến chúng thành các dạng khác nhau của cùng một đại lượng. Như Tráyfơ phán đoán hiện nay, chỉ có thể có một câu trả lời : chỉ có sự thống nhất về nội dung chức năng của chúng mà thôi ⁽²⁾. Nếu ngôn ngữ học miêu tả không chú ý đến sự kiện này thì nguyên nhân đó là bệnh sợ ý nghĩa, kèm theo là sự không tin tưởng của hành vi luận vào sự nội quan. Họ cho rằng chỉ có thể nghiên cứu ý nghĩa bằng con đường tự quan sát và rằng các cứ liệu của sự tự quan sát thì quá chủ quan không thể dùng làm cơ sở cho việc xây dựng khách quan của khoa học.

Vì nguyên nhân đó mà Tráyfơ giờ đây gắng đứng ra bảo vệ thẩm quyền của sự nội quan, coi đó như là một phương pháp quan sát khoa học. Khi khẳng định theo O.Jespersen rằng các đơn vị nội dung được định vị trong trí nhớ (in the mind) ông thấy rằng việc nghiên cứu các đơn vị ý nghĩa có thể đạt được bằng con đường tự quan sát. Mọi lời nói đều là sự hoạt động hóa các ý nghĩa mà cả người nói lẫn người nghe đều có chung. Những ý nghĩa này đều có thể nhận thức được⁽³⁾.

(1) "Ý nghĩa và cấu trúc của ngôn ngữ" tr.75.

(2) Như trên. tr.15.

(3) Như trên. tr.93.

Người ta có ấn tượng là đối với Tráypơ thì sự nội quan là một cái gì đó đại loại như việc hiểu biết có tính chất trực giác ngôn ngữ. Chẳng hạn như khi đề cập đến vấn đề hiện tượng chuyển hóa của các hình thái ngôn ngữ, ông nhận xét rằng "sự nội quan làm cho người nói có hiểu biết nhất định về việc những đơn vị nào trong ngôn ngữ của anh ta là phái sinh và những đơn vị nào thì không phái sinh"⁽¹⁾. Như vậy là vấn đề nội quan gắn liền với vấn đề vai trò của những hiểu biết có tính chất trực giác về ngôn ngữ trong quá trình nghiên cứu.

Ngoại trừ bất kỳ một sự nghi ngờ nào, trong quá trình nghiên cứu, nhà nghiên cứu có thể và phải dựa vào những hiểu biết của mình và của người khác về ngôn ngữ. Sự hiểu biết trực quan về ngôn ngữ, việc thông thạo thứ tiếng này là tiền đề cần thiết của bất kỳ một công trình nghiên cứu ngôn ngữ học nào. Song điều đó phải chăng có nghĩa là sự hiểu biết khoa học về ngôn ngữ có thể thu gọn lại thành hiểu biết trực quan nó và sự nội quan phải được đánh giá là phương pháp chủ yếu để tập hợp các cứ liệu ngôn ngữ học ?

Như chúng ta thấy, Tráypơ có phần hơi đơn giản hóa vấn đề khi đối kháng với ngôn ngữ học miêu tả, ông nhằm phục hồi quyền năng của sự nội quan. Các yếu tố của kết cấu ngôn ngữ, cũng như cả các quan hệ trong nội bộ hệ thống của chúng, không thấy được bằng sự quan sát trực tiếp. L.V. Seroba trong thời của ông, đã nhận xét đúng đắn rằng tất cả các đại lượng ngôn ngữ hoàn toàn không thể thấy được bằng kinh nghiệm trực tiếp (cả bằng kinh nghiệm tâm lý lẫn sinh lý học), mà chúng ta chỉ có thể rút ra kết luận thông qua các quá trình nói và hiểu mà chúng ta gọi là tài liệu ngôn ngữ theo chức năng ấy của chúng⁽²⁾. Việc dẫn xuất các đơn vị ngôn ngữ ra từ tài liệu ngôn ngữ thường xảy ra dưới dạng một quá trình phức tạp tiếp cận một cách dần dần và đôi khi khúc khuỷu đến chân lý. Việc tái thiết các

(1) Ý nghĩa và cấu trúc của ngôn ngữ" tr.142.

(2) L.V Seroba, Về bình diện ba bậc của các hiện tượng ngôn ngữ và về thực nghiệm trong ngôn ngữ học. V.A.Zvěghinsep, Lịch sử ngôn ngữ học thế kỉ XIX và XX, qua các bài khảo luận và tóm lược. M., 1960. tr.367 303.

quan hệ có tính chất hệ thống lại còn phức tạp hơn. Khi xác định cấu trúc của các yếu tố tách biệt và khi vạch ra những mối quan hệ có tính chất hệ thống của chúng, các cứ liệu có tính chất khẳng định xuất hiện trên cơ sở những phán đoán sơ bộ và sự kiểm tra tiếp theo. Sau khi đã nêu lên giả thuyết, một cơ cấu trừu tượng nào đó, chúng ta phải kiểm tra nó bằng những sự kiện mới và xem liệu những sự kiện ấy có phù hợp với những kết luận của chúng ta không. L.V. Seroba gọi phương pháp này là nguyên tắc thực nghiệm. Ông viết: "Đối với tôi thì từ lâu đã rất hiển nhiên là không thể bằng con đường tự quan sát trực tiếp mà ghi nhận được, chẳng hạn, "các ý nghĩa" của hình thức điều kiện của động từ trong tiếng Nga. Nhưng, khi thực nghiệm, nghĩa là khi đưa ra những ví dụ khác nhau, đặt hình thái được nghiên cứu vào những điều kiện đa dạng nhất và đồng thời quan sát những "nghĩa" thu nhận được, thì có thể đi đến những kết luận không còn nghi ngờ gì về các "ý nghĩa" ấy"⁽¹⁾.

Hơn nữa, cần nói rằng những lời Tráyphơ tuyên bố bảo vệ phép nội quan thường toát lên ở tinh thần chống chủ nghĩa cấu trúc có tính chất chung nhiều hơn là bằng các phương pháp nghiên cứu mà ông vận dụng thực sự. Đọc giả chú ý thì sẽ nhận thấy rằng trong việc nghiên cứu ngữ nghĩa của mình, nhà ngôn ngữ học Mĩ thường sử dụng rộng rãi các biện pháp nghiên cứu chuyển hóa – tạo sinh khi nghiên cứu các cấu trúc ngữ nghĩa, dựa vào việc tái tạo các quá trình hoạt động nói năng (nói và nghe), đồng thời ông sử dụng cả các biện pháp so sánh đối chiếu loại hình học. Cả những biện pháp này lẫn những biện pháp kia đều không chịu sự chi phối của khái niệm nội quan.

II. W.L. TRÁYFƠ VÀ NGỮ PHÁP TẠO SINH

Khi phê phán chủ nghĩa cấu trúc, Tráyphơ lại có ý chú trọng đến ngữ pháp tạo sinh của N.Xôm-xki và những người cùng chí hướng với ông. Trong trường hợp này, về tác động trực tiếp và về sự vay mượn

(1) L.V. Seroba. Tác phẩm đã dẫn, tr.109.

ý tưởng của "cuộc cách mạng Xômxki" không được nói đến, vì những tư tưởng đó, theo sự thừa nhận riêng của Tráyfơ, đã không làm ông đồng tình. Ở đây có thể nói đến ảnh hưởng của nó đối với Tráyfơ chỉ trong chừng mực là ở hàng loạt điểm, quan niệm mới của Tráyfơ đã xa lánh một cách có ý thức khỏi ngữ pháp tạo sinh và chỉ vay mượn một số luận điểm nhưng đã được gọt giũa và chế biến lại một cách cơ bản. Bên cạnh đó, các khái niệm của ngữ pháp tạo sinh được sử dụng không phải chỉ với mục đích phê phán ngôn ngữ học miêu tả mà còn nhằm khắc phục những mặt tiêu cực của bản thân ngữ pháp tạo sinh. Cũng như Xômxki, Tráyfơ không thỏa mãn với phương hướng phân loại học phiến diện của chủ nghĩa cấu trúc và mong muốn đưa vào lí luận ngôn ngữ nhân tố động lực luận. Đối với ông, ngôn ngữ không chỉ là một bảng liệt kê các đơn vị của cơ cấu ngôn ngữ mà còn là cội nguồn của hoạt động tạo nên những cấu trúc cú pháp. Theo bước Xômxki, Tráyfơ đi theo những quá trình cải hoán quá trình này biến đổi một số cấu trúc cú pháp này thành một số cấu trúc khác. Giống như Xômxki, cả Tráyfơ cũng phủ nhận "chủ nghĩa kinh nghiệm cường điệu của các nhà cấu trúc chủ nghĩa" và phần nhiều nghiên cứu việc tái kiến tạo những cấu trúc mà mắt nhà quản sát không phát hiện được. Sự khu biệt do Xômxki nêu ra giữa "năng lực" (competence) và "sự thực thi hóa" (performance), tức là giữa ngôn ngữ và việc sử dụng nó, cũng được duy trì trong quan niệm của Tráyfơ. Song không nên nhầm lẫn hiện tượng tương đồng bề ngoài. Theo quan điểm ngữ nghĩa - ngữ pháp thì tất cả những khái niệm đã kể ra ở trên đều được lí giải lại một cách căn bản và mâu thuẫn sâu sắc với ngữ pháp tạo sinh.

Để hiểu vì sao lại xảy ra điều đó, cần trở lại việc phê phán những quan điểm của Xômxki trong tác phẩm của Tráyfơ.

Chúng ta đã nói rằng Tráyfơ đã nhìn ra thiếu sót chính của chủ nghĩa cấu trúc trong việc "thiên lệch ngữ âm", trong sự mê say phiến diện hình thức ngữ âm làm tổn hại đến ngữ nghĩa. Trong khi kịch liệt chống lại chủ nghĩa cấu trúc thì rất lạ là ngữ pháp tạo sinh lại không

thanh toán cái khuyết điểm ấy mà lại duy trì nó trong một hình thức tế nhị và tinh vi hơn. Tuy rằng trong lí thuyết sau này của ngữ pháp tạo sinh cũng thấy xuất hiện "thành tố ngữ nghĩa" nhưng thực chất đó chỉ là một loại thêm thắt vào cấu tạo cú pháp cơ bản. Khi nói về các cơ chế thao tác của ngôn ngữ, Xômxki ý muốn đề cập chính là đến cú pháp, một thứ cú pháp hoàn toàn hình thức, thoát khỏi bất kì nội dung ngữ nghĩa nào. Trong tác phẩm ngữ pháp của mình, cuốn "Các cấu trúc cú pháp", Xômxki đã nói về điều này với sự rõ ràng tối đa. Sau đây là đoạn trích dẫn trong các khẳng định của ông về điểm này : "Giả sử cấu trúc cú pháp có thể rọi sáng vấn đề ý nghĩa và vấn đề lĩnh hội, thì chúng ta đang tiến vào một địa vực nguy hiểm"⁽¹⁾ ; "Cái luận thuyết cho rằng dựa vào ý nghĩa, chúng ta có thể xây dựng được ngữ pháp, cái luận thuyết ấy là hoàn toàn không có cơ sở"⁽²⁾ ; "Rõ ràng là chỉ dựa trên cơ sở thuần túy hình thái cũng có thể có cơ sở vững chắc để xây dựng lí luận ngữ pháp"⁽³⁾. Sau này trong lí luận của ngữ pháp tạo sinh đã có những sự hiệu chỉnh căn bản, nhưng cái luận thuyết về tính chất hình thức của cú pháp thì vẫn giữ nguyên không thay đổi. Cho mãi đến gần đây nhất, đối với Xômxki thì cú pháp vẫn là một cơ cấu sản sinh ra các cấu trúc trực tiếp mất đi nội dung ngữ nghĩa. Ở đây, kế thừa chủ nghĩa cấu trúc, cái khuynh hướng loại trừ nghĩa ra lại mang một hình thức chuyên biệt là "cú pháp luận", mà theo sự lí giải của nó thì tất cả các cấu trúc cú pháp hiện diện trước mắt chúng ta như là những sơ đồ trừu tượng, giống như những công thức đại số học.

Không những Trâyfơ cố gắng xây dựng lại cú pháp trên cơ sở ngữ nghĩa mà ông còn nhận định lại một cách hợp lí cái khái niệm "quá trình sản sinh" do Xômxki nêu ra. Đối với Xômxki, quá trình sản sinh ra các phát ngôn chỉ diễn tiến trong phạm vi "năng lực" và do vậy

(1) N. Xômxki. Các cấu trúc cú pháp. Tuyển tập : "Cái mới trong ngôn ngữ học". M., 1962. tr.504.

(2) Như trên, tr.105.

(3) Như trên, tr.512.

không vượt ra ngoài ranh giới của hệ thống ngôn ngữ. Theo cách hiểu như vậy của ông, nội dung của quá trình sản sinh là một loại tự miêu tả của ngôn ngữ. Theo giả thuyết của Xômxki thì trong hệ thống ngôn ngữ có một số lượng hữu hạn hoặc vô hạn các câu thực tại. Khi chọn lần lượt từng câu trong số các câu đó, đối với mỗi một câu, người ta miêu tả mặt cấu trúc biểu lộ các cơ chế cú pháp bằng sự phân chia thành phần của nó, được thực hiện tuân tự từng bước một gồm nhiều giai đoạn. Quá trình sản sinh ở đây là một quá trình siêu ngôn ngữ mà nhà ngôn ngữ học dùng để miêu tả câu thì đúng hơn là quá trình nói và nghe xảy ra trong hành vi giao tế ngôn ngữ. Như thế nên ta có một bức tranh lạ lùng. Ngay chính bản thân cái giả thuyết cho rằng ngôn ngữ bao gồm một tập hợp các câu có sẵn cũng dễ gây nên sự ngạc nhiên. Theo những quan điểm đang ngự trị trong khoa học thì các câu đều là những đơn vị nhỏ nhất của lời nói chứ không phải làm thành hệ thống ngôn ngữ, trong ngôn ngữ chỉ cho ta những yếu tố kiến tạo mà từ đó các câu được tạo nên trong quá trình sản sinh ra lời nói. Hơn nữa, khi nêu ra cái giả thuyết như vậy, Xômxki đã mâu thuẫn với chính bản thân mình vì trong mối liên hệ khác ông lại nêu bật lên "bình diện sáng tạo" và các "thuộc tính linh hoạt" của hệ thống ngôn ngữ, biểu hiện ở khả năng người nói có thể tạo nên và thấu hiểu những câu mới, hoàn toàn mới mà trước đây chưa bao giờ thấy trong thực tiễn giao tiếp ngôn ngữ. Sự khẳng định rằng các câu bao giờ cũng xuất hiện trong các quá trình giao tế ngôn ngữ chắc gì đã ăn nhập với giả thuyết ban đầu cho rằng những câu có sẵn được bảo tồn trong năng lực ngôn ngữ của người nói.

Tráyơ trách cứ ngữ pháp sản sinh vì nó tách rời một cách nhân tạo sự hiểu biết ngôn ngữ ("năng lực") với việc sử dụng ngôn ngữ trong các hành vi giao tế ngôn ngữ ("sự thực thi hóa"). Ông chống lại việc định vị các quá trình sản sinh vào phạm vi khép kín của năng lực ngôn ngữ mà không có liên hệ với phạm vi sử dụng nó. "Tô không có ý phủ nhận, - ông tuyên bố, - tính chất hợp lý của sự kh- biệt hai bình diện đó, và cái mô hình được đề xuất ra ở đây - đó là mô hình của năng lực ngôn ngữ. Song lí luận về năng lực ngôn ngữ" 21

phải có liên hệ với việc sử dụng ngôn ngữ, và không có lí do để cho rằng bản chất của mối quan hệ này càng mờ nhạt đi bao nhiêu thì đối với lí luận càng tốt bấy nhiêu. Ngược lại, trong những điều kiện khác giống như thế, lí luận về năng lực, liên hệ một cách chặt chẽ hơn với sự thông thạo thực sự ngôn ngữ, là một lí luận tốt hơn cả so với lí luận có quan hệ xa xôi hơn với nó (sự thông thạo thực sự ngôn ngữ)⁽¹⁾. Khi hiểu các quá trình hiện thực của hoạt động ngôn ngữ, các quá trình tư duy – nói và nghe – hiểu, là các quá trình sản sinh, Tráyfơ đã trả lại cho chúng ý nghĩa chân chính, xuất phát từ bản chất của các mối liên hệ qua lại giữa ngôn ngữ và lời nói. "Ngôn ngữ cho phép người nói biến những hình thể tư tưởng thành những hình thể ngữ âm, và cho phép người nghe biến đổi trong ý thức của mình những âm thanh ấy ngược trở lại thành một bản sao được chấp nhận các tư tưởng mà người nói đã bắt đầu"⁽²⁾. Như Xômxki đã xác định, trong quá trình sản sinh, các "cấp độ biểu diện" khác nhau của câu được vạch ra. Trong đó quan trọng nhất là các cấu trúc "chìm" và "nổi". "Cấu trúc chìm" khác với "cấu trúc nổi" bởi tính trừu tượng và khái quát lớn của nó. Nó phản ánh cấu trúc của câu với một đương lượng tối thiểu đủ để lấp đầy cấu trúc đó bằng từ vựng và đủ khả năng "lí giải ngữ nghĩa" tiếp số từ vựng đó. Còn về các "cấu trúc nổi" thì chúng được tạo nên bằng các "cấu trúc chìm" do hàng loạt những phép cải hoán quy định thành phần hình vị của các câu với đương lượng đủ để "lí giải" về mặt ngữ âm của câu. Vì với Xômxki thì quá trình sản sinh bắt đầu từ việc phân tích câu từ trước, hay nói một cách khác, là cấu trúc nổi có sẵn, nếu như Tráyfơ đã nhận xét hữu lí, tất cả các cấp độ của quá trình sản sinh đều tập trung vào cấu trúc nổi.

Việc miêu tả quá trình sản sinh như thế, như chúng ta thấy trong cuốn "Các cấu trúc cú pháp" của Xômxki (1957) có thể gây nên cái ấn tượng là hình như quá trình sản sinh là một quá trình định hướng,

(1) "Ý nghĩa và cấu trúc của ngôn ngữ", tr.82.

(2) Như trên, tr.27.

nó bắt đầu bằng sự hoạt động hóa câu đã nêu ra và kết thúc bằng sự tái thiết cấu trúc chìm. Song cái ấn tượng như thế là không đúng. Ít nhất thì người sáng lập ra ngữ pháp tạo sinh cũng khẳng định như vậy trong các công trình mới nhất của ông. Theo sự xác định gần đây nhất thì mối quan hệ giữa các cấu trúc ở các cấp độ khác nhau của một câu không có bất kì một sự định hướng nào. Vấn đề là ở chỗ việc biến đổi cấu trúc ở một cấp độ này thành cấu trúc ở một cấp độ khác được thực hiện theo nguyên tắc "phản chiếu" (mapping). Nguyên tắc này cho phép chuyển từ bất kì một cấp độ nào sang một cấp độ bất kì nào khác theo một trình tự bất kì nào. Theo quan điểm này, trong cấu trúc thuộc từng cấp độ có một thông tin cần thiết cho việc phản chiếu cấp độ này lên tất cả những cấp độ còn lại, bao gồm cả các cấp độ lí giải ngữ nghĩa và ngữ âm⁽¹⁾. Những định nghĩa sau này phù hợp với giả thiết ban đầu, theo đó thì ngôn ngữ bao gồm một số lượng nhất định những câu có sẵn, nhưng như thế vẫn còn chưa rõ ràng.

Trước hết phân đối việc Xómki tập chú một cách phiến diện vào các phép cải hoán. Cần phải đặt các quá trình cấu thành, tạo lập của các cấu trúc cú pháp trước các quá trình cải biến các cấu trúc cú pháp, - ông nhận xét. Những quá trình cú pháp được thực hiện trong phạm vi ngữ nghĩa. Từ những cấu trúc ngữ nghĩa được xây dựng một cách đúng đắn sẽ dẫn đến những cấu trúc nổi được tổ chức một cách chính xác và những biểu diện ngữ âm của chúng. Theo quan điểm mới, thay thế cho vị trí của các "cấu trúc chìm" của Xómki phải là những cấu trúc ngữ nghĩa, - những cấu trúc ngữ nghĩa này bao gồm không những ngữ nghĩa từ vựng mà cả ngữ nghĩa - ngữ pháp nữa.

L luận điểm về sự vắng mặt của tính định hướng trong các quá trình sản sinh cũng bị phê phán. Trong các quá trình sản sinh mà Trăvfc đồng nhất với các quá trình nói và nghe, theo ý Xómki phê phán, biểu hiện rõ ràng tính định hướng (directionality). "Chính người nói

(1) N. Chómsky. Deep structure, surface structure and semantic interpretation -
mantics Ed. by D.D. Steiberg and I.A Jakobovits Cambridge 1971, p 187-188

thoạt đầu đã sản sinh ra cấu trúc ngữ nghĩa, và chính cấu trúc ngữ nghĩa xác định cái gì sẽ xảy ra sau này"⁽¹⁾. Các quá trình nghe ít tích cực và ít cơ bản hơn đối với việc quyết định tính định hướng, vì người nghe không tự tạo nên cấu trúc ngữ âm mà với nó quá trình nghe bắt đầu, mà người nghe lại tiếp nhận nó ở người nói. Vai trò của người nghe chỉ là tri giác cái cấu trúc ngữ âm có sẵn do người nói sản sinh ra, và theo ý nghĩa đó thì vai trò đó là thứ yếu. Do đó có thể xem việc vận động từ các cấu trúc ngữ nghĩa sang các cấu trúc ngữ âm là hướng cơ bản của các quá trình sản sinh.

Như vậy chúng ta thấy rằng về vấn đề cơ bản của ngữ pháp tạo sinh, Trâyfo đã giới thiệu giải pháp riêng của ông. Hiển nhiên là Trâyfo đã làm quen với ngữ pháp tạo sinh ngay từ khi mà lập trường ngữ nghĩa - ngữ pháp của ông chỉ ít thì cũng đã được sơ bộ quyết định. Có thể nghĩ rằng chính vì vậy mà ông đã tỏ thái độ phủ nhận lí thuyết của Xômxki, khi ông đã thoáng thấy trong đó những yếu tố của chiều hướng chống ngữ nghĩa cũ của chủ nghĩa cấu trúc. Nói chung, có thể nói rằng những xung lực do ngữ pháp tạo sinh tạo ra, đối với Trâyfo, không phải là đã không để lại vết tích gì. Chúng được sử dụng là cái cơ để đi sâu vào những tư tưởng không trùng hợp với ngữ pháp tạo sinh. Vẫn còn phải nói đôi lời về mối tương quan giữa quan niệm ngữ nghĩa - ngữ pháp của Trâyfo với ngữ nghĩa học sản sinh.

Ý đồ của Xômxki muốn xây dựng một cú pháp trên cơ sở thuần túy hình thức đã gặp phải sự đối kháng của cả phía một số những người cùng khuynh hướng tư tưởng của Xômxki. Trong khi vẫn đứng về phe ngữ pháp tạo sinh, những nhà nghiên cứu này (G. Lâykôp, G.D. Mackôli, Ch. Phinmo và v.v...) đã xây dựng một trào lưu riêng được mọi người biết dưới cái tên "ngữ nghĩa học tạo sinh". Mặc dù nói chung trào lưu này vẫn có quan hệ dung hòa với ngữ pháp tạo sinh, nhưng dù sao thì trong hàng loạt những điểm cơ bản, nó cũng

(1) "Ý nghĩa và cấu trúc của ngôn ngữ" tr.75.

tiếp cận với Tráyfơ. Cũng như Tráyfơ, ngữ nghĩa học sản sinh bác bỏ các cấu trúc chìm của Xômxki và đòi thay thế chúng bằng các cấu trúc ngữ nghĩa. Khi phân tích các cấu trúc ngữ nghĩa, nó cũng nhấn mạnh vai trò trung tâm của động từ trong câu, về mặt này nó đi theo logic toán. Ở một số vấn đề, ngữ nghĩa học tạo sinh đã có những tác động kích thích Tráyfơ. Về mặt này có thể nêu lên tư tưởng "các biến cách chìm" của Phinmo, chẳng hạn. Nhưng ở một số vấn đề khác thì lại thấy có những sự bất đồng. Chẳng hạn như trong vấn đề hiện tượng đồng nghĩa của các cấu trúc cú pháp kiểu *Kolia gọt táo bằng dao* và *Kolia dùng dao để gọt táo* Tráyfơ có lập trường đối lập với Lâykôp. Ông này coi những câu như vậy là đồng nghĩa trong khi đó thì Tráyfơ phủ nhận hiện tượng đồng nghĩa của chúng (ở đây, ông giống Xômxki).

Chúng ta còn có thể nhận xét rằng những tài liệu dẫn chứng thấy trong cuốn sách được xuất bản (của Tráyfơ – cuốn "Ý nghĩa và cấu trúc của ngôn ngữ" – (ND) về ngữ nghĩa tạo sinh không nên xem là chứng cứ của việc tác giả cuốn sách phụ thuộc một chiều vào các công trình mà ông đã dẫn ra. Những bài viết của Tráyfơ được công bố trước cuốn sách này chứng tỏ rằng ông đã đưa ra nhiều kết luận độc lập với ngữ nghĩa học tạo sinh.

III. NHỮNG VẤN ĐỀ VỀ MỐI QUAN HỆ LẤN NHAU GIỮA ÂM THANH VÀ Ý NGHĨA

Mối quan hệ lẫn nhau giữa các hình thức ngữ âm và nội dung chức năng của chúng là một trong những vấn đề trung tâm của lí luận ngôn ngữ. Trong cuốn sách của Tráyfơ, vấn đề này được nghiên cứu một cách chi tiết và ở nhiều phương diện khác nhau. Chúng ta đã đề cập đến một trong những bình diện của vấn đề này trước đây, khi xem xét các cấp độ của quá trình sản sinh. Chúng ta đã thấy rằng khác với Xômxki, Tráyfơ đã thấy tính định hướng nổi bật trong cấu trúc của quá trình sản sinh và sự diễn tiến các giai đoạn của nó. Khi quan

niệm các quá trình sản sinh không phải là các quá trình siêu ngôn ngữ trừu tượng định vị trong một không gian khép kín của "năng lực ngôn ngữ", mà là các quá trình cụ thể, và ngôn ngữ học có thể nghiên cứu được, của hoạt động ngôn ngữ. Tráyfor đi đến kết luận là các quá trình nói giữ vai trò chủ đạo trong hoạt động ngôn ngữ, trong khi đó thì các quá trình nghe nổi bật lên ở tính tiêu cực tương đối và do đó ít có tính chất cơ bản đối với việc giải quyết vấn đề tính định hướng của các quá trình sản sinh. Quá trình nói có chiều hướng đi từ các cấu trúc ngữ nghĩa đến các cấu trúc ngữ âm, nó cho phép ta thừa nhận vai trò chủ trị của ngữ nghĩa không những trong cấu trúc của các quá trình hoạt động ngôn ngữ mà cả trong cấu trúc của ngôn ngữ phục vụ cho nhu cầu hoạt động ngôn ngữ.

Bây giờ chúng ta hãy quay sang những bình diện cơ bản khác của vấn đề tương quan giữa hình thức ngữ âm và nội dung của nó theo cách lí giải của Tráyfor.

Một trong những bình diện đó là vấn đề các quan hệ giữa các đơn vị ngôn ngữ xét về mặt âm thanh và các đơn vị về mặt nội dung có liên hệ với chúng bằng cách này hay cách khác. Về vấn đề này có nhiều quan điểm khác biệt nhau đã phát biểu và ở đây chúng ta chỉ từng lại ở những quan điểm quan trọng nhất.

Một trong những quan điểm đó đã được Ph. đơ Xôtxuya nêu ra. Nhà bác học Thụy Sĩ đã khẳng định rằng giữa "cái biểu đạt" và "cái được biểu đạt" có quan hệ đối xứng, hoặc đồng nhất. Theo khái niệm này thì đối với mỗi một đơn vị của mặt âm thanh chỉ cần tương ứng với một và chỉ một mà thôi đơn vị của mặt ngữ nghĩa. Cả bản thân "thực thể âm thanh" lẫn tư duy dường như đều là những "mớ hỗn độn và không hình thù", nhưng trong ngôn ngữ thì theo ý Xôtxuya, chúng được phân ra làm những đơn vị hai mặt, trong đó đơn vị của mặt âm thanh là "cái biểu đạt", còn đơn vị của tư duy là "cái được biểu đạt"⁽¹⁾. Kết cục là mối quan hệ giữa các đơn vị của ngôn ngữ có tính chất

(1). Ph. đơ Xôtxuya. "Giáo trình ngôn ngữ học đại cương". M., 1933, tr. 112.

cần bản đến nỗi để phân tách các đơn vị ngữ âm ra thì chỉ cần phân chia các "cái được biểu đạt". Theo Xôtxuya, đơn vị của ngôn ngữ, đó là "một đoạn cắt trên dòng âm thanh vốn dùng làm "cái biểu đạt" cho một khái niệm nhất định, khi đã loại trừ những cái đi trước và đi sau nó trên dòng âm thanh"⁽¹⁾.

Xôtxuya là người đầu tiên có công đặt ra một cách minh bạch vấn đề mối tương quan của hai kiểu phân định thành phần trong ngôn ngữ, phân định thành phần của mặt ngữ âm và phân định thành phần của mặt ngữ nghĩa. Song giải pháp mà ông đưa ra thì đơn giản quá. Khi xem xét vấn đề, Xôtxuya chỉ hạn chế trong phạm vi các từ, vì ông quan niệm từ là các kí hiệu. Nhưng, thứ nhất, trong ngôn ngữ không những có các đơn vị có nghĩa kiểu như các từ mà trong đó "cái biểu đạt" gắn liền với "cái được biểu đạt", mà còn có cả những đơn vị kiểu như các âm vị và các âm tiết, là những đơn vị trực tiếp mất ý nghĩa. Và, thứ hai, ngay trong các đơn vị có nghĩa của ngôn ngữ, quan hệ của chúng cũng không quá đơn giản như đã nói trong "Giáo trình". Trong ngôn ngữ, chỉ trong một số trường hợp tương đối hiếm mới thấy tính đồng hình của các đơn vị thuộc hai mặt ngữ âm và ngữ nghĩa.

Trầyơ phản bác ý kiến của Xôtxuya về tính đồng hình của các "đoạn cắt trên dòng âm thanh" và các ý nghĩa khi ông thay vào đó bằng nguyên tắc "tính nhị phân" (duality). Cả hai mặt của ngôn ngữ, mặt hình thức cũng như mặt nội dung, đối với ông, đều hoàn toàn có tính tự trị, mỗi mặt có sự phân định riêng của nó. Ông đồng tình với tư tưởng của Ch. Ph. Hôckit và A. Mactonê về việc trong ngôn ngữ có sự tồn tại của khả năng nhị phân thành phần mà theo Hôckit, ông dùng thuật ngữ "tính nhị phân" để chỉ tính chất phân đôi đó.

Phủ nhận tính đồng hình của các đơn vị thuộc các mặt cấu trúc khác nhau, quan điểm nhị phân hiển nhiên là bước tiến lên so với lí luận về "sự cân xứng" và "sự đồng nhất" của Xôtxuya. Lí luận mới

(1) Ph.đơ Xôtxuya. "Giáo trình ngôn ngữ học đại cương", tr.105. (Bản tiếng Việt của Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1973, tr. 182).

này rất chú trọng đến sự đa dạng của các kiểu loại đơn vị trong khuôn khổ của mỗi một phương diện cấu trúc và cũng rất coi trọng sự liên hệ có tính chất đối lập nhau giữa hình thức và nội dung của ngôn ngữ. Song, khi nhấn mạnh đến sự không tương ứng và sự dị biệt giữa các đơn vị thuộc các mặt khác nhau, chúng ta không được rơi vào sự cực đoan đối kháng và không được phủ nhận việc có những điểm gần gũi nào đó giữa các yếu tố và chúng có quan hệ qua lại với nhau. Các mặt của cấu trúc ngôn ngữ chỉ có tính chất tự trị tương đối. Chúng được "nói" với nhau bởi những mối quan hệ có tính chất khác loại và khác hướng. Những quan hệ này không cho phép coi những quan hệ giữa các mặt chỉ là những quan hệ bề ngoài và bề mặt như sự liên hệ giữa cái chân giả với cái chân thật. Cần thừa nhận rằng Trâyfơ không mắc phải cái sai lầm như thế và tuy ông tuyên bố lập trường "nhị phân luận" nhưng thực tế thì nhiều lần ông nêu lên những sự kiện của hiện tượng phụ thuộc lẫn nhau phức tạp trong các quan hệ giữa âm thanh và ý nghĩa trong ngôn ngữ. Khái niệm mà ông đã nêu ra về tính hữu hướng của quá trình sản sinh đã vượt ra khỏi khuôn khổ hạn chế của nhị phân luận trừu tượng vì rằng khi vận dụng vào ngôn ngữ, khái niệm này có nghĩa là ngữ nghĩa, trong các lớp cơ bản của nó, phần lớn xác định thành phần và tính chất của những đơn vị như âm thanh của từ và hình vị.

Song điều đã nói hoàn toàn chưa phải là tất cả những điểm hiệu chỉnh mà Trâyfơ đã đưa vào luận đề nhị phân luận.

Khi phân tích quá trình sản sinh ra các phát ngôn, Trâyfơ vạch ra rằng "các kiểu quan hệ không tương ứng thấy có giữa ý nghĩa của câu và âm hưởng của nó thì rất khác dạng nhau và có sự giải thích khác nhau"⁽¹⁾. Một cách tương tự như thế, cả trong hệ thống ngôn ngữ cũng nổi lên những kiểu quan hệ không tương ứng khác biệt nhau giữa hình thức và nội dung của các đơn vị ngôn ngữ. Thêm vào các kiểu loại không tương quan mà mọi người đã biết rất rõ, như hiện tượng đa nghĩa, đồng âm, và đồng nghĩa tăng trưởng trên cơ sở phân hóa về số lượng giữa các đơn vị của mặt hình thức và mặt nội dung,

(1) "Ý nghĩa và cấu trúc của ngôn ngữ". tr. 30.

bây giờ bổ sung vào những kiểu loại mới không tương quan nảy sinh ra từ sự đa dạng và sự khu biệt về chất lượng của cấp độ của quá trình sản sinh ngôn ngữ.

"Con đường đi từ ý nghĩa đến âm thanh thường không phải là con đường thẳng mà là con đường quanh co lạ lùng"⁽¹⁾ Tráyfơ nhận xét. Khi theo những lí luận nhị phân luận thường dùng chúng ta nói đến sự khu biệt của hai mặt trong ngôn ngữ, mặt nội dung và mặt âm thanh, thì chúng ta đã đơn giản hóa một cách không thể chấp nhận được những quan hệ phức tạp và đối kháng nhau, như chúng có thực trong ngôn ngữ. Cái mà chúng ta thường gộp vào khái niệm nội dung thì trong sự khảo sát gần đây nó được phát hiện ra là cái có tính chất đa dạng và đến lượt nó, nó lại phân ra thành các "mặt". Tráyfơ nhận xét rằng những đơn vị riêng của ngữ nghĩa, như chúng được nêu lên ở giai đoạn đầu của quá trình cấu tạo lời nói, thì trong tiến trình biến đổi cấu trúc ngữ nghĩa thành chuỗi lời nói hình tuyến, chúng phải trải qua quá trình "tuyến hóa" mà nhờ đó các cấu trúc ngữ nghĩa đa phương biến thành các cấu trúc ngữ nghĩa đơn phương⁽²⁾. Quá trình này không thể không có hậu quả đối với bản thân ngữ nghĩa và làm phong phú mặt nội dung bằng các phép cấu tạo bổ sung. Giữa các giai đoạn đầu (ngữ nghĩa học) và cuối (âm vị học) của quá trình sản sinh lời nói có những giai đoạn trung gian của sự "tuyến hóa", "thành văn hóa" và v.v..., nó làm cho toàn bộ quá trình có đặc tính là có nhiều giai đoạn. Tráyfơ ưu tiên chú ý đến các quá trình của hoạt động ngôn ngữ và ngữ nghĩa của các hình thái ngôn ngữ, còn kết cấu nhiều cấp độ của các đơn vị ngôn ngữ thì ông ít chú ý hơn. Song dù sao thì cũng không nên xếp quan điểm nhị phân luận của Tráyfơ vào một loạt với các quan điểm nhị phân luận khác chỉ nhấn mạnh một cách phiến diện đến sự khu biệt của các mặt hình thức và nội dung mà không vạch ra những mối quan hệ đa dạng chằng chéo nhau giữa các mặt cấu trúc, và đồng thời cả sự hiện hữu của hàng loạt những tầng bậc trung gian trong cơ cấu của ngôn ngữ.

(1) "Ý nghĩa và cấu trúc của ngôn ngữ", tr. 30.

(2) Như trên, tr. 40 - 41.

IV. PHÂN LOẠI PHÁP NGỮ NGHĨA

Các vấn đề phân loại pháp ngữ nghĩa chiếm vị trí trung tâm trong cuốn sách của Tráyfor. Ở đây đặc biệt nổi bật lên sự tương phản với Xômxki vì Xômxki không đặc biệt quan tâm tới ngữ nghĩa còn các đại lượng phân loại pháp thì ông đã vay mượn của các nhà cấu trúc luận để dùng làm những khái niệm ban đầu mà không cần định nghĩa. Việc chú ý đối với phân loại pháp, hay nói một cách khác, tới phép hệ thống của các đơn vị ngôn ngữ, đã làm cho tác giả của chúng ta gần gũi với các nhà cấu trúc luận – chỉ có một sự khác nhau là những người kia ưu tiên chú tâm đến phân loại pháp các đơn vị hình thức, trong khi đó thì Tráyfor chú trọng đến ngữ nghĩa.

Không những "thế giới các biểu trưng âm thanh" mà cả "thế giới các khái niệm", Tráyfor khẳng định, đều được tổ chức một cách gián đoạn⁽¹⁾. Tráyfor hiểu rất rõ tính chất phức tạp của nhiệm vụ đặt ra trước ông: "Chúng ta bị cản trở không những bởi khó khăn của việc chuyển các ý nghĩa phần lớn có tính chất tiềm thức thành ý thức, mà còn bởi cả việc không có những phương thức hữu hiệu để biểu thị hoặc trình bày những ý nghĩa đó⁽¹⁾⁽²⁾. Những khó khăn này đặc biệt lớn khi giải thích các ý nghĩa ngữ pháp. Hơn nữa các ý nghĩa đều có thể xác định được ngay khi mà chúng *không trực tiếp* được biểu đạt bằng các phương thức ngữ âm. Các ý nghĩa của một từ nhiều nghĩa hoặc của một hình thức ngữ pháp nhiều chức năng đều bộc lộ một cách đầy đủ mặc dù là mỗi một ý nghĩa tách biệt riêng ra trong phạm vi của từ hoặc hình thái đó không tách bạch ra về mặt ngữ âm⁽³⁾. Đối tượng nghiên cứu chủ yếu trong cuốn sách này là ngữ nghĩa học ngữ pháp. Các ý nghĩa từ vựng chỉ được xem xét đến trong khuôn khổ giá trị ý nghĩa của chúng đối với cấu trúc ngữ pháp của ngôn ngữ.

(1) "Ý nghĩa và cấu trúc của ngôn ngữ", tr. 32.

(2) Như trên, tr. 94.

(3) Như trên, tr. 94 - 95.

Trong phân loại pháp ngữ nghĩa của Tráyfo, động từ chiếm vị trí trung tâm. Xét về mặt chức năng, động từ là trung tâm của câu. "Theo một nghĩa nhất định, động từ cũng là câu ; tất cả những gì có ảnh hưởng đến động từ thì cũng ảnh hưởng đến câu nói chung⁽¹⁾". Cách lí giải như vậy về động từ phân biệt một cách chủ yếu lí luận của Tráyfo với ngữ pháp tạo sinh và là kết quả của sự quan niệm khác nhau về bản chất của các quá trình sản sinh. Ở Xômxki thì quá trình sản sinh là nhằm vào cấu trúc nổi của câu đã cho sẵn từ trước. "Bước" thứ nhất của sự sản sinh đó là phân chia thành phần của câu đã cho thành nhóm chủ ngữ và nhóm vị ngữ, và kết quả cuối cùng là sự sản sinh miêu tả câu đã cho. Tráyfo có thái độ khác đối với quá trình sản sinh, gần gũi hơn với quá trình hoạt động ngôn ngữ, và trước hết là với quá trình sản sinh lời nói. Yếu tố chủ chốt mở ra quá trình sản sinh phát ngôn, theo ý ông, là động từ mà trong ý nghĩa của nó đã có khả năng chứa toàn bộ câu. Các quan hệ giữa vị ngữ và các chứng cứ của nó, chẳng hạn như quan hệ giữa vị ngữ hành động và tác nhân, giữa vị ngữ sở hữu và đối tượng sở hữu v.v... Tráyfo gọi là các "chiều ngữ nghĩa" hoặc các "trục ngữ nghĩa". Các giai đoạn đầu tiên trong việc triển khai phát ngôn được sản sinh ra như vậy chỉ rút gọn lại trong việc chọn lựa động từ, hay nói đúng hơn, là vị ngữ, và trong việc cụ thể hóa các chứng cứ được trù định bởi vị ngữ. Còn về việc biến cải một trong các chứng cứ hoặc một chứng cứ duy nhất của vị ngữ thành chủ thể của câu thì quá trình này chỉ được thực hiện ở giai đoạn "tuyến hóa", tiến hành trước khi chuyển sang cấu trúc nổi⁽²⁾. Mặc dù có một số thiếu sót sẽ được nói đến sau đây, quan điểm của Tráyfo về bản chất và nội dung của quá trình sản sinh ra các phát ngôn được trình bày có chứng cứ và đáng tin tưởng hơn quan niệm siêu ngôn ngữ của Xômxki, mà theo đó thì quá trình sản sinh bắt đầu bằng việc phân định thành phần câu có sẵn.

(1) Như trên, tr. 193.

(2) Như trên, chương 9 và 10.

Do quan niệm như thế về cấu trúc của quá trình sản sinh nên, thứ nhất, các động từ quyết định các quá trình sản sinh lời nói và, thứ hai, loại hình học các cấu trúc cú pháp được quyết định bởi loại hình học các ý nghĩa của động từ. Tác giả cuốn sách đã thảo luận đại khái như vậy khi bắt tay vào nghiên cứu loại hình học các ý nghĩa của động từ. Nhưng bên cạnh đó hình như ông đã phạm phải một số điều cường điệu. Một trong những điều cường điệu đó là cái có thể gọi là "sức sản sinh của vị ngữ". Hoàn toàn không phải toàn bộ nội dung của phát ngôn đều do ý nghĩa của động từ quyết định. Từ ý nghĩa của động từ chỉ nảy sinh ra thành phần phạm trù của các chứng cứ, và những chứng cứ này, cùng với vị ngữ, tạo nên hạt nhân mệnh đề của phát ngôn được sản sinh ra. Nhưng trong những câu thực tế được đưa ra, kết hợp với nội dung mệnh đề còn có nhiều yếu tố phụ mà mối liên hệ của chúng với vị ngữ là thứ yếu. Đó, chẳng hạn, là các đặc trưng thời gian và tình thái của ý nghĩa động từ, các quan hệ logic giữa các mệnh đề trong bài văn, các đặc trưng thuộc ngữ của các đối tượng và các dấu hiệu v.v... Vấn đề là ở chỗ các câu, đó không phải là các đơn vị tự trị mà theo trình tự của chúng, lời nói được hình thành một cách máy móc. Thành phần câu được xác định không những bởi nội dung của mệnh đề mà bởi cả cấu trúc của bài văn nữa, mà câu nêu lên là một bộ phận của nó (bài văn). Bởi vậy bất kì một lí thuyết nào chỉ chú trọng đến sức sản sinh của động từ và tách rời khỏi các nhu cầu cấu tạo bài văn, đều là không đầy đủ.

Tráyfor đã dành nhiều chỗ cho việc phân tích và phân loại các ý nghĩa động từ. Những trang sách dành cho đề tài này đều trực tiếp liên hệ với phân loại pháp ngữ nghĩa của ông. Ông phân ra sáu kiểu ý nghĩa động từ : trạng thái, quá trình, hành động, trạng thái toàn cục, hành động toàn cục và quá trình - hành động. Việc phân loại động từ được bổ sung thêm bằng việc phân loại các chứng cứ của nó. Các chứng cứ được gọi là tác nhân, thụ nhân, kẻ thụ hưởng, công cụ, kẻ nhận cảm v.v...⁽¹⁾. Cũng như trong lí thuyết các "biến cách chìm"

(1) Như trên, tr. 177.

của Phinno mà ông trích dẫn, ở đây loại hình học các động từ không trực tiếp liên hệ với loại hình học các chứng cứ. Chính bởi vậy mà một sự phân loại này cần có để bổ sung cho sự phân loại kia. Song liệu ở đây có bộc lộ được không cái mâu thuẫn nội bộ của lý thuyết này? Đầu tiên giả sử rằng động từ, đó là trung tâm kiến tạo của câu mà ý nghĩa của nó quyết định thành phần các chứng cứ của nó. Rồi sau đó các bảng liệt kê các kiểu loại động từ và chứng cứ được đưa ra một cách riêng rẽ nếu như những sự so sánh loại hình ấy độc lập với nhau. Theo suy nghĩ của chúng tôi, tất cả kết quả sẽ khác, nếu như tác giả cuốn sách trong cách xếp loại của mình, xuất phát từ những kiểu ngữ nghĩa cụ thể hơn của động từ, chẳng hạn như những động từ trao và nhận đối tượng sở hữu, là những động từ đòi hỏi phải có ít nhất ba chứng cứ người trao, người nhận và vật sở hữu. Tráyfor chủ hạn chế sự phân tích các ý nghĩa động từ ở một số phạm trù chung nhất, như sự khu biệt giữa tính trạng thái và tính hoạt động, giữa tính toàn cục và tính bộ phận, cũng như giữa tính nội động và tính ngoại động. Những sự khu biệt này dĩ nhiên là cơ bản nhưng chúng quá chung để dựa vào đó có thể tiến hành phân loại khá đầy đủ và vững chắc các ý nghĩa động từ.

Song mặc dù có sai sót đã nói, ngay trong các chương sách dành cho loại hình học các ý nghĩa động từ và các chứng cứ của chúng, cũng có nhiều quan sát đáng lưu ý và nhiều nhận xét đặc biệt. Chúng tôi xin dẫn ra một trong những quan sát và nhận xét ấy. Khi nêu lên đặc tính của chứng cứ làm chức năng công cụ, Tráyfor chỉ ra rằng một trong những đặc điểm của nó là sắc thái chỉ tính chất tiến triển, có kết quả của hành động được tiến hành. Như câu "*Nó gọt dưa bằng dao*" có thể có nghĩa là "*Nó đã gọt được xong quả dưa bằng dao*"⁽¹⁾. Ngoài những quan hệ mệnh đề, phân loại pháp ngữ nghĩa của Tráyfor còn bao gồm nhiều phạm trù ngữ nghĩa - ngữ pháp khác nữa. Thuộc vào đây đặc biệt còn có các phạm trù lựa chọn của danh từ (ông phân chúng thành tính đếm được và tính không đếm được, động vật tim:

(1) "Ý nghĩa và cấu trúc của ngôn ngữ", tr. 177

và bất động vật tính, riêng và chung). Trong số các phạm trù phi mệnh đề trong nội bộ câu, cuốn sách còn khảo sát một số phạm trù nhất thời và tình thái. Đáng chú ý nhất là việc phân tích các tính từ vị ngữ tính, các đối nghĩa của chúng và các cấp so sánh của chúng. Có các chương riêng dành cho việc phân đoạn thực tại và cho các câu nghi vấn. Nhân thảo luận về cấu trúc cách chủ động, ông nêu lên vấn đề mối tương quan giữa các cấu trúc nổi với các cấu trúc ngữ nghĩa. Tất cả những điều đó làm phong phú cho nội dung cuốn sách và tất nhiên làm độc giả hứng thú. Đồng thời không thể không nhận xét rằng mặc dù phạm vi các vấn đề ngữ nghĩa - phân loại pháp được khảo sát trong cuốn sách rất rộng, nhưng cấu trúc của các ý nghĩa và mối quan hệ bên trong hệ thống của chúng được nêu ra một cách không có trình tự. Bản thân khái niệm ý nghĩa ngữ pháp, trung tâm của toàn bộ cuốn sách, chưa được vạch ra một cách minh bạch. Trong cuốn sách, đôi khi các ý nghĩa ngữ pháp được thay thế bằng các phạm trù hình thái học. Chẳng hạn như trong các tổ hợp kiểu "cha tôi" được xem là phạm trù sở thuộc. Song phạm trù sở thuộc, như nó thường xuất hiện trong ngữ pháp, - là một phạm trù hình thái, kết hợp trong nó những ý nghĩa ngữ pháp khác loại, lệ như: quan hệ sở hữu (*sách của tôi* với nghĩa là "sách thuộc về tôi"), quan hệ tác giả ("*sách của tôi*" với nghĩa là "sách do tôi viết") quan hệ thân thuộc (*cha tôi*), quan hệ giữa cái bộ phận với cái tổng thể (*mái nhà*), quan hệ của một yếu tố trong tập hợp với cả tập hợp (*đoàn viên công đoàn*) và v.v...

V. LỊCH ĐẠI LÀ MỘT BÌNH DIỆN CỦA ĐỒNG ĐẠI

Thuộc vào những đặc điểm nổi bật của công trình nghiên cứu của Tráyfor còn có sự trình bày rộng rãi những cứ liệu có tính chất lịch sử - cội nguồn nhằm làm những luận cứ đi sâu vào những luận điểm lí luận chung, đồng thời cũng nhằm mục đích làm cơ sở cho cách lí giải do ông trình bày về các hình thức ngôn ngữ và các quá trình hoạt động lời nói. Đồng thời tính lịch sử được quan niệm rất rộng trong khái niệm này bao gồm không những các cứ liệu của lịch sử của các

ngôn ngữ riêng biệt mà cả những cứ liệu của cội nguồn cá thể và cội nguồn hệ thống của tiếng nói loài người. Cả phạm vi các cứ liệu được sử dụng cũng không kém rộng rãi. Đôi khi đó chỉ là việc chỉ ra những biến đổi cục bộ của các yếu tố trong cơ cấu ngôn ngữ, những biến đổi xảy ra trong lịch sử của các ngôn ngữ riêng biệt, nhưng trong những trường hợp khác thì lại là những dấu hiệu về các quy luật phát triển chung của tiếng nói⁽¹⁾.

Để làm dẫn chứng cho việc sử dụng rộng rãi các cứ liệu lịch sử - cội nguồn có thể nêu ra cuộc viễn du đến nhiều nơi được tiến hành nhằm mục đích xây dựng cơ sở cho nguyên tắc nhị phân luận của các mặt hình thức và nội dung⁽²⁾. Phạm vi biên niên của các hiện tượng thu thập được xác định bởi những dấu hiệu phôi thai của "tiếng nói" của các động vật và bởi sự tiến hóa của các ngôn ngữ của loài người. Nhưng trong cuộc viễn du đó hoàn toàn không phải tất cả đều không chèn vào đâu được.

Xu hướng phát triển chung được xác định như là sự vận động đi từ tính đồng hình ban đầu của các mặt hình thức và nội dung đến sự tách riêng và sự tự trị hóa của các mặt đó. Song các cứ liệu được dẫn ra không cho ta những cơ sở để kết luận như vậy. Chỉ riêng một sự so sánh "ngôn ngữ của những vòng lượn" của các con ong và những tiếng kêu giao tiếp của những con khỉ với các ngôn ngữ của loài người chiếu theo tương quan giữa các hình thức bên ngoài của chúng với "nội dung khái niệm", chỉ riêng sự so sánh đó thôi cũng đã có thể gây nên sự nghi ngờ. Cũng quá can đảm khi ông nêu ra luận thuyết cho rằng việc không có tính đồng hình giữa các mặt cấu trúc của ngôn ngữ chỉ là do sự tăng trưởng tiến bộ của số lượng các khái niệm và bởi các đặc điểm của sự phát triển ngữ âm. Ở đây không tính đến các nhân tố khác, trong đó có cả vô số các biểu hiện của cái được gọi là "tác động ngược lại" của âm thanh đối với mặt nội dung của

(1) "Ý nghĩa và cấu trúc của ngôn ngữ", tr. 42.

(2) Như trên, tr. 23 và tiếp.

ngôn ngữ. Song nhân đây chúng ta lưu tâm đến cái khác, đó là việc nhà nghiên cứu xử lý sự so sánh có tính chất lịch sử - cội nguồn rộng rãi trong nghiên cứu, mà thực chất, đó là sự so sánh đồng đại. Cái xu hướng phân ranh giới một cách rạch ròi giữa lịch đại và đồng đại được khẳng định từ thời Xôtxuya đã làm cho những trường hợp sử dụng kết hợp các cứ liệu có tính chất cội nguồn với các cứ liệu hiện đại như thế trở thành những ngoại lệ rất hiếm hoi.

Về phương diện này, đáng lưu ý hơn là những quan sát của tác giả cuốn sách đề cập đến các nhân tố lịch đại trong các quá trình hoạt động ngôn ngữ. Các quá trình cấu tạo và tri giác tiếng nói, được thực hiện trên cơ sở của hiện trạng ngôn ngữ, bao gồm, như sự nghiên cứu đã nêu lên, các yếu tố của các quá trình lịch sử đã xảy ra ở một lúc nào đó. Hoạt động ngôn ngữ khác một cách căn bản với hệ thống ngôn ngữ bởi chỗ là nó (hoạt động ngôn ngữ - ND) làm cho các đơn vị cấu trúc nằm trong hệ thống phân loại học vận động và lời cuốn các đơn vị đó vào dòng lời nói và tư tưởng được hình thành. Nhân tố quá trình tính làm cho hoạt động ngôn ngữ xảy ra trong phạm vi đồng đại của hệ thống này tiếp cận với các quá trình lịch sử có trước hệ thống đó. Tráyfơ đã nêu ra hàng loạt ví dụ hấp dẫn về sự biểu hiện như thế của lịch đại trong các quá trình nói năng. Các đặc điểm về số lượng và về chất lượng của các giai đoạn khác nhau của quá trình cấu tạo lời nói được xác định, theo Tráyfơ, không những bởi nội dung được biểu đạt bằng lời của cấu trúc ngữ nghĩa - cú pháp, mà còn bởi cả đặc trưng của các phương tiện ngôn ngữ được huy động vào những mục đích ấy. Chẳng hạn như việc sử dụng các quán ngữ khiến cho phải có một giai đoạn bổ sung "biểu hiện bằng chữ viết" xuất hiện trong quá trình nói. Cái ngữ make a bed có thể được dùng theo hai nghĩa, nghĩa chủ yếu và nghĩa thứ yếu, mà trong đó nghĩa thứ nhất ("làm một cái giường") là nghĩa hạn chế, còn nghĩa thứ hai ("dọn giường") có tính chất quán ngữ. Quá trình sử dụng quán ngữ, theo Tráyfơ, phân chia ra thành hai giai đoạn. Thoạt tiên hiện ra trong đầu óc nghĩa "dọn", rồi sau đó đến giai đoạn biểu hiện cụ thể hóa, nghĩa là truyền một nghĩa duy nhất bằng một số từ nào đó

mà khi kết hợp tự do với nhau sẽ tạo ra một nghĩa khác. Quá trình biểu hiện cụ thể hóa ở đây giống như lặp lại quá trình lịch sử của sự xuất hiện quán ngữ. Chính vì tính chất lịch sử mà ý nghĩa quán ngữ trong tổ hợp từ này phải được coi là cấu tạo thứ yếu.

Chúng ta thấy có một cái gì đó tương tự cả trong những trường hợp đa nghĩa. Tính từ *red* của tiếng Anh có hai nghĩa là "đỏ" và "hung", trong đó nghĩa thứ nhất là nghĩa cơ bản, còn nghĩa thứ hai là nghĩa phái sinh. Việc sử dụng tính từ theo nghĩa thứ hai được dự liệu là thoát tiên trong đầu óc người nói xuất hiện ý niệm về màu hung (ví dụ trong hình ảnh tóc hung), rồi sau đó đối với hình ảnh đó thì dùng từ này theo nghĩa thứ hai của nó. Khác với nghĩa thứ nhất, nghĩa thứ yếu đòi hỏi có một giai đoạn bổ sung trong quá trình cấu tạo lời nói⁽¹⁾. Những trường hợp giống như thế của sự tái hiện các biến đổi lịch sử thành các quá trình hiện tại của việc cấu tạo lời nói cũng thấy có ở cả cấp độ âm vị học⁽²⁾.

Như vậy là Tráyfor đã tìm thấy các yếu tố lịch đại trong đồng đại không những trong các quá trình sử dụng các đơn vị ngôn ngữ mà cả trong chính bản thân các đơn vị ngôn ngữ, trong kết cấu nội bộ của chúng. Sự phát triển của các nghĩa thứ nhất và thứ hai trong từ theo quan niệm như vậy không những là kết quả của sự phát triển lịch sử của một hình thức ngôn ngữ nhất định mà còn là sự phân tầng hiện thực các ý nghĩa trong nội bộ các yếu tố mang nghĩa của hiện trạng ngôn ngữ. Sự phân tầng các ý nghĩa như vậy đã hình thành do sự phát triển lịch sử, là nét chủ yếu của tổ chức bên trong của hệ thống đồng đại và xảy ra trên cơ sở của hệ thống đồng đại của các quá trình hoạt động ngôn ngữ. Trái với Xôtxuya là người đã cho rằng sự đối lập của hai quan điểm – quan điểm đồng đại và quan điểm lịch đại – là có tính chất hoàn toàn tuyệt đối và không dung hòa nhau⁽³⁾.

(1) "Ý nghĩa và cấu trúc của ngôn ngữ", tr. 55 – 57.

(2) Như trên, tr. 45.

(3) Ph. đơ Xôtxuya. "Giáo trình ngôn ngữ học đại cương". M. 1933. tr. 90

– có cơ sở nghiêm túc để cho rằng đồng đại có liên hệ hữu cơ với lịch đại. Hệ thống đồng đại của ngôn ngữ được nhìn nhận ra bởi các quan hệ có tính chất nguồn gốc - phái sinh ; những quan hệ này quyết định không những đến mối liên hệ qua lại giữa các yếu tố của hệ thống mà cả đến phương pháp sử dụng chúng trong các quá trình hoạt động ngôn ngữ. Những kiến giải của Tráyfơ về hiện tượng song song giữa các quá trình lịch sử và sản sinh cũng như tư tưởng của ông về các mối quan hệ có tính chất nguồn gốc – phái sinh giữa các yếu tố được kiến tạo nên của ngôn ngữ trong hệ thống đồng đại, vẫn chưa được cụ thể hóa một cách đầy đủ, mà ở một số mặt chúng mới chỉ được nêu lên một cách sơ lược. Song, theo tôi nghĩ, chúng hoàn toàn có triển vọng tốt đối với việc tiếp tục nghiên cứu vấn đề ngữ nghĩa học ngữ pháp.

X.Katsnhenxon

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
<i>Lời giới thiệu</i>	3
Ý nghĩa của các kí hiệu được dùng trong sách	7
1. Dẫn luận	8
 <i>Phần thứ nhất</i>	
TỔNG QUÁT	23
2. Phép biểu trưng	23
3. Quan hệ nhị hợp (dualism)	34
4. Tác động của các biến đổi ngữ âm	41
5. Hành động quán ngữ hóa	54
6. Các quá trình hậu ngữ nghĩa khác	68
7. Bức tranh tổng kết	73
8. Những nhận xét chung về cấu trúc ngữ nghĩa	96
 <i>Phần thứ hai</i>	
NHỮNG VẤN ĐỀ RIÊNG BIỆT	121
9. Trạng thái, quá trình và hoạt động	122
10. Các đơn vị từ vựng	131
11. Phép chuyển hóa	151
12. Các quan hệ khác của danh từ với động từ	181
13. Hiện tượng biến đổi nghĩa của động từ	211
14. Biến tố của danh từ	231
15. Thông tin cũ và thông tin mới	
16. Một số quá trình hậu ngữ nghĩa	
17. Tìm hiểu sơ lược về ngôn ngữ hỗn nhạ	

18. Những câu có hai hoặc hơn hai động từ	373
19. Bản chất của các câu hỏi	402
20. Một vài nhận xét kết luận	453
21. Quan niệm ngữ nghĩa - ngữ pháp của O.L. Trâyfo	461

Chịu trách nhiệm xuất bản :

NGÔ TRẦN ÁI
VŨ DƯƠNG THỤY

Biên tập nội dung và kĩ thuật :

VŨ THÚY ANH

Trình bày bìa :

NGUYỄN HỒNG SƠN

Sắp chữ :

PHÒNG CHẾ BẢN (NXB GIÁO DỤC)

In 2000 bản, khổ 14,5 x 20,5. In tại Xí nghiệp in Hà Tây.

Số in: 10/99 ; Số XB: 498/292-99

In xong và nộp lưu chiểu tháng 10-1999.

Giá: 25.200 d